

L.I. Pi-rô-gô-va

**Cách chia
động từ
tiếng Nga**

А. И. Пирогова

L. I. Pí-rô-gô-va

**Спряжение
русского
глагола**

**Cách chia
động từ
tiếng Nga**

Издание 2

Xuất bản lần thứ hai



Москва
«Русский язык»
1983



Mát-xcô-va
«TIẾNG NGÀ»
1983

Người dịch: Dương Đức Niệm
Đỗ Đình Tổng

Лидия Ивановна Пирогова

СПРЯЖЕНИЕ РУССКОГО ГЛАГОЛА

(для лиц, говорящих на вьетнамском языке)

Зав. редакцией Н. П. Спирина

Редактор В. А. Рыбникова

Художественный редактор М. Н. Водинская

Технический редактор М. В. Биденко

Корректор Ю. В. Стрижак

ИБ 4238

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN DẪN LUẬN	5
LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐỘNG TỪ	7
§ 1. Thể động từ	7
§ 2. Thời của động từ	12
§ 3. Thức của động từ	13
§ 4. Động từ cặp vật và động từ bắt cặp vật	16
§ 5. Hình thái chủ động và hình thái bị động của động từ	16
§ 6. Động từ có tiểu từ -ся	18
§ 7. Động từ vô nhân xưng	20
§ 8. Động từ nguyên thể	21
§ 9. Nhóm động từ và cách cấu tạo hình thái động từ.	21
§ 10. Tính động từ	31
§ 11. Trạng động từ	34
BẢNG TỔNG KẾT	37
TỪ ĐIỂN ĐỘNG TỪ	128

LỜI NÓI ĐẦU

Sách tra cứu CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ TIẾNG NGA được dùng cho những người đã có trình độ tiếng Nga nhất định cũng như cho các giáo viên tiếng Nga. Nó mang tính thực hành thuần túy.

Mục đích của cuốn sách này nhằm giúp người học nắm được cách cấu tạo hình thái của những động từ tiếng Nga thường dùng nhất và cung cấp những kiến thức cần thiết cho giai đoạn học để cao về ý nghĩa và cách sử dụng các hình thái của động từ.

Cuốn sách bao gồm phần dẫn luận, phần lý luận chung về động từ, 89 bảng tổng kết các loại động từ và phần từ điển.

Phần dẫn luận trình bày cơ sở khoa học của hệ thống phân loại động từ được sử dụng trong cuốn sách.

Phần lý luận chung không những giới thiệu với người đọc về cách cấu tạo các hình thái của động từ, mà còn giới thiệu các phạm trù của động từ tiếng Nga, cách sử dụng các hình thái của động từ. Điều này phù hợp với những yêu cầu của giáo học pháp hiện đại trong việc dạy tiếng.

Các bảng tổng kết trình bày cách cấu tạo tất cả các hình thái của một loại động từ nhất định, đồng thời có tính đến những đặc điểm về trọng âm và chuyển đổi âm.

Nói chung tác giả đưa vào các bảng tổng kết những động từ cùng cặp có khác biệt nhau bởi tiếp đầu ngữ. Trong những trường hợp không có cặp động từ khác biệt nhau bởi tiếp đầu ngữ, tác giả đưa vào bảng tổng kết những động từ chưa hoàn thành thể và hoàn thành thể cùng loại.

Trong một số bảng tổng kết chỉ có những động từ hoặc hoàn thành thể hoặc chưa hoàn thành thể, vì chúng không có động từ cùng cặp tương ứng.

Phần từ điển bao gồm khoảng 12 nghìn động từ thường dùng có ký hiệu chỉ rõ nhóm, số của bảng tổng kết, thể, cặp vật hoặc bất cặp vật cũng như những đặc điểm tu từ học.

Tác giả sử dụng danh mục động từ thuộc văn A và II do Ma-ka-rô-va X. I. biên soạn.

PHẦN DẪN LUẬN

VỀ HỆ THỐNG PHÂN LOẠI ĐỘNG TỪ TIẾNG NGÀ

Động từ là một trong những từ loại quan trọng nhất, chính vì vậy đôi với học sinh không phải người Nga việc nắm được cách cấu tạo hình thái chia và không chia của động từ là điều rất cần thiết.

Trong các sách thực hành tiếng Nga người ta thường chỉ dựa vào hai kiểu chia để phân loại động từ. Cách phân loại đó không được áp dụng trong khi làm việc với người không phải người Nga, bởi vì nó không giúp người học cấu tạo đúng các hình thái của động từ. Mục đích của cách phân loại này là dạy người học viết đúng các vĩ tố của động từ¹

Trong các sách lý luận ngữ pháp tiếng Nga tất cả động từ được chia thành nhóm sản sinh (4 - 5) và bất sản sinh (11 - 17) tùy thuộc vào việc những động từ mới trong tiếng Nga hiện đại có cấu tạo theo kiểu của chúng hay không.

Tuy nhiên đôi với việc học tiếng Nga thực hành, nguyên tắc sản sinh và bất sản sinh không có ý nghĩa đặc biệt, vì trong số động từ bất sản sinh vẫn còn nhiều động từ có tần số sử dụng cao mà việc nắm những động từ ấy cũng cần thiết như những động từ sản sinh, hơn nữa việc chia động từ thành sản sinh và bất sản sinh không thể hiện được cách cấu tạo hình thái động từ.

Theo cách phân loại đó một mặt những động từ có mối tương quan thân từ giống nhau được xếp vào những nhóm khác nhau², vì xét về mối tương quan thân từ «trong một số các nhóm động từ bất sản sinh người ta thấy có một số hiện tượng trùng lặp với các nhóm sản sinh».³ Mặt khác

¹ E. I-u-phê-rê-va cũng có nhận xét như vậy trong bài «Những nguyên tắc nghiên cứu động từ tiếng Nga thực hành của học sinh không phải người Nga». Tạp chí «Tiếng Nga ở trường dân tộc», 1964, số I, tr. 12.

² Thí dụ những động từ kiểu *заявить*, *судить* được xếp vào nhóm bất sản sinh 2, mặc dù chúng cũng có tương quan thân từ và cấu tạo các hình thái giống như động từ kiểu *преследовать*, *выходить* là những động từ thuộc các nhóm sản sinh 4 và 5 (xem «Ngữ pháp tiếng Nga», Viện hàn lâm khoa học Liên xô, tập I, trang 557-559).

³ V. V. Vi-nô-gra-đốp. Tiếng Nga. Mát-xcơ-va — Lê-nin-grát, 1947, tr. 447.

những động từ trong tiếng Nga hiện đại có tương quan thân từ khác nhau lại-được xếp vào cùng một nhóm, vì khi xác định các nhóm bắt sản sinh người ta thường chỉ chú ý tới tận cùng của thân từ nguyên thể và thời hiện tại, còn những hiện tượng chuyển đổi âm ở gốc từ không phải lúc nào cũng được chú ý tới¹.

Hệ thống phân loại được dùng trong cuốn sách này khác với hệ thống thường dùng từ trước đến nay.

Vì trong tiếng Nga các hình thái động từ được cấu tạo hoặc từ thân từ nguyên thể, hoặc từ thân từ thời hiện tại, cũng có trường hợp từ thân từ thời quá khứ, nên người học tiếng Nga cần nắm được hai thân từ, còn đối với một số động từ cần nắm được ba thân từ, kể cả của động từ sản sinh cũng như bắt sản sinh².

Chính vì vậy nguyên tắc duy nhất tạo nên cơ sở cho hệ thống phân loại dùng trong cuốn sách này là mối tương quan của các thân từ nguyên thể, thời hiện tại - tương lai đơn giản và thời quá khứ.

¹ Thí dụ, trong nhóm bắt sản sinh 1 có những động từ kiểu *пучать* — *пучу* (chuyển đổi âm có quy luật của phụ âm ở tận cùng thân từ thời hiện tại), *бравь* — *беру* (chuyển đổi âm ở gốc từ 0 [âm zêrô]: e), *лгать* — *лгу*, *лжешь* (chuyển đổi âm đặc biệt của phụ âm ở tận cùng thân từ thời hiện tại), *слать* — *шлю* (chuyển đổi âm của phụ âm c: ш ở gốc từ), v. v..

² Việc nắm được ba thân từ là cần thiết, vì tính động từ thời quá khứ và trạng động từ hoàn thành thể được cấu tạo từ thân từ nguyên thể hoặc thời quá khứ. Những thân từ này trong đa số các trường hợp trùng lặp với nhau. Tính động từ thời hiện tại, trạng động từ chưa hoàn thành thể và thức mệnh lệnh được cấu tạo từ thân từ thời hiện tại.

LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐỘNG TỪ

§ 1. THỂ ĐỘNG TỪ

Người Nga hiểu hành động do động từ biểu đạt hoặc như một quá trình, hoặc như một thời điểm, một sự kiện trọn vẹn. Để truyền đạt các loại hành động khác nhau trong tiếng Nga có hai thể động từ: chưa hoàn thành và hoàn thành.

NHỮNG KHÁC BIỆT CƠ BẢN TRONG Ý NGHĨA VÀ CÁCH SỬ DỤNG THỂ ĐỘNG TỪ

Thể chưa hoàn thành chỉ hành động như một quá trình, hành động trong tiến trình phát triển của nó. Chúng ta có thể biểu thị hành động này bằng một đường thẳng (—):

Дом *строили* в трудных условиях.

Скоро *будут строить* новый кинотеатр.

Khi truyền đạt hành động như một quá trình, hành động đó không gắn với kết quả, nhưng thông qua văn cảnh cụ thể chúng ta có thể xác định được quá trình đó diễn ra như thế nào:

— Вчера мы *играли* в шахматы,

— Как проходила игра?

Thể hoàn thành chỉ hành động như một thời điểm, một sự kiện trọn vẹn. Chúng ta có thể biểu thị hành động này bằng một dấu chấm (·):

Дом *построили* раньше намеченного срока.

Новый кинотеатр *построят* быстро, за один месяц.

Khi truyền đạt hành động như một sự kiện trọn vẹn, hành động đó luôn gắn liền với kết quả. Nó mang tính cụ thể hơn, chính vì vậy luôn đòi hỏi phải có yếu tố bổ sung và làm rõ nghĩa:

— Вчера мы *сыграли* несколько партий в шахматы.

— И каков результат? Кто выиграл?

— Играли по всем правилам, очень корректно.

Vi động từ chưa hoàn thành thể biểu đạt hành động như một quá trình, nên chú ý của người nói tập trung vào chính bản thân hành động. Vì vậy động từ cặp vật¹ có thể được sử dụng không cần tới từ chỉ rõ đối tượng hành động mà vẫn truyền đạt một ý trọn vẹn:

Вчера мы читали — ý trọn vẹn.

Мы уже хорошо переводим.

В будущем году будут много строить.

— Игра закончилась вничью.

Vi động từ hoàn thành thể biểu đạt hành động như một thời điểm, một sự kiện trọn vẹn, nên chú ý của người nói tập trung vào cả đối tượng hành động lẫn hoàn cảnh xảy ra hành động. Nếu hành động không được cụ thể hóa, thì ý sẽ không trọn vẹn:

Вчера мы читали... — ý không trọn vẹn.

Вчера мы читали рассказ.

Мы перевели...

Мы перевели статью.

В будущем году построят много новых зданий.

Chi động từ chưa hoàn thành thể mới được dùng trong những trường hợp sau:

a) để gọi tên hành động, khi chú ý của người nói tập trung vào hành động như một quá trình. Trong những trường hợp này người ta thường dùng câu hỏi có động từ *делать* hoặc *быть*:

— Что вы вчера делали?

— Что было на собрании?

— Мы отдыхали.

— Обсуждали план работы.

b) để biểu đạt hành động ở thời hiện tại:

Сейчас мы готовимся к поездке в Ленинград.

c) khi kết hợp với các động từ *начинать* — *начать*, *продолжать* — *продолжить*, *кончать* — *кончить*, *стать*:

Мы начали заниматься с 1 сентября.

Они продолжают изучать русский язык.

Они поздно кончили работать.

d) khi kết hợp với trạng ngữ chỉ thời gian thể hiện hành động kéo dài: *целый месяц*, *целую неделю*, *целое лето*, *два (три v. v.) часа*, *года*; *две (три v. v.) недели*:

¹ Về động từ cặp vật và động từ bất cặp vật xem § 4.

Он *читал* рассказ *целую* неделю.
 Он *переводил* текст *два* часа.
 Он *писал* диссертацию *полтора* года.

NHỮNG TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ TRONG CÁCH DÙNG THẺ ĐỘNG TỪ

Thẻ chưa hoàn thành

1. Dùng để truyền đạt hành động xảy ra thường xuyên:

Обычно он *берёт* (брал) книги в библиотеке, быстро их *читает* (читал) и *сдаёт* (сдавал).

Обычно друзья *собираются* вместе по субботам.

Он всегда *покупает* газеты в этом киоске.

2. Dùng để truyền đạt những hành động lặp đi lặp lại nhiều lần. Trong trường hợp này nguyên nhân hoặc mục đích của hành động có thể được nêu rõ và cũng có thể không nêu rõ (câu nói mang sắc thái trung hòa):

Thẻ hoàn thành

1. Dùng để truyền đạt những sự kiện cụ thể, đơn nhất:

Вчера он *взял* в библиотеке журнал, *прочитал* его и *сдал*. (Завтра он *возьмёт* в библиотеке журнал, *прочитает* его и *сдаст*.)

Chú thích: Thẻ hoàn thành cũng có thể được dùng để biểu đạt những hành động xảy ra thường xuyên, song bắt buộc phải có yếu tố chỉ rõ những hành động tiếp theo sau. Trong trường hợp này động từ hoàn thành thẻ phải dùng ở thời tương lai đơn giản... So sánh:

Обычно они *соберутся* в субботу и *обсуждают* все новости.

Он всегда *купит* газету и *тут же* её *читает*.

2. Dùng để truyền đạt những hành động cụ thể đã lặp đi lặp lại nhiều lần như tổng sô các sự kiện cụ thể. Trong trường hợp này nguyên nhân, mục đích, kết quả của hành động hoặc được nêu rõ, hoặc được xác định qua văn cảnh, hoặc khiến người đọc phải nêu ra những câu hỏi (câu nói mang tính chất biểu cảm):

Он *несколько раз читал* эту повесть — câu nói không đòi hỏi yếu tố làm rõ nghĩa, nhưng cũng có thể sử dụng yếu tố đó:

Он *несколько раз читал* эту повесть, так она ему понравилась.

Он *несколько раз прочитал* эту повесть — câu nói đòi hỏi phải có yếu tố làm rõ nghĩa và khiến người đọc phải nêu ra những câu hỏi: vì sao? để làm gì?

Он *несколько раз прочитал* эту повесть,

a) потому что она ему понравилась;

b) чтобы лучше её запомнить;

c) прежде чем запомнил все детали.

CÁCH SỬ DỤNG THỂ ĐỘNG TỪ Ở THỨC MỆNH LỆNH

Động từ chưa hoàn thành thể dùng để biểu đạt sự sai khiến để mời người khác hành động (hành động ở đây là một quá trình):

Читайте по-русски!

Говорите, пожалуйста, громче, я плохо слышу.

Động từ chưa hoàn thành thể dùng với từ phủ định để biểu đạt lời khuyên bảo, yêu cầu không nên thực hiện một hành động nào đó, mặc dù hành động đó vẫn có thể xảy ra:

Не читайте эту книгу.

Động từ hoàn thành thể dùng để biểu đạt lời khuyên bảo, yêu cầu, mệnh lệnh (hành động ở đây là một khối nguyên vẹn):

Прочитайте роман Пётра «Евгений Онегин».

Скажите, где вы были вчера.

Động từ hoàn thành thể dùng với từ phủ định để biểu đạt sự phòng ngừa không để một hành động nào đó xảy ra:

Не забудьте билеты.

Не опоздайте в театр.

KHÁC BIỆT VỀ NGỮ PHÁP CỦA THỂ ĐỘNG TỪ

Những động từ chưa hoàn thành thể và hoàn thành thể chỉ khác biệt nhau bởi thể động từ, nhưng không khác biệt nhau về ý nghĩa từ vựng, tạo

nên cặp thể động từ. Về mặt hình thức chúng khác biệt nhau bởi tiếp đầu ngữ hoặc tiếp vĩ ngữ.

Nếu các động từ cùng cặp khác biệt nhau bởi tiếp đầu ngữ, thì chúng được xếp vào cùng một nhóm chia, do vậy thời hiện tại và tương lai đơn giản của chúng cũng chỉ khác nhau bởi tiếp đầu ngữ.

Thể chưa hoàn thành		Thể hoàn thành	
Nguyên thể	Thời hiện tại	Nguyên thể	Thời tương lai
дѣлать	дѣлаю	сдѣлать	сдѣлаю
читáть	читаю	прочитáть	прочитаю
писáть	пишú	написáть	напишú
видѣть	ви́жу	увидѣть	увиджу
варить	варю	сварить	сварю
мѣрзнуть	мѣрзну	замѣрзнуть	замѣрзну

Nếu các động từ cùng cặp khác biệt nhau bởi tiếp vĩ ngữ, thì trong đại đa số các trường hợp chúng được xếp vào các nhóm chia khác nhau¹.

Thể chưa hoàn thành		Thể hoàn thành	
Nguyên thể	Thời hiện tại	Nguyên thể	Thời tương lai
Nhóm I		Nhóm II	
кончáть	кончаю	кóнчить	кóнчу
решáть	решаю	решить	решú
повторя́ть	повторяю	повторить	повторю
оформля́ть	оформляю	оформить	оформлю
отвеча́ть	отвечаю	отвѣтить	отвѣчу
		Nhóm III	
расска́зывать	расска́зываю	расска́зать	расскажу́
пока́зывать	пока́зываю	показа́ть	покажу́

¹ Về nhóm động từ xem § 9.

Chú thích: Những động từ không có tiếp đầu ngữ thuộc nhóm I và II cũng như những động từ thuộc nhóm I có tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ **-ыва-, -ива-** bao giờ cũng là động từ chưa hoàn thành thể. Đa số các động từ thuộc nhóm II có tận cùng là **-ить** và nhóm III có tận cùng là **-нуть** là động từ hoàn thành thể.

Một số cặp thể động từ có gốc từ khác nhau.

Chưa hoàn thành	Hoàn thành	Chưa hoàn thành	Hoàn thành
говорить	сказать	класть	положить
брать	взять	вешать	повесить
входить	войти	садиться	сесть
переводить	перевести	ложиться	лечь

Những động từ chưa hoàn thành thể chỉ tư thế (*стоять, лежать, висеть, сидеть*), cũng như những động từ chuyển động (*ходить, ездить, летать, плавать*) không có động từ hoàn thành thể cùng cặp tương ứng, vì chúng chỉ biểu thị hành động như một quá trình. Tiếp đầu ngữ **по-** khi được ghép vào các động từ này làm cho chúng có thêm ý nghĩa phụ «một chút», «một lúc». Thí dụ:

Вечером хочется отдохнуть: *посидеть, почитать, поговорить*.

Когда он устаёт, ему хочется *походить* по комнате.

§ 2. THỜI CỦA ĐỘNG TỪ

Động từ tiếng Nga có ba thời: **hiện tại, quá khứ, tương lai**.

Động từ chưa hoàn thành thể có thời hiện tại, quá khứ và tương lai phức tạp. Thí dụ: *читаю, читал, буду читать*.

Động từ hoàn thành thể có thời quá khứ và tương lai đơn giản. Thí dụ: *прочитал, прочитано*.

Ở thời **hiện tại** và **tương lai** động từ biến đổi theo ngôi, trong đó ngôi thứ 3 có một hình thái chung cho cả giống đực, giống cái và giống trung:

Thời hiện tại		Thời tương lai	
Я говорю	буду	говорить	поговорю
Ты говоришь	будешь		поговоришь
Он (она, оно) говорит	будет		поговорит
Мы говорим	будем		поговорим
Вы говорите	будете		поговорите
Они говорят	будут		поговорят

Dựa vào cách biến đổi của vĩ từ người ta phân biệt hai kiểu chia: kiểu I và kiểu II.

**Bảng tổng kết các vĩ từ của thời hiện tại
và tương lai đơn giản**

Kiểu I				Kiểu II
nhóm I, nhóm III, nhóm IV, nhóm V, nhóm VI, nhóm VII				nhóm II
không mang trọng âm		mang trọng âm		mang trọng âm và không mang trọng âm
Số ít	ngôi 1 -у, -ю ngôi 2 -ешь ngôi 3 -ет	-ý, -ю -ěшь -ěт		-у, -ю -ишь -ит
Số nhiều	ngôi 1 -ем ngôi 2 -ете ngôi 3 -ут, -ют	-ěм -ěте -ýт, -ют		-им -ите -ат, -ят

Thời tương lai phức tạp được cấu tạo từ động từ chưa hoàn thành thể nhờ thời tương lai của trợ động từ *быть* và dạng nguyên thể của động từ chính (xem các bảng tổng kết).

Ở thời quá khứ động từ chỉ biến đổi theo giống và số:

(Я, ты) он читáл, говорíл, писáл

(Я, ты) она читáла, говорíла, писáла

(Я, ты) оно читáло, говорíло, писáло

(Мы, вы) они читáли, говорíли, писáли

§ 3. THỨC CỦA ĐỘNG TỪ

Động từ tiếng Nga có ba thức: thức trần thuật, thức mệnh lệnh, thức giả định (điều kiện).

THỨC TRẦN THUẬT

Thức trần thuật biểu thị hành động xảy ra trong hiện thực. Động từ ở thức trần thuật có ba thời: hiện tại, quá khứ và tương lai (đơn giản hoặc phức tạp). Thí dụ:

Великий русский поэт А. С. Пушкин *родился* в 1799 году.

Весь советский народ *читит* память великого поэта.

Его произведения с глубоким интересом *будут читать* и грядущие поколения.

THỨC MỆNH LỆNH

Thức mệnh lệnh biểu đạt yêu cầu, mệnh lệnh của người nói, hoặc sai khiến người khác thực hiện hành động. Thí dụ:

Прочита́йте «Пове́сти Бе́лкина» А. С. Пу́шкина.

Чита́йте по-ру́сски.

Оде́ньтесь тепле́е — сего́дня холо́дно.

Подчеркни́те глаго́лы.

Сде́лайте э́ту рабо́ту бы́стро.

Hình thái cơ bản của thức mệnh lệnh là hình thái ngôi thứ 2 số ít (xem cách cấu tạo ở § 9) và số nhiều (để cấu tạo hình thái số nhiều, chỉ cần thêm vào hình thái số ít tiền tố **-те**):

Số ít: чита́й, говори́, учи́сь

Số nhiều: чита́йте, говори́те, учи́тесь

Hình thái ngôi thứ 2 số ít thức mệnh lệnh còn có thể được dùng để biểu thị điều kiện. Trong trường hợp này động từ không biến đổi theo ngôi và số. Thí dụ:

Прочита́й я (ты, он, она́, мы, вы, они́) э́ту статью́, вопро́с был бы я́сен.

Зна́й я реме́сло — жил бы в го́роде. (М. Го́рький)

Với ý nghĩa trên thức mệnh lệnh đồng nghĩa với thức giả định.

Để biểu thị yêu cầu, đề nghị thông qua một trung gian, người ta sử dụng hình thái ngôi thứ 3 thời hiện tại hoặc thời tương lai đơn giản với tiền tố **пусть**:

Пусть чита́ет Петро́в.

Пусть студе́нты прине́суть на заня́тие сло́вари.

Trong hội thoại người ta sử dụng tiền tố **пуска́й**:

Пу́скай э́то сде́лает Ко́ля.

Trong văn phong trang trọng người ta sử dụng tiền tố **да**:

Да здра́вствует со́лнце!

Да скро́ется тьма!

(Пу́шкин)

Để yêu cầu người khác hành động mà bản thân người nói cũng tham gia thực hiện hành động đó, người ta sử dụng hình thái ngôi thứ I số nhiều với ngữ điệu mời đặc biệt:

Оста́немся ещё на оди́н день!

По́едем, Ма́ша, домо́й!

Trong hội thoại người ta sử dụng rộng rãi hình thái này của thức mệnh lệnh với động từ *давай*:

Давай сделаем эту работу быстрее!

Để biểu thị sự lịch thiệp trong hội thoại người ta thêm vào hình thái này vĩ từ (tiểu từ) -*те*:

— Ну, теперь *пойдёмте* в гостиную, — ласково проговорил Радиков. (Тургёнев)

— *Будемте* друзьями, — говорил он, пожимая мою руку. (М. Горький)

Khi nói với nhóm đồng người, người ta không sử dụng tiểu từ này:

Рассмотрим следующие вопросы.

Перейдём к рассмотрению нового вопроса.

Để biểu đạt mệnh lệnh mang sắc thái gay gắt, lời kêu gọi, người ta sử dụng dạng nguyên thể của động từ với ngữ điệu mệnh lệnh đặc biệt:

Не разговаривать!

Убрать урожай без потерь!

THỨC GIẢ ĐỊNH (hoặc THỨC ĐIỀU KIỆN)

Thức giả định biểu thị hành động mà người nói mong muốn, cũng như hành động có thể xảy ra trong những điều kiện nhất định.

Мне хочется играть... Я *сыграла бы* что-нибудь. (Чехов)

Если бы каждый человек на куске земли своей *сделал бы* всё, что он может, как прекрасна *была бы* земля наша. (М. Горький)

Thức giả định được dùng để biểu đạt lời khuyên, lời yêu cầu mang sắc thái nhẹ nhàng, lịch sự, không cương quyết. Trong trường hợp này thức giả định đồng nghĩa với thức mệnh lệnh. Thí dụ:

Папаша, вы *бы поговорили* с Александрой... (М. Горький)

Ты *бы не философствовал*, а *думал*. (М. Горький)

Thức giả định được cấu tạo bằng cách thêm tiểu từ không mang trọng âm *бы* vào hình thái thời quá khứ của động từ. Tiểu từ *бы* có thể dùng trước động từ, sau động từ, cũng như sau từ mang trọng âm lô-gích:

Я *послушал бы* хорошую музыку.

Я *бы послушал* хорошую музыку.

Я с удовольствием *бы послушал* хорошую музыку.

Хорошую бы музыку я *послушал* с удовольствием.

Trong tiếng Nga chỉ tồn tại một hình thái của thức giả định được dùng trong tất cả các thời. Thời của thức giả định được xác định thông qua văn cảnh:

Вчера мы пошли бы на экскурсию, если бы не было дождя.

Сегодня мы пошли бы в театр, если бы вы купили билеты.

Завтра мы пошли бы в театр, если вы купите билеты.

§ 4. ĐỘNG TỪ CẬP VẬT VÀ ĐỘNG TỪ BẮT CẬP VẬT

Những động từ chỉ hành động hướng tới một đối tượng nhất định và không được thực hiện khi thiếu đối tượng trực tiếp, được gọi là **động từ cặp vật**. Thí dụ:

знать } *кого?* hoặc *что?* { книгу, журнал, человека, историю,
изучать } язык v. v.

Danh từ và đại từ phụ thuộc vào động từ cặp vật được dùng ở cách 4 không có giới từ (xem thí dụ trên). Trong phần từ điển các động từ cặp vật được đánh dấu bằng ký hiệu — П.

Tất cả các động từ còn lại là **động từ bắt cặp vật**, kể cả một nhóm nhỏ những động từ về mặt ý nghĩa không thể dùng khi thiếu đối tượng trực tiếp, song đối tượng trực tiếp ở đây được biểu hiện không phải bằng cách 4, mà bằng cách 2, cách 3 hoặc cách 5. Thí dụ:

владеть	} + cách 5	достигать	} + cách 2	мешать	} + cách 3
заведовать		жаждать		подражать	
злоупотреблять		желать		помогать	
командовать		избегать		противо-	
обладать		лишать		действие-	
руководить		требовать		вать	
управлять		хотеть		симпатизиро-	
				вать	
				способст-	
				вовать	

§ 5. HÌNH THÁI CHỦ ĐỘNG VÀ HÌNH THÁI BỊ ĐỘNG CỦA ĐỘNG TỪ

Hình thái chủ động của động từ chỉ hành động do người hoặc vật đóng vai trò chủ ngữ trong câu thực hiện. Thí dụ:

Студент слушает лекции.

Во время отпуска мы много путешествовали.

Cả động từ cặp vật lẫn động từ bất cặp vật đều có hình thái chủ động
Hình thái bị động của động từ chỉ rõ rằng người hoặc vật đóng vai trò chủ ngữ trong câu không thực hiện hành động mà bị hành động tác động tới. Thí dụ:

*Лёкции внимательно **слушаются** (всеми студентами).*

Chỉ động từ cặp vật mới có hình thái bị động.

Động từ cặp vật ở dạng bị động đóng vai trò vị ngữ trong câu biểu thị hành động do chủ ngữ thực hiện, và cũng biểu thị hành động hướng tới chủ ngữ. Thí dụ:

Hình thái chủ động:

Братья Анциферовы написали трёхтомную «Книгу о городах».

*Города изучают **специалисты**.*

Hình thái bị động:

Братьями Анциферовыми была написана трёхтомная «Книга о городах».

*Города изучаются **специалистами**.*

Nếu vị ngữ được biểu hiện bằng hình thái bị động của động từ, thì chủ ngữ trong câu là đối tượng lô-gích, còn chủ thể lô-gích trong câu trong đa số các trường hợp không được chỉ rõ. Thí dụ:

Эта картина написана в семидесятые годы.

Собрание посвящено знаменательной дате.

Договор подписан.

Информация изучается.

Nếu chủ thể lô-gích được nêu rõ, thì nó được biểu hiện bằng danh từ hoặc đại từ ở cách 5:

Эти картины написаны известным художником.

В последние годы им написано несколько новых картин.

Hình thái bị động của động từ chưa hoàn thành thể được câu tạo bằng cách thêm vào động từ tiểu từ -ся và có hình thái ngôi thứ 3 số ít và số nhiều thời hiện tại hoặc quá khứ:

Hình thái chủ động: читать подчеркивать отклонять

Hình thái bị động: читаться подчеркиваться отклоняться

читается подчеркивается отклоняется

Động từ hoàn thành thể có hình thái bị động đặc biệt được gọi là **tính động từ bị động ngắn đuôi**. Chúng ta sẽ gọi hình thái này là hình thái bị động hoàn thành thể hoặc tính động từ ngắn đuôi. Tính động từ ngắn đuôi có hình thái giống và số như động từ thời quá khứ:

Hình thái chủ động: прочитать установить принести взять

Hình thái bị động: прочитан установлен принесён взят

Cách cấu tạo hình thái bị động của động từ hoàn thành thể xem phần § 9.

§ 6. ĐỘNG TỪ CÓ TIỂU TỪ -СЯ

Tiểu từ -ся khi kết hợp với động từ thì thực hiện một số chức năng khác nhau, nhưng trong tất cả các trường hợp làm cho động từ trở thành bất cập vật.

CÁC CHỨC NĂNG NGỮ PHÁP CỦA TIỂU TỪ -СЯ

1. Tiểu từ -ся dùng để cấu tạo hình thái bị động của động từ chưa hoàn thành thể. Thí dụ:

Памятники старины *охраняются* государством.

2. Tiểu từ -ся kết hợp với động từ cập vật hoàn thành và chưa hoàn thành thể, nếu như trong văn cảnh cụ thể không thể dùng đòi tượng trực tiếp. Hành động trong trường hợp này hướng tới chủ ngữ. Điều này cộng với điểm những động từ có tiểu từ -ся tương tự chỉ có hình thái ngôi thứ 3, làm chúng gần gũi với dạng bị động. Thí dụ:

Занятия *начались* в девять утра. Nhưng: Учитель *начал* урок.
Вторая мировая война *кончилась* в 1945 году.

Tuy nhiên chúng vẫn khác biệt với dạng bị động ở chỗ không cho phép dùng yếu tố chỉ rõ nhân vật hành động. So sánh:

Урок *начат* учителем в 9 часов.

Урок *начался* в 9 часов.

Những động từ loại này bao gồm: *начинаться — начинаться, кончаться — кончиться, продолжаться — продолжиться, возобновляться — возобновиться, завершаться — завершиться, увеличиваться — увеличиться, сокращаться — сократиться*.

Trong phần từ điển những động từ này được chỉ rõ bằng cách sau: *начинать(ся) 3л.*

3. Tiểu từ -ся được dùng để cấu tạo hình thái vô nhân xưng của một số động từ. Thí dụ: *хотеть, думать, спать, работать* v. v.. So sánh:

Я хочу поехать в Ленинград. — Мне *хочется* поехать в Ленинград.

Осенью он хорошо работал. — Осенью ему хорошо *работалось*.

Я не могу спать. — Мне *не спится*.

CHỨC NĂNG NGŨ NGHĨA CỦA TIỂU TỪ -СЯ

1. Tiểu từ -ся chỉ rõ rằng hành động hướng tới chính bản thân nhân vật hành động, tức là chủ thể đồng thời cũng là đối tượng:

Утром мы *умываемся, одеваемся, причёсываемся*.

Через минуту я был уже в своей комнате, *разделся* и лег.
(Лермонтов)

2. Tiểu từ -ся chỉ rõ rằng hành động được cả chủ thể lẫn đối tượng tác động qua lại với nhau cùng thực hiện. Đối tượng được thể hiện bằng danh từ hoặc đại từ ở cách 5:

Я с *ним дрался*, — отвечал Сильвио, — и вот памятник нашего поединка. (Пушкин)

Она *попрощалась* глазами с Павлом. (Н. Островский)

Những động từ loại này bao gồm: *советоваться, бороться, обмениваться, встречаться, переписываться, соревноваться, здороваться, прощаться, целоваться, обниматься* và những động từ khác.

Những động từ sau không dùng thiếu tiểu từ -ся: *бороться, соревноваться, здороваться*.

3. Tiểu từ -ся chỉ rõ rằng chủ thể thực hiện hành động cho bản thân mình, vì quyền lợi của mình:

Мы все *учились* понемногу чему-нибудь и как-нибудь. (Пушкин)

Đó là những động từ như: *учиться, заниматься, интересоваться, лечиться*.

4. Tiểu từ -ся chỉ rõ rằng toàn bộ chú ý tập trung vào chủ thể, vào trạng thái hoặc hành động của chủ thể:

Мы *собираемся* на экскурсию.

Мы *радуемся* солнцу.

Đó là một số động từ như: *собираться, отправляться, возвращаться, садиться, ложиться, беспокоиться, радоваться, заботиться, волноваться, удивляться, удаляться, нравиться, бояться, касаться, руководствоваться, надеяться, смеяться, улыбаться*.

Trong đó những động từ sau không dùng thiếu tiểu từ -ся: *нравиться, бояться, смеяться, улыбаться, касаться, руководствоваться, надеяться, садиться, ложиться*.

5. Tiểu từ -ся chỉ rõ rằng hành động mang tính đặc thù riêng cho một chủ thể nhất định:

Собаки *кусаются*.

Розы *колются*.

Крапива *жжётся*.

6. Tiền từ *-ся* làm thay đổi nghĩa của một số động từ. Thí dụ:

Книга <i>состоит</i> из трёх глав.	Собрание <i>состоится</i> завтра.
Вещи <i>занимают</i> много места.	Он <i>занимается</i> литературой.
Он всегда <i>находит</i> время для фигурного катания.	Спортзал <i>находится</i> на первом этаже.
Учитель <i>обратил</i> внимание ученика на ошибку.	Учитель <i>обратился</i> к ученикам.
Родители <i>прощают</i> детям их ошибки.	После занятий они <i>прощаются</i> с преподавателем.
Они <i>записали</i> наш номер телефона.	Друзья <i>записались</i> в библиотеку.
Они всегда встают вовремя, никогда <i>не просыпают</i> .	Они <i>просыпаются</i> в семь часов.

CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ CÓ TIỀN TỪ *-ся*

Động từ có *-ся* chia giống như những động từ tương ứng không có *-ся* (xem bảng 89).

Chúng chỉ khác nhau ở chỗ trong một số trường hợp trọng âm ở hình thái thời quá khứ và ở thức giả định của động từ không có *-ся* và động từ có *-ся* không trùng nhau. Trọng âm của động từ có tiền từ *-ся* chuyển xuống vì tố (xem bảng 34, 63, 72, 74, 75, 76, 77, 79). Thí dụ:

брал	н ^а ху ^а :	бра ^а л ^а сь	пр ^а и ^а нял	н ^а ху ^а :	пр ^а и ^а нял ^а сь
бра ^а л ^а		бра ^а л ^а сь	пр ^а и ^а нял ^а		пр ^а и ^а нял ^а сь
бра ^а ло		бра ^а л ^о сь	пр ^а и ^а нял ^о		пр ^а и ^а нял ^о сь
бра ^а ли		бра ^а л ^и сь	пр ^а и ^а нял ^и		пр ^а и ^а нял ^и сь

§ 7. ĐỘNG TỪ VÔ NHÂN XƯNG

Động từ vô nhân xưng là những động từ chỉ quá trình hoặc trạng thái mà không có người hành động. Động từ loại này dùng trong câu không có chủ ngữ. Chúng biểu thị các hiện tượng thiên nhiên (thí dụ: *светает*, *темнеет*, *морозит*) và những trạng thái tự phát của người và động vật (thí dụ: *нездоровится*, *знобит*, *лихорадит*, *не спится*).

Động từ vô nhân xưng có hình thái ngôi thứ 3 số ít ở thời hiện tại và tương lai, hình thái giống trung số ít ở thời quá khứ:

(Мне, нам) *нездоровится*, *не спится*.

(Мне, нам) *нездоровилось*, *не спалось*.

§ 8. ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ

Động từ nguyên thể là hình thái không biến đổi của động từ. Động từ nguyên thể có tận cùng là -ть, -ти, -чь: *читать*, *нести*, *помочь*.

Động từ nguyên thể được dùng để gọi tên hành động. Động từ nguyên thể trước hết nằm trong thành phần vị ngữ, đồng thời là yếu tố thể hiện nghĩa từ vựng của vị ngữ:

Мы *можем* хорошо *учиться*.

Он *начинают* *заниматься* в 9 часов утра.

Нам *надо закончить* работу.

Ngoài ra động từ nguyên thể có thể làm bất kỳ thành phần nào khác của câu — chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ:

Учиться всегда пригодится — chủ ngữ.

Я люблю (*что?*) *кататься* на коньках
Мы попросили товарища (*о чём?*) *помочь* нам } — bổ ngữ.

Он получили приказ (*какой?*) *учиться* плаванию — định ngữ.

Мы остановились (*зачём?*) *отдохнуть* — trạng ngữ.

Động từ nguyên thể được dùng với ý nghĩa thời quá khứ để nhấn mạnh thời điểm bắt đầu của hành động:

И царица *хохотать*,

И плечами *пожимать*,

И *подмигивать* глазами,

И *прищелкивать* перстами.

(Пушкин)

Động từ nguyên thể được dùng để biểu đạt sự tất phải, sự cần thiết hoặc việc không có khả năng thực hiện một hành động nào đó:

Тебе — большим человеком *быть*, понял? (М. Горький)

Не скрыть тучам солнца.

Trong câu nghi vấn động từ nguyên thể truyền đạt câu hỏi về khả năng hoặc sự cho phép thực hiện một hành động nào đó:

Что вам *сказать*? (= Что я могу вам сказать?)

Мне *читать*? (= Я должен читать? Мне разрешается читать?)

§ 9. NHÓM ĐỘNG TỪ VÀ CÁCH CẦU TẠO HÌNH

THÁI ĐỘNG TỪ

NHÓM I

Nhóm I bao gồm những động từ có thân từ nguyên thể, thời hiện tại và thời quá khứ trùng nhau, đồng thời cả ba thân từ đó đều kết thúc bằng một nguyên âm. Thí dụ:

Nguyên thể:	чита́-ть	теря́-ть	боле́-ть	ду-ть
Thời hiện tại:	чита́-ю	теря́-ю	боле́-ю	ду́-ю
Thời quá khứ:	чита́-л	теря́-л	боле́-л	ду-л

Phần lớn những động từ có tận cùng là -ать, -ять, -еть kiểu như *чита́ть, теря́ть, боле́ть*, cũng như những động từ *ду́ть, гни́ть*, và những động từ phái sinh của chúng đều thuộc nhóm I.

Thời hiện tại và thời tương lai đơn giản của động từ thuộc nhóm I được cấu tạo theo cách sau: bỏ -ть đồng thời thêm vĩ tố: -ю, -ешь(-ёшь), -ет(-ёт), -ем(-ём), -ете(-ёте), -ют. Thí dụ:

чита́-ть	теря́-ть	боле́-ть	ду-ть
чита́ю	теря́ю	боле́ю	ду́ю
чита́ешь	теря́ешь	боле́ешь	ду́ешь

Trọng âm luôn ở thân từ. Trường hợp ngoại lệ ở đây là động từ *гни́ть* và các động từ phái sinh của nó, trong đó trọng âm rơi vào vĩ tố.

Thời quá khứ được cấu tạo bằng cách thêm vào thân từ nguyên thể tiếp vĩ ngữ thời quá khứ -л và vĩ tố giống:

	чита́-ть	боле́-ть	ду-ть
он	чита́л	боле́л	дул
она́	чита́ла	боле́ла	ду́ла
оно́	чита́ло	боле́ло	ду́ло
они́	чита́ли	боле́ли	ду́ли

Hình thái bị động của động từ hoàn thành thể được cấu tạo:

a) từ những động từ có tận cùng là -ать, -ять nhờ tiếp vĩ ngữ -н đồng thời trọng âm chuyển dịch về phía trước một âm tiết:

проче́та-ть	потеря́-ть
проче́тан	потеря́н
проче́тана	потеря́на
проче́тано	потеря́но
проче́таны	потеря́ны

b) từ những động từ có tận cùng là -еть, -уть nhờ tiếp vĩ ngữ -т.

согре́-ть	сду-ть
согре́т	сдут
согре́та	сду́та

Thức mệnh lệnh được cấu tạo từ ngôi thứ 2 số ít nhờ -й:

чита́-ешь	гре́-ешь	ду́-ешь
чита́й	грей	дуй

NHÓM II

Nhóm II bao gồm những động từ có thân từ nguyên thể và thời quá khứ trùng nhau, còn thân từ thời hiện tại (tương lai đơn giản) bị mất nguyên âm tận cùng của thân từ nguyên thể.

Nguyên thể:	говори́-ть	слы́ша-ть	смотре́-ть
Thời hiện tại:	говори́-ю	слы́ш-у	смотре́-ю
Thời quá khứ:	говори́-л	слы́ша-л	смотре́-л

Phần lớn những động từ có tận cùng là -ить kiểu như *говори́ть*, cũng như một nhóm nhỏ những động từ có tận cùng là -ать, -ять, -еть thuộc nhóm II: *держа́ть, дыша́ть, крича́ть, лежа́ть, молча́ть, слы́шать, боя́ться, стоя́ть, ви́деть, висе́ть, гляде́ть, горе́ть, зави́сеть, лете́ть, обиде́ть, сиде́ть, смотре́ть, шуме́ть* và những động từ phái sinh của chúng.

Thời hiện tại và tương lai đơn giản của động từ thuộc nhóm II được cấu tạo theo cách sau: bỏ -ить, -ать, -ять, -еть đồng thời thêm vĩ tố -ю(-у), -ишь, -ит, -им, -ите, -ят(-ат):

говори́-ть	учи́-ть	дыш-а́ть	сто-я́ть
говори́ю	учу́	дышу́	стою́
говори́шь	у́чишь	ды́шишь	стои́шь

Trọng âm có thể:

- luôn ở thân từ: *жа́рю, жа́ришь* v. v.;
- luôn ở vĩ tố: *говори́ю, говори́шь* v. v.;
- di động: ở ngôi thứ 1 số ít trọng âm rơi vào vĩ tố còn ở các hình thái khác lại rơi vào thân từ: *учу́*, nhưng: *у́чишь, учи́т*.

Chuyển đổi âm: ở ngôi thứ 1 số ít thường có chuyển đổi âm phụ âm:

б : бл	люби́ть — люблю́, люби́шь
п : пл	купи́ть — куплю́, купи́шь
в : вл	гото́вить — гото́влю, гото́вишь
м : мл	корми́ть — кормлю́, корми́шь
ф : фл	графи́ть — графлю́, графи́шь
д : ж	ходи́ть — хожу́, ходи́шь
д : ж : жд	освободи́ть — освобожу́, освободи́шь; освобождён
з : ж	води́ть — вожу́, води́шь

с : ш	спросить — спрошú, спрóсишь
т : ч	ответить — отвéчу, отвéтишь
т : щ	запретить — запрещú, запретишь
ст : щ	простить — прошú, простишь

T h ò i q u á k h ú đư ợ c cầ u t ạo gi ờ ng nư ợ c cầ u đ ộng t ừ thu ộ c nh óm I:

говори́-ть	крича́-ть	стоя́-ть	ви́де-ть
говори́л	крича́л	стоя́л	ви́дел

H ì n h t h á i b ị đ ộ n g cầ u đ ộng t ừ ho àn t h ành t h ế đư ợ c cầ u t ạo:

a) từ thân từ thời tương lai của động từ nguyên thể có tận cùng là *-ить, -еть* nhờ tiếp vĩ ngữ *-ен* hoặc *-ён* (nếu như trọng âm luôn ở vĩ tố):

поджа́ри-ть	пригото́ви-ть	оби́де-ть	укрепи́-ть
поджа́р-ю	пригото́вл-ю	оби́ж-у	укрепл-ю
поджа́рен	пригото́влен	оби́жен	укреплён
поджа́рена	пригото́влена	оби́жена	укреплена́

b) từ thân từ của động từ nguyên thể có tận cùng là *-ать* nhờ tiếp vĩ ngữ *-н*:

услы́ша-ть	сдержá-ть
услы́шан	сдёржан

T h ú c m ệ n h l ệ n h đư ợ c cầ u t ạo từ ng ờ i thứ 2 số ít bằng ba phương thức sau tùy thuộc vào đặc tính của trọng âm và phụ âm tận cùng của thân từ.

1. Trọng âm luôn ở thân từ:

a) nếu như thân từ kết thúc bằng một phụ âm và trọng âm rơi vào âm tiết cuối thân từ, thì thức mệnh lệnh số ít của động từ không có vĩ tố:

жа́р-ишь	гото́в-ишь
жа́рь	гото́вь

b) nếu như thân từ kết thúc bằng hai phụ âm hoặc nếu như trọng âm rơi vào âm tiết đầu của động từ có nhiều âm tiết, thì thức mệnh lệnh số ít của động từ có tận cùng bằng *-и*:

чи́ст-ишь	му́сор-ишь	отку́пор-ишь
чи́сти	му́сори	отку́пори

2. Nếu như trọng âm luôn ở vĩ tố hoặc trọng âm di động, thì thức mệnh lệnh số ít của động từ kết thúc bằng *-и*:

говори́-шь	у́ч-ишь
говори́	учи́

3. Nếu thân từ tận cùng bằng một nguyên âm, thì thức mệnh lệnh số ít của động từ có tận cùng bằng -й:

сто-йшь	стро-йшь
стой	строй

NHÓM III

Nhóm III bao gồm những động từ mà thân từ thời hiện tại của chúng bị mất nguyên âm tận cùng của thân từ nguyên thể, còn thân từ thời quá khứ của một số động từ mất tiếp vĩ ngữ -ну- của thân từ nguyên thể:

Nguyên thể:	тяну́-ть	окре́пну-ть
Thời hiện tại:	тян-у́	окре́пн-у
Thời quá khứ:	тяну́-л	окре́п

Tất cả các động từ có tận cùng bằng -нуть (*верну́ть, покину́ть*); -еять, -аять (*смея́ться, ма́ять*); -оть (trừ *молóть*), thí dụ như *бо-ро́ться*; hai động từ có tận cùng bằng -ить: *ошибу́ться, стелю́ть* và những động từ phái sinh của chúng, cũng như một số động từ tận cùng bằng -ать: *жа́ждать, колеба́ться, пла́кать, пря́тать, ре́зать, жда́ть, рва́ть, иска́ть, каза́ться, писа́ть, шепта́ть* và những động từ phái sinh của chúng, đều thuộc nhóm III.

Th ờ i h i ệ n t ại và t ư ơ n g l ại đ ơ n g i ả n của các động từ thuộc nhóm III được cấu tạo theo cách sau: bỏ -уть, -оть, -ять, -еть, -ить đồng thời thêm vĩ tố: -у(-ю), -ешь(-ёшь), -ет(-ёт), -ем(-ём), -ете(-ёте), -ут(-ют):

поки́н-уть	гн-уть	се-ять
поки́ну	гну	сею
поки́нешь	гнёшь	сеешь

T r ọ n g â m có thể:

- luôn ở thân từ: *поки́ну, поки́нешь* v. v.;
- luôn ở vĩ tố: *согнѹ́, согне́шь* v. v.;
- di động: ở ngôi thứ 1 số ít trọng âm rơi vào vĩ tố, còn ở các hình thái khác rơi vào thân từ: *тяну́* nhưng: *тя́нешь, тя́нет*.

C h u y ể n đ ổi â m.

Ở tất cả các hình thái thời hiện tại của động từ tận cùng bằng -ать có chuyển đổi âm phụ âm:

б : бл	колеба́ться — колеблѹсь, колеблѣшься
п : пл	трепа́ть — треплѹю, треплѣшь
м : мл	дрема́ть — дремлѹю, дремлѣшь

ст : щ	блестѣть — блещу́, блеще́шь
т : щ	скрежета́ть — скрежещу́, скрежеще́шь
ск : щ	иска́ть — ищю́, ище́шь
з : ж	еказа́ть — скажу́, ска́жешь
с : ш	писа́ть — пишу́, пи́шешь (trừ <i>соса́ть</i>)
х : ш	паха́ть — пашу́, па́шешь
к : ч	пла́кать — пла́чу, пла́чешь (trừ <i>тка́ть</i>)
т : ч	хохота́ть — хохочу́, хохоче́шь

Thời quá khứ của đa số các động từ thuộc nhóm III được cấu tạo giống như của các động từ thuộc nhóm I và II:

покину-ть	коло-ть	писа-ть	блесте-ть
покинул	колол	писал	блестел

Trường hợp ngoại lệ: một số động từ có tận cùng bằng *-нуть* và động từ *сшибу́ть*; một số động từ có tận cùng bằng *-нуть* (*воздвиг-нуть, вто́ргнуться, дости́гнуть, исче́знуть, поги́бнуть, приви́кнуть, со́хнуть*) mất tiếp vĩ ngữ *-ну-* và mất tiếp vĩ ngữ *-л* ở giống đực. Ví dụ:

Nguyên thể:	со́хнуть	поги́бнуть	исче́знуть
Thời quá khứ:	сох	поги́б	исче́з
	со́хла	поги́бла	исче́зла
	со́хло	поги́бло	исче́зло
	со́хли	поги́бли	исче́зли

Một số nhỏ các động từ có thể vẫn giữ tiếp vĩ ngữ *-ну-* ở giống đực: Nguyên thể: кре́пнуть, пови́снуть, пони́кнуть
Thời quá khứ: кре́п и кре́пнул, пови́с и пови́с-, пони́к и по-

	нул	ни́кнул
кре́пла	пови́сла	пони́кла
кре́пло	пови́сло	пони́кло
кре́пли	пови́сли	пони́кли

Động từ *вя́нуть, сшибу́ть* xem bảng 27 và 39.

Hình thái bị động của động từ hoàn thành thể thuộc nhóm III được cấu tạo từ thân từ nguyên thể:

a) có tận cùng bằng *-нуть, -оть* nhờ tiếp vĩ ngữ *-т*:

покину-ть	расколо-ть
покинут	раско́лот

b) có tận cùng bằng *-ать, -ять* nhờ tiếp vĩ ngữ *-н*:

написа́-ть	сорва́-ть	посе́я-ть
напи́сан	со́рван	посе́ян

Thức mệnh lệnh được cấu tạo theo ba phương thức giống như của những động từ thuộc nhóm II:

1. Nếu trọng âm luôn ở thân từ, thì ở sở ít không có vĩ tố:

поки́н-ешь	пря́ч-ешь
поки́нь	пря́чь

2. Nếu trọng âm ở vĩ tố hoặc di động, thì ở sở ít như thường lệ có vĩ tố -и:

гни́-ешь	тя́н-ешь	ко́л-ешь	пи́ш-ешь
гни́	тяни́	коли́	пиши́

3. Nếu thân từ kết thúc bằng -еять, -аять, thì thức mệnh lệnh có tận cùng bằng -й:

се́-ешь	ка́-ешься
сей	ка́йся

NHÓM IV

Nhóm IV bao gồm tất cả các động từ có tiếp vĩ ngữ -ова-, -ева-. Thí dụ: *требовать, рисовать, воевать*.

Thời hiện tại và tương lai đơn giản của các động từ thuộc nhóm IV được cấu tạo theo cách sau: các tiếp vĩ ngữ -ова-, -ева- được thay thế bằng các tiếp vĩ ngữ -у-, -ю- đồng thời thêm các vĩ tố -ю-, -ешь(-ёшь), -ет(-ёт), -ем(-ём), -ете(-ёте), -ют:

треб-овать	во-ева́ть
треб-у-ю	во-ю́-ю
треб-у-ешь	во-ю́-ешь

Trọng âm có thể:

1. Luôn ở thân từ:

a) nếu trọng âm ở động từ nguyên thể rơi vào gốc từ, thì nó đứng nguyên tại vị trí đó trong tất cả các hình thái: *требовать — требую, требуешь* v. v..

b) nếu trọng âm ở động từ nguyên thể rơi vào tiếp vĩ ngữ -ова-, thì ở thời hiện tại nó chuyển dịch và rơi vào tiếp vĩ ngữ -у-: *рисовать — рисую, рисуешь* v. v..

2. Luôn ở vĩ tố: *ковать — кую, кует* v. v..

Số lượng các động từ có trọng âm ở vĩ độ không nhiều: *жева́ть, клева́ть, кова́ть, плева́ть, сновáть, сова́ть* và những động từ phái sinh của chúng.

Thời quá khứ được cấu tạo giống như của các động từ thuộc nhóm I và II:

рисова́-ть	требова́-ть	организова́-ть
рисова́л	требова́л	организова́л

Hình thái bị động của động từ hoàn thành thể được cấu tạo từ thân từ nguyên thể nhờ tiếp vĩ ngữ -н, đồng thời trọng âm chuyển dịch về phía trước một âm tiết:

нарисова́-ть	завоева́-ть
нарисова́н	завоева́н

Thức mệnh lệnh số ít có tận cùng bằng -й:

рису́-ешь	требу́-ешь	организу́-ешь
рисуй	требуй	организуй

NHÓM V

Nhóm V bao gồm những động từ có tận cùng bằng -зть, -сть, -сти.

Thời hiện tại và tương lai đơn giản của các động từ thuộc nhóm V được cấu tạo bằng cách sau: bỏ các tận cùng -ть, -ти và thêm vào các vĩ độ: -у, -ёшь, -ёт, -ём, -ёте, -ут:

нес-ти	грыз-ть
несу́	грызу́
несёшь	грызёшь

Trường hợp ngoại lệ: các động từ *лезть* và *сесть* và những động từ phái sinh của chúng có trọng âm ở thân từ.

Chuyển đổi âm ở thân từ thời hiện tại:

с:д	вести́	—	веду́, ведёшь
с:т	{	месті́	— мету́, метёшь
		плесті́	— плету́, плетёшь
		цвесті́	— цвету́, цветёшь
с:б	{	гресті́	— гребу́, гребёшь
		скресті́	— скребу́, скребёшь
с:н	клясть	—	клянú, клянёшь

Các động từ *нести́, плести́, трясти́* và những động từ phái sinh của chúng không có hiện tượng chuyển đổi âm ở thân từ.

Về các động từ kiểu như *расти*, *прочёт*, *сест* xem các bảng 51, 52, 53.

Thời quá khứ: các động từ không có chuyển đổi âm phụ âm ở thời hiện tại (kiểu như *нести*, *спаси*, *тряси*, *лез*) không có tiếp vĩ ngữ -л ở hình thái giống đực:

нес-ти	спас-ти	тряс-ти	лез-ть
нёс	спас	тряс	лез
несла́	спасла́	трясла́	ле́зла
несло́	спасло́	трясло́	ле́зло
несли́	спасли́	трясли́	ле́зли

Các động từ có chuyển đổi âm phụ âm ở thời hiện tại, sang thời quá khứ mất c ở thân từ nguyên thể; ở hình thái giống đực có hiện tượng chuyển đổi âm e : ẽ (trừ động từ *сест*):

вес-ти	мес-ти	укра́с-ть	сес-ть
вё́л	ме́л	укра́л	се́л
вела́	мела́	укра́ла	се́ла
вело́	мело́	укра́ло	се́ло
вели́	мели́	укра́ли	се́ли

Về các động từ *прести*, *расти* xem các bảng 50, 51.

Hình thái bị động hoàn thành thể được cấu tạo từ thân từ thời tương lai nhờ tiếp vĩ ngữ -ён, -ен:

принес-у́	довед-у́	украд-у́	прочт-у́
принесё́н	доведё́н	украде́н	прочтё́н
принесена́	доведена́	украдена́	прочтена́

Trường hợp ngoại lệ: động từ *проклясть* — *проклят*.

Thức mệnh lệnh được cấu tạo từ hình thái ngôi thứ 2 số ít nhờ vĩ tố -и:

нес-ёшь	вед-ёшь	греб-ёшь
неси́	веди́	греби́

Trường hợp ngoại lệ: лезть сестъ
 лёз-ешь сяд-ешь
 лезь сядь

NHÓM VI

Các động từ ở dạng nguyên thể có tận cùng -чь thuộc nhóm VI, thí dụ: *печь*, *стричь*, *помочь*; đồng thời dạng nguyên thể không có tiếp vĩ ngữ đặc biệt (nghĩa là phụ âm tận cùng của động từ nguyên thể thuộc vào thân từ).

Thời hiện tại và tương lai đơn giản của các động từ thuộc nhóm VI được cấu tạo nhờ các vĩ tố *-у, -ешь(-ěшь), -ет(-ěт), -ем(-ěм), -ете(-ěте), -ут*:

пе-чь	стри-чь	мо-чь
пеку́	стригу́	могу́
печёшь	стрижёшь	можешь

Trong âm có thể:

- a) luôn ở vĩ tố (đối với phần lớn các động từ): *жечь, жгу, жжётся*;
- b) di động: ở ngôi thứ 1 số ít trọng âm rơi vào vĩ tố, ở các hình thái khác trọng âm rơi vào thân từ: *помочь, помога́ю*, nhưng: *поможешь*.

Chuyển đổi âm. Ở ngôi thứ 1 số ít và ngôi thứ 3 số nhiều có hiện tượng chuyển đổi âm:

ч:к:ч	печь —	пеку́, печёшь... пеку́т
ч:г:ж	мочь —	могу́, можешь... мо́гут

Hiện tượng chuyển đổi âm *ч:к:ч* xảy ra ở thân từ của các động từ *~лечь (влечь, облечь v. v.), печь, ~речь (обречь v. v.), сечь, течь, волочь, толочь* và những động từ phái sinh của chúng.

Hiện tượng chuyển đổi âm *ч:г:ж* xảy ra ở thân từ của các động từ *беречь, стеречь, жечь, ~прячь (запрячь, впрячь), стричь, мочь*.

Thời quá khứ. Các động từ thuộc nhóm VI ở tận cùng thân từ có cùng một phụ âm như ở ngôi thứ 1 số ít; ở hình thái giống đực không có tiếp vĩ ngữ *-л*, ngoài ra ở gốc từ có hiện tượng chuyển đổi âm *е:ě*:

пе-чь	помо́-чь	стри-чь
пеку́	помогу́	стригу́
пёк	помог	стриг
пекла́	помогла́	стригла́
пекло́	помогло́	стригло́
пекли́	помогли́	стригли́

Hình thái bị động hoàn thành thể được cấu tạo từ ngôi thứ 2 số ít nhờ tiếp vĩ ngữ *-ен, -ён*:

испеч-ёшь	постриж-ёшь	зажж-ёшь
испечён	постри́жен	зажжён
испечена́	постри́жена	зажжена́

Thức mệnh lệnh được cấu tạo từ ngôi thứ 1 số ít nhờ vĩ tố *-и*:

пек-ý помог-ý

пекí помогí

Trường hợp ngoại lệ: động từ *лечь* — *ляг*.

NHÓM VII

Nhóm VII bao gồm những động từ được gọi là động từ bất quy tắc, nghĩa là những động từ ở thân từ có hiện tượng chuyển đổi âm đặc biệt (không phổ cập), thí dụ: *понять* — *пойму*, *лгать* — *лгу*, *лжешь*; những động từ có vĩ tố đặc biệt, thí dụ: *хотеть* — *хочешь*, *хотим*; *дать* — *дам*, *дашь* và những động từ trong hệ hình có các gốc từ khác nhau, thí dụ: *идти*, *идёшь*, nhưng: *идёшь*.

Hình thái bị động hoàn thành thể của các động từ thuộc nhóm VII được cấu tạo từ thân từ nguyên thể:

a) nhờ tiếp vĩ ngữ -н đối với những động từ phái sinh của *брать*, *звать*, *слать*, *дать*:

собра-ть	созва-ть	высла-ть	пода-ть
собра́н	созва́н	высла́н	пода́н

b) nhờ tiếp vĩ ngữ -т đối với tất cả các động từ khác, trừ các động từ kiểu *пойти*, *съесть* (xem các bảng 81, 87).

нача-ть	спе-ть	приня-ть	смоло-ть
нача́т	спет	приня́т	смоло́т

Về cách cấu tạo tất cả các hình thái khác xem các bảng 60 — 88.

§ 10. TÍNH ĐỘNG TỪ

Tính động từ là hình thái của động từ biểu thị đặc điểm của vật thể thông qua hành động. Thí dụ:

Трудно перечислить все картины художников-передвижников, составляющие золотой фонд Третьяковской галереи и являющиеся гордостью русского реалистического искусства. (Какие картины трудно перечислить?)

Tính động từ với tư cách là hình thái của động từ, có thể, thời và chỉ rõ tính cập vật — bắt cập vật của hành động. Thí dụ:

делать	} Thể chưa hoàn thành, hành động mang tính cập vật.
делающий — thời hiện tại	
делавший — thời quá khứ	

Tính động từ chủ động chỉ rõ rằng từ được xác định là chủ thể của hành động. Thí dụ:

Я пришёл к *выводам*, давшим мне глубокое удовлетворение.
(выводы дали удовлетворение)

Tính động từ bị động chỉ rõ rằng từ được xác định là đối tượng của hành động. Thí dụ:

Тихо было в этот ранний час в сонном *городе*, засыпанном снегом. (город засыпан снегом; снег засыпал город)

CÁCH CẦU TẠO TÍNH ĐỘNG TỪ CHỦ ĐỘNG

Tính động từ chủ động thời hiện tại được cầu tạo từ động từ thuộc tất cả các nhóm bằng cách bỏ tận cùng *-yt, -ют, -ат, -ят* của ngôi thứ 3 số nhiều thời hiện tại và thêm tiếp vĩ ngữ tương ứng *-ущ-, -ащ-, -ящ-* và tận cùng của tính từ. Thí dụ:

	нес-út	чита-ют	молч-át	говор-ят
Giống đực:	несущий	читающий	молчащий	говорящий
Giống cái:	несущая	читающая	молчащая	говорящая
Giống trung:	несущее	читающее	молчащее	говорящее
Số nhiều:	несущие	читающие	молчащие	говорящие

Tính động từ chủ động thời quá khứ được cầu tạo từ thân từ thời quá khứ của động từ nhờ tiếp vĩ ngữ *-вш-* hoặc *-ш-*.

Tính động từ của các động từ thuộc nhóm I, II, IV, VII, cũng như của đa số các động từ thuộc nhóm III và một bộ phận các động từ thuộc nhóm V được cầu tạo nhờ tiếp vĩ ngữ *-вш-*. Tiếp vĩ ngữ *-л* được thay thế bằng tiếp vĩ ngữ *-вш-* đồng thời thêm tận cùng của tính từ:

чита-ть	говорй-ть	написа-ть	потребова-ть
чита-л	говорй-л	написа-л	потребова-л
читавший	говорйвший	написавший	потребовавший

Nhờ tiếp vĩ ngữ *-ш-* chúng ta có thể cầu tạo tính động từ của:

a) các động từ thuộc nhóm III có tận cùng bằng *-нуть* mà ở thân từ thời quá khứ không còn giữ tiếp vĩ ngữ *-ну-*.

засо́х-нуть	окре́п-нуть
засо́х	окре́п
засо́хший	окре́пший

b) các động từ thuộc nhóm V, tư thân từ thời hiện tại - tương lai đơn giản, trừ động từ *крась, клась* và những động từ phái sinh của chúng:

нес-ті	привес-ті
нес-ý	привед-ý
нёсший	привёдший

c) các động từ thuộc nhóm VI:

испé-чь	пострѣ-чь
испѣк	пострѣг
испѣкший	пострѣгший

Các trường hợp câu tạo đặc biệt tính động từ được chỉ rõ trong phần từ điển.

CÁCH CẦU TẠO TÍNH ĐỘNG TỪ BỊ ĐỘNG

Tính động từ bị động chỉ được cầu tạo từ động từ **cấp vật**.

Tính động từ bị động thời hiện tại được cầu tạo từ:

- các động từ thuộc nhóm I và IV;
- một số nhỏ các động từ thuộc nhóm II (chúng được nêu rõ trong phần từ điển);
- các động từ thuộc nhóm III có tận cùng bằng **-ять**;
- các động từ bất quy tắc kiểu *давѣть*.

Tính động từ bị động thời hiện tại được cầu tạo từ thân từ thời hiện tại của động từ. Vì tiếp vĩ ngữ **-ем-, -им-** của tính động từ về hình thái trùng lặp với tận cùng của ngôi thứ 1 số nhiều, cho nên để cầu tạo tính động từ bị động thời hiện tại chỉ cần thêm vào hình thái ngôi thứ 1 số nhiều tận cùng của tính từ:

	чита-ем	относ-им
Giống đực:	читае́мый	относи́мый
Giống cái:	читае́мая	относи́мая
Giống trung:	читае́мое	относи́мое
Số nhiều:	читае́мые	относи́мые

Tính động từ bị động thời quá khứ được cầu tạo từ động từ hoàn thành thể bằng cách thêm vào hình thái ngắn đuôi của tính động từ:

- tiếp vĩ ngữ **-н-** và tận cùng của tính từ, nếu như hình thái ngắn đuôi kết thúc bằng **-н** hoặc **-ен, -ѣн**:

прочитан	пригото́влен	укреплѣн
прочитанный	пригото́вленный	укреплѣнный

2) tận cùng của tính từ, nếu hình thái ngắn đuôi kết thúc bằng -т:

покинут	расколот	взят
покинутый	расколотый	взятый

Trong tiếng Nga hiện đại tính động từ bị động thời quá khứ của động từ chưa hoàn thành thể thường không cấu tạo. Tuy nhiên vẫn có một nhóm tính động từ được cấu tạo từ động từ chưa hoàn thành thể. Trong tiếng Nga hiện đại những tính động từ này đã biến thành tính từ mang ý nghĩa sinh hoạt. Thí dụ: *варёный, кипячёный, жарёный, рваный, солёный, штопанный* v. v..

Các tính động từ loại này thường được dùng với nghĩa bóng hoặc trong các tổ từ cố định. Thí dụ: говорить на *ломаном* языке; *ломаного* гроша не стоит.

§ 11. TRẠNG ĐỘNG TỪ

Trạng động từ là hình thái không chia của động từ chỉ rõ nguyên nhân, mục đích, thời gian, phương thức hành động của vị ngữ thông qua hành động. Thí dụ:

Не встречая сочувствия со стороны Григория, Прохор надолго умолкал. (М. Горький)

Почему	}	Прохор надолго умолкал?
Когда		
В каком случае		
Потому что	}	не встречал сочувствия.
Когда		
Если		

Trạng động từ với tư cách là một hình thái của động từ có thể: thể chưa hoàn thành và thể hoàn thành, trong đó thể chưa hoàn thành chỉ rõ rằng các hành động do trạng động từ và động từ vị ngữ biểu hiện xảy ra đồng thời, còn thể hoàn thành chỉ rõ rằng hành động do trạng động từ biểu hiện xảy ra trước hành động do động từ vị ngữ biểu hiện. Thí dụ:

Читая книги, он	}	выписывает цитаты.
		выписывал цитаты.
		будет выписывать цитаты.

Прочитав книгу, он	}	сдаёт её в библиотеку.
		сдал её в библиотеку.
		сдаст её в библиотеку.

Trạng động từ chưa hoàn thành thể được cấu tạo từ thân từ thời hiện tại của động từ thuộc tất cả các nhóm nhờ tiếp vĩ ngữ -я, -а:

чита́-ют	рису́-ют	нес-у́т	гото́в-ят	слы́ш-ат	пряч-ут
чита́я	рису́я	неся́	гото́вя	слы́ша	пряча́

Đối với các động từ thuộc nhóm VII kiểu *дава́ть* trạng động từ được cấu tạo từ thân từ nguyên thể bằng cách thêm tiếp vĩ ngữ -я:

дава́-ть	продава́-ть
дава́я	продава́я

Trạng động từ chưa hoàn thành thể không cấu tạo được từ:

a) các động từ thuộc nhóm III có tận cùng bằng -*нуть* cũng như có tận cùng bằng -*ать*, đồng thời có chuyển đổi âm phụ âm с : ш (писа́ть—пишу́), з : ж (вяза́ть—вяза́ю), х : ш (паха́ть—пашу́);

b) các động từ thuộc nhóm VI;

c) các động từ bất quy tắc kiểu *не́тъ*, *ши́ть*, *сла́ть*, *бежа́ть*, *хоте́ть*, *е́сть*, *еха́ть*.

Trạng động từ hoàn thành thể được cấu tạo từ thân từ thời quá khứ của động từ:

a) nhờ tiếp vĩ ngữ -в, -вши(сь) đối với các động từ thuộc nhóm I—IV, VII (trừ các động từ kiểu *пройти́* — xem bảng 81) và đối với các động từ thuộc nhóm V kiểu *укра́сть*, *прокля́ть*, *сесты́*:

прочита́-ть	начита́-ть-ся	нарисова́-ть	подня́-ть
прочита́-л	начита́-л-ся	нарисова́-л	подня́-л
прочита́в	начита́вши-сь	нарисова́в	подня́в

b) nhờ tiếp vĩ ngữ -ши đối với các động từ thuộc nhóm V kiểu *проле́зть*, *разре́зть*, *подра́сти* và đối với các động từ thuộc nhóm VI kiểu *постри́чь*, *заже́чь* (trạng động từ không cấu tạo được từ các động từ khác thuộc nhóm này):

подрас-ти́	постри́-чь	заже́-чь
подро́с	постри́г	заже́г
подро́ши	постри́гши	заже́гши

Đối với các động từ thuộc nhóm V và một số động từ khác, trạng động từ được cấu tạo từ thân từ thời tương lai nhờ tiếp vĩ ngữ -я:

прине́с-ти́	дове́с-ти́	подме́с-ти́
прине́с-у́	дове́д-у́	подме́т-у́
прине́ся	дове́дя	подме́тя

Trạng động từ hoàn thành thể có tiếp vĩ ngữ -я (-а) cấu tạo từ động từ thuộc các nhóm khác tương đối ít được sử dụng trong tiếng Nga hiện đại. Trong các trường hợp này có thể tồn tại hai hình thái. Thí dụ:

услы́ша	và	услы́шав
увидя́	và	увидев
протя́сь	và	протя́вшись

Danh mục thuật ngữ ngôn ngữ được sử dụng trong cuốn sách này

изъявительное наклонение	—	thức trần thuật
сослагательное наклонение	—	thức giả định
повелительное наклонение	—	thức mệnh lệnh
настоящее время	—	thời hiện tại
прошедшее время	—	thời quá khứ
будущее время	—	thời tương lai
несовершенный вид	—	thể chưa hoàn thành
совершенный вид	—	thể hoàn thành
действительное причастие	—	tính động từ chủ động
страдательное причастие	—	tính động từ bị động
деепричастие	—	trạng động từ
единственное число	—	số ít
множественное число	—	số nhiều
мужской род	—	giống đực
женский род	—	giống cái
средний род	—	giống trung
полная форма	—	hình thái đầy đủ
краткая форма	—	hình thái ngắn đuôi

BẢNG TỔNG KẾT

BẢNG TRA CỨU CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ

NHÓM I

чита́ть	— прочита́ть	1	дуть	— сдуть	3
греть	— согреть	2	гнить	— сгнить	4

NHÓM II

жа́рить	— поджа́рить	5	слы́шать	— услы́шать	14
гото́вить	— пригото́вить	6	молча́ть	— замолча́ть	15
чи́стить	— почи́стить	7	спать	— поспáть	16
вини́ть	— обвини́ть	8	держа́ть	— сдержáть	17
крепи́ть	— укрепи́ть	9	ви́деть	— оби́деть	18
дели́ть	— разделе́ть	10	горе́ть	— сгоре́ть	19
проси́ть	— спроси́ть	11	гляде́ть	— посмотре́ть	20
стро́ить	— постро́ить	12	смотре́ть	— посмотре́ть	21
стоя́ть	— отстоя́ть	13	терпе́ть	— стерпе́ть	22

NHÓM III

	поки́нуть	23	жа́ждать		32
	сти́снуть	24	пря́тать	— спря́тать	33
со́хнуть	— засо́хнуть	25	рвать	— сорва́ть	34
кре́пнуть	— подве́ргнуть	26	стона́ть	— застона́ть	35
вя́нуть	— завя́нуть	27	писа́ть	— написа́ть	36
гну́ть	— сверну́ть	28	реве́ть	— зареве́ть	37
тяну́ть	— втяну́ть	29	блесте́ть	— заблесте́ть	38
коло́ть	— расколо́ть	30		сшиби́ть	39
се́ять	— посе́ять	31	стели́ть	— постели́ть	40

NHÓM IV

насле́довать	— унасле́довать	41	кова́ть	— подкова́ть	43
рисова́ть	— нарисова́ть	42			

NHÓM V

лезть	— пролѣзть	44	клясть	— проклясть	49
нести	— принести	45	грести	— сгрести	50
грызть	— разгрызть	46	расти	— подрасти	51
вести	— довести	47		прочѣсть	52
красть	— украсть	48		сесть	53

NHÓM VI

печь	— испечь	54	мочь	— помочь	57
толочь	— истолочь	55	жечь	— зажечь	58
беречь	— сберечь	56		лечь	59

NHÓM VII

дава́ть	— на́дава́ть	60		подня́ть	76
	оде́ть	61		приня́ть	77
жи́ть	— про́жить	62		пони́ять	78
	нача́ть	63		взя́ть	79
мя́ть	— помя́ть	64	сла́ть	— посла́ть	80
жа́ть	— пожа́ть (ру́ку)	65	идти́	— обойти́	81
бри́ть	— побри́ть	66	е́хать	— пое́хать	82
мы́ть	— помы́ть	67	бы́ть	— добы́ть	83
пе́ть	— спе́ть	68	лга́ть	— оболга́ть	84
пи́ть	— допи́ть	69	бежа́ть	— побежа́ть	85
моло́ть	— смоло́ть	70	хоте́ть	— захоте́ть	86
тере́ть	— запере́ть	71	есть	— съе́сть	87
бра́ть	— собра́ть	72		да́ть	} 88
стла́ть	— постла́ть	73		созда́ть	
зва́ть	— позва́ть	74	Động từ có tiền từ -ся 89		
гна́ть	— согна́ть	75			

NHÓM I

Bảng 1

ЧИТАТЬ — ПРОЧИТАТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я чита́ю	—	бу́ду	прочита́ю
ты чита́ешь		бу́дешь	прочита́ешь
он чита́ет		бу́дет	прочита́ет
мы чита́ем		бу́дем	прочита́ем
вы чита́ете		бу́дете	прочита́ете
они́ чита́ют	бу́дут	прочита́ют	
Прошедшее время		Форма пассива	
		прош.	наст.
он чита́л	прочита́л	чита́лся	прочи́тан
она́ чита́ла	прочита́ла	чита́лась	прочи́тана
оно́ чита́ло	прочита́ло	чита́лось	прочи́тано
они́ чита́ли	прочита́ли	чита́лись	прочи́таны
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он чита́л бы	прочита́л бы	ед. чита́й	прочита́й
она́ чита́ла бы	прочита́ла бы	мн. чита́йте	прочита́йте
оно́ чита́ло бы	прочита́ло бы		
они́ чита́ли бы	прочита́ли бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		чита́я	прочи́тав
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. чита́ющий	—	чита́емый	—
прош. чита́вший	прочита́вший	—	прочи́танный

ГРЕТЬ — СОГРЕТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я грёю	—	бúду	согрёю
ты грéешь		бúдешь	согрéешь
он грéет		бúдет	согрéет
мы грéем		бúдем	согрéем
вы грéете		бúдете	согрéете
они грéют		бúдут	согрéют
Прошедшее время		Форма пассива	
		прош.	наст.
он грел	согрёл	грёлся	согрёт
она грела	согрела	грелась	согрета
оно грело	согрело	грелось	согрето
они грели	согрели	грелись	согреты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он грел бы	согрёл бы	ед. грей	согрэй
она грела бы	согрела бы	мн. грейте	согрéйте
оно грело бы	согрело бы	ДЕЕПРИЧАСТΙΑ	
они грели бы	согрели бы		
		грéя	согрéв
ПРИЧАСТΙΑ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. грéющий	—	грéемый	—
прош. грéвший	согрéвший	—	согрéтый

ДУТЬ — СДУТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я дую	—	б́ду	сд́ую
ты д́уешь		б́дешь	сд́уешь
он д́ует		б́дет	сд́ует
мы д́уем		б́дем	сд́уем
вы д́уете		б́дете	сд́уете
они́ д́уют		б́дут	сд́уют
Прошедшее время		Форма пассива	
он дул	сдул	—	сдут
она́ д́ула	сд́ула		сд́ута
оно́ д́уло	сд́уло		сд́уто
они́ д́ули	сд́ули		сд́уты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он дул бы	сдул бы	ед. дуй	сдуй
она́ д́ула бы	сд́ула бы	мн. д́уйте	сд́уйте
оно́ д́уло бы	сд́уло бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они́ д́ули бы	сд́ули бы		
		д́уя	сдув
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. д́ующий	—	—	—
прош. д́увший	сд́увший	—	сд́утый

ГНИТЬ — СГНИТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я гнию	—	б́уду	сгнию́
ты гниёшь		б́удешь	сгниёшь
он гниёт		б́удет	сгниёт
мы гниём		б́удем	сгниём
вы гниёте		б́удете	сгниёте
они гниют		б́удут	сгниют
Прошедшее время		Форма пассива	
он гнил	сгнил	—	—
она́ гнила	сгнила́		
оно́ гнило	сгнило		
они́ гнили	сгни́ли		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он гнил бы	сгнил бы	ед.	—
она́ гнила́ бы	сгнила́ бы	мн.	—
оно́ гнило бы	сгнило бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они́ гнили бы	сгни́ли бы	—	сгнив
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
· наст. гниющий	—	—	—
· прош. гнивший	сгнивший	—	—

Н О М І І

Bảng 5

ЖАРИТЬ — ПОДЖАРИТЬ

Trọng âm luôn ở thân từ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
<i>Настоящее время</i>		<i>Будущее время</i>	
—		<i>сложное</i>	<i>простое</i>
		б́уду	поджа́рю
		б́удешь	поджа́ришь
		б́удет	поджа́рит
		б́удем	поджа́рим
		б́удете	поджа́рите
<i>Прошедшее время</i>		б́удут	поджа́рят
		<i>Форма пассива</i>	
		<i>прош.</i>	<i>наст.</i>
он жа́рил	поджа́рил	жа́рился	поджа́рен
она́ жа́рила	поджа́рила	жа́рилась	поджа́рена
оно́ жа́рило	поджа́рило	жа́рилось	поджа́рено
они́ жа́рили	поджа́рили	жа́рились	поджа́рены
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он жа́рил бы	поджа́рил бы	ед. жарь	поджа́рь
она́ жа́рила бы	поджа́рила бы	мн. жарьте	поджа́рьте
оно́ жа́рило бы	поджа́рило бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они́ жа́рили бы	поджа́рили бы		
		жа́ря	поджа́рив
ПРИЧАСТИЯ			
<i>действительные (активные)</i>		<i>страдательные (пассивные)</i>	
наст. жа́рящий	—	—	—
прош. жа́ривший	поджа́ривший	—	поджа́ренный

ГОТОВИТЬ — ПРИГОТОВИТЬ

1. Trọng âm ở thân từ.

2. Chuyển đổi âm: б:бл, в:вл, м:мл, п:пл, д:ж, д:ж:жд, з:ж, с:ш, т:ч, т:щ, ст:щ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я гото́блю	—	бу́ду	пригото́блю
ты гото́вишь		бу́дешь	пригото́вишь
он гото́вит		бу́дет	пригото́вит
мы гото́вим		бу́дем	пригото́вим
вы гото́вите		бу́дете	пригото́вите
они́ гото́вят		бу́дут	пригото́вят
Прошедшее время		Форма пассива	
он гото́вил	пригото́вил	прош.	наст.
она́ гото́вила	пригото́вила	гото́вился	пригото́влен
оно́ гото́вило	пригото́вило	гото́вилась	пригото́влена
они́ гото́вили	пригото́вили	гото́вилось	пригото́влено
		гото́вились	пригото́влены
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он гото́вил бы	пригото́вил бы	ед. гото́вь	пригото́вь
она́ гото́вила бы	пригото́вила бы	мн. гото́вьте	пригото́вьте
оно́ гото́вило бы	пригото́вило бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они́ гото́вили бы	пригото́вили бы		
		гото́вя	пригото́вив
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. гото́вящий	—	—	—
прош. гото́вивший	пригото́вивший	—	пригото́вленный

ЧИСТИТЬ — ПОЧИСТИТЬ

1. Trọng âm ở thân từ giống như ở bảng 5 và 6.
2. Chuyển đổi âm giống như ở bảng 6 hoặc không chuyển đổi âm.
3. Thứ mệnh lệnh kết thúc bằng — и.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид	
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ				
Настоящее время		Будущее время		
		сложное	простое	
я чищу	—	буду будешь будет будем будете будут	} чистить	почищу почистишь почистит почистим почистите почистят
ты чистишь				
он чистит				
мы чистим				
вы чистите				
они чистят				
Прошедшее время		Форма пассива		
		прош.	наст.	
он чистил	почистил	чистился	чистится	почищен
она чистила	почистила	чистилась		почищена
оно чистило	почистило	чистилось		почищено
они чистили	почистили	чистились		почищены
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		
он чистил бы	почистил бы	ед. чисти	почисти	
она чистила бы	почистила бы	мн. чистите	почистите	
оно чистило бы	почистило бы	ДЕЕПРИЧАСТΙΑ		
они чистили бы	почистили бы			
		чистя	почистив	
ПРИЧАСТΙΑ				
действительные (активные)		страдательные (пассивные)		
наст. чистящий	—	—	—	
прош. чистивший	почистивший	—	почищенный	

ВИНЬТЬ — ОБВИНИТЬ

Trọng âm ở vĩ từ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я вину́	—	бу́ду	обви́ну
ты вину́шь		бу́дешь	обви́нишь
он вину́т		бу́дет	обви́нит
мы вину́м		бу́дем	обви́ним
вы вину́те		бу́дете	обви́ните
они́ вину́т		бу́дут	обви́нят
Прошедшее время		Форма пассива	
он вину́л	обви́нил	—	обви́нен
она́ вину́ла	обви́нила		обви́нена́
оно́ вину́ло	обви́нило		обви́нено́
они́ вину́ли	обви́нили		обви́нены́
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он вину́л бы	обви́нил бы	ед. вину́	обви́ни
она́ вину́ла бы	обви́нила бы	мн. вину́те	обви́ните
оно́ вину́ло бы	обви́нило бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они́ вину́ли бы	обви́нили бы		
		вину́	обви́нив
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. вину́щий	—	—	—
прош. вину́вший	обви́нивший	—	обви́ненный

КРЕПИТЬ — УКРЕПИТЬ

1. Trọng âm ở vĩ từ.

2. Chuyển đổi âm: б:бл, в:вл, м:мл, п:пл, ф:фл, д:ж, д:ж:жд, з:ж, с:ш, т:ч, т:щ, ст:щ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид		
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ					
Настоящее время		Будущее время			
я креплю ты крепишь он крепит мы крепим вы крепите они крепят	—	сложное		простое	
		буду будешь будет будем будете будут	} крепить	укреплю	
				укрепишь	
				укрепит	
				укрепим	
				укрепите	
Прошедшее время		Форма пассива			
он крепил она крепила оно крепило они крепили	укрепил укрепила укрепило укрепили	прош.	наст.	укреплён	
		крепился	крепится	укреплена́	
		крепилась		укреплено́	
		крепи́лось		укреплены́	
		крепи́лись	крепятся		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
он крепил бы она крепила бы оно крепило бы они крепили бы	укрепил бы укрепила бы укрепило бы укрепили бы	ед. крепй	укрепй		
		мн. крепите	укрепите		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ			
		крепя	укрепив		
ПРИЧАСТИЯ					
действительные (активные)		страдательные (пассивные)			
наст. крепящий	—	крепимый	—		
прош. крепивший	укрепивший	—	укреплённый		

ПРОСИТЬ — СПРОСИТЬ

1. Trọng âm di động.

2. Chuyển đổi âm: б: бл, в: вл, м: мл, п: пл, д: ж, з: ж, с: ш, т: ч, т: щ, ст: щ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид	
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ				
Настоящее время		Будущее время		
я прошу ты просишь он просит мы просим вы просите они просят	—	сложное	простое	
		} просить	буду	спрошу
			будешь	спросишь
			будет	спросит
			будем	спросим
			будете	спросите
будут	спросят			
Прошедшее время		Форма пассива		
он просил	спросил	—	спрошен	
она просила	спросила		спрошена	
оно просило	спросило		спрошено	
они просили	спросили		спрошены	
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		
он просил бы	спросил бы	ед. проси	спроси	
она просила бы	спросила бы	мн. просите	спросите	
оно просило бы	спросило бы			
они просили бы	спросили бы			
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ		
		прося	спросив	
ПРИЧАСТИЯ				
действительные (активные)		страдательные (пассивные)		
наст. просящий	—	—	—	
прош. просивший	спросивший	—	спрошенный	

СТРОИТЬ — ПОСТРОИТЬ

Trọng âm ở thân từ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
<i>Настоящее время</i>		<i>Будущее время</i>	
я строю	—	<i>сложное</i>	<i>простое</i>
ты строишь		буду	построю
он строит		будешь	построишь
мы строим		будет	построит
вы строите		будем	построим
они строят		будете	построите
		будут	построят
<i>Прошедшее время</i>		<i>Форма пассива</i>	
он строил	построил	<i>прош.</i>	<i>наст.</i>
она строила	построила	строился	строится
оно строило	построило	строилась	построена
они строили	построили	строилось	построено
		строились	построены
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он строил бы	построил бы	<i>ед.</i> строй	построй
она строила бы	построила бы	<i>мн.</i> стройте	постройте
оно строило бы	построило бы		
они строили бы	построили бы		
		ДЕЕПРИЧАСТΙΑ	
		строя	построив
ПРИЧАСТΙΑ			
<i>действительные (активные)</i>		<i>страдательные (пассивные)</i>	
<i>наст.</i> строящий	—	строимый	—
<i>прош.</i> строивший	построивший	—	построенный

СТОЯТЬ — ОТСТОЯТЬ

Trọng âm ở vĩ từ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я стою	—	б́уду	отсто́ю
ты стои́шь		б́удеши	отстои́шь
он стои́т		б́удет	отстои́т
мы стоим		б́удем	отстои́м
вы стои́те		б́удете	отстои́те
они́ стои́ят		б́удут	отстои́ят
Прошедшее время		Форма пассива	
он стои́л	отстои́л	—	—
она́ стои́ла	отстои́ла		
оно́ стои́ло	отстои́ло		
они́ стои́ли	отстои́ли		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он стои́л бы	отстои́л бы	ед. стои́	отсто́й
она́ стои́ла бы	отстои́ла бы	мн. стои́те	отсто́йте
оно́ стои́ло бы	отстои́ло бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они́ стои́ли бы	отстои́ли бы		
		сто́я	отсто́яв
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. стои́щий	—	—	—
прош. стои́вший	отстои́вший	—	—

СЛЫШАТЬ — УСЛЫШАТЬ

Trọng âm ở gốc từ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я слышу	—	б́уду	усл́ышу
ты слы́шишь		б́удешь	усл́ышишь
он слы́шит		б́удет	усл́ышит
мы слы́шим		б́удем	усл́ышим
вы слы́шите		б́удете	усл́ышите
они́ слы́шат		б́удут	усл́ышат
Прошедшее время		Форма пассива	
он слы́шал	усл́ышал	—	усл́ышан
она́ слы́шала	усл́ышала		усл́ышана
оно́ слы́шало	усл́ышало		усл́ышано
они́ слы́шали	усл́ышали		усл́ышаны
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он слы́шал бы	усл́ышал бы	ед —	—
она́ слы́шала бы	усл́ышала бы	мн. —	—
оно́ слы́шало бы	усл́ышало бы		
они́ слы́шали бы	усл́ышали бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		сл́ыша	усл́ышав
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. слы́шащий	—	—	—
прош.слы́шавший	усл́ышавший	—	усл́ышанный

МОЛЧАТЬ — ЗАМОЛЧАТЬ

Trọng âm ở vĩ từ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я молчѹ	—	бѹду	замолчѹ
ты молчѣшь		бѹдешь	замолчѣшь
он молчѣт		бѹдет	замолчѣт
мы молчѣм		бѹдем	замолчѣм
вы молчѣте		бѹдете	замолчѣте
онѣ молчѣт		бѹдут	замолчѣт
Прошедшее время		Форма пассива	
он молчѣл	замолчѣл	—	—
онѣ молчѣла	замолчѣла		
онѡ молчѣло	замолчѣло		
онѣ молчѣли	замолчѣли		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он молчѣл бы	замолчѣл бы	ед. молчѣ	замолчѣ
онѣ молчѣла бы	замолчѣла бы	мн. молчѣте	замолчѣте
онѡ молчѣло бы	замолчѣло бы		
онѣ молчѣли бы	замолчѣли бы		
		ДЕЕПРИЧАСТІЯ	
		молчѣ	замолчѣв
ПРИЧАСТІЯ			
дѣйствительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. молчѣщий	—	—	—
прош. молчѣвший	замолчѣвший	—	—

СПАТЬ — ПОСПАТЬ

1. Trọng âm ở vĩ tố.
2. Chuyển đổi âm: п : пп.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я сплю	—	б ^у ду	посп ^л ю
ты спишь		б ^у дешь	посп ^л ишь
он спит		б ^у дет	посп ^л ит
мы спим		б ^у дем	посп ^л им
вы спите		б ^у дете	посп ^л ите
они спят		б ^у дут	посп ^л ят
Прошедшее время		Форма пассива	
он спал	посп ^л ал	—	—
она спала	посп ^л ала		
оно спало	посп ^л ало		
они спали	посп ^л али		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он спал бы	посп ^л ал бы	ед. спи	посп ^л и
она спала бы	посп ^л ала бы	мн. спите	посп ^л ите
оно спало бы	посп ^л ало бы		
они спали бы	посп ^л али бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	посп ^л ав
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. сящий	—	—	—
прош. спавший	посп ^л авший	—	—

ДЕРЖАТЬ — СДЕРЖАТЬ

Trọng âm di động.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я держу	—	буду	сдержу
ты держишь		будешь	сдержишь
он держит		будет	сдержит
мы держим		будем	сдержим
вы держите		будете	сдержите
они держат		будут	сдержат
Прошедшее время		Форма пассива	
он держал	сдержал	—	сдержан
она держала	сдержала		сдержана
оно держало	сдержало		сдержано
они держали	сдержали		сдержаны
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он держал бы	сдержал бы	ед. держи	сдержи
она держала бы	сдержала бы	мн. держите	сдержите
оно держало бы	сдержало бы		
они держали бы	сдержали бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		держá	сдержáв
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. держащий	—	—	—
прош. державший	сдержавший	—	сдержанный

ВИДЕТЬ — ОБИДЕТЬ

1. Trọng âm ở thân từ.
2. Chuyển đổi âm: д:ж, с:ш.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я вижу	—	бúду	обíжу
ты видишь		бúдешь	обидишь
он видит		бúдет	обидит
мы видим		бúдем	обидим
вы видите		бúдете	обидите
они видят		бúдут	обидят
		} видеть	
Прошедшее время		Форма пассива	
он видел	обíдел	—	оби́жен
она видела	обíдела		оби́жена
оно видело	обíдело		оби́жено
они видели	обíдели		оби́жены
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он видел бы	обíдел бы	ед. —	оби́дь
она видела бы	обíдела бы	мн. —	оби́дьте
оно видело бы	обíдело бы		
они видели бы	обíдели бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		ви́дя	оби́дев
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. ви́дящий	—	—	—
прош. ви́девший	оби́девший	—	оби́женный

ГОРЁТЬ — СГОРЁТЬ

Trọng âm ở vĩ từ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я горю	—	б́уду	сгорю
ты горíшь		б́удешь	сгорíшь
он горíт		б́удет	сгорíт
мы горíм		б́удем	сгорíм
вы горíte		б́удете	сгорíte
онí горя́т		б́удут	сгоря́т
		горéть	
Прошедшее время		Форма пассива	
он горéл	сгорéл	—	—
она́ горéла	сгорéла		
оно́ горéло	сгорéло		
онí горéли	сгорéли		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он горéл бы	сгорéл бы	ед. горí	сгорí
она́ горéла бы	сгорéла бы	мн. горíte	сгорíte
оно́ горéло бы	сгорéло бы		
онí горéли бы	сгорéли бы		
		ДЕЕПРИЧАСТΙΑ	
		горя́	сгорéв
ПРИЧАСТΙΑ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. горя́щий	—	—	—
прош. горéвший	сгорéвший	—	—

ГЛЯДЁТЬ — ПОГЛЯДЁТЬ

1. Trọng âm ở vĩ từ.

2. Chuyển đổi âm: д : ж, т : ч, м : мл, п : пл, с : ш, ст : щ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я гляжу́	—	бۇду	погляжу́
ты гляди́шь		бۇдешь	погляди́шь
он гляди́т		бۇдет	погляди́т
мы гляди́м		бۇдем	погляди́м
вы гляди́те		бۇдете	погляди́те
они́ глядя́т		бۇдут	поглядя́т
Прошедшее время		Форма пассива	
он гляде́л	погляде́л	—	—
она́ гляде́ла	погляде́ла		
оно́ гляде́ло	погляде́ло		
они́ гляде́ли	погляде́ли		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он гляде́л бы	погляде́л бы	ед. гляди́	погляди́
она́ гляде́ла бы	погляде́ла бы	мн. гляди́те	погляди́те
оно́ гляде́ло бы	погляде́ло бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они́ гляде́ли бы	погляде́ли бы		
		глядя́	погляде́в
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. глядя́щий	—	—	—
прош. гляде́вший	погляде́вший	—	—

СМОТРЕТЬ — ПРОСМОТРЕТЬ

Trọng âm di động.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я смотрю	—	б́уду	посмотрю
ты смóтришь		б́удешь	посмóтришь
он смóтрит		б́удет	посмóтрит
мы смóтрим		б́удем	посмóтрим
вы смóтрите		б́удете	посмóтрите
они смóтрят		б́удут	посмóтрят
		смотри́ть	
Прошедшее время		Форма пассива	
		прош.	наст.
он смотре́л	посмотре́л	смотре́лся	посмотре́н
она смотре́ла	посмотре́ла	смотре́лась	посмотре́на
оно смотре́ло	посмотре́ло	смотре́лось	посмотре́но
они смотре́ли	посмотре́ли	смотре́лись	посмотре́ны
		смотре́тся	посмотре́ны
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он смотре́л бы	посмотре́л бы	ед. смотри́	посмотри́
она смотре́ла бы	посмотре́ла бы	мн. смотре́йте	посмотрите́
оно смотре́ло бы	посмотре́ло бы		
они смотре́ли бы	посмотре́ли бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		смотре́я	посмотре́в
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. смотре́ющий	—	—	—
прош. смотре́вший	посмотре́вший	—	посмотре́нный

ТЕРПЁТЬ — СТЕРПЁТЬ

1. Trọng âm di động.
2. Chuyển đổi âm: п : пл, т : ч.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я терплю	—	б́уду	стерплю
ты терпишь		б́удешь	стерпишь
он терпит		б́удет	стерпит
мы терпим		б́удем	стерпим
вы терпите		б́удете	стерпите
они терпят		б́удут	стерпят
Прошедшее время		Форма пассива	
он терпéл	стерпéл	—	—
она́ терпéла	стерпéла		
оно́ терпéло	стерпéло		
они́ терпéли	стерпéли		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он терпéл бы	стерпéл бы	ед. терпи́	стерпи́
она́ терпéла бы	стерпéла бы	мн. терпите́	стерпите́
оно́ терпéло бы	стерпéло бы		
они́ терпéли бы	стерпéли бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		терпя́	стерпя́
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. терпя́щий	—	—	—
прош. терпе́вший	стерпе́вший	—	—

Н Н Ё М П І

ПОКІНУТЬ

Trọng âm ở thân từ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
—	—	сложное	простое
			я покіню
			ты покінешь
			он покінет
			мы покінем
		вы покінете	
			оні покінут
Прошедшее время		Форма пассива	
—	он покінул	—	покінут
	она покінула		покінута
	оно покінуло		покінуто
	оні покінули		покінуты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
—	он покінул бы	ед. —	покінь
	она покінула бы	мн. —	покіньте
	оно покінуло бы		
	оні покінули бы		
		ДЕЕПРИЧАСТІЯ	
		—	покінув
ПРИЧАСТІЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. —	—	—	—
прош. —	покінувший	—	покінутый

СТІСНУТЬ

1. Trọng âm ở thân từ.
2. Thứ mệnh lệnh kết thúc bằng — н.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
<i>Настоящее время</i>		<i>Будущее время</i>	
—		<i>сложное</i>	<i>простое</i>
—		—	я стісну
—		—	ты стіснешь
—		—	он стіснет
—		—	мы стіснем
—		—	вы стіснете
—		—	оні стіснут
<i>Прошедшее время</i>		<i>Форма пассива</i>	
—		—	стіснут
он стіснул		—	стіснута
она стіснула		—	стіснуто
оно стіснуло		—	стіснуты
оні стіснули		—	стіснуты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
—		<i>ед.</i> —	стісни
он стіснул бы		<i>мн.</i> —	стісните
она стіснула бы		—	—
оно стіснуло бы		—	—
оні стіснули бы		—	—
		ДЕЕПРИЧАСТІЯ	
		—	стіснув
ПРИЧАСТІЯ			
<i>действительные (активные)</i>		<i>страдательные (пассивные)</i>	
<i>наст.</i> —	—	—	—
<i>прош.</i> —	стіснувший	—	стіснутый

СОХНУТЬ — ЗАСОХНУТЬ

1. Trọng âm ở thân từ.
2. Thời quá khứ không có tiếp vĩ ngữ -ну-.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я сохну	—	б́уду	засо́хну
ты сохнешь		б́удешь	засо́хнешь
он сохнет		б́удет	засо́хнет
мы сохнем		б́удем	засо́хнем
вы сохнете		б́удете	засо́хнете
они́ сохнут		б́удут	засо́хнут
Прошедшее время		Форма пассива	
он сох	засо́х	—	—
она́ сохла	засо́хла		
оно́ сохло	засо́хло		
они́ сохли	засо́хли		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он сох бы	засо́х бы	ед. сохни	засо́хни
она́ сохла бы	засо́хла бы	мн. сохните	засо́хните
оно́ сохло бы	засо́хло бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они́ сохли бы	засо́хли бы		
		—	засо́хнув
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. сохну́щий	—	—	—
прош. сохши́й	засо́хши́й	—	—

КРЕПНУТЬ — ПОДВЕРГНУТЬ

1. Trọng âm ở thân từ.
2. Thời quá khứ có hai hình thái.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я крепну	—	буду	подвѣргну
ты крепнешь		будешь	подвѣргнешь
он крепнет		будет	подвѣргнет
мы крепнем		будем	подвѣргнем
вы крепнете		будете	подвѣргнете
они крепнут		будут	подвѣргнут
Прошедшее время		Форма пассива	
он креп	подвѣрг	—	подвѣргнут
крепнул	подвѣргнул		
она крепла	подвѣргла		подвѣргнута
оно крепло	подвѣргло		подвѣргнуто
они крепли	подвѣргли		подвѣргнуты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он креп бы	подвѣрг бы	ед. крепни	подвѣргни
крепнул бы	подвѣргнул бы	мн. крепните	подвѣргните
она крепла бы	подвѣргла бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
оно крепло бы	подвѣргло бы		
они крепли бы	подвѣргли бы		
		—	подвѣргнув
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. крепнувший	—	—	—
прош. крепнувший	подвѣргший	—	подвѣргнутый
	подвѣргнувший		

ВЯНУТЬ — ЗАВЯНУТЬ

1. Trọng âm ở thân từ.

2. Thời quá khứ không có tiếp vĩ ngữ -ну-.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я вяну	—	б́уду	завя́ну
ты вянешь		б́удешь	завя́нешь
он вянет		б́удет	завя́нет
мы вянем		б́удем	завя́нем
вы вянете		б́удете	завя́нете
они́ вянут		б́удут	завя́нут
Прошедшее время		Форма пассива	
он вял	завя́л	—	—
она́ вяла	завя́ла		
оно́ вяло	завя́ло		
они́ вяли	завя́ли		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он вял бы	завя́л бы	ед. вянь	завя́нь
она́ вяла бы	завя́ла бы	мн. вяньте	завя́ньте
оно́ вяло бы	завя́ло бы	ДЕЕПРИЧАСТΙΑ	
они́ вяли бы	завя́ли бы		
		—	завя́нуv
ПРИЧАСТΙΑ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. вяну́щий	—	—	—
прош. вяну́вший	завя́нуvший	—	—

ГНУТЬ — СВЕРНУТЬ

Trọng âm ở vĩ từ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я гну	—	бѹду	свернѹ
ты гнёшь		бѹдешь	свернёшь
он гнѣт		бѹдет	свернѣт
мы гнѣм		бѹдем	свернѣм
вы гнѣте		бѹдете	свернѣте
онѣ гнут		бѹдут	свернѹт
		} гнуть	
Прошедшее время		Форма пассива	
он гнул	свернѹл	—	свѣрнут
она гнѹла	свернѹла		свѣрнута
онѡ гнѹло	свернѹло		свѣрнуто
онѣ гнѹли	свернѹли		свѣрнуты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он гнул бы	свернѹл бы	ед. гни	сверни
она гнѹла бы	свернѹла бы	мн. гните	сверните
онѡ гнѹло бы	свернѹло бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
онѣ гнѹли бы	свернѹли бы		
		—	свернѹв
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. гнѹщий	—	—	—
прош. гнѹвший	свернѹвший	—	свѣрнутый

ТЯНУТЬ — ВТЯНУТЬ

Trọng âm di động.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я тяnú	—	бúду	втяnú
ты тянeшь		бúдeшь	втянeшь
он тянeт		бúдeт	втянeт
мы тянeм		бúдeм	втянeм
вы тянeтe		бúдeтe	втянeтe
онí тянyт		бúдyт	втянyт
Прошедшее время		Форма пассива	
он тяnúл	втяnúл	—	втянyт
онá тяnúлa	втяnúлa		втянyтa
онó тяnúлo	втяnúлo		втянyтo
онí тяnúли	втяnúли		втянyтy
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он тяnúл бы	втяnúл бы	ед. тянй	втянй
онá тяnúлa бы	втяnúлa бы	мн. тянйте	втянйте
онó тяnúлo бы	втяnúлo бы		
онí тяnúли бы	втяnúли бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	втяnúв
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. тяну́щий	—	—	—
прош. тяну́вший	втяну́вший	—	втяну́тый

КОЛОТЬ — РАСКОЛОТЬ

Trọng âm di động.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я колю	—	буду	расколю
ты колешь		будешь	расколешь
он колет		будет	расколет
мы колем		будем	расколем
вы колете		будете	расколете
они колют		будут	расколют
		} колоть	
Прошедшее время		Форма пассива	
он колёл	расколёл		расколот
она колёла	расколёла		расколота
оно колёло	расколёло	—	расколото
они колёли	расколёли		расколоты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он колёл бы	расколёл бы	ед. колю	расколю
она колёла бы	расколёла бы	мн. колите	расколите
оно колёло бы	расколёло бы		
они колёли бы	расколёли бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		колю	расколов
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. колющий	—	—	—
прош. колóвший	расколóвший	—	расколóтый

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
<i>Настоящее время</i>		<i>Будущее время</i>	
		<i>сложное</i>	<i>простое</i>
я сею	—	б́уду	посе́ю
ты се́ешь		б́удеши	посе́еши
он се́ет		б́удет	посе́ет
мы се́ем		б́удем	посе́ем
вы се́ете		б́удете	посе́ете
они́ сею́т	б́удут	посе́ют	
<i>Прошедшее время</i>		<i>Форма пассива</i>	
он се́ял	посе́ял	<i>прош.</i>	<i>наст.</i>
она́ се́яла	посе́яла	се́ялся	посе́ян
оно́ се́яло	посе́яло	се́ялась	посе́яна
они́ се́яли	посе́яли	се́ялось	посе́яно
		се́ялись	посе́яны
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он се́ял бы	посе́ял бы	<i>ед. сей</i>	посе́й
она́ се́яла бы	посе́яла бы	<i>мн. сейте</i>	посе́йте
оно́ се́яло бы	посе́яло бы		
они́ се́яли бы	посе́яли бы		
		ДЕЕПРИЧАСТΙΑ	
		се́я	посе́яв
ПРИЧАСТΙΑ			
<i>действительные (активные)</i>		<i>страдательные (пассивные)</i>	
<i>наст.</i> се́ющий	—	се́емый	—
<i>прош.</i> се́явший	посе́явший	—	посе́янный

ЖАЖДАТЬ

Trọng âm ở thân từ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я жажду	—	буду	жаждать —
ты жаждешь		будешь	
он жаждет		будет	
мы жаждем		будем	
вы жаждете		будете	
они жаждут	будут		
Прошедшее время		Форма пассива	
он жаждал	—		
она жаждала			
оно жаждало			
они жаждали			
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он жаждал бы	—	ед. жажди	—
она жаждала бы		мн. жаждите	—
оно жаждало бы			
они жаждали бы			
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		жаждая	—
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. жаждущий	—	—	—
прош. жаждавший	—	—	—

ПРЯТАТЬ — СПРЯТАТЬ

1. Trọng âm ở thân từ.

2. Chuyển đổi âm: д:ж, з:ж, п:пл, с:ш, т:ч, ск:щ. ст:щ, к:ч, х:ш.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я прячу	—	буду	спрячу
ты прячешь		будешь	спрячешь
он прячет		будет	спрячет
мы прячем		будем	спрячем
вы прячете		будете	спрячете
они прячут		будут	спрячут
Прошедшее время		Форма пассива	
он прятал	спрятал	прош.	наст.
она прятала	спрятала	прятался	спрятан
оно прятало	спрятало	пряталась	спрячется
они прятали	спрятали	пряталось	спрятано
		прятались	прячутся
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он прятал бы	спрятал бы	ед. прячь	спрячь
она прятала бы	спрятала бы	мн. прячьте	спрячьте
оно прятало бы	спрятало бы		
они прятали бы	спрятали бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		пряча	спрятав
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. прячущий	—	—	—
прош. прятавший	спрятавший	—	спрятанный

Trọng âm ở vĩ từ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я рву	—	б́уду	сорв́у
ты рвёшь		б́удешь	сорвёшь
он рвёт		б́удет	сорвёт
мы рвём		б́удем	сорвём
вы рвёте		б́удете	сорвёте
они́ рвут		б́удут	сорв́ут
		} рвать	
Прошедшее время		Форма пассива	
он рва́л(ся)	сорва́л(ся)	—	со́рван
она́ рвала́(сь)	сорвала́(сь)		со́рвана
оно́ рва́ло	сорва́ло		со́рвано
рвало́сь	сорвало́сь		
они́ рва́ли	сорва́ли		со́рваны
рвали́сь	сорвали́сь		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он рва́л(ся) бы	сорва́л(ся) бы	ед. рви	сорви́
она́ рвала́(сь) бы	сорвала́(сь) бы	мн. рвите	сорви́те
оно́ рва́ло бы	сорва́ло бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
рвало́сь бы	сорвало́сь бы		
они́ рва́ли бы	сорва́ли бы		
рвали́сь бы	сорвали́сь бы	—	со́рвав
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. рву́щий	—	—	—
прош. рва́вший	сорва́вший	—	со́рванный

Trọng âm di động.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я стон ^{у́}	—	б ^у ду	застон ^{у́}
ты стон ^{е́} шь		б ^у дешь	застон ^{е́} шь
он стон ^{е́} т		б ^у дет	застон ^{е́} т
мы стон ^{е́} м		б ^у дем	застон ^{е́} м
вы стон ^{е́} те		б ^у дете	застон ^{е́} те
они́ стон ^{у́} т		б ^у дут	застон ^{у́} т
		} стон ^{а́} ть	
Прошедшее время		Форма пассива	
он стон ^{а́} л	застон ^{а́} л	—	—
она́ стон ^{а́} ла	застон ^{а́} ла		
оно́ стон ^{а́} ло	застон ^{а́} ло		
они́ стон ^{а́} ли	застон ^{а́} ли		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он стон ^{а́} л бы	застон ^{а́} л бы	ед. стон ^{и́}	застон ^{и́}
она́ стон ^{а́} ла бы	застон ^{а́} ла бы	мн. стон ^{и́} те	застон ^{и́} те
оно́ стон ^{а́} ло бы	застон ^{а́} ло бы		
они́ стон ^{а́} ли бы	застон ^{а́} ли бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	застон ^{а́} в
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. стон ^{у́} щий	—	—	—
прош. стон ^{а́} вший	застон ^{а́} вший	—	—

ПИСАТЬ — НАПИСАТЬ

1. Trọng âm di động.

2. Chuyển đổi âm: д:ж, з:ж, к:ч, м:мл, п:пл, с:ш, ст:щ. т:ч, т:щ, ск:щ, х:ш.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я пишу́	—	бúду	напишу́
ты пи́шешь		бúдешь	напи́шешь
он пи́шет		бúдет	напи́шет
мы пи́шем		бúдем	напи́шем
вы пи́шете		бúдете	напи́шете
они́ пишу́т		бúдут	напи́шут
Прошедшее время		Форма пассива	
он писа́л	написа́л	прош. писáлся	напи́сан
она́ писа́ла	написа́ла	писáлась	напи́сана
оно́ писа́ло	написа́ло	писáлось	напи́сано
они́ писа́ли	написа́ли	писáлись	напи́саны
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он писа́л бы	написа́л бы	ед. пиши́	напиши́
она́ писа́ла бы	написа́ла бы	мн. пиши́те	напиши́те
оно́ писа́ло бы	написа́ло бы		
они́ писа́ли бы	написа́ли бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	написа́в
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. пишу́щий	—	—	—
прош. писа́вший	написа́вший	—	напи́санный

РЕВЁТЬ — ЗАРЕВЁТЬ

Trọng âm ở vĩ từ.

Несовершенный вид		Совершенный вид		Несовершенный вид		Совершенный вид	
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ							
Настоящее время				Будущее время			
				сложное		простое	
я	реву́	—		бۇду	} реве́ть	зареву́	
ты	реве́шь			бۇдешь		зареве́шь	
он	реве́т			бۇдет		зареве́т	
мы	реве́м			бۇдем		зареве́м	
вы	реве́те			бۇдете		зареве́те	
они́	реву́т			бۇдут		зареву́т	
Прошедшее время				Форма пассива			
он	реве́л	зареве́л					
она́	реве́ла	зареве́ла					
оно́	реве́ло	зареве́ло		—		—	
они́	реве́ли	зареве́ли					
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ				ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
он	реве́л бы	зареве́л бы		ед. реви́		зареви́	
она́	реве́ла бы	зареве́ла бы		мн. реви́те		зареви́те	
оно́	реве́ло бы	зареве́ло бы					
они́	реве́ли бы	зареве́ли бы					
				ДЕЕПРИЧАСТИЯ			
				ревя́		зареве́в	
ПРИЧАСТИЯ							
действительные (активные)				страдательные (пассивные)			
наст. реву́щий		—		—		—	
прош. реве́вший		зареве́вший		—		—	

1. Trọng âm di động.
2. Chuyển đổi âm: ст : ш, ск : щ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я блещу́	—	б́уду	заблещу́
ты блеще́шь		б́удеши	заблеще́шь
он блеще́т		б́удет	заблеще́т
мы блеще́м		б́удем	заблеще́м
вы блеще́те		б́удете	заблеще́те
они́ блещу́т		б́удут	заблещу́т
Прошедшее время		Форма пассива	
он блесте́л	заблесте́л	—	—
она́ блесте́ла	заблесте́ла		
оно́ блесте́ло	заблесте́ло		
они́ блесте́ли	заблесте́ли		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он блесте́л бы	заблесте́л бы	ед. блещи́	—
она́ блесте́ла бы	заблесте́ла бы	мн. блещи́те	—
оно́ блесте́ло бы	заблесте́ло бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они́ блесте́ли бы	заблесте́ли бы		
		—	заблесте́в
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. блещу́щий	—	—	—
прош. блесте́вший	заблесте́вший	—	—

СШИБИТЬ

Trọng âm ở vị trí.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
<i>Настоящее время</i>		<i>Будущее время</i>	
—		<i>сложное</i>	<i>простое</i>
—		—	я сшибу́
			ты сшибе́шь
			он сшибе́т
			мы сшибе́м
			вы сшибе́те
			они́ сшибу́т
<i>Прошедшее время</i>		<i>Форма пассива</i>	
—		—	сшиблен
	он сшиб		сшиблена
	она́ сшибла		сшиблено
	оно́ сшибло		сшиблены
	они́ сшибли		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
—		<i>ед.</i> —	сшиби́
	он сшиб бы	<i>мн.</i> —	сшибите́
	она́ сшибла бы		
	оно́ сшибло бы		
	они́ сшибли бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	сшибив
ПРИЧАСТИЯ			
<i>действительные (активные)</i>		<i>страдательные (пассивные)</i>	
<i>наст.</i> —	—	—	—
<i>прош.</i> —	—	—	сшибленный

СТЕЛІТЬ — ПОСТЕЛІТЬ

Trọng âm di động.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я стелю	—	буду	постелю
ты стелешь		будешь	постелешь
он стелет		будет	постелет
мы стелем		будем	постелем
вы стелете		будете	постелете
они стелют		будут	постелют
Прошедшее время		Форма пассива	
он стелил	постелил	—	постелен
она стелила	постелила		постелена
оно стелило	постелило		постелено
они стелили	постелили		постелены
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он стелил бы	постелил бы	ед. стели	постели
она стелила бы	постелила бы	мн. стелите	постелите
оно стелило бы	постелило бы		
они стелили бы	постелили бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		стеля	постелив
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. стелющий	—	—	—
прош. стеливший	постеливший	—	постеленный

NHÓM IV

НАСЛЕДОВАТЬ — УНАСЛЕДОВАТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	
		простое	
я наследую	—	бúду	унаслéдую
ты наследуешь		бúдешь	унаслéдуешь
он наследует		бúдет	унаслéдует
мы наследуем		бúдем	унаслéдуем
вы наследуете		бúдете	унаслéдуете
они наследуют		бúдут	унаслéдуют
Прошедшее время		Форма пассива	
		прош.	
		наст.	
он наследовал	унаслéдовал	наслéдовался	унаслéдован
она наследовала	унаслéдовала	наслéдовалась	унаслéдована
оно наследовало	унаслéдовало	наслéдовалось	унаслéдовано
они наследовали	унаслéдовали	наслéдовались	унаслéдованы
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он наследовал бы	унаслéдовал бы	ед. наследуй	унаслéдуй
она наследовала бы	унаслéдовала бы	мн. наследуйте	унаслéдуйте
оно наследовало бы	унаслéдовало бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они наследовали бы	унаслéдовали бы	наслéдуя	унаслéдовав
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. наследующий	наслéдовав- ший	наслéдуемый	—
прош. наследовавший		—	унаслéдован- ный

РИСОВАТЬ — НАРИСОВАТЬ

Несовершенный вид		Совершенный вид		Несовершенный вид		Совершенный вид	
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ							
Настоящее время				Будущее время			
				сложное		простое	
я рисую		—		буду		нарисую	
ты рисуешь				будешь		нарисуешь	
он рисует				будет		нарисует	
мы рисуем				будем		нарисуем	
вы рисуете				будете		нарисуете	
они рисуют				будут		нарисуют	
Прошедшее время				Форма пассива			
				прош.		наст.	
он рисовал		нарисовал		рисовался		нарисован	
она рисовала		нарисовала		рисовалась		нарисована	
оно рисовало		нарисовало		рисовалось		нарисовано	
они рисовали		нарисовали		рисовались		нарисованы	
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ				ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
он рисовал бы		нарисовал бы		ед. рисуй		нарисуй	
она рисовала бы		нарисовала бы		мн. рисуйте		нарисуйте	
оно рисовало бы		нарисовало бы					
они рисовали бы		нарисовали бы					
				ДЕЕПРИЧАСТИЯ			
				рися		нарисовав	
ПРИЧАСТИЯ							
действительные (активные)				страдательные (пассивные)			
наст. рисующий		—		руемый		—	
прош. рисовавший		нарисовавший		—		нарисованный	

КОВАТЬ — ПОДКОВАТЬ

Несовершенный вид		Совершенный вид		Несовершенный вид		Совершенный вид	
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ							
Настоящее время				Будущее время			
				сложное		простое	
я	кую			б́уду	} кова́ть	подкую́	
ты	куе́шь			б́удеши́		подкуе́шь	
он	куе́т			б́уде́т		подкуе́т	
мы	куе́м			б́уде́м		подкуе́м	
вы	куе́те			б́уде́те		подкуе́те	
они́	кую́т			б́уду́т		подкую́т	
Прошедшее время				Форма пассива			
				прош.		наст.	
он	кова́л	подкова́л		кова́лся			подко́ван
она́	кова́ла	подкова́ла		кова́лась	куе́тся		подко́вана
оно́	кова́ло	подкова́ло		кова́лось			подко́вано
они́	кова́ли	подкова́ли		кова́лись	кую́тся		подко́ваны
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ				ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
он	кова́л бы	подкова́л бы		ед. куй		подку́й	
она́	кова́ла бы	подкова́ла бы		мн. куйте		подку́йте	
оно́	кова́ло бы	подкова́ло бы		ДЕЕПРИЧАСТИЯ			
они́	кова́ли бы	подкова́ли бы					
				—		подкова́в	
ПРИЧАСТИЯ							
действительные (активные)				страдательные (пассивные)			
наст. кую́щий	—			—		—	
прош. кова́вший	подкова́вший			—		подко́ванный	

NHÓM V

ЛЕЗТЬ — ПРОЛЕЗТЬ

Trọng âm ở thân từ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид	
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ				
Настоящее время		Будущее время		
		сложное	простое	
я лэзу	—	бúду	пролэзу	
ты лэзешь		бúдешь	пролэзешь	
он лэзет		бúдет	пролэзет	
мы лэзем		бúдем	пролэзем	
вы лэзете		бúдете	пролэзете	
они́ лэзут		бúдут	пролэзут	
		лезть		
Прошедшее время			Форма пассива	
он лез	пролэз			
она́ лэзла	пролэзла		—	—
оно́ лэзло	пролэзло			
они́ лэзли	пролэзли			
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		
он лез бы	пролэз бы	ед. лезь	пролэзь	
она́ лэзла бы	пролэзла бы	мн. лэзьте	пролэзьте	
оно́ лэзло бы	пролэзло бы			
они́ лэзли бы	пролэзли бы			
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ		
		лэзя	пролэзши	
ПРИЧАСТИЯ				
действительные (активные)		страдательные (пассивные)		
наст. лэзущий	—	—	—	
прош. лэзший	пролэзший	—	—	

НЕСТИ — ПРИНЕСТИ

Trọng âm ở vĩ từ.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я несú	—	бúду	принесú
ты несёшь		бúдешь	принесёшь
он несёт		бúдет	принесёт
мы несём		бúдем	принесём
вы несёте		бúдете	принесёте
они несúт		бúдут	принесúт
Прошедшее время		Форма пассива	
он нёс	принёс	—	принесён
она несла́	принесла́		принесена́
оно несло́	принесло́		принесено́
они несли́	принесли́		принесены́
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он нёс бы	принёс бы	ед. несí	принесí
она несла́ бы	принесла́ бы	мн. несíte	принесíte
оно несло́ бы	принесло́ бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они несли́ бы	принесли́ бы		
		неся́	принеся́
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. несúщий	—	—	—
прош. нёсший	принёсший	—	принесённый

ГРЫЗТЬ — РАЗГРЫЗТЬ

Trọng âm ở vĩ tố.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я грызú	—	бúду	разгрызú
ты грызёшь		бúдешь	разгрызёшь
он грызёт		бúдет	разгрызёт
мы грызём		бúдем	разгрызём
вы грызёте		бúдете	разгрызёте
они́ грызúт		бúдут	разгрызúт
Прошедшее время		Форма пассива	
он грыз	разгрыз	—	разгрызен
она́ грызла	разгрызла		разгрызена
оно́ грызло	разгрызло		разгрызено
они́ грызли	разгрызли		разгрызены
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он грыз бы	разгрыз бы	ед. грызи́	разгрызи́
она́ грызла бы	разгрызла бы	мн. грызи́те	разгрызи́те
оно́ грызло бы	разгрызло бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они́ грызли бы	разгрызли бы	грызя́	разгрызи́ши
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. грызúщий	—	—	—
прош. грызший	разгрызший	—	разгрызенный

1. Trọng âm ở vĩ từ.
2. Chuyển đổi âm: с:д, с:т.

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я веду́	—	бúду	доведу́
ты ведёшь		бúдешь	доведёшь
он ведёт		бúдет	доведёт
мы ведём		бúдем	доведём
вы ведёте		бúдете	доведёте
они ведúт		бúдут	доведúт
Прошедшее время		Форма пассива	
		прош.	наст.
он вёл	довёл	вёлся	доведён
она вела́	довела́	велась	доведена́
оно вело́	довело́	велось	доведено́
они вели́	довели́	велись	доведены́
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он вёл бы	довёл бы	ед. ведí	доведí
она вела́ бы	довела́ бы	мн. ведите́	доведите́
оно вело́ бы	довело́ бы	ДЕЕПРИЧАСТΙΑ	
они вели́ бы	довели́ бы		
		ведя́	доведя́
ПРИЧАСТΙΑ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. веду́щий	—	—	—
прош. ве́дший	дове́дший	—	доведённый

КРАСТЬ — УКРАСТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я крадѹ	—	бѹду	украдѹ
ты крадѣшь		бѹдешь	украдѣшь
он крадѣт		бѹдет	украдѣт
мы крадѣм		бѹдем	украдѣм
вы крадѣте		бѹдете	украдѣте
онѣ крадѹт		бѹдут	украдѹт
Прошедшее время		Форма пассива	
он крал	укра́л	—	укра́ден
она́ кра́ла	укра́ла		укра́дена
оно́ кра́ло	укра́ло		укра́дено
онѣ кра́ли	укра́ли		укра́дены
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он крал бы	укра́л бы	ед. кради́	укради́
она́ кра́ла бы	укра́ла бы	мн. кради́те	укради́те
оно́ кра́ло бы	укра́ло бы	ДЕЕПРИЧАСТΙΑ	
онѣ кра́ли бы	укра́ли бы	кради́	укра́в
ПРИЧАСТΙΑ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. крадѹщий	—	—	—
прош. кра́вший	укра́вший	—	укра́денный

КЛЯСТЬ — ПРОКЛЯСТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
я клянѹ	—	сложное	
ты клянѣшь		бѹду	простое
он клянѣтъ		бѹдѣшь	проклянѹ
мы клянѣм		бѹдет	проклянѣшь
вы клянѣте		бѹдем	проклянѣтъ
онѣ клянѹтъ		бѹдете	проклянѣм
		бѹдут	проклянѣте
			проклянѹтъ
Прошедшее время		Форма пассива	
он клял	проклял	—	проклят
она кляла	прокляла		прокята
оно кляло	прокляло		проклято
онѣ кляли	прокляли		прокляты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он клял бы	проклял бы	ед. клянѣ	проклянѣ
она кляла бы	прокляла бы	мн. клянѣте	проклянѣте
оно кляло бы	прокляло бы	ДЕЕПРИЧАСТІЯ	
онѣ кляли бы	прокляли бы	клянѣ	прокляв
ПРИЧАСТІЯ			
дѣйствительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. клянѹщий	—	—	—
прош. клявѣший	проклявѣший	—	проклятый

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
<i>Настоящее время</i>		<i>Будущее время</i>	
я гребу́	—	<i>сложное</i>	<i>простое</i>
ты гребе́шь		бу́ду	сгребу́
он гребе́т		бу́дешь	сгребе́шь
мы гребе́м		бу́дет	сгребе́т
вы гребе́те		бу́дем	сгребе́м
они́ гребу́т		бу́дете	сгребе́те
		бу́дут	сгребу́т
<i>Прошедшее время</i>		<i>Форма пассива</i>	
он гре́б	сгре́б	—	сгребе́н
она́ гребля́	сгребля́		сгребена́
оно́ греблó	сгреблó		сгребено́
они́ гребли́	сгребли́		сгребены́
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он гре́б бы	сгре́б бы	ед. греби́	сгреби́
она́ гребля́ бы	сгребля́ бы	мн. гребите	сгребите
оно́ греблó бы	сгреблó бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они́ гребли́ бы	сгребли́ бы	гребя́	сгребя́
ПРИЧАСТИЯ			
<i>действительные (активные)</i>		<i>страдательные (пассивные)</i>	
наст. гребу́щий	—	—	—
прош. гре́бший	сгре́бший	—	сгребе́нный

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я расту	—	б́уду	подрасту́
ты растёшь		б́удеши	подрастёшь
он растёт		б́удет	подрастёт
мы растём		б́удем	подрастём
вы растёте		б́удете	подрастёте
они растут		б́удут	подрасту́т
Прошедшее время		Форма пассива	
он рос	подрós	—	—
о́на росла́	подросла́		
оно́ росло́	подросло́		
они́ росли́	подросли́		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он рос бы	подрós бы	ед. расти́	подрасти́
о́на росла́ бы	подросла́ бы	мн. растите́	подрастите́
оно́ росло́ бы	подросло́ бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они́ росли́ бы	подросли́ бы	—	подрóсши
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. расту́щий	—	—	—
прош. рóсший	подрóсший	—	—

ПРОЧЕ́СТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
—		сложное	простое
—		—	я прочту́ ты прочтёшь он прочтёт мы прочтём вы прочтёте они́ прочтут
Прошедшее время		Форма пассива	
—		—	прочтён прочтена́ прочтено́ прочтены́
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
—		ед. —	прочти́
—		мн. —	прочтите́
он прочёл бы она́ прочла́ бы оно́ прочло́ бы они́ прочли́ бы		ДЕЕПРИЧАСТΙΑ	
		—	прочтя́
ПРИЧАСТΙΑ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. —	—	—	—
прош. —	—	—	прочтённый

СЕСТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
<i>Настоящее время</i>		<i>Будущее время</i>	
—		<i>сложное</i>	<i>простое</i>
—		—	я сяду
—		—	ты сядешь
—		—	он сядет
—		—	мы сядем
—		—	вы сядете
—		—	они сядут
<i>Прошедшее время</i>		<i>Форма пассива</i>	
—		—	—
—		—	он сел
—		—	она села
—		—	оно село
—		—	они сели
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
—		<i>ед.</i>	сядь
—		<i>мн.</i>	сядьте
он сел бы		ДЕЕПРИЧАСТΙΑ	
она села бы		—	сев
оно село бы		—	—
они сели бы		—	—
ПРИЧАСТΙΑ			
<i>действительные (активные)</i>		<i>страдательные (пассивные)</i>	
<i>наст.</i> —	—	—	—
<i>прош.</i> —	сёвший	—	—

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я пеку́	—	буду	испеку́
ты печёшь		будешь	испечёшь
он печёт		будет	испечёт
мы печём		будем	испечём
вы печёте		будете	испечёте
они́ пеку́т		будут	испеку́т
Прошедшее время		Форма пассива	
он пёк	испёк	прош.	наст.
она́ пекла́	испекла́	пёкся	испечён
оно́ пекло́	испекло́	пекла́сь	испечена́
они́ пекли́	испекли́	пекло́сь	испечено́
		пекли́сь	испечены́
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он пёк бы	испёк бы	ед. пеки́	испекі́
она́ пекла́ бы	испекла́ бы	мн. пеките́	испеките́
оно́ пекло́ бы	испекло́ бы	ДЕЕПРИЧАСТΙΑ	
они́ пекли́ бы	испекли́ бы		
—		—	
ПРИЧАСТΙΑ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. пеку́щий	—	—	—
прош. пёкший	испёкший	—	испечённый

ТОЛОЧЬ — ИСТОЛОЧЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я толкú	—	бúду	истолкú
ты толчёшь		бúдешь	истолчёнъ
он толчёт		бúдет	истолчёт
мы толчём		бúдем	истолчём
вы толчёте		бúдете	истолчёте
они толкúт		бúдут	истолкúт
Прошедшее время		Форма пассива	
он толóк	истолóк	прош.	наст.
она толклá	истолклá	толóкся	истолчён
оно толклó	истолклó	толклáсь	толчётся
они толклí	истолклí	толклóсь	истолчена́
		толклíсь	толкúтся
			истолченó
			истолченý
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он толóк бы	истолóк бы	ед. толкí	истолкí
она толклá бы	истолклá бы	мн. толкíте	истолкíте
оно толклó бы	истолклó бы		
они толклí бы	истолклí бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	—
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. толкúщий	—	—	—
прош. —	—	—	истолчённýй

БЕРЕЧЬ — СБЕРЕЧЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я берегу	—	бúду	сберегú
ты бережёшь		бúдешь	сбережёшь
он бережёт		бúдет	сбережёт
мы бережём		бúдем	сбережём
вы бережёте		бúдете	сбережёте
они берегúт		бúдут	сберегúт
Прошедшее время		Форма пассива	
он берёт	сберёт	прош.	наст.
она берегла́	сберегла́	берётся	сбережён
оно берегло́	сберегло́	берегла́сь	сбережена́
они берегли́	сберегли́	берегло́сь	сбережено́
		берегли́сь	сбережены́
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он берёт бы	сберёт бы	ед. береги́	сбереги́
она берегла́ бы	сберегла́ бы	мн. берегите́	сберегите́
оно берегло́ бы	сберегло́ бы		
они берегли́ бы	сберегли́ бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	сберёгши
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. берегúщий	—	—	—
прош. берётший	сберётший	—	сбережённый

МОЧЬ — ПОМО́ЧЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я могу́	—	бۇду	помогу́
ты можешь		бۇдешь	поможешь
он может		бۇдет	поможет
мы можем		бۇдем	помо́жем
вы можете		бۇдете	помо́жете
они́ могут		бۇдут	помогут
Прошедшее время		Форма пассива	
он мог	помо́г	—	—
она́ могла́	помогла́		
оно́ могло́	помогло́		
они́ могли́	помогли́		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он мог бы	помо́г бы	ед. —	помоги́
она́ могла́ бы	помогла́ бы	мн. —	помогите́
оно́ могло́ бы	помогло́ бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они́ могли́ бы	помогли́ бы		
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. могу́щий	—	—	—
прош. мо́гший	помо́гший	—	—

ЖЕЧЬ — ЗАЖЕЧЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я жгу	—	бúду	зажгú
ты жжёшь		бúдешь	зажжёшь
он жжёт		бúдет	зажжёт
мы жжём		бúдем	зажжём
вы жжёте		бúдете	зажжёте
онí жгут		бúдут	зажгúт
		} жечь	
Прошедшее время		Форма пассива	
он жёг	зажёг	—	зажжён
она́ жгла	зажгла́		зажжена́
оно́ жгло	зажгло́		зажжено́
онí жгли	зажгли́		зажжены́
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он жёг бы	зажёг бы	ед. жги	зажги́
она́ жгла бы	зажгла́ бы	мн. жгите	зажгите́
оно́ жгло бы	зажгло́ бы		
онí жгли бы	зажгли́ бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	зажжéвши
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. жгу́щий	—	—	—
прош. жёгший	зажёгший	—	зажжённый

ЛЕЧЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
<i>Настоящее время</i>		<i>Будущее время</i>	
		<i>сложное</i>	<i>простое</i>
—	—	—	я лягу ты ляжешь он ляжет мы ляжем вы ляжете они лягут
<i>Прошедшее время</i>		<i>Форма пассива</i>	
—	он лёг она легла оно легло они легли	—	—
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
	он лёг бы она легла бы оно легло бы они легли бы	ед. — мн. —	ляг лягите
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	—
ПРИЧАСТИЯ			
<i>действительные (активные)</i>		<i>страдательные (пассивные)</i>	
<i>наст.</i>	—	—	—
<i>прош.</i>	лёгший	—	—

NHÓM VII

ДАВАТЬ — НАДАВАТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
<i>Настоящее время</i>		<i>Будущее время</i>	
я даю	—	<i>сложное</i>	<i>простое</i>
ты даёшь		бúду	надаю
он даёт		бúдешь	надаёшь
мы даём		бúдет	надаёт
вы даёте		бúдем	надаём
они даю́т		бúдете	надаёте
		бúдут	надаю́т
<i>Прошедшее время</i>		<i>Форма пассива</i>	
он дава́л	надава́л	<i>прош.</i>	<i>наст.</i>
она́ дава́ла	надава́ла	дава́лся	—
оно́ дава́ло	надава́ло	дава́лась	
они́ дава́ли	надава́ли	дава́лось	
		дава́лись	
			даётся
			даются
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он дава́л бы	надава́л бы	<i>ед.</i> дава́й	надава́й
она́ дава́ла бы	надава́ла бы	<i>мн.</i> дава́йте	надава́йте
оно́ дава́ло бы	надава́ло бы		
они́ дава́ли бы	надава́ли бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		дава́я	надава́в
ПРИЧАСТИЯ			
<i>действительные (активные)</i>		<i>страдательные (пассивные)</i>	
<i>наст.</i> даю́щий	—	дава́емый	—
<i>прош.</i> дава́вший	надава́вший	—	—

ОДЁТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
<i>Настоящее время</i>		<i>Будущее время</i>	
—	—	<i>сложное</i>	<i>простое</i>
			я одёну
			ты одёнешь
			он одёнет
			мы одёнем
			вы одёнете
			они одёнут
<i>Прошедшее время</i>		<i>Форма пассива</i>	
—	он одёл она одёла оно одёло они одёли	—	одёт одёта одёто одёты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
—	он одёл бы она одёла бы оно одёло бы они одёли бы	<i>ед.</i> —	одень
		<i>мн.</i> —	оденьте
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	одёв
ПРИЧАСТИЯ			
<i>действительные (активные)</i>		<i>страдательные (пассивные)</i>	
<i>наст.</i> —	—	—	—
<i>прош.</i> —	одёвший	—	одётый

ЖИТЬ — ПРОЖИТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я живу́	—	бۇду	проживу́
ты живёшь		бۇдешь	проживёшь
он живёт		бۇдут	проживёт
мы живём		бۇдем	проживём
вы живёте		бۇдете	проживёте
они́ живу́т		бۇдуг	проживу́т
Прошедшее время		Форма пассива	
он жил	про́жил	—	про́жит
она́ жила́	прожила́		прожита́
оно́ жило́	про́жило		про́жито
они́ жили́	про́жили		про́житы
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он жил бы	про́жил бы	ед. живи́	проживи́
она́ жила́ бы	прожила́ бы	мн. живи́те	проживи́те
оно́ жило́ бы	про́жило бы		
они́ жили́ бы	про́жили бы		
		ДЕЕПРИЧАСТΙΑ	
		живя́	прожив
ПРИЧАСТΙΑ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. живу́щий	—	—	—
прош. живши́й	проживши́й	—	про́житый

НАЧАТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
—		сложное	простое
			я начну́
			ты начнёшь
			он начнёт
			мы начнём
			вы начнёте
			они́ начну́т
Прошедшее время		Форма пассива	
—			нача́т
			нача́та
			нача́то
			нача́ты
он нача́л — начался́ она́ нача́ла(сь) — оно́ нача́ло — нача́лось они́ нача́ли — нача́лись		ед. — мн. —	начни́ — начни́те
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
—		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	нача́в
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. —	—	—	—
прош. —	нача́вший	—	нача́тый

МЯТЬ — ПОМЯТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я мну	—	б́уду	помн́у
ты мнѣшь		б́удеши	помнѣши
он мнѣт		б́удет	помнѣт
мы мнѣм		б́удем	помнѣм
вы мнѣте		б́удете	помнѣте
они мнут		б́удут	помн́ут
Прошедшее время		Форма пассива	
он мял	помял	—	помят
она мяла	помяла		помята
оно мяло	помяло		помято
они мяли	помяли		помяты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он мял бы	помял бы	ед. мни	помни
она мяла бы	помяла бы	мн. мните	помните
оно мяло бы	помяло бы		
они мяли бы	помяли бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	помяв
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. мнущий	—	—	—
прош. мявший	помявший	—	помятый

ЖАТЬ — ПОЖАТЬ (ру́ку)

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я жму	—	б́уду	пожм́у
ты жмёшь		б́удеши	пожмёши
он жмёт		б́удет	пожмёт
мы жмём		б́удем	пожмём
вы жмёте		б́удете	пожмёте
они жмут		б́удут	пожм́ут
		} жать	
Прошедшее время		Форма пассива	
он жал	пожа́л	—	пожа́т
она́ жа́ла	пожа́ла		пожа́та
оно́ жа́ло	пожа́ло		пожа́то
они́ жа́ли	пожа́ли		пожа́ты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он жал бы	пожа́л бы	ед. жми	пожми́
она́ жа́ла бы	пожа́ла бы	мн. жми́те	пожми́те
оно́ жа́ло бы	пожа́ло бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они́ жа́ли бы	пожа́ли бы		
		—	пожа́в
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. жму́щий	—	—	—
прош. жа́вший	пожа́вший	—	пожа́тый

БРИТЬ — ПОБРИТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я брею	—	б́уду	побрею
ты брёешь		б́удешь	побрёешь
он бреёт		б́удет	побрéет
мы бреем		б́удем	побрéем
вы бреете		б́удете	побрéете
онí брeют		б́удут	побрéют
Прошедшее время		Форма пассива	
он брил	побрíл	—	побрíт
она брíла	побрíла		побрíта
онó брíло	побрíло		побрíто
онí брíли	побрíли		побрíты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он брил бы	побрíл бы	ед. брей	побрéй
она брíла бы	побрíла бы	мн. брёйте	побрéйте
онó брíло бы	побрíло бы	ДЕЕПРИЧАСТΙΑ	
онí брíли бы	побрíли бы		
		брéя	побрíв
ПРИЧАСТΙΑ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. брёущий	—	—	—
прош. брíвший	побрíвший	—	побрíтый

МЫТЬ — ПОМЫТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я мою	—	буду	помою
ты моешь		будешь	помоешь
он моет		будет	помоет
мы моем		будем	помоем
вы моете		будете	помоете
они моют		будут	помоют
Прошедшее время		Форма пассива	
он мыл	помыл	—	помыт
она мыла	помыла		помыта
оно мыло	помыло		помыто
они мыли	помыли		помыты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он мыл бы	помыл бы	ед. мой	помой
она мыла бы	помыла бы	мн. мойте	помойте
оно мыло бы	помыло бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они мыли бы	помыли бы		
		моя	помыв
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. моющий	—	—	—
прош. мывший	помывший	—	помытый

ПЕТЬ — СПЕТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я пою	—	бúду	спою
ты поёшь		бúдешь	споёшь
он поёт		бúдет	споёт
мы поём		бúдем	споём
вы поёте		бúдете	споёте
они поют		бúдут	споют
Прошедшее время		Форма пассива	
он пел	спел	—	спет
она пела	спела		спета
оно пело	спело		спето
они пели	спели		спеты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он пел бы	спел бы	ед. пой	спой
она пела бы	спела бы	мн. пойте	спойте
оно пело бы	спело бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они пели бы	спели бы		
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. поющий	—	—	—
прош. пёвший	спёвший	—	спётый

ПИТЬ — ДОПИТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я пью	—	б́уду	допью
ты пьёшь		б́удешь	допьёшь
он пьёт		б́удет	допьёт
мы пьём		б́удем	допьём
вы пьёте		б́удете	допьёте
они́ пьют		б́удут	допьóт
		пить	
Прошедшее время		Форма пассива	
		прош.	наст.
он пил	до́пил	пи́лся	до́пит
	допíл		допíт
она́ пила́	допила́	пила́сь	допита́
оно́ пило	допи́ло	пило́сь	допито
	допíло		допíто
они́ пи́ли	допи́ли	пили́сь	допиты́
	допíли		допíты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он пил бы	до́пил бы	ед. пей	допéй
	допíл бы		
она́ пила́ бы	допила́ бы	мн. пейте	допéйте
оно́ пило бы	допи́ло бы		
	допíло бы		
они́ пи́ли бы	допи́ли бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
	допíли бы	—	допíв
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. пьющий	—	—	—
прош. пивший	допíвший	—	допíтый
			до́пíтый

МОЛОТЬ — СМОЛОТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я мелю	—	буду	смелю
ты мелешь		будешь	смелешь
он меле́т		буде́т	смеле́т
мы меле́м		буде́м	смеле́м
вы меле́те		буде́те	смеле́те
они́ мелю́т		буду́т	смелю́т
Прошедшее время		Форма пассива	
он моло́л	смоло́л	прош. моло́лся	наст. смоло́т
она́ моло́ла	смоло́ла	моло́лась	меле́тся смоло́та
оно́ моло́ло	смоло́ло	моло́лось	смоло́то
они́ моло́ли	смоло́ли	моло́лись	мелю́тся смоло́ты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он моло́л бы	смоло́л бы	ед. мели́	смели́
она́ моло́ла бы	смоло́ла бы	мн. мелите́	смелите́
оно́ моло́ло бы	смоло́ло бы		
они́ моло́ли бы	смоло́ли бы		
		ДЕЕПРИЧАСТΙΑ	
		—	смоло́в
ПРИЧАСТΙΑ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. мелю́щий	—	—	—
прош. моло́вший	смоло́вший	—	смоло́тый

ТЕРЕТЬ — ЗАПЕРЕТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я тру	—	б́уду	запру́
ты трéшь		б́удешь	запрéшь
он трёт		б́удет	запрёт
мы трём		б́удем	запрём
вы трёте		б́удете	запрёте
они́ трут		б́удут	запру́т
Прошедшее время		Форма пассива	
он тёр	за́пер	прош.	наст.
она́ тёрла	заперла́	тёрся	за́перт
оно́ тёрло	за́перло	тёрлась	заперта́
они́ тёрли	за́перли	тёрлось	за́перто
		тёрлись	за́перты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он тёр бы	за́пер бы	ед. три	запри́
она́ тёрла бы	заперла́ бы	мн. трите	запри́те
оно́ тёрло бы	за́перло бы		
они́ тёрли бы	за́перли бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	заперёв
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. тру́щий	—	—	—
прош. те́рший	за́перший	—	за́пертый

БРАТЬ — СОБРАТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я беру	—	буду	соберу
ты берёшь		будешь	соберёшь
он берёт		будет	соберёт
мы берём		будем	соберём
вы берёте		будете	соберёте
они берут		будут	соберут
		братъ	
Прошедшее время		Форма пассива	
он брал(ся)	собрал(ся)	прош.	наст.
она брала(сь)	собрала(сь)	брался	берётся
оно брало	собрало	бралась	сбран
бралось	сбралось	бралось	сбрана
они брали	сбрали	брались	сбрано
брались	сбрались	берутся	сбраны
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он брал(ся) бы	собрал(ся) бы	ед. бери	собери
она брала(сь) бы	собрала(сь) бы	мн. берите	соберите
оно брало бы	собрало бы		
бралось бы	сбралось бы		
они брали бы	сбрали бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
брались бы	сбрались бы	беря	сбрав
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. берущий	—	—	—
прош. бравший	сбравший	—	сбранный

СТЛАТЬ — ПОСТЛАТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я стелю	—	буду	постелю
ты стелешь		будешь	постелешь
он стелет		будет	постелет
мы стелем		будем	постелем
вы стелете		будете	постелете
они стелют		будут	постелят
		стелить	
Прошедшее время		Форма пассива	
он стлал	постлал	прош.	наст.
она стлала	постлала	стлался	постлан
оно стлало	постлало	стлалась	стелется
они стлали	постлали	стлалось	постлана
		стлались	постлано
		стелятся	постланы
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он стлал бы	постлал бы	ед. стели	постели
она стлала бы	постлала бы	мн. стелите	постелите
оно стлало бы	постлало бы		
они стлали бы	постлали бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		стеля	постлав
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. стелющий	—	—	—
прош. стлавший	постлавший	—	постланный

ЗВАТЬ — ПОЗВАТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я зову́	—	бúду	позову́
ты зовёшь		бúдешь	позовёшь
он зовёт		бúдет	позовёт
мы зовём		бúдем	позовём
вы зовёте		бúдете	позовёте
они́ зову́т		бúдут	позову́т
Прошедшее время		Форма пассива	
он звáл(ся)	позвáл	—	пóзван
она́ звала́(сь)	позвала́		пóзвана
оно́ звáло	позвáло		пóзвано
звалóсь			
они́ звáли	позвáли		пóзваны
звали́сь			
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он звáл(ся) бы	позвáл бы	ед. зови́	позови́
она́ звала́(сь) бы	позвала́ бы	мн. зови́те	позови́те
оно́ звáло бы	позвáло бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
звалóсь бы			
они́ звáли бы	позвáли бы		
звали́сь бы			
		зовя́	позва́в
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. зову́щий	—	—	—
прош. звáвший	позва́вший	—	пóзванный

ГНАТЬ — СОГНАТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я гоню	—	б́уду	сгоню
ты гонишь		б́удешь	сгонишь
он гонит		б́удет	сгонит
мы гоним		б́удем	сгоним
вы гоните		б́удете	сгоните
они́ гонят		б́удут	сгонят
Прошедшее время		Форма пассива	
он гна́л(ся)	согна́л	прош.	наст.
она́ гнала́(сь)	согнала́	гна́лся	гонится
оно́ гна́ло	согна́ло	гнала́сь	
гна́лось		гнало́сь	
они́ гна́ли	согна́ли	гна́лись	гонятся
гна́лись			согнаны
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он гна́л(ся) бы	согна́л бы	ед. гонй	сгонй
она́ гнала́(сь) бы	согнала́ бы	мн. гоните	сгоните
оно́ гна́ло бы	согна́ло бы		
гна́лось бы			
они́ гна́ли бы	согна́ли бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
гна́лись бы		гоня́	догна́в
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. гоня́щий	—	гонимый	—
прош. гна́вший	согна́вший	—	согнанный

ПОДНЯТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид	
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ				
Настоящее время		Будущее время		
—	—	сложное	простое	
			я подниму́	
			ты подниме́шь	
			он подни́мет	
			мы подни́мем	
—	—	—	вы подни́мете	
			они́ поднимут	
			Прошедшее время	
			Форма пассива	
			—	—
подня́лся				
она́ подняла́(сь)	подня́та			
оно́ подняло	по́днято			
подняло́сь				
—	они́ по́дняли	подня́ты		
		подня́лись		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		
—	он по́днял бы	ед. —	подними́	
	подня́лся бы	мн. —	поднимите́	
	она́ подняла́(сь) бы			
	оно́ по́дняло бы			
	подняло́сь бы			
—	они́ по́дняли бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ		
	подня́лись бы	—	подня́в	
ПРИЧАСТИЯ				
действительные (активные)		страдательные (пассивные)		
наст. —	—	—	—	
прош. —	подня́вший	—	по́днятый	

ПРИНЯТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
—	—	сложное	простое
			я приму́
			ты примешь
			он примет
			мы примем
			вы примете
			они́ примут
Прошедшее время		Форма пассива	
—	он принял принялся она́ приняла́(сь) оно́ приняло принялось они́ приняли принялись	—	принят принята́ принято приняты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
—	он принял бы принялся бы она́ приняла́(сь) бы оно́ приняло бы принялось бы они́ приняли бы принялись бы	ед. — мн. —	прими́ примите́
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	приняв
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. —	—	—	—
прош. —	принявший	—	принятый

ПОНЯТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
<i>Настоящее время</i>		<i>Будущее время</i>	
—	—	<i>сложное</i>	<i>простое</i>
			я пойм́у
			ты поймёшь
			он поймёт
			мы поймём
			вы поймёте
			они́ пойму́т
<i>Прошедшее время</i>		<i>Форма пассива</i>	
—	он по́нял	—	по́нят
	она́ поняла́		по́ната́
	оно́ поняло		по́нато
	они́ поняли		по́наты
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
—	он по́нял бы	<i>ед.</i> —	пойми́
	она́ поняла́ бы	<i>мн.</i> —	пойми́те
	оно́ по́няло бы		
	они́ по́няли бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	по́няв
ПРИЧАСТИЯ			
<i>действительные (активные)</i>		<i>страдательные (пассивные)</i>	
<i>наст.</i> —	—	—	—
<i>прош.</i> —	по́нявший	—	по́нятый

ВЗЯТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
<i>Настоящее время</i>		<i>Будущее время</i>	
—	—	<i>сложное</i>	<i>простое</i>
			я возьм ^у
			ты возьмёшь
			он возьмёт
			мы возьмём
			вы возьмёте
			они возьм ^у т
<i>Прошедшее время</i>		<i>Форма пассива</i>	
—	он в ^з ял(ся)		взят
	она в ^з яла(сь)		взята
	оно в ^з яло		взято
	взялось		
	они в ^з яли		взяты
	взялись		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
—	он в ^з ял(ся) бы	ед. —	возьми
	она в ^з яла(сь) бы	мн. —	возьмите
	оно в ^з яло бы		
	взялось бы		
	они в ^з яли бы		
	взялись бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	взяв
ПРИЧАСТИЯ			
<i>действительные (активные)</i>		<i>страдательные (пассивные)</i>	
наст. —	—	—	—
прош. —	взявший	—	взятый

СЛАТЬ — ПОСЛАТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я шлю	—	бúду	пошлю
ты шлѣшь		бúдешь	пошлѣшь
он шлѣт		бúдет	пошлѣт
мы шлѣм		бúдем	пошлѣм
вы шлѣте		бúдете	пошлѣте
онѣ шлют		бúдут	пошлют
Прошедшее время		Форма пассива	
он слал	послáл	—	пóслан
она слáла	послáла		пóслана
оно слáло	послáло		пóслано
онѣ слáли	послáли		пóсланы
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он слал бы	послáл бы	ед. шли	пошли
она слáла бы	послáла бы	мн. шлите	пошлите
оно слáло бы	послáло бы		
онѣ слáли бы	послáли бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	послáв
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. шлющий	—	—	—
прош. слáвший	послáвший	—	пóсланный

ИДТИ — ОБОЙТИ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я идú	—	бúду	обойдú
ты идёшь		бúдешь	обойдёшь
он идёт		бúдет	обойдёт
мы идём		бúдем	обойдём
вы идёте		бúдете	обойдёте
они идúт		бúдут	обойдúт
Прошедшее время		Форма пассива	
он шёл	обошёл	—	обойдён
она шла	обошла		обойдена
оно шло	обошло		обойдено
они шли	обошли		обойдены
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он шёл бы	обошёл бы	ед. иди́	обойди́
она шла бы	обошла бы	мн. идите́	обойдите́
оно шло бы	обошло бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они шли бы	обошли бы		
		идя́	обойдя́
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. идúщий	—	—	—
прош. шедший	обошедший	—	обойдённый

ЕХАТЬ — ПОЕХАТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я еду	—	б́уду	по́еду
ты е́дешь		б́удеши	по́едешь
он е́дет		б́удет	по́едет
мы е́дем		б́удем	по́едем
вы е́дете		б́удете	по́едете
они́ е́дут		б́удут	по́едут
		} ехать	
Прошедшее время		Форма пассива	
он е́хал	по́ехал	—	—
она́ е́хала	по́ехала		
оно́ е́хало	по́ехало		
они́ е́хали	по́ехали		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он е́хал бы	по́ехал бы	ед. —	поезжа́й
она́ е́хала бы	по́ехала бы	мн. —	поезжа́йте
оно́ е́хало бы	по́ехало бы		
они́ е́хали бы	по́ехали бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	по́ехав
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. е́дущий	—	—	—
прош. е́хавший	по́ехавший	—	—

БЫТЬ — ДОБЫТЬ

Несовершенный вид		Совершенный вид		Несовершенный вид		Совершенный вид	
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ							
Настоящее время				Будущее время простое			
я	}	есть	—	б́уду	}	доб́уду	}
ты				б́удешь		доб́удешь	
он				б́удет		доб́удет	
мы	}	суть	—	б́удем	}	доб́удем	}
вы				б́удете		доб́удете	
онѝ				б́удут		доб́удут	
Прошедшее время				Форма пассива			
он был		добыл	—			добыт	}
она́ была		добыла́		добыта			
оно́ было		добыло		добыто			
онѝ были		добыли		добыты			
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ				ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
он был бы		добыл бы	ед. будь		добудь	}	
она́ была бы		добыла́ бы	мн. будьте		добудьте		
оно́ было бы		добыло бы	ДЕЕПРИЧАСТΙΑ				
онѝ были бы		добыли бы	б́удучи		добыв		
ПРИЧАСТΙΑ							
действительные (активные)				страдательные (пассивные)			
наст. сущий		—	—		—	—	
прош. бывший		добывший	—		—	добытый	

ЛГАТЬ — ОБОЛГАТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я лгу	—	б́уду	оболѓу
ты лжѐшь		б́удешь	оболжѐшь
он лжѐт		б́удет	оболжѐт
мы лжѐм		б́удем	оболжѐм
вы лжѐте		б́удете	оболжѐте
они́ лгут		б́удут	оболѓут
Прошедшее время		Форма пассива	
он лгал	оболгáл	—	обóлган
она́ лгала́	оболгала́		обóлгана
оно́ лгáло	оболгáло		обóлгано
они́ лгáли	оболгáли		обóлганы
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он лгал бы	оболгáл бы	ед. лги	оболги́
она́ лгала́ бы	оболгала́ бы	мн. лгите	оболгите
оно́ лгáло бы	оболгáло бы	ДЕЕПРИЧАСТΙΑ	
они́ лгáли бы	оболгáли бы	—	оболгáв
ПРИЧАСТΙΑ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. лгúщий	—	—	—
прош. лгáвший	оболгáвший	—	обóлганный

БЕЖАТЬ — ПОБЕЖАТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я бегу	—	буду	побегу
ты бежишь		будешь	побежишь
он бежит		будет	побежит
мы бежим		будем	побежим
вы бежите		будете	побежите
они бегут		будут	побегут
Прошедшее время		Форма пассива	
он бежал	побежал	—	—
она бежала	побежала		
оно бежало	побежало		
они бежали	побежали		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он бежал бы	побежал бы	ед. беги	побег
она бежала бы	побежала бы	мн. бегите	побегите
оно бежало бы	побежало бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они бежали бы	побежали бы	—	побежав
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. бегущий	—	—	—
прош. бежавший	побежавший	—	—

ХОТЁТЬ—ЗАХОТЁТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я хочú	—	бúду	захочú
ты хочёшь		бúдешь	захочёшь
он хочёт		бúдет	захочёт
мы хотím		бúдем	захотím
вы хотíte		бúдете	захотíte
они хотят		бúдут	захотят
		хотеть	
Прошедшее время		Форма пассива	
он хотёл	захотёл	—	—
она хотела	захотела		
оно хотело	захотело		
они хотели	захотели		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он хотёл бы	захотёл бы	ед. —	—
она хотела бы	захотела бы	мн. —	—
оно хотело бы	захотело бы		
они хотели бы	захотели бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		—	захотёв
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. —	—	—	—
прош. хотёвший	захотёвший	—	—

ЕСТЬ — СЪЕСТЬ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я ем	—	б́уду	сьем
ты ешь		б́удешь	съешь
он ест		б́удет	съест
мы е́дим		б́удем	съе́дим
вы е́дите		б́удете	съе́дите
они́ е́дят		б́удут	съе́дят
Прошедшее время		Форма пассива	
он ел	съел	прош.	наст.
она́ е́ла	съе́ла	е́лся	сье́ден
оно́ е́ло	съе́ло	е́лась	сье́дена
они́ е́ли	съе́ли	е́лось	сье́дено
		е́лись	сье́дены
			е́дятся
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он ел бы	съел бы	ед. ешь	съешь
она́ е́ла бы	съе́ла бы	мн. ешьте	съе́шьте
оно́ е́ло бы	съе́ло бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
они́ е́ли бы	съе́ли бы		
		—	сьев
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. —	—	—	—
прош. е́вший	сье́вший	—	сье́денный

ДАТЬ — Không có tiếp đầu ngữ
СОЗДАТЬ — Có tiếp đầu ngữ

Совершенный вид			
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время (простое)	
—	—	я дам	созда́м
		ты дашь	созда́шь
		он даст	созда́ст
		мы дадим	созда́дим
		вы дадите	созда́дите
		они дадут	созда́дут
Прошедшее время		Форма пассива	
он да́л(ся)	созда́л созда́лся	дан	создан
она́ да́ла(сь)	созда́ла(сь)	данá	созданá
оно́ да́ло	созда́ло	данó	созданó
да́лось	созда́лось		
они́ да́ли	созда́ли	данý	созданý
да́лись	созда́лись		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он да́л(ся) бы	созда́л бы	ед. дай	созда́й
она́ да́ла(сь) бы	созда́ла(сь) бы	мн. да́йте	созда́йте
оно́ да́ло бы	созда́ло бы		
да́лось бы	созда́лось бы		
они́ да́ли бы	созда́ли бы		
да́лись бы	созда́лись бы		
		ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		дав	созда́в
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. —	—	—	—
прош. да́вший	созда́вший	да́нный	созда́нный

ĐỘNG TỪ CÓ TIỂU TỪ -СЯ
ПРОЩАТЬСЯ — ПРОСТИТЬСЯ

Несовершенный вид	Совершенный вид	Несовершенный вид	Совершенный вид
ИЗЪЯВИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ			
Настоящее время		Будущее время	
		сложное	простое
я прощаюсь	—	б́уду	прощу́сь
ты проща́ешься		б́удешь	прости́шься
он проща́ется		б́удет	протит́ся
мы проща́емся		б́удем	протим́ся
вы проща́етесь		б́удете	протит́тесь
они проща́ются		б́удут	протят́ся
Прошедшее время		Форма пассива	
он проща́лся	протит́лся	—	—
она́ проща́лась	протит́лась		
оно́ проща́лось	протит́лось		
они́ проща́лись	протит́лись		
СОСЛАГАТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ		ПОВЕЛИТЕЛЬНОЕ НАКЛОНЕНИЕ	
он проща́лся бы	протит́лся бы	ед. прощай́ся	протит́сь
она́ проща́лась бы	протит́лась бы	мн. прощай́тесь	протит́тесь
оно́ проща́лось бы	протит́лось бы		
они́ проща́лись бы	протит́лись бы	ДЕЕПРИЧАСТИЯ	
		проща́ясь	протит́вшись
ПРИЧАСТИЯ			
действительные (активные)		страдательные (пассивные)	
наст. проща́ю- щийся	—	—	—
прош. проща́в- шийся	протит́вшийся	—	—

TỪ ĐIỂN ĐỘNG TỪ

CÁCH SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN

Phần từ điển bao gồm các động từ lấy từ cuốn TỪ ĐIỂN TIẾNG NGHA của X.I. Ô-giê-gốp. Mỗi động từ trong phần từ điển đều có một số ký hiệu.

1. Mỗi động từ đều có ký hiệu chỉ rõ thể: chưa hoàn thành thể, hoàn thành thể. Nếu các động từ cùng cặp đứng nối tiếp nhau theo *vấn*, thì chúng được liên kết lại bằng một ngoặc móc. Thí dụ:

$\left\{ \begin{array}{l} \text{Подбегать} \text{ нес.} \\ \text{Подбежать} \text{ сов.} \end{array} \right.$

Nếu các động từ cùng cặp thể đứng nối tiếp nhau không theo *vấn*, thì chúng xuất hiện trong từ điển hai lần, đồng thời động từ cùng cặp tương ứng được in thụt vào một hàng. Thí dụ:

$\left\{ \begin{array}{l} \text{Довезти} \text{ сов.} \\ \text{доставить} \text{ нес.} \\ \text{Доверить} \text{ сов.} \\ \text{Довозить} \text{ нес.} \\ \text{довезти} \text{ сов.} \end{array} \right.$

Nếu các động từ cùng cặp thể khác nhau bởi tiếp đầu ngữ, thì tiếp đầu ngữ đó được gạch dưới và để có được động từ chưa hoàn thành thể chỉ cần bỏ tiếp đầu ngữ. Thí dụ: *Написать сов. (нес. — писать).*

Động từ chưa hoàn thành thể được xếp theo *vấn*. Thí dụ:

$\left\{ \begin{array}{l} \text{Писать} \text{ нес.} \\ \text{написать} \text{ сов.} \end{array} \right.$

Sau các động từ có ý nghĩa cả hoàn thành thể, cả chưa hoàn thành thể, có hai ký hiệu: *нес., сов.*

Nếu các động từ cùng cặp thể đứng cách nhau bởi một hoặc hai động từ khác theo *vấn*, trong từ điển thứ tự *vấn* bị phá vỡ.

Thí dụ:

$\left\{ \begin{array}{l} \text{Пережечь} \\ \text{Пережигать} \\ \text{Переживать} \\ \text{Пережить} \end{array} \right.$	thay cho:	$\left\{ \begin{array}{l} \text{Пережечь} \\ \text{пережигать} \\ \text{Переживать} \\ \text{пережить} \\ \text{Пережигать} \\ \text{пережечь} \\ \text{Пережить} \\ \text{переживать} \end{array} \right.$
---	-----------	---

2. Sau các động từ có thể dùng có -ся, tiểu từ -ся được in trong ngoặc đơn. Thí dụ:

Воспитывать(ся)

Nếu tiểu từ -ся chỉ được dùng cho ngôi 3, trong từ điển điều đó được thể hiện như sau:

Улучшать(ся 3л.)

3. Các động từ cặp vật có ký hiệu — п.

Các động từ có thể dùng không có -ся và có -ся là động từ cặp vật, nhưng sau chúng không có ký hiệu -п, ký hiệu đó được thay bằng tiểu từ (ся). Thí dụ:

{ Развязать(ся) сов.
{ Развязывать(ся) нес.

Như trên có nghĩa là động từ *развязать*, *развязывать* là động từ cặp vật trực tiếp, tức là chúng ta có thể cầu tạo từ các động từ đó tính động từ bị động. Các động từ cặp vật không cầu tạo hình thái tính động từ bị động hoặc có cầu tạo nhưng ít dùng được đánh dấu hình sao. Thí dụ:

Вдохнуть * сов., п.
Проспрягать * сов., п.

Nếu động từ không có -ся là động từ bất cặp vật thì điều đó cũng được chỉ rõ trong từ điển. Thí dụ:

Устоять *неперех.* (ся 3л.)

Vì tính động từ bị động thời hiện tại chỉ được cầu tạo từ một số ít các động từ thuộc nhóm II, nên trong từ điển những động từ này được ghi bằng hai dấu hoa thị. Thí dụ:

Приносить ** dùng tính động từ *приносимый*

4. Sau các động từ thuộc nhóm II và III, cũng như sau một số động từ thuộc nhóm V có chuyển đổi âm phụ âm ở tận cùng thân từ, trong từ điển có chỉ rõ chuyển đổi âm của các phụ âm đó. Thí dụ:

Красить(ся) нес., с: ш

5. Nếu như động từ chỉ được dùng ở hình thái ngôi thứ 3, nó mang ký hiệu — 3л. Thí dụ:

Совпадать нес., 3л.

6. Chữ số A-rập đứng sau tất cả các ký hiệu, chỉ rõ số của bảng tổng kết trong đó có động từ mẫu mà động từ đang gặp cũng chia theo kiểu đó, còn chữ số La-mã chỉ rõ số của nhóm động từ. Thí dụ:

Размерить сов., п. 5 II

Một số động từ có hai số, điều đó có nghĩa là chúng có thể được chia theo hai cách. Thí dụ:

Заблестеть сов., ст: ш 20 II và 38 III

7. Đối với các động từ có những đặc điểm riêng không được thể hiện ở các bảng tổng kết, trong từ điển có ghi chú ở cuối trang.

8. Vì trong các tiền đầu ngữ в-, вз-, об-, от-, раз-, с-, под- ở các hình thái động từ khác nhau có thể xuất hiện hoặc mất đi nguyên âm và phụ âm, nên

trong phần từ điển có chỉ rõ các hình thái trong đó tiếp đầu ngữ khác với tiếp đầu ngữ của động từ nguyên thể. Đồng thời đối với thời hiện tại — tương lai đơn giản tác giả chỉ đưa ra ngôi thứ I số ít, vì trong tất cả các ngôi còn lại tiếp đầu ngữ sẽ có hình thái như ở ngôi thứ I số ít. Thí dụ:

обжечь; обожгý; обожгí; обожжённый

Như trên có nghĩa là ở thời tương lai đơn giản, ở thức mệnh lệnh và ở hình thái tính động từ bị động, tiếp đầu ngữ sẽ là **обо-**.

9. Nếu như cách sử dụng động từ bị hạn chế bởi một văn phong nào đó, thì sau động từ đó có ký hiệu tương ứng. Thí dụ:

Бездельничать разг.

Quy ước viết tắt

<i>нес.</i>	— несовершенный вид	— thể chưa hoàn thành
<i>сов.</i>	— совершенный вид	— thể hoàn thành
<i>п.</i>	— переходный глагол	— động từ cặp vật
<i>неперех.</i>	— непереходный глагол	— động từ bất cặp vật
<i>3л.</i>	— третье лицо	— ngôi thứ 3
<i>безл.</i>	— безличное	— vô nhân xưng
<i>разг.</i>	— разговорное	— hội thoại
<i>прост.</i>	— просторечное	— bình dân
<i>книжн.</i>	— книжное	— sách vở
<i>высок.</i>	— высокое	— trang trọng
<i>устар.</i>	— устарелое	— cổ
<i>спец.</i>	— специальное	— chuyên môn
<i>неодобр.</i>	— неодобрительное	— không tán đồng
<i>презр.</i>	— презрительное	— khinh miệt
<i>офиц.</i>	— официальное	— chính thức
<i>шутл.</i>	— шутливое	— đùa cợt
<i>ирон.</i>	— ироническое	— mỉa mai
<i>нейтр.</i>	— нейтральное	— trung hòa

BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG NGA

Аа	Рр
Бб	Сс
Вв	Тт
Гг	Уу
Дд	Фф
Ее, Ёё	Хх
Жж	Цц
Зз	Чч
Ии	Шш
Йй	Щщ
Кк	—ъ
Лл	—ы
Мм	—ь
Нн	Ээ
Оо	Юю
Пп	Яя

А

Абонировать(ся) <i>сов., нес., устар.</i>	41 IV	Анализировать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV
Абстрагировать(ся) <i>сов., нес., книжн.</i>	41 IV	проанализировать <i>сов.</i>	
Авансировать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV	Анатомировать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV
Автоматизировать(ся) <i>сов., нес.</i>	41 IV	Аннексировать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV
Авторизовать <i>сов., нес., п., книжн.</i>	42 IV	Аннотировать <i>сов., нес., п., спец.</i>	41 IV
Агитировать <i>нес., п.</i>	41 IV	Аннулировать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV
сагитировать <i>сов.</i>		Анонсировать <i>сов., нес., п., книжн.</i>	41 IV
Адаптировать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV	Апеллировать <i>сов., нес.</i>	41 IV
Администрировать <i>нес.</i>	41 IV	Аплодировать <i>нес.</i>	41 IV
Адресовать(ся) <i>сов., нес.</i>	42 IV	Апробировать <i>сов., нес., п., книжн.</i>	41 IV
Акклиматизировать(ся) <i>сов., нес.</i>	41 IV	Аранжировать <i>сов., нес., п., спец.</i>	41 IV
Акомпанировать <i>нес.</i>	41 IV	Аргументировать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV
Аккредитовать <i>сов., нес., п., спец.</i>	42 IV	Арендовать <i>сов., нес., п.</i>	42 IV
Активизировать(ся) <i>сов., нес.</i>	41 IV	Арестовать <i>сов., п.</i>	42 IV
Акцентировать <i>сов., нес., п., спец. вá книжн.</i>	41 IV	Арестовывать <i>нес., п.</i>	1 I
Алеть <i>неперех.(ся) нес., 3 л.</i>	2 I	Аркáнить <i>нес., п.</i>	5 II
Американизировать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV	Артáчиться <i>нес., разг.</i>	5 II
Амнистировать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV	Арханзировать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV
Амортизировать <i>сов., нес., п., спец.</i>	41 IV	Ассигновать <i>сов., нес., п.</i>	42 IV
Ампутировать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV	Ассимилировать(ся) <i>сов., нес.</i>	41 IV
		Ассистировать <i>нес., спец.</i>	41 IV

Ассоции́ровать(ся) <i>сов., нес., книжн.</i>	41 IV	Бéгать <i>нес.</i>	1 I
Асфальти́ровать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV	Беднётъ <i>нес.</i>	2 I
заасфальти́ровать <i>сов.</i>		обеднётъ <i>сов.</i>	
Атакова́ть <i>сов., нес., п.</i>	42 IV	Бедоку́рить <i>нес., разг.</i>	5 II
Атрофи́роваться <i>сов., нес., Зл., книжн.</i>	41 IV	набедоку́рить <i>сов.</i>	
Аттестова́ть <i>сов., нес., п., книжн.</i>	42 IV	Бéдствовать <i>нес.</i>	41 IV
{ Ау́кать <i>неперех. (ся) нес., разг.</i>	1 I	Бежа́ть <i>нес.</i>	85 VII
{ Ау́кнуть <i>неперех. (ся) сов., разг.</i>	24 III	Бездéйствовать <i>нес.</i>	41 IV
Афиши́ровать <i>сов., нес., п., книжн.</i>	41 IV	Бездéльничать <i>нес., разг.</i>	1 I
{ А́хать <i>нес., разг.</i>	1 I	Безмо́лвствовать <i>нес., книжн.</i>	41 IV
{ А́хнуть <i>сов., разг.</i>	24 III	Безобра́зить <i>нес., п., з:ж</i>	6 II
Б		обезобра́зить <i>сов.</i>	
{ Баба́хать*(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I	Безобра́зничать <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Баба́хнуть*(ся) <i>сов., разг.</i>	24 III	набезобра́зничать <i>сов.</i>	
Багровéтъ <i>нес.</i>	2 I	Безу́мствовать <i>нес.</i>	41 IV
побагровéтъ <i>сов.</i>		Белéтъ <i>неперех. (ся Зл.) нес.</i>	2 I
Бази́ровать(ся) <i>нес., книжн.</i>	41 IV	побелéтъ <i>сов.</i>	
Балагу́рить <i>нес., разг.</i>	5 II	Белíтъ <i>нес., п.</i>	10 вa 8 II
Баланси́ровать <i>нес.</i>	41 IV	выбелить <i>сов.</i>	
сбаланси́ровать <i>сов.</i>		набелíтъ(ся) <i>сов.</i>	
Баллоти́ровать(ся) <i>нес., книжн.</i>	41 IV	побелíтъ <i>сов.</i>	
Балова́ть(ся) <i>нес.</i>	42 IV	Береди́ть <i>нес., п., д:ж</i>	9 II
избалова́ть(ся) <i>сов.</i>		разбереди́ть <i>сов.</i>	
Бальзами́ровать <i>нес., п.</i>	41 IV	Берéменеть <i>нес.</i>	2 I
забальзами́ровать <i>сов.</i>		заберéменеть <i>сов.</i>	
набальзами́ровать <i>сов.</i>		Берéчь(ся) <i>нес.</i>	56 VI
Бараба́нить <i>нес.</i>	5 II	Бесéдовать <i>нес.</i>	41 IV
Бара́хтаться <i>нес., разг.</i>	1 I	побесéдовать <i>сов.</i>	
Баррикади́ровать(ся) <i>нес.</i>	41 IV	Беси́ть(ся) <i>нес., с:ш, разг.</i>	11 II
забаррикади́ровать(ся) <i>сов.</i>		взбеси́ть(ся) <i>сов.</i>	
Баси́ть <i>нес., с:ш, разг.</i>	9 II	Бесно́ваться <i>нес.</i>	42 IV
Бастова́ть <i>нес.</i>	42 IV	Беспоко́ить** (ся) <i>нес.</i>	12 II
забастова́ть <i>сов.</i>		побеспоко́ить(ся) <i>сов.</i>	
Батра́чить <i>нес.</i>	5 II	Бесче́стить <i>нес., п., ст:щ, книжн.</i>	6 II
Бахва́литься <i>нес., разг.</i>	5 II	обесче́стить <i>сов.</i>	
Баю́кать <i>нес., п.</i>	1 I	Бесчи́нствовать <i>нес.</i>	41 IV
убаю́кать <i>сов.</i>		Бетони́ровать <i>нес., п.</i>	41 IV
		забетони́ровать <i>сов.</i>	
		Бинтова́ть(ся) <i>нес.</i>	42 IV
		забинтова́ть(ся) <i>сов.</i>	
		Бисйри́вать <i>нес., сов., книжн.</i>	41 IV
		Бíть ¹ (ся) <i>нес.</i>	69 VII
		побíть <i>сов.</i>	
		разбíть(ся) <i>сов.</i>	

¹ бйл|а, -о, -и

Бичевать <i>нес., п., книжн.</i>	42 IV	Большеви́зировать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV
Благово́лить <i>нес., устар.</i>	8 II	Бомбардиро́вать <i>нес., п.</i>	42 IV
Благоговё́ть <i>нес., высок.</i>	2 I	Бомбо́ить <i>нес., п., б:бл</i>	9 II
Благода́рить* <i>нес., п.</i>	8 II	Бормо́тать <i>нес., п., т:ч</i>	36 III
благода́рить <i>сов.</i>		Борозди́ть <i>нес., п., д:ж</i>	9 II
Благоду́шествовать <i>нес.</i>	41 IV	изборо́здить <i>сов.</i>	
Благоприя́тствовать <i>нес., книжн.</i>	41 IV	Борони́ть <i>нес., п.</i>	8 II
Благослови́ть <i>сов., п., в:вл</i>	9 II	взброни́ть <i>сов.</i>	
Благословля́ть <i>нес., п.</i>	1 I	заброни́ть <i>сов.</i>	
Благоустро́ивать <i>нес., п.</i>	1 I	Бороно́вать <i>нес., п.</i>	42 IV
Благоустро́ить <i>сов., п.</i>	12 II	Боро́ться <i>нес.</i>	30 III
Благоуха́ть <i>нес., книжн.</i>	1 I	Боя́ться ⁴ <i>нес.</i>	13 II
Блаже́нствовать <i>нес.</i>	41 IV	Бравиро́вать <i>нес., книжн.</i>	42 IV
Бледне́ть <i>нес.</i>	2 I	Бракова́ть <i>нес., п.</i>	41 IV
побледне́ть <i>сов.</i>		забракова́ть <i>сов.</i>	
Блёкнутъ <i>нес.</i>	26 III	Брани́ть(ся) <i>нес.</i>	8 II
поблёкнутъ <i>сов.</i>		выбрани́ть <i>сов.</i>	
Блесну́ть <i>сов.</i>	28 III	побрани́ть(ся) <i>сов.</i>	
Блесте́ть <i>нес., ст:щ</i>	20 II	Братáться <i>нес.</i>	1 I
Блесте́ть ¹ <i>нес., ст:щ</i>	38 III	побратáться <i>сов.</i>	
блесну́ть <i>сов.</i>		Бра́ть(ся) <i>нес.</i>	72 VII
Близиться <i>нес., Зл.</i>	6 II	взя́ть(ся) <i>сов.</i>	
Блиста́ть <i>нес., книжн.</i>	1 I	Бре́дить <i>нес., д:ж</i>	6 II
Блоки́ровать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV	Бре́згать <i>нес.</i>	1 I
Блужда́ть <i>нес.</i>	1 I	побре́згать <i>сов.</i>	
Блюсти́ <i>нес., п., с:д, книжн.</i>	47 V	Бре́зжить <i>неперех.(ся) нес., З л.</i>	5 II
соблюсти́ <i>сов.</i>		Бренча́ть <i>нес.</i>	15 II
Богате́ть <i>нес.</i>	2 I	Брести́ <i>нес., с:д</i>	47 V
разбогате́ть <i>сов.</i>		Бри́ть(ся) <i>нес.</i>	66 VII
Боготвори́ть** <i>нес., п.</i>	8 II	побри́ть(ся) <i>сов.</i>	
Бода́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Броди́ть <i>нес., д:ж</i>	11 II
забодáть <i>сов.</i>		Бродя́жничать <i>нес.</i>	1 I
Бодну́ть* <i>сов., п.</i>	28 III	Брони́ровать <i>нес., п.</i>	41 IV
Бодри́ть(ся) <i>нес.</i>	8 II	заброни́ровать <i>сов.</i>	
Бодрство́вать <i>нес., книжн.</i>	41 IV	{ Бро́сать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Божи́ться <i>нес.</i>	8 II	{ Бро́сить(ся) <i>сов., с:ш</i>	6 II
побожи́ться <i>сов.</i>		Брошю́ровать <i>нес., п.</i>	42 IV
Бойкоти́ровать <i>нес., п.</i>	41 IV	сброшю́ровать <i>сов.</i>	
Бокси́ровать <i>нес.</i>	41 IV	{ Бры́згать*(ся) <i>нес.</i>	1 I
Боле́ть ² <i>нес.</i>	2 II	{ Бры́знуть <i>сов.</i>	24 III
Боле́ть ³ <i>нес., Зл.</i>	19 II	{ Бры́кать*(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I
Болта́ть(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I	{ Бры́кнуть*(ся) <i>сов., разг.</i>	28 III

¹ nổi bật, tỏ ra xuất sắc

² mắc bệnh

³ đau, nhức

⁴ боясь

Брюзжать <i>нес.</i>	15 II	Варить(ся) <i>нес.</i>	10 II
{ Брякать*(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I	сварить(ся) <i>сов.</i>	
{ Брякнуть*(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	24 III	Варьировать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> , книжн.	42 IV
Бряцать <i>нес.</i>	1 I	Ваять <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>устар.</i> <i>высок.</i>	1 I
Бубнить <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	8 II	изваять <i>сов.</i>	
Будить <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>д:ж</i>	11 II	{ Вбегать <i>нес.</i>	1 I
разбудить <i>сов.</i>		{ Вбежать <i>сов.</i>	85 VII
Будоражить(ся) <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	5 II	{ Вбивать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
взбудоражить(ся) <i>сов.</i>		{ Вбить ¹ <i>сов.</i> , <i>п.</i>	69 VII
Буйствовать <i>нес.</i>	41 IV	Вбирать <i>нес.</i> , <i>п.</i> вобрать <i>сов.</i>	1 I
Буксировать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	41 IV	{ Вбрасывать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
Буксовать <i>нес.</i> , <i>Зл.</i> , <i>спец.</i>	42 IV	{ Вбросить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>с:ш</i>	6 II
{ Бултыхаться <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	{ Вваливаться <i>нес.</i>	1 I
{ Бултыхнуться <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	28 III	{ Ввалиться <i>сов.</i>	10 II
{ Бۇлькать <i>нес.</i>	1 I	Ввезти <i>сов.</i> , <i>п.</i>	45 V
{ Бۇлькнуть <i>сов.</i>	24 III	ввозить <i>нес.</i>	
Бунтовать <i>нес.</i>	42 IV	{ Ввергать(ся) <i>нес.</i> , <i>высок.</i>	1 I
Буравить <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>в:вл</i>	6 II	{ Ввергнуть(ся) <i>сов.</i> , <i>высок.</i>	26 III
пробуравить <i>сов.</i>		Вверить(ся) <i>сов.</i> , <i>книжн.</i>	5 II
Буреть <i>нес.</i>	2 I	вверять(ся) <i>нес.</i>	
побуреть <i>сов.</i>		{ Ввернуть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	28 III
Бурить <i>нес.</i> , <i>п.</i>	8 II	{ Ввёртывать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
пробурить <i>сов.</i>		Вверять(ся) <i>нес.</i> , <i>книжн.</i>	1 I
Бурлить <i>нес.</i>	8 II	вверить(ся) <i>сов.</i>	
Бурчать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	15 II	Ввести(сь <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , <i>с:д</i>	47 V
пробурчать <i>сов.</i>		вводить(ся) <i>нес.</i>	
{ Бۇхать*(ся) <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	{ Ввивать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Бۇхнуть*(ся) <i>сов.</i>	24 III	{ Ввить ² <i>сов.</i> , <i>п.</i>	69 VII
Бушевать <i>нес.</i>	42 IV	{ Ввинтить ³ <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>т:ч</i>	9 II
Буянить <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	5 II	{ Ввинчивать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
Бывать <i>нес.</i>	1 I	Вводить** (ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> , <i>д:ж</i>	11 II
Бытовать <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	42 IV	ввести(сь) <i>сов.</i>	
Быть <i>нес.</i>	82 VII	Ввозить** <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>з:ж</i>	11 II

В

Ва́жничать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Ввезти <i>сов.</i>	
Валить(ся) <i>нес.</i>	10 II	{ Ввязать(ся <i>разг.</i> <i>неодобр.</i>) <i>сов.</i> , <i>з:ж</i>	36 III
повалить(ся) <i>сов.</i>		{ Ввязывать(ся <i>разг.</i> <i>неодобр.</i>) <i>нес.</i>	1 I
свалить(ся) <i>сов.</i>		Вгибать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Вальсировать <i>нес.</i>	42 IV	вогнуть(ся) <i>сов.</i>	
Валить(ся) <i>нес.</i>	1 I		
вы́валить(ся) <i>сов.</i>			
свалять <i>сов.</i>			

¹ вобью

² вовью

³ ввинчен

{ Вглядётся сов., д:ж	20 II	Вентилировать нес., п.	41 IV
{ Вглядываться нес.	1 I	проветилировать сов.	
Вгонять нес., п.	1 I	Венчать(ся) нес.	1 I
вognать сов.		обвенчать(ся) сов.	
{ Вгрызаться нес., разг.	1 I	повенчать(ся) сов.	
{ Вгрызться сов., разг.	46 V	Вербовать нес., п.	42 IV
Вдаваться нес.	60 VII	завербовать сов.	
вдаться сов.		Верещать нес.	15 II
{ Вдавить сов., п., в:вл	11 II	проверещать сов.	
{ Вдавливать нес., п.	1 I	Вёрить(ся безл.) нес.	5 II
Вдаться сов.	88 VII	поверить сов.	
вдаваться нес.		Вернётся*(ся) сов.	28 III
{ Вдвигать нес., п.	1 I	возвращать(ся) нес.	
{ Вдвинуть сов., п.	23 III	Вéровать нес., книжн.	41 IV
Вдевать нес., п.	1 I	Вертётся²(ся) нес., т:ч	22 II
вдеть сов.		Верховодить нес., д:ж,	
{ Вдёлать сов., п.	1 I	разг.	6 II
{ Вдélyвать нес., п.	1 I	Вершить нес., п., высок.	8 II
{ Вдёргивать нес., п.	1 I	Веселётъ нес.	2 I
{ Вдёрнуть сов., п.	24 III	повеселётъ сов.	
Вдеть сов., п.	61 VII	Веселить(ся) нес.	8 II
вдевать нес.		развеселить(ся) сов.	
Вдовётъ нес.	2 I	Вёсится³ нес., с:ш	6 II
овдовётъ сов.		Вести(сь Зл.) нес., с:д	47 V
{ Вдохновить(ся) сов., в:вл,		Ветвиться нес., Зл.	9 II
высок.	9 II	Ветшать нес.	1 I
{ Вдохновлять(ся) нес.,		обветшать сов.	
высок.	1 I	Вечерётъ нес., безл.	2 II
Вдохнуть* сов., п.	28 III	Вéшать(ся) нес.	1 I
вдыхать нес.		повесить(ся) сов.	
{ Вдувать нес., п.	1 I	свёшать(ся) сов.	
{ Вдунуть сов., п.	23 III	Вещать нес., Зл.	1 I
Вдутъ сов., п.	3 I	Вéять нес., п.	31 III
{ Вдúматься сов.	1 I	повéять сов.	
{ Вдúмываться нес.	1 I	провéять сов.	
Вдыхать нес., п.	1 I	{ Вживаться нес.	1 I
вдохнуть сов.		{ Вжиться⁴ сов.	62 VII
Вédать нес.	1 I	Взаимодéйствовать нес.	41 IV
Везти нес., п. в:а безл.	45 V	Взбáдривать(ся) нес., разг.	1 I
повезти сов.		взбодрить(ся) сов.	
Велётъ¹ сов., нес.	19 II	{ Взбаламúтить сов., п., т:ч	6 II
Великодúшничать нес., разг.	1 I	{ Взбаламúчивать нес., п.	1 I
свеликодúшничать сов.			

¹ thời quá khứ chỉ dùng cho động từ hoàn thành thể

² вертящий

³ thức mệnh lệnh không dùng

⁴ вжйлся, вжилась, вжилось, вжились

Взбáлтывать <i>нес., п.</i>	1 I	Взводить** <i>нес., п., д:ж</i>	11 II
взболтáть <i>сов.</i>		взвестí <i>сов.</i>	
{ Взбегáть <i>нес.</i>	1 I	Взволновáть(ся) <i>сов.</i>	42 IV
{ Взбежáть <i>сов.</i>	85 VII	Взвыть <i>сов.</i>	67 VII
Взбесить ¹ (ся) <i>сов., с:ш</i>	11 II	{ Взглядывáть <i>нес.</i>	1 I
{ Взбивáть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Взгляну́ть <i>сов.</i>	29 III
{ Взбить ² <i>сов., п.</i>	69 VII	{ Взгромождáть(ся) <i>нес.,</i>	
Взбирáться <i>нес.</i>	1 I	{ <i>разг.</i>	1 I
взобráться <i>сов.</i>		{ Взгромоздíть ³ (ся) <i>сов.,</i>	
Взбодри́ть(ся) <i>сов., разг.</i>	8 II	{ <i>д:ж:жд, разг.</i>	9 II
взбáдривать(ся) <i>нес.</i>		{ Вздёргивáть <i>нес., п., разг.</i>	1 I
Взболтáть <i>сов., п.</i>	1 I	{ Вздё́рнуть <i>нес., п., разг.</i>	24 III
взбáлтывать <i>нес.</i>		Вздóрить <i>нес., разг.</i>	5 II
Взборозди́ть ³ <i>сов., п.,</i>		повздóрить <i>сов.</i>	
<i>д:ж:жд</i>	9 II	Вздорожа́ть <i>сов., Зл.</i>	1 I
Взборони́ть <i>сов., п.</i>	8 II	Вздохну́ть <i>сов.</i>	28 III
{ Взбредáть <i>нес., разг.</i>	1 I	вздыхáть <i>нес.</i>	
{ Взбрести́ <i>сов., с:д, разг.</i>	47 V	{ Вздра́гивать <i>нес.</i>	1 I
{ Взбудора́живать(ся) <i>нес.,</i>		{ Вздо́ргнуть <i>сов.</i>	24 III
<i>разг.</i>	1 I	Вздремну́ть <i>сов., разг.</i>	28 III
{ Взбудора́жить(ся) <i>сов.,</i>		{ Вздывáть(ся) <i>несов.</i>	1 I
<i>разг.</i>	5 II	{ Вздúть(ся) <i>сов.</i>	3 I
Взбунтовáть(ся) <i>сов.</i>	42 IV	Вздúмáть <i>неперех.(ся безл.) сов.,</i>	
{ Взбухáть <i>нес., Зл.</i>	1 I	<i>разг.</i>	1 I
{ Взбúхну́ть <i>сов., Зл.</i>	25 III	Взды́бить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., б:бл</i>	6 II
{ Взвáливáть <i>нес., п.</i>	1 I	Вздымáть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Взвáлить ⁴ <i>сов., п.</i>	10 II	Вздыхáть <i>нес.</i>	1 I
{ Взвёсить(ся) <i>сов., с:ш</i>	6 II	вздохну́ть <i>сов.</i>	
{ Взвёши́вать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Взимáть <i>нес., п., офиц.</i>	1 I
Взвестí <i>сов., п., с:д</i>	47 V	Взлáмывать <i>нес., п.</i>	1 I
взводи́ть <i>нес.</i>		взломáть <i>сов.</i>	
Взвивáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Взлетáть <i>нес.</i>	1 I
взвй́ть(ся) <i>сов.</i>		{ Взлетéть <i>сов., т:ч</i>	20 II
{ Взвйзгивáть <i>нес.</i>	1 I	Взломáть <i>сов., п.</i>	1 I
{ Взвйзгну́ть <i>сов.</i>	24 III	взлáмывать <i>нес.</i>	
{ Взвинти́ть ⁵ <i>сов., п., т:ч,</i>		Взломáмáть(ся) <i>сов., т:ч,</i>	
<i>разг.</i>	9 II	<i>разг.</i>	6 II
{ Взвй́нчивáть <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{ Взмáхивáть <i>нес.</i>	1 I
Взвй́ть(ся) ⁶ <i>сов.</i>	69 VII	{ Взмахну́ть <i>сов.</i>	28 III
взвивáть(ся) <i>нес.</i>		{ Взметну́ть*(ся) <i>сов.</i>	28 III
Взвихри́ться <i>сов., Зл., разг.</i>	8 II	{ Взмéтывать(ся) <i>несов.</i>	1 I

¹ взбешён, взбешен|á, -ó, -ы

² взобью; взбй́л|а, -о, -и

³ взборождён

⁴ взвáлен

⁵ взвй́нчен

⁶ взовью(сь)

⁷ взгромождён

Взмóкнуть <i>сов., разг.</i>	26 III	Виднётся <i>нес., Зл.</i>	2 I
Взмóлиться <i>сов.</i>	10 II	{ Видоизменить(ся) <i>сов.</i>	8 II
Взмывáть <i>нес.</i>	1 I	{ Видоизменять(ся) <i>нес.</i>	1 I
взмыть <i>сов.</i>		Видывать ² <i>нес., п.</i>	
{ Взмýливать <i>нес., п.</i>	1 I	Визжáть <i>нес.</i>	15 II
{ Взмýлить <i>сов., п.</i>	5 II	Визировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Взмыть <i>сов.</i>	67 VII	завизировать <i>сов.</i>	
взмывáть <i>нес.</i>		{ Вильнýть <i>сов.</i>	28 III
{ Взнуздáть <i>сов., п.</i>	1 I	{ Вилять <i>нес.</i>	1 I
{ Взну́здывать <i>нес., п.</i>	1 I	Винить <i>нес., п.</i>	8 II
Взобрат́ся ¹ <i>сов.</i>	72 VII	Висе́ть ³ <i>нес., с:ш</i>	20 III
взбира́ться <i>нес.</i>		Вйснуть <i>нес.</i>	26 III
Взойти́ <i>сов.</i>	81 VII	повйснуть <i>сов.</i>	
всходить <i>нес.</i>		Витáть <i>нес., высок. вá ирон.</i>	1 I
восходить <i>нес.</i>		Вить(ся) <i>нес.</i>	69 VII
Взорвáть(ся) <i>сов.</i>	34 III	свить <i>сов.</i>	
взрывáть(ся) <i>нес.</i>		Вихриться <i>нес., Зл., разг.</i>	8 II
{ Взрастить <i>сов., п., ст:щ,</i>		Вкáлывать <i>нес., п.</i>	1 I
высок.	9 II	вколóть <i>сов.</i>	
{ Взрáщивать <i>нес., п.,</i>		Вкáпывать <i>нес., п.</i>	1 I
высок.	1 I	вкопáть <i>сов.</i>	
Взревéть <i>сов.</i>	37 III	{ Вкaтить(ся) <i>сов., т:ч</i>	11 II
Взрослéть <i>нес.</i>	2 I	{ Вкáтывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
повзрослéть <i>сов.</i>		Вклáдывать <i>нес., п.</i>	1 I
Взрывáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	вложить <i>сов.</i>	
взорвáть(ся) <i>сов.</i>		{ Вклéивать <i>нес., п.</i>	1 I
Взрыть <i>сов., п.</i>	67 VII	{ Вклéить <i>сов., п.</i>	12 II
{ Взрыхлить <i>сов., п.</i>	8 II	{ Вклíнивaть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Взрыхлять <i>нес., п.</i>	1 I	{ Вклíнить(ся) <i>сов.</i>	5 II
Взьерóшить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., разг.</i>	5 II	{ Включáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Взывáть <i>нес., высок.</i>	1 I	{ Включóть(ся) <i>сов.</i>	8 II
воззвáть <i>сов.</i>		{ Вколáчивать <i>нес., п.</i>	1 I
Взыгрáть <i>сов.</i>	1 I	{ Вколотить <i>сов., п., т:ч</i>	11 II
{ Взыскáть <i>сов., п., ск:щ</i>	36 III	Вколóть <i>сов., п.</i>	30 III
{ Взы́скивать <i>нес., п.</i>	1 I	вкáлывать <i>нес.</i>	
Взя́ть(ся) <i>сов.</i>	79 VII	Вкопáть <i>сов., п.</i>	1 I
брáть(ся) <i>нес.</i>		вкáпывать <i>нес.</i>	
Вибри́ровать <i>нес., Зл.,</i>		{ Вкрáдываться <i>нес.</i>	1 I
книжн.	41 IV	{ Вкрáсться <i>сов.</i>	48 V
Видáть(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I	{ Вкрáпить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., п:пл</i>	6 II
повидáть(ся) <i>сов.</i>		Вкрапля́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Видеть(ся) <i>нес., д:ж</i>	18 II		
увидеть(ся) <i>сов.</i>			

¹ взберу́сь

² chỉ dùng ở thời quá khứ

³ вися́

{ Вкрутить сов., п., т:ч, разг. 11 II	{ Вменить сов., п., офиц. 8 II
{ Вкручивать нес., п., разг. 1 I	{ Вменять нес., п., офиц. 1 I
{ Вкусить ¹ сов., п., с:ш, высок. 11 II	{ Вмерзать нес. 1 I
{ Вкушать нес., п., высок. 1 I	{ Вмёрзнуть сов. 25 III
Влагать нес., п. 1 I	Вместить(ся) сов., ст:щ 9 II
вложить сов.	вмещать(ся) нес.
Владеть нес. 2 I	{ Вметать ⁴ сов., п. 1 I
Владычествовать нес., высок. 41 IV	{ Вмётывать нес., п. 1 I
Влажнеть нес., Зл. 2 I	{ Вмешать(ся) сов. 1 I
повлажнеть сов.	{ Вмешивать(ся) нес. 1 I
Вламываться нес., разг. 1 I	Вместить(ся) сов. 1 I
вломиться сов.	Вмонтировать сов., п., спец. 41 IV
Властвовать нес., высок. 41 IV	{ Вмуровать сов., п. 42 IV
Влачить** нес., п., высок. 8 II	{ Вмуровывать нес., п. 1 I
{ Влезать нес. 1 I	{ Вмять ⁵ сов., п., разг. 64 VII
{ Влезть сов. 44 V	{ Вминать нес., п., разг. 1 I
{ Влепить сов., п., п:пл 11 II	{ Внедрить(ся) сов. 8 II
{ Влеплять* нес., п. 1 I	{ Внедрять(ся) нес. 1 I
{ Влетать нес. 1 I	Внести(сь разг.) сов. 45 V
{ Влететь сов., т:ч 20 II	вносить(ся) нес.
Влечь нес. 54 VI	{ Вникать нес. 1 I
{ Вливать(ся) нес. 1 I	{ Вникнуть сов. 25 III
{ Влечь(ся) ² сов. 69 VII	Внимать нес., высок. 1 I
{ Влипать нес. 1 I	внять сов.
{ Влипнуть сов. 25 III	Вносить**(ся разг.) нес., с:ш 11 II
Влиять нес. 1 I	внести(сь) сов.
повлиять сов.	{ Внушать нес., п. 1 I
Вложить сов., п. 10 II	{ Внушить сов., п. 8 II
вкладывать нес.	Внять ⁶ сов., высок. 76 VII
Вломиться сов., м:мл, разг. 11 II	внимать нес.
вламываться нес.	Вобратить ⁷ сов., п. 72 VII
{ Влюбить ³ (ся) сов., б:бл, разг. 11 II	вбирать нес.
{ Влюбить(ся) нес., разг. 1 I	{ Вовлекать нес., п. 1 I
{ Вмазать сов., п., з:ж 33 III	{ Вовлечь сов., п. 54 VI
{ Вмазывать нес., п. 1 I	Вогнать ⁸ сов., п. 75 VII
	вгонять нес.

¹ вкушён, вкушен|á, -ó, -ы

² волью(сь)

³ влюблён, влюблен|á, -ó, -ы

⁴ вметан

⁵ вомнұ

⁶ thời tương lai không dùng

⁷ вберу

⁸ вгоню

Вогну́ть(ся) *сов.* 28 III
 вгиба́ть(ся) *нес.*
 { Водворить(ся) *сов.* 8 II
 { Водворя́ть(ся) *нес.* 1 I
 Води́ть**(ся) *нес.*, д:ж 11 II
 { Водружа́ть *нес.*, п., *высок.* 1 I
 { Водрузи́ть *сов.*, п., з:ж, *высок.* 9 II
 Воева́ть¹ *нес.* 42 IV
 Военизи́ровать *нес.*, *сов.*, п. 41 IV
 { Возбудить(ся) *сов.*, д:ж:жд 9 II
 { Возбужда́ть(ся) *нес.* 1 I
 { Возвели́чивать *нес.*, п., *высок.* 1 I
 { Возвели́чить *сов.*, п., *высок.* 5 II
 Возвести́ *сов.*, п., с:д 47 V
 возводи́ть *нес.*
 { Возвести́ть *сов.*, п., ст:щ, *высок.* 9 II
 { Возвеща́ть *нес.*, п., *высок.* 1 I
 Возводи́ть** *нес.*, п., д:ж 11 II
 возвести́ *сов.*
 { Возврати́ть(ся) *сов.*, т:щ 9 II
 { Возвраща́ть(ся) *нес.* 1 I
 { Возвы́сить(ся) *сов.*, с:ш 6 II
 { Возвыша́ть(ся) *нес.* 1 I
 { Возгла́вить *сов.*, п., в:вл 6 II
 { Возглавля́ть *нес.*, п. 1 I
 { Возгора́ться *нес.*, *высок.* 1 I
 { Возгоре́ться *сов.*, *высок.* 19 II
 Возгорди́ться *сов.*, д:ж, *неодобр.* 9 II
 { Воздава́ть *нес.*, п., *книжн.* 60 VII
 { Возда́ть *сов.*, п., *книжн.* 88 VII
 { Воздвига́ть *нес.*, п., *высок.* 1 I
 { Воздвигну́ть *сов.*, п., *высок.* 25 III
 Воздей́ствовать *сов.*, *нес.* 41 IV
 { Возде́лать *сов.*, п. 1 I
 { Возде́лывать *нес.*, п. 1 I
 { Воздержáться *сов.* 17 II
 { Возде́рживаться *нес.* 1 I
 Воззва́ть *сов.*, *высок.* 74 VII
 вызы́вать *нес.*

Вози́ть**(ся) *нес.*, з:ж 11 II
 Возлага́ть *нес.*, п., *книжн.* 1 I
 возложи́ть *сов.*
 Возликова́ть *сов.*, *высок.* 42 IV
 Возложи́ть *сов.*, п., *книжн.* 10 II
 возлага́ть *нес.*, п.
 { Возмести́ть *сов.*, п., ст:щ 9 II
 { Возмеща́ть *нес.*, п. 1 I
 Возмужа́ть *нес.* 1 I
 { Возмутить(ся) *сов.*, т:щ 9 II
 { Возмуща́ть(ся) *нес.* 1 I
 Вознагради́ть *сов.*, п., д:ж:жд 9 II
 { Вознагражда́ть *нес.*, п. 1 I
 Вознаме́риваться *нес.*, *книжн.* 1 I
 { Вознаме́риться *сов.*, *книжн.* 5 II
 Вознегодова́ть *сов.*, *книжн.* 42 IV
 Возненави́деть *сов.*, п., д:ж 18 II
 Вознести́(сь) *сов.*, *книжн.* 45 V
 возно́сить(ся) *нес.*
 { Возника́ть *нес.*, *Зл.* 1 I
 { Возни́кнуть *сов.*, *Зл.* 25 III
 Возно́сить**(ся) *нес.*, с:ш 11 II
 вознести́(сь) *сов.*
 Возобладáть *нес.*, *книжн.* 1 I
 { Возобнови́ть(ся *Зл.*) *сов.*, в:вл 9 II
 { Возобновля́ть(ся *Зл.*) *нес.* 1 I
 Возомни́ть *сов.* 8 II
 { Возража́ть *нес.* 1 I
 { Возрази́ть *сов.*, з:ж 9 II
 { Возраста́ть *нес.*, *Зл.* 1 I
 { Возрасти́ *сов.*, *Зл.* 51 V
 { Возроди́ть(ся) *сов.*, д:ж:жд 9 II
 { Возрожда́ть(ся) *нес.* 1 I
 Возyméть* *сов.*, п., *книжн.* 2 I
 Войти́ *сов.* 81 VII
 входи́ть *нес.*
 Волнова́ть(ся) *нес.* 42 IV
 взволнова́ть(ся) *сов.*
 Волочи́ть(ся) *нес.*, *разг.* 10 II
 Вольни́чать *нес.*, *разг.* 1 I
 Вомча́ться *сов.* 15 II

¹ воюю

{ Вонзать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Воспринимать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Вонзять ¹ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов., з:ж</i>	9 II	{ Воспринять <i>сов., п.</i>	77 VII
Вонять <i>нес., разг.</i>	1 I	{ Воспроизвести <i>сов., п.,</i>	
{ Воображать <i>нес., п.</i>	1 I	<i>с:д</i>	47 V
{ Вообразить <i>сов., п., з:ж</i>	9 II	{ Воспроизводить** <i>нес., п.,</i>	
{ Воодушевить(ся) <i>сов., в:вл</i>	9 II	<i>д:ж</i>	11 II
{ Воодушевлять(ся) <i>нес.</i>	1 I	Воспротивиться <i>сов.,</i>	
{ Вооружать(ся) <i>нес.</i>	1 I	<i>в:вл</i>	6 II
{ Вооружить(ся) <i>сов.</i>	8 II	Воспрятьнуть <i>сов., книжн.</i>	27 III
Вопить <i>нес., п:пл, разг.</i>	9 II	Воспылать <i>сов., книжн.</i>	1 I
{ Вплотить(ся) <i>сов., т:щ,</i>		{ Восседать <i>нес., устар. ва</i>	
<i>книжн.</i>	9 II	<i>ирон.</i>	1 I
{ Вплощать(ся) <i>нес.,</i>		{ Воссёсть <i>сов., устар. ва</i>	
<i>книжн.</i>	1 I	<i>ирон.</i>	53 V
Ворваться <i>сов.</i>	34 III	Воссиять <i>сов., высок.</i>	1 I
врываться <i>нес.</i>		{ Восславить <i>сов., п.,</i>	
Ворковать <i>нес.</i>	42 IV	<i>в:вл, высок.</i>	6 II
Воровать <i>нес., п.</i>	42 IV	Восславлять <i>нес., п., высок.</i>	1 I
Ворожить <i>нес.</i>	8 II	{ Воссоединить(ся) <i>сов.,</i>	
Ворошить <i>нес., п.</i>	8 II	<i>высок.</i>	8 II
разворошить <i>сов.</i>		{ Воссоединять(ся) <i>нес.,</i>	
Ворчать <i>нес.</i>	15 II	<i>высок.</i>	1 I
проворчать <i>сов.</i>		{ Воссоздавать <i>нес., п.</i>	60 VII
{ Воскликнуть <i>сов.</i>	24 III	{ Воссоздать <i>сов., п.</i>	88 VII
{ Восклицать <i>нес.</i>	1 I	Восставать <i>нес.</i>	60 VII
{ Воскресать <i>нес.</i>	1 I	восстать <i>сов.</i>	
{ Воскреснуть <i>сов.</i>	25 III	{ Восстать <i>сов., п., в:вл</i>	6 II
{ Воскресить <i>сов., п., с:ш</i>	9 II	{ Восстанавливать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Воскрешать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Восстанавливать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Воспалиться <i>сов., Зл.</i>	8 II	{ Восстановить(ся) <i>сов.,</i>	
{ Воспаляться <i>нес., Зл.</i>	1 I	<i>в:вл</i>	11 II
{ Воспевать <i>нес., п., высок.</i>	1 I	Восстать <i>сов.</i>	61 VII
{ Воспеть <i>сов., п., высок.</i>	68 VII	восставать <i>нес.</i>	
{ Воспитать <i>сов., п.</i>	1 I	Восторгать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Воспитывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Восторжествовать <i>сов.,</i>	
{ Воспламенить(ся) <i>сов.</i>	8 II	<i>высок.</i>	42 IV
{ Воспламенять(ся) <i>нес.</i>	1 I	Востребовать <i>сов., п., офиц.</i>	
{ Восполнить <i>сов., п.,</i>			41 IV
<i>книжн.</i>	7 II	{ Восхвалить <i>сов., п.,</i>	
{ Восполнять <i>нес., п.,</i>		<i>книжн.</i>	10 II
<i>книжн.</i>	1 I	Восхвалять <i>нес., п.,</i>	
Воспользоваться <i>сов.</i>	41 IV	<i>книжн.</i>	1 I
Воспрепятствовать <i>сов.</i>	41 IV	{ Восхитить(ся) <i>сов., т:щ</i>	9 II
{ Воспрегнать <i>сов., п., т:щ,</i>		{ Восхищать(ся) <i>нес.</i>	1 I
<i>офиц.</i>	9 II	Восходить <i>нес., д:ж</i>	11 II
{ Воспрещать <i>нес., п., офиц.</i>	1 I	взойти <i>сов.</i>	

¹ вонзён

Воткаты ¹ сов., п.	34 III	{ Вростаты нес., Зл.	1 I
Воткнуть сов., п.	28 III	{ Врости сов., Зл.	51 VI
втыкать нес.		Врать нес., разг.	34 III
{ Воцариться сов., Зл.,		наврать сов.	
высок.	8 II	соврать сов.	
{ Воцаряться нес., Зл.,		Врачевать нес., п., устар.	42 IV
высок.	1 I	Вращать(ся) нес.	1 I
Вошить нес., п.	8 II	Вредить нес., д:ж	9 II
навошить сов.		повредить сов.	
{ Впадать нес.	1 I	{ Врезать(ся) нес.	1 I
{ Впасть сов., с:д	48 V	{ Врзать(ся) сов., з:ж	33 III
Впивать высок. (ся) нес.	1 I	{ Врубать(ся) нес.	1 I
впиться сов.		{ Врубить(ся) сов., б:бл	11 II
{ Вписать(ся Зл.) сов., с:ш		{ Вручать нес., п.	1 I
	36 III	{ Вручить сов., п.	8 II
{ Вписывать(ся Зл.) нес.	1 I	Врывать(ся) нес.	1 I
{ Впитать(ся Зл.) сов.	1 I	ворваться сов.	
{ Впитывать(ся Зл.) нес.	1 I	Врыть(ся) сов.	67 VII
Впиться ² сов.	69 VII	{ Всадить сов., п., д:ж	11 II
впиваться нес.		{ Всаживать нес., п.	1 I
{ Впихивать нес., п., разг.	1 I	Всасывать(ся Зл.) нес.	1 I
{ Впихнуть сов., п., разг.	28 III	всосать(ся) сов.	
{ Вплести сов., п., с:т	47 V	{ Вселить(ся) сов.	8 II
{ Вплетать нес., п.	1 I	{ Вселять(ся) нес.	1 I
{ Вплывать нес.	1 I	Вскакивать нес.	1 I
{ Вплыть сов.	62 VII	вскоить сов.	
{ Вползать нес.	1 I	Вскапывать нес., п.	1 I
{ Вползть сов.	45 V	вскопать сов.	
Впорхнуть сов.	28 III	Вскарбкаться сов.	1 I
{ Вправить сов., п., в:вл	6 II	Вскармливать нес., п., устар.	
{ Вправлять нес., п.	1 I	ва высок.	1 I
{ Впрёгивать нес.	1 I	вскормить сов.	
{ Впрёгнуть сов.	24 III	{ Вскидывать нес., п.	1 I
{ Впрёскивать нес., п.	1 I	{ Вскинуть сов., п.	23 III
{ Впрёснуть сов., п.	24 III	{ Вскипать нес.	1 I
{ Впрягать(ся) нес.	1 I	{ Вскипеть сов., п:пл	20 II
{ Впрячь(ся) сов.	56 VI	Вскипятить сов., п., т:ч	9 II
{ Впускать нес., п.	1 I	{ Всколочивать нес., п.	1 I
{ Впустить сов., п., ст:щ	11 II	{ Всколочить сов., п.	5 II
{ Впутать(ся) сов.	1 I	Всколых нуть*(ся) сов.	28 III
{ Впутывать(ся) нес.	1 I	Вскопать сов., п.	1 I
Враждовать нес.	42 IV	вскапывать нес.	
{ Вразумить сов., п., м:мл	9 II	Вскормить сов., п., м:мл,	
{ Вразумлять нес., п.	1 I	устар. ва высок.	11 II

¹ вóткан

² вoпьюсь

вскáрмливать <i>нес.</i>		{ Вспугивать <i>нес., п.</i>	1 I
Вскочить <i>сов.</i>	10 II	{ Вспугнуть <i>сов., п.</i>	28 III
вскáкивать <i>нес.</i>		{ Вспухать <i>нес., Зл.</i>	1 I
{ Вскрйкивать <i>нес.</i>	1 I	{ Вспухнуть <i>сов., Зл.</i>	25 III
{ Вскрйкнуть <i>сов.</i>	24 III	Вспылить <i>сов.</i>	8 II
Вскричать <i>сов., книжн.</i>	15 II	{ Вспыживать <i>нес.</i>	1 I
Вскружить ¹ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 va	{ Вспыхнуть <i>сов.</i>	24 III
	10 II	{ Вставать <i>нес.</i>	60 VII
{ Вскрывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Встать <i>сов.</i>	61 VII
{ Вскрыть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	67 VII	{ Встáвить <i>сов., п., в:вл</i>	6 II
{ Вслушаться <i>сов.</i>	1 I	{ Вставлять <i>нес., п.</i>	1 I
{ Вслушиваться <i>нес.</i>	1 I	Встраи́вать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Всмáтриваться <i>нес.</i>	1 I	встро́ить <i>сов.</i>	
{ Всмотрéться <i>сов.</i>	21 II	Встревóжить(ся) <i>сов.</i>	5 II
Всóвывать <i>нес., п.</i>	1 I	Бстрепену́ться <i>сов.</i>	28 III
всу́нуть <i>сов.</i>		{ Встрéтить(ся) <i>сов., т:ч</i>	6 II
Всосáть ² (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	34 III	{ Встречáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
всáсывать(ся) <i>нес.</i>		Встро́ить <i>сов., п.</i>	12 II
Вспáивать <i>нес., п.</i>	1 I	встраи́вать <i>нес.</i>	
вспойть <i>сов.</i>		{ Встря́живать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Вспáрывать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{ Встря́хнуть*(ся) <i>сов.</i>	28 III
вспорóть <i>сов.</i>		{ Вступáть <i>неперех.(ся) нес.</i>	1 I
Вспахáть <i>сов., п., х:ш</i>	36 III	{ Вступить <i>неперех.(ся) сов.,</i>	
{ Вспéнивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	п:пл	11 II
{ Вспéнить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	5 II	Всу́нуть <i>сов., п.</i>	23 III
Всплакнóть <i>сов., разг.</i>	28 III	всóвывать <i>нес.</i>	
{ Всплéскивать <i>нес.</i>	1 I	{ Всóчивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Всплесну́ть <i>сов.</i>	28 III	{ Всучить ³ <i>сов., п.</i>	8 va 10 II
{ Всплывáть <i>нес.</i>	1 I	{ Всхлй́пнуть <i>сов.</i>	24 III
{ Всплыть <i>сов.</i>	62 VII	{ Всхлй́пывать <i>нес.</i>	1 I
Вспойть <i>сов., п.</i>	8 II	Всходíть <i>нес., д:ж</i>	11 II
вспáивать <i>нес.</i>		взойт́и <i>сов.</i>	
Вспо́лошить(ся) <i>сов.</i>	8 II	{ Всхра́пнуть <i>сов.</i>	28 III
{ Вспо́минáть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Всхра́пывать <i>нес.</i>	1 I
{ Вспо́мнить*(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	7 II	{ Всы́пать <i>нес., п.</i>	1 I
Вспо́мяну́ть <i>сов., п., разг.</i>	29 III	{ Всы́пать <i>сов., п., п:пл</i>	33 III
Вспорóть <i>сов., п., разг.</i>	30 III	Вта́лкивать <i>нес., п.</i>	1 I
вспáрывать <i>нес.</i>		вто́лкну́ть <i>сов.</i>	
Вспорхну́ть <i>сов.</i>	28 III	Вта́птывать <i>нес., п.</i>	1 I
Вспотéть <i>сов.</i>	2 I	вто́птáть <i>сов.</i>	
{ Еспры́гивать <i>нес.</i>	1 I	{ Вта́скивать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Еспры́гнуть <i>сов.</i>	24 III	{ Втащ́ить(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	10 II
{ Вспры́скивать <i>нес., п.</i>	1 I	Втека́ть <i>нес., Зл.</i>	1 I
{ Вспры́снуть <i>сов., п.</i>	24 III	втечь <i>сов.</i>	

¹ вскру́жен

² всосáл, всосáл|а, -о, -и

³ всу́чен

Втерѣть ¹ (ся) <i>сов.</i>	71 VII	{ Вѣзжать <i>нес.</i>	1 I
втирать(ся) <i>нес.</i>		{ Вѣхать <i>сов.</i>	82 VII
Втечь <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	54 VI	Выбáлтывать <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	1 I
втекать <i>нес.</i>		выболтать <i>сов.</i>	
Втирать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Выбегать <i>нес.</i>	1 I
втерѣть(ся) <i>сов.</i>		{ Выбежать ³ <i>сов.</i>	85 VII
{ Втискать(ся <i>прост.</i>) <i>сов.</i>	1 I	Выбелить <i>сов.</i> , <i>п.</i>	7 II
{ Втискивать(ся <i>прост.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Выбивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Втиснуть(ся) <i>сов.</i>	24 III	{ Выбить ³ (ся) <i>сов.</i>	69 VII
Втолкнуть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	28 III	Выбира́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
вта́лживать <i>нес.</i>		вы́брать(ся) <i>сов.</i>	
{ Втолкова́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>		Вы́болеть ³ <i>сов.</i> , <i>Зл.</i> , <i>разг.</i>	19 II
{	42 IV	Вы́болтать <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	1 I
Втолко́вывать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>		вы́балтывать <i>нес.</i>	
	1 I	Выбранить(ся) <i>сов.</i>	7 II
Втопта́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>т:ч</i>	36 III	Выбра́сывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
вта́птывать <i>нес.</i>		вы́бросить(ся) <i>сов.</i>	
{ Вторга́ться <i>нес.</i>	1 I	Выбра́ть ³ (ся) <i>сов.</i>	72 VII
{ Вто́ргнуться <i>сов.</i>	25 III	выбира́ть(ся) <i>нес.</i>	
Вто́рить <i>нес.</i>	5 II	{ Выбрива́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Втрави́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>в:вл</i>	11 II	{ Выбрить ³ (ся) <i>сов.</i>	66 VII
{ Втра́вливать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Вы́бросить(ся) <i>сов.</i> , <i>с:ш</i>	7 II
Втыка́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	выбра́сывать(ся) <i>нес.</i>	
воткну́ть <i>сов.</i>		{ Выбыва́ть <i>нес.</i> , <i>офиц.</i>	1 I
{ Втя́гивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Выбы́ть ³ <i>сов.</i> , <i>офиц.</i>	83 VII
{ Втяну́ть(ся) <i>сов.</i>	29 III	Выва́ливать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Вуа́лирова́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	41 IV	Выва́лить(ся) <i>сов.</i>	7 II
завуа́лирова́ть <i>сов.</i>		Выва́лять(ся) <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	1 I
Вулкани́зировать <i>нес.</i> ,		{ Выва́ривать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
<i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV	{ Выва́рить <i>сов.</i> , <i>п.</i>	7 II
Вульга́ризира́ть <i>нес.</i> ,		{ Выведа́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	1 I
<i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV	{ Выве́дывать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	1 I
Входи́ть <i>нес.</i> , <i>д:ж</i>	11 II	Вы́везти ³ <i>сов.</i> , <i>п.</i>	45 V
войти́ <i>сов.</i>		вы́вези́ть <i>нес.</i>	
{ Вцепи́ться <i>сов.</i> , <i>п:пл</i> , <i>разг.</i>		Вы́верить <i>сов.</i> , <i>п.</i>	7 II
{	11 II	вы́верять <i>нес.</i>	
Вцепля́ться <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	{ Вы́вернуть(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	24 III
{ Вчита́ться <i>сов.</i>	1 I	{ Выве́ртывать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Вчы́тываться <i>нес.</i>	1 I	вывора́чивать(ся) <i>нес.</i>	
{ Вшива́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Вы́верять <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Вшить ² <i>сов.</i> , <i>п.</i>	69 VII	вы́верить <i>сов.</i>	
{ Вьёда́ться <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	1 I	Выве́сить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>с:ш</i>	7 I
{ Вьё́сться <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	87 VII	выве́шивать <i>нес.</i>	

¹ вотру́; во́три

² вошьё

³ trong âm ở tất cả các hình thái đều rơi vào вы-

Вывести ¹ (сь 3л.) сов., с:д	47 V	{ Выгрызать нес., п.	1 I
выводить(ся) нес.		{ Выгрызть ¹ сов., п.	46 V
{ Выветривать(ся 3л.) нес.	1 I	Выдавать(ся) нес.	60 VII
{ Выветрить(ся 3л.) сов.	7 II	выдать(ся) сов.	
Вывешивать нес., п.	1 I	{ Выдавить сов., п., в:вл	7 II
вывесить сов.		{ Выдавливать нес., п.	1 I
{ Вывинтить сов., п., т:ч	7 II	Выдальбливать нес., п.	1 I
{ Вывинчивать нес., п.	1 I	выдолбить сов.	
Вывихнуть(ся 3л.) сов.	24 III	Выдать ¹ (ся) сов.	88 VII
Выводить ^{**} (ся 3л.) нес.,		выдавать(ся) нес.	
д:ж	11 II	{ Выдвигать(ся) нес.	1 I
вывести(сь) сов.		{ Выдвинуть(ся) сов.	24 III
Вывозить ^{**} нес., п., з:ж	11 II	Выдворить сов., п.	7 II
вывезти нес.		{ Выделать сов., п.	1 I
Выворачивать(ся разг.) нес.	1 I	{ Выдélyвать нес., п.	1 I
вывернуть(ся) сов.		{ Выдélить(ся) сов.	7 II
{ Вывязать ¹ сов., п., з:ж,		{ Выделять(ся) нес.	1 I
разг.	36 III	{ Выдérживать нес., п.	1 I
{ Вывязывать нес., разг.	1 I	{ Выдérнуть сов., п.	24 III
{ Выгадать сов., п.	1 I	{ Выдérжать ¹ сов., п.	17 II
{ Выгадывать нес., п.	1 I	{ Выдérживать нес., п.	1 I
Выгибать(ся) нес.	1 I	Выдирать нес., п., прост.	1 I
выгнуть(ся) сов.		выдрать сов.	
Выгладить сов., п., д:ж	7 II	Выдоить сов., п.	7 II
Выглядеть ¹ нес., д:ж	20 II	Выдолбить сов., п., б:бл	7 II
{ Выглядывать нес.	1 I	выдальбливать нес.	
{ Выглянуть сов.	24 III	Выдохнуть [*] (ся) сов.	24 III
Выгнать ¹ сов., п.	75 VII	выдыхать(ся) нес.	
выгонять нес.		Выдрать ¹ сов., п., прост.	72 VII
{ Выгнивать нес., 3л.	1 I	выдирать нес.	
{ Выгнить ¹ сов., 3л.	4 I	Выдрессировать сов., п.	41 IV
Выгнуть(ся) сов.	24 III	Выдувать нес., п.	1 I
выгибать(ся) нес.		выдуть сов.	
{ Выговаривать нес., п.	1 I	{ Выдумать сов., п.	1 I
{ Выговорить(ся разг.) сов.	7 II	{ Выдúмывать нес., п.	1 I
Выгонять нес., п.	1 I	Выдуть сов., п.	3 I
выгнать сов.		выдувать нес.	
{ Выгорáживать нес., п.	1 I	Выдыхать(ся) нес.	1 I
{ Выгородить сов., п., д:ж	7 II	выдохнуть(ся) сов.	
{ Выгорать нес., 3л.	1 I	{ Выедать нес., п., разг.	1 I
{ Выгореть ¹ сов., 3л.	19 II	{ Выесть ¹ сов., п., разг.	87 VII
Выгравировать сов., п.	41 IV	Выездить сов., п., д:ж	7 II
{ Выгребать нес., п.	1 I	{ Выезжать нес.	1 I
{ Выгрести ¹ сов., п.	50 V	{ Выехать сов.	82 VII
{ Выгружать(ся) нес.	1 I	Выжать ¹ сов., п.	65 VII
{ Выгрузить(ся) сов., з:ж	7 II	выжимать нес.	

¹ trong âm ở tất cả các hình thái đều rơi vào **вы-**

Вы́ждать ¹ сов., п.	34 III	{	Вы́карабкаться сов.	1 I
выжида́ть нес.			Выкара́бкиваться нес.	1 I
Вы́жечь ¹ сов., п.	58 VI		Выка́рмливать нес., п.	1 I
выжигáть нес.			выкормить сов.	
Выживáть нес.	1 I		Вы́катыть сов., п.	1 I
выжи́ть сов.		{	Вы́катыть(ся) сов., т:ч	7 II
Выжигáть нес., п.	1 I	{	Выка́тывать(ся) нес.	1 I
вы́жечь сов.		{	Вы́качать сов., п.	1 I
Выжидáть нес., п	1 I	{	Выка́чивать нес., п.	1 I
вы́ждать сов.			Выка́шивать нес., п.	1 I
Выжимáть нес., п.	1 I		вы́косить сов.	
вы́жать сов.		{	Выки́дывать(ся) нес.	1 I
Вы́жить ¹ сов.	62 VII	{	Вы́кинуть(ся) сов.	23 III
выживáть нес.			Вы́кипать нес., Зл.	1 I
Вызв́анивать нес., п.	1 I		Вы́кипеть ¹ сов., Зл.	20 II
Вызв́ать ¹ (ся) сов.	74 VII		Выклáдывать нес., п.	1 I
вызывáть(ся) нес.			вы́ложить сов.	
Вы́звездить сов., безл.	7 II	{	Вы́клевать ² сов., п.	41 IV
{ Вы́зволить сов., п., разг.	7 II	{	Выклéвывать нес., п.	1 I
{ Вызвóлять нес., п., разг.	1 I	{	Вы́ключáть(ся) нес.	1 I
{ Выздорáвливать нес.	1 I	{	Вы́ключить(ся) сов.	7 II
{ Выздороветь сов.	2 I		Вы́клянчить сов., п., разг.	7 II
{ Вызнав́ать нес., п., прост.		{	Вы́ковать сов., п.	41 IV
{	60 VII	{	Выкóвывать нес., п.	1 I
Вы́знать сов., п., прост.	1 I	{	Выковóривать нес., п.	1 I
Вы́золотить сов., п., т:ч	7 II	{	Вы́ковырнуть сов., п.	24 III
{ Вызревáть нес., Зл.	1 I	{	Вы́ковырять сов., п.	1 I
{ Вы́зреть сов., Зл.	2 I	{	Вы́кола́чивать нес., п.	1 I
Вызубри́ть сов., п., разг.	7 II	{	Вы́колотить сов., п., т:ч	7 II
Вызывáть(ся) нес.	1 I		Вы́колоситься сов., Зл.	7 II
вы́звать(ся) сов.			Вы́колоть ¹ сов., п.	30 III
{ Вы́играть сов., п.	1 I		выка́лывать нес.	
{ Вы́игрывать нес., п.	1 I		Вы́копать сов., п.	1 I
{ Вы́искать ¹ (ся) сов., ск:щ,			выка́пывать нес.	
{ разг.	36 III		Вы́кормить сов., п., м:мл	7 II
Вы́искивать(ся) нес., разг.	1 I		выка́рмливать нес.	
Вы́йти ¹ сов.	81 VII	{	Вы́корчевать сов., п.	41 IV
выходи́ть нес.		{	Вы́корчёвывать нес., п.	1 I
{ Вы́казать ¹ сов., п., з:ж,			Вы́косить сов., п., с:ш	7 II
{ разг.	36 III		выка́шивать нес.	
Выка́зывать нес., п., разг.	1 I		Вы́кра́ивать нес., п.	1 I
Выка́лывать нес., п.	1 I		вы́кроить сов.	
вы́колоть сов.			Вы́красить(ся) сов., с:ш	7 II
Выка́пывать нес., п.	1 I	{	Вы́красть ¹ сов., п.	48 V
вы́копать сов.		{	Вы́кра́дывать нес., п.	1 I

¹ trọng âm ở tất cả các hình thái đều rơi vào вы-

² вы́ключю

{ Вькрѣкивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Вьмазать(ся) <i>сов., з:ж</i>	33 III
{ Вькрикнуть <i>сов., п.</i>	24 III	{ Вьмазывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Вькристаллизироваться <i>сов.,</i>		Вьмáливать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
Зл.	41 IV	вьмóлить <i>сов.</i>	
Вькроить <i>сов., п.</i>	7 II	{ Вьмáнивать <i>нес., п.</i>	1 I
вькрáивать <i>нес.</i>		{ Вьманить <i>сов., п.</i>	7 II
Вькрошиться <i>сов., Зл., разг.</i>	7 II	{ Вьмарать <i>сов., п.</i>	1 I
{ Вькрутить(ся) <i>сов., т:ч,</i>		{ Вьмáрывать <i>нес., п.</i>	1 I
разг.	7 II	Вьмáтывать(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Вькручивать(ся) <i>нес.,</i>		вьмóтать(ся) <i>сов.</i>	
разг.	1 I	Вьмахать <i>сов., п., прост.</i>	1 I
Вькупать(ся) <i>сов.</i>	1 I	Вьмáчивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Вькупать <i>нес., п.</i>	1 I	вьмóчить <i>сов.</i>	
{ Вькупить <i>сов., п., п:пл</i>	7 II	{ Вьмéнивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Вькúривать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Вьменять <i>сов., п.</i>	1 I
{ Вькурить <i>сов., п.</i>	7 II	Вьмереть ¹ <i>сов., Зл.</i>	71 VII
Вьлáвливать <i>нес., п.</i>	1 I	вьмирать <i>нес.</i>	
вьлóвить <i>сов.</i>		{ Вьмерзáть <i>нес., Зл.</i>	1 I
Вьлáкать <i>сов., п.</i>	1 I	{ Вьмерзнуть <i>сов., Зл.</i>	25 III
Вьлáмывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Вьмерить <i>сов., п., разг.</i>	7 II
вьлóмать <i>сов.</i>		{ Вьмерять <i>нес., п., разг.</i>	1 I
Вьлежать ¹ <i>неперех. (ся) сов.</i>		Вьмесить <i>сов., п., с:ш</i>	7 II
	15 II	вьмéшивать <i>нес.</i>	
{ Вьлезáть <i>нес.</i>	1 I	{ Вьмести ¹ <i>сов., п., с:т</i>	47 V
{ Вьлезти ¹ <i>сов.</i>	44 V	{ Вьметáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Вьлезть ¹ <i>сов.</i>	44 V	{ Вьместить <i>сов., п., ст:щ</i>	7 II
Вьлепить <i>сов., п., п:пл</i>	7 II	{ Вьмещáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Вьлетáть <i>нес.</i>	1 I	{ Вьмешать <i>сов., п.</i>	1 I
{ Вьлететь ¹ <i>сов., т:ч</i>	20 II	{ Вьмéшивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Вьлéчивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	вьмесить <i>сов.</i>	
{ Вьлечить(ся) <i>сов.</i>	7 II	Вьмирать <i>нес., Зл.</i>	1 I
Вьливать(ся) <i>Зл.) нес.</i>	1 I	вьмереть <i>сов.</i>	
вьлить(ся) <i>сов.</i>		Вьмогáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Вьлизать ¹ <i>сов., п., з:ж</i>	36 III	{ Вьмокáть <i>нес.</i>	1 I
{ Вьлízывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Вьмокнуть <i>сов.</i>	25 III
Вьлинять <i>сов., Зл.</i>	1 I	Вьмóлвить <i>сов., п., в:вл</i>	7 II
Вьлить ¹ (ся) <i>Зл.) сов.</i>	69 VII	Вьмóлнить <i>сов., п., разг.</i>	7 II
вьливать(ся) <i>нес.</i>		вьмáливать <i>нес.</i>	
Вьловить <i>сов., п., в:вл</i>	7 II	Вьморить <i>сов., п.</i>	7 II
вьлáвливать <i>нес.</i>		Вьморозить <i>сов., п., з:ж,</i>	
Вьложить <i>сов., п.</i>	7 II	разг.	7 II
вьклáдывать <i>нес.</i>		Вьмóстить <i>сов., п., ст:щ</i>	7 II
Вьломать <i>сов., п.</i>	1 I	Вьмóтать(ся) <i>сов., разг.</i>	1 I
вьлáмывать <i>нес.</i>		вьмáтывать(ся) <i>нес.</i>	
{ Вьлупить(ся) <i>Зл.) сов.</i>	7 II	Вьмóчить(ся) <i>сов.</i>	7 II
{ Вьлúпливать(ся) <i>Зл.) нес.</i>	1 I	вьмáчивать <i>нес.</i>	

¹ trong âm ở tất cả các hình thái đều rơi vào **вь-**

{ Вымучивать <i>нес., п., разг.</i> 1 I	{ Выпиливать <i>нес., п.</i> 1 I
{ Вымучить <i>сов., п., разг.</i> 7 II	{ Выпилить <i>сов., п.</i> 7 II
Вымуштровать <i>сов., п.</i> 41 IV	Выпирать <i>нес., прост.</i> 1 I
Вымыть ¹ (ся) <i>сов.</i> 67 VII	выпереть <i>сов.</i>
Вынашивать <i>нес., п.</i> 1 I	{ Выписать(ся) ² <i>сов., с:ш</i> 36 III
выносить <i>сов.</i>	{ Выписывать(ся) <i>нес.</i> 1 I
Вынести ¹ (сь) <i>сов.</i> 45 V	Выпить ¹ <i>сов., п.</i> 69 VII
выносить(ся) <i>нес.</i>	выпивать <i>нес.</i>
Вынимать <i>нес., п.</i> 1 I	{ Выпихивать <i>нес., п., разг.</i> 1 I
вынуть <i>сов.</i>	{ Выпихнуть <i>сов., п., разг.</i> 24 III
Выносить <i>сов., п., с:ш</i> 7 II	{ Выплавить ¹ <i>сов., п., в:вл</i> 6 II
вынашивать <i>нес.</i>	{ Выплавливать <i>нес., п.</i> 1 I
Выносить** (ся) <i>нес., с:ш</i> 11 II	{ Выплакать(ся <i>разг.</i>) <i>сов., к:ч</i> 36 III
вынести(сь) <i>сов.</i>	{ Выплакивать <i>нес., п.</i> 1 I
{ Вынудить <i>сов., п., д:ж:жд</i> 7 II	{ Выплатить <i>сов., п., т:ч</i> 7 II
{ Вынуждать <i>нес., п.</i> 1 I	{ Выплачивать <i>нес., п.</i> 1 I
Вынуть <i>сов., п.</i> 23 III	Выплёвывать <i>нес., п.</i> 1 I
вынимать <i>нес.</i>	выплюнуть <i>сов.</i>
{ Выныривать <i>нес.</i> 1 I	{ Выплескать ¹ (ся <i>Зл., разг.</i>) <i>сов., ск:щ</i> 36 III
{ Вынырнуть <i>сов.</i> 24 III	{ Выплёскивать(ся <i>Зл., разг.</i>) <i>нес.</i> 1 I
Вынянчить <i>сов., п.</i> 7 II	{ Выплеснуть(ся <i>Зл., разг.</i>) <i>сов.</i> 24 III
Выпадать <i>нес.</i> 1 I	{ Выплести ¹ (сь <i>Зл.</i>) <i>сов., с:т</i> 47 V
выпасть <i>сов.</i>	{ Выплетать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> 1 I
Выпаивать <i>нес., п.</i> 1 I	{ Выплывать <i>нес.</i> 1 I
выпоить <i>сов.</i>	{ Выплыть ¹ <i>сов.</i> 62 VII
{ Выпаливать <i>нес., п.</i> 1 I	Выплюнуть <i>сов., п.</i> 23 III
{ Выпалить <i>сов., п.</i> 7 II	выплёвывать <i>нес.</i>
{ Выпаривать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> 1 I	Выплясывать <i>нес., разг.</i> 1 I
{ Выпарить(ся) <i>сов.</i> 7 II	Выпонт ¹ <i>сов., п.</i> 7 II
Выпархивать <i>нес.</i> 1 I	выпаивать <i>нес.</i>
выпорхнуть <i>сов.</i>	{ Выползать <i>нес.</i> 1 I
Выпарывать ¹ <i>нес., п.</i> 1 I	{ Выползти ¹ <i>сов.</i> 45 V
выпороть <i>сов.</i>	{ Выполнить <i>сов., п.</i> 7 II
Выпасть ² <i>сов.</i> 48 V	{ Выполнять <i>нес., п.</i> 1 I
выпадать <i>нес.</i>	Выполоскать ¹ <i>сов., п., ск:щ</i> 36 III
Выпачкать(ся) <i>сов.</i> 1 I	Выполоть ¹ <i>сов., п.</i> 30 III
Выпекать <i>нес., п.</i> 1 I	Выпороть ¹ <i>сов., п.</i> 30 III
выпечь <i>сов.</i>	выпарывать <i>нес.</i>
Выпереть ² <i>сов., прост.</i> 71 VII	
выпирать <i>нес.</i>	
Выпестовать <i>сов., п.</i> 41 IV	
Выпечь ² <i>сов., п.</i> 54 VI	
выпекать <i>нес.</i>	
Выпивать <i>нес., п.</i> 1 I	
выпить <i>сов.</i>	

¹ trọng âm ở tất cả các hình thái đều rơi vào **вы-**

² tháo ra bằng cách cắt chỉ khâu

Выпорхнуть <i>сов.</i>	24 III	{ Выродиться <i>сов., Зл.</i>	7 II
выпáрхивать <i>нес.</i>		{ Вырождáться <i>нес., Зл.</i>	1 I
Выпотрошить <i>сов., п.</i>	7 II	Выронить <i>сов., п.</i>	7 II
{ Выправить(ся) <i>сов., в:вл</i>	7 II	{ Вырубáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Выправлять(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Вырубить <i>сов., п., б:бл</i>	7 II
{ Выпрáшивать <i>нес., п.</i>	1 I	Выругать(ся) <i>сов.</i>	1 I
{ Выпросить <i>сов., п., с:ш</i>	7 II	Вырулить <i>сов., п., спец.</i>	7 II
{ Выпровáживать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{ Выручáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Выпроводить <i>сов., п., д:ж, разг.</i>	7 II	{ Выручить <i>сов., п.</i>	7 II
{ Выпрыгивать <i>нес.</i>	1 I	Вырывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Выпрыгнуть <i>сов.</i>	24 III	вырвать(ся) <i>сов.</i>	
{ Выпрягáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Вырывать ³ <i>нес., п.</i>	1 I
{ Выпрячь ¹ (ся) <i>сов.</i>	56 VI	{ Вырыть ¹ <i>сов., п.</i>	67 VII
{ Выпрямить(ся) <i>сов., м:мл</i>	7 II	Вырядить(ся) <i>сов., д:ж, разг.</i>	7 II
{ Выпрямлять(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Высадить(ся) <i>сов., д:ж</i>	7 II
{ Выпускáть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Высáживать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Выпустить <i>сов., п., ст:щ</i>	7 II	Высáсывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Выпутать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	1 I	высосать <i>сов.</i>	
{ Выпúтывать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Высвёрливать <i>нес., п.</i>	1 I
Выпучить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., разг.</i>	7 II	{ Высверлить <i>сов., п.</i>	7 II
{ Выпытать <i>сов., п., разг.</i>	1 I	Высвístывать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
{ Выпыты́вать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{ Высвободить(ся) <i>сов., д:ж:жд</i>	7 II
{ Выпятить <i>сов., п., т:ч, разг.</i>	7 II	Высвободáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Выпáчивать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	Высевáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Вырáбаты́вать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	высеять <i>сов.</i>	
{ Выработать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	1 I	Высекáть <i>нес., п.</i>	1 I
Выравни́вать(ся) <i>нес.</i>	1 I	высечь <i>сов.</i>	
выровнять(ся) <i>сов.</i>		{ Выселить(ся) <i>сов.</i>	7 II
{ Вырáжáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Выселять(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Выразить(ся) <i>сов., з:ж</i>	7 II	Высеребрить <i>сов., п.</i>	7 II
{ Вырáстáть <i>нес.</i>	1 I	Высечь ¹ <i>сов., п.</i>	54 VI
{ Вырасти ¹ <i>сов.</i>	51 V	высекáть <i>нес.</i>	
{ Вырастить <i>сов., п., ст:щ</i>	7 II	Высеять <i>сов., п.</i>	31 III
{ Вырáщивать <i>нес., п.</i>	1 I	высевáть <i>нес.</i>	
Вырвáть ¹ (ся) <i>сов.</i>	34 III	{ Высидеть ¹ <i>сов., п., д:ж</i>	20 II
вырывать(ся) <i>нес.</i>		{ Высíживать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Вырезáть <i>нес., п.</i>	1 I	Выситься <i>нес., Зл.</i>	6 II
{ Вырезáть <i>сов., п., з:ж</i>	33 III	Выскáбливать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Вырисовать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	41 IV	выскóблить <i>сов.</i>	
{ Вырисóвывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Высказáть ¹ (ся) <i>сов., з:ж</i>	36 III
Выровнять ² (ся) <i>сов.</i>	1 I	{ Выскáзывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
вырáвни́вать(ся) <i>нес.</i>		Выскáкивать <i>нес.</i>	1 I
		выскóчить <i>сов.</i>	

¹ trong âm ở tất cả các hình thái đều rơi vào вы-

² выровнен

³ đào, bới

Выска́льзывать <i>нес.</i>	1 I	Выстирать <i>сов., п.</i>	1 I
выско́льзнуть <i>сов.</i>		Высто́ять ¹ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	13 II
Выско́блить <i>сов., п.</i>	7 II	выста́ивать(ся) <i>нес.</i>	
выска́бливать <i>нес.</i>		Вы́страдать <i>сов., п.</i>	1 I
Выско́льзнуть <i>сов.</i>	24 III	Выстра́ивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
выска́льзывать <i>нес.</i>		выстро́ить(ся) <i>сов.</i>	
Выско́чить <i>сов.</i>	7 II	Выстрелить <i>сов.</i>	7 II
выска́кивать <i>нес.</i>		{ Выстрига́ть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Выскреба́ть <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{ Выстри́чь ¹ <i>сов., п.</i>	56 VI
{ Выскрести ¹ <i>сов., п., разг.</i>	50 V	Выстро́гать <i>сов., п.</i>	1 I
Высла́ть ¹ <i>сов., п.</i>	80 VII	Выстро́ить(ся) <i>сов.</i>	12 II
высыла́ть <i>нес.</i>		выстра́ивать(ся) <i>нес.</i>	
{ Выследить <i>сов., п., д:ж</i>	7 II	Выстрочи́ть <i>сов., п.</i>	7 II
{ Высле́живать <i>нес., п.</i>	1 I	Выстудить <i>сов., п., д:ж</i>	7 II
{ Выслу́живать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Выстукать <i>сов., п., разг.</i>	1 I
{ Выслужить(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	7 II	{ Высту́кивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Выслу́шать <i>сов., п.</i>	1 I	{ Высту́пать <i>нес.</i>	1 I
{ Выслу́шивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Вы́ступить <i>сов., п:пл</i>	7 II
Высма́тривать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	Вы́сунуть ¹ (ся) <i>сов.</i>	23 III
высмотре́ть <i>сов.</i>		высо́вывать(ся) <i>нес.</i>	
{ Высме́ивать <i>нес., п.</i>	1 I	Высу́шить(ся) <i>сов.</i>	7 II
{ Высме́ять <i>сов., п.</i>	31 III	{ Вы́считать <i>сов., п.</i>	1 I
Высмо́лить <i>сов., п.</i>	7 II	{ Высчи́ывать <i>нес., п.</i>	1 I
Высморка́ть(ся) <i>сов.</i>	1 I	Высыла́ть <i>нес., п.</i>	1 I
Высмотре́ть ¹ <i>сов., п., разг.</i>	21 II	высла́ть <i>сов.</i>	
высма́тривать <i>нес.</i>		{ Высыпа́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Высо́вывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Высы́пать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., п:пл</i>	33 III
вы́сунуть(ся) <i>сов.</i>		Высыпа́ться <i>нес.</i>	1 I
Высо́сать ¹ <i>сов., п.</i>	34 III	вы́спаться <i>сов.</i>	
выса́сывать <i>нес.</i>		Высыха́ть <i>нес.</i>	1 I
Высохну́ть ¹ <i>сов.</i>	25 III	высо́хнуть <i>сов.</i>	
Выспа́ться ¹ <i>сов., п:пл</i>	16 II	Выта́лкивать <i>нес., п.</i>	1 I
высы́паться <i>нес.</i>		выто́лкать <i>сов.</i>	
{ Выспра́шивать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	выто́лкнуть <i>сов.</i>	
{ Выспросить <i>сов., п., с:ш, разг.</i>	7 II	{ Вытанце́ваться <i>сов., Зл., разг.</i>	41 IV
{ Вы́ставить ¹ (ся <i>разг.</i>) <i>сов., в:вл</i>	6 II	{ Вытанцо́вываться <i>нес., Зл., разг.</i>	1 I
{ Вы́ставля́ть(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Выта́пливать <i>нес., п.</i>	1 I
Выста́ивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	выто́пить <i>сов.</i>	
высто́ять(ся) <i>сов.</i>		Выта́пывать <i>нес., п.</i>	1 I
Вы́стегать <i>сов., п.</i>	1 I	выто́птать <i>сов.</i>	
{ Вы́стелить ¹ <i>сов., п.</i>	40 III	Вы́таращивать(ся) <i>сов., разг.</i>	7 II
{ Вы́стила́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Вы́таски́вать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Вы́стла́ть ¹ <i>сов., п.</i>	73 VII	{ Вы́тащить <i>сов., п.</i>	7 II

¹ trong âm ở tất cả các hình thái đều rơi vào **вы-**

{ В́ытачать сов., п.	1 I	{ В́ыудить сов., п., д:ж	7 II
{ В́ыта́чивать нес., п.	1 I	{ В́ыу́живать нес., п.	1 I
В́ытвердить сов., п., д:ж,		В́ыу́жить сов., п.	6 II
разг.	7 II	{ В́ыу́чивать(ся) нес.	1 I
В́ытвора́ть нес., п., разг.	1 I	{ В́ыучи́ть ¹ (ся) сов.	10 II
В́ытека́ть нес., Зл.	1 I	В́ыха́живать нес., п.	1 I
в́ытечь сов.		в́ыхо́дить сов.	
В́ытереть ¹ (ся) сов.	71 VII	{ В́ыхватить сов., п., т:ч	7 II
в́ытира́ть(ся) нес.		{ В́ыхва́тывать нес., п.	1 I
В́ытерпеть ¹ сов., п., п:пл	22 II	{ В́ыхлопа́тывать нес., п.	1 I
{ В́ытесать ¹ сов., п., с:ш	36 III	{ В́ыхлопотать ¹ сов., п.,	
{ В́ытёсывать нес., п.	1 I	т:ч	36 III
{ В́ытеснить сов., п.	7 II	В́ыходи́ть нес., д:ж	11 II
{ В́ытесня́ть нес., п.	1 I	в́ыйти сов.	
В́ытечь ¹ сов., Зл.	54 VI	В́ыходи́ть сов., п., д:ж	7 II
в́ытека́ть нес.		в́ыха́живать нес.	
В́ытира́ть(ся) нес.	1 I	{ В́ыхола́щивать нес., п.	1 I
в́ытереть(ся) сов.		{ В́ыхолости́ть сов., п., ст:щ	7 II
{ В́ытиснить сов., п.	7 II	В́ыхоли́ть сов., п.	7 II
{ В́ытисня́ть нес., п.	1 I	{ В́ыцара́пать сов., п.	1 I
В́ыткать ¹ сов., п.	34 III	{ В́ыцара́пывать нес., п.	1 I
В́ытолкать сов., п.	1 I	{ В́ыцвести ¹ сов., Зл., с:т	47 V
в́ыта́лкивать нес.		{ В́ыцвета́ть нес., Зл.	1 I
В́ытолкну́ть сов., п.	24 III	{ В́ыцедить сов., п., д:ж	7 II
в́ыта́лкивать нес.		{ В́ыце́живать нес., п.	1 I
В́ытопить сов., п., п:пл	7 II	В́ычekaни́ть ¹ сов., п.	5 II
в́ыта́пливать нес.		{ В́ычёркивать нес., п.	1 I
В́ытопта́ть ¹ сов., п., т:ч	36 III	{ В́ычerkну́ть ¹ сов., п.	24 III
в́ыта́птывать нес.		{ В́ычepпaть сов., п.	1 I
{ В́ыторговaть сов., п., разг.		{ В́ычёрпы́вать нес., п.	1 I
{ В́ыторго́вывать нес., п.,	41 IV	{ В́ычepтить сов., п., т:ч	7 II
разг.	1 I	{ В́ычёрчивaть нес., п.	1 I
В́ыточить сов., п.	7 II	{ В́ычесaть ¹ сов., п., с:ш	36 III
{ В́ытравить сов., п., в:вл	7 II	{ В́ычёсывaть нес., п.	1 I
{ В́ытра́вливать нес., п.	1 I	В́ычесть ¹ сов., п.	52 V
В́ытребовaть сов., п., разг.		в́ычитáть нес.	
{ В́ытрезвить(ся) сов., в:вл	7 II	{ В́ычисли́ть сов., п.	7 II
{ В́ытрезвля́ть(ся) нес.	1 I	{ В́ычисля́ть нес., п.	1 I
В́ытрясти ¹ сов., п.	45 V	{ В́ычи́стить(ся) сов., ст:щ	7 II
{ В́ытряхивaть нес., п.	1 I	{ В́ычища́ть нес., п.	1 I
{ В́ытряхну́ть сов., п.	24 III	В́ычитáть нес., п.	1 I
В́ыть нес.	67 VII	в́ычесть сов.	
{ В́ытя́гивать(ся) нес.	1 I	{ В́ычитaть сов., п.	1 I
{ В́ытяну́ть(ся) сов.	24 III	{ В́ычи́тывать нес., п.	1 I
		В́ыша́гивать нес., разг.	1 I

¹ trong âm ở tất cả các hình thái đều rơi vào вы-

{ Вышвы́ривать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	Галопи́ровать <i>нес.</i>	41 IV
{ Вышвы́рнуть ¹ <i>сов., п., разг.</i>	24 III	Гальванизи́ровать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
{ Вышиба́ть <i>нес., п., разг.</i>	1 I	Гаранти́ровать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
{ Вышиби́ть ¹ <i>сов., п., разг.</i>	39 III	{ Гáркать <i>нес., прост.</i>	1 I
{ Вышива́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Гáркнуть <i>сов., прост.</i>	24 III
{ Выйти́ ¹ <i>сов., п.</i>	69 VII	Гармони́ровать <i>нес.</i>	41 IV
Вышко́лить <i>сов., п.</i>	7 II	Гарцева́ть <i>нес.</i>	42 IV
{ Вышути́ть <i>сов., п., т:ч</i>	7 II	Гаси́ть <i>нес., п., с:ш</i>	11 II
{ Вышúчива́ть <i>нес., п.</i>	1 I	погаси́ть <i>сов.</i>	
{ Выщипа́ть ¹ <i>сов., п., п:пл</i>	36 III	Гáснуть <i>нес., 3л.</i>	25 III
{ Выщипыва́ть <i>нес., п.</i>	1 I	погáснуть <i>сов.</i>	
{ Выя́вить(ся <i>3л.</i>) <i>сов., в:вл</i>	7 II	угáснуть <i>сов.</i>	
{ Выявля́ть(ся <i>3л.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Гастроли́ровать <i>нес.</i>	41 IV
{ Вы́яснить(ся <i>3л.</i>) <i>сов.</i>	7 II	Германизи́ровать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
{ Вы́ясня́ть(ся <i>3л.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Ги́бнуть <i>нес.</i>	25 III
Выю́чить <i>нес., п.</i>	5 II	поги́бнуть <i>сов.</i>	
навью́чить <i>сов.</i>		{ Ги́кать <i>нес., разг.</i>	1 I
Вяза́ть(ся <i>3л.</i>) <i>нес., з:ж</i>	36 III	{ Ги́кнуть <i>сов., разг.</i>	24 III
связа́ть(ся) <i>сов.</i>		Гипертрофи́роваться <i>нес., сов., книжн.</i>	41 IV
Вя́знуть <i>нес.</i>	25 III	Гипнотизи́ровать <i>нес., п.</i>	41 IV
завя́знуть <i>сов.</i>		загипнотизи́ровать <i>сов.</i>	
увя́знуть <i>сов.</i>		Главенство́вать <i>нес.</i>	41 IV
Вя́лить(ся <i>3л.</i>) <i>нес.</i>	5 II	Гла́дить <i>нес., п., д:ж</i>	6 II
проя́лять(ся) <i>сов.</i>		вы́гладить <i>сов.</i>	
Вя́нуть <i>нес.</i>	27 III	погла́дить <i>сов.</i>	
завя́нуть <i>сов.</i>		Глазе́ть <i>нес., прост.</i>	2 I
увя́нуть <i>сов.</i>		Гласи́ть <i>нес., 3л., офиц.</i>	9 II
Г		Глода́ть <i>нес., п., д:ж</i>	36 III
{ Гáвкать <i>нес., прост.</i>	1 I	Глотáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Гáвкнуть <i>сов., прост.</i>	24 III	Гло́хнуть <i>нес.</i>	25 III
Гада́ть <i>нес.</i>	1 I	огло́хнуть <i>сов.</i>	
погада́ть <i>сов.</i>		Глуми́ться <i>нес., м:мл</i>	9 II
Га́дить <i>нес., д:ж</i>	6 II	Глупе́ть <i>нес.</i>	2 I
нага́дить <i>сов.</i>		поглупе́ть <i>сов.</i>	
Гази́ровать <i>нес., п.</i>	41 IV	Глупи́ть <i>нес., п:пл, разг.</i>	9 II
Газифици́ровать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	сглупи́ть <i>сов.</i>	
Галде́ть ² <i>нес., прост.</i>	20 II	Глуши́ть <i>нес., п.</i>	8 II
Галлюцини́ровать <i>нес.</i>	41 IV	Гляде́ть(ся) <i>нес., д:ж</i>	20 II
		погляде́ть(ся) <i>сов.</i>	
		Гля́нуть <i>сов., разг.</i>	23 III

¹ trong âm ở tất cả các hình thái đều rơi vào вы-

² ngôi thứ 1 số ít không dùng

Гна́ть(ся) <i>нес.</i>	75 VII	Госпита́лизи́ровать <i>сов., нес., п., спец.</i>	41 IV
Гневить <i>нес., п., в:вл, устар.</i>	9 II	Госпо́дствовать <i>нес.</i>	41 IV
Гнезди́ться <i>нес., Зл.</i>	9 II	Гости́ть <i>нес., ст:щ</i>	9 II
Гне́сти ¹ <i>нес., п., с:т</i>	47 V	Гото́вить(ся) <i>нес., в:вл</i>	6 II
Гнить <i>нес.</i>	4 I	пригото́вить(ся) <i>сов.</i>	
сгнить <i>сов.</i>		подгото́вить(ся) <i>сов.</i>	
Гнойть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	8 II	Гра́бить <i>нес., п., б:бл</i>	6 II
сгнои́ть <i>сов.</i>		огра́бить <i>сов.</i>	
Гнуса́вить <i>нес., в:вл</i>	6 II	Гравиро́вать <i>нес., п.</i>	42 IV
Гнуси́ть <i>нес., с:ш, разг.</i>	9 II	вы́гравировать <i>сов.</i>	
Гну́ть(ся) <i>нес.</i>	28 III	Грани́ть <i>нес., п.</i>	8 II
согну́ть(ся) <i>сов.</i>		Грани́чить <i>нес., Зл.</i>	5 II
Гнуша́ться <i>нес.</i>	1 I	Грасси́ровать <i>нес., книжн.</i>	41 IV
погнуша́ться <i>сов.</i>		Графи́ть <i>нес., п., ф:фл</i>	9 II
Гова́ривать ² <i>нес.</i>	1 I	разграфи́ть <i>сов.</i>	
Говори́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	8 II	Грэ́зить <i>неперех.(ся) нес., з:ж</i>	6 II
сказа́ть <i>сов.</i>		пригрэ́зиться <i>сов.</i>	
Гогота́ть <i>нес., т:ч</i>	36 III	Греме́ть ⁴ <i>нес., м:мл</i>	20 II
Годи́ться <i>нес., д:ж</i>	9 II	Грести́ <i>нес., п.</i>	50 V
Голода́ть <i>нес.</i>	1 I	Гре́ть(ся) <i>нес.</i>	2 I
Голоси́ть <i>нес., с:ш</i>	9 II	Греши́ть <i>нес.</i>	8 II
Голосова́ть <i>нес., п.</i>	42 IV	погреши́ть ⁵ <i>сов.</i>	
проголосова́ть <i>сов.</i>		согреши́ть ⁶ <i>сов.</i>	
Голубе́ть <i>нес., Зл.</i>	2 I	Гримасни́чать <i>нес.</i>	1 I
поголубе́ть <i>сов.</i>		Грими́ровать(ся) <i>нес.</i>	42 IV
Голу́бить <i>нес., п., б:бл</i>	6 II	загри́мировать(ся) <i>сов.</i>	
приголу́бить <i>сов.</i>		нагри́мировать(ся) <i>сов.</i>	
Гоня́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Гриппова́ть <i>нес., разг.</i>	42 IV
Го́рбить(ся) <i>нес., б:бл</i>	7 II	Грози́ть <i>неперех. (ся разг.) нес., з:ж</i>	9 II
сго́рбить(ся) <i>сов.</i>		погрози́ть(ся) <i>сов.</i>	
Горди́ться <i>нес., д:ж</i>	9 II	Громи́ть <i>нес., п., м:мл</i>	9 II
Горева́ть ³ <i>нес.</i>	42 IV	разгроми́ть <i>сов.</i>	
Горéть <i>нес.</i>	19 II	Громозди́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., д:ж</i>	9 II
сгорéть <i>сов.</i>		нагро́моздить(ся) <i>сов.</i>	
Го́ркнуть <i>нес., Зл.</i>	25 III	{ Громы́хатъ <i>нес., разг.</i>	1 I
прого́ркнуть <i>сов.</i>		{ Громы́хну́ть <i>сов., разг.</i>	28 III
Горла́нить <i>нес., прост.</i>	5 II		
Городи́ть <i>нес., п., д:ж, разг.</i>	11 và 9 II		
Горчи́ть <i>нес., Зл.</i>	8 II		
Горячи́ть(ся) <i>нес.</i>	8 II		

¹ thời quá khứ không dùng

² thời hiện tại không dùng

³ горюю

⁴ гремя

⁵ sai, nhầm, phạm nguyên tắc

⁶ mắc tội

{ Гро́хаты(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I	Дари́ть <i>нес., п.</i>	10 II
{ Гро́хнуть*(ся) <i>сов., разг.</i>		подари́ть <i>сов.</i>	
Грохота́ть <i>нес., т:ч</i>	24 III	Дармоёдни́чать <i>нес., разг.</i>	1 I
Грубе́ть <i>нес.</i>	2 I	Дарова́ть <i>нес., п., устар.</i>	
загрубе́ть <i>сов.</i>		ва́ <i>высок.</i>	42 IV
огрубе́ть <i>сов.</i>		Дати́ровать <i>нес., п.</i>	41 IV
Груби́ть <i>нес., б:бл</i>	9 II	Да́ть ³ (ся) <i>сов.</i>	88 VII
нагруби́ть <i>сов.</i>		дава́ть(ся) <i>нес.</i>	
Грубия́нить <i>нес., разг.</i>	5 II	{ Дви́гаты(ся) <i>нес.</i>	1 I
нагрубия́нить <i>сов.</i>		{ Дви́нуть(ся) <i>сов.</i>	23 III
Грузи́ть(ся) <i>нес., з:ж</i>	11 I	Двои́ться <i>нес.</i>	8 II
нагрузи́ть ¹ <i>сов.</i>	9 II	Двурúшничать <i>нес., презр.</i>	1 I
погрузи́ть ² (ся) <i>сов.</i>		Дебати́ровать <i>нес., п., книжн.</i>	41 IV
Грузне́ть <i>нес., разг.</i>	2 I	Дебоши́рить <i>нес., разг.</i>	5 II
погрузне́ть <i>сов.</i>		надебоши́рить <i>сов.</i>	
Группи́ровать(ся) <i>Зл.) нес.</i>	42 IV	Дебюти́ровать <i>нес., сов.</i>	41 IV
сгруппи́ровать(ся) <i>сов.</i>		Дева́ть ⁴ (ся) <i>нес., сов.⁵, разг.</i>	1 I
Грусти́ть <i>нес., ст:щ</i>	9 II	де́ть(ся) <i>сов.</i>	
Гры́зть(ся) <i>нес.</i>	46 V	Дегенери́ровать <i>нес., сов., книжн.</i>	41 IV
разгры́зть <i>сов.</i>		Дегради́ровать <i>нес., сов., книжн.</i>	41 IV
Грязни́ть(ся) <i>нес.</i>	8 II	Дегусти́ровать <i>нес., сов., п., спец.</i>	41 IV
загрязни́ть(ся) <i>сов.</i>		Дежу́рить <i>нес.</i>	5 II
нагрязни́ть(ся) <i>сов.</i>		Дезерти́ровать <i>нес., сов.</i>	41 IV
Гряну́ть(ся) <i>разг.) нес.</i>	23 III	Дезинфици́ровать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Губи́ть <i>нес., п., б:бл</i>	11 II	Дезинформиро́вать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
погуби́ть <i>сов.</i>		Дезорганизова́ть <i>нес., сов., п.</i>	42 IV
Гуде́ть <i>нес., д:ж</i>	20 II	Дезориенти́ровать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Гуля́ть <i>нес.</i>	1 I	Де́йствовать <i>нес.</i>	41 IV
погуля́ть <i>сов.</i>		поде́йствовать <i>сов.</i>	
Густе́ть <i>нес., Зл.</i>	2 I	Деквалифици́ровать(ся) <i>сов.</i>	41 IV
загусте́ть <i>сов.</i>		Деклами́ровать <i>нес., п.</i>	41 IV
		продеклами́ровать <i>сов.</i>	
Д			
Дава́ть(ся) <i>нес.</i>	60 VII		
да́ть(ся) <i>сов.</i>			
Дави́ть(ся) <i>нес., в:вл</i>	11 II		
раздави́ть <i>сов.</i>			
задави́ть <i>сов.</i>			
подави́ть(ся) <i>сов.</i>			

¹ chắt hàng lên đầy một cái gì đó

² xếp hàng hóa vào đầu đó

³ né дал (và не дал), не дала, не дали

⁴ động từ hoàn thành thể chỉ dùng ở thời quá khứ

⁵ tính động từ bị động và trạng động từ không cấu tạo được từ động từ này

Декларировать <i>нес., сов., п., книжн.</i>	41 IV	Деть ² (ся) <i>сов., разг.</i>	61 VII
Деклассироваться <i>нес., сов.</i>	41 IV	девать(ся) <i>нес.</i>	
Декорировать <i>нес., сов., п., книжн.</i>	41 IV	Дефилировать <i>нес., книжн.</i>	41 IV
Декретировать <i>нес., сов., п., книжн.</i>	41 IV	Деформировать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., сов.</i>	41 IV
Делать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Децентрализовать <i>нес., сов., п.</i>	42 IV
сделать(ся) <i>сов.</i>		Дешеветь <i>нес., Зл.</i>	2 I
Делегировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	подешеветь <i>сов.</i>	
Деликатничать <i>нес., разг.</i>	1 I	Дешифровать <i>нес., сов., п.</i>	42 IV
Делить** (ся) <i>нес.</i>	10 II	Дивиться <i>нес., в:вл, прост.</i>	9 II
поделить(ся) <i>сов.</i>		подивиться <i>сов.</i>	
разделить(ся) <i>сов.</i>		Диктаторствовать <i>нес.</i>	41 IV
Демилитаризовать <i>нес., сов., п.</i>	42 IV	Диктовать <i>нес., п.</i>	42 IV
Демобилизовать(ся) <i>нес., сов.</i>	42 IV	продиктовать <i>сов.</i>	
Демократизировать(ся) <i>нес., сов.</i>	41 IV	Дипломировать <i>нес., сов., п., книжн.</i>	41 IV
Демонстрировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	Дирижировать <i>нес.</i>	41 IV
продемонстрировать <i>сов.</i>		Дисгармонизировать <i>нес.</i>	41 IV
Демонтировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	Дисквалифицировать(ся) <i>нес., сов.</i>	41 IV
Деморализовать <i>нес., сов., п.</i>	42 IV	Дискредитировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Денационализировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	Дискриминировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Дергать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Дискуссировать <i>нес., п., книжн.</i>	41 IV
дёрнуть(ся) <i>сов.</i>		Дискутировать <i>нес., п., книжн.</i>	41 IV
Деревенеть <i>нес.</i>	2 I	Диспутировать <i>нес., книжн.</i>	41 IV
одеревенеть <i>сов.</i>		Дисциплинировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Держать(ся) <i>нес.</i>	17 II	Дифференцировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
{ Дерзать <i>нес.</i>	1 I	Дичать <i>нес.</i>	1 I
{ Дерзнуть <i>сов.</i>	28 III	одичать <i>сов.</i>	
Дерзить ¹ <i>нес., разг.</i>	9 II	Дичиться <i>нес., разг.</i>	8 II
надерзить <i>сов.</i>		Длиться <i>нес., Зл.</i>	8 II
Дёрнуть*(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	24 III	продлиться <i>сов.</i>	
дёргать(ся) <i>нес.</i>		Дневалить <i>нес., разг.</i>	5 II
Детализировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	Дневать ³ <i>нес.</i>	42 IV

¹ ngói thứ 1 số ít không dùng

² tính động từ bị động và trạng động từ không cấu tạo được từ động từ này

³ днѣю

{ Дoбáвить сов., п., в:вл	6 II	{ Дoгoрáть нес.	1 I
{ Дoбáвлять нес., п.	1 I	{ Дoгoрeть сов.	19 II
{ Дoбeгáть нес.	1 I	{ Дoгpужáть нес., п.	1 I
{ Дoбeжáть сов.	85 VII	{ Дoгpузítть сов., п., з:ж	11 va
{ Дoбивáть(ся) нес.	1 I		9 II
{ Дoбítть(ся) сов.	69 VII	{ Дoдáвáть нес., п.	60 VII
Дoбирáть(ся разг.) нес.	1 I	{ Дoдáть сов., п.	88 VII
дoбрáть(ся) сов.		{ Дoдeлáть сов., п.	1 I
Дoбрáсывáть нес., п.	1 I	{ Дoдeлывáть нес., п.	1 I
дoбрóсить сов.		{ Дoдúмáться сов.	1 I
Дoбрáть(ся разг.) сов.	72 VII	{ Дoдúмывáться нес.	1 I
дoбирáть(ся) нес.		{ Дoедáть нес., п.	1 I
Дoбрeстí сов., с:д	47 V	{ Дoeсть сов., п.	87 VII
Дoбрeть нес.	2 I	{ Дoeжáть нес.	1 I
пoдoбрeть сов.		{ Дoeхáть сов.	82 VII
Дoбрóсить сов., п., с:ш	6 II	{ Дoждáться сов.	34 III
дoбрáсывáть нес.		{ Дoжидáться нес., разг.	1 I
Дoбудítься сов., д:ж	11 II	{ Дoживáть нес., п.	1 I
{ Дoбывáть нес., п.	1 I	{ Дoжítть сов., п.	62 VII
{ Дoбыть сов., п.	83 VII	{ Дoзвáниваться нес.	1 I
Дoвeзтí сов., п.	45 V	{ Дoзвонítься сов.	8 II
дoвoзítть нес.		Дoзвáться сов.	74 VII
Дoвeрítть(ся) сов.	5 II	{ Дoзнáться нес., разг.	60 VII
дoвeрjáть(ся) нес.		{ Дoзнáть сов., разг.	1 I
{ Дoвeршáть нес., п., выcoк.	1 I	{ Дoзpeвáть нес., 3л.	1 I
{ Дoвeршítть сов., п., выcoк.	8 II	{ Дoзрeть сов., 3л.	2 I
Дoвeрjáть(ся) нес.	1 I	{ Дoигрáть(ся разг.) сов.	1 I
дoвeрítть(ся) сов.		{ Дoйгрывáть(ся разг.) нес.	1 I
{ Дoвeстí(сь безл., разг.)		{ Дoискáться сов., ск:ш,	
{ сов., с:д	47 V	{ разг.	36 III
{ Дoвoдítть(ся безл., разг.)		{ Дoйскивáться нес., разг.	1 I
{ нес., д:ж	11 II	Дoйтъ(ся 3л.) нес.	8 II
Дoвoевáтьcя ¹ сов., разг.	42 IV	пoдoйтъ сов.	
Дoвoзítть нес., п., з:ж	11 II	Дoйтí сов.	81 VII
дoвeзтí сов.		дoхoдítть нес.	
Дoвóльствoвáтьcя нес.	41 IV	{ Дoкáзáть сов., п., з:ж	36 III
{ Дoгaдáтьcя сов.	1 I	{ Дoкáзывáть нес., п.	1 I
{ Дoгaдывáтьcя нес.	1 I	Дoкáнчивáть нес., п.	1 I
Дoглядeть сов., п., д:ж,		дoкóнчить сов.	
разг.	20 III	Дoкáпывáться нес.	1 I
Дoгнáть сов., п.	75 VII	дoкoпáтьcя сов.	
дoгoнjáть нес.		{ Дoкaтítть(ся) сов., т:ч	11 II
{ Дoгoвáривáть(ся) нес.	1 I	{ Дoкáтывáть(ся) нес.	1 I
{ Дoгoвopítть(ся) сов.	8 II	Дoклáдывáть(ся разг.) нес.	1 I
Дoгoнjáть нес., п.	1 I	дoлoжítть(ся) сов.	
дoгнáть сов.		Дoкoнáть* сов., п., разг.	1 I

¹ довожусь

Докóнчить <i>сов., п.</i>	7 II	Доплестісь <i>сов., с:т, разг.</i>	47 V
дока́нчивать <i>нес.</i>			
Докопа́ться <i>сов.</i>	1 I	{ Доплыва́ть <i>нес.</i>	1 I
дока́пываться <i>нес.</i>		{ Доплы́ть ² <i>сов.</i>	62 VII
Докрича́ться <i>сов.</i>	15 II	{ Дóполнить <i>сов., п.</i>	7 II
Документі́ровать <i>нес., сов.,</i>		{ Дополня́ть <i>нес., п.</i>	1 I
<i>п., книжн.</i>	41 IV	{ Допра́шивать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Докуча́ть <i>нес., устар.</i>	1 I	{ Допроси́ть(ся <i>разг.</i>) <i>сов.,</i>	
Долби́ть <i>нес., п., б:бл</i>	9 II	<i>с:ш</i>	11 II
продолби́ть <i>сов.</i>		{ Допуска́ть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Дóлетать <i>нес.</i>	1 I	{ Допусті́ть <i>сов., п., ст:щ</i>	11 II
{ Дóлететь <i>сов., т:ч</i>	20 II	{ Допыта́ться <i>сов., разг.</i>	1 I
{ Долива́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Допытыва́ться <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Доли́ть <i>сов., п.</i>	69 VII	{ Дорабáтывать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Доложи́ть ¹ (ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	10 II	{ Дорабóтать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	1 I
докла́дывать(ся) <i>нес.</i>		{ Дораста́ть <i>нес.</i>	1 I
Домини́ровать <i>нес., книжн.</i>		{ Дорасті́ <i>сов.</i>	51 V
	41 IV	{ Дорисова́ть <i>сов., п.</i>	42 IV
Домóвничать <i>нес., разг.</i>	1 I	{ Дорисóвывать <i>нес., п.</i>	1 I
Домогáться <i>нес.</i>	1 I	Дорожа́ть <i>нес., 3л.</i>	1 I
Домча́ть(ся) <i>сов.</i>	15 II	подорожа́ть <i>сов.</i>	
Дона́шивать <i>нес., п.</i>	1 I	Дорожи́ть <i>нес.</i>	8 II
доно́сить <i>сов.</i>		{ Досади́ть <i>сов., д:ж</i>	9 II
Донести́(сь) <i>сов.</i>	45 V	{ Досажда́ть <i>нес.</i>	1 I
доно́сить(ся) <i>нес.</i>		Доса́довать <i>нес.</i>	41 IV
Донимáть <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{ Досказáть <i>сов., п., з:ж</i>	36 III
доня́ть <i>сов.</i>		{ Доскáзывать <i>нес., п.</i>	1 I
Донкихóтствовать <i>нес.</i>	41 IV	{ Доскакáть <i>сов., к:ч</i>	36 III
Доно́сить <i>сов., п., с:ш</i>	11 II	{ Доска́кивать <i>нес.</i>	1 I
дона́шивать <i>нес.</i>		Досла́ть <i>сов., п.</i>	80 VII
Доно́сить ^{**} (ся) <i>нес., с:ш</i>	11 II	досыла́ть <i>нес.</i>	
донести́(сь) <i>сов.</i>		{ Дослужива́ться <i>нес.</i>	1 I
Доня́ть <i>сов., п., разг.</i>	78 VII	{ Дослужи́ться <i>сов.</i>	10 II
донимáть <i>нес.</i>		{ Дослúшaть <i>сов., п.</i>	1 I
{ Дóпекáть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Дослúшивaть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Дóпечь <i>сов., п.</i>	54 VI	{ Досмáтривать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Дóпечáтать <i>сов., п.</i>	1 I	{ Досмотрéть <i>сов., п.</i>	21 II
{ Дóпечáтывать <i>нес., п.</i>	1 I	Доспа́ть <i>сов., п:пл</i>	16 II
{ Дóпивáть(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I	досыпа́ть <i>нес.</i>	
{ Дóпить(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	69 VII	{ Достава́ть(ся) <i>нес.</i>	60 VII
{ Дóписáть(ся <i>разг.</i>) <i>сов.,</i>		{ Достáть [*] (ся) <i>сов.</i>	61 VII
<i>с:ш</i>	36 III	{ Достáвить <i>сов., п., в:вл</i>	6 II
Дóписывaть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Доставля́ть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Дóплати́ть <i>сов., п., т:ч</i>	11 II		
{ Дóпла́чивать <i>нес., п.</i>	1 I		

¹ должен

² доплыл, доплыла, доплыл|о, -и

{ Достига́ть <i>нес.</i>	1 I	Дроби́ть**(<i>ся</i> <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> , б:бл	9 II
{ Достигну́ть <i>сов.</i>	25 III	раздоби́ть(<i>ся</i>) <i>сов.</i>	
{ Достичь ¹ <i>сов.</i>	25 III	Дро́гнуть ⁴ <i>нес.</i>	25 III
Досту́чаться <i>сов.</i>	15 II	{ Дро́гнуть ⁵ <i>сов.</i>	24 III
Досыла́ть <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Дрожа́ть <i>нес.</i>	15 II
досла́ть <i>сов.</i>		Дружи́ть(<i>ся</i>) <i>нес.</i>	8 và 10 II
Досыпа́ть <i>нес.</i>	1 I	подружи́ть(<i>ся</i>) <i>сов.</i>	
доспа́ть <i>сов.</i>		{ Дры́гать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
{ Досыпа́ть <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Дры́гнуть <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	24 III
{ Досы́пать <i>сов.</i> , п., п:пл	33 III	Дряхле́ть <i>нес.</i>	2 I
{ Дота́скивать <i>нес.</i> , п.	1 I	одряхле́ть <i>сов.</i>	
{ Дотащи́ть ² (<i>ся</i> <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	10 II	Дубли́ровать <i>нес.</i> , п.	41 IV
{ Дотра́гиваться <i>нес.</i>	1 I	Дуде́ть ⁶ <i>нес.</i>	20 II
{ Дотро́нуться <i>сов.</i>	23 III	Дума́ть <i>неперех.</i> (<i>ся</i> <i>безл.</i>)	
{ Дотя́гивать(<i>ся</i>) <i>нес.</i>	1 I	<i>нес.</i>	1 I
{ Дотяну́ть(<i>ся</i>) <i>сов.</i>	29 III	подума́ть <i>сов.</i>	
{ Доу́чивать(<i>ся</i>) <i>нес.</i>	1 I	Ду́нуть <i>сов.</i>	23 III
{ Доучи́ть ³ (<i>ся</i>) <i>сов.</i>	10 II	дуть <i>нес.</i>	
Доха́живать <i>нес.</i>	1 I	Дура́чить(<i>ся</i>) <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	5 II
Дохну́ть <i>сов.</i>	28 III	одура́чить <i>сов.</i>	
До́хнуть <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	25 III	Дури́ть <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	8 II
издо́хнуть <i>сов.</i>		Дурма́нить(<i>ся</i>) <i>нес.</i>	5 II
подо́хнуть <i>сов.</i>		одурма́нить(<i>ся</i>) <i>сов.</i>	
Доходи́ть <i>нес.</i> , д:ж	11 II	Дурне́ть <i>нес.</i>	2 I
дойти́ <i>сов.</i>		подурне́ть <i>сов.</i>	
Дразни́ть** <i>нес.</i> , п.	10 II	Ду́ть(<i>ся</i> <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	3 I
Драматизи́ровать <i>нес.</i> ,		ду́нуть <i>сов.</i>	
<i>сов.</i> , п.	41 IV	Души́ть(<i>ся</i>) <i>нес.</i>	10 II
Драпирова́ть(<i>ся</i>) <i>нес.</i>	42 IV	задуши́ть(<i>ся</i>) <i>сов.</i>	
задрапирова́ть(<i>ся</i>) <i>сов.</i>		надуши́ть(<i>ся</i>) <i>сов.</i>	
Дра́ть(<i>ся</i>) <i>нес.</i>	72 VII	Ды́биться <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	6 II
подра́ться <i>сов.</i>		Дыми́ть <i>неперех.</i> (<i>ся</i> <i>Зл.</i>)	
содра́ть <i>сов.</i>		<i>нес.</i> , м:мл	9 II
Дребезжа́ть <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	15 II	надыми́ть <i>сов.</i>	
Дрейфова́ть <i>нес.</i> , <i>спец.</i>	42 IV	Дыхну́ть <i>сов.</i>	28 III
Дремать <i>неперех.</i> (<i>ся</i> <i>безл.</i> ,		Дыша́ть ⁷ <i>неперех.</i> (<i>ся</i> <i>безл.</i>)	
<i>разг.</i>) <i>нес.</i> , м:мл	36 III	<i>нес.</i>	17 II
Дресси́рова́ть <i>нес.</i> , п.	42 IV		
выдресси́ровать <i>сов.</i>			

¹ tất cả các hình thái của động từ *достичь* cũng cấu tạo giống như của động từ *достигнуть*

² дотáщен

³ до́учен

⁴ lạnh cóng

⁵ hoảng sợ

⁶ ngồi thứ 1 sờ ít không dùng

⁷ дышащий

Е

Европеизировать(ся) <i>нес.</i> , <i>сов.</i>	41 IV
Егозить <i>нес.</i> , <i>з:ж</i> , <i>разг.</i>	9 II
Единобóрствовать <i>нес.</i> , <i>высок.</i>	41 IV
Ежиться <i>нес.</i>	5 II
съежиться <i>сов.</i>	
Ездить <i>нес.</i> , <i>д:ж</i>	7 II
{ Екать <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	1 I
{ Екнуть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	24 III
Ерзать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
Ершиться <i>нес.</i> , <i>прост.</i>	8 II
Есть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	87. VII
съесть <i>сов.</i>	
Ехать <i>нес.</i>	82 VII
Ехидничать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
съехидничать <i>сов.</i>	

Ж

Жадничать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
пожа́дничать <i>сов.</i>	
Жаждать <i>нес.</i>	32 III
Жалёть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	2 I
пожалёть <i>сов.</i>	
Жалить <i>нес.</i> , <i>п.</i>	5 II
ужа́лить <i>сов.</i>	
Жаловать(ся) <i>нес.</i>	41 IV
пожа́ловать(ся) <i>сов.</i>	
Жарить(ся) <i>нес.</i>	5 II
зажа́рить(ся) <i>сов.</i>	
поджа́рить(ся) <i>сов.</i>	
изжа́рить(ся) <i>сов.</i>	
Жать ¹ <i>нес.</i> , <i>п.</i>	64 VII
сжать <i>сов.</i>	
Жать ² (ся) <i>нес.</i>	65 VII
сжа́ть(ся) <i>сов.</i>	
Ждать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	34 III
Жевать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	43 IV
Желать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
пожелать <i>сов.</i>	
Желтеть <i>неперех.</i> (ся <i>Зл.</i> <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	2 I
пожелтеть <i>сов.</i>	

Желтить <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>т:ч</i>	9 II
зажелтить <i>сов.</i>	
Жема́ниться <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	5 II
Жема́нничать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
Женить(ся) <i>нес.</i> , <i>сов.</i>	10 II
поженить(ся) <i>сов.</i>	
Жеребиться <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	9 II
ожеребиться <i>сов.</i>	
Жёртовать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	41 IV
пожёртовать <i>сов.</i>	
Жестикულიровать <i>нес.</i>	41 IV
Жечь(ся) <i>нес.</i>	58 VI
сжечь <i>сов.</i>	
Живить <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>в:вл</i> , <i>книжн.</i>	9 II
Жиреть <i>нес.</i>	2 I
ожиреть <i>сов.</i>	
разжиреть <i>сов.</i>	
Жить(ся <i>безл.</i> , <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	62 VII
Жму́рить(ся) <i>нес.</i>	5 II
зажму́рить(ся) <i>сов.</i>	
Жонглировать <i>нес.</i>	41 IV
Жрать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	34 III
сожра́ть <i>сов.</i>	
Жужжать <i>нес.</i>	15 II
Жу́льничать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
сжу́льничать <i>сов.</i>	
Журить <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	8 II
Журчать <i>нес.</i>	15 II

З

Заалёть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	2 I
Заарка́нить <i>сов.</i> , <i>п.</i>	5 II
Заарта́читься <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	5 II
Заасфальти́ровать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV
Забавля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Забаллоты́ровать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV
Забальзамы́ровать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV
Забаррикады́ровать(ся) <i>сов.</i>	41 IV
Забастова́ть <i>сов.</i>	42 IV
Забегать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	1 I
{ Забегать <i>нес.</i>	1 I
{ Забежать <i>сов.</i>	85 VII

¹ жать, жну — găt

² жать, жму — ép, bór, văt

{	Забѣливать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	Забрѣзжить <i>сов., Зл.</i>	7 II
	Забелить <i>сов., п., разг.</i>	10 và 8 II	Забронировать <i>сов., п.</i>	41 IV
	Заберѣменеть <i>сов.</i>	2 I	Забросать ⁴ <i>сов., п.</i>	1 I
	Забеспокоиться <i>сов.</i>	12 II	забрасывать <i>нес.</i>	
	Забетонировать <i>сов., п.</i>	41 IV	Забросить ⁵ <i>сов., п., с:ш</i>	6 II
	Забивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	забрасывать <i>нес.</i>	
	забить(ся) <i>сов.</i>		{ Забрызгать <i>сов., п.</i>	1 I
	Забинтовать(ся) <i>сов.</i>	42 IV	{ Забрызгивать <i>нес., п.</i>	1 I
	Забирать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Забухать <i>нес., Зл.</i>	1 I
	забрать(ся) <i>сов.</i>		{ Забўхнуть <i>сов., Зл.</i>	25 III
	Забить(ся) <i>сов.</i>	69 VII	{ Забывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
	забивать(ся) <i>нес.</i>		{ Забыть ⁶ (ся) <i>сов.</i>	83 VII
	Заблагорассудиться <i>сов., безл.</i>	6 II	Заважничать <i>сов., разг.</i>	1 I
	Заблестѣть ¹ <i>сов., ст:щ</i>	20 II và 38 III	{ Заваливать(ся) <i>нес.</i>	1 I
	Заблудиться <i>сов., д:ж</i>	11 II	{ Завалить ⁷ (ся) <i>сов.</i>	10 II
	Заблуждаться <i>нес.</i>	1 I	Завалиться <i>сов., Зл., разг.</i>	1 I
	Забодать* <i>сов., п.</i>	1 I	{ Заваривать(ся) <i>Зл.) нес.</i>	1 I
	Заболачиваться <i>нес., Зл.</i>	1 I	{ Заварить ⁸ (ся) <i>Зл.) сов.</i>	10 II
	заболотиться <i>сов.</i>		Завѣдовать <i>нес.</i>	41 IV
	{ Заболевать <i>нес.</i>	1 I	Завезти <i>сов., п.</i>	45 V
	{ Заболѣть ² <i>сов.</i>	2 I	завозить <i>нес.</i>	
	Заболѣть ³ <i>сов., Зл.</i>	19 II	Завербовать <i>сов., п.</i>	42 IV
	Заболотиться <i>сов., Зл.</i>	6 II	Завѣрить <i>сов., п.</i>	5 II
	заболачиваться <i>нес.</i>		заверять <i>нес.</i>	
	Заборонить <i>сов., п.</i>	8 II	{ Завернуть(ся) <i>сов.</i>	28 III
	Заботить(ся) <i>нес., т:ч</i>	6 II	{ Завертывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
	озаботить <i>сов.</i>		заворачивать(ся) <i>нес.</i>	
	позаботиться <i>сов.</i>		Завертѣть ⁹ (ся) <i>сов., т:ч</i>	22 II
	Забраковать <i>сов., п.</i>	42 IV	{ Завершать(ся) <i>Зл.) нес.</i>	1 I
	Забрасывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Завершить(ся) <i>Зл.) сов.</i>	8 II
	забросать <i>сов.</i>		Заверять <i>нес., п.</i>	1 I
	забросить <i>сов.</i>		завѣрить <i>сов.</i>	
	Забрать(ся) <i>сов.</i>	72 VII	Завѣсить(ся) <i>сов., с:ш</i>	6 II
	забирать(ся) <i>нес.</i>		завѣшивать(ся) <i>нес.</i>	
	{ Забрѣдать <i>нес., разг.</i>	1 I	Завесті(сь) <i>сов., с:д</i>	47 V
	{ Забрести <i>сов., с:д, разг.</i>	47 V	заводить(ся) <i>нес.</i>	
			{ Завѣшать <i>сов., п.</i>	1 I
			{ Завѣшивать <i>нес., п.</i>	1 I

¹ заблестѣв

² mắc bệnh

³ đau, nhức

⁴ ném xuống lấp đầy

⁵ ném ra xa

⁶ забыла

⁷ завален

⁸ заварен

⁹ заверчен

Завѣшивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Завязнуть <i>сов.</i>	25 III
завѣсить(ся) <i>сов.</i>		Завянуть <i>сов.</i>	27 III
Завещать <i>нес., сов., п.</i>	1 I	{ Загадать <i>сов., п.</i>	1 I
Завивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Загадывать <i>нес., п.</i>	1 I
завить(ся) <i>сов.</i>		{ Загадить <i>сов., п., д:ж,</i>	
Завидовать <i>нес.</i>	41 IV	{ <i>разг. неодобр.</i>	6 II
позавидовать <i>сов.</i>		{ Загаживать <i>нес., п., разг.</i>	
Завизировать <i>сов., п.</i>	41 IV	{ <i>неодобр.</i>	1 I
{ Завинтить ¹ <i>сов., п., т:ч</i>	9 II	Загибать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Завинчивать <i>нес., п.</i>	1 I	загнуть(ся) <i>сов.</i>	
Завираться <i>нес., разг.</i>	1 I	Загипнотизировать <i>сов., п.</i>	41 IV
завратъся <i>сов.</i>		{ Заглядить <i>сов., п., д:ж</i>	6 II
Зависеть <i>нес., с:ш</i>	18 II	{ Заглаживать <i>нес., п.</i>	1 I
Завить(ся) <i>сов.</i>	69 VII	Заглохнуть <i>сов.</i>	25 III
завивать(ся) <i>нес.</i>		{ Заглушать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Завладевать <i>нес.</i>	1 I	{ Заглушить <i>сов., п.</i>	8 II
{ Завладеть <i>сов.</i>	2 I	{ Заглядѣться <i>сов., д:ж,</i>	
{ Завлекать <i>нес., п.</i>	1 I	{ <i>разг.</i>	20 II
{ Завлечь <i>сов., п.</i>	54 VI	{ Заглядывать <i>неперех. (ся)</i>	
Заводить** (ся) <i>нес., д:ж</i>	11 II	{ <i>нес., разг.</i>	1 I
завести(сь) <i>сов.</i>		Заглянуть <i>сов.</i>	29 III
{ Завоевать ² <i>сов., п.</i>	42 IV	Загнаивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Завоёвывать <i>нес., п.</i>	1 I	загнать(ся) <i>сов.</i>	
Завозить** <i>нес., п., з:ж</i>	11 II	Загнать <i>сов., п.</i>	75 VII
завезти <i>сов.</i>		загонять <i>нес.</i>	
{ Заволакивать(ся) <i>нес., Зл.</i>	1 I	{ Загнивать <i>нес.</i>	1 I
{ Заволочь(ся) <i>сов., Зл.</i>	54 VI	{ Загнить <i>сов.</i>	4 I
Заволноваться <i>сов.</i>	42 IV	Загнать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., разг.</i>	8 II
Завопить <i>сов., п:пл</i>	9 II	загнаивать(ся) <i>нес.</i>	
Заворачивать(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I	Загнуть(ся) <i>сов.</i>	28 III
завернуть(ся) <i>сов.</i>		загибать(ся) <i>нес.</i>	
Заворожить <i>сов., п.</i>	8 II	{ Заговаривать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Завратъся <i>сов., разг.</i>	34 III	{ Заговорить(ся) <i>сов.</i>	8 II
завираться <i>нес.</i>		Загонять <i>нес., п.</i>	1 I
Завтракать <i>нес.</i>	1 I	загнать <i>сов.</i>	
позавтракать <i>сов.</i>		{ Загораживать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Завуалировать <i>сов., п.</i>	41 IV	{ Загородить ³ (ся) <i>сов., д:ж</i>	1 I
Завывать <i>нес.</i>	1 I	{ <i>ва</i>	19 II
{ Завысить <i>сов., п., с:ш</i>	6 II	{ Загорать <i>неперех. (ся) нес.</i>	1 I
{ Завышать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Загореть <i>неперех. (ся)</i>	
Завыть <i>сов.</i>	67 VII	{ <i>сов.</i>	19 II
{ Завязать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i>		Загордиться <i>сов., д:ж, разг.</i>	9 II
{ <i>з:ж</i>	36 III	Загоститься <i>сов., ст:щ, разг.</i>	9 II
Завязывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I		

¹ завинчен

² завоюю

³ загорбжен

{ Заготáвливать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	{ Задёргать(ся) <i>сов.</i>	1 I
{ Заготóвить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>в:вл</i>	6 II	{ Задёргивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Заготовлять <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Задёрнуть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	24 III
{ Заградить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>д:ж:жд</i>		Задеть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	61 VII
{ Заграждáть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	9 II	задевать <i>нес.</i>	
{ Загребáть <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Задирать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Загрестí* <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	50 V	задрáть(ся) <i>сов.</i>	
Загремётъ <i>сов.</i> , <i>м:мл</i>	20 II	Задобрить <i>сов.</i> , <i>п.</i>	7 II
Загримировáть(ся) <i>сов.</i>	42 IV	задабривать <i>нес.</i>	
{ Загромождáть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Задолжáть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	1 I
{ Загромоздíть ¹ <i>сов.</i> , <i>п.</i> , д:ж:жд	9 II	Задохнúться <i>сов.</i>	28 III
Загрубётъ <i>сов.</i>	2 I	задыхáться <i>нес.</i>	
{ Загружáть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Задразнить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	10 II
{ Загрузíть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>з:ж</i>	11 вá	Задрапировáть(ся) <i>сов.</i>	42 IV
	9 II	Задрáть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	72 VII
Загрустíть <i>сов.</i> , <i>ст:щ</i>	9 II	задирать(ся) <i>нес.</i>	
Загрызть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	46 V	Задремáть <i>сов.</i> , <i>м:мл</i>	36 III
{ Загрязнíть(ся) <i>сов.</i>	8 II	Задрожáть <i>сов.</i>	15 II
{ Загрязнять(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Задувáть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
Загубíть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>б:бл</i> , разг.	11 II	задúть <i>сов.</i>	
{ Загúливáть <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	{ Задúмáть(ся) <i>сов.</i>	1 I
{ Загулять <i>неперех.</i> (ся) <i>сов.</i> , разг.	1 I	{ Задúмывáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Загустётъ <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	2 I	Задúть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	3 I
Задáбривать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	задувáть <i>нес.</i>	
задóбрить <i>сов.</i>		Задушíть ² (ся) <i>сов.</i>	10 II
Задавать(ся) <i>нес.</i>	60 VII	Задымíть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , <i>м:мл</i>	9 II
задáть(ся) <i>сов.</i>		Задыхáться <i>нес.</i>	1 I
Задавить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>в:вл</i>	11 II	задохнúться <i>сов.</i>	
{ Задáривать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Задышáть <i>сов.</i>	17 II
{ Задарíть ² <i>сов.</i> , <i>п.</i>	10 II	Заедáть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
Задáть(ся) <i>сов.</i>	88 VII	заесть <i>сов.</i>	
задавать(ся) <i>нес.</i>		Заездить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>д:ж</i>	7 II
{ Задвигáть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Заезжáть <i>нес.</i>	1 I
{ Задвинуть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	23 III	зае́хать <i>сов.</i>	
Задевать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Заесть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	87 VII
задеть <i>сов.</i>		заедáть <i>нес.</i>	
{ Задéлать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	1 I	Зае́хать <i>сов.</i>	82 VII
{ Задéлывать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	заезжáть <i>нес.</i>	
{ Задержáть(ся) <i>сов.</i>	17 II	Зажáрить(ся) <i>сов.</i>	5 II
{ Задёрживáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Зажáть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	65 VII
		зажимáть <i>нес.</i>	
		Заждáться <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	34 III

¹ загромождён

² задáрен

³ задúшен, задúшен|а, -о, -ы

Зажелтѣть <i>сов., п., т:ч</i>	9 II	{ Зака́зать <i>сов., п., з:ж</i>	36 III
{ Заже́чь(ся) <i>сов.</i>	58 V	{ Зака́зывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Зажи́гать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Зака́иваться <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Зажи́вать <i>нес., Зл.</i>	1 I	зака́яться <i>сов.</i>	
{ Зажи́ть <i>неперех. (ся разг.) сов.</i>	62 VII	{ Зака́ливать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Зажима́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Закали́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II
зажа́ть <i>сов.</i>		{ Закаля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Зажму́рить(ся) <i>сов.</i>	5 II	Зака́лывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Зажурча́ть <i>сов., Зл.</i>	15 III	заколо́ть(ся) <i>сов.</i>	
Зазва́ть <i>сов., п., разг.</i>	74 VII	Закáнчивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
завыва́ть <i>нес.</i>		закóнчить(ся) <i>сов.</i>	
Зазвене́ть <i>сов., Зл.</i>	19 II	{ Зака́пать(ся) <i>сов.</i>	1 I
Зазвони́ть <i>сов.</i>	8 II	{ Зака́пывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Зазвуча́ть <i>сов., Зл.</i>	1 I	закopáть(ся) <i>сов.</i>	
Зазева́ться <i>сов., разг.</i>	1 I	Закáрмливать <i>нес., п.</i>	1 I
Зазелене́ть <i>сов., Зл.</i>	2 I	закорми́ть <i>сов.</i>	
Зазелени́ть <i>сов., п.</i>	8 II	{ Зака́тать <i>сов., п.</i>	1 I
{ Заземли́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., спец.</i>	8 II	{ Зака́тывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Заземля́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., спец.</i>	1 I	{ Зака́тить(ся) <i>сов., т:ч</i>	11 II
Зазимова́ть <i>сов.</i>	42 IV	{ Зака́тывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Зазнава́ться <i>нес., разг.</i>	60 VII	Закача́ть(ся) <i>сов.</i>	1 I
{ Зазна́ться <i>сов., разг.</i>	1 I	Зака́шлять <i>неперех. (ся) сов.</i>	1 I
Зазубри́ть <i>сов., п.</i>	10 VIII	Зака́яться <i>сов., разг.</i>	31 III
Зазыва́ть <i>нес., п., разг.</i>	1 I	зака́иваться <i>нес.</i>	
зазва́ть <i>сов.</i>		{ Зака́сать <i>сов., п., с:ш</i>	6 II
{ Заигра́ть(ся) <i>сов.</i>	1 I	{ Зака́шивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Заигрыва́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Закида́ть <i>сов., п.</i>	1 I
{ Заика́ться <i>нес.</i>	1 I	{ Заки́дывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Заикну́ться <i>сов.</i>	28 III	Заки́нуть <i>сов., п.</i>	23 III
Займствова́ть <i>сов., нес., п.</i>	41 IV	{ Закипа́ть <i>нес., Зл.</i>	1 I
позаймствова́ть <i>сов.</i>		{ Закипе́ть <i>сов., Зл.</i>	20 II
Зайндеве́ть <i>сов.</i>	2 I	{ Закиса́ть <i>нес.</i>	1 I
{ Заинтересова́ть(ся) <i>сов.</i>	42 IV	{ Заки́снуть <i>сов.</i>	25 III
{ Заинтересовыва́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Закла́дывать <i>нес., п.</i>	1 I
Заинтригова́ть <i>сов., п.</i>	42 IV	заложи́ть <i>сов.</i>	
Зайски́вать <i>нес.</i>	1 I	{ Заклева́ть ¹ <i>сов., п.</i>	43 IV
Зайти́ <i>неперех. (съ Зл., разг.) сов.</i>	81 VII	{ Закле́вывать <i>нес., п.</i>	1 I
заходи́ть(ся) <i>нес.</i>		{ Закле́ивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Закабали́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II	{ Закле́ить <i>сов., п.</i>	12 II
{ Закабали́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Закле́йми́ть ² <i>сов., п., м:мл</i>	9 II
		{ Заклепа́ть ³ <i>сов., п.</i>	1 I
		{ Закле́пывать <i>нес., п.</i>	1 I

¹ заклю; заклёван

² заклеймён

³ заклёпан

Заклинáть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Закрепíть(ся) <i>сов., п:пл</i>	9 II
Заклубíть(ся) <i>сов., зл.</i>	9 II	{ Закреплáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Заклúчáть(ся <i>зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Закрепостíть <i>сов., п.,</i>	9 II
{ Заклúчíть <i>сов., п.</i>	8 II	{ ст:щ	9 II
{ Заковáть <i>сов., п.</i>	43 IV	{ Закрепошáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Зако́вывать <i>нес., п.</i>	1 I	Закристаллизовáть(ся <i>зл.</i>)	
Заколáчивать <i>нес., п.</i>	1 I	сов.	42 IV
заколотíть <i>сов.</i>		Закричáть <i>сов.</i>	15 II
{ Заколдовáть <i>сов., п.</i>	42 IV	{ Закруглíть(ся) <i>сов.</i>	8 II
{ Заколдóвывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Закруглáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Заколотíть <i>сов., п., т:ч</i>	11 II	Закружíть(ся) <i>сов.</i>	8 <i>в</i> 10 II
заколáчивать <i>нес.</i>		{ Закрутíть(ся) <i>сов., т:ч</i>	11 II
Заколóть(ся) <i>сов.</i>	30 III	{ Закручивáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
закáлывать(ся) <i>нес.</i>		{ Закрýвать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Закомпостíровать <i>сов., п.</i>	41 IV	{ Закрýть(ся) <i>сов.</i>	67 VII
Законопáтитъ <i>сов., п., т:ч</i>	6 II	{ Закупáть <i>нес., п.</i>	1 I
Законсервировáть <i>сов., п.</i>		{ Закупíть <i>сов., п., п:пл</i>	11 II
	41 IV	{ Закупоривáть(ся <i>зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Законспекти́ровать <i>сов., п.</i>	41 IV	{ Закупоритъ(ся <i>зл.</i>) <i>сов.</i>	7 II
Законспи́ровать <i>сов., п.</i>	41 IV	{ Закуривáть(ся <i>зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Законтрактовáть <i>сов., п.</i>	42 IV	{ Закурить ¹ (ся <i>зл.</i>) <i>сов.</i>	10 II
Закóнчить(ся <i>зл.</i>) <i>сов.</i>	7 II	Закусáть <i>сов., п., разг.</i>	1 I
закáнчивать(ся) <i>нес.</i>		{ Закусíть <i>сов., п., с:ш</i>	11 II
Закопáть(ся) <i>сов.</i>	1 I	{ Закусýвать <i>нес., п.</i>	1 I
закáпывать(ся) <i>нес.</i>		{ Закутáть(ся) <i>сов.</i>	1 I
Закопош́иться <i>сов.</i>	8 II	{ Заку́тывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Закоптéть <i>сов., зл., безл.</i>		Залáдить <i>сов., д:ж, разг.</i>	6 II
	20 II	Залáмывать <i>нес., п.</i>	1 I
Закоптíть(ся) <i>сов., т:ч</i>	9 II	заломíть <i>сов.</i>	
Закоренéть <i>сов.</i>	2 I	Заласкáть <i>сов., п., разг.</i>	1 I
Закормíть <i>сов., п., м:мл</i>	11 II	Залáять <i>сов.</i>	31 III
закáрмливать <i>нес.</i>		Залегáть <i>нес.</i>	1 I
Закоснéть <i>сов.</i>	2 I	залéчь <i>сов.</i>	
Закоченéть <i>сов.</i>	2 I	Заледенéть <i>сов.</i>	2 I
Закрáдываться <i>нес.</i>	1 I	{ Залéжаться <i>сов.</i>	15 II
закрáсться <i>сов.</i>		{ Залéживаться <i>нес.</i>	1 I
Закрáсить <i>сов., п., с:ш</i>	6 II	{ Залезáть <i>нес.</i>	1 I
закрáшивать <i>нес.</i>		{ Залéзть <i>сов.</i>	44 V
Закраснéть <i>неперех. (ся разг.)</i>		{ Залепíть <i>сов., п., п:пл</i>	11 II
сов.	2 I	{ Залеплáть <i>нес., п.</i>	1 I
Закрáсться <i>сов.</i>	48 V	{ Залетáть <i>нес.</i>	1 I
закрáдываться <i>нес.</i>		{ Залетéть <i>сов., т:ч</i>	20 II
Закрáшивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Залéчивать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
закрáсить <i>сов.</i>		{ Залечíть ² (ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	10 II

¹ закурен

² залечен

Залечь <i>сов.</i>	59 VI	Замесить <i>сов., п., с:ш</i>	11 II
залегать <i>нес.</i>		замешивать <i>нес.</i>	
{ Заливать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Заместить <i>сов., п., с:т</i>	47 V
{ Залить(ся) <i>сов.</i>	69 VII	{ Заметать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Зализать <i>сов., п., з:ж</i>	36 III	Заместить <i>сов., п., ст:щ</i>	9 II
{ Зализывать <i>нес., п.</i>	1 I	замещать <i>нес.</i>	
Заложить ¹ <i>сов., п.</i>	10 II	Заметаться <i>сов., т:ч</i>	36 III
закладывать <i>нес.</i>		{ Заметать ⁴ <i>сов., п.</i>	1 I
Заломить <i>сов., п., м:мл</i>	11 II	{ Замётывать <i>нес., п.</i>	1 I
заламывать <i>нес.</i>		{ Замётить <i>сов., т:ч</i>	6 II
Залосниться <i>сов., Зл.</i>	8 II	{ Замечать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Залучать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	Замечтаться <i>сов.</i>	1 I
{ Залучить <i>сов., п., разг.</i>	18 II	{ Замешать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	1 I
Залюбоваться <i>сов.</i>	42 IV	{ Замёшивать ⁵ (ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Замазать(ся) <i>сов.; з:ж</i>	33 III	замесить ⁶ <i>сов.</i>	
{ Замазывать <i>нес., п.</i>	1 I	Замёшкаться <i>сов., разг.</i>	1 I
Замалчивать <i>нес., п.</i>	1 I	Замещать <i>нес., п.</i>	1 I
замолчать <i>сов.</i>		заместить <i>сов.</i>	
{ Заманивать <i>нес., п.</i>	1 I	Заминать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
{ Заманить ² <i>сов., п.</i>	10 II	замять(ся) <i>сов.</i>	
Замариновать <i>сов., п.</i>	42 IV	Заминировать <i>сов., п.</i>	41 IV
Замаскировать(ся) <i>сов.</i>	42 IV	Замирать <i>нес.</i>	1 I
{ Замасливать(ся) <i>нес.</i>	1 I	замереть <i>сов.</i>	
{ Замаслить(ся) <i>сов.</i>	7 II	Замкнуть(ся) <i>сов.</i>	28 III
Заматывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	замыкать(ся) <i>нес.</i>	
замотать(ся) <i>сов.</i>		{ Замокать <i>нес., Зл.</i>	1 I
Замахать <i>сов., х:ш</i>	36 III	{ Замокнуть <i>сов., Зл.</i>	25 III
{ Замахиваться <i>нес.</i>	1 I	Замолвить <i>сов., п., в:вл,</i>	
{ Замахнуться <i>сов.</i>	28 III	<i>разг.</i>	7 II
Замачивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Замолкать <i>нес.</i>	1 I
замочить <i>сов.</i>		{ Замолкнуть <i>сов.</i>	25 III
{ Замедлить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	7 II	Замолчать <i>сов.</i>	15 II
{ Замедлять(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	замалчивать <i>нес.</i>	
Замелить <i>сов., п., разг.</i>	8 II	{ Замораживать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Заменить <i>сов., п.</i>	10 II	{ Заморозить <i>сов., п., в:ж</i>	6 II
{ Заменять <i>нес., п.</i>	1 I	Заморить(ся) <i>сов., прост.</i>	8 II
Замереть ³ <i>сов.</i>	71 VII	Заморочить <i>сов., п., разг.</i>	5 II
замирать <i>нес.</i>		Замостить <i>сов., п., ст:щ</i>	9 II
{ Замерзать <i>нес.</i>	1 I	Замотать(ся) <i>сов.</i>	1 I
{ Замерзнуть <i>сов.</i>	25 III	заматывать(ся) <i>нес.</i>	
		Замочить ⁷ <i>сов., п.</i>	10 II

¹ залóжен, залóжен|а, -о, -ы

² замáнен và заманён

³ замёрший và зáмерший

⁴ замётан

⁵ lời kéo vào làm một việc gì đó (thường là một việc nguy hiểm, không tốt)

⁶ nhào, trộn

⁷ замóчен

{ Замуровать сов., п.	42 IV	Западать нес., Зл.	1 I
{ Замуровывать нес., п.	1 I	запасть сов.	
Замусолить сов., п., разг.	5 II	Запаздывать нес.	1 I
Замусорить(ся Зл.) сов.	7 II	запоздать сов.	
Замутить ¹ (ся Зл.) сов., т:ч	9 vа 11 II	Запáивать нес., п.	1 I
Замучить(ся) сов.	5 II	запаять сов.	
Замывать нес., п., разг.	1 I	{ Запáковать сов., п.	42 IV
замыть сов.		{ Запáковывать нес., п.	1 I
Замызгать сов., п., прост.	1 I	Запáкостить сов., п., ст:щ,	
Замыкать(ся) нес.	1 I	разг.	7 II
замкнуть(ся) сов.		Запáлить сов., п., прост.	8 II
{ Замыслить сов., п.	7 II	Запáмывать сов., п.,	
{ Замышлять нес., п.	1 I	разг.	41 IV
Замытарить(ся) сов., разг.	5 II	Запаниковать сов., прост.	42 IV
Замыть сов., п., разг.	67 VII	{ Запáривать(ся) нес.	1 I
замывать нес.		{ Запáрить(ся) сов.	5 II
Замыть(ся) сов., разг.	64 VII	Запаршиветь сов., разг.	2 I
заминать нес.		Запáрывать нес., п., разг.	1 I
{ Занавесить(ся) сов., с:ш	6 II	запороть сов.	
{ Занавешивать(ся) нес.	1 I	{ Запасать(ся) нес.	1 I
Занáшивать(ся Зл.) нес.	1 I	{ Запастй(сь) сов.	45 V
заносить(ся) сов.		Запáсть сов., Зл.	48 V
Занеметь сов.	2 I	западать нес.	
Занемочь сов., прост.	57 VI	Запатентовать сов., п.	42 IV
Занести(сь) сов.	45 V	{ Запахать сов., п., х:ш	36 III
заносить(ся) нес.		{ Запáхивать нес., п.	1 I
{ Занижать нес., п.	1 I	{ Запáхивать(ся) нес.	1 I
{ Занизить сов., п., з:ж	6 II	{ Запахнуть(ся) сов.	28 III
Занимать(ся) нес.	1 I	Запахнуть сов.	25 III
занять(ся) сов.		Запáчкать(ся) сов.	1 I
Занозить* сов., п., з:ж	9 II	Запаять сов., п.	1 I
Заносить(ся Зл.) сов., с:ш	11 II	запáивать нес.	
занáшивать(ся) нес.		Запевать нес., п.	1 I
Заносить(ся) нес., с:ш	11 II	запеть сов.	
занести(сь) сов.		Запéкать(ся Зл.) нес.	1 I
Заночевать сов., разг.	42 IV	запéчь(ся) сов.	
Занумеровать сов., п.	42 IV	Запеленать ³ сов., п.	1 I
Заныть сов.	67 VII	Запеленговать сов., п.,	
Занять(ся) ² сов.	78 VII	спец.	42 IV
занимать(ся) нес.		Запéниться сов., Зл.	5 II
{ Заострить(ся Зл.) сов.	8 II	Запереть(ся) сов.	71 VII
{ Заострять(ся Зл.) нес.	1 I	запéрять(ся) нес.	
		Запестреть сов., Зл.	2 I
		Запеть сов., п.	68 VII
		запевать нес.	

¹ замутиён

² занялся, занялась, занялось, занялись

³ запелёнат

{ Запеча́татъ <i>сов., п.</i>	1 I	Запну́ться <i>сов.</i>	28 III
{ Запеча́тывать <i>нес., п.</i>	1 I	запина́ться <i>нес.</i>	
{ Запеча́тлева́ть(ся) <i>нес., книжн.</i>	1 I	{ Запода́зривать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Запеча́тлеть ¹ (ся) <i>сов., книжн.</i>	2 I	{ Запода́зрить <i>сов., п.</i>	7 II
Запе́чь(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	54 VI	Запо́здать <i>сов.</i>	7 I
запека́ть(ся) <i>нес.</i>		запа́здывать <i>нес.</i>	
Запи́вать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Заполза́ть <i>нес.</i>	1 I
запи́ть <i>сов.</i>		{ Заползти́ <i>сов.</i>	45 V
Запина́ться <i>нес.</i>	1 I	{ Запо́лнить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	7 II
запну́ться <i>сов.</i>		{ Заполня́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Запира́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Заполони́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., разг.</i>	8 II
заперё́ть(ся) <i>сов.</i>		{ Заполоня́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Записа́ть(ся) <i>сов., с:ш</i>	36 III	Заполучи́ть ⁶ <i>сов., п., прост.</i>	10 II
{ Запи́сывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Запомина́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Запи́ть <i>сов., п.</i>	69 VII	{ Запо́мнить(ся) <i>сов.</i>	7 II
запива́ть <i>нес.</i>		Запо́ро́ть <i>сов., п., разг.</i>	30 III
{ Запи́хатъ <i>сов., п., разг.</i>	1 I	запа́рывать <i>нес.</i>	
{ Запи́хивать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	Запороши́ть <i>сов., п., Зл.</i>	8 II
{ Запи́хну́ть <i>сов., п., разг.</i>	28 III	Запо́теть <i>сов., Зл.</i>	2 I
Запла́кать <i>сов., к:ч</i>	33 III	{ Запра́вить(ся) <i>сов., в:вл</i>	6 II
Запла́нирoвать <i>сов., п.</i>	41 IV	{ Запра́влять(ся) <i>нес.</i>	1 I
Запла́титъ ² <i>сов., п., т:ч</i>	11 II	Запра́шивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Заплева́ть ³ <i>сов., п.</i>	43 IV	запро́сить <i>сов.</i>	
{ Заплёвыва́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Запрети́ть <i>сов., п., т:щ</i>	9 II
Заплеска́ть ⁴ <i>сов., п., ск:щ, разг.</i>	38 III	{ Запреща́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., п.</i>	1 I
Заплёсневеть <i>сов., Зл.</i>	2 I	Заприхо́довать <i>сов., п.</i>	41 IV
Заплесну́ть <i>сов., п., разг.</i>	28 III	Запрогра́ммировать <i>сов., п., спец.</i>	41 IV
{ Заплёскивать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	Запроекти́ровать <i>сов., п.</i>	41 IV
{ Заплести́(сь <i>Зл., разг.</i>) <i>сов., с:т</i>	47 V	{ Запроки́дывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Заплета́ть(ся <i>Зл., разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Запрокину́ть(ся) <i>сов.</i>	23 III
Запломби́ровать <i>сов., п.</i>	42 IV	Запроси́ть <i>сов., п., с:ш</i>	11 II
{ Заплыва́ть <i>нес.</i>	1 I	запра́шивать <i>нес.</i>	
{ Заплы́ть ⁵ <i>сов.</i>	62 VII	Запротестова́ть <i>сов.</i>	42 IV
		Запротоколи́ровать <i>сов., п., книжн.</i>	41 IV
		{ Запруди́ть <i>сов., п., д:ж</i>	11 và 9 II
		{ Запру́живать <i>нес., п.</i>	1 I

¹ запечатлѣн

² chỉ dùng tính động từ bị động ngắn, đuôi — заплачено

³ заплюю; заплёван

⁴ заплёскан

⁵ заплыл, заплыла, заплыл|о, -и

⁶ заплучен

{ Запряга́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Зарисова́ть(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	42 IV
{ Запря́чь <i>сов., п.</i>	56 VI	{ Зарисо́вывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Запря́тат(ся) <i>сов., т:ч, разг.</i>	33 III	За́рится <i>нес., прост.</i>	5 II
{ Запря́тыват(ся) <i>нес.</i>	1 I	поза́риться <i>сов.</i>	
{ Запу́гивать <i>нес., п.</i>	1 I	Заровня́ть ¹ <i>сов., п.</i>	1 I
{ Запуга́ть <i>сов., п.</i>	1 I	зара́внивать <i>нес.</i>	
{ Запу́дривать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Зароди́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> ,	
{ Запу́дрить <i>сов., п.</i>	7 II	д:ж:жд	9 II
{ Запуска́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Зарожда́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Запусті́ть <i>сов., п., ст:щ</i>	11 II	Зарони́ть ² <i>сов., п.</i>	10 II
{ Запу́тат(ся) <i>сов.</i>	1 I	{ Заруба́ть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Запу́тыват(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Заруби́ть <i>сов., п., б:бл</i>	11 II
Запыла́ть <i>сов.</i>	1 I	{ Зарубцева́ться <i>сов., Зл.</i>	42 IV
Запыли́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II	{ Заруби́сь <i>нес., Зл.</i>	1 I
Запыха́ться <i>сов.</i>	1 I	Зарумяни́ть(ся) <i>сов.</i>	5 II
Запыхте́ть <i>сов., т:ч</i>	20 II	{ Заруча́ться <i>нес.</i>	1 I
Запьяне́ть <i>сов., разг.</i>	2 I	{ Заручи́ться <i>сов.</i>	8 II
Запятна́ть <i>сов., п.</i>	1 I	Зарыва́ться <i>нес., разг.</i>	
{ Зараба́тывать(ся <i>разг.</i>)		неодо́бр.	1 I
{ <i>нес.</i>	1 I	зарва́ться <i>сов.</i>	1 I
{ Зарабо́тат(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	1 I	Зарыва́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Зара́внивать <i>нес., п.</i>	1 I	зары́ть(ся) <i>сов.</i>	
заровня́ть <i>сов.</i>		Зарыда́ть <i>сов.</i>	1 I
{ Заража́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Зары́ть(ся) <i>сов.</i>	67 VII
{ Зарази́ть(ся) <i>сов., з:ж</i>	9 II	зарыва́ть(ся) <i>нес.</i>	
Зарапортова́ться <i>сов., разг., ирон.</i>	42 IV	Заряби́ть <i>сов., безл.</i>	9 II
{ Зараста́ть <i>нес.</i>	1 I	{ Заряди́ть(ся) <i>сов., д:ж</i>	9 и 11 II
{ Зарасті́ <i>сов.</i>	51 V	{ Заряжа́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Зарва́ться <i>сов., разг.</i>		{ Засади́ть <i>сов., п., д:ж</i>	11 II
неодо́бр.	34 III	{ Заса́живать <i>нес., п.</i>	1 I
зарыва́ться <i>нес.</i>		Заса́живаться <i>нес.</i>	1 I
Зарде́ться <i>сов.</i>	2 I	засе́сть <i>сов.</i>	
Зареве́ть <i>сов.</i>	37 III	Заса́ливать <i>нес., п.</i>	1 I
Зареги́стрировать(ся) <i>сов.</i>	41 IV	засо́лить <i>сов.</i>	
Заре́зать(ся) <i>сов., з:ж, разг.</i>	33 III	{ Заса́ливать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Заре́зервировать <i>сов., п., книжн.</i>	41 IV	{ Заса́лить(ся) <i>сов.</i>	5 II
{ Зарекáться <i>нес., разг.</i>	1 I	Заса́сывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Заре́чься <i>сов., разг.</i>	54 VI	засоса́ть <i>сов.</i>	
Зарекомендова́ть <i>сов., п.</i>	42 IV	{ Заса́харивать(ся <i>Зл.</i>)	
Заржа́веть <i>сов., Зл.</i>	2 I	{ <i>нес.</i>	1 I
Заржа́ть <i>сов.</i>	34 III	{ Заса́харить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	7 II
		Засверка́ть <i>сов., Зл.</i>	1 I
		Засвети́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., т:ч</i>	11 II
		Засвидетельствова́ть <i>сов., п., офиц.</i>	41 IV

¹ зарóвнен

² зарóнен

Засе́вать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Заслу́шать(ся) <i>сов.</i>	1 I
заса́ять <i>сов.</i>		{ Заслу́шивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Заса́дять <i>нес.</i>	1 I	Заслы́шать ³ <i>сов., п.</i>	14 II
Засае́кать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Засма́тривать <i>неперех. (ся)</i>	
заса́ечь(ся) <i>сов.</i>		<i>нес.</i>	1 I
{ Засекре́тить <i>сов., п., т:ч</i>	6 II	засмотре́ться <i>сов.</i>	
{ Засекре́чивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Засме́ивать <i>нес. п., разг.</i>	1 I
{ Засе́лить <i>сов., п.</i>	8 II	{ Засме́ять ⁴ (ся) <i>сов., разг.</i>	31 III
{ Засе́лять <i>нес., п.</i>	1 I	Засмо́лить <i>сов., п.</i>	8 II
Заса́сть <i>сов., с:д</i>	53 V	Засмотре́ться <i>сов.</i>	21 II
заса́живаться <i>нес.</i>		засма́тривать(ся) <i>нес.</i>	
Заса́ечь(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	54 VI	Засну́ть <i>сов.</i>	28 III
засае́кать(ся) <i>нес.</i>		засыпа́ть <i>нес.</i>	
Заса́ять <i>сов., п.</i>	31 III	Засня́ть ⁵ <i>сов., п.</i>	76 VII
засае́вать <i>нес.</i>		Засо́вывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Засиде́ться <i>сов., д:ж</i>	20 II	засу́нуть <i>сов.</i>	
{ Заси́живаться <i>нес.</i>	1 I	Засо́лить ⁶ <i>сов., п.</i>	10 và 8 II
Засилосо́вать <i>сов., п.</i>	42 IV	заса́ливать <i>нес.</i>	
{ Заси́нивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Засори́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II
{ Заси́нить <i>сов., п.</i>	8 II	{ Засори́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Заси́ять <i>сов.</i>	1 I	Засоса́ть ⁷ <i>сов., п.</i>	34 III
{ Заска́кивать <i>нес., разг.</i>		заса́сывать <i>нес.</i>	
ва́ <i>прост.</i>	1 I	Засо́хнуть <i>сов.</i>	25 III
{ Заско́чить <i>сов., разг.</i>		засыха́ть <i>нес.</i>	
ва́ <i>прост.</i>	10 II	Заспа́ть ⁸ (ся <i>разг.</i>) <i>сов., п:пл</i>	16 II
Заскирдо́вать <i>сов., п.</i>	42 IV	Заспеши́ть <i>сов.</i>	8 II
Заскреже́тать <i>сов., т:щ</i>	36 III	{ Заспи́ртовать <i>сов., п.</i>	42 IV
Заску́чать <i>сов.</i>	1 I	{ Заспи́ртовывать <i>нес., п.</i>	1 I
Засла́ть <i>сов., п.</i>	80 VII	Заспо́рить <i>неперех. (ся разг.)</i>	
засыла́ть <i>нес.</i>		<i>сов.</i>	5 II
{ Засле́дить ¹ <i>сов., п., д:ж, разг.</i>	9 II	Засра́мить <i>сов., п., м:мл, прост.</i>	9 II
{ Засле́живать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	Застава́ть* <i>нес., п.</i>	60 VII
{ Засло́нить(ся) <i>сов.</i>	8 và 10 II	заста́ть <i>сов.</i>	
{ Засло́нять(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Заста́вить <i>сов., п., в:вл</i>	6 II
{ Заслу́живать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Заставля́ть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Заслужи́ть ² <i>сов., п.</i>	10 II	Заста́иваться <i>нес.</i>	1 I
		застоя́ться <i>сов.</i>	

¹ засле́жен

² заслуже́н

³ thức mệnh lệnh không dùng

⁴ засмею́, засмеёшь; засмея́вший; засмея́в

⁵ засня́л, засняла́, засня́л|о, -и; засня́т

⁶ засо́лен

⁷ засоса́ла

⁸ заспа́н

Заста́ть* сов., п.	61 VII	Застро́бить(ся Зл.) сов.	12 II
застава́ть нес.		застра́ивать(ся) нес.	
{ Засте́гивать(ся) нес.	1 I	Застро́чить ³ сов., п.	8 và 10 II
{ Застегну́ть(ся) сов.	28 III	застра́чивать нес.	
{ Застекли́ть сов., п.	8 II	Застря́ть сов.	61 VII
{ Застекля́ть нес., п.	1 I	застрева́ть нес.	
Застели́ть сов., п.	40 III	{ Застуди́ть сов., п., д:ж,	
застила́ть нес.		{ разг.	11 II
Застенографи́ровать сов.,		{ Засту́живать нес., п., разг.	1 I
п.	41 IV	{ Заступа́ть <i>неперех.</i> (ся) нес.,	
Застесня́ться сов., разг.	1 I	{ <i>прост.</i>	1 I
{ Застига́ть нес., п.	1 I	{ Заступи́ть <i>неперех.</i> (ся) сов.,	
{ Застигну́ть сов., п.	25 III	{ п:пл, <i>прост.</i>	11 II
застичь сов.		{ Застыва́ть нес.	1 I
Застила́ть(ся Зл.) нес.	1 I	{ Засты́ть сов.	61 VII
застели́ть сов.		Засты́дить(ся) сов., д:ж, разг.	9 II
застла́ть(ся) сов.		Засуди́ть сов., п., д:ж,	
{ Застира́ть сов., п.	1 I	{ <i>прост.</i>	11 II
{ Засти́рывать нес., п.	1 I	Засуети́ться сов., т:ч	9 II
Застичь ¹ сов., п.	25 III	Засу́нуть сов., п.	23 III
застига́ть нес.		засовыва́ть нес.	
Застла́ть(ся Зл.) сов.	73 VII	{ Засу́чивать нес., п.	1 I
застила́ть(ся) нес.		{ Засу́чить ⁴ сов., п.	10 và 8 II
Застона́ть сов.	35 III	{ Засу́шивать нес., п.	1 I
Засто́порить(ся Зл., разг.)		{ Засуши́ть ⁵ сов., п.	10 II
сов.	7 II	{ Засчита́ть сов., п.	1 I
Застоя́ться сов.	13 II	{ Засчи́тывать нес., п.	1 I
заста́иваться нес.		Засыла́ть нес., п.	1 I
Застра́гивать нес., п.	1 I	засла́ть сов.	
застрога́ть сов.		Засыпа́ть нес.	1 I
Застра́ивать(ся Зл.) нес.	1 I	засну́ть сов.	
застро́ить(ся) сов.		{ Засыпа́ть(ся) нес.	1 I
Застрахова́ть(ся) сов.	42 IV	{ Засыпа́ть ⁶ (ся) сов., п:пл	33 III
Застра́чивать нес., п.	1 I	Засыха́ть нес.	1 I
застро́чить сов.		засо́хнуть сов.	
Застрева́ть нес.	1 I	{ Зата́ивать нес., п.	1 I
застря́ть сов.		{ Затаи́ть сов., п.	8 II
Застрели́ть ² (ся) сов.	10 II	Зата́лкивать нес., п., разг.	1 I
Застрога́ть сов., п.	1 I	зато́лкну́ть сов.	
застра́гивать нес.			

¹ tất cả các hình thái của động từ này được cầu tạo giống như của động từ засти́гнуть

² застрéлен

³ застрóчен

⁴ засу́чен

⁵ засу́шен

⁶ засы́пъ

Затапливать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Затопить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , п:пл	11 II
затопить(ся) <i>сов.</i>		затапливать(ся) <i>нес.</i>	
Затаптывать <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Затопить <i>сов.</i> , п., п:пл	11 II
затоптать(ся) <i>сов.</i>		{ Затоплять <i>нес.</i> , п.	1 I
{ Затаскать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> ,		Затоптать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i> ,	
разг.	1 I	т:ч	36 III
{ Затаскивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> ,		затаптывать <i>нес.</i>	
разг.	1 I	Затормозить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , з:ж	9 II
Затаскивать ¹ <i>нес.</i> , п.	1 I	Затормошить <i>сов.</i> , п., разг.	8 II
затащить <i>сов.</i>		Заторопиться <i>сов.</i> , п:пл,	
Затачивать <i>нес.</i> , п.	1 I	разг.	11 II
заточить <i>сов.</i>		Затосковать <i>сов.</i>	42 IV
Затащить ² <i>сов.</i> , п.	10 II	{ Заточать <i>нес.</i> , п., <i>высок.</i>	
затаскивать <i>нес.</i>		ва <i>устар.</i>	1 I
Затвердеть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	2 I	{ Заточить <i>сов.</i> , п., <i>высок.</i>	
Затвердить <i>сов.</i> , п., д:ж,		ва <i>устар.</i>	8 II
разг.	9 II	Заточить ³ <i>сов.</i> , п.	10 II
{ Затворить ³ (ся) <i>сов.</i>	10 II	затачивать <i>нес.</i>	
{ Затворять(ся) <i>нес.</i>	1 I	Затошнийть <i>сов.</i> , безл.	8 II
{ Затевать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> ,		Затравить <i>сов.</i> , п., в:вл	11 II
разг.	1 I	Затрагивать <i>нес.</i> , п.	1 I
{ Затёять(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> ,		затронуть <i>сов.</i>	
разг.	31 III	{ Затратить <i>сов.</i> , п., т:ч	6 II
{ Затереть ⁴ (ся <i>прост.</i>)		{ Затрачивать <i>нес.</i> , п.	1 I
сов.	71 VII	Затребовать <i>сов.</i> , п., <i>офиц.</i>	41 IV
{ Затира́ть(ся <i>прост.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Затрепать <i>сов.</i> , п., п:пл,	
Затерять(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	1 I	разг.	36 III
{ Затискивать <i>нес.</i> , п., разг.	1 I	Затрепетать <i>сов.</i> , т:щ	36 III
{ Затиснуть <i>сов.</i> , п., разг.	24 III	Затрещать <i>сов.</i>	15 II
{ Затихать <i>нес.</i>	1 I	Затронуть <i>сов.</i> , п.	23 III
{ Затихнуть <i>сов.</i>	25 III	затрагивать <i>нес.</i>	
Заткать <i>сов.</i> , п.	34 III	{ Затруднить(ся) <i>сов.</i>	8 II
Заткнуть <i>сов.</i> , п.	28 III	{ Затруднять(ся) <i>нес.</i>	1 I
затыкать <i>нес.</i>		Затрястись <i>сов.</i>	45 V
{ Затмевать <i>нес.</i> , п.	1 I	Затуманить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	5 II
{ Затмить ⁵ <i>сов.</i> , п.	9 II	Затупить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , п:пл	11 II
Затолкнуть <i>сов.</i> , п., разг.	28 III	{ Затухать <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	1 I
заталкивать <i>нес.</i>		{ Затухнуть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	25 III
Затонуть <i>сов.</i>	29 III		

1 а) bằng cách lôi, kéo để mang một cái gì đó tới đâu đó; б) bằng cách thuyết phục hoặc bằng vũ lực đưa dẫn tới đâu đó

² затащен

³ затворен

⁴ затёрт

⁵ ngôi thứ I số ít không dùng

⁶ заточен

{ Затушевать ¹ сов., п.	42 IV	{ Захлестнуть сов., п.	28 III
{ Затушёвывать нес., п.	1 I	{ Захлёстывать нес., п.	1 I
Затушить ² сов., п.	10 II	Захлопать сов.	1 I
Затыкать нес., п.	1 I	{ Захлопнуть(ся) сов.	24 III
заткнуть сов.		{ Захлопывать(ся) нес.	1 I
{ Затягивать(ся) нес.	1 I	Захлопотаться сов., т:ч,	
{ Затянуть(ся) сов.	29 III	разг.	36 III
Заупрямиться сов., м:мл	6 II	Захмелеть сов.	2 I
{ Заулюживать нес., п.	1 I	Заходить(ся) Зл., разг.) нес.,	
{ Заулюжить сов., п.	5 II	д:ж	11 II
{ Заучивать(ся) разг.) нес.	1 I	зайти(сь) сов.	
{ Заучить ³ (ся разг.) сов.	10 II	Захоронить ⁶ сов., п.	10 II
Зафаршировать сов., п.	42 IV	Захотеть(ся безл.) сов.	86 VII
Зафиксировать сов., п.,		{ Зацвести сов., с:т	47 V
книжн.	41 IV	{ Зацветать нес.	1 I
Захаживать нес.	1 I	Зацеловать сов., п., разг.	42 IV
Захаять сов., п., прост.	31 III	Зацементировать сов., п.	41 IV
{ Захваливать нес., п., разг.	1 I	Зацепить(ся) сов., п:пл	11 II
{ Захвалить ⁴ сов., п., разг.	10 II	{ Зачаровать сов., п.	42 IV
Захвараывать нес., разг.	1 I	{ Зачаровывать нес., п.	1 I
захворать сов.		Зачастить сов., ст:щ, разг.	9 II
Захватать сов., п., разг.	1 I	Зачать ⁷ сов., п., устар.	63 VII
{ Захватить сов., п., т:ч	11 II	Зачахнуть сов.	25 III
{ Захватывать нес., п.	1 I	Зачервиветь сов., Зл.	2 I
Захворать сов., разг.	1 I	{ Зачёркивать нес., п.	1 I
захвараывать нес.		{ Зачеркнуть сов., п.	28 III
Захиреть сов.	2 I	Зачернить сов., п.	8 II
{ Захламить сов., п., м:мл,		{ Зачерпнуть ⁸ сов., п.	28 III
разг.	9 II	{ Зачёрпывать нес., п.	1 I
{ Захламлять нес., п., разг.	1 I	Зачерстветь сов., Зл.	2 I
{ Захлебнуть*(ся) сов.	28 III	{ Зачертить сов., п., т:ч	11 II
{ Захлёбывать(ся) нес.	1 I	{ Зачёрчивать нес., п.	1 I
{ Захлестать ⁵ сов., п.,		{ Зачесать ⁹ сов., п., с:ш	36 III
ст:щ, разг.	36 III	{ Зачёсывать нес., п.	1 I
{ Захлёстывать нес., п.,		Зачесть(ся Зл.) сов.	52 V
разг.	1 I	зачитывать(ся) нес.	
		Зачехлить сов., п.	8 II
		Зачинить ¹⁰ сов., п., разг.	10 II

¹ затушёван

² затушен

³ заучен

⁴ захвален

⁵ захлёстан

⁶ захоронен

⁷ зачал, зачала, зачал|о, -и; зачат

⁸ зачёрпнут

⁹ зачёсан

¹⁰ зачинен

{ Зачісли́ть(ся) <i>сов., офиц.</i>	7 II	Зва́ть(ся) <i>нес.</i>	74 VII
{ Зачисля́ть(ся) <i>нес., офиц.</i>	1 I	позва́ть <i>сов.</i>	
{ Зачита́ть(ся) <i>сов.</i>	1 I	Звене́ть <i>нес.</i>	19 II
{ Зачи́тывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Звере́ть <i>нес., разг.</i>	2 I
Зачи́тывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	озвере́ть <i>сов.</i>	
заче́сть(ся) <i>сов.</i>		Зве́рствовать <i>нес.</i>	41 IV
Зашага́ть <i>сов.</i>	1 I	Звони́ть <i>неперех.(ся разг.)</i>	8 II
{ Заша́ркать <i>сов., п.</i>	1 I	<i>нес.</i>	
{ Заша́ркивать <i>нес., п.</i>	1 I	позвони́ть(ся) <i>сов.</i>	
{ Зашвы́ривать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	Звуча́ть <i>нес., Зл.</i>	15 II
{ Зашвы́рнуть* <i>сов., п.,</i>		Звя́кать <i>нес.</i>	1 I
<i>разг.</i>	28 III	Звя́кнуть <i>сов.</i>	24 III
Зашвы́рять* <i>сов., п., разг.</i>	1 I	Здору́ваться <i>нес.</i>	1 I
Зашеве́лить*(ся) <i>сов.</i>	8 II	поздору́ваться <i>сов.</i>	
Зашерша́веть <i>сов., Зл.</i>	2 I	Здоруе́ть <i>нес.</i>	2 I
{ Зашиба́ть <i>нес., п., прост.</i>	1 I	поздоруе́ть <i>сов.</i>	
{ Зашиби́ть(ся) <i>сов.,</i>		Здра́вствовать <i>нес.,</i>	
<i>прост.</i>	39 III	<i>книжн.</i>	41 IV
{ Зашива́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Зева́ть <i>нес.</i>	1 I
{ Заши́ть ¹ <i>сов., п.</i>	69 VII	{ Зевну́ть <i>сов.</i>	28 III
Зашифрова́ть <i>сов., п.</i>	42 IV	Зелене́ть <i>нес.</i>	2 I
Зашну́рова́ть(ся) <i>сов.</i>	42 IV	позелене́ть <i>сов.</i>	
Зашпаклева́ть <i>сов., п.,</i>		зазеле́неть <i>сов.</i>	
<i>спец.</i>	42 IV	Зи́ждется ² , зи́ждутся ² <i>нес.,</i>	
{ Заши́пливать(ся) <i>нес.</i>	1 I	<i>высок.</i>	
{ Заши́плить(ся) <i>сов.</i>	5 II	Зимова́ть <i>нес.</i>	42 IV
{ Зашто́пать <i>сов., п.</i>	1 I	перезимова́ть <i>сов.</i>	
Зашто́рить <i>сов., п., разг.</i>	5 II	прозимова́ть <i>сов.</i>	
Заштрихова́ть <i>сов., п.</i>	42 IV	Зия́ть <i>нес., Зл., книжн.</i>	1 I
{ Заштукату́ривать <i>нес., п.</i>	1 I	Зли́ть(ся) <i>нес.</i>	8 II
{ Заштукату́рить <i>сов., п.</i>	5 II	обозли́ть(ся) <i>сов.</i>	
Защекота́ть* <i>сов., п., т:ч</i>	36 III	разозли́ть(ся) <i>сов.</i>	
Защё́лкать <i>сов.</i>	1 I	Злоб́ствовать <i>нес., высок.</i>	41 IV
{ Защё́лкивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Злопыха́ть <i>нес., книжн.</i>	1 I
{ Защё́лкнуть(ся) <i>сов.</i>	24 III	Злора́дствовать <i>нес.</i>	41 IV
{ Защеми́ть <i>сов., п., м:мл</i>	9 II	Злосло́вить <i>нес., в:вл</i>	6 II
{ Заще́млять <i>нес., п.</i>	1 I	{ Злоупотреби́ть <i>сов., б:бл</i>	9 II
{ Защи́пать <i>сов., п., п:пл</i>	36 III	{ Злоупотребля́ть <i>нес.</i>	1 I
{ Защи́пнуть <i>сов., п.</i>	28 III	Зме́яться <i>нес., Зл.</i>	8 II
{ Защи́пывать <i>нес., п.</i>	1 I	Знава́ть ³ <i>нес., п.</i>	
{ Защи́тить(ся) <i>сов., т:щ</i>	9 II	Знако́мить(ся) <i>нес., м:мл</i>	6 II
{ Защи́щать(ся) <i>нес.</i>	1 I	ознако́мить(ся) <i>сов.</i>	
{ Заяви́ть(ся <i>разг.</i>) <i>сов.,</i>		познако́мить(ся) <i>сов.</i>	
<i>в:вл</i>	11 II	Знамено́вать <i>нес., п.,</i>	
Заявля́ть(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I	<i>книжн.</i>	42 IV

¹ зашйл, зашйл|а, -о, -и

² các hình thái khác không dùng

³ chỉ dùng ở thời quá khứ

Знать ¹ <i>нес., п.</i>	1 I	{ Извѣдать <i>сов., п., высок.</i>	1 I
Значить(ся <i>офиц.</i>) <i>нес.</i>	5 II	{ Извѣдывать <i>нес., п., высок.</i>	1 I
Знобить <i>нес., безл.</i>	9 II	{ Извергать(ся) <i>нес., книжн.</i>	1 I
Золотить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., т:ч</i>	9 II	{ Извергнуть ³ (ся) <i>сов., книжн.</i>	25 III
Зондировать <i>нес., п.</i>	41 IV	Извернуться <i>сов.</i>	5 II
позондировать <i>сов.</i>		Извернуться <i>сов., разг.</i>	28 III
Зреть <i>нес.</i>	2 I	изворачиваться <i>нес.</i>	
созрѣть <i>сов.</i>		Известі(сь <i>разг.</i>) <i>сов., с:д</i>	47 V
Зубоскалить <i>нес., прост.</i>	5 II	изводить(ся) <i>нес.</i>	
Зубрить <i>нес., п., разг.</i>	10 II	{ Известить <i>сов., п., ст:щ</i>	9 II
вызубрить <i>сов.</i>		{ Извещать <i>нес., п.</i>	1 I
Зудѣть <i>нес., д:ж, разг.</i>	20 II	{ Извивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Зябнуть <i>нес.</i>	25 III	{ Извить(ся) ⁴ <i>сов.</i>	69 VII
озябнуть <i>сов.</i>		{ Извинить(ся) <i>сов.</i>	8 II
		{ Извинять(ся) <i>нес.</i>	1 I
И		{ Извлекать <i>нес., п.</i>	1 I
Игнорировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	{ Извлечь <i>сов., п.</i>	54 VI
Играть <i>нес., п.</i>	1 I	Изводить(ся <i>разг.</i>) <i>нес., д:ж</i>	11 II
сыграть <i>сов.</i>		известі(сь) <i>сов.</i>	
Идеализировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	Изволить <i>нес.</i>	5 II
Идти <i>нес.</i>	81 VII	Изворачиваться <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Избавить(ся) <i>сов., в:вл</i>	6 II	извернуться <i>сов.</i>	
{ Избавлять(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Извратить <i>сов., п., т:щ</i>	9 II
Избаловать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	42 IV	{ Извращать <i>нес., п.</i>	1 I
Избегать <i>нес.</i>	1 I	Изгадить <i>сов., п., д:ж, прост.</i>	6 II
Избегаться <i>сов., разг.</i>	1 I	Изгибать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Избежать <i>сов.</i>	85 VII	изогнуть(ся) <i>сов.</i>	
{ Избивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Изгладить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., д:ж, книжн.</i>	6 II
{ Избить ² <i>сов., п.</i>	69 VII	{ Изглаживать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., книжн.</i>	1 I
Избирать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Изгнать <i>сов., п.</i>	75 VII
избрать <i>сов.</i>		{ Изгонять <i>нес. п.</i>	1 I
Изболѣться <i>сов., Зл., прост.</i>	19 II	Изголодаться <i>сов.</i>	1 I
Избороздить <i>сов., п., д:ж:жд</i>	9 II	{ Изготовить(ся) <i>сов., в:вл</i>	6 II
Избрать <i>сов., п.</i>	72 VII	{ Изготовлять(ся) <i>нес.</i>	1 I
избирать <i>нес.</i>			
Извальять(ся) <i>сов., разг.</i>	1 I		
Изваять <i>сов., п., устар. высок.</i>	1 I		

¹ không cầu tạo tính động từ bị động

² изобью; избил, избил|а, -о, -и

³ извергнут và извержен

⁴ изовью(сь); извил(ся), извила(сь), извило (извилось), извили (извились)

{ Изгрызать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Изнемогать <i>нес.</i>	1 I
{ Изгрызть <i>сов., п.</i>	46 V	{ Изнемочь <i>сов.</i>	57 VI
{ Издавать <i>нес., п.</i>	60 VII	Изнёвничать <i>сов., разг.</i>	1 I
{ Издать <i>сов., п.</i>	88 VII	Изничтожить <i>сов., п., прост.</i>	5 II
Издеваться <i>нес.</i>	1 I	Износить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., с:ш</i>	11 II
Издёргать(ся) <i>сов., разг.</i>	1 I	изнашивать(ся) <i>нес.</i>	
{ Издохнуть <i>сов., Зл.</i>	25 III	{ Изнури́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II
{ Издыхать <i>нес.</i>	1 I	{ Изнуря́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Изжа́рить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	5 II	{ Изны́вать <i>нес.</i>	1 I
{ Изжива́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Изны́ть <i>сов., устар.</i>	67 VII
{ Изжить <i>сов., п.</i>	62 VII	Изобиловать <i>нес., Зл., книжн.</i>	41 IV
Излагать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Изоблича́ть <i>нес., п., книжн.</i>	1 I
изложить <i>сов.</i>		{ Изобличить <i>сов., п., книжн.</i>	8 II
Изла́знить <i>сов., п., з:ж, разг.</i>	6 II	{ Изобража́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Излечи́вать(ся) <i>нес., книжн.</i>	1 I	{ Изобразить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	9 II
{ Излечи́ть ¹ (ся) <i>сов., книжн.</i>	10 II	{ Изобрести́ <i>сов., п., с:т</i>	47 V
Изли́ть ² (ся) <i>сов., книжн.</i>	69 VII	{ Изобрета́ть <i>нес., п.</i>	1 I
Изли́шествовать <i>нес., книжн.</i>	41 IV	Изогну́ть(ся) <i>сов.</i>	28 III
Изложи́ть ³ <i>сов., п.</i>	10 II	изгиба́ть(ся) <i>нес.</i>	
излагать <i>нес.</i>		Изодрать ⁴ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов., разг.</i>	72 VII
Излуча́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Изойти́ <i>сов.</i>	81 VII
Изма́зывать(ся) <i>сов., з:ж</i>	33 III	исходи́ть <i>нес.</i>	
Изма́тывать(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I	Изолга́ться <i>сов.</i>	84 VII
измота́ть(ся) <i>сов.</i>		Изоли́ровать(ся) <i>сов., нес.</i>	41 IV
Измельча́ть <i>сов.</i>	1 I	Изорва́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	34 III
Измельчи́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II	{ Изошри́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II
{ Измени́ть(ся) <i>сов.</i>	10 II	{ Изошря́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Изменя́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Изра́нить <i>сов., п.</i>	5 II
{ Изме́рить <i>сов., п.</i>	5 II	Израсхо́довать(ся) <i>сов.</i>	41 IV
{ Измеря́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Изрэза́ть <i>сов., п., з:ж</i>	33 III
Измота́ть(ся) <i>сов., разг.</i>	1 I	{ Изрэзы́вать <i>нес., п.</i>	1 I
изматыва́ть(ся) <i>нес.</i>		Изрешети́ть <i>сов., п., т:ч</i>	9 II
Измучи́ть(ся) <i>сов.</i>	5 II	Изруби́ть <i>сов., п., б:бл</i>	11 II
Измыва́ться <i>нес., разг.</i>	1 I	Изруга́ть <i>сов., п.</i>	1 I
Измья́ть ⁴ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	64 VII	Изры́ть <i>сов., п.</i>	67 VII
Изнаси́ловать <i>сов., п.</i>	41 IV	Изуве́рствовать <i>нес.</i>	41 IV
Изна́шивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Изуве́чить(ся) <i>сов.</i>	5 II
износи́ть(ся) <i>сов.</i>			
{ Изне́живать(ся) <i>нес.</i>	1 I		
{ Изне́жить(ся) <i>сов.</i>	5 II		

¹ излечен

² изолью; излил, излил, излил|о, -и

³ изложен

⁴ изомну́

⁵ издеру́

{ Изукра́ситься(ся) <i>сов., с:ш</i>	6 II	Инвентаризиро́вать <i>нес.,</i>	
{ Изукра́шивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	<i>сов., п.</i>	41 IV
{ Изуми́ть(ся) <i>сов., м:мл</i>	9 II	Индеве́ть <i>нес.</i>	2 I
{ Изумля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	зайндеве́ть <i>сов.</i>	
Изуро́довать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	41 IV	Индивидуализиро́вать <i>нес.,</i>	
{ Изуча́ть <i>нес., п.</i>	1 I	<i>сов., п.</i>	41 IV
{ Изучи́ть ¹ <i>сов., п.</i>	10 II	Индустриализиро́вать <i>нес.,</i>	
{ Изъеда́ть <i>нес., п., Зл.</i>	1 I	<i>сов., п.</i>	41 IV
{ Изъе́сть <i>сов., п., Зл.</i>	87 VII	Инкриминиро́вать <i>нес.,</i>	
Изъезди́ть <i>сов., п., д:ж</i>	7 II	<i>сов., п., книжн.</i>	41 IV
{ Изъяви́ть <i>сов., п., в:вл,</i>		Инкрусти́ровать <i>нес., сов.,</i>	
<i>офиц.</i>	11 II	<i>п.</i>	41 IV
{ Изъявля́ть <i>нес., п., офиц.</i>	1 I	Инсинуйро́вать <i>нес., сов.,</i>	
{ Изъя́снить(ся) <i>сов., книжн.</i>		<i>книжн.</i>	41 IV
<i>устар.</i>	8 II	Инспекти́ровать <i>нес., п.</i>	41 IV
{ Изъя́снять(ся) <i>нес., книжн.,</i>		Инспи́ровать <i>нес., сов.,</i>	
<i>устар.</i>	1 I	<i>п., книжн.</i>	41 IV
{ Изъя́ть ² <i>сов., п.,</i>		Инструкти́ровать <i>нес., сов.,</i>	
<i>книжн.</i>	76 VII	<i>п.</i>	41 IV
{ Изыма́ть <i>нес., п., книжн.</i>	1 I	проинструкти́ровать <i>сов.</i>	
{ Изыска́ть <i>сов., п., ск:щ,</i>		Инсцени́ровать <i>нес.,</i>	
<i>книжн.</i>	36 III	<i>сов., п.</i>	41 IV
{ Изы́скивать <i>нес., п.,</i>		Интегри́ровать <i>нес., сов.,</i>	
<i>книжн.</i>	1 I	<i>п., спец.</i>	41 IV
{ Ика́ть <i>нес.</i>	1 I	Интенсифици́ровать <i>нес.,</i>	
{ Икну́ть <i>сов.</i>	28 III	<i>сов., п., книжн.</i>	41 IV
Иллюминиро́вать <i>нес.,</i>		Интервьюиро́вать <i>нес.,</i>	
<i>сов., п.</i>	41 IV	<i>сов., п., книжн.</i>	41 IV
Иллюстри́ровать <i>нес.,</i>		Интересова́ть*(ся) <i>нес.</i>	42 IV
<i>сов., п.</i>	41 IV	Интернационализиро́вать	
проиллюстри́ровать <i>сов.</i>		<i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Именова́ть(ся) <i>нес.,</i>		Интерни́ровать <i>нес., сов.,</i>	
<i>книжн.</i>	42 IV	<i>п., спец.</i>	41 IV
наименова́ть(ся) <i>сов.</i>		Интерпрети́ровать <i>нес.,</i>	
Име́ть(ся <i>Зл., книжн.</i>) <i>нес.</i>	2 I	<i>сов., п., книжн.</i>	41 IV
Имитиро́вать <i>нес., п.</i>	41 IV	Интимнича́ть <i>нес., разг.</i>	1 I
Иммигри́ровать <i>нес., сов.</i>	41 IV	Интригова́ть <i>нес., п.</i>	42 IV
Импони́ровать <i>нес.,</i>		зайнтригова́ть <i>сов.</i>	
<i>книжн.</i>	41 IV	Информиро́вать(ся) <i>нес.,</i>	
Импорти́ровать <i>нес., сов.,</i>		<i>сов.</i>	41 IV
<i>п.</i>	41 IV	проинформиро́вать(ся) <i>сов.</i>	
Импровизи́ровать <i>нес., п.</i>	41 IV	Иронизи́ровать <i>нес.</i>	41 IV
сымпровизи́ровать <i>сов.</i>		{ Искажа́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
		{ Искази́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., з:ж</i>	9 II
		Искале́чить(ся) <i>сов.</i>	5 II

¹ изу́чен

² изыму́; изъя́л, изъя́л|а, -о, -и; изъя́т

Иска́лывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Испепелить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , высок.	8 II
исколóть(ся) <i>сов.</i>		{ Испепелять(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> , высок.	1 I
Иска́пать <i>сов., п.</i>	1 I	Испéчь(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	54 VI
Иска́пывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Испещрить <i>сов., п.</i>	8 II
ископáть <i>сов.</i>		{ Испещрять <i>нес., п.</i>	1 I
Искáть ¹ <i>нес., п., ск:щ</i>	36 III	{ Исписать(ся) <i>сов., с:ш</i>	36 III
{ Исклевáть ² <i>сов., п.</i>	43 IV	{ Исписывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Исклёвывать <i>нес., п.</i>	1 I	Испítть ⁴ <i>сов., п.</i>	69 VII
{ Исключáть <i>нес., п.</i>	1 I	Исповéдать(ся) <i>сов., разг.</i>	1 I
{ Исключítь <i>п.</i>	8 II	Исповéдовать ⁵ <i>нес., п.,</i> <i>разг.</i>	41 IV
Исковéркать <i>сов., п.</i>	1 I	Исповéдоваться <i>нес., сов.</i>	41 IV
Исколесítь <i>сов., п., с:ш,</i> <i>разг.</i>	9 II	Испóдличьаться <i>сов., разг.</i>	1 I
Исколотítь <i>сов., п., т:ч,</i> <i>разг.</i>	11 II	Испóлзать <i>сов., п., разг.</i>	1 I
Исколóть(ся) <i>сов.</i>	30 III	{ Испóлнить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	7 II
иска́лывать(ся) <i>нес.</i>		{ Исполнять(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Искóмкать <i>сов., п.</i>	1 I	Исполосовáть <i>сов., п.</i>	42 IV
Ископáть <i>сов., п.</i>	1 I	Испóльзовать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV
иска́пывать <i>нес.</i>		Испóртить ⁶ (ся) <i>сов., т:ч</i>	7 II
Искорёжить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i> <i>прост.</i>	5 II	Испóшлить <i>сов., п., разг.</i>	7 II
{ Искоренítь(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II	{ Испрáвить(ся) <i>сов., в:вл</i>	6 II
{ Искореня́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Исправля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Искривítь(ся) <i>сов., в:вл</i>	9 II	{ Испра́шивать <i>нес., п.,</i> <i>офиц.</i>	1 I
{ Искривля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Испросить <i>сов., п., с:ш,</i> <i>офиц.</i>	11 II
Искрítь <i>нес., Зл., спец.</i>	8 II	Испрóбовать <i>сов., п.</i>	41 IV
Искрítься <i>нес.</i>	7 và 8 II	Испугáть(ся) <i>сов.</i>	1 I
Искромсáть <i>сов., п., разг.</i>	1 I	{ Испускáть <i>нес., п., книжн.</i>	1 I
Искрошítь ³ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	10 II	{ Испустítь <i>сов., п., ст:щ,</i> <i>книжн.</i>	11 II
Искупáть(ся) <i>сов.</i>	1 I	{ Испытáть <i>сов., п.</i>	1 I
{ Искупáть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Испы́тывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Искупítь <i>сов., п., п:пл</i>	11 II	{ Иссекáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Икусáть <i>сов., п.</i>	1 I	{ Иссéчь <i>сов., п.</i>	54 VI
{ Иску́сывать <i>нес., п.</i>	1 I	Иссéдовать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Искушáть <i>нес., п.</i>	1 I	Иссóхнуть <i>сов.</i>	25 III
Испáкостить <i>сов., п., ст:щ,</i> <i>разг.</i>	7 II	{ Исстегáть <i>сов., п., разг.</i>	1 I
{ Испарítь(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II	{ Исстёгивать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
{ Испаря́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I		
Испáчкать(ся) <i>сов.</i>	1 I		

¹ иско́мый

² исклю́ю, исклёван

³ искро́шен

⁴ изопью́, испя́л, испи́ла, испя́л|о, -и

⁵ tuân theo một học thuyết hoặc luận điểm nào đó

⁶ испóрти và испóртъ

Исстрадаться сов.	1 I	{ Истребить сов., п., б:бл	9 II
{ Истреливать нес., п., разг.	1 I	{ Истреблять нес., п.	1 I
{ Истрелять сов., п., разг.	1 I	Истрепать(ся Зл.) сов., п:пл, разг.	36 III
Иссушить ¹ сов., п.	10 II	Истрескаться сов., Зл., разг.	1 I
{ Иссякать нес., Зл.	1 I	Иструхляветь сов., Зл.	2 I
{ Иссякнуть сов., Зл.	25 III	Иступить(ся Зл.) сов., п:пл	11 II
{ Истаскать(ся) сов., разг.	1 I	{ Истыкать сов., п., разг.	1 I
{ Истаскивать(ся) нес., разг.	1 I	{ Истыкивать нес., п., разг.	1 I
Истачивать нес., п.	1 I	Истязать нес., п.	1 I
источить сов.	1 I	{ Исхлестать ⁵ сов., п., ст:щ, разг.	36 III
Истаять сов.	31 III	{ Исхлестывать нес., п.	1 I
Истекать нес., Зл.	1 I	{ Исхлопатывать нес., п.	1 I
истечь сов.	1 I	{ Исхлопотать сов., п., т:ч	36 III
Истереть ² (ся Зл.) сов.	71 VII	Исходатайствовать сов., п., офиц.	41 IV
истирать(ся) нес.	1 I	Исходить нес., д:ж	11 II
Истерзать(ся) сов.	54 VI	изойти сов.	1 I
Истечь сов., Зл.	54 VI	{ Исцарать сов., п.	1 I
истекать нес.	1 I	{ Исцаривать нес., п.	1 I
Истирать(ся Зл.) нес.	1 I	{ Исцелить(ся) сов., книжн.	8 II
истереть(ся) сов.	1 I	{ Исцелять(ся) нес., книжн.	1 I
{ Истлевать нес.	1 I	Исцануть сов., книжн.	25 III
{ Истлеть сов.	2 I	{ Исчезать нес.	1 I
{ Истолковать сов., п.	42 IV	{ Исчезнуть сов.	25 III
{ Истолковывать нес., п.	1 I	{ Исчеркать сов., п.	1 I
Истолочь сов., п.	55 VI	{ Исчеркивать нес., п.	1 I
Истомить(ся) сов., м:мл	9 II	{ Исчерпать(ся Зл.) сов., книжн.	1 I
Истопить(ся Зл.) сов., п:пл, разг.	11 II	{ Исчерпывать(ся Зл.) нес., книжн.	1 I
Истоптать сов., п., т:ч	36 III	{ Исчертить сов., п., т:ч	11 II
{ Исторгать нес., п.	1 I	{ Исчерчивать нес., п.	1 I
{ Исторгнуть ³ сов., п.	25 III	Исчиркать сов., п., разг.	1 I
Истосковаться сов.	42 IV	{ Исчислить сов., п., книжн.	7 II
Источать нес., п., книжн.	1 I	{ Исчислять(ся Зл.) нес., книжн.	1 I
Источить ⁴ сов., п.	10 II	Ишаркать сов., п., разг.	1 I
истачивать нес.	1 I	Ишачить нес., прост.	5 II
{ Источать(ся) нес.	1 I		
{ Источить(ся) сов.	8 II		
Истратить(ся разг.) сов., т:ч	6 II		

¹ иссушен

² изотру, giống như тереть

³ исторгнут và исторжен

⁴ источен

⁵ исхлестан

К

Ка́верзничать <i>нес., разг.</i>	1 I
нака́верзничать <i>сов.</i>	
Кади́ть <i>нес., д:ж</i>	9 II
Казáться <i>нес., з:ж</i>	36 III
показа́ться <i>сов.</i>	
Казни́ть(ся <i>разг.</i>) <i>нес., сов.</i>	8 II
Каламб́урить <i>нес., разг.</i>	5 II
скаламб́урить <i>сов.</i>	
Калéчить(ся) <i>нес.</i>	5 II
искалéчить(ся) <i>сов.</i>	
покалéчить(ся) <i>сов.</i>	
Кали́ть <i>нес., п.</i>	8 II
Калькули́ровать <i>нес., п., спец.</i>	41 IV
скалькули́ровать <i>сов.</i>	
Каменéть <i>нес.</i>	2 I
окаменéть <i>сов.</i>	
Камуфли́ровать <i>нес., п.</i>	41 IV
Каните́литься <i>нес., разг.</i>	5 II
Канифо́лить <i>нес., п.</i>	5 II
наканифо́лить <i>сов.</i>	
Канонизи́ровать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Кантова́ть <i>нес., п.</i>	42 IV
окантова́ть <i>сов.</i>	
Ка́нуть <i>сов.</i>	23 III
Каню́чить <i>нес., прост.</i>	5 II
Ка́пать <i>нес., п.</i>	1 I
нака́пать <i>сов.</i>	
Капитули́ровать <i>нес., сов.</i>	41 IV
Ка́пнуть* <i>сов., п.</i>	24 III
Капри́зничать <i>нес.</i>	1 I
Кара́бкаться <i>нес.</i>	1 I
вскара́бкаться <i>сов.</i>	
Кара́ть <i>нес., п., высок.</i>	1 I
покара́ть <i>сов.</i>	
Карау́лить <i>нес., п.</i>	5 II
{ Ка́ркать <i>нес.</i>	1 I
{ Ка́ркнуть <i>сов.</i>	24 III
Картáвить <i>нес., в:вл</i>	6 II
Картографи́ровать <i>нес., п.</i>	41 IV
Каса́ться <i>нес.</i>	1 I
косну́ться <i>сов.</i>	
Кастри́ровать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV

Каталогизи́ровать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Катапульти́ровать(ся) <i>нес., сов., спец.</i>	41 IV
Ката́ть(ся) <i>нес.</i>	1 II
Кати́ть(ся) <i>нес., т:ч</i>	11 II
Катну́ть* <i>сов., п.</i>	28 III
{ Кача́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Качну́ть*(ся) <i>сов.</i>	28 III
{ Ка́шлянуть <i>сов.</i>	24 III
{ Ка́шлять <i>нес.</i>	1 I
Ка́яться <i>нес.</i>	31 III
пока́яться <i>сов.</i>	
{ Ква́кать <i>нес.</i>	1 I
{ Ква́кнуть <i>сов.</i>	24 III
Квалифи́ровать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Квартирова́ть <i>нес.</i>	42 IV
Ква́сить <i>нес., п., с:ш</i>	6 II
заква́сить <i>сов.</i>	
Квохта́ть <i>нес., Зл., т:ч</i>	36 III
Кейфова́ть <i>нес., разг. шутил. устар.</i>	42 IV
{ Кива́ть <i>нес.</i>	1 I
{ Кивну́ть <i>сов.</i>	28 III
{ Кида́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Ки́нуть(ся) <i>сов.</i>	23 III
Кипе́ть <i>нес., п:пл</i>	20 II
вскипе́ть <i>сов.</i>	
Кипяти́ть(ся) <i>нес., т:ч</i>	9 II
вскипяти́ть(ся) <i>сов.</i>	
Кисли́ть <i>нес., Зл., разг.</i>	8 II
Ки́снуть <i>нес.</i>	26 III
проки́снуть <i>сов.</i>	
Кичи́ться <i>нес.</i>	8 II
Кише́ть <i>нес., Зл.</i>	19 II
Клáняться <i>нес.</i>	1 I
поклони́ться <i>сов.</i>	
Классифи́ровать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
расклассифи́ровать <i>сов.</i>	
Класть <i>нес., п., с:д</i>	48 V
положи́ть <i>сов.</i>	
Клева́ть ¹ (ся <i>Зл.</i>) <i>нес., разг.</i>	43 IV
клёну́ть <i>сов.</i>	

¹ клюю

Клеветать <i>нес.</i> , т:щ	36 III	Колобрóдить <i>нес.</i> , д:ж,	
наклеветать <i>сов.</i>		прост.	6 II
Клѣить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	12 II	Колонизовать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> ,	
склѣить(ся) <i>сов.</i>		п.	42 IV
Клеймить <i>нес.</i> , п., м:мл	9 II	Колоситься <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	9 II
заклеймить <i>сов.</i>		Колотить(ся) <i>нес.</i> , т:ч	11 II
Клекотать <i>нес.</i> , <i>Зл.</i> , т:ч	36 III	поколотить(ся) <i>сов.</i>	
Клепать <i>нес.</i> , п., спец.	1 I	Колóть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	30 III
{ Клікать* <i>нес.</i> , п., к:ч,		расколóть(ся) <i>сов.</i>	
разг.	33 III	Колыхать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> ,	
{ Клікнуть* <i>сов.</i> , п.,		х:ш	33 III
разг.	24 III	Колыхнуть*(ся <i>Зл.</i>)	
Клокотать <i>нес.</i> , <i>Зл.</i> , т:ч	36 III	сов.	28 III
Клонить(ся) <i>нес.</i>	10 II	Кольнуть* <i>сов.</i> , п.	28 III
Клохтать <i>нес.</i> , <i>Зл.</i> , т:ч	36 III	Кольцевать <i>нес.</i> , п.	42 IV
Клубиться <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	9 II	Командировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> ,	
Клóнуть* <i>сов.</i> , п.	23 II	п.	42 IV
клевать(ся) <i>нес.</i>		Комáндовать <i>нес.</i>	41 IV
Клянчить <i>нес.</i> , п., разг.	7 II	скомáндовать <i>сов.</i>	
выклянчить <i>сов.</i>		Комбинировать <i>нес.</i> , п.	41 IV
Клясть <i>нес.</i> , п., высок.	49 V	скомбинировать <i>сов.</i>	
Клясться <i>нес.</i>	49 V	Кóмкать <i>нес.</i> , п.	1 I
поклѣсться <i>сов.</i>		скóмкать <i>сов.</i>	
Кляузничать <i>нес.</i> , разг.	1 I	Комментіровать <i>нес.</i> ,	
накляузничать <i>сов.</i>		сов., п.	41 IV
Ковать <i>нес.</i> , п.	43 IV	прокомментіровать <i>сов.</i>	
подковать <i>сов.</i>		Компенсировать <i>нес.</i> ,	
Ковёркать <i>нес.</i> , п.	1 I	сов., п.	41 IV
исковёркать <i>сов.</i>		Компилировать <i>нес.</i> , п.,	
Ковылять <i>нес.</i> , разг.	1 I	книжн.	41 IV
{ Ковырнуть* <i>сов.</i> , п.	28 III	скомпилировать <i>сов.</i>	
{ Ковырять(ся разг.) <i>нес.</i>	1 I	Комплектовать <i>нес.</i> , п.	42 IV
Кодировать <i>сов.</i> , <i>нес.</i> , п.,		укомплектовать <i>сов.</i>	
спец.	41 IV	Компоновать <i>нес.</i> , п.,	
{ Козырнуть <i>сов.</i> , разг.	28 III	книжн.	42 IV
{ Козырять <i>нес.</i> , разг.	1 I	скомпоновать <i>сов.</i>	
Кокѣтничать <i>нес.</i>	1 I	Компостировать <i>нес.</i> , п.	41 IV
Колдовать <i>нес.</i>	42 IV	прокомпостировать <i>сов.</i>	
Колѣбать ¹ (ся) <i>нес.</i> , б:бл	33 III	Компрометировать <i>нес.</i> , п.	41 IV
поколебать(ся) <i>сов.</i>		скомпрометировать <i>сов.</i>	
Колесить <i>нес.</i> , с:ш, разг.	9 II	Конвоировать <i>нес.</i> , п.	41 IV
Коллективизировать <i>нес.</i> ,		Кондиционировать <i>сов.</i> ,	
сов., п.	41 IV	нес., п., спец.	41 IV
Коллекционировать <i>нес.</i> ,		Конкретизировать <i>нес.</i> ,	
п.	41 IV	сов., п.	41 IV
		Конкурировать <i>нес.</i>	41 IV

¹ колѣбли

Конопáтить <i>нес., п., т:ч</i>	6 II	Копош́иться <i>нес.</i>	8 II
законопáтить <i>сов.</i>		Коптеть <i>нес., Зл. вá</i>	
Консерв́ировать <i>нес., п.</i>	41 IV	безл.	20 III
законсерв́ировать <i>сов.</i>		закоптеть <i>сов.</i>	
Консолид́ировать <i>нес.,</i>		Копт́ить <i>нес., п., т:ч</i>	9 II
<i>сов., п.</i>	41 IV	закопт́ить <i>сов.</i>	
Конспекти́ровать <i>нес., п.</i>	41 IV	накопт́ить <i>сов.</i>	
законспекти́ровать <i>сов.</i>		Корёжить(ся) <i>нес., прост.</i>	5 II
Конспи́ровать <i>нес., п.</i>	41 IV	Корен́иться <i>нес., Зл.</i>	8 II
законспи́ровать <i>сов.</i>		Корить <i>нес., п., разг.</i>	8 II
Констат́ировать <i>нес., сов.,</i>		Кормить(ся) <i>нес., м:мл</i>	11 II
<i>п., книжн.</i>	41 IV	накормить <i>сов.</i>	
Констру́ировать <i>нес., п.</i>	41 IV	прокормить(ся) <i>сов.</i>	
сконстру́ировать <i>сов.</i>		Коробить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., б:бл</i>	6 II
Консу́льтировать(ся) <i>нес.</i>	41 IV	покоробить(ся) <i>сов.</i>	
проконсу́льтировать(ся) <i>сов.</i>		Короновáть(ся) <i>нес., сов.</i>	42 IV
Контрактовáть <i>нес., п.</i>	42 IV	Коротáть <i>нес., п., разг.</i>	1 I
законтрактовáть <i>сов.</i>		скоротáть <i>сов.</i>	
Контраст́ировать <i>нес.,</i>		Корпеть <i>нес., п:пл, разг.</i>	20 II
<i>книжн.</i>	41 IV	Корректи́ровать <i>нес., п.</i>	41 IV
Контратаковáть <i>нес.,</i>		прокорректи́ровать <i>сов.</i>	
<i>сов., п.</i>	42 IV	Корчевáть <i>нес., п.</i>	42 IV
Контроли́ровать <i>нес., п.</i>	41 IV	выкорчевать <i>сов.</i>	
проконтроли́ровать <i>сов.</i>		Кóрчить(ся) <i>нес.</i>	7 II
Контуз́ить <i>сов., п., з:ж</i>	6 II	скóрчить(ся) <i>сов.</i>	
Конфисковáть <i>нес., сов., п.</i>	42 IV	Косить <i>нес., с:ш</i>	11 II
Конфликтóвáть <i>нес., разг.</i>	42 IV	скосить <i>сов.</i>	
Конфúзить(ся) <i>нес., з:ж</i>	6 II	Коситься <i>нес., с:ш</i>	9 II
сконфúзить(ся) <i>сов.</i>		покоситься <i>сов.</i>	
Концентри́ровать(ся <i>Зл.</i>)		Космáтить <i>нес., п., т:ч,</i>	
<i>нес.</i>	41 IV	<i>разг.</i>	6 II
сконцентри́ровать(ся) <i>сов.</i>		Коснеть <i>нес.</i>	2 I
{ Кончáть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	закоснеть <i>сов.</i>	
{ Кóнчить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	7 II	Коснётся <i>сов.</i>	28 III
Коопер́ировать <i>нес.,</i>		касáться <i>нес.</i>	
<i>сов., п.</i>	41 IV	Костенеть <i>нес.</i>	2 I
Коопт́ировать <i>нес., сов.,</i>		окостенеть <i>сов.</i>	
<i>п., книжн.</i>	41 IV	Костюми́ровать(ся) <i>нес.,</i>	
Координ́ировать <i>нес.,</i>		<i>сов.</i>	41 IV
<i>сов., п., книжн.</i>	41 IV	Кот́ировать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.,</i>	
Копáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	<i>спец.</i>	41 IV
копн́уть <i>сов.</i>		Кот́иться <i>нес., Зл.</i>	9 II
Коп́ировать <i>нес., п.</i>	41 IV	око́титься <i>сов.</i>	
скоп́ировать <i>сов.</i>		Кочевáть <i>нес.</i>	42 IV
Копить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., п:пл</i>	11 II	Коченеть <i>нес.</i>	2 I
накоп́ить(ся) <i>сов.</i>		закоченеть <i>сов.</i>	
Копн́уть* <i>сов., п.</i>	28 III	окоченеть <i>сов.</i>	
копáть(ся) <i>нес.</i>		Кош́унствовать <i>нес.</i>	41 I

Кра́ситель(ся) <i>нес.</i> , с:ш	6 II	Крохоборствовать <i>нес.</i>	41 IV
вы́красить(ся) <i>сов.</i>		Кроши́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	10 II
о́красить(ся) <i>сов.</i>		искроши́ть(ся) <i>сов.</i>	
покра́ситель(ся) <i>сов.</i>		накроши́ть(ся) <i>сов.</i>	
Кра́снеть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	2 I	раскроши́ть(ся) <i>сов.</i>	
покра́снеть <i>сов.</i>		Кругле́ть <i>нес.</i>	2 I
Красова́ться <i>нес.</i>	42 IV	округле́ть <i>сов.</i>	
Кра́сть(ся) ¹ <i>нес.</i> , с:д	48 VI	покругле́ть <i>сов.</i>	
укра́сть <i>сов.</i>		Кружи́ть(ся) <i>нес.</i> 10 <i>ва</i>	8 II
Крахма́лить <i>нес.</i> , п.	5 II	Крупне́ть <i>нес.</i>	2 I
Кредитова́ть(ся) <i>нес.</i> , <i>сов.</i>	42 IV	покру́пнеть <i>сов.</i>	
Крейси́ровать <i>нес.</i>	41 IV	Крути́ть(ся) <i>нес.</i> , т:ч	11 II
Креми́ровать <i>сов.</i> , <i>нес.</i> , п.	41 IV	закрути́ть(ся) <i>сов.</i>	
Крени́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	8 II	скрути́ть <i>сов.</i>	
накрени́ть(ся) <i>сов.</i>		Кручини́ться <i>нес.</i>	5 II
Крепи́ть(ся) <i>нес.</i> , п:пл	9 II	Круши́ть <i>нес.</i> , п., <i>высок.</i>	8 II
Кре́пнуть <i>нес.</i>	26 III	Кры́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	67 VII
о́кре́пнуть <i>сов.</i>		{ Кря́кать <i>нес.</i>	1 I
Крепча́ть <i>нес.</i> , <i>Зл.</i> , <i>разг.</i>	1 I	{ Кря́кнуть <i>сов.</i>	24 III
Крести́ть(ся) <i>нес.</i> , ст:щ	11 II	Кряхте́ть <i>нес.</i> , т:ч, <i>разг.</i>	20 II
о́крести́ть(ся) <i>сов.</i>		{ Кувырка́ться <i>нес.</i>	1 I
перекрести́ть(ся) <i>сов.</i>		{ Кувы́рнуться <i>сов.</i>	28 III
Крестья́нствовать <i>нес.</i>	41 IV	Куда́хтать ² <i>нес.</i> , т:ч	33 III
Криве́ть <i>нес.</i>	2 I	Кудря́виться <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	6 II
о́криве́ть <i>сов.</i>		Кукаре́кать <i>нес.</i>	1 I
Криви́ть(ся) <i>нес.</i> , в:вл	9 II	Кукова́ть <i>нес.</i>	42 IV
скриви́ть(ся) <i>сов.</i>		Культи́вировать <i>нес.</i> , п.	41 IV
Кривля́ться <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Купа́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Кри́кнуть <i>сов.</i>	24 III	вы́купать(ся) <i>сов.</i>	
Кристаллизова́ть(ся <i>Зл.</i>)		искупа́ть(ся) <i>сов.</i>	
<i>нес.</i> , <i>сов.</i>	42 IV	Купи́ть <i>сов.</i> , п., п:пл	11 II
закристаллизова́ть(ся) <i>сов.</i>		покупа́ть <i>нес.</i>	
вы́кристаллизова́ться <i>сов.</i>		Кура́житься <i>нес.</i> , <i>прост.</i>	5 II
Критика́нствовать <i>нес.</i> ,		Кури́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	10 II
<i>разг. неодобр.</i>	41 IV	Курлы́кать <i>нес.</i> , к:ч	33 III
Критикова́ть <i>нес.</i> , п.	42 IV	Ку́ролэсить <i>нес.</i> , с:ш,	
Крича́ть <i>нес.</i>	15 II	<i>прост.</i>	6 II
Кровото́чить <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	8 II	Курси́ровать <i>нес.</i>	41 IV
Крои́ть <i>нес.</i> , п.	8 II	Курча́виться <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	6 II
вы́кроить <i>сов.</i>		{ Куса́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
скрои́ть <i>сов.</i>		{ Кусну́ть* <i>сов.</i> , п., <i>разг.</i>	28 III
Кромса́ть <i>нес.</i> , п., <i>разг.</i>	1 I	Кустарни́чать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
искромса́ть <i>сов.</i>		Кусти́ться <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	9 II
Кропи́ть <i>нес.</i> , п., п:пл	9 II	Ку́тать(ся) <i>нес.</i>	1 I
о́кропи́ть <i>сов.</i>		заку́тать(ся) <i>сов.</i>	

¹ кра́дущийся

² куда́хча, *ва* куда́хтая; куда́хчи

{ Кутить <i>нес.</i> , т:ч	11 II	Лепетать <i>нес.</i> , п., т:ч	36 III
{ Кутнуть <i>сов.</i> , разг.	28 III	Лепить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> , п:пл	11 II
Кушать <i>нес.</i> , п.	1 I	вылепить ² <i>сов.</i>	
покушать <i>сов.</i>		слепить ³ <i>сов.</i>	
скушать <i>сов.</i>		Летать <i>нес.</i>	1 I
л		Лететь <i>нес.</i> , т:ч	20 II
Лавировать <i>нес.</i>	41 IV	Лечить ⁴ (ся) <i>нес.</i>	10 II
Ладить(ся <i>Зл.</i> , разг.)		Лечь <i>сов.</i>	59 VI
<i>нес.</i> , д:ж	6 II	ложиться <i>нес.</i>	
поладить <i>сов.</i>		Лжесвидетельствовать	
Лазать <i>нес.</i>	1 I	<i>нес.</i>	41 IV
Лазить <i>нес.</i> , з:ж	6 II	Либеральничать <i>нес.</i> , разг.	1 I
Лакать <i>нес.</i> , п.	1 I	Лидировать <i>нес.</i>	41 IV
вылакать <i>сов.</i>		{ Лизать <i>нес.</i> , п., з:ш	36 III
Лакействовать <i>нес.</i> , презр.	41 IV	{ Лизнуть* <i>сов.</i> , п.	28 III
Лакировать <i>нес.</i> , п.	42 IV	Лизоблудничать <i>нес.</i> , разг.	1 I
отлакировать <i>сов.</i>		Ликвидировать(ся <i>Зл.</i>)	
Лакомиться <i>нес.</i> , м:мл	7 II	<i>нес.</i> , <i>сов.</i>	41 IV
полакомиться <i>сов.</i>		Ликовать <i>нес.</i>	42 IV
Ласкать(ся) <i>нес.</i>	1 I	возликовать <i>сов.</i>	
приласкать(ся) <i>сов.</i>		Лимитировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> ,	
Ластиться <i>нес.</i> , ст:ш, разг.	6 II	п., книжн.	41 IV
Латать <i>нес.</i> , п., прост.	1 I	Линовать <i>нес.</i> , п.	42 IV
Латинизировать(ся) <i>нес.</i> ,		налиновать <i>сов.</i>	
<i>сов.</i>	41 IV	Линчевать ⁵ <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , п.	42 IV
Лаять <i>нес.</i>	31 III	Линять <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	1 I
Лгать <i>нес.</i>	84 VII	вылинять <i>сов.</i>	
солгать <i>сов.</i>		полинять <i>сов.</i>	
Лебезить <i>нес.</i> , з:ж, разг.	9 II	Липнуть <i>нес.</i>	26 III
Леветь <i>нес.</i>	2 I	Листать <i>нес.</i> , п., разг.	1 I
полеветь <i>сов.</i>		Лить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	69 VII
Легализовать(ся) <i>нес.</i> , <i>сов.</i>	42 IV	Лихорадить <i>нес.</i> , безл.	6 II
Леденеть <i>нес.</i>	2 I	Лицевать <i>нес.</i> , п.	42 IV
заledenеть <i>сов.</i>		перелицевать <i>сов.</i>	
оледенеть <i>сов.</i>		Лицедреть <i>нес.</i> , п., устар.,	
Леденить <i>нес.</i> , п., <i>Зл.</i>	8 II	ирон.	2 I
оледенить <i>сов.</i>		Лицемерить <i>нес.</i>	5 II
Лжать ¹ (ся безл.) <i>нес.</i>	15 II	{ Лишать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Лезть <i>нес.</i>	44 V	{ Лишить(ся) <i>сов.</i>	8 II
Лелеть <i>нес.</i> , п.	31 III	Лобзать <i>нес.</i> , п., устар.	1 I
Лениться <i>нес.</i>	10 II	Лоботрясничать <i>нес.</i> , прост.	1 I
Лентяйничать <i>нес.</i> , разг.	1 I		

¹ лёжа

² tạo hình nào đó bằng chất dẻo

³ dựng nên, làm một cái gì bằng chất mềm, chất kết dính

⁴ лечаший

⁵ линчеван

Лобызать *нес., п., устар., ирон.* 1 I
 Ловеласничать *нес., разг.* 1 I
 Ловить *нес., п., в:вл* 11 II
 поймать *сов.*
 Ловчить *нес., прост.* 8 II
 словчить *сов.*
 Логарифмировать *нес., сов., спец.* 41 IV
 Лодырничать *нес., разг.* 1 I
 Ложиться *нес.* 8 II
 лечь *сов.*
 Локализовать(ся *Зл.*) *нес., сов., книжн.* 42 IV
 Локаутировать *нес., сов., п., книжн.* 41 IV
 Ломать(ся *Зл.*) *нес.* 1 I
 поломать(ся) *сов.*
 сломать(ся) *сов.*
 Ломаться *нес., разг.* 1 I
 Ломить(ся) *нес., м:мл* 11 II
 Лопать(ся) *нес., Зл.* 1 I
 Лопнуть *сов.* 24 III
 Лопотать *нес., т:ч, прост.* 36 III
 пролопотать *сов.*
 Лосниться *нес.* 8 II
 Лохматить(ся) *нес., т:ч, разг.* 6 II
 взлохматить(ся) *сов.*
 Лудить *нес., п., д:ж* 9 II
 Лукавить *нес., в:вл* 6 II
 слукавить *сов.*
 Лупить(ся *Зл.*) *нес., п:пл* 11 II
 облупить¹(ся) *сов.*
 отлупить²(ся) *сов.*
 Лучиться *нес., Зл., высок.* 8 II
 Лущить *нес., п.* 8 II
 Лысеть *нес.* 2 I
 облысеть *сов.*
 полисеть *сов.*
 Лынуть *нес.* 28 III
 прилынуть *сов.*
 Лысеть *неперех.(ся разг.) нес., ст:ж* 9 II

¹ bóc vò

² đánh đập

³ malюю

польстить(ся) *сов.*
 Любёзничать *нес., разг.* 1 I
 Любить** *нес., п., б:бл* 11 II
 полюбить *сов.*
 Любоваться *нес.* 42 IV
 полюбоваться *сов.*
 залюбоваться *сов.*
 Любопытствовать *нес.* 41 IV
 любопытствовать *сов.*
 Лютовать *нес., прост.* 42 IV
 { Лягать(ся) *нес.* 1 I
 { Лягнуть* *сов., п.* 28 III
 { Лязгать *нес.* 1 I
 { Лязгнуть *сов.* 24 III
 Ляпать *нес., п., прост.* 1 I
 наляпать *сов.*
 Ляпнуть *сов., п., прост.* 24 III

М

Мазать(ся) *нес., з:ж* 33 III
 замазать(ся) *сов.*
 измазать(ся) *сов.*
 намазать(ся) *сов.*
 помазать(ся) *сов.*
 промазать *сов.*
 Мазнуть* *сов., п., разг.* 28 III
 { Макать *нес., п.* 1 I
 { Макнуть* *сов., п.* 28 III
 Малевать³ *нес., п., разг.* 42 IV
 намалевать *сов.*
 Малодушествовать *нес.* 41 IV
 Малодушничать *нес., разг.* 1 I
 смалодушничать *сов.*
 Маневрировать *нес.* 41 IV
 сманеврировать *сов.*
 Манёжить *нес., п., прост.* 5 II
 Манёрничать *нес., разг.* 1 I
 Манипулировать *нес.* 41 IV
 Манить *нес., п.* 10 II
 поманить *сов.*
 Манifestировать *нес.* 41 IV
 Марать(ся) *нес., разг.* 1 I

Мариновать <i>нес., п.</i>	42 IV	Мёркнуть <i>нес., Зл.</i>	25 III
замариновать <i>сов.</i>		помёркнуть <i>сов.</i>	
Маркировать <i>сов., нес., п., спец.</i>	42 IV	Мертвёт <i>нес.</i>	2 I
Мародёрствовать <i>нес.</i>	41 IV	омертвёт <i>сов.</i>	
Маршировать <i>нес.</i>	42 IV	помертвёт <i>сов.</i>	
Маскировать(ся) <i>нес.</i>	42 IV	Мертвёт <i>нес., п., в:вл, книжн</i>	9 II
замаскировать(ся) <i>сов.</i>		Мерцать <i>нес., Зл.</i>	1 I
Маслить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	7 II	Месить <i>нес., п., с:ш</i>	11 II
помаслить <i>сов.</i>		Местить <i>нес., п., с:т</i>	47 V
Массировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	Метать <i>нес., п.</i>	1 I
Мастерить <i>нес., п., разг.</i>	8 II	наметать <i>сов.</i>	
смастерить <i>сов.</i>		прометать <i>сов.</i>	
Материализовать(ся) <i>нес., сов.</i>	42 IV	сметать <i>сов.</i>	
{ Махать <i>нес., х:ш</i>	36 III	{ Метать(ся) <i>нес., т:ч</i>	36 III
{ Махнуть <i>сов.</i>	28 III	{ Метнуть*(ся) <i>сов.</i>	28 III
Машинизировать <i>нес., сов., п.</i>	41 V	Метить(ся) <i>нес., т:ч</i>	6 II
Маяться <i>нес., прост.</i>	31 III	наметить(ся) <i>сов.</i>	
Маячить <i>нес., разг.</i>	5 II	Механизировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Меблировать <i>нес., сов., п.</i>	42 IV	Мечтать <i>нес.</i>	1 I
Медлить <i>нес.</i>	7 II	Мешать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Мелеть <i>нес., Зл.</i>	2 I	помешать(ся) <i>сов.</i>	
обмелеть <i>сов.</i>		смешать(ся) <i>сов.</i>	
Мелить <i>нес., п.</i>	8 II	Мешаться <i>нес., Зл.</i>	1 I
намелить <i>сов.</i>		Мешкать <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Мелькать <i>нес.</i>	1 I	{ Мигать <i>нес.</i>	1 I
{ Мелькнуть <i>сов.</i>	28 III	{ Мигнуть <i>сов.</i>	28 III
Мельчать <i>нес.</i>	1 I	Мигрировать <i>нес., книжн.</i>	41 IV
измельчать <i>сов.</i>		Милитаризовать <i>нес., сов., п.</i>	42 IV
Мельчить <i>нес., п.</i>	8 II	Мйловать <i>нес., п., устар.</i>	41 IV
измельчить <i>сов.</i>		помйловать <i>сов.</i>	
размельчить <i>сов.</i>		Миловать(ся) <i>нес., разг.</i>	42 IV
Менять(ся) <i>нес.</i>	1 I	Миндальничать <i>нес., разг.</i>	1 I
поменять(ся) <i>сов.</i>		Минировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Мереть <i>нес., Зл., разг.</i>		заминировать <i>сов.</i>	
ва <i>прост.</i>	71 VII	Миновать <i>сов., нес., п.</i>	42 IV
Мерещиться ¹ <i>нес., разг.</i>	5 II	Минуть ³ <i>сов.</i>	24 III
померещиться <i>сов.</i>		Мирить(ся) <i>нес.</i>	8 II
Мёрзнуть ² <i>нес.</i>	25 III	помирить(ся) <i>сов.</i>	
замёрзнуть <i>сов.</i>		примирить(ся) <i>сов.</i>	
Мерить(ся) <i>нес.</i>	5 II	Мистифицировать <i>нес., сов., п., книжн.</i>	41 IV
померить(ся) <i>сов.</i>			

¹ thực mệnh lệnh không dùng

² мерзший

³ ngôi thứ 1 số ít không dùng

Митинговать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	42 IV	выморить ¹ <i>сов.</i>	
Млеть <i>нес.</i>	2 I	уморить ² <i>сов.</i>	
Мнить(ся <i>безл.</i>) <i>нес.</i> , <i>устар.</i>	8 II	Морозить <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>з:ж</i>	6 II
Множить(ся <i>Зл.</i> , <i>высок.</i>) <i>нес.</i>	5 II	заморозить <i>сов.</i>	
помножить <i>сов.</i>		Моросить <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	9 II
умножить(ся) <i>сов.</i>		Морочить <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	5 II
Мобилизовать(ся) <i>нес.</i> , <i>сов.</i>		Морщиниться <i>нес.</i> , <i>Зл.</i> , <i>разг.</i>	5 II
	42 IV	Морщить(ся) <i>нес.</i>	7 II
Моделировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV	наморщить ³ (ся) <i>сов.</i>	
Модернизировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV	поморщиться ³ <i>сов.</i>	
Модифицировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV	сморщить(ся) <i>сов.</i>	
Модничать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Морщить ⁴ <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	8 II
Мозолить <i>нес.</i> , <i>п.</i>	5 II	Мостить <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>ст:щ</i>	9 II
намозолить <i>сов.</i>		вымостить <i>сов.</i>	
Мокнуть <i>нес.</i>	15 III	Мотать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Молвить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>в:вл</i> , <i>устар</i>	7 II	намотать ⁵ (ся) <i>сов.</i>	
Молить <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>высок.</i>	10 II	промотать ⁶ (ся) <i>сов.</i>	
Молиться <i>нес.</i>	10 II	Мотивировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV
помолиться <i>сов.</i>		Моторизовать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i>	42 IV
Молкнуть <i>нес.</i> , <i>книжн.</i>	25 III	Мотыжить <i>нес.</i> , <i>п.</i>	5 II
Молодеть <i>нес.</i>	2 I	Мочить(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	10 II
помолодеть <i>сов.</i>		намочить <i>сов.</i>	
Молодить(ся) <i>нес.</i> , <i>д:ж</i>	9 II	Мочь <i>нес.</i>	57 VI
Молотить <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>т:ч</i>	11 II	смочь <i>сов.</i>	
Молоть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	70 VII	Мошённичать <i>нес.</i>	1 I
смолоть <i>сов.</i>		смошённичать <i>сов.</i>	
Молчать <i>нес.</i>	15 II	Мрачнеть <i>нес.</i>	2 I
промолчать <i>сов.</i>		помрачнеть <i>сов.</i>	
смолчать <i>сов.</i>		Мстить <i>нес.</i> , <i>ст:щ</i>	9 II
Монополизировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV	отомстить <i>сов.</i>	
Монтировать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	41 IV	Мудрить <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	8 II
смонтировать <i>сов.</i>		намудрить <i>сов.</i>	
Морализировать <i>нес.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV	Мудрствовать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	41 IV
Моргать <i>нес.</i>	1 I	Мужать <i>неперех.</i> (ся <i>высок.</i>)	
Моргнуть <i>сов.</i>	28 III	нес.	1 I
Морить <i>нес.</i> , <i>п.</i>	8 II	Муниципализировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV
		Мурлыкать <i>нес.</i> , <i>к:ч</i>	33 III
		Мусолить <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	5 II
		замусолить <i>сов.</i>	
		намусолить <i>сов.</i>	

¹ tiêu diệt

² làm cho mệt mỏi, kiệt sức

³ nhần, nhần lại

⁴ tạo ra nếp nhăn, đường lằn tăn trên một bề mặt phẳng

⁵ quấn lại, quấn vào cái gì

⁶ tiêu pha hoang phí (tiền, của cải)

Мўсорить <i>нес.</i>	7 II	Набаламўтить <i>сов., т:ч, разг.</i>	6 II
намўсорить <i>сов.</i>		Набаловать(ся <i>разг.</i>) <i>сов., прост.</i>	42 IV
Муссировать <i>нес., п., книжн.</i>	41 IV	Набалтывать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
Мутить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., т:ч</i>	9 II	наболтать <i>сов.</i>	
намутить ¹ <i>сов.</i>		Набальзамировать <i>сов., п.</i>	41 IV
помутить ² (ся) <i>сов.</i>		Набегать(ся) <i>сов., разг.</i>	1 I
Мутнеть <i>нес., Зл.</i>	2 I	{ Набегать <i>нес.</i>	1 I
помутнеть <i>сов.</i>		{ Набежать <i>сов.</i>	85 VII
Мўчить(ся) ³ <i>нес.</i>	5 II	Набедокурить <i>сов., разг.</i>	5 II
замўчить(ся) ³ <i>сов.</i>		Набезобразничать <i>сов., разг.</i>	1 I
измўчить(ся) ³ <i>сов.</i>		Набелить(ся) <i>сов.</i>	8 và 10 II
Муштровать <i>нес., п.</i>	42 IV	{ Набивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
вўмуштровать <i>сов.</i>		{ Набить ⁶ (ся) <i>сов.</i>	69 VII
Мчать(ся) <i>нес.</i>	15 II	Набирать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Мыкать(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I	набрать(ся) <i>сов.</i>	
Мылить(ся) <i>нес.</i>	5 II	Наблюдать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
намылить(ся) <i>сов.</i>		Наболеть <i>сов. Зл.</i>	2 I và 19 II
Мыслить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	7 II	Наболтать <i>сов., п., разг.</i>	1 I
Мытарить(ся) <i>нес. разг.</i>	5 II	набалтывать <i>нес.</i>	
замытарить(ся) <i>сов.</i>		Набрáсывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Мыть(ся) <i>нес.</i>	67 VII	набросать <i>сов.</i>	
вўмыть(ся) <i>сов.</i>		набросить(ся) <i>сов.</i>	
помыть(ся) <i>сов.</i>		Набрать(ся) <i>сов.</i>	72 VII
Мычать <i>нес.</i>	15 II	набирать(ся) <i>нес.</i>	
Мякнуть <i>нес., Зл.</i>	25 III	Набрести <i>сов., с:д разг.</i>	47 V
намякнуть ⁴ <i>сов.</i>		Набросать <i>сов., п.</i>	1 I
размякнуть ⁵ <i>сов.</i>		набрасывать <i>нес.</i>	
Мямлить <i>нес., разг.</i>	7 II	Набросить(ся) <i>сов., с:ш</i>	6 II
Мять(ся) <i>нес.</i>	64 VII	набрасывать(ся) <i>нес.</i>	
размять(ся) <i>сов.</i>		Набрызгать <i>сов., п.</i>	1 I
измять(ся) <i>сов.</i>		{ Набухать <i>нес., Зл.</i>	1 I
смять(ся) <i>сов.</i>		{ Набўхнуть <i>сов., Зл.</i>	25 III
{ Мяўкать <i>нес.</i>	1 I	Набуянить <i>сов., разг.</i>	5 II
{ Мяўкнуть <i>сов.</i>	24 III	{ Навáливать(ся) <i>нес.</i>	1 I
		{ Навалить ⁷ (ся) <i>сов.</i>	10 II
		Навалять(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	1 I

Н

{ Набáвить <i>сов., п., в:л</i>	6 II
{ Набавлять <i>нес., п.</i>	1 I

¹ làm đục (nước, chất lỏng nào đó)

² làm mờ (tri giác, lý trí)

³ các động từ này cũng có thể chia theo kiểu: мўчаю, замўчаю, измўчаю

⁴ trở nên mềm không cứng

⁵ trở nên yếu mệt, uể oải

⁶ набýл, набýл|а, -о, -и

⁷ навáлен

{ Навáривать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Навлекáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Наварíть ¹ <i>сов., п.</i>	10 II	{ Навлéчь <i>сов., п.</i>	54 VI
Навевáть <i>нес., п.</i>	1 I	Наводíть** <i>нес., п., д:ж</i>	11 II
навéять <i>сов.</i>		навестí <i>сов.</i>	
{ Навéдаться <i>сов., разг.</i>	1 I	{ Наводнíть <i>сов., п.</i>	8 II
{ Навéдываться <i>нес., разг.</i>	1 I	{ Наводнýть <i>нес., п.</i>	1 I
Навезтí <i>сов., п.</i>	45 V	Навоевáться ⁴ <i>сов.</i>	11 II
Навёивать <i>нес., п.</i>	1 I	Навозíть* <i>сов., п., з:ж</i>	11 II
навéять <i>сов.</i>		Наворáчивать <i>нес., п.</i>	1 I
Навербовáть <i>сов., п.</i>	42 IV	наворотíть <i>сов.</i>	
Навернúть(ся) <i>Зл., разг.)</i>		{ Наворовáть <i>сов., п.,</i>	
<i>сов.</i>	28 III	<i>разг.</i>	42 IV
навёртывать(ся) <i>нес.</i>		{ Наворóвывать <i>нес., п.,</i>	
{ Наверстáть <i>сов., п.</i>	1 I	<i>разг.</i>	1 I
{ Навёрстывать <i>нес., п.</i>	1 I	Наворожíть <i>сов., п., разг.</i>	8 II
{ Навертётъ <i>сов., п., т:ч</i>	22 II	Наворотíть <i>сов., п., т:ч,</i>	
{ Навёртывать <i>нес., п.</i>	1 I	<i>разг.</i>	11 II
Навёрчивать <i>нес., п.</i>	1 I	наворáчивать <i>нес.</i>	
Навёртывать(ся) <i>Зл., разг.)</i>		Навострíть(ся <i>прост.) сов.,</i>	
<i>нес.</i>	1 I	<i>разг.</i>	8 II
навернúть(ся) <i>сов.</i>		Навошíть <i>сов., п.</i>	8 II
Навёсить <i>сов., п., с:ш</i>	6 II	Наврáть <i>сов., разг.</i>	34 III
навёшивать <i>нес.</i>		Навредíть <i>сов., д:ж</i>	9 II
Навестí <i>сов., п., с:д</i>	47 V	{ Навью́чивать (ся <i>разг.) нес.</i>	1 I
наводíть <i>нес.</i>		{ Навью́чить(ся <i>разг.) сов.</i>	5 II
Навестítъ <i>сов., п., ст:щ</i>	9 II	{ Навязáть(ся <i>разг.) сов.,</i>	
навещáть <i>нес.</i>		<i>з:ж</i>	36 III
{ Навéшать <i>сов., п.</i>	1 I	{ Навязывáть(ся <i>разг.) нес.</i>	1 I
{ Навёшивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Навязáть <i>нес., Зл.</i>	1 I
навёсить <i>сов.</i>		{ Навязнуть <i>сов., Зл.</i>	25 III
Навещáть <i>нес., п.</i>	1 I	Нагадáть <i>сов., п., разг.</i>	1 I
навестítъ <i>сов.</i>		Нагадíть <i>сов., д:ж</i>	6 II
Навёять <i>сов., п.</i>	31 III	Нагибáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
навевáть <i>нес.</i>		нагну́ть(ся) <i>сов.</i>	
навёивать <i>нес.</i>		{ Нагла́дить <i>сов., п., д:ж</i>	6 II
Навивáть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Нагла́живать <i>нес., п.</i>	1 I
навíть <i>сов.</i>		Наглéть <i>нес.</i>	2 I
{ Навинтíть ² <i>сов., п., т:ч</i>	9 II	обнаглéть <i>сов.</i>	
{ Навíнчивать <i>нес., п.</i>	1 I	Наглотáться <i>сов.</i>	1 I
{ Нависáть <i>нес., Зл.</i>	1 I	Наглушíть <i>сов.</i>	8 II
{ Навíснуть <i>сов., Зл.</i>	25 III	Наглядéться <i>сов., д:ж</i>	20 II
Навíть ³ <i>сов., п.</i>	69 VII	Нагна́ть <i>сов., п.</i>	75 VII
навивáть <i>нес.</i>		нагоня́ть <i>нес.</i>	

¹ навáрен

² навíнчен

³ навíл, навилá, навíл|о, -я

⁴ наво́юсь

{ Нагнесті ¹ сов., п., с:т	47 V	{ Нагружать нес., п.	1 I
{ Нагнетать нес., п.	1 I	{ Нагрузить сов., п., з:ж	11 va
Нагноиться сов., Зл.	8 II		9 II
Нагнуть(ся) сов.	28 III	{ Нагрызать нес., п.	1 I
нагибать(ся) нес.		{ Нагрызть сов., п.	46 V
{ Наговаривать нес., п.	1 I	Нагрязнить сов.	8 II
{ Наговорить(ся) сов.	8 II	Нагрнуть сов.	23 III
Наголодаться сов.	1 I	{ Нагуливать нес., п.	1 I
Нагонять нес., п.	1 I	{ Нагулять(ся) сов.	1 I
нагнать сов.		Надавать сов., п., разг.	60 VII
Нагоразживать нес., п., разг.	1 I	{ Надавить сов., п., в:вл	11 II
нагородить сов.		{ Надавливать нес., п.	1 I
{ Нагорать нес., Зл.	1 I	Наданивать нес., п.	1 I
{ Нагореть сов., Зл.	19 II	надойть сов.	
Нагородить сов., п., д:ж,		{ Надаривать нес., п., разг.	1 I
разг.	11 II	{ Надарить ² сов., п., разг.	10 II
нагоразживать нес.		{ Надбавить сов., п., в:вл,	
{ Наготавливать нес., п.	1 I	разг.	6 II
{ Наготовить(ся разг.) сов.,		{ Надбавлять нес., п., разг.	1 I
в:вл	6 II	{ Надбавать нес., п., разг.	1 I
Награбить сов., п., б:бл	6 II	{ Надбить ³ сов., п.	69 VII
Награвировать сов., п.	42 IV	{ Надвигать(ся) нес.	1 I
{ Наградить сов., п.,		{ Надвинуть(ся) сов.	23 III
д:ж:жд	9 II	{ Надвязать сов., п., з:ж	36 III
Награждать нес., п.	1 I	{ Надвязывать нес., п.	1 I
Награфить сов., п., ф:фл	9 II	{ Надавать нес., п.,	
Нагрэбать нес., п.	1 I	разг.	60 VII
нагрести сов.		{ Наддаты сов., п., разг.	88 VII
{ Нагревать(ся Зл.) нес.	1 I	Надебоширить сов., разг.	5 II
{ Нагреть(ся Зл.) сов.	2 I	Надевать нес., п.	1 I
Нагрести сов., п.	50 V	надеть сов.	
нагрэбать нес.		Наделать сов., п.	1 I
Нагрешить сов., разг.	8 II	{ Наделить сов., п.	8 II
Нагримировать(ся) сов.	42 IV	{ Наделять нес., п.	1 I
{ Нагромождать(ся Зл.) нес.	1 I	{ Надёргать ⁴ сов., п., разг.	1 I
{ Нагромоздить(ся Зл.) сов.,		{ Надёргивать нес., п., разг.	1 I
д:ж:жд	9 II	{ Надёрнуть ⁵ сов., п., разг.	24 III
Нагрубить сов., б:бл	9 II	Надерзить ⁶ сов., разг.	9 II
Нагрубиянить сов., разг.	5 II		

¹ thời quá khứ không dùng

² надарен

³ надобью; надбил, надбил|а, -о, -и

⁴ а) giật, bứt được một số lượng nhất định; б) thu lượm, sưu tầm một cách luộm thuộm (từ những cuốn sách cũng như các nguồn tư liệu khác nhau)

⁵ mặc, khoác lên thật nhanh

⁶ ngời thứ 1 số ít không dùng

Надѣть <i>сов., п.</i>	61 VII	Надсмáтривать <i>нес., разг.</i>	1 I
надевáть <i>нес.</i>		{ Надстáвить <i>сов., п., в:вл</i>	6 II
Надѣяться <i>нес.</i>	31 III	{ Надставлѣть <i>нес., п.</i>	1 I
понадѣяться <i>сов.</i>		{ Надстрáивать <i>нес., п.</i>	1 I
Надзирáть <i>нес.</i>	1 I	{ Надстрóить <i>сов., п.</i>	12 II
Надивиться <i>сов., в:вл, разг.</i>	9 II	Надрѣснуть <i>сов., Зл.</i>	24 III
Надирáть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Надувáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
надрáть <i>сов.</i>		{ Надуть(ся) <i>сов.</i>	3 I
{ Надкáлывать <i>нес., п.</i>	1 I	Надúмать <i>сов., разг.</i>	1 I
{ Надколóть <i>сов., п.</i>	30 III	Надушítь ² (ся) <i>сов.</i>	10 II
{ Надкусítь <i>сов., п., с:ш</i>	11 II	Надымítь <i>сов., м:мл</i>	9 II
{ Надкúсовать <i>нес., п.</i>	1 I	Надышáть <i>неперех. (ся)</i>	
{ Надлáмывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	<i>сов.</i>	17 II
{ Надломítь(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., м:мл</i>	11 II	Наедáть(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I
Надлежа́ть <i>нес., безл.</i>	15 II	наесть(ся) <i>сов.</i>	
{ Надоедáть <i>нес.</i>	1 I	{ Наездить (ся <i>разг.</i>) <i>сов., д:ж</i>	7 II
{ Надоесть <i>сов.</i>	87 VII	{ Наезжáть <i>нес., п.</i>	1 I
Надойть <i>сов., п.</i>	8 вá 10 II	Наесть(ся) <i>сов., разг.</i>	87 VII
надаивáть <i>нес.</i>		наедáть(ся) <i>нес.</i>	
Надорвáть(ся) <i>сов.</i>	34 III	Наехáть <i>сов.</i>	82 VII
надрывáть(ся) <i>нес.</i>		Нажаловаться <i>сов., разг.</i>	41 IV
{ Надоумить <i>сов., п., м:мл, разг.</i>	6 II	{ Нажáривать(ся <i>прост.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Надоумливать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{ Нажáрить(ся <i>прост.</i>) <i>сов.</i>	5 II
Надпáривать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	Нажáть <i>сов., п.</i>	65 VII
надпорóть <i>сов.</i>		нажимáть <i>нес.</i>	
{ Надпíливать <i>нес., п.</i>	1 I	Нажáть <i>сов., п.</i>	64 VII
{ Надпилítь ¹ <i>сов., п.</i>	10 II	нажинáть <i>нес.</i>	
{ Надписáть <i>сов., п., с:ш</i>	36 III	Нажечь <i>сов., п.</i>	58 VI
{ Надписывать <i>нес., п.</i>	1 I	нажигáть <i>нес.</i>	
Надпорóть <i>сов., п., разг.</i>	30 III	Наживáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
надпáривать <i>нес.</i>		нажítь(ся) <i>сов.</i>	
Надрáть <i>сов., п.</i>	72 VII	{ Наживítь <i>сов., п., в:вл, спец.</i>	9 II
надирáть <i>нес.</i>		{ Наживлѣть <i>нес., п., спец.</i>	1 I
{ Надрезáть <i>нес., п.</i>	1 I	Нажигáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Надрезать <i>сов., п., з:ж</i>	33 III	нажечь <i>сов.</i>	
Надругáться <i>сов., книжн.</i>	1 I	Нажимáть <i>нес., п.</i>	1 I
Надрывáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	нажáть <i>сов.</i>	
надорвáть(ся) <i>сов.</i>		Нажинáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Надсадítь(ся) <i>сов., д:ж, прост.</i>	11 II	нажáть <i>сов.</i>	
{ Надсáживать(ся) <i>нес., прост.</i>	1 I	Нажítь(ся) ³ <i>сов.</i>	62 VII
		наживáть(ся) <i>нес.</i>	

¹ надпíлен

² надúшен

³ нажилсь, нажилáсь, нажилóсь, нажилýсь

Назв́анивать <i>нес., разг.</i>	1 I	Наклеветать <i>сов., т:щ</i>	36 III
Назв́ать(ся) <i>сов.</i>	74 VII	Наклёвываться <i>нес., Зл.</i>	1 I
назыв́ать(ся) <i>нес.</i>		{ Накл́евать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Назнач́ать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Накл́ень <i>сов., п.</i>	12 II
{ Назнач́ить <i>сов., п.</i>	5 II	{ Наклепáть ² <i>сов., п., спец.</i>	1 I
{ Назрев́ать <i>нес., Зл.</i>	1 I	{ Накл́епывать <i>нес., п., спец.</i>	1 I
{ Назр́еть <i>сов., Зл.</i>	2 I	{ Накликáть <i>нес., п., прост.</i>	1 I
Назв́ать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Накл́икать <i>сов., п., т:ч, прост.</i>	33 III
назв́ать(ся) <i>сов.</i>		{ Наклон́ить(ся) <i>сов.</i>	10 II
Найвни́чать <i>нес., разг.</i>	1 I	{ Наклон́ять(ся) <i>нес.</i>	1 I
Наигр́ать(ся) <i>сов.</i>	1 I	Накля́узничать <i>сов.</i>	1 I
Наименов́ать(ся) <i>сов.</i>	42 IV	{ Наков́ать <i>сов., п.</i>	43 IV
Найт́и(сь) ¹ <i>сов.</i>	81 VII	{ Накóвывать <i>нес., п.</i>	1 I
находит́ь(ся) <i>нес.</i>		{ Накóлáчивать <i>нес., п.</i>	1 I
Нака́верзничать <i>сов.</i>	1 I	{ Накóлот́ить <i>сов., п., т:ч</i>	11 II
{ Наказ́ать <i>сов., п., з:ж</i>	36 III	Наколдов́ать <i>сов., п.</i>	42 IV
{ Нака́зывать <i>нес., п.</i>	1 I	Наколóть(ся) <i>сов.</i>	30 III
{ Нака́ливать(ся) <i>нес.</i>	1 I	нака́лывать(ся) <i>нес.</i>	
{ Накал́ить(ся) <i>сов.</i>	8 II	Накоп́ать <i>сов., п.</i>	1 I
Нака́лывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	нака́пывать <i>нес.</i>	
наколóть(ся) <i>сов.</i>		Накоп́ить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., п:пл</i>	11 II
Наканифóлить <i>сов., п.</i>	5 II	нака́пливать(ся) <i>нес.</i>	
Нака́пать <i>сов., п.</i>	1 I	Накопт́ить <i>сов., п., т:ч</i>	9 II
Нака́пливать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Накорм́ить ³ <i>сов., п., м:мл</i>	10 II
накоп́ить(ся) <i>сов.</i>		Накрáпывать <i>нес., Зл.</i>	1 I
Нака́пывать <i>нес., п.</i>	1 I	Накрáсить(ся <i>разг.</i>) <i>сов., с:ш</i>	6 II
накоп́ать <i>сов.</i>		Накрáсть <i>сов., п.</i>	48 V
{ Накат́ать(ся) <i>сов.</i>	1 I	Накрахмáлить <i>сов., п.</i>	5 II
{ Накáтывать <i>нес., п.</i>	1 I	Накрень́ить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II
{ Накат́ить(ся) <i>сов., т:ч</i>	11 II	Накрич́ать <i>сов.</i>	15 II
{ Накáтывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Накрóмсáть <i>сов., п., разг.</i>	1 I
{ Накач́ать <i>сов., п.</i>	1 I	Накрóшить ⁴ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	10 II
{ Нака́чивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Накрут́ить <i>сов., п., т:ч</i>	11 II
{ Накв́асить <i>сов., п., с:ш</i>	6 II	{ Накрúчивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Накв́ашивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Накрýвать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Накид́ать <i>сов., п.</i>	1 I	{ Накрýть(ся) <i>сов.</i>	67 VII
{ Наки́дывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Накуп́ать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Накин́уть(ся) <i>сов.</i>	23 III	{ Накуп́ить <i>сов., п., п:пл</i>	11 II
{ Накип́ать <i>нес., Зл.</i>	1 I		
{ Накип́еть <i>сов., Зл.</i>	20 II		
Наклáдывать <i>нес., п.</i>	1 I		
налож́ить <i>сов.</i>			

¹ най́ден

² накл́ёпан

³ накрóрмлен

⁴ накрóшен

Накурить ¹ (ся) сов.	10 II	Наловчиться сов., разг.	8 II
Накуролёсить сов., с:ш, прост.	6 II	Наложить ³ сов., п.	10 II
Накусать сов., п.	1 I	налагать нес.	
{ Наку́тать сов., п., разг.	1 I	наклады́вать нес.	
{ Наку́тывать нес., п., разг.	1 I	Наломать сов., п.	1 I
Нала́вливать нес., п.	1 I	Налюбова́ться сов.	42 IV
наловить сов.		Наля́пать сов., п., прост.	1 I
Налага́ть нес., п.	1 I	{ Намагнитить сов., п., т:ч	6 II
наложить сов.		{ Намагничивать нес., п.	1 I
{ Нала́дить(ся Зл.) сов., д:ж	6 II	{ Нама́зывать(ся разг.) сов., з:ж	33 III
{ Нала́живать(ся Зл.) нес.	1 I	{ Нама́зывать нес., п.	1 I
Налака́ться сов.	1 I	Намалева́ть ⁴ сов., п., разг.	42 IV
Налга́ть сов.	84 VII	Нама́лывать нес., п.	1 I
Налегать нес.	1 I	намоло́ть сов.	
налечь сов.		Намери́новать сов., п.	42 IV
Належа́ть(ся) сов., разг.	15 II	Нама́слить сов., п.	7 II
{ Налеза́ть нес., Зл., разг.	1 I	Нама́тывать(ся Зл.) нес.	1 I
{ Налёзть сов., Зл., разг.	44 V	намота́ть(ся) сов.	
{ Налепи́ть сов., п., п:пл, разг.	11 II	Нама́яться сов., прост.	31 III
{ Налепля́ть нес., п., разг.	1 I	{ Намека́ть нес.	1 I
Налета́ть ² сов., п.	1 I	{ Намекну́ть сов.	28 III
{ Налета́ть нес.	1 I	Намели́ть сов., п.	8 II
{ Налетёть сов., т:ч	20 II	Наменя́ть сов., п.	1 I
Налечь сов.	59 VI	Намерева́ться нес.	1 I
налегать нес.		{ Намерза́ть нес., Зл.	1 I
Налива́ть(ся) нес.	1 I	{ Намерзну́ть сов., Зл.	25 III
нали́ть(ся) сов.		Намерзну́ться сов., разг.	25 III
Нализа́ться сов., з:ж, разг.	36 III	Наме́рить сов., п., разг.	5 II
Нали́новать сов., п.	42 IV	Намесить сов., п., с:ш	11 II
{ Налипа́ть нес., Зл.	1 I	наме́шивать нес.	
{ Налипну́ть сов., Зл.	25 III	{ Намести́ сов., п., с:т	47 V
Нали́ть(ся) сов.	69 VII	{ Намета́ть нес., п.	1 I
налива́ть(ся) нес.		{ Намета́ть ⁵ сов., п., т:ч	36 III
Нали́чествовать нес., книжн.	41 IV	{ Намёты́вать нес., п.	1 I
Налови́ть сов., п., в:вл	11 II	{ Наме́тить(ся) сов., т:ч	6 II
нала́вливать нес.		{ Намеча́ть(ся Зл.) нес.	1 I
		{ Намеша́ть сов., п.	1 I
		{ Наме́шивать нес., п.	1 I

¹ наку́рен

² bay qua được một đoạn đường nhất định, bay trên không trung được một thời gian nhất định; налётан

³ налёжен

⁴ нама́люю; нама́лёван

⁵ наме́тан

намесить ¹ сов.		Нанюхаться сов., разг.	1 I
Наминать нес., п.	1 I	Нанять(ся) ⁴ сов.	78 VII
нанять сов.		нанимать(ся) нес.	
Намозолить сов., п.	5 II	Наобещать сов., п., разг.	1 I
{ Намокать нес.	1 I	Наорать ⁵ сов., прост.	34 III
{ Намокнуть сов.	25 III	Нападать сов., 3л.	1 I
{ Намолачивать нес., п.	1 I	Нападать нес.	1 I
{ Намолотить сов., п., т:ч	11 II	напасть сов.	
Намолотъ сов., п.	70 VII	Напаивать нес., п.	1 I
намалывать нес.		напоить сов.	
Намолчаться сов., разг.	15 II	Напакостить сов., ст:щ, разг.	7 II
Наморщить(ся) сов.	7 II	Напарить сов., п.	5 II
Намотать(ся 3л.) сов.	1 I	Напарывать(ся) нес., прост.	1 I
наматывать(ся) нес.		напороть(ся) сов.	
Намочить ² (ся) сов.	10 II	{ Напасать нес., п., прост.	1 I
Намудрить сов., разг.	8 II	{ Напасть(сь разг.) сов.,	
Намусолить сов., п.	5 II	прост.	45 V
Намусорить сов.	7 II	Напасть сов.	48 V
Намутить* сов., п., т:ч	9 II	нападать нес.	
Намучиться сов., разг.	5 II	Напахать сов., п., х:ш	36 III
{ Намывать(ся разг.) нес.	1 I	Напачкать(ся) сов.	1 I
{ Намыть(ся разг.) сов.	67 VII	Напаять сов., п.	1 I
Намыкаться сов., прост.	1 I	Напевать нес., п.	1 I
{ Намыливать(ся) нес.	1 I	Напекать нес., п.	1 I
{ Намылить(ся) сов.	5 II	напечь сов.	
Намякнуть сов., 3л.	25 III	Напереть сов., прост.	71 VII
Нанять сов., п.	64 VII	напирать нес.	
наминать нес.		Напёрчить сов., п.	7 II
Нанáшивать нес., п.	1 I	Напёт(ся разг.) сов.	68 VII
наносить сов.		Напечатать(ся) сов.	1 I
Нанести сов., п.	45 V	Напечь сов., п.	54 VI
наносить нес.		напекать нес.	
{ Нанизать сов., п., з:ж	36 III	Напиваться нес.	1 I
{ Нанизывать нес., п.	1 I	напиться сов.	
Нанимать(ся) нес.	1 I	Наплялить ⁶ сов., п.	10 II
нанять(ся) сов.		Напирать нес., прост.	1 I
Наносить ³ сов., п., с:ш	11 II	напереть сов.	
нанáшивать нес.		Написать сов., п., с:ш	36 III
Наносить** нес., п., с:ш	11 II	Напитать ⁷ сов., п.	1 I
нанести сов.			

¹ nhào nặn được một số lượng nhất định

² намочен

³ mang số lượng nào đó của một cái gì trong vài đợt

⁴ нанялся, нанялась, нанялось, нанялись

⁵ наорала

⁶ напылен

⁷ cho ăn

{ Напитаться *сов., 3л.* 1 I
 { Напиться *нес., 3л.* 1 I
 Напиться *сов.* 69 VII
 напиваться *нес.*
 { Напихать *сов., п.* 1 I
 { Напихивать *нес., п.* 1 I
 Напичкать *сов., п., разг.* 1 I
 Наплавать *сов., п.* 1 I
 Наплакать(ся) *сов., к:ч, разг.* 33 III
 { Напластовать(ся *3л.*)
 сов. 42 IV
 { Напластовывать(ся *3л.*)
 нес. 1 I
 Наплевать¹ *сов.* 43 IV
 Наплескать *сов., п., ск:щ* 36 III
 { Наплести *сов., п., с:т* 47 V
 { Наплетать *нес., п.* 1 I
 Наплодить*(ся *3л., разг.*)
 сов., д:ж 9 II
 Наплутовать *сов., разг.* 42 IV
 { Наплывать *нес.* 1 I
 { Наплыть² *сов.* 62 VII
 Наподдать *сов., разг.* 88 VII
 Напойть *сов., п.*
 напаивать *нес.*
 { Наползать *нес.* 1 I
 { Наползти *сов.* 45 V
 Наполировать *сов., п.* 42 IV
 { Наполнить(ся *3л.*) *сов.* 7 II
 { Наполнять(ся *3л.*) *нес.* 1 I
 Напомадить(ся) *сов., д:ж, разг.* 6 II
 { Напоминать *нес., п.* 1 I
 { Напомнить *сов., п.* 7 II
 Напороть(ся) *сов., прост.* 30 III
 напарывать(ся) *нес.*
 Напорошить *сов., 3л.* 8 II
 Напортить *сов., п., т:ч* 7 II
 { Направить(ся) *сов., в:вл* 6 II
 { Направлять(ся) *нес.* 1 I
 Напрактиковаться *сов.* 42 IV
 Напрашивать *нес.* 1 I
 напроситься *сов.*

Напроказничать *сов., разг.* 1 I
 Напророчить *сов., п.* 5 II
 Напроситься *сов., с:ш, разг.* 11 II
 напрашиваться *нес.*
 Напружинить(ся *3л.*) *сов.* 5 II
 Напрыскать *сов., п., разг.* 1 I
 { Напрягать(ся) *нес.* 1 I
 { Напрячь(ся) *сов.* 56 VI
 Напугать(ся) *сов.* 1 I
 Напудрить(ся) *сов.* 7 II
 { Напускать(ся *прост.*) *нес.* 1 I
 { Напустить(ся *прост.*)
 сов., ст:щ 11 II
 Напутать *сов., п.* 1 I
 Напутствовать *сов., нес., п, книжн.* 41 IV
 Напыжиться *сов., разг.* 5 II
 Напылить *сов.* 8 II
 { Напьяливать *нес., п.* 1 I
 { Напьялить *сов., п.* 5 II
 Наработать(ся) *сов., разг.* 1 I
 Нарядоваться *сов.* 41 IV
 { Нарастать *нес., 3л.* 1 I
 { Нарастить *сов., 3л.* 51 V
 { Нарастить *сов., п., ст:щ* 9 II
 { Нарращивать *нес., п.* 1 I
 Нарвать *сов., 3л.* 34 III
 Нарвать(ся *разг.*) *сов.* 34 III
 нарывать(ся) *нес.*
 { Нарезать *нес., п.* 1 I
 { Нарезать *сов., п., з:ж* 33 III
 Нарисовать *сов., п.* 42 IV
 { Народить(ся *3л.*) *сов., д:ж:жд, разг.* 9 II
 { Нарождаться *нес., 3л., разг.* 1 I
 Нарожать* *сов., п., прост.* 1 I
 { Нарубать *нес., п.* 1 I
 { Нарубить *сов., п., б:бл* 11 II
 Нарумянить(ся) *сов.* 5 II
 { Нарущать(ся *3л.*) *нес.* 1 I
 { Нарущить(ся *3л.*) *сов.* 5 II

¹ наплюю

² наплыл, наплыла, наплыл|о, -и

{ Нарыва́ть(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Наска́бливать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Нары́ть ¹ <i>сов., п.</i>	67 VII	наско́блить <i>сов.</i>	
нарва́ть ² (ся) <i>сов.</i>		Наска́зать <i>сов., п., з:ж, разг.</i>	36 III
{ Наряди́ть(ся) <i>сов., д:ж</i>	11 II	Наска́кивать <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Наряжа́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	наско́чить <i>сов.</i>	
Насади́ть ³ <i>сов., п., д:ж</i>	11 II	Насканда́лить <i>сов., разг.</i>	5 II
Насажа́ть <i>сов., п.</i>	1 I	Наско́блить <i>сов., п.</i>	8 II
Насажда́ть <i>нес., п., книжн.</i>	1 I	наска́бливать <i>нес.</i>	
Наса́живать <i>нес., п.</i>	1 I	Наско́чить <i>сов., разг.</i>	10 II
Наса́живаться <i>нес., 3л.</i>	1 I	наска́кивать <i>нес.</i>	
насе́сть <i>сов.</i>		{ Наскреба́ть <i>нес., п.</i>	1 I
Наса́ливать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Наскрести́ <i>сов., п.</i>	50 V
насо́лить <i>сов.</i>		Наску́чить <i>сов., разг.</i>	5 II
Наса́сывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Наслади́ться <i>сов., д:ж</i>	9 II
насо́сать(ся) <i>сов.</i>		{ Наслажда́ться <i>нес.</i>	1 I
Насви́сывать <i>нес., п.</i>	1 I	Насла́ивать(ся <i>3л.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Наседа́ть <i>нес.</i>	1 I	насло́ить(ся) <i>сов.</i>	
насе́сть <i>сов.</i>		Насла́ть <i>сов., п.</i>	80 VII
Насе́ивать <i>нес., п.</i>	1 I	насы́лать <i>нес.</i>	
насе́ять <i>сов.</i>		Насле́дить <i>сов., п., д:ж</i>	9 II
Насека́ть <i>нес., п.</i>	1 I	Насле́довать <i>нес., п.</i>	41 IV
насе́чь <i>сов.</i>		унасле́довать <i>сов.</i>	
{ Насели́ть <i>сов., п.</i>	8 II	Насло́ить(ся <i>3л.</i>) <i>сов.</i>	8 II
{ Населя́ть <i>нес., п.</i>	1 I	насла́ивать(ся) <i>нес.</i>	
Насе́сть <i>сов.</i>	53 V	Наслужи́ться <i>сов., разг.</i>	10 II
наса́живаться ⁴ <i>нес.</i>		Наслу́шаться <i>сов.</i>	1 I
наседа́ть ⁵ <i>нес.</i>		Наслы́шаться ⁷ <i>сов., разг.</i>	14 II
Насе́чь <i>сов., п.</i>	54 VI	Насмеха́ться <i>нес.</i>	1 I
насека́ть <i>нес.</i>		Насмеши́ть* <i>сов., п.</i>	8 II
Насе́ять <i>сов., п.</i>	31 III	Насмея́ться ⁸ <i>сов.</i>	31 III
насе́ивать <i>нес.</i>		Насмотре́ться <i>сов.</i>	21 II
{ Насиде́ть ⁶ (ся <i>разг.</i>) <i>сов., д:ж</i>	20 II	Насова́ть <i>сов., п., разг.</i>	43 IV
{ Наси́живать <i>нес., п.</i>	1 I	Насове́товать <i>сов., п., разг.</i>	41 IV
Наси́ловать <i>нес., п.</i>	41 IV		
изнаси́ловать <i>сов.</i>			

¹ а) đào khoét sâu (vào đất) ở một số nơi nhất định; б) đào khoét ra được một khối lượng nhất định

² а) ngắt, hái được một khối lượng nhất định; б) xé nhỏ, tước nhỏ được một khối lượng nhất định

³ насе́жен

⁴ ngồi xuống (chỉ số lượng lớn)

⁵ đè xuống bằng sức nặng của bàn thân, yêu cầu, đòi hỏi ai đó một cách khản khoản

⁶ насе́жен

⁷ thức mệnh lệnh không dùng

⁸ насмею́сь, насмеёшьсЯ

Насолить ¹ сов., п.	10 và 8 II	Настрáчивать нес., п.	1 I
насáливать нес.		настрóчить сов.	
Насорить сов.	8 II	{ Настрéливать нес., п.	1 I
Насосать(ся) ² сов.	34 III	{ Настрелять сов., п.	1 I
насáсывать(ся) нес.		{ Настригать нес., п.	1 I
Насочинить сов., п., разг.	8 II	{ Настрíчь сов., п.	56 VI
Насочинять сов., п., разг.	1 I	Настрогáть сов., п.	1 I
Насочиться сов., Зл., разг.	8 II	настрáгивать нес.	
Наспиртоваться сов., Зл.	42 IV	Настроить(ся) сов.	12 II
Насплётничать сов., разг.	1 I	настраивать(ся) нес.	
Наставать ³ нес., Зл.	60 VII	Настропáлить сов., п., прост.	8 II
{ Настáвить сов., п., в:вл	6 II	Настрóчить ⁴ сов., п.	8 và 10 II
{ Наставлять нес., п.	1 I	настрáчивать нес.	
Настáивать(ся) нес.	1 I	Настряпать сов., п., разг.	1 I
настоять(ся) сов.		{ Настúкать сов., п., разг.	1 I
Настать сов., Зл.	61 VII	{ Наступивать нес., п., разг.	1 I
наставать нес.		{ Наступать ⁵ нес.	1 I
Настегáть сов., п.	1 I	{ Наступить сов., п:пл	11 II
Настелить сов., п.	40 III	{ Настывáть нес., Зл., разг.	1 I
настилáть нес.		{ Настýнуть сов., Зл., разг.	27 III
{ Настигáть нес., п.	1 I	{ Настýть сов., Зл., разг.	61 VII
{ Настíгнуть сов., п.	24 III	{ Насýпить(ся) сов., п:пл, разг.	6 II
Настилáть нес., п.	1 I	{ Насýпливать(ся) нес., разг.	1 I
настелить сов.		{ Насушивать нес., п.	1 I
настлáть сов.		{ Насушить ⁶ сов., п.	10 II
Настирáть сов., п., разг.	1 I	{ Насчитáть сов., п.	1 I
Настичь сов., п.	25 III	{ Насчítывать(ся Зл.) нес.	1 I
настигáть нес.		Насылáть нес., п.	1 I
Настлáть сов., п.	73 VII	наслáть сов.	
настилáть нес.		{ Насыпáть(ся Зл.) нес.	1 I
{ Насторáживать(ся) нес.	1 I	{ Насыпать ⁷ (ся Зл.) сов., п:пл	33 III
{ Насторожить(ся) сов.	8 II	{ Насытíть(ся) сов., т:щ	6 II
Настоять(ся) сов.	13 II	{ Насышáть(ся) нес.	1 I
настаивать(ся) нес.		Натáлкивать(ся разг.) нес.	1 I
Настрáгивать нес.	1 I	натолкнúть(ся) сов.	
настрогáть сов.			
Настрадáться сов.	1 I		
Настраи́вать(ся) нес.	1 I		
настроить(ся) сов.			

¹ насóлен

² насосáл(ся), насосáла(сь), насосáло(сь), насосáли(сь)

³ trạng động từ không dùng

⁴ настрóчен

⁵ а) đặt chân vào đâu đó, dẫm chân vào ai, vào cái gì đó; б) bắt đầu, dền

⁶ насýшен

⁷ насыпть

Ната́пливать <i>нес., п.</i>	1 I	Натренирова́ть(ся) <i>сов.</i>	42 IV
нато́пить <i>сов.</i>		{ Натрудить(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i> ,	
Ната́пывать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	д:ж	9 và 11 II
нато́птать <i>сов.</i>		{ Натру́живать* <i>нес., п.</i>	1 I
{ Ната́ска́ть <i>сов., п.</i>	1 I	Натря́сти(сь <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	45 V
{ Ната́скивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Натúживать(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I
Ната́щить ¹ <i>сов., п., разг.</i>	10 II	{ Натúжить(ся) <i>сов., разг.</i>	5 II
{ Ната́ивать <i>нес.</i>	1 I	Натурализова́ть(ся) <i>сов.</i> ,	
{ Ната́ять <i>сов.</i>	31 III	нес.	42 IV
Натвори́ть* <i>сов., п., разг.</i>	8 II	Натыка́ть ⁴ (ся) <i>нес.</i>	1 I
Натека́ть <i>нес., 3л.</i>	1 I	наткну́ть(ся) <i>сов.</i>	
натече́ть <i>сов.</i>		{ Натыка́ть ⁵ <i>нес., п., разг.</i>	1 I
Натереби́ть <i>сов., п., б:бл</i>	9 II	{ Натыка́ть <i>сов., п., разг.</i>	1 I
Натерё́ть ² (ся) <i>сов.</i>	71 VII	{ Натя́гивать(ся <i>3л.</i>) <i>нес.</i>	1 I
натира́ть(ся) <i>нес.</i>		{ Натяну́ть(ся <i>3л.</i>) <i>сов.</i>	29 III
Натерпе́ться <i>сов., п:пл,</i>		Науди́ть <i>сов., п., д:ж</i>	11 II
<i>разг.</i>	22 II	{ Нау́ска́ть <i>сов., п., разг.</i>	1 I
Натеса́ть ³ <i>сов., п., с:ш</i>	36 III	{ Нау́скивать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
Нате́чь <i>сов., 3л.</i>	54 VI	Нау́чить ⁶ (ся) <i>сов.</i>	10 II
натека́ть <i>нес.</i>		Нау́шничать <i>нес., разг.</i>	1 I
Нате́шиться <i>сов., разг.</i>	5 II	Нафабрикова́ть <i>сов., п.</i>	42 IV
Натира́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Наха́льничать <i>нес., прост.</i>	1 I
натерё́ть(ся) <i>сов.</i>		Нахами́ть <i>сов., м:мл, прост.</i>	9 II
{ Нати́ска́ть <i>сов., п., разг.</i>	1 I	Наха́пать <i>сов., п., прост.</i>	
{ Нати́скивать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	<i>презр.</i>	1 I
Натка́ть <i>сов., п.</i>	34 III	Наха́ркать <i>сов., прост.</i>	1 I
Наткну́ть(ся) <i>сов.</i>	28 III	{ Нахва́ливать(ся <i>разг.</i>)	
наты́кать(ся) <i>нес.</i>		нес., <i>прост.</i>	1 I
Натолкну́ть*(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	28 III	{ Нахвали́ть ⁷ (ся) <i>сов.</i> ,	
ната́лкивать(ся) <i>нес.</i>		<i>прост.</i>	10 II
Натоло́чь <i>сов., п.</i>	55 VI	Нахва́стать(ся) <i>сов., разг.</i>	1 I
Нато́пить <i>сов., п., п:пл</i>	11 II	{ Нахвата́ть(ся <i>неодобр.</i>)	
ната́пливать <i>нес.</i>		<i>сов., разг.</i>	1 I
Нато́птать <i>сов., п., т:ч,</i>		{ Нахва́тывать(ся <i>неодобр.</i>)	
<i>разг.</i>	36 III	нес., <i>разг.</i>	1 I
ната́пывать <i>нес.</i>		Нахлеба́ться <i>сов., прост.</i>	1 I
Наторгова́ть <i>сов., п., разг.</i>	42 IV	{ Нахлеста́ть ⁸ (ся <i>прост.</i>)	
Нато́чить <i>сов., п.</i>	10 II	<i>сов., ст:щ, разг.</i>	36 III
{ Натра́вить <i>сов., п., в:вл</i>	11 II	{ Нахлестыва́ть(ся <i>прост.</i>)	
{ Натра́вливать <i>нес., п.</i>	1 I	нес., <i>разг.</i>	1 I

¹ ната́щен

² натерёв và натёрши, giống như тереть

³ натёсан

⁴ chọc thủng

⁵ cắm ở nhiều chỗ

⁶ научен

⁷ нахвален

⁸ нахлёстан

{ Нахлобу́чивать(ся 3л.) нес., разг. 1 I	{ Начеса́ть ⁵ сов., п., с:ш 36 III Начёсы́вать нес., п. 1 I
{ Нахлобу́чить(ся 3л.) сов., разг. 5 II	Наче́сть сов., п., офиц. 52 V
Нахлы́нуть сов., 3л. 23 II	Начина́ть(ся 3л.) нес. 1 I
{ Нахму́ривать(ся) нес. 1 I	нача́ть(ся) сов.
{ Нахму́рить(ся) сов. 5 II	{ Начи́нивать* нес., п. 1 I
Находи́ть** (ся) нес., д:ж 11 II	{ Начини́ть ⁶ сов., п. 10 II
найти́(сь) сов.	{ Начини́ть ⁷ сов., п. 8 II
Находи́ться ¹ нес., д:ж 11 II	{ Начи́нять нес., п. 1 I
Находи́ться ² сов., д:ж, разг. 11 II	Начи́ркать сов., п., разг. 1 I
Нахолоди́ть ³ сов., п., д:ж, прост. 9 II	{ Начи́слить сов., п., офиц. 7 II
Нахо́хлить(ся) сов. 6 II	{ Начисля́ть нес., п., офиц. 1 I
Нахохота́ться сов., т:ч 36 III	Начи́стить(ся разг.) сов., ст:щ 7 II
Нацара́пать сов., п. 1 I	начища́ть(ся) нес.
{ Наце́дить(ся 3л.) сов., д:ж 11 II	{ Начита́ть(ся) сов., п., разг. 1 I
{ Наце́живать(ся 3л.) нес. 1 I	{ Начи́тывать нес., п., разг. 1 I
{ Наце́ливать нес., п. 1 I	Начита́ться сов. 1 I
{ Наце́лить сов., п. 5 II	Начиха́ть сов., разг. 1 I
Наце́литься сов. 5 II	Начища́ть(ся) нес. 1 I
{ Наце́пить сов., п., п:пл 11 II	начи́стить(ся) сов.
{ Наце́плять нес., п. 1 I	Начуди́ть ⁸ сов., разг. 9 II
Национализи́ровать нес., сов., п. 41 IV	Нашали́ть сов. 8 II
Начади́ть сов., д:ж 9 II	{ Наша́ривать* нес., п., разг. 1 I
Нача́ть(ся 3л.) сов. 63 VII	{ Наша́рить сов., п., разг. 5 II
начина́ть(ся) нес.	Нашвы́ривать* нес., п., разг. 1 I
{ Начека́нивать* нес., п. 1 I	{ Нашвы́рять сов., п., разг. 1 I
{ Начека́нить сов., п. 5 II	{ Наше́птать сов., п., т:ч 36 III
Наче́ркать ⁴ сов., п., разг. 1 I	{ Наше́пывать нес., п. 1 I
Наче́рнить сов., п. 8 II	{ Нашива́ть нес., п. 1 I
{ Наче́рпать сов., п. 1 I	{ Наши́ть ⁹ сов., п. 69 VII
{ Наче́рпывать нес., п. 1 I	Нашинкова́ть сов., п. 42 IV
Наче́ртать сов., п. 1 I	Нашко́дить ⁸ сов., прост. 6 II
Наче́рти́ть сов., п., т:ч 11 II	Нашле́пать сов., п., разг. 1 I
	{ Нашпигова́ть сов., п. 42 IV
	{ Нашпиго́вывать нес., п. 1 I

¹ ở, sống ở

² đi nhiều, một vì đi quá nhiều

³ tính động từ bị động không dùng

⁴ начёрган

⁵ начёсан

⁶ sửa chữa được một khối lượng nhất định

⁷ nhồi nhặn

⁸ ngôi thứ 1 số ít không dùng

⁹ нашёл, нашёл|а, -о, -и

{ Нашпиливать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	Немётъ <i>нес.</i>	2 I
{ Нашпилить <i>сов., п., разг.</i>	5 II	онемётъ <i>сов.</i>	
Нашумётъ <i>сов., м:мл</i>	20 II	Немóжеться ² <i>нес., безл., прост.</i>	
Нашёлкать <i>сов., п., разг.</i>	1 I	Ненавидеть <i>нес., п., д:ж</i>	18 II
Нашепать <i>сов., п., п:пл</i>	36 III	Нервировать <i>нес., п.</i>	41 IV
Нашипать <i>сов., п., п:пл</i>	36 III	Нёрвничать <i>нес.</i>	1 I
{ Нашúpать <i>сов., п.</i>	1 I	Нереститься <i>нес., 3л.</i>	9 II
{ Нашúpывать <i>нес., п.</i>	1 I	Несдобровать ³ <i>сов.</i>	42 IV
Наэкономить <i>сов., п., м:мл, разг.</i>	6 II	Нестí(сь) <i>нес.</i>	45 V
Наэлектризовать(ся) <i>сов.</i>	42 IV	Нестí(сь) <i>нес., 3л.</i>	45 V
Наябедничать <i>сов., разг.</i>	1 I	снести́(сь) <i>сов.</i>	
Нябрежничать <i>нес., разг.</i>	1 I	Нивели́ровать(ся) <i>3л., книжн.) нес., сов.</i>	41 IV
Незвидеть <i>сов., д:ж, разг.</i>	18 II	Изи́затъ <i>нес., п., з:ж</i>	36 III
Незлюбить* <i>сов., п., б:бл</i>	11 II	{ Низверга́ть(ся) <i>нес., книжн. устар.</i>	1 I
Нево́лить <i>нес., п., разг.</i>	5 II	{ Низве́ргнуть ⁴ (ся) <i>сов., книжн. устар.</i>	26 III
принево́лить <i>сов.</i>		{ Низвести́ <i>сов., п., с:д, книжн.</i>	47 V
Негодовать <i>нес.</i>	42 IV	{ Низводи́ть** <i>нес., п., д:ж, книжн.</i>	11 II
Недоглядеть* <i>сов., п., д:ж</i>	20 II	Низкопокло́нничать <i>нес.</i>	1 I
Недоеда́ть <i>нес.</i>	1 I	{ Низлага́ть <i>нес., п., книжн.</i>	1 I
Недолю́бливать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Низложи́ть ⁵ <i>сов., п., книжн.</i>	10 II
Недомога́ть <i>нес.</i>	1 I	Низойти́ ⁶ <i>сов., устар.</i>	81 VII
Недосмотре́ть <i>сов., п.</i>	21 II	нисходи́ть <i>нес.</i>	
Недоспа́ть <i>сов., п:пл</i>	16 II	Никели́ровать <i>нес., п.</i>	42 IV
недосыпа́ть <i>нес.</i>		отни́келирова́ть <i>сов.</i>	
{ Недостава́ть <i>нес., безл.</i>	60 VII	Никнуть <i>нес.</i>	26 III
{ Недоста́ть <i>сов., безл.</i>	61 VII	понíкнуть <i>сов.</i>	
{ Недосчита́ться <i>сов.</i>	1 I	снй́кнуть <i>сов.</i>	
{ Недосчи́тываться <i>нес.</i>	1 I	Ниспада́ть <i>нес., 3л., устар.</i>	1 I
Недосыпа́ть <i>нес.</i>	1 I	{ Ниспроверга́ть <i>нес., п., высок.</i>	1 I
недоспа́ть <i>сов.</i>		{ Ниспрове́ргнуть ⁷ <i>сов., п., высок.</i>	26 III
Недоумева́ть <i>нес.</i>	1 I		
Не́жить(ся) <i>нес.</i>	5 II		
Не́жничать <i>нес., разг.</i>	1 I		
Нездорови́ться <i>нес., безл.</i>	6 II		
Нейстовствовать <i>нес.</i>	41 IV		
Неймётся ¹ <i>нес., безл., разг.</i>			
Нейти́ <i>нес., разг.</i>	81 VII		
Нейтрализова́ть <i>нес., сов., п.</i>	42 IV		

¹ các hình thái khác của động từ này không dùng

² các hình thái khác của động từ này không dùng

³ chỉ dùng dạng nguyên thể

⁴ низве́ргнут và низве́ржен

⁵ низло́жен

⁶ нисшёл, низошла; нисше́дший; низошёл

⁷ ниспрове́ргнут và ниспрове́ржен

Нисходить <i>нес.</i> , д:ж, <i>устар.</i>	11 II	{ Обва́ливать ³ <i>нес.</i> , п.	1 I
низойти <i>сов.</i>		{ Обваля́ть <i>сов.</i> , п.	1 I
Нищать <i>нес.</i>	1 I	{ Обва́ривать(ся) <i>нес.</i>	1 I
обнищать <i>сов.</i>		{ Обвары́ть ⁴ (ся) <i>сов.</i>	10 II
Нйщенствовать <i>нес.</i>	41 IV	Обвева́ть <i>нес.</i> , п., <i>разг.</i>	1 I
Нокаути́ровать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , п.	41 IV	обве́ять <i>сов.</i>	
Нормализова́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , п.	42 IV	Обвенча́ть(ся) <i>сов.</i>	1 I
Нормирова́ть <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , п.	42 IV	{ Обверну́ть <i>сов.</i> , п., <i>разг.</i>	28 III
Норови́ть <i>нес.</i> , в:вл, <i>разг.</i>	9 II	{ Обве́ртывать <i>нес.</i> , п., <i>разг.</i>	1 I
Носи́ть ^{**} (ся) <i>нес.</i> , с:ш	11 II	Обверте́ть <i>сов.</i> , п., т:ч,	
Ночева́ть <i>нес.</i>	42 IV	<i>прост.</i>	22 II
переночева́ть <i>сов.</i>		Обве́сить(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i> , с:ш	6 II
Нра́виться <i>нес.</i> , в:вл	6 II	обве́шивать(ся) <i>нес.</i>	
понра́виться <i>сов.</i>		Обве́сти <i>сов.</i> , п., с:д	47 V
Нужда́ться <i>нес.</i>	1 I	обводи́ть <i>нес.</i>	
Ну́кать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Обве́треть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	2 I
Нумерова́ть <i>нес.</i> , п.	42 IV	{ Обве́тривать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
пронумерова́ть <i>сов.</i>		{ Обве́трить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	7 II
{ Нырну́ть <i>сов.</i>	28 III	Обветша́ть <i>сов.</i>	1 I
{ Ныря́ть <i>нес.</i>	1 I	{ Обве́шать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	1 I
Ныть <i>нес.</i>	67 VII	{ Обве́шивать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Нюха́ть* <i>нес.</i> , п.	1 I	обве́сить(ся) <i>сов.</i>	
понюха́ть <i>сов.</i>		Обве́ять <i>сов.</i> , п., <i>разг.</i>	31 III
Нюхну́ть* <i>сов.</i> , п., <i>разг.</i>	28 III	обвева́ть <i>нес.</i>	
Ня́нчить(ся) <i>нес.</i>	7 II	{ Обвива́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
		{ Обви́ть ⁵ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	69 VII
		{ Обвини́ть <i>сов.</i> , п.	8 II
		{ Обвиня́ть <i>нес.</i> , п.	1 I
		{ Обвиса́ть <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	1 I
		{ Обви́снуть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	25 III
		Обводи́ть ^{**} <i>нес.</i> , п., д:ж	11 II
Оба́биться <i>сов.</i> , б:бл, <i>прост.</i>	6 II	обве́сти <i>сов.</i>	
{ Обагри́ть(ся) <i>сов.</i> , в:чл, <i>ок.</i>	8 II	{ Обвола́кивать(ся) <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	1 I
{ Обагря́ть(ся) <i>нес.</i> , <i>мож.</i>	1 I	{ Обволо́чь*(ся) <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	54 VI
{ Обалдева́ть <i>нес.</i> , п. <i>осп.</i>	1 I	{ Обворова́ть <i>сов.</i> , п.,	
{ Обалде́ть <i>сов.</i> , п. <i>ост.</i>	2 I	<i>разг.</i>	42 IV
Обанкроти́ться <i>сов.</i> , т:ч	6 II	Обворовыва́ть <i>нес.</i> , п.,	
{ Обва́ливать ¹ (ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	<i>разг.</i>	1 I
{ Обва́ливать ² (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	10 II	{ Обворожи́ть <i>сов.</i> п.	8 II
		{ Обвора́живать <i>нес.</i> , п.	1 I

¹ làm đổ xuống, làm sập, phá hủy

² обва́ливать

³ quấy, lẫn lộn bên này đến bên khác, bao phủ bằng một cái gì xỏp tơi hoặc kết dính

⁴ обва́ривать

⁵ обвола́кивать обвил, обвила́, обвил|о, -и

{ Обвяза́ть(ся) <i>сов.</i> , з:ж	36 III	{ Обезжи́ривать <i>нес.</i> , п.	1 I
{ Обвяза́ывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Обезжи́рить <i>сов.</i> , п.	5 II
{ Обгла́дывать <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Обеззара́живать <i>нес.</i> , п.	1 I
{ Обглода́ть <i>сов.</i> , п., д:ж	36 III	{ Обеззара́зить <i>сов.</i> , п., з:ж	6 II
Обгоня́ть <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Обезли́чивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
обогна́ть <i>сов.</i>		{ Обезли́чить(ся) <i>сов.</i>	5 II
{ Обгора́ть <i>нес.</i>	1 I	Обезлю́дять <i>сов.</i> , Зл.	2 I
{ Обгорéть <i>сов.</i>	19 II	{ Обезобра́живать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Обгрыза́ть <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Обезобра́зить(ся) <i>сов.</i> , з:ж	6 II
{ Обгры́зть <i>сов.</i> , п.	46 V	Обезопа́сать(ся) <i>сов.</i> , с:ш	6 II
{ Обдава́ть(ся) <i>нес.</i>	60 VII	{ Обезору́живать <i>нес.</i> , п.	1 I
{ Обда́ть(ся) <i>сов.</i>	88 VII	{ Обезору́жить <i>сов.</i> , п.	5 II
{ Обде́лать <i>сов.</i> , п.	1 I	Обезу́мьть <i>сов.</i>	2 I
{ Обде́ловать <i>нес.</i> , п.	1 I	Обезья́нничать <i>нес.</i> , разг.	1 I
{ Обделе́ть <i>сов.</i> , п.	10 II	собезья́нничать <i>сов.</i>	
{ Обделе́ять <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Обели́ть <i>сов.</i> , п.	8 II
{ Обде́ргивать <i>нес.</i> , п., прост.	1 I	{ Обеля́ть <i>нес.</i> , п.	1 I
{ Обде́рнуть <i>сов.</i> , п., прост.	24 III	Оберега́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Обдира́ть <i>нес.</i> , п.	1 I	Оберну́ть(ся) <i>сов.</i>	28 III
ободрáть <i>сов.</i>		оборáчивать(ся) <i>нес.</i>	
{ Обдува́ть <i>нес.</i> , п.	1 I	Обёрты́вать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Обду́ть <i>сов.</i> , п.	3 I	{ Обескро́вить <i>сов.</i> , п., в:вл	6 II
{ Обду́мать <i>сов.</i> , п.	1 I	{ Обескро́вливать <i>нес.</i> , п.	1 I
{ Обду́мывать <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Обескура́живать <i>нес.</i> , п., разг.	1 I
{ Обдури́ть <i>сов.</i> , п., прост.	8 II	{ Обескура́жить <i>сов.</i> , п., разг.	5 II
{ Обдуря́ть <i>нес.</i> , п., прост.	1 I	Обеспа́мьтеть <i>сов.</i> , разг.	2 I
{ Обегáть <i>нес.</i> , п., разг.	1 I	{ Обеспéчивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Обегáть <i>сов.</i> , п., разг.	1 I	{ Обеспéчить(ся) <i>сов.</i>	5 II
обежа́ть <i>сов.</i>		Обессиле́ть ¹ <i>сов.</i>	2 I
Обеда́ть <i>нес.</i>	1 I	{ Обесси́ливать <i>нес.</i> , п.	1 I
пообеда́ть <i>сов.</i>		{ Обесси́лить <i>сов.</i> , п.	5 II
Обедне́ть <i>сов.</i>	2 I	Обессла́вить <i>сов.</i> , п., в:вл, книжн.	6 II
{ Обедни́ть <i>сов.</i> , п.	8 II	Обессме́ртить(ся) <i>сов.</i> , т:ч, книжн.	6 II
{ Обедня́ть <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Обессмы́сливать <i>нес.</i> , п.	1 I
Обежа́ть <i>сов.</i> , п., разг.	85 VII	{ Обессмы́слить <i>сов.</i> , п.	7 II
обега́ть <i>нес.</i>		{ Обесцве́тить(ся) <i>сов.</i> , т:ч	6 II
{ Обезбо́ливать <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Обесцве́чивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Обезбо́лить <i>сов.</i> , п.	5 II	{ Обесце́нивать(ся Зл.) <i>нес.</i>	1 I
{ Обезвре́дить <i>сов.</i> , п., д:ж	6 II	{ Обесце́нить(ся Зл.) <i>сов.</i>	5 II
{ Обезвре́живать <i>нес.</i> , п.	1 I		
{ Обезгла́вить <i>сов.</i> , п., в:вл	6 II		
{ Обезгла́вливать <i>нес.</i> , п.	1 I		
{ Обездбо́ливать <i>нес.</i> , п.	1 I		
{ Обездбо́лить <i>сов.</i> , п.	5 II		

¹ thức mệnh lệnh không dùng

Обесчестить сов., п., ст:щ, книжн.	6 II	Обирать нес., п., прост. và разг.	1 I
Обещать(ся разг.) нес.	1 I	обобратить сов.	
пообещать сов.		Обитать нес., книжн.	1 I
Обжаловать сов., п., офиц.	41 IV	Обить ⁵ (ся Зл., разг.) сов., п.	69 VII
{ Обжаривать(ся Зл.) нес.	1 I	обивать(ся) нес.	
{ Обжарить(ся Зл.) сов.	5 II	Обкалывать нес., п.	1 I
Обжать ¹ сов., п.	65 VII	обколоть сов.	
обжимать нес.		{ Обкапать сов., п., разг.	1 I
Обжать ² сов., п.	64 VII	{ Обкапывать ⁶ нес., п., разг.	1 I
обжинать нес.		Обкапывать ⁷ нес., п., разг.	1 I
Обжечь ³ (ся) сов.	58 VI	обкопаты сов.	
обжигать(ся) нес.		Обкармливать нес., п.	1 I
Обживать(ся) нес., разг.	1 I	обкормить сов.	
обжить(ся) сов.		{ Обкатать сов., п.	1 I
Обжигать нес., п.	1 I	{ Обкапывать нес., п.	1 I
обжечь сов.		Обкашивать нес., п.	1 I
Обжимать нес., п.	1 I	обкосить сов.	
обжать сов.		{ Обкидать сов., п., разг.	1 I
Обжинать нес., п.	1 I	{ Обкидывать нес., п., разг.	1 I
обжать сов.		Обкладывать нес., п.	1 I
Обжить ⁴ (ся) сов., разг.	62 VII	обложить(ся) сов.	
обживать(ся) нес.		{ Обклеивать нес., п., разг.	1 I
{ Обжужливать нес., п., прост.	1 I	{ Обклеить сов., п., разг.	12 II
{ Обжужлить сов., п., прост.	5 II	Обколоть сов., п.	30 III
{ Обзавестись сов., с:д, разг.	47 V	обкалывать нес.	
{ Обзаводиться нес., д:ж	11 II	Обкопаты сов., п., разг.	1 I
Обзвонить* сов., п., разг.	8 II	обкапывать нес.	
Обзывать нес., п., разг.	1 I	Обкормить сов., п., м:мл	11 II
обозвать сов.		обкармливать нес.	
Обивать(ся Зл., разг.) нес.	1 I	Обкорнать* сов., п., прост.	1 I
обить(ся) сов.		Обкосить сов., п., с:ш	11 II
{ Обидеть(ся) сов., д:ж	18 II	обкашивать нес.	
{ Обижать(ся) нес.	1 I	Обкрадывать нес., п.	1 I
		обокрасть сов.	
		{ Обкуривать нес., п.	1 I
		{ Обкурить ⁸ сов., п.	10 II

¹ обожму́

² обожну́

³ обожгу́

⁴ обжи́т, обжитá, обжи́т|о, -ы; обжи́лся, обжи́лась, обжи́лось, обжи́лись

⁵ обо́бую; обй́л, обй́л|а, -о, -и

⁶ làm bẩn, vấy bẩn

⁷ а) đào đất xung quanh một cái gì đó; б) đào rãnh, hồ, hoặc đắp ụ xung quanh một cái gì đó

⁸ обкур́ен

{ Обкусать сов., п.	1 I	Облечь(ся) сов., книжн.	54 VI
{ Обкусывать нес., п.	1 I	облекать(ся) нес.	
Облагать нес., п.	1 I	Обливать(ся) нес.	1 I
обложить(ся) сов.		облить(ся) сов.	
Облагодетельствовать		{ Облизать(ся) сов., з:ж	36 III
сов., п.	41 IV	{ Облизывать(ся) нес.	1 I
{ Облагораживать нес., п.	1 I	Облинять сов., разг.	1 I
{ Облагородить сов., п.,		{ Облипать нес., разг.	1 I
д:ж	6 II	{ Облипнуть сов., разг.	25 III
Обладать нес.	1 I	Облить ¹ (ся) сов.	69 VII
Облазить* сов., п., з:ж,		обливать(ся) нес.	
разг.	6 II	{ Облицевать сов., п.	42 IV
Облаживать(ся Зл.) нес.	1 I	{ Облицовывать нес., п.	1 I
обломить(ся) сов.		{ Обличать нес., п., книжн.	1 I
обломать(ся) сов.		{ Обличить сов., п., книжн.	8 II
{ Облапнить сов., п., п:пл,		Обложить ² (ся) сов.	10 II
разг. в прост.	6 II	обкладывать нес.	
{ Облапливать нес., п.,		облагать нес.	
разг. в прост.	1 I	{ Облокачивать(ся) нес.	1 I
{ Облапошивать нес., п.,		{ Облокотить(ся) сов., т:ч	11 II
прост.	1 I	Обломать(ся Зл.) сов.	1 I
{ Облапошить сов., п.,		обламывать(ся) нес.	
прост.	5 II	Обломить(ся Зл.) сов., м:мл	11 II
Обласкать сов., п.	1 I	обламывать(ся) нес.	
{ Облачать(ся) нес.	1 I	Облупить(ся Зл.) сов., п:пл	11 II
{ Облачить(ся) сов.	8 II	{ Облучать нес., п.	1 I
Облаять сов., п.	31 III	{ Облучить(ся) сов.	8 II
Облегать нес., Зл.	1 I	Облысеть сов.	2 I
облечь сов.		{ Облюбовать сов., п.	42 IV
{ Облегчать(ся) нес.	1 I	{ Облюбовывать нес., п.	1 I
{ Облегчить(ся) сов.	8 II	{ Обмазать(ся) сов., з:ж	33 III
Обледенеть сов.	2 I	{ Обмазывать(ся) нес.	1 I
{ Облезать нес., разг.	1 I	{ Обмакивать нес., п.	1 I
{ Облэзть сов., разг.	44 V	{ Обмакнуть* сов., п.	28 III
Облекать(ся) нес., книжн.	1 I	{ Обмануть(ся) сов.	29 III
облечь(ся) сов.		{ Обманывать(ся) нес.	1 I
Облениться сов.	10 II	Обмарать(ся) сов., прост.	1 I
{ Облепить сов., п., п:пл	11 II	Обматывать(ся) нес.	1 I
{ Облеплять нес., п.	1 I	обмотать(ся) сов.	
{ Облетать нес., п.	1 I	{ Обмакивать(ся) нес.	1 I
{ Облететь сов., п., т:ч	20 II	{ Обмакнуть*(ся) сов.	28 III
Облечь сов., Зл.	59 VI	Обмелеть сов., Зл.	2 I
облегать нес.			

¹ оболью; облил, облила, облил|о, -и

² обложен

³ обмакнутый

{ Обмѣнивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Обнаглѣть <i>сов.</i>	2 I
{ Обмѣнить(ся) <i>сов., разг.</i>	10 II	{ Обнадѣживать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Обмѣнять(ся) <i>сов.</i>	1 I	{ Обнадѣжить <i>сов., п.</i>	5 II
Обмерѣть ¹ <i>сов., разг.</i>	71 VII	{ Обнажать(ся) <i>нес.</i>	1 I
обмирать <i>нес.</i>		{ Обнажить(ся) <i>сов.</i>	8 II
{ Обмерзѣть <i>нес., 3л.</i>	1 I	Обнародовать <i>сов., п.</i>	41 IV
{ Обмерзнуть <i>сов., 3л.</i>	25 III	{ Обнаруживать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Обмеривать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Обнаружить(ся) <i>сов.</i>	5 II
{ Обмерить(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	5 II	Обнашивать(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Обмести <i>сов., п., с:т</i>	47 V	обносить(ся) <i>сов.</i>	
{ Обметѣть <i>нес., п.</i>	1 I	Обнести <i>сов., п.</i>	45 V
{ Обметѣть ² <i>сов., п., т:ч</i>	36 III	обносить <i>нес.</i>	
{ Обмѣтывать <i>нес., п.</i>	1 I	Обнимать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Обминать(ся <i>3л.</i>) <i>нес.</i>	1 I	обнять(ся) <i>сов.</i>	
обмять(ся) <i>сов.</i>		Обнищать <i>сов.</i>	1 I
Обмирать <i>нес., разг.</i>	1 I	{ Обновить(ся) <i>сов., в:вл</i>	9 II
обмерѣть <i>сов.</i>		{ Обновлять(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Обмозговѣть <i>сов., п., прост.</i>	42 IV	Обносить <i>нес., п., с:ш</i>	11 II
{ Обмозговывать <i>нес., п., прост.</i>	1 I	обнести <i>сов.</i>	
{ Обмолѣчивать <i>нес., п.</i>	1 I	Обносить(ся) <i>сов., с:ш, разг.</i>	11 II
{ Обмолотить <i>сов., п., т:ч</i>	11 II	обнашивать(ся) <i>нес.</i>	
Обмолвиться <i>сов., в:вл, разг.</i>	7 II	{ Обнюхать <i>сов., п.</i>	1 I
{ Обморѣживать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Обнюхивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Обморозить <i>сов., п., з:ж</i>	6 II	Обнять(ся) ⁵ <i>сов.</i>	76 VII
Обморочить <i>сов., п., разг.</i>	5 II	обнимать(ся) <i>нес.</i>	
Обмотѣть(ся) <i>сов.</i>	1 I	Обобрать ⁶ <i>сов., п., прост. вѣ разг.</i>	72 VII
обмѣтывать(ся) <i>нес.</i>		обирать <i>нес.</i>	
Обмочить ³ (ся) <i>сов.</i>	10 II	{ Обобщать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Обмундировѣть(ся) <i>сов.</i>	42 IV	{ Обобщить <i>сов., п.</i>	8 II
{ Обмундировывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Обобществить <i>сов., п., в:вл</i>	9 II
Обмусолить(ся) <i>сов., разг.</i>	5 II	{ Обобществлять <i>нес., п.</i>	1 I
{ Обмывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Обогащать(ся) <i>сов., т:щ</i>	9 II
{ Обмыть(ся) <i>сов.</i>	67 VII	{ Обогащать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Обмякать <i>нес., разг.</i>	1 I	Обогнать ⁷ <i>сов., п.</i>	75 VII
{ Обмякнуть <i>сов., разг.</i>	25 III	обгонять <i>нес.</i>	
Обмять ⁴ (ся <i>3л.</i>) <i>сов.</i>	64 VII	Обогнуть <i>сов., п.</i>	28 III
обминать(ся) <i>нес.</i>		огигбать <i>нес.</i>	

¹ обомру; обмерший

² обмѣтан

³ обмочен

⁴ обомну

⁵ обнялся, обнялась, обнялось, обнялись; обнят

⁶ оберу

⁷ обгоню

{ Обогрѣвать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Обосновать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	43 IV
{ Обогрѣть(ся) <i>сов.</i>	2 I	{ Обосновывать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Ободра́ть ¹ <i>сов., п.</i>	72 VII	{ Обособить(ся) <i>сов., б:бл</i>	6 II
обдирать <i>нес.</i>		{ Обособлять(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Ободри́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II	{ Обостри́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II
{ Ободря́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Обостря́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Обожа́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Обраба́тывать <i>нес., п.</i>	1 I
Обождáть* <i>сов., п., разг.</i>	34 III	{ Обрабóтать <i>сов., п.</i>	1 I
{ Обожестви́ть <i>сов., п., в:вл</i>	9 II	Обра́довать(ся) <i>сов.</i>	41 IV
{ Обожествля́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Образовáть ⁵ (ся <i>Зл.</i>) <i>нес., сов.</i>	42 IV
Обозвáть ² <i>сов., п., разг.</i>	74 VII	{ Образовывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
обзывать <i>нес.</i>		Образуми́ть(ся) <i>сов., м:мл, разг.</i>	6 II
Обозли́ть(ся) <i>сов., разг.</i>	8 II	{ Обра́мить ⁶ <i>сов., п., м:мл, спец.</i>	5 II
Обозна́ться <i>сов., разг.</i>	1 I	{ Обрамля́ть <i>нес., п., спец.</i>	1 I
{ Обознача́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Обраста́ть <i>нес.</i>	1 I
{ Обозна́чить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	5 II	{ Обрасти́ <i>сов.</i>	51 V
{ Обзорѣвать <i>нес., п., книжн.</i>	1 I	{ Обрати́ть(ся) <i>сов., т:щ</i>	9 II
{ Обзорѣть <i>сов., п., книжн.</i>	19 II	{ Обраща́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Обойти́ ³ (сь) <i>сов.</i>	81 VII	{ Обреза́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
обходить(ся) <i>нес.</i>		{ Обрѣзать(ся) <i>сов., з:ж</i>	33 III
Обокра́сть ⁴ <i>сов., п.</i>	48 V	Обрека́ть <i>нес., п., высок.</i>	1 I
обкра́дывать <i>нес.</i>		обрѣчь <i>сов.</i>	
{ Оболва́нивать <i>нес., п., прост.</i>	1 I	{ Обремени́ть <i>сов., п.</i>	8 II
{ Оболва́нить <i>сов., п., прост.</i>	5 II	{ Обременя́ть <i>нес., п.</i>	1 I
Оболга́ть <i>сов., п., разг.</i>	84 VII	{ Обрести́ <i>сов., п., с:т, высок.</i>	47 V
{ Обольсти́ть(ся) <i>сов., ст:щ</i>	9 II	{ Обретáть <i>нес., п., высок.</i>	1 I
{ Обольща́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Обретáться <i>нес., устар. và разг. шутил.</i>	1 I
Обомлѣ́ть <i>сов., разг.</i>	2 I	Обрѣчь <i>сов., п., высок.</i>	54 VI
Обомше́ть <i>сов., Зл.</i>	2 I	обрека́ть <i>нес.</i>	
Обоня́ть <i>нес., п., книжн.</i>	1 I	{ Обрисовáть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	42 IV
Оборáчивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Обрисовывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
оберну́ть(ся) <i>сов.</i>		Обри́ть <i>сов., п.</i>	66 VII
Оборвáть(ся) <i>сов.</i>	34 III	Оброни́ть ⁷ <i>сов., п., разг.</i>	10 II
обрывáть(ся) <i>нес.</i>			
Обороня́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I		
Обору́довать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV		

¹ обдеру́

² обзову́

³ обойдѣн

⁴ обкраду́

⁵ thời quá khứ chỉ dùng cho động từ hoàn thành thể

⁶ обрамлѣн

⁷ обрѣнен

{ Обрубать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Обсохнуть <i>сов.</i>	25 III
{ Обрубить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , б:бл	11 II	обсыхать <i>нес.</i>	
Обругать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	1 I	{ Обставить(ся) <i>сов.</i> , в:вл	6 II
Обрусеть <i>сов.</i>	2 I	{ Обставля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Обруча́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Обстира́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , разг.	1 I
{ Обручи́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II	{ Обсти́рывать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , разг.	1 I
{ Обру́шивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Обстоя́ть <i>нес.</i> , Зл.	13 II
{ Обру́шить(ся) <i>сов.</i>	5 II	Обстра́гивать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
Обрыва́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	обстрога́ть <i>сов.</i>	
оборва́ть(ся) <i>сов.</i>		Обстра́ивать(ся) <i>нес.</i> , разг.	1 I
{ Обрызга́ть(ся) <i>сов.</i>	1 I	обстро́ить(ся) <i>сов.</i>	
{ Обрызгива́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Обстре́ливать(ся) разг.)	
{ Обрызну́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	24 III	<i>нес.</i>	1 I
Обры́скать ¹ <i>сов.</i> , <i>п.</i> , ск:щ,		{ Обстреля́ть(ся) разг.) <i>сов.</i>	1 I
разг. 33 III và	1 I	Обстри́чь(ся) <i>сов.</i>	50 VI
Обры́згнуть <i>сов.</i>	25 III	Обстрога́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Обряди́ть(ся) <i>сов.</i> , д:ж,		обстра́гивать <i>нес.</i>	
разг. шу́тл.	11 II	Обстро́ить(ся) <i>сов.</i> , разг.	12 II
{ Обряжа́ть(ся) <i>нес.</i> ,		обстра́ивать(ся) <i>нес.</i>	
разг. шу́тл.	1 I	Обстре́пать <i>сов.</i> , <i>п.</i> , прост.	1 I
{ Обсади́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , д:ж	11 II	{ Обстря́пывать <i>нес.</i> , <i>п.</i> ,	
{ Обса́живать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	прост.	1 I
{ Обса́ливать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , разг.	1 I	{ Обступа́ть ⁴ <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Обса́лить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , разг.	5 II	{ Обступи́ть ⁴ <i>сов.</i> , <i>п.</i> , п:пл	11 II
Обса́сывать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	{ Обсуди́ть ⁵ <i>сов.</i> , <i>п.</i> , д:ж:жд	
обсоса́ть <i>сов.</i>			11 II
{ Обса́харивать <i>нес.</i> , <i>п.</i> ,		{ Обсужда́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
разг.	1 I	{ Обсу́шивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Обса́харить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , разг.	7 II	{ Обсуши́ть ⁶ (ся) <i>сов.</i>	10 II
{ Обсека́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	{ Обсчита́ть(ся) <i>сов.</i>	1 I
{ Обсе́чь <i>сов.</i> , <i>п.</i>	54 VI	{ Обсчи́тывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Обскака́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , к:ч	36 III	{ Обсыпа́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Обсле́довать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV	{ Обсы́пать(ся) <i>сов.</i> , п:пл	33 III
{ Обслу́живать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Обсыха́ть <i>нес.</i>	1 I
{ Обслужи́ть ² <i>сов.</i> , <i>п.</i>	10 II	обсо́хнуть <i>сов.</i>	
Обслю́нить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , прост.	8 II	Обта́чивать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
Обсмотре́ть(ся) <i>сов.</i> , прост.	21 II	обто́чить <i>сов.</i>	
Обсоса́ть ³ <i>сов.</i> , <i>п.</i>	34 III	Обта́ять <i>сов.</i> , Зл.	31 III
обса́сывать <i>нес.</i>		Обтека́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i> , Зл.	1 I
		обте́чь <i>сов.</i>	

¹ обрыши

² обслужен

³ обсосал, обсосала

⁴ người thứ 1 và 2 số ít không dùng

⁵ обсу́жден

⁶ обсу́шен

Обтереть ¹ (ся) <i>сов.</i>	71 VII	{ Обхватить <i>сов., п., т:ч</i>	11 II
обтирать(ся) <i>нес.</i>		{ Обхватывать <i>нес., п.</i>	1 I
Обтерпётся <i>сов., п:пл,</i>		Обходить(ся) <i>нес., д:ж</i>	11 II
<i>разг.</i>	22 II	обойти(сь) <i>сов.</i>	
{ Обтесать ² (ся <i>разг.</i>) <i>сов.,</i>		Обхотатся <i>сов., т:ч,</i>	
<i>с:ш</i>	36 III	<i>прост.</i>	36 III
{ Обтёсывать <i>нес., п.</i>	1 I	Обчётся ⁷ <i>сов., разг.</i>	52 V
Обтечь* <i>сов., п., Зл.</i>	54 VI	{ Обчистить(ся) <i>сов., ст:щ</i>	7 II
обтекать <i>нес.</i>		{ Обчищать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Обтирать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Обшаривать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
обтереть(ся) <i>сов.</i>		{ Обшарить <i>сов., п., разг.</i>	5 II
Обточить ³ <i>сов., п.</i>	10 II	Обшаркать <i>сов., п., прост.</i>	1 I
обтачивать <i>нес.</i>		Обшивать <i>нес., п.</i>	1 I
Обтрепать ⁴ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i>		Обшить ⁸ <i>сов., п.</i>	69 VII
<i>п:пл</i>	36 III	Общаться <i>нес.</i>	1 I
{ Обтягивать <i>нес., п.</i>	1 I	Обшипать <i>сов., п., п:пл</i>	36 III
{ Обтянуть <i>сов., п.</i>	29 III	{ Обьегоривать <i>нес., п.,</i>	
{ Обтяпать <i>сов., п., прост.</i>	1 I	<i>прост.</i>	1 I
{ Обтяпывать <i>нес., п.,</i>		{ Обьегорить <i>сов., п., прост.</i>	5 II
<i>прост.</i>	1 I	Обьедать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Обувать(ся) <i>нес.</i>	1 I	обьесть(ся) <i>сов.</i>	
обуть(ся) <i>сов.</i>		{ Обьединить(ся) <i>сов.</i>	8 II
{ Обугливать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Обьединять(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Обуглить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	7 II	{ Обьездить <i>сов., п., д:ж</i>	7 II
{ Обуздать <i>сов., п.</i>	1 I	{ Обьезжать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Обуздывать <i>нес., п.</i>	1 I	обьехать <i>сов.</i>	
{ Обуживать <i>нес., п.</i>	1 I	Обьективировать <i>нес.,</i>	
{ Обузить <i>сов., п., з:ж</i>	6 II	<i>сов., п., книжн.</i>	41 IV
Обуревать <i>нес., п., Зл., высок.</i>	1 I	Обьесть(ся) <i>сов.</i>	87 VII
{ Обусловить <i>сов., п., в:вл</i>	6 II	обьедать(ся) <i>нес.</i>	
{ Обусловливать <i>нес., п.</i>	1 I	Обьехать <i>сов., п.</i>	82 VII
Обуть(ся) <i>сов.</i>	3 I	обьезжать <i>нес.</i>	
обувать(ся) <i>нес.</i>		{ Обьявить(ся <i>прост.</i>) <i>сов.,</i>	
{ Обучать(ся) <i>нес.</i>	1 I	<i>в:вл</i>	11 II
{ Обучить ⁵ (ся) <i>сов.</i>	10 II	{ Обьявлять(ся <i>прост.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Обуять* <i>сов., Зл., устар.</i>	1 I	{ Обьяснить(ся) <i>сов.</i>	8 II
Обхаживать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{ Обьяснять(ся) <i>нес.</i>	1 I
		Обьять ⁹ <i>сов., п., устар.</i>	78 VII

¹ оботру, оботрёшь, gđng như, тереть

² обтёсан

³ обточен

⁴ обтрёпан

⁵ обучен

⁶ обуян

⁷ обочтётся

⁸ обошьё; обшыл, обшил|а, -о, -и

⁹ сбьял, обьял|а, -о, -и; обьяят; thời tương lai và thức mệnh lệnh không

{ Обыграть сов., п.	1 I	{ Огорчать(ся) нес.	1 I
{ Обыгрывать нес., п.	1 I	{ Огорчить(ся) сов.	8 II
{ Обыскать(ся прост.) сов., ск:щ	36 III	Ограбить сов., п., б:бл	6 II
{ Обыскивать нес., п.	1 I	{ Оградить(ся) сов., д:ж:жд	9 II
{ Обюрократить(ся) сов., т:ч, разг.	6 II	{ Ограждать(ся) нес.	1 I
{ Обюрокрачивать(ся) нес., разг.	1 I	{ Ограничивать(ся) нес.	1 I
{ Обязать(ся) сов., з:ж	36 III	{ Ограничить(ся) сов.	5 II
{ Обязывать(ся) нес.	1 I	{ Огребать нес., п.	1 I
Овдоветь сов.	2 I	{ Огрести сов., п.	50 V
Овевать нес., п.	1 I	Огреть сов., п., прост.	2 I
овевать сов.		Огрубеть сов.	2 I
{ Овеществить(ся Зл.) сов., в:вл, книжн.	9 II	{ Огрызаться нес.	1 I
{ Овеществлять(ся Зл.) нес., книжн.	1 I	{ Огрызнуться сов.	28 III
Овеять сов., п.	31 III	Одальживать нес., п.	1 I
овевать нес.		одолжить сов.	
{ Овладевать нес.	1 I	{ Одаривать нес., п.	1 I
{ Овладеть сов.	2 I	{ Одарить сов., п.	8 II
Огибать нес., п.	1 I	Одевать(ся) нес.	1 I
обогнуть сов.		одеть(ся) сов.	
{ Огласить(ся Зл.) сов., с:ш	9 II	{ Оделить сов., п.	8 II
{ Оглашать(ся Зл.) нес.	1 I	{ Оделять нес., п.	1 I
{ Оглоушивать нес., п., прост.	1 I	Одёргивать нес., п.	1 I
{ Оглоушить сов., п., прост.	5 II	одёрнуть сов.	
Оглохнуть сов.	25 III	Одеревенеть сов.	2 I
Оглуплять сов., п.	1 I	{ Одержать сов., п.	17 II
{ Оглушать нес., п.	1 I	{ Одёрживать нес., п.	1 I
{ Оглушить сов., п.	8 II	Одёрнуть сов., п.	24 III
{ Оглядеть(ся) сов., д:ж	20 II	одёргивать нес.	
{ Оглядывать(ся) нес.	1 I	Одеть(ся) сов.	61 VII
{ Оглядываться нес.	1 I	одевать(ся) нес.	
{ Оглянуться сов.	29 III	Одичать сов.	1 I
{ Оговаривать(ся) нес.	1 I	{ Одобрить сов., п.	7 II
{ Оговорить(ся) сов.	8 II	{ Одобрять нес., п.	1 I
{ Оголить(ся) сов.	8 II	{ Одолевать нес., п.	1 I
{ Оголять(ся) нес.	1 I	{ Одолеть ¹ сов., п.	2 I
{ Огорачивать(ся) нес.	1 I	Одолжаться нес.	1 I
{ Огородить(ся) сов., д:ж	11 II	Одолжить ² сов., п.	8 II
Огородничать нес., разг.	1 I	одальживать нес.	
Огоросить сов., п., разг.	5 II	Одомашнить(ся Зл.) сов.	7 II
		Одрахлеть сов.	2 I
		{ Одуматься сов.	1 I
		{ Одумываться нес.	1 I
		{ Одурачивать нес., п., разг.	1 I
		{ Одурачить сов., п., разг.	5 II
		Одуреть сов., прост.	2 I
		Одурманить(ся) сов.	5 II

¹ одолён

² одолжен

Одурять <i>нес., п.</i>	1 I	созорничать <i>сов.</i>	
{ Одухотворить <i>сов., п.</i>	8 II	Озябнуть <i>сов.</i>	25 III
{ Одухотворять <i>нес., п.</i>	1 I	Ойка́ть <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Одушевить(ся) <i>сов., в:вл</i>	9 II	{ Оказа́ть(ся) <i>сов., з:ж</i>	36 III
{ Одушевля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Ока́зывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Ожеребѣ́ться <i>сов., Зл.</i>	9 II	{ Окайми́ть <i>сов., п., м:мл</i>	9 II
{ Ожесточа́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Окаймля́ть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Ожесточи́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II	Окамене́ть <i>сов.</i>	2 I
Ожечь ¹ (ся) <i>сов.</i>	58 VI	Окантова́ть <i>сов., п.</i>	42 IV
Ожива́ть <i>нес.</i>	1 I	Оканчива́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
ожить <i>сов.</i>		окончи́ть(ся) <i>сов.</i>	
{ Оживи́ть(ся) <i>сов., в:вл</i>	9 II	Ока́пывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Оживля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	окопа́ть(ся) <i>сов.</i>	
Ожида́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Ока́тить(ся) <i>сов., т:ч</i>	11 II
Ожире́ть <i>сов.</i>	2 I	{ Ока́чивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Ожи́ть <i>сов.</i>	62 VII	Ока́ть <i>нес.</i>	1 I
ожива́ть <i>нес.</i>		{ Оки́дывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Озабо́тить(ся) <i>сов., т:ч</i>	6 II	{ Оки́нуть <i>сов., п.</i>	23 III
{ Озабо́чивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Оккупиро́вать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
{ Озагла́вить <i>сов., п., в:вл</i>	6 II	Оклевета́ть <i>сов., п., т:щ</i>	36 III
{ Озагла́вливать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Оклё́ивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Озада́чивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Оклёи́ть <i>сов., п.</i>	12 II
{ Озада́чить <i>сов., п.</i>	5 II	{ Окликáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Оза́рить(ся <i>высок.</i>) <i>сов., Зл.</i>	8 II	{ Окли́кнуть <i>сов., п.</i>	24 III
{ Оза́рять(ся <i>высок.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Окова́ть <i>сов., п.</i>	43 IV
Озвере́ть <i>сов.</i>	2 I	{ Око́вывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Озвучива́ть <i>нес., п., спец.</i>	1 I	Окола́чиваться <i>нес., прост.</i>	1 I
{ Озвучи́ть <i>сов., п., спец.</i>	5 II	{ Околдо́вать <i>сов., п.</i>	42 IV
{ Оздоро́вить <i>сов., п., в:вл</i>	9 II	{ Околдо́вывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Оздоровля́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Околева́ть <i>нес.</i>	1 I
{ Озелени́ть <i>сов., п.</i>	9 II	{ Околётъ <i>сов.</i>	2 I
{ Озеленя́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Околпа́чивать <i>нес., п., прост.</i>	1 I
Озира́ть(ся) <i>нес., книжн.</i>	1 I	{ Околпа́чить <i>сов., п., прост.</i>	5 II
Озлѣи́ть(ся) <i>сов., разг.</i>	8 II	Окольцева́ть <i>сов., п.</i>	42 IV
{ Озлоби́ть(ся) <i>сов., б:бл</i>	6 II	Оконфу́зить(ся) <i>сов., з:ж, прост.</i>	6 II
{ Озлобля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Окончи́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	7 II
{ Ознако́мить(ся) <i>сов., м:мл</i>	6 II	оканчива́ть(ся) <i>нес.</i>	
{ Ознакомля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Окопа́ть(ся) <i>сов.</i>	1 I
Ознаменова́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	42 IV	ока́пывать(ся) <i>нес.</i>	
{ Ознамено́вывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Окора́чивать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
Означа́ть <i>нес., п., Зл.</i>	1 I	{ Окоро́тить ² <i>сов., п., т:ч, разг.</i>	9 II
Озолоти́ть <i>сов., п., т:ч, разг.</i>	9 II		
Озорнича́ть <i>нес.</i>	1 I		

¹ ожжён

² окорбчен

Окосѣть <i>сов., прост.</i>	2 I	{ Олицетворить <i>сов., п.</i>	8 II
Окостенѣть <i>сов.</i>	2 I	{ Олицетворять <i>нес., п.</i>	1 I
Окотѣться <i>сов., 3л.</i>	9 II	Омертвѣть <i>сов.</i>	2 I
Окоченѣть <i>сов.</i>	2 I	{ Омертвить <i>сов., п., в:вл</i>	9 II
{ Окрáсить(ся) <i>сов., с:ш</i>	6 II	{ Омертвлять <i>нес., п.</i>	1 I
{ Окрáшивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Омещáниваться <i>нес., разг.</i>	1 I
Окрѣпнуть <i>сов.</i>	26 III	{ Омещáниться <i>сов., разг.</i>	5 II
Окрестить ¹ (ся) <i>сов.</i>	11 II	{ Омолáживать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Окривѣть <i>сов.</i>	2 I	{ Омолодить(ся) <i>сов., д:ж</i>	9 II
{ Окрѣивать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{ Омрачáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Окрѣкнуть <i>сов., п., разг.</i>	24 III	{ Омрачáть(ся 3л.) <i>сов.</i>	8 II
{ Окрóвáвить(ся) <i>сов., п., в:вл</i>	6 II	{ Омывáть(ся) <i>нес., высок.</i>	
{ Окрóвáвливать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ устар.	1 I
{ Окропить <i>сов., п., п:пл</i>	9 II	{ Омыть(ся) <i>сов., высок.</i>	
{ Окроплáть <i>нес., п.</i>	1 I	{ устар.	67 VII
Округлѣть <i>сов.</i>	2 I	Онемѣть <i>сов.</i>	2 I
{ Округлѣть(ся) <i>сов.</i>	8 II	Опадáть <i>нес., 3л.</i>	1 I
{ Округлáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	опáсть <i>сов.</i>	
{ Окружáть <i>нес., п.</i>	1 I	Опáздывать <i>нес.</i>	1 I
{ Окружѣть <i>сов., п.</i>	8 II	опоздáть <i>сов.</i>	
{ Окрутѣть(ся) <i>сов., т:ч</i>	11 II	Опáнывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Окручáвать(ся) <i>нес.</i>	1 I	опойть <i>сов.</i>	
{ Окрылѣть(ся) <i>сов., высок.</i>	8 II	Опáлить(ся) <i>сов.</i>	8 II
{ Окрылáть(ся) <i>нес., высок.</i>	1 I	Опáмятоваться <i>сов., разг.</i>	41 IV
Окрыситься ² <i>сов., прост.</i>	6 II	Опаршѣветь <i>сов., разг.</i>	2 I
{ Окунáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Опасáться <i>нес.</i>	1 I
{ Окунуть(ся) <i>сов.</i>	28 III	Опáсть <i>сов., 3л.</i>	48 V
{ Окупáть(ся 3л.) <i>нес.</i>	1 I	опадáть <i>нес.</i>	
{ Окупѣть(ся 3л.) <i>сов., п:пл</i>	11 II	Опекáть <i>нес., п.</i>	1 I
Окурғузить <i>сов., п., з:ж, прост.</i>	6 II	{ Опередѣть <i>сов., п., д:ж</i>	9 II
{ Окуривать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Опережáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Окурѣть ³ <i>сов., п.</i>	10 II	Оперѣть ⁴ (ся) <i>сов.</i>	71 VII
{ Окутáть(ся) <i>сов.</i>	1 I	опирáть(ся) <i>нес.</i>	
{ Окутывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Оперѣровать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
{ Окучивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Оперѣться <i>сов.</i>	8 II
{ Окучить <i>сов., п.</i>	5 II	{ Оперѣться <i>нес.</i>	1 I
Оледенѣть <i>сов.</i>	2 I	Опечáлить(ся) <i>сов.</i>	5 II
Оледенѣть <i>сов., 3л., п.</i>	8 II	{ Опечáтать <i>сов., п.</i>	1 I
		{ Опечáтывать <i>нес., п.</i>	1 I
		Опѣшить ⁵ <i>сов., разг.</i>	5 II

¹ окрещѣн

² ngôi thứ 1 số ít không dùng

³ окурен

⁴ обопру; опѣр, оперлá (và опѣрла); обопри; trạng động từ оперѣв (và оперши)

⁵ thức mệnh lệnh không dùng

Опива́ть(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I	Ополоска́ть <i>сов., п., ск:щ, разг.</i>	36 III
опи́ть(ся) <i>сов.</i>		ополаски́вать <i>нес.</i>	
Опира́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Ополосну́ть <i>сов., п., разг.</i>	28 III
опере́ть(ся) <i>сов.</i>		Ополоуме́ть <i>сов., прост.</i>	2 I
{ Описа́ть(ся) <i>сов., с:ш</i>	36 III	{ Ополча́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Опи́сывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Ополчи́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II
Опи́ть*(ся) ¹ <i>сов., разг.</i>	69 VII	Опо́мниться <i>сов.</i>	7 II
опива́ть(ся) <i>нес.</i>		{ Опора́жнять(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Опла́кать <i>сов., п., т:ч</i>	33 III	{ Опорожни́ть(ся <i>Зл.</i>)	
{ Опла́кивать <i>нес., п.</i>	1 I	<i>сов.</i>	8 и 5 II
{ Оплати́ть <i>сов., п., т:ч</i>	11 II	{ Опорожня́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Опла́чивать <i>нес., п.</i>	1 I	Опороси́ться <i>сов., Зл.</i>	9 II
{ Оплева́ть ² <i>сов., п.</i>	43 IV	{ Опорочи́вать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Оплёвыва́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Опоро́чить <i>сов., п.</i>	5 II
{ Оплести́ <i>сов., п., с:т</i>	47 V	Опосты́леть <i>сов., разг.</i>	2 I
{ Оплета́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Опохмели́ться <i>сов., разг.</i>	8 II
Оплешиве́ть <i>сов.</i>	2 I	{ Опохмеля́ться <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Оплодотвори́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II	Опошле́ть <i>сов., разг.</i>	2 I
{ Оплодотвори́ять(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Опо́шлить(ся) <i>сов.</i>	7 II
Опломбирова́ть <i>сов., п., спец.</i>	42 IV	{ Опошля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Оплоша́ть <i>сов., разг.</i>	1 I	{ Опояса́ть(ся) <i>сов., с:ш</i>	33 III
{ Оплыва́ть <i>нес.</i>	1 I	{ Опоясы́вать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Оплы́ть ³ <i>сов.</i>	62 VII	Оппони́ровать <i>нес., книжн.</i>	41 IV
{ Оповести́ть <i>сов., п., ст:щ, офиц.</i>	9 II	{ Оправда́ть(ся) <i>сов.</i>	1 I
{ Оповеща́ть <i>нес., п., офиц.</i>	1 I	{ Опра́вдывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Опога́нить <i>сов., п., прост.</i>	5 II	{ Опра́вить(ся) <i>сов., в:вл</i>	6 II
Опо́длить(ся) <i>сов., разг.</i>	7 II	{ Опра́влять(ся) <i>нес.</i>	1 I
Опозда́ть <i>сов.</i>	1 I	Опра́шивать <i>нес., п., офиц.</i>	1 I
опазды́вать <i>нес.</i>		опроси́ть <i>сов.</i>	
{ Опознава́ть <i>нес., п., офиц.</i>	60 VII	{ Определе́ить(ся) <i>сов.</i>	8 II
{ Опозна́ть <i>сов., п., офиц.</i>	1 I	{ Определя́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Опозо́рить(ся) <i>сов.</i>	5 II	{ Опре́снить <i>сов., п.</i>	8 II
Опои́ть <i>сов., п.</i>	8 II	{ Опре́снять <i>нес., п.</i>	1 I
опа́ивать <i>нес.</i>		Оприхо́довать <i>сов., п.</i>	41 IV
Ополаски́вать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	Опробо́вать <i>сов., п.</i>	41 IV
опо́лоска́ть <i>сов.</i>		{ Опроверга́ть <i>нес., п.</i>	1 I
ополосну́ть <i>сов.</i>		{ Опрове́ргнуть <i>сов., п.</i>	25 III
{ Ополза́ть <i>нес.</i>	1 I	{ Опроки́дывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Оползти́ <i>сов.</i>	45 V	{ Опроки́нуть(ся) <i>сов.</i>	23 III
		Опроси́ть <i>сов., п., с:ш, офиц.</i>	11 II
		опра́шивать <i>нес.</i>	

¹ обопью́(сь)

² оплюю́; оплёван

³ оплы́л, оплыла́, оплы́л|о, -и

{ Опрости́ться <i>сов.</i> , ст:щ	9 II	Ору́довать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	41 IV
{ Опроща́ться <i>нес.</i>	1 I	{ Осади́ть ² <i>сов.</i> , <i>п.</i> , д:ж:жд	11 II
Опростово́лбситься <i>сов.</i> ,		{ Осажда́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
с:ш , <i>разг.</i>	6 II	{ Осади́ть ³ <i>сов.</i> , <i>п.</i> , д:ж	11 II
Опротестова́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	42 IV	{ Оса́живать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
Опроти́веть <i>сов.</i>	2 I	Осатане́ть <i>нес.</i> , <i>прост.</i>	2 I
{ Опры́скать(ся) <i>сов.</i>	1 I	Осва́ивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Опры́скивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	осво́ить(ся) <i>сов.</i>	
Опры́снуть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	24 III	{ Осве́домить(ся) <i>сов.</i> , м:мл	7 II
{ Опубликова́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	42 IV	{ Осведомля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Опублико́вывать <i>нсс.</i> , <i>п.</i>	1 I	Освежева́ть ⁴ <i>сов.</i> , <i>п.</i>	42 IV
{ Опуска́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Освежа́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Опусты́ть(ся) <i>сов.</i> , ст:щ	11 II	{ Освежи́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II
Опусте́ть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	2 I	{ Освети́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , т:щ	9 II
{ Опустоша́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	{ Освеща́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Опустоши́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	8 II	Освидете́льствоваться(ся) <i>сов.</i> ,	
{ Опутать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	1 I	<i>офиц.</i>	41 IV
{ Опутыва́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	{ Освиста́ть ⁵ <i>сов.</i> , <i>п.</i> , ст:щ	36 III
{ Опуха́ть <i>нес.</i>	1 I	{ Осви́стывать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Опу́хнуть <i>сов.</i>	25 III	Освободи́ть(ся) <i>сов.</i> ,	
{ Опуша́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	д:ж:жд	9 II
{ Опуши́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	8 II	Освобожда́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Опыли́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II	Осво́ить(ся) <i>сов.</i>	12 II
{ Опыля́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	осва́ивать(ся) <i>нес.</i>	
Опьяне́ть <i>сов.</i>	2 I	{ Освяти́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , т:щ	9 II
Опьяни́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	8 II	{ Освяща́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
Ора́торствоваться <i>нес.</i> ,		Оседа́ть <i>нес.</i>	1 I
<i>ирон.</i>	41 IV	осе́сть <i>сов.</i>	
Ора́ть ¹ <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	34 III	Оседла́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	1 I
Организова́ть(ся) <i>нес.</i> ,		{ Осени́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	8 II
<i>сов.</i>	42 IV	{ Осеня́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
Оригина́льничать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Осерди́ться <i>сов.</i> , д:ж , <i>устар.</i>	11 II
сори́гинальничать <i>сов.</i>		Осе́сть <i>сов.</i>	53 V
Ориенти́ровать(ся) <i>нес.</i> ,		оседа́ть <i>нес.</i>	
<i>сов.</i>	41 IV	Осе́чься <i>сов.</i>	54 VI
Оркестрова́ть <i>нес.</i> , <i>сов.</i> ,		{ Осы́ливать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
<i>п.</i> , <i>спец.</i>	42 IV	{ Осы́лить <i>сов.</i> , <i>п.</i>	5 II
Орнаменти́ровать <i>нес.</i> ,		Оси́пнуть <i>сов.</i>	26 III
<i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV	Осироте́ть <i>сов.</i>	2 I
Оробе́ть <i>сов.</i>	2 I	Оска́лить(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	5 II
Орогове́ть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	2 I	Оскальпи́ровать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV
{ Ороси́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , с:ш	9 II	Осканда́лить(ся) <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	
{ Ороша́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	<i>устар.</i>	5 II

¹ ора́л, ора́л|а, -о, -и

² осажде́н

³ осаже́н

⁴ освеже́ван

⁵ thức mệnh lệnh: освиста́й và освищи́

{	Оскверни́ть(ся) сов., книжн.	8 II	{	Осове́ть сов., прост.	2 I	
	Оскверня́ть(ся) нес., книжн.	1 I		{	Осовремени́вать нес., п.	1 I
{	Оскла́бить(ся) сов., б:бл, прост.	6 II	{	Осовремени́ть сов., п.	5 II	
	{	Оскопíть сов., п., п:пл		9 II	{	Осознава́ть нес., п.
{	Оскопля́ть нес., п.	1 I	{	Осозна́ть сов., п.	1 I	
	{	Оскорби́ть(ся) сов., б:бл		9 II	{	Осолоче́ть сов., прост.
{	Оскорбля́ть(ся) нес.	1 I	{	Оспа́ривать нес., п.	1 I	
	{	Оскудева́ть нес.		1 I	{	Оспо́рить сов., п.
{	Оскуде́ть сов.	2 I	{	Осрами́ть(ся) сов., м:мл, разг.	9 II	
	{	Ослабева́ть нес.		1 I	{	Остава́ться нес.
{	Ослабе́ть сов.	2 I	{	оста́ться сов.		
	{	Осла́бить сов., п., б:бл		6 II	{	Оста́вить сов., п., в:вл
{	Ослабля́ть нес., п.	1 I	{	Оставля́ть нес., п.	1 I	
	{	Осла́бнуть сов., разг.		25 III	{	Остана́вливать(ся) нес.
{	Осла́вить(ся разг.) сов., в:вл	6 II	{	Остано́вить(ся) сов., в:вл	11 II	
	{	Осле́пить сов., п., п:пл		9 II	{	Оста́ться сов.
{	Осле́плить нес., п.	1 I	{	остава́ться нес.		
	Осле́пнуть сов.	25 III		{	Остеклене́ть сов., Зл.	2 I
{	Осложни́ть(ся Зл.) сов.	8 II	{	Остекли́ть сов., п.	8 II	
	{	Осложня́ть(ся Зл.) нес.		1 I	{	Остепени́ть(ся) сов.
{	Ослу́шаться сов., разг.	1 I	{	Остепеня́ть(ся) нес.	1 I	
	устар.	1 I		{	Остервене́ть сов., разг.	2 I
{	Ослы́шаться ¹ сов.	14 II	{	Остервени́ть(ся) сов., разг.	8 II	
	{	Осматрива́ть(ся) нес.		1 I	{	Остерега́ть(ся) нес.
{	осмотре́ть(ся) сов.		{	Остерече́(ся) сов.	56 VI	
	{	Осмеле́ть сов.		2 I	{	Осто́лбене́ть сов.
{	{	Осме́ивать нес., п.	1 I	{	Осторо́жничать нес., разг.	1 I
	{	Осмея́ть ² сов., п.	31 III		{	Осточерте́ть сов., прост.
{	{	Осме́ливаться нес.	1 I	{	Остри́ть нес., п.	8 II
	{	Осме́литься сов.	5 II		{	заостри́ть ³ сов.
{	Осмо́лить сов., п.	8 II	{	Остри́ть нес.	8 II	
	{	Осмотре́ть(ся) сов.		21 II	{	состри́ть ⁴ сов.
{	осматрива́ть(ся) нес.		{	Остри́чь(ся) сов.	56 UI	
	{	Осмы́сливать нес., п.		1 I	{	Остро́сло́вить нес., в:вл, разг.
{	Осмы́слить сов., п.	7 II	{	Осту́дить сов., п., д:ж	11 II	
	{	Оснасти́ть сов., п., ст:щ		9 II	{	Осту́жать нес., п.
{	Оснаща́ть нес., п.	1 I	{	Осту́паться нес.	1 I	
	{	Основа́ть(ся) сов.		43 IU	{	Осту́питься сов., п:пл
{	Осно́вывать(ся) нес.	1 I	{	Осты́вать нес.	1 I	
				{	Осты́нуть сов.	27 III
			{	Осты́ть сов.	61 VII	

¹ thức mệnh lệnh không dùng

² осмею, осмеешь

³ làm cho nhọn, gọt nhọn

⁴ ăn nói sắc sảo

{ Осудить ¹ сов., п., д:ж:жд 11 II	{ Отбрыкаться сов. 1 I
{ Осуждать нес., п. 1 I	{ Отбрыкиваться нес. 1 I
Осунуться сов. 23 III	Отбывать нес. 1 I
{ Осушать нес. п. 1 I	Отбыть ⁴ сов. п. 83 VII
{ Осушить ² сов., п. 10 II	{ Отвадить сов., п., д:ж, прост. 6 II
{ Осуществить (ся Зл.) сов., в:вл 9 II	{ Отваживать сов., п., прост. 1 I
{ Осуществлять (ся Зл.) нес. 1 I	{ Отваживаться нес. 1 I
{ Осчастливить сов., п., в:вл 6 II	{ Отважиться сов. 5 II
{ Осчастливливать нес., п. 1 I	{ Отваливать (ся) нес. 1 I
{ Осыпать (ся) нес. 1 I	{ Отвалить ⁵ (ся) сов. 10 II
{ Осыпать (ся) сов., п:пл 33 III	{ Отваривать (ся Зл.) нес. 1 I
Осязать нес., п. 1 I	{ Отварить ⁶ (ся Зл.) 10 II
Оттапливать (ся) нес. 1 I	{ Отведать сов., п., устар. 1 I
отопить сов.	{ Отведывать нес., п., устар. 1 I
{ Отбавить сов., п., в:вл 6 II	Отвезти сов., п. 45 V
{ Отбавлять нес., п. 1 I	отвозить нес.
Отбарабанить сов., п. 5 II	{ Отвергать нес., п. 1 I
{ Отбегать нес. 1 I	{ Отвёргнуть ⁷ сов., п. 26 III
{ Отбежать сов. 85 VII	{ Отвердевать нес., Зл. 1 I
{ Отбеливать нес., п. 1 I	{ Отвердеть сов., Зл. 2 I
{ Отбелить сов., п. 10 в 8 II	{ Отвернуть (ся) сов. 28 III
{ Отбивать (ся) нес. 1 I	{ Отвёртывать (ся) нес. 1 I
{ Отбить ³ (ся) сов. 69 VII	отвораживать (ся) нес.
Отбирать нес., п. 1 I	{ Отвертеть (ся) сов., т:ч, разг. 21 II
отобрать сов.	{ Отвёртывать нес., п. 1 I
Отблагодарить сов., п. 8 II	{ Отвёсить сов., п., с:ш 6 II
Отбомбиться сов., б:бл, разг. 9 II	{ Отвешивать нес. 1 I
{ Отбойриваться нес., разг. 1 I	{ Отвести сов., п., с:д 47 V
шутл.	отводить несов.
{ Отбойриться сов., разг. 5 II	{ Ответвить (ся Зл.) сов., в:вл, спец. 9 II
шутл.	{ Ответить сов., т:ч 6 II
Отбрасывать нес., п. 1 I	Отвечать нес. 1 I
отбросить сов.	Отвешивать нес., п. 1 I
{ Отбривать нес., п., прост. 1 I	отвёсить сов.
{ Отбрить сов., п., прост. 66 VII	{ Отвильивать нес., разг. 1 I
Отбросить сов., п., с:ш 6 II	{ Отвилить сов., разг. 28 III
отбрасывать нес.	

¹ осуждён

² осужен

³ отобью, отбил, отбил|а, -о, -и

⁴ отбыл в 8 отбыл, отбыла, отбыл|о, -и

⁵ отвален

⁶ отвáрен

⁷ отвёргнут в 8 отвёржен

{ Отвинтить ¹ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> ,	{ Отгорать <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	1 I
т:ч	{ Отгореть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	19 II
{ Отвинчивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	{ Отгораживать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Отвисать <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	{ Отгородить ⁴ (ся) <i>сов.</i> ,	
{ Отвиснуть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	д:ж	11 và 9 II
Отвисеться <i>сов.</i> , <i>Зл.</i> , <i>разг.</i>	Отгостить <i>сов.</i> , <i>ст:щ</i> , <i>разг.</i>	9 II
{ Отвлекать(ся) <i>нес.</i>	{ Отграничивать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Отвлечь(ся) <i>сов.</i>	{ Отграничить <i>сов.</i> , <i>п.</i>	5 II
Отводить** <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>д:ж</i>	{ Отгребать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
отвести <i>сов.</i>	{ Отгрестй* <i>сов.</i> , <i>п.</i>	50 V
{ Отвоевать ² (ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	Отгрёмёт <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	20 II
{ Отвоёвывать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	Отгрохать <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i> ,	
Отвозить** <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>з:ж</i>	прост.	1 I
отвезти <i>сов.</i>	{ Отгружать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>офиц.</i>	1 I
{ Отволакивать <i>нес.</i> , <i>п.</i> ,	{ Отгрузить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>з:ж</i> ,	
прост.	офиц.	11 và 9 II
{ Отволочь <i>сов.</i> , <i>п.</i> ,	{ Отгрызать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
прост.	{ Отгрызть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	46 V
Отворачивать(ся) <i>нес.</i>	{ Отгуливать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	1 I
отвернуть(ся) <i>сов.</i>	{ Отгулять <i>сов.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Отвори́ть ³ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	Отдавать <i>нес.</i> , <i>безл.</i> ,	
{ Отворя́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	разг.	60 VII
{ Отврати́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>т:щ</i> ,	Отдавать(ся) <i>нес.</i>	60 VII
высок.	отда́ть(ся) <i>сов.</i>	
{ Отвраща́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>высок.</i>	Отдавить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>в:вл</i>	11 II
{ Отвыка́ть <i>нес.</i>	{ Отдалить(ся) <i>сов.</i>	8 II
{ Отвы́кнуть <i>сов.</i>	{ Отдалять(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Отвяза́ть(ся) <i>сов.</i> , <i>з:ж</i>	{ Отда́ривать(ся) <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
{ Отвя́зывать(ся) <i>нес.</i>	{ Отда́рить(ся) <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	10 II
{ Отгада́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	Отда́ть(ся) <i>сов.</i>	88 VII
{ Отга́дывать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	отдава́ть(ся) <i>нес.</i>	
Отгиба́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	Отдежу́рить <i>сов.</i>	5 II
отогну́ть(ся) <i>сов.</i>	{ Отде́лать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	1 I
{ Отгла́дить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> ,	{ Отде́лывать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
д:ж	{ Отде́лить(ся) <i>сов.</i>	10 II
{ Отгла́живать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	{ Отделя́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Отглотну́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	{ Отде́ргивать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Отгнива́ть <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	{ Отде́рнуть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	24 III
{ Отгнѣть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	Отдира́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	
{ Отгова́ривать(ся) <i>нес.</i>	прост.	1 I
{ Отговорѣ́ть(ся) <i>сов.</i>	отодрать(ся) <i>сов.</i>	
Отгоня́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	Отдохну́ть <i>сов.</i>	28 III
отогна́ть <i>сов.</i>	отдыха́ть <i>нес.</i>	

1 отвинчен

2 отвоюю; отвоёван

3 отворен

4 отгорожен

Отдубасить сов., п., с:ш, прост.	6 II	Отирать(ся) нес.	1 I
Отдубаться нес., разг. прост.	1 I	отереть(ся) сов.	
Отдумать сов., разг.	1 I	{ Отказать(ся) сов., з:ж	36 III
Отдуть сов., п., прост.	3 I	{ Отказы́вать(ся) нес.	1 I
Отдыхать нес.	1 I	Отка́лывать(ся) нес.	1 I
отдохну́ть сов.		отколо́ть(ся) сов.	
Отдышаться сов.	17 II	Отка́пывать нес., п.	1 I
Отекать нес.	1 I	откопа́ть сов.	
оте́чь сов.		Отка́рмливать нес., п.	1 I
Отелиться сов., Зл.	10 II	откорми́ть(ся) сов.	
{ Отеплить сов., п.	8 II	{ Откатить(ся) сов., т:ч	11 II
{ Отепля́ть нес., п.	1 I	{ Отка́тывать(ся) нес.	1 I
Отереть ¹ (ся) сов.	71 VII	{ Откача́ть сов., п.	1 I
отира́ть(ся) нес.		{ Отка́чивать нес., п.	1 I
{ Отесать ² (ся разг.) сов.,		Откачну́ть*(ся) сов., разг.	28 III
{ с:ш	36 III	{ Отка́шливать(ся) нес.	1 I
{ Отёсывать нес., п.	1 I	{ Отка́шлинуть* сов., п.	24 III
Отёчь сов.	54 VI	{ Отка́шливаться сов.	1 I
отека́ть нес.		Отквита́ть(ся) сов., разг.	1 I
Отжать ³ сов., п.	65 VII	Откида́ть сов., п.	1 I
отжима́ть нес.		{ Отки́дывать(ся) нес.	1 I
Отжать ⁴ сов., п.	64 VII	{ Отки́нуть(ся) сов.	23 III
отжина́ть нес.		Откла́дывать нес., п.	1 I
{ Отжечь ⁵ сов., п., спец.	58 VI	отложи́ть(ся) сов.	
{ Отжигать нес., п., спец.	1 I	Отклáняться сов., устар.	1 I
Отжива́ть нес., п.	1 I	{ Отклева́ть* сов., п., Зл.	43 IV
отжи́ть сов.		{ Отклё́вывать нес., п., Зл.	1 I
Отжимать нес., п.	1 I	{ Отклё́ивать(ся Зл.) нес.	1 I
отжа́ть сов.		{ Отклё́ить(ся Зл.) сов.	12 II
Отжинать нес., п.	1 I	Отклепа́ть ⁷ сов., п.	1 I
отжа́ть сов.		{ Отклика́ться нес.	1 I
Отжить сов., п.	62 VII	{ Откли́кнуться сов.	24 III
отжива́ть нес.		{ Оклони́ть(ся) сов.	10 II
{ Отзвáнивать нес.	1 I	{ Отклоня́ть(ся) нес.	1 I
{ Отзвони́ть сов.	8 II	{ Отключа́ть нес., п.	1 I
Отзвуча́ть сов., Зл.	15 II	{ Отключи́ть сов., п.	8 II
Отзыва́ть(ся) нес.	1 I	Откова́ть сов., п.	43 IV
отозва́ть(ся) сов.		{ Отковы́ривать нес., п.	1 I
		{ Отковы́рнуть* сов., п.	28 III
		{ Отковы́рять сов. п.	1 I

¹ отерёв (và отёрши) giống như тереть

² отёсан

³ отожму́

⁴ отожну́

⁵ отожгу́; отожги́; отожже́н

⁶ откляю́ет; откля́ван

⁷ откля́пан

Откозырѣть сов., разг.	1 I	{ Отлежѣть(ся разг.) сов.	15 II
{ Отколѣчивать нес., п., разг.	1 I	{ Отлѣживать(ся разг.) нес.	1 I
{ Отколотѣть сов., п., т:ч, разг.	11 II	{ Отлепѣть(ся Зл.) сов., п:пл, разг.	11 II
Отколѣтъ(ся) сов.	30 III	{ Отлеплять(ся Зл.) нес., разг.	1 I
отклѣывать(ся) нес.		{ Отлетѣть нес.	1 I
Отколошмѣтитъ сов., п., т:ч, прост.	6 II	{ Отлетѣть сов., т:ч	20 II
{ Отколупѣть сов., п., прост.	1 I	Отлѣчь сов., безл.	59 VI
{ Отколупнѣть* сов., п., прост.	28 III	Отливѣть(ся Зл.) нес.	1 I
{ Отколѣпывать нес., п., прост.	1 I	отлѣтъ(ся) сов.	
{ Откомандировѣть сов., п.	42 IV	{ Отлѣпѣть нес., Зл., разг.	1 I
Откомандировывать нес., п.	1 I	{ Отлѣпнѣть сов., Зл., разг.	25 III
Откопѣть сов., п.	1 I	Отлѣтъ ¹ (ся Зл.) сов.	69 VII
отклѣпывать нес.		отлѣвать нес.	
Откормѣть(ся разг.) сов., м:мл	11 II	{ Отлѣчѣть(ся) нес.	1 I
откармливать нес.		{ Отлѣчѣть(ся) сов.	8 II
Откочевѣть сов.	42 IV	Отловѣть сов., п., в:вл	11 II
{ Откреплѣть(ся) сов., п:пл	9 II	Отложѣть ² (ся Зл.) сов.	10 II
{ Откреплѣть(ся) нес.	1 I	отклѣдывать нес.	
{ Открестѣться сов., ст:щ, разг.	11 II	Отломѣть(ся Зл.) сов.	1 I
{ Открѣщѣваться нес., разг.	1 I	отлѣмывать(ся) нес.	
Откровѣничать нес., разг.	1 I	Отломѣть(ся Зл.) сов., м:мл	11 II
Откромсѣть сов., п., разг.	1 I	отлѣмывать(ся) нес.	
{ Откруѣть(ся) сов., т:ч	11 II	Отлупѣть сов., п., п:пл	11 II
{ Откруѣчивать(ся) нес.	1 I	Отлупѣться сов., Зл.	11 II
{ Открывѣть(ся) нес.	1 I	Отлупцевѣть сов., п., прост.	42 IV
{ Открѣть(ся) сов.	67 VII	{ Отлѣчѣть(ся разг.) нес., устар.	1 I
Откупѣть(ся) сов., п:пл, устар.	11 II	{ Отлѣчѣть(ся разг.) сов., устар.	8 II
{ Откупоривѣть нес., п.	1 I	Отлѣнивать нес., разг.	1 I
{ Откупорить сов., п.	5 вѣ 7 II	Отмѣлѣчивѣться нес., разг.	1 I
{ Откусѣть сов., п., с:ш	11 II	отмолѣчѣться сов.	
{ Откусывать нес., п.	1 I	Отмѣтывать нес., п.	1 I
Отлакировѣть сов., п.	42 IV	отмотѣть сов.	
Отлѣмывать(ся Зл.) нес.	1 I	Отмахѣть* сов., п., х:ш, прост.	36 III
отломѣть(ся) сов.		{ Отмахивѣть(ся) нес.	1 I
отломѣть(ся) сов.		{ Отмахнѣть*(ся) сов.	28 III
		Отмѣчивать нес., п.	1 I
		отмочѣть сов.	

¹ отолью

² отлѣжен

{ Отмежева́ть ¹ (ся) сов.	42 I V	Отнима́ть(ся <i>Зл.</i>) нес.	1 I
{ Отмеже́вывать(ся) нес.	1 I	отня́ть(ся) сов.	
{ Отмени́ть сов., п.	10 II	Отно́сить ^{**} (ся) нес., с:ш	11 II
{ Отменя́ть нес., п.	1 I	отнести́(сь) сов.	
{ Отмере́ть ² сов., <i>Зл.</i>	71 VII	Отня́ть(ся <i>Зл.</i>) сов.	76 VII
отмира́ть нес.		отнима́ть(ся) нес.	
{ Отмерза́ть нес., <i>Зл.</i>	1 I	Отобе́дать сов.	1 I
{ Отме́рзнуть сов., <i>Зл.</i>	25 III	{ Отобража́ть нес., п.	1 I
{ Отме́ривать нес., п.	1 I	{ Отобрази́ть сов., п., з:ж	9 II
{ Отме́рить сов., п.	5 II	Отобра́ть ⁴ сов., п.	72 VII
{ Отмеря́ть нес., п.	1 I	отбира́ть нес.	
{ Отмести́ сов., п., с:т	47 V	Отognáть ⁵ сов., п.	75 VII
{ Отмета́ть нес., п.	1 I	отгоня́ть нес.	
{ Отме́тить(ся) сов., т:ч	6 II	Отognáть(ся <i>Зл.</i>) сов.	28 III
{ Отмеча́ть(ся) нес.	1 I	отгиба́ть(ся) нес.	
Отмира́ть нес., <i>Зл.</i>	1 I	{ Отогрева́ть(ся) нес.	1 I
отмере́ть сов.		{ Отогре́ть(ся) сов.	2 I
Отмоби́лизова́ть(ся) сов.	42 IV	{ Отодвига́ть(ся) нес.	1 I
{ Отмока́ть нес., <i>Зл.</i>	1 I	{ Отодвинуты́(ся) сов.	23 III
{ Отмо́кнуть сов., <i>Зл.</i>	25 III	Отодра́ть ⁶ (ся <i>Зл.</i>) сов.,	
Отмолча́ться сов., разг.	15 II	разг. прост.	72 VII
отма́лчиваться нес.		отдира́ть(ся) нес.	
{ Отмора́живать нес., п.	1 I	{ Отожде́ствить сов., п., в:вл	9 II
{ Отморози́ть сов., п., з:ж	6 II	{ Отожде́ствля́ть нес., п.	1 I
Отмotáть сов., п.	1 I	Отозва́ть ⁷ (ся) сов.	74 VII
отма́тывать нес.		отзыва́ть(ся) нес.	
Отмочи́ть ³ сов., п.	10 II	Отойти́ сов.	81 VII
отма́чивать нес.		отходи́ть нес.	
Отму́читься сов., разг.	5 II	Отомкну́ть(ся <i>Зл.</i> , разг.)	
Отмыка́ть(ся <i>Зл.</i> , разг.) нес.	1 I	сов.	28 III
отомкну́ть(ся) сов.		отмыка́ть(ся) нес.	
{ Отмыва́ть(ся) нес.	1 I	Отомсти́ть сов., ст:щ	9 II
{ Отмы́ть(ся) сов.	67 II	Отопи́ть сов., п., п:пл	11 II
{ Отмяка́ть нес., <i>Зл.</i>	1 I	ота́пливать(ся) нес.	
{ Отмя́кнуть сов., <i>Зл.</i>	25 III	Отора́чивать нес., п.	1 I
Отне́живаться нес., разг.	1 I	оторочи́ть сов.	
Отнести́(сь) сов.	45 V	Оторва́ть(ся) сов.	34 III
отно́сить(ся) нес.		отрыва́ть(ся) нес.	
Отнике́лирова́ть сов., п.	42 IV	Оторопе́ть сов., разг.	2 I

¹ отмеже́ван

² отомре́т; отме́рший

³ отмо́чен

⁴ отбе́ру; отбе́ри

⁵ отгно́ю; отгно́и

⁶ отде́ру; отде́ри

⁷ отзову́; отзови́

Оторочить ¹ сов., п.	8 II	{	Отпихивать(ся) нес., разг.	1 I
оторачивать нес.		{	Отпихнуть(ся) сов.,	
Отослать сов., п.	80 VII		разг.	28 III
отсылать нес.		{	Отплатить ⁶ сов., т:ч	11 II
Отоспаться сов., п:пл	16 II	{	Отплачивать нес.	1 I
отсыпаться нес.		{	Отплёвывать(ся) нес.	1 I
Отощать ² сов.	1 I	{	Отплести сов., п., с:т	47 V
Отпадать нес., Зл.	1 I	{	Отплетать нес., п.	1 I
отпасть сов.		{	Отплывать нес.	1 I
Отпаивать нес., п.	1 I	{	Отплыть ⁷ сов.	62 VII
отпойть сов.,		{	Отплюнуть* сов., п.	23 III
Отпаривать сов., п.	41 IV	{	Отплясать сов., п., с:ш	36 III
Отпаривать нес., п.	1 I	{	Отплясывать нес., п.,	
Отпарить сов., п.	5 II		разг.	1 I
Отпарывать(ся Зл.) нес.	1 I	{	Отпойть ⁸ сов., п.	8 II
отпороть(ся) сов.		{	отпаивать нес.	
Отпасть сов., Зл.	48 V	{	Отползать нес.	1 I
отпадать нес.		{	Отползти сов.	45 V
Отпаять(ся Зл.) сов.	1 I	{	Отполировать сов., п.	42 IV
Отпевать нес., п.	1 I	{	Отпороть(ся Зл.) сов.	30 III
Отпеть сов., п.	68 VII	{	отпарывать(ся) нес.	1 I
Отпереть ³ (ся) сов.	71 VII	{	Отпотевать нес., Зл.	1 I
отпирать(ся) нес.		{	Отпотеть сов., Зл.	2 I
{ Отпечатать(ся Зл.) сов.	1 I	{	Отпочковаться сов., Зл.,	
{ Отпечатывать(ся Зл.) нес.	1 I	{	спец.	42 IV
Отпивать нес., п.	1 I	{	Отправить(ся) сов., в:вл	6 II
отпить сов.		{	Отправлять(ся) нес.	1 I
{ Отпиливать нес., п.	1 I	{	Отпраздновать сов., п.	41 IV
{ Отпилить ⁴ сов., п.	10 II	{	Отпрашиваться нес.	1 I
Отпирать(ся) нес.	1 I	{	Отпроситься сов., с:ш	11 II
отпереть(ся) сов.		{	Отпрыгивать нес.	1 I
Отписать(ся разг.) сов.,		{	Отпрыгнуть сов.	24 III
с:ш, устар. в:а прост.	36 III	{	Отпрягать нес., п.	1 I
Отписывать(ся разг.) нес.,		{	Отпрячь сов., п.	56 VI
устар. в:а прост.	1 I	{	Отпрянуть сов.	23 III
Отпить ⁵ сов., п.	69 VII	{	Отпугивать нес., п.	1 I
отпивать нес.		{	Отпугнуть сов., п.	28 III
		{	Отпускать нес., п.	1 I
		{	Отпустить сов., п., ст:щ	11 II

¹ оторочен

² vé соп пгиди — разг.

³ отопру; отопри

⁴ отпилен

⁵ отопью

⁶ отплачен

⁷ отплыл, отплыла, отплыл|о, -и

⁸ отпоён

{ Отрабатывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Отрыгивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.,</i>	
{ Отработать <i>сов., п.</i>	1 I	<i>разг.</i>	1 I
{ Отравить(ся) <i>сов., в:вл</i>	11 II	{ Отрыгнуть*(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i>	
{ Отравлять(ся) <i>нес.</i>	1 I	<i>разг.</i>	28 III
{ Отражать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Отрыть <i>сов., п.</i>	67 VII
{ Отразить(ся) <i>сов., з:ж</i>	9 II	отрывать <i>нес.</i>	
Отрапортовать <i>сов.</i>	42 IV	{ Отрядить <i>сов., п., д:ж</i>	9 II
{ Отрастать <i>нес., Зл.</i>	1 I	{ Отряжать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Отрасти <i>сов., Зл.</i>	51 V	{ Отрясать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Отрастить <i>сов., п., ст:щ</i>	9 II	{ Отрясти <i>сов., п.</i>	45 V
{ Отращивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Отряхивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Отреагировать <i>сов.</i>	41 IV	{ Отряхнуть(ся) <i>сов.</i>	28 III
Отрегулировать <i>сов., п.</i>	41 IV	{ Отсадить <i>сов., п., д:ж</i>	11 II
Отредактировать <i>сов., п.</i>	41 IV	{ Отсаживать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Отрезать <i>нес., п.</i>	1 I	Отсаживаться <i>нес.</i>	1 I
{ Отрззать <i>сов., п., з:ж</i>	33 III	отсззть <i>сов.</i>	
Отрезвzть <i>сов.</i>	2 I	Отсззлютовать <i>сов.</i>	42 IV
{ Отрезвить(ся) <i>сов., в:вл</i>	9 II	Отсззсывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Отрезвлять(ся) <i>нес.</i>	1 I	отсзсать <i>сов.</i>	
Отрекзться <i>нес.</i>	1 I	Отсвzчивать <i>нес., Зл.</i>	1 I
отрзчься <i>сов.</i>		Отсzнвать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Отрекомендовать(ся <i>книжн.</i>)		отсzть(ся) <i>сов.</i>	
<i>сов.</i>	42 IV	Отсекзть <i>нес., п.</i>	1 I
Отремонтировать <i>сов., п.</i>	41 IV	отсзчь <i>сов.</i>	
Отрепетировать <i>сов., п.</i>	41 IV	{ Отселить(ся) <i>сов.</i>	8 II
Отреставрировать <i>сов., п.</i>	41 IV	{ Отселять(ся) <i>нес.</i>	1 I
Отретушировать <i>сов.,</i>		Отсзть <i>сов.</i>	53 V
<i>п.</i>	41 IV	отсзживаться <i>нес.</i>	
Отрзчься <i>сов.</i>	54 VI	Отсзчь <i>сов., п.</i>	54 VI
отрекзться <i>нес.</i>		отсекзть <i>нес.</i>	
{ Отрешзться <i>нес., книжн.</i>	1 I	Отсзять(ся) <i>сов.</i>	31 III
{ Отрешиться <i>сов., книжн.</i>	8 II	отсzнвать(ся) <i>нес.</i>	
Отрицзть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Отсидзть(ся <i>разг.</i>) <i>сов.,</i>	
{ Отрубзть <i>нес., п.</i>	1 I	<i>д:ж</i>	20 II
{ Отрубить <i>сов., п., б:бл</i>	11 II	{ Отсзживать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Отругзть <i>сов., п.</i>	1 I	Отскзбливать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Отругиваться <i>нес., прост.</i>	1 I	отскзблить(ся) <i>сов.</i>	
Отрывать ¹ (ся) <i>нес.</i>	1 I	Отсзззть <i>сов., к:ч</i>	36 III
оторвзть(ся) <i>сов.</i>		{ Отсзззывать <i>нес.</i>	1 I
Отрывать ² <i>нес., п.</i>	1 I	{ Отсзззть <i>сов.</i>	10 II
отрыть <i>сов.</i>		Отсззблить ³ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	11 và 9 II
		отсззбливать(ся) <i>нес.</i>	

¹ giật, kéo, cắt, ngắt (một phần của toàn bộ, một cái gì đã được dính từ trước)

² đào bới một cái gì đó bị đất hoặc tuyết phủ lên hay bị chôn vùi ở dưới đất

³ отсзблён

{ Отскребать <i>нес., п., разг.</i> 1 I	{ Отстранить(ся) <i>сов.</i> 8 II
{ Отскрестй <i>сов., п., разг.</i> 50 V	{ Отстранять(ся) <i>нес.</i> 1 I
{ Отслаиваться <i>нес., Зл.</i> 1 I	{ Отстреливать(ся) <i>нес.</i> 1 I
{ Отслоиться <i>сов., Зл.</i> 8 II	{ Отстрелить ⁴ <i>сов., п.</i> 10 II
{ Отслуживать <i>нес., п.</i> 1 I	{ Отстреляться <i>сов.</i> 1 I
{ Отслужить ¹ <i>сов., п.</i> 10 II	{ Отстригать <i>нес., п.</i> 1 I
Отсове́товать <i>сов.</i> 41 IV	{ Отстричь <i>сов., п.</i> 56 VI
{ Отсоединить <i>сов., п.</i> 8 II	Отстро́ить(ся) <i>сов.</i> 12 II
{ Отсоединять <i>нес., п.</i> 1 I	отстра́ивать(ся) <i>нес.</i>
{ Отсортировать <i>сов., п.</i> 42 IV	{ Отсту́кать <i>сов., п., разг.</i> 1 I
{ Отсорти́рывать <i>нес., п.</i> 1 I	{ Отсту́кивать <i>нес., п., разг.</i> 1 I
Отсоса́ть ² <i>сов., п.</i> 34 III	{ Отступать <i>неперех.(ся</i>
отсасы́вать <i>нес.</i> "	<i>разг.) нес.</i> 1 I
Отсо́хнуть <i>сов., Зл.</i> 25 III	{ Отступи́ть <i>неперех. (ся</i>
отсыха́ть <i>нес.</i>	<i>разг.) сов., п:пл</i> 11 II
{ Отсро́чивать <i>нес., п.</i> 1 I	Отсу́тствовать <i>нес.</i> 41 IV
{ Отсро́чить <i>сов., п.</i> 5 II	{ Отсчита́ть <i>сов., п.</i> 1 I
Отстава́ть <i>нес.</i> 60 VII	{ Отсчи́тывать <i>нес., п.</i> 1 I
отста́ть <i>сов.</i>	Отсыла́ть <i>нес., п.</i> 1 I
{ Отста́вить <i>сов., п., в:вл</i> 6 II	отосла́ть <i>сов.</i>
{ Отставля́ть <i>нес., п.</i> 1 I	{ Отсыпа́ть <i>нес., п.</i> 1 I
Отста́ивать <i>нес., п.</i> 1 I	{ Отсы́пать ⁵ <i>сов., п.,</i>
отстоя́ть <i>сов.</i>	<i>п:пл</i> 33 III
Отста́иваться <i>нес., Зл.</i> 1 I	Отсыпа́ться <i>нес.</i> 1 I
отстоя́ться <i>сов.,</i>	отоспа́ться <i>сов.</i>
Отста́ть <i>сов.</i> 61 VII	Отсыре́ть <i>сов.</i> 2 I
отстава́ть <i>нес.</i>	Отсыха́ть <i>нес., Зл.</i> 1 I
Отстега́ть ³ <i>сов., п.</i> 1 I	отсо́хнуть <i>сов.</i>
{ Отсте́гивать(ся <i>Зл.) нес.</i> 1 I	Отта́ивать <i>нес.</i> 1 I
{ Отстегну́ть(ся <i>Зл.) сов.</i> 28 III	отта́ять <i>сов.</i>
{ Отстира́ть(ся <i>Зл.) сов.</i> 1 I	Отта́лкивать(ся) <i>нес.</i> 1 I
{ Отсти́рывать(ся <i>Зл.) нес.</i> 1 I	оттолкну́ть(ся) <i>сов.</i>
Отстоя́ть <i>сов., п.</i> 13 II	Отта́пывать <i>нес., п., разг.</i> 1 I
отста́ивать <i>нес.</i>	оттопта́ть <i>сов.</i>
Отстоя́ться <i>сов., Зл.</i> 13 II	{ Оттаска́ть <i>сов., п.</i> 1 I
отста́иваться <i>нес.</i>	{ Отта́скивать <i>нес., п.</i> 1 I
Отстрада́ть <i>сов.</i> 1 I	оттащи́ть <i>сов.</i>
Отстра́ивать(ся) <i>нес.</i> 1 I	Отта́чивать(ся <i>Зл.) нес.</i> 1 I
отстро́ить(ся) <i>сов.</i>	отточи́ть(ся) <i>сов.</i>
	Оттащи́ть ⁶ <i>сов., п.</i> 10 II
	отта́скивать <i>нес.</i>

¹ отслужен

² отсосала

³ отстёган

⁴ отстрелен

⁵ отсыпь

⁶ оттащен

Отта́ять <i>сов.</i>	31 III	Отутю́жить <i>сов., п.</i>	5 II
отта́ивать <i>нес.</i>		{ Отуча́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Отте́нить <i>сов., п.</i>	8 II	{ Оту́чивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Отте́нять <i>нес., п.</i>	1 I	{ Отучи́ть ⁴ (ся) <i>сов.</i>	10 II
Оттере́ть ¹ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	71 VII	Отфильтро́вать <i>сов., п.</i>	42 IV
оттира́ть(ся) <i>нес.</i>		Отфы́ркиваться <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Оттесни́ть <i>сов., п.</i>	8 II	Отха́живать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
{ Оттесня́ть <i>нес., п.</i>	1 I	отходи́ть <i>сов.</i>	
Оттира́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Отха́ркать <i>сов., п.</i>	1 I
оттере́ть(ся) <i>сов.</i>		{ Отха́рковать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Отти́скивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Отха́ркнуть*(ся) <i>сов.</i>	24 III
{ Отти́снуть <i>сов., п.</i>	24 III	{ Отхва́тить <i>сов., п., т:ч</i>	11 II
Оттолкну́ть(ся) <i>сов.</i>	28 III	{ Отхва́чивать <i>нес., п.</i>	1 I
отта́лкивать(ся) <i>нес.</i>		{ Отхлебну́ть* <i>сов., п., разг.</i>	28 III
Оттопта́ть <i>сов., п., т:ч, разг.</i>	36 III	{ Отхлёбыва́ть <i>нес., п., разг.</i>	1 I
отта́пывать <i>нес.</i>		{ Отхлеста́ть ⁵ <i>сов., п., ст:щ, разг.</i>	36 III
{ Оттопы́ривать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., разг.</i>	1 I	{ Отхлэ́стывать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
{ Оттопы́ривать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., разг.</i>	5 II	{ Отхло́пать <i>сов., п., разг.</i>	1 I
{ Отторга́ть <i>нес., п., высок.</i>	1 I	{ Отхло́пывать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
{ Отто́ргнуть ² <i>сов., п., высок.</i>	26 III	Отхлы́нуть <i>сов., Зл.</i>	23 III
Отточи́ть ³ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	10 II	Отходи́ть ⁶ <i>сов., п., д:ж, разг.</i>	11 II
отта́чивать(ся) <i>нес.</i>		отха́живать <i>нес.</i>	
Оттрепа́ть <i>сов., п., п:пл, разг.</i>	36 III	Отходи́ть ⁷ <i>сов., п., д:ж</i>	11 II
{ Оття́гивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Отходи́ть <i>нес., д:ж</i>	11 II
{ Оттяну́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	29 III	отойти́ <i>сов.</i>	
{ Оття́пать <i>сов., п., прост.</i>	1 I	{ Отцвета́ть <i>нес.</i>	1 I
{ Оття́пывать <i>нес., п., прост.</i>	1 I	{ Отцвести́ <i>сов., с:т</i>	47 V
Оту́жинать <i>сов.</i>	1 I	{ Отцеди́ть <i>сов., п., д:ж</i>	11 II
{ Отума́нивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Отце́живать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Отума́нить(ся) <i>сов.</i>	5 II	{ Отцепи́ть(ся) <i>сов., п:пл</i>	11 II
Отупе́ть <i>сов.</i>	2 I	{ Отцепля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
		Отциклева́ть ⁸ <i>сов., п.</i>	42 IV
		{ Отча́иваться <i>нес.</i>	1 I
		{ Отча́яться <i>сов.</i>	31 III

¹ ототру́; ототри́, giống như тере́ть

² отто́ргнут và отто́ржен

³ отто́чен

⁴ оту́чен

⁵ отхлё́стан

⁶ bằng cách chăm sóc cẩn thận làm cho ai đó khỏi bệnh hoặc sức khỏe tăng lên; từ động từ này có thể cấu tạo tính động từ bị động ngắn đuôi: отхо́жен

⁷ ngừng không đi nữa

⁸ отцикло́у

{ Отча́ливать <i>нес.</i>	1 I	{ Отщепи́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> ,	
{ Отча́лить <i>сов.</i>	5 II	{ п:пл	9 II
{ Отчекáнивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Отщепля́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Отчекáнить <i>сов., п.</i>	5 II	{ Отщипа́ть <i>сов., п., п:пл</i>	36 III
{ Отчеркнۇ́ть <i>сов., п.</i>	28 III	{ Отщипнۇ́ть <i>сов., п.</i>	28 III
{ Отчёркивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Отщипывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Отчерпнۇ́ть <i>сов., п.</i>	28 III	Отъедáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Отчёрпывать <i>нес., п.</i>	1 I	отъе́сть(ся) <i>сов.</i>	
{ Отчйсли́ть(ся <i>офиц.</i>) <i>сов.</i>	7 II	Отъедини́ть <i>сов., п.</i>	8 II
{ Отчисля́ть(ся <i>офиц.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Отъезди́ть ¹ <i>сов., д:ж, разг.</i>	7 II
Отчйсти́ть(ся) <i>сов., ст:щ</i>	7 II	{ Отъезжа́ть <i>нес.</i>	1 I
отчища́ть(ся) <i>нес.</i>		{ Отъехáть <i>сов.</i>	83 VII
{ Отчитáть(ся) <i>сов., разг.</i>	1 I	Отъе́сть(ся) <i>сов.</i>	87 VII
{ Отчйты́вать(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I	отъедáть(ся) <i>нес.</i>	
Отчихáться <i>сов., разг.</i>	1 I	{ Отыгрáть(ся) <i>сов.</i>	1 I
Отчища́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Отыгрыва́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
отчйсти́ть(ся) <i>сов.</i>		{ Отыскáть(ся) <i>сов., ск:щ</i>	36 III
Отчуждáть <i>нес., п., офиц.</i>		{ Отыски́вать(ся) <i>нес.</i>	1 I
và <i>книжн.</i>	1 I	Отэкзаменова́ть(ся) <i>сов.</i>	42 IV
Отшагáть* <i>сов., п., разг.</i>	1 I	{ Отяготи́ть <i>сов., п., т:щ,</i>	
Отшагнۇ́ть <i>сов., разг.</i>	28 III	{ <i>книжн.</i>	9 II
Отшатнۇ́ться <i>сов.</i>	28 III	{ Отягоща́ть <i>нес., п.,</i>	
{ Отшвы́ривать <i>нес., п.,</i>		{ <i>книжн.</i>	1 I
{ <i>разг.</i>	1 I	{ Отягча́ть <i>нес., п.,</i>	
{ Отшвырнۇ́ть <i>сов., п.,</i>		{ <i>книжн.</i>	1 I
{ <i>разг.</i>	28 III	{ Отягчй́ть <i>сов., п.,</i>	
{ Отшибáть <i>нес., п., разг.,</i>		{ <i>книжн.</i>	8 II
{ <i>прост.</i>	1 I	Отжелeть <i>сов.</i>	2 I
{ Отшибй́ть <i>сов., п., разг.,</i>		{ Отжелeйть <i>сов., п.</i>	8 II
{ <i>прост.</i>	39 III	{ Отжелeя́ть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Отшлeпáть <i>сов., п.</i>	1 I	{ Офóрмить(ся) <i>сов., м:мл</i>	7 II
{ Отшлeпывáть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Офóрмля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Отшлифовáть <i>сов., п.</i>	42 IV	Оха́ивать <i>нес., п., прост.</i>	1 I
{ Отшпй́ливать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.,</i>		оха́ять <i>сов.</i>	
{ <i>разг.</i>	1 I	Охамeть <i>сов., прост.</i>	2 I
{ Отшпй́лить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i>		Охарактеризова́ть <i>сов., п.</i>	42 IV
{ <i>разг.</i>	5 II	Охáть <i>нес.</i>	1 I
Отштамповáть <i>сов., п.,</i>		óхнуть <i>сов.</i>	
<i>спец.</i>	42 IV	Оха́ять <i>сов., п., прост.</i>	31 III
Отштука́турить <i>сов., п.</i>	5 II	оха́ивать <i>нес.</i>	
Отшумeть <i>сов., м:мл</i>	20 II	{ Охватй́ть <i>сов., п., т:ч</i>	11 II
{ Отшутй́ться <i>сов., т:ч</i>	11 II	{ Охва́тывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Отшучивáться <i>нес.</i>	1 I	{ Охладева́ть <i>нес.</i>	1 I
Отщeлка́ть <i>сов., п., прост.</i>	1 I	{ Охладе́ть <i>сов.</i>	2 I
		{ Охлади́ть(ся) <i>сов., д:ж:жд</i>	9 II
		{ Охлажда́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I

¹ thức mệnh lệnh không dùng

Охмелѣть сов.	2 I	{ Ошибаться нес.	1 I
{ Охмурить сов., п., прост.	8 II	{ Ошибѣться сов.	39 III
{ Охмурять нес., п., прост.	1 I	Ошкаться сов., п., разг.	1 I
Охнуть сов.	24 III	{ Ошпаривать(ся) нес.	1 I
охать нес.		{ Ошпарить(ся) сов.	5 II
Охорашиваться нес., разг.	1 I	Оштрафовать сов., п.	42 IV
Охотиться нес., т:ч	6 II	Оштукачурить сов., п.	5 II
Охранять нес., п.	1 I	Ощениться сов., Зл.	8 II
Охрипнуть сов.	25 III	Ошёрить(ся) сов.	5 II
Охромѣть сов.	2 I	{ Ошётинивать*(ся) нес.,	
Оцарáпать(ся) сов.	1 I	{ Зл.	1 I
{ Оцѣнивать нес., п.	1 I	{ Ошётинить(ся) сов., Зл.	5 II
{ Оценить сов., п.	10 II	Ощипать сов., п., п:пл	36 III
Оцепенѣть сов.	2 I	{ Ощупать сов., п.	1 I
{ Оцепить сов., п:пл	11 II	{ Ощупывать нес., п.	1 I
{ Оцеплять нес., п.	1 I	{ Ощутить(ся Зл., книжн.)	
Оцинковать сов., п.	42 IV	{ сов., т:щ	9 II
{ Очаровать сов., п.	42 IV	{ Ощущать(ся Зл., книжн.)	
{ Очаровывать нес., п.	1 I	нес.	1 I
{ Очеловѣчиваться нес., Зл.,		Оягниться сов., Зл.	8 II
книжн.	1 I		
{ Очеловѣчиться сов., Зл.,			
книжн.	5 II		
Очернить сов., п.	8 II	Пáдать нес.	1 I
Очерствѣть сов.	2 I	пасть сов.	
Очертенѣть сов., прост.	2 I	упасть сов.	
{ Очертить сов., п., т:ч	11 II	Паковать нес., п.	42 IV
{ Очёрчивать нес., п.	1 I	запаковать сов.	
{ Очесать сов., п., с:ш,		упаковать сов.	
спец.	36 III	Пáкостить нес., п., ст:щ,	
{ Очѣсывать нес., п., спец.	1 I	разг.	7 II
Очинить ¹ сов., п.	10 II	запáкостить сов.	
{ Очи́стить(ся) сов., ст:щ	7 II	испáкостить сов.	
{ Очищáть(ся Зл.) нес.	1 I	напáкостить сов.	
Очнѣться сов.	28 III	Палить** нес., п.	8 II
Очумѣть сов., прост.	2 I	Палóмничать нес.	1 I
Очутиться ² сов.	11 II	Паникёрствовать нес.,	
Ошалѣть сов., разг.	2 I	разг., неодобр.	41 IV
{ Ошарáшивать нес., п.,		Паниковать нес., прост.	42 IV
прост.	1 I	Паразитировать нес.,	
{ Ошарáшить сов., п.,		книжн.	41 IV
прост.	5 II	Парализовáть нес., сов., п.	42 IV
{ Ошеломить сов., п., м:мл	9 II	Парировать сов., нес., п.	41 IV
{ Ошеломлять нес., п.	1 I	отпарировать сов.	
Ошельмовáть сов., п.	42 IV	Парить нес.	8 II

¹ очинен

² ngòi thứ 1 sỏ ít không dùng

Пáрить(ся) <i>нес.</i>	5 II	{ Переаттестовáть <i>сов., п.</i> 42 IV
попáрить(ся) <i>сов.</i>		{ Переаттестóвывать <i>нес., п.</i> 1 I
Пародíровать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV	Перебазíровать(ся) <i>сов.</i> 41 IV
Партизáнить <i>нес., разг.</i>	5 II	{ Перебегáть <i>нес., п.</i> 1 I
Паршйветь <i>нес., разг.</i>	2 I	{ Перебежáть* <i>сов., п.</i> 85 VII
запаршйветь <i>сов.</i>		Перебесíться <i>сов., с:ш</i> 11 II
Пасовáть <i>нес.</i>	42 IV	Перебírать(ся) <i>разг.) нес.</i> 1 I
спасовáть <i>сов.</i>		перебрáть(ся) <i>сов.</i>
Пастеризовáть <i>сов., нес., п., спец.</i>	42 IV	{ Перебивáть(ся) <i>разг.) нес.</i> 1 I
Пастí¹ (сý Зл.) <i>нес.</i>	45 V	{ Перебíть³(ся) <i>разг.) сов.</i> 69 VII
Пасть <i>сов.</i>	48 V	Переболéть <i>сов.</i> 2 I
пáдать <i>нес.</i>		Переболéть <i>сов., Зл.</i> 8 II
Патентовáть <i>нес., п.</i>	42 IV	Переборóть <i>сов., п.</i> 30 III
запатентовáть <i>сов.</i>		Перебрáниваться <i>нес., разг.</i> 1 I
Патрулйровать <i>нес., п.</i>	41 IV	Перебрáсывать(ся) <i>нес.</i> 1 I
Пахáть <i>нес., п., х:ш</i>	36 III	перебросáть <i>сов.</i>
вспахáть <i>сов.</i>		перебрóсить(ся) <i>сов.</i>
Пáхнуть <i>нес.</i>	25 III	Перебрáть⁴ (ся) <i>разг.) сов.</i> 72 VII
Пахнúть <i>сов., Зл., разг.</i>	28 III	перебírать(ся) <i>нес.</i>
Пáчкать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Пербродíть <i>сов., Зл.</i> 11 II
выпáчкать(ся) <i>сов.</i>		Перебросáть <i>сов., п.</i> 1 I
запáчкать(ся) <i>сов.</i>		перебрáсывать <i>нес.</i>
испáчкать(ся) <i>сов.</i>		Перебрóсить(ся) <i>сов., с:ш</i> 6 II
напáчкать(ся) <i>сов.</i>		перебрáсывать(ся) <i>нес.</i>
Паясничáть <i>нес., разг.</i>	1 I	Перебывáть <i>сов.</i> 1 I
Пяýть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Перевáливать(ся) <i>нес.</i> 1 I
Пеленáть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Перевалíть⁵(ся) <i>сов.</i> 10 II
запеленáть <i>сов.</i>		{ Перевáливать <i>нес., п.</i> 1 I
спеленáть <i>сов.</i>		{ Переваля́ть <i>сов., п.</i> 1 I
Пеленговáть <i>нес., п., спец.</i>	42 IV	{ Перевáривать(ся) <i>Зл.) нес.</i> 1 I
Пéнить(ся) <i>Зл.) нес.</i>	5 II	{ Переварíть⁶(ся) <i>Зл.) сов.</i> 10 II
вспéнить(ся) <i>сов.</i>		Перевезтí <i>сов., п.</i> 45 V
Пеня́ть <i>нес., разг.</i>	1 I	перевозíть <i>нес.</i>
попеня́ть <i>сов.</i>		Перевернúть(ся) <i>сов.</i> 28 III
Пérвенствовать² <i>нес.</i> 41 và 42 IV		перевёртывать(ся) <i>нес.</i>
{ Переадресовáть <i>сов., п.</i> 42 IV		переворáчивать(ся) <i>нес.</i>
{ Переадресóвывать <i>нес., п.</i> 1 I		Перевертéть⁷ <i>сов., п., т:ч, разг.</i> 22 II
		{ Переверéтывать <i>нес., п., разг.</i> 1 I

¹ trạng động từ không dùng

² первенствующий

³ перебýл, перебýл|а, -о, -и

⁴ перебран

⁵ перевáлен

⁶ перевáрен

⁷ перевёрчен

Перевесить(ся) <i>сов., с:ш</i>	6 II	Перегибать(ся) <i>нес.</i>	1 I
перевешивать(ся) <i>нес.</i>		перегнуть(ся) <i>сов.</i>	
Перевести(сь) <i>сов., с:д</i>	47 V	{ Переглядить <i>сов., п., д:ж</i>	6 II
переводить(ся) <i>нес.</i>		{ Переглаживать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Перевешать <i>сов., п.</i>	1 I	{ Переглядываться <i>нес.</i>	1 I
{ Перевешивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Переглянуться <i>сов.</i>	29 III
Перевешивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Перегнаивать <i>нес., п.</i>	1 I
перевесить(ся) <i>сов.</i>		перегнойть <i>сов.</i>	
Перевивать(ся) <i>Зл.) нес.</i>	1 I	Перегнать <i>сов., п.</i>	75 VII
перевить(ся) <i>сов.</i>		перегонять <i>нес.</i>	
Перевидать <i>сов., п., разг.</i>	1 I	Перегнуть <i>сов., Зл.</i>	4 I
{ Перевинтить ¹ <i>сов., п., т:ч</i>	9 II	Перегнойть <i>сов., п.</i>	8 II
{ Перевинчивать <i>нес., п.</i>	1 I	перегнаивать <i>нес.</i>	
Перевирать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	Перегнуть(ся) <i>сов.</i>	28 III
переврать <i>сов.</i>		перегибать(ся) <i>нес.</i>	
Перевить ² (ся) <i>Зл.) сов.</i>	69 VII	{ Переговаривать(ся) <i>нес.,</i>	
перевивать(ся) <i>нес.</i>		разг.	1 I
Переводить** (ся) <i>нес., д:ж</i>	11 II	{ Переговорить <i>сов., п.,</i>	
перевести(сь) <i>сов.</i>		разг.	8 II
Перевозить** <i>нес., п., з:ж</i>	11 II	Перегонять <i>нес., п.</i>	1 I
перевезти <i>сов.</i>		перегнать <i>сов.</i>	
Переволновать(ся) <i>сов.,</i>		Перегораживать <i>нес., п.</i>	1 I
разг.	42 IV	перегородить <i>сов.</i>	
{ Перевооружать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Перегорать <i>нес., Зл.</i>	1 I
{ Перевооружить(ся) <i>сов.</i>	8 II	{ Перегореть <i>сов., Зл.</i>	19 II
{ Перевоплотить(ся) <i>сов.,</i>		Перегородить <i>сов., п., д:ж</i>	11 II
т:щ	9 II	перегораживать <i>нес.</i>	
Перевоплощать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Перегревать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Переворачивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Перегреть(ся) <i>сов.</i>	2 I
перевернуть(ся) <i>сов.</i>		{ Перегружать <i>нес., п.</i>	1 I
Переворошить <i>сов., п., разг.</i>	8 II	{ Перегрузить <i>сов., п.,</i>	
{ Перевоспитать(ся) <i>сов.</i>	1 I	з:ж	11 và 9 II
{ Перевоспитывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Перегруппировать <i>сов.,</i>	
Переврать <i>сов., п., разг.</i>	34 III	п.	42 IV
перевирать <i>нес.</i>		Перегруппировывать <i>нес.,</i>	
{ Перевыбирать <i>нес., п.,</i>		п.	1 I
разг.	1 I	{ Перегрызать <i>нес., п.</i>	1 I
Перевыбрать ³ <i>сов. п.,</i>		{ Перегрызть(ся) <i>разг.) сов.</i>	46 V
разг.	72 VII	{ Передавать(ся) <i>Зл.) нес.</i>	60 VII
{ Перевыполнить <i>сов., п.</i>	7 II	{ Передать(ся) <i>Зл.) сов.</i>	88 VII
{ Перевыполнять <i>нес., п.</i>	1 I	{ Передвигать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Перевязать <i>сов., п., з:ж</i>	36 III	{ Передвинуть(ся) <i>сов.</i>	23 III
{ Перевязывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Переделать <i>сов., п.</i>	1 I
		{ Переделывать <i>нес., п.</i>	1 I

¹ перевинчен

² перевит, перевита, перевит[о, -ы

³ trọng âm ở tất cả các hình thái đều rơi vào **вы**.

{ Переделить сов., п.	10 II	{ Перезарядить сов., п., д:ж 9 II	
{ Переделять нес., п.	1 I	{ Перезаряжать нес., п.	1 I
{ Передёргивать(ся разг.)		{ Перезванивать нес., разг.	1 I
нес.	1 I	{ Перезвонить сов., разг.	8 II
{ Передёрнуть(ся разг.)		Перезимовать сов.	42 IV
сов.	24 III	Перезнакомить(ся) сов.,	
{ Передержать сов., п.	17 II	разг., м:мл	6 II
{ Передерживать нес., п.	1 I	{ Перезреть нес., Зл.	1 I
{ Передовёрить сов., п.	5 II	{ Перезреть сов., Зл.	2 I
{ Передовёрять нес., п.	1 I	{ Переиграть сов., п.	1 I
Передохнуть сов., Зл.,		{ Переигрывать нес., п.	1 I
разг.	25 III	{ Переизбирать нес., п.	1 I
Передохнуть сов., разг.	28 III	{ Переизбрать сов., п.	72 VII
передыхать нес.		{ Переиздавать нес., п.	60 VII
{ Передразнивать нес., п.	1 I	{ Переиздать ³ сов., п.	88 VII
{ Передразнить* сов., п.	10 II	{ Переименовать сов., п.	42 IV
Передрачься сов., разг.	72 VII	{ Переименовывать нес., п.	1 I
Передружиться сов., разг.		{ Переиначивать нес., п.,	
	8 và 10 II	разг.	1 I
{ Передумать сов.	1 I	{ Переиначить сов., п.,	
{ Передумывать нес.	1 I	разг.	5 II
Передыхать нес., разг.	1 I	Перейти сов., п.	81 VII
передохнуть сов.		переходить нес.	
{ Перееда́ть нес., п.	1 I	Перекалечить сов., п.	5 II
{ Перее́сть сов., п.	87 VII	{ Перека́ливать нес., п.	1 I
{ Переезжа́ть нес., п.	1 I	{ Перека́лить сов., п.	8 II
{ Перее́хать сов., п.	82 VII	Перека́лывать нес., п.	1 I
{ Пережа́ривать(ся Зл.) нес.	1 I	переко́лоть сов.	
{ Пережа́рить(ся Зл.) сов.	5 II	Перека́пывать нес., п.	1 I
Пережда́ть* сов., п.	34 III	перекопа́ть сов.	
пережидать нес.		Перека́рмливать нес., п.	1 I
{ Пережева́ть сов., п.	43 IV	перекорми́ть сов.	
{ Переже́вывать нес., п.	1 I	{ Перека́тить(ся) сов., т:ч 11 II	
Пережени́ть(ся) ¹ сов.	10 II	{ Перека́тывать(ся) нес.	1 I
{ Переже́чь сов., п.	58 VI	{ Перекача́ть сов., п.	1 I
{ Пережига́ть нес., п.	1 I	{ Перека́чивать нес., п.	1 I
{ Пережива́ть нес., п.	1 I	Перека́шивать(ся Зл.) нес.	1 I
{ Пережи́ть ² сов., п.	62 VII	переко́сить(ся) сов.	
Пережида́ть нес., п.	1 I	Переквалифици́ровать(ся)	
пережда́ть сов.		сов.	41 IV
Перезабы́ть сов., п., разг.	83 VII	{ Переки́дывать(ся) нес.	1 I
		{ Переки́нуть(ся) сов.	23 III

¹ ngôi thứ 1 và 2 số ít không dùng; tính động từ bị động ngăn đuôi пере-
же́нен

² пережил (và пережи́л), пережи́ла, пережи́ло (và пережи́ло); пережит (và
пережи́т)

³ переизда́л, переиздала́, переизда́л|о, -и; переиздан

Перекла́дывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Перекупа́ть <i>нес., п., разг.</i>	1 I
перело́жить <i>сов.</i>		{ Перекупи́ть <i>сов., п:пл,</i>	
{ Перекле́ивать <i>нес., п.</i>	1 I	<i>разг.</i>	11 II
{ Перекле́ить <i>сов., п.</i>	12 II	{ Переку́ривать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Переклика́ться <i>нес.</i>	1 I	{ Перекури́ть ³ <i>сов., п.</i>	10 II
{ Перекли́кнуться <i>сов.</i>	24 III	Перекуса́ть <i>сов., п.</i>	1 I
{ Переключа́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Перекуси́ть <i>сов., п., с:ш</i>	11 II
{ Переключи́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II	{ Переку́сывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Перекова́ть <i>сов., п.</i>	43 IV	Перелага́ть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Переко́вывать <i>нес., п.</i>	1 I	перело́жить <i>сов.</i>	
Переколо́ть <i>сов., п.</i>	30 III	Перела́мывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
перека́лывать <i>нес.</i>		переломи́ть(ся) <i>сов.</i>	
Перекопа́ть <i>сов., п.</i>	1 I	Перележа́ть <i>сов.</i>	15 II
перека́пывать <i>нес.</i>		{ Перелеза́ть <i>нес.</i>	1 I
Перекорми́ть <i>сов., п., м:мл</i>	11 II	{ Перелёзть <i>сов.</i>	44 V
перека́рмливать <i>нес.</i>		{ Перелета́ть <i>нес.</i>	1 I
Перекоси́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i>		{ Перелететь* <i>сов., п., т:ч</i>	20 II
<i>с:ш</i>	11 II	Перелёчь <i>сов.</i>	59 VI
перека́шивать(ся) <i>нес.</i>		{ Перелива́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Перекочева́ть <i>сов.</i>	42 IV	{ Перели́ть ⁴ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	69 VII
{ Перекочёвывать <i>нес.</i>	1 I	{ Перелиста́ть <i>сов., п.</i>	1 I
Перекра́ивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Перели́стывать <i>нес., п.</i>	1 I
перекрои́ть <i>сов.</i>		Перелицева́ть <i>нес., п.</i>	42 IV
{ Перекра́сить(ся <i>разг.</i>)		Перелови́ть <i>сов., п., в:вл</i>	11 II
<i>сов., с:ш</i>	6 II	Переложить ⁵ <i>сов., п.</i>	10 II
{ Перекра́шивать(ся <i>разг.</i>)		перекла́дывать <i>нес.</i>	
<i>нес.</i>	1 I	перелага́ть <i>нес.</i>	
Перекрести́ть ¹ (ся) <i>ст:ш</i>	11 II	Переломáть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	1 I
{ Перекри́кивать <i>нес., п.</i>	1 I	Переломи́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i>	
{ Перекрича́ть <i>сов., п.</i>	15 II	<i>м:мл</i>	11 II
Перекрои́ть ² <i>сов., п.</i>	8 II	перела́мывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	
перекра́ивать <i>нес.</i>		{ Перема́зывать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.,</i>	
{ Перекрути́ть <i>сов., п., т:ч</i>	11 II	<i>з:ж</i>	33 III
{ Перекру́чивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Перема́зывать(ся <i>разг.</i>)	
{ Перекрыва́ть <i>нес., п.</i>	1 I	<i>нес.</i>	1 I
{ Перекры́ть <i>сов., п.</i>	67 VII	Перема́лывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Перекувы́ркивать(ся) <i>нес.,</i>		перемоло́ть(ся) <i>сов.</i>	
<i>разг.</i>	1 I	Перема́нивать <i>нес., п.,</i>	
{ Перекувырну́ть(ся) <i>сов.,</i>		<i>разг.</i>	1 I
<i>разг.</i>	28 III	Перемани́ть ⁶ <i>сов., п.,</i>	
		<i>разг.</i>	10 II

¹ перекрещён

² перекрёбен

³ перекурен

⁴ перели́т, перелита́, перели́т|о, -ы

⁵ перелóжен

⁶ перемáнен

Перемáтывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Перенумеровáть <i>сов., п.</i>	42 IV
перемотáть <i>сов.</i>		{ Перенумеровывáть <i>нес., п.</i>	1 I
Перемержáть(ся) <i>Зл.) нес.</i>	1 I	Переня́ть ¹ <i>сов., п., разг.</i>	78 VII
Переменить(ся) <i>сов.</i>	10 II	перенимáть <i>нес.</i>	
Перемёрзнуть <i>сов., разг.</i>	25 III	Переоборудовáть <i>сов., п.</i>	41 IV
{ Перемёривать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Переобувáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Перемёрить <i>сов., п.</i>	5 II	{ Переобу́ть(ся) <i>сов.</i>	3 I
Перемесить <i>сов., п., с:ш</i>	11 II	{ Переодевáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
перемéшивать <i>нес.</i>		{ Переодéть(ся) <i>сов.</i>	61 VII
Переместить(ся) <i>сов., ст:щ</i>	9 II	Переосвидетельствовáть	
перемещáть(ся) <i>нес.</i>		<i>сов., нес., п.</i>	41 IV
{ Перемётить <i>сов., п., т:ч</i>	6 II	Переохладить(ся) <i>сов.,</i>	
{ Перемечáть <i>нес., п.</i>	1 I	д:ж:жд	9 II
Переметну́ться <i>сов., разг.</i>	28 III	{ Переоценивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Перемешáть(ся) <i>Зл.) сов.</i>	1 I	{ Переоценить <i>сов., п.</i>	10 II
{ Перемéшивать(ся) <i>Зл.) нес.</i>	1 I	Перепадáть <i>сов., Зл., разг.</i>	1 I
Перемéшивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Перепадáть <i>нес., Зл., разг.</i>	1 I
перемесить <i>сов.</i>		{ Перепа́сть <i>сов., Зл., разг.</i>	48 V
Перемещáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Перепа́ивать <i>нес., п.</i>	1 I
переместить(ся) <i>сов.</i>		перепойть <i>сов.</i>	
{ Перемйгиваться <i>нес.,</i>		Перепа́костить <i>сов., п.,</i>	
<i>разг.</i>	1 I	ст:щ, разг.	7 II
{ Перемигну́ться <i>сов.,</i>		{ Перепахáть <i>сов., п., х:ш</i>	3 III
<i>разг.</i>	28 III	{ Перепахивáть <i>нес., п.</i>	1 I
Переминáться <i>нес., разг.</i>	1 I	Перепах́кать(ся) <i>сов.</i>	1 I
{ Перемножáть <i>нес., п.</i>	1 I	Перепекáть(ся) <i>Зл.) нес.</i>	1 I
{ Перемно́жить <i>сов., п.</i>	5 II	перепеч́ь(ся) <i>сов.</i>	
Перемолóть(ся) <i>Зл.) сов.</i>	70 VII	{ Перепеленáть ³ <i>сов., п.</i>	1 I
перемáлывать(ся) <i>нес.</i>		{ Перепелёнывать <i>нес., п.</i>	1 I
Перемотáть <i>сов., п.</i>	1 I	{ Перепёрчивать <i>нес., п.</i>	1 I
перемáтывать <i>нес.</i>		{ Перепёрчить <i>сов., п.</i>	7 II
Перемудрить <i>сов., разг.</i>	8 II	{ Перепечáтать <i>сов., п.</i>	1 I
{ Перемывáть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Перепечáтывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Перемы́ть <i>сов., п.</i>	67 VII	Перепеч́ь(ся) <i>Зл.) сов.</i>	54 VI
{ Перенапрягáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	перепекáть(ся) <i>нес.</i>	
{ Перенапряч́ь(ся) <i>сов.</i>	56 VI	{ Перепй́ливать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Перенести́(сь) <i>сов.</i>	45 V	{ Перепили́ть ³ <i>сов., п.</i>	10 II
{ Переносить** (ся) <i>нес.,</i>		{ Переписáть <i>сов., п., с:ш</i>	36 III
<i>с:ш</i>	11 II	{ Перепй́сывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Перенимáть <i>нес., п.</i>	1 I		
переня́ть <i>сов.</i>			
Переночевáть <i>сов.</i>	42 IV		

¹ пéренял вá переня́л, переня́лá, пéреняло вá переня́ло; пéренят, переня́тá, пéренят|о, -ы

² перепелёнат

³ перепй́лен

{ Перепланировать сов., п. 41 IV	Перервать сов., п. 34 III
{ Перепланировывать нес., п. 1 I	перерывать нес.
{ Переплатить сов., п., т:ч 11 II	Перерегистрировать(ся) сов., нес. 41 IV
{ Переплáчивать нес., п. 1 I	{ Перерезать нес., п. 1 I
{ Переплестй(сь Зл.) сов., с:т 47 V	{ Перерезать сов., п., з:ж 33 III
{ Переплетать(ся Зл.) нес. 1 I	{ Перерезывать нес., п. 1 I
{ Переплывать нес., п. 1 I	{ Перерешать нес., п. 1 I
{ Переплыть* ¹ сов. 62 VII	{ Перерешить сов., п. 8 II
Переплòнуть сов., п. 23 III	Перержаветь сов., Зл. 2 I
Перепойть ² сов., п. 8 II	{ Перерисовать сов., п. 42 IV
перепáивать нес.	{ Перерисовывать нес., п. 1 I
{ Переползать нес., п. 1 I	{ Переродить(ся) сов., д:ж:жд 9 II
{ Переползть* сов., п. 45 V	{ Перерождать(ся) нес. 1 I
{ Перепóлнить(ся Зл.) сов. 7 II	{ Перерубать нес., п. 1 I
{ Переполнять(ся Зл.) нес. 1 I	{ Перерубить сов., п., б:бл 11 II
Переполошить(ся) сов., разг. 8 II	{ Переругаться сов., разг. 1 I
{ Перепоручать нес., п. 1 I	{ Переругиваться нес., разг. 1 I
{ Перепоручить ³ сов., п. 10 II	Перерывать нес., п. 1 I
{ Переправить(ся) сов., в:вл 6 II	перерывать сов.
{ Переправлять(ся) нес. 1 I	{ Перерывать нес., п. 1 I
{ Перепревáть нес., Зл. 1 I	{ Перерыть сов., п. 67 VII
{ Перепреть сов., Зл. 2 I	{ Перерядить(ся) сов., д:ж, разг. 11 II
Перепрóбовать сов., п. 41 IV	{ Переряживать(ся) нес., разг. 1 I
{ Перепродавать нес., п. 60 VII	{ Пересадить сов., п., д:ж 11 II
{ Перепродать сов., п. 88 VII	{ Пересаживать нес., п. 1 I
{ Перепрыгивать нес., п. 1 I	Пересáживаться нес. 1 I
{ Перепрыгнуть* сов., п. 24 III	пересéсть сов.
{ Перепрягáть нес., п. 1 I	Пересáливать нес., п. 1 I
{ Перепрячь сов., п. 56 VI	пересолить сов.
Перепугáть(ся) сов. 1 I	{ Пересдавать нес., п. 60 VII
{ Перепúтáть(ся) сов. 1 I	{ Пересдáть ⁴ сов., п. 88 VII
{ Перепúтывать(ся Зл.) нес. 1 I	Пересекáть нес., п. 1 I
{ Перерабáтывать(ся Зл.) 1 I	пересéчь сов.
{ нес. 1 I	{ Переселить(ся) сов. 8 II
{ Перерабóтать(ся Зл.) сов. 1 I	{ Переселять(ся) нес. 1 I
{ Перераспределить сов., п. 8 II	Пересéсть сов. 53 V
{ Перераспределять нес., п. 1 I	пересáживаться нес.
{ Перерастáть нес., п. 1 I	Пересéчь ⁵ сов., п. 54 VI
{ Перерастй сов., п. 51 V	пересекáть нес.
Перерасхóдовать сов., п. 41 IV	

¹ переплыл, переплыла, переплыл|о, -и

² перепóен

³ перепбручен

⁴ пересдán

⁵ пересéк; пересéкший

{ Пересидеть ¹ сов., п., д:ж 20 II	Перестать сов.	61 VII
{ Пересиживать нес., п. 1 I	переставать нес.	
{ Пересыливать нес., п. 1 I	{ Перестелить сов., п. 40 III	
{ Пересылить сов., п. 5 II	{ Перестилать нес., п. 1 I	
{ Пересказать сов., п., з:ж 36 III	{ Перестлать сов., п. 73 VII	
{ Пересказывать нес., п. 1 I	{ Перестирать сов., п. 1 I	
{ Перескакивать нес., п. 1 I	{ Перестырывать нес., п. 1 I	
{ Перескочить* сов., п. 10 II	Перестоять сов., Зл. 13 II	
{ Пересластить сов., п.,	перестаивать нес.	
ст:щ, разг. 9 II	Перестрадать* сов., п. 1 I	
{ Переслащивать нес., п.,	Перестраивать(ся) нес. 1 I	
разг. 1 I	перестроить(ся) сов.	
Переслать сов., п. 80 VII	{ Перестраховать(ся) сов. 42 IV	
пересылать нес.	{ Перестраховывать(ся) нес. 1 I	
{ Пересматривать нес., п. 1 I	Перестрелять сов., п. 1 I	
{ Пересмотреть сов., п. 21 II	Перестроить(ся) сов. 12 II	
Пересмевать(ся) нес., разг. 1 I	перестраивать(ся) нес.	
{ Переснимать нес., п. 1 I	Перестукиваться нес. 1 I	
{ Переснять ² сов., п. 76 VII	{ Переступать нес., п. 1 I	
{ Пересоздавать нес., п. 60 VII	{ Переступить сов., п.,	
{ Пересоздать сов., п. 88 VII	п:пл 11 II	
Пересолить ³ сов., п. 10 в а 8 II	{ Пересушивать нес., п. 1 I	
пересаливать нес.	{ Пересушить ⁴ сов., п. 10 II	
{ Пересортировать сов., п. 42 IV	{ Пересчитать сов., п. 1 I	
{ Пересортировывать нес., п. 1 I	{ Пересчитывать нес., п. 1 I	
Пересохнуть сов., Зл. 25 III	Пересылать нес., п. 1 I	
пересыхать нес.	переслать сов.	
Переспать сов., п:пл, разг.,	{ Пересыпать нес., п. 1 I	
прост. 16 II	{ Пересыпать ⁵ сов., п.,	
Переспорить сов., п. 5 II	п:пл 33 III	
{ Переспрашивать нес., п. 1 I	Пересыхать нес., Зл. 1 I	
{ Переспросить сов., п.,	пересохнуть сов.	
с:ш 11 II	Перетапливать нес., п. 1 I	
Перессорить(ся) сов. 5 II	перетопить сов.	
Переставать нес. 60 VII	Перетаскать сов., п. 1 I	
перестать сов.	Перетаскивать нес., п. 1 I	
{ Перестаивать сов., п., в:вл 6 II	переташить сов.	
{ Переставлять нес., п. 1 I	{ Перетасовать сов., п. 42 IV	
Перестаивать нес., Зл. 1 I	{ Перетасовывать нес., п. 1 I	
перестоять сов.	Переташить ⁶ сов., п. 10 II	
Перестараться сов., разг. 1 I	перетаскивать нес.	

¹ пересіжен

² пересня́л, пересняла́, пересня́л|о, -и; пересня́т

³ пересо́лен

⁴ пересу́щен

⁵ пересы́п

⁶ перета́щен

{ Перетереть(ся *Зл.*) *сов.* 71 VII
 { Перетирать(ся *Зл.*) *нес.* 1 I
 Перетерпеть* *сов., п., п:пл,*
разг. 22 II
 { Перетолковать *сов., п.,*
разг. 42 IV
 { Перетолковывать *нес., п.,*
разг. 1 I
 Перетопить *сов., п., п:пл* 11 II
 перетапливать *нес.*
 Перетревожить(ся) *сов., разг.* 5 II
 Перетрөгать *сов., п.* 1 I
 Перетрусить *сов., с:ш, разг.* 6 II
 { Перетрясать *нес., п.* 1 I
 { Перетрясти *сов., п.* 45 V
 { Перетряхивать *нес., п.* 1 I
 { Перетряхнуть *сов., п.* 28 III
 { Перетягивать(ся) *нес.* 1 I
 { Перетянуть(ся) *сов.* 29 III
 { Переубедить(ся)¹ *сов.,*
д:ж:жд 9 II
 { Переубеждать(ся) *нес.* 1 I
 Переупрямить* *сов., п.,*
м:мл, разг. 6 II
 Переусердствовать *сов.,*
разг. ирон. 41 IV
 { Переутомить(ся) *сов.,*
м:мл 9 II
 { Переутомлять(ся) *нес.* 1 I
 { Переучёсть *сов., п.* 52 V
 { Переучитывать *нес., п.* 1 I
 { Переучивать(ся) *нес.* 1 I
 { Переучить²(ся) *сов.* 10 II
 Перефразировать *нес.,*
сов., п. 41 IV
 Перехвалить³ *сов., п.,*
разг. 10 II
 { Перехватить *сов., п.,*
т:ч 11 II
 { Перехватывать *нес., п.* 1 I
 Перехворать *сов., разг.* 1 I
 Перехитрить *сов., п.* 8 II

Переходить** *нес., п., д:ж* 11 II
 перейти *сов.*
 { Перечеркнуть *сов., п.* 28 III
 { Перечёркивать *нес., п.* 1 I
 { Перечертить *сов., п.,*
т:ч 11 II
 { Перечёрчивать *нес., п.* 1 I
 { Перечесать⁴ *сов., п.,*
с:ш 36 III
 { Перечёсывать *нес., п.* 1 I
 Перечёсть *сов., п., разг.* 52 V
 { Перечислить *сов., п.* 7 II
 { Перечислять *нес., п.* 1 I
 { Перечитать *сов., п.* 1 I
 { Перечитывать *нес., п.* 1 I
 Перечить *нес., разг.* 5 II
 Перечувствовать *сов., п.* 41 IV
 { Перешагивать *нес., п.* 1 I
 { Перешагнуть* *сов., п.* 28 III
 Перешёптываться *нес.* 1 I
 { Перешибать *нес., п., разг.* 1 I
 { Перешибить *сов., п.,*
разг. 39 III
 { Перешивать *нес., п.* 1 I
 { Перешить⁵ *сов., п.* 69 VII
 Перешеголять* *сов., п., разг.* 1 I
 Перефразировать *нес.,*
сов., п., книжн. 41 IV
 Пёрчить *нес., п.* 7 II
 напёрчить *сов.*
 попёрчить *сов.*
 Першить *нес., безл., разг.* 8 II
 Пёствовать *нес., п., устар.*
và vysok. 41 IV
 выпёствовать *сов.*
 Пестреть *нес., Зл.* 2 I
 Петлять *нес., прост.* 1 I
 Петушиться *нес., разг.* 8 II
 Петъ *нес., п.* 68 VII
 пропеть *сов.*
 спеть *сов.*

¹ ngôi thứ 1 số ít không dùng

² переучен

³ перехвален

⁴ перечёсан

⁵ перешёл, перешёл[а, -о, -н; перешёлт

Печáлить(ся) <i>нес.</i>	5 II	Плати́ть(ся) <i>нес.</i> , т:ч	11 II
опечáлить(ся) <i>сов.</i>		заплати́ть <i>сов.</i>	
Печáтать(ся) <i>нес.</i>	1 I	уплати́ть <i>сов.</i>	
напечáтать(ся) <i>сов.</i>		поплати́ться <i>сов.</i>	
Пéчь(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	54 VI	Плевáть ¹ <i>неперех.</i> (ся) <i>нес.</i>	43 IV
испéчь(ся) <i>сов.</i>		плóнуть <i>сов.</i>	
Пики́ровать(ся <i>книжн.</i>)		наплевáть <i>сов.</i>	
<i>нес.</i> , <i>сов.</i>	41 IV	{ Пленить(ся) <i>сов.</i>	8 II
спи́кировать <i>сов.</i>		{ Пленя́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Пи́кнуть <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	24 III	{ Плеска́ть ² (ся) <i>нес.</i> ,	
Пи́ли́кать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	{ ск:щ	36 III
Пили́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	10 II	{ Плесну́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	28 III
Пилоти́ровать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	41 IV	Плéсневеть <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	2 I
Пина́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>прост.</i>	1 I	заплéсневеть <i>сов.</i>	
пну́ть <i>сов.</i>		Плести́(сь <i>разг.</i>) <i>нес.</i> , с:т	47 V
Пировáть <i>нес.</i> , <i>устар.</i> <i>вá</i>		сплести́ <i>сов.</i>	
<i>шутл.</i>	42 IV	Плещи́веть <i>нес.</i>	2 I
Пи́ршествовать <i>нес.</i> ,		оплещи́веть <i>сов.</i>	
<i>устар.</i> <i>вá шутл.</i>	41 IV	Плиссировáть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	42 IV
Писáть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> , с:ш	36 III	Плоди́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> , д:ж	9 II
написáть <i>сов.</i>		расплоди́ть(ся) <i>сов.</i>	
Пи́скнуть <i>сов.</i>	24 III	Плодоноси́ть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	11 II
пища́ть <i>нес.</i>		Пломбирова́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	42 IV
Пита́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	запломбирова́ть <i>сов.</i>	
напита́ть <i>сов.</i>		опломбирова́ть <i>сов.</i>	
Пить <i>нес.</i> , <i>п.</i>	69 VII	Плотне́ть <i>нес.</i>	2 I
вы́пить <i>сов.</i>		поплотне́ть <i>сов.</i>	
{ Пихáть(ся) <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Плóтничать <i>нес.</i>	1 I
{ Пихну́ть*(ся) <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	28 III	Плута́ть <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
Пи́чкать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Плутова́ть <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	42 IV
напи́чкать <i>сов.</i>		наплутова́ть <i>сов.</i>	
Пища́ть <i>нес.</i>	15 II	сплутова́ть <i>сов.</i>	
пи́скнуть <i>сов.</i>		Плыть <i>нес.</i>	62 VII
Пла́вать <i>нес.</i>		Плóнуть <i>сов.</i>	23 III
Пла́вить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> , в:вл	6 II	плевáть(ся) <i>нес.</i>	
распла́вить(ся) <i>сов.</i>		Плюсова́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	42 IV
Пла́кать <i>неперех.</i> (ся <i>разг.</i>)		Плющи́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	7 II
<i>нес.</i> , к:ч	33 III	сплю́щить <i>сов.</i>	
Пламенéть <i>нес.</i> , <i>высок.</i>	2 I	Пляса́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i> , с:ш	36 III
Плани́ровать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	41 IV	спляса́ть <i>сов.</i>	
заплани́ровать <i>сов.</i>		Пну́ть* <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>прост.</i>	28 III
расплани́ровать <i>сов.</i>		пина́ть <i>нес.</i>	
Пласта́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Побагровéть <i>сов.</i>	2 I
		Побаива́ться <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
		Побáливать <i>нес.</i> , <i>Зл.</i> , <i>разг.</i>	1 I

¹ плюю

² плещá *вá* плеска́я

Побегать <i>нес.</i>	1 I	Повелевать <i>нес., устар.</i>	
{ Победить ¹ <i>сов., п., д:жд</i>	9 II	{ <i>và</i> <i>высок.</i>	1 I
{ Побеждать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Повелеть <i>сов., высок</i>	19 II
Побежать <i>сов.</i>	85 VII	Повенчать(ся) <i>сов.</i>	1 I
Побелеть <i>сов.</i>	2 I	{ Повергать <i>нес., п., устар.</i>	
Побелить <i>сов., п.</i>	10 <i>và</i> 8 II	{ <i>và</i> <i>высок.</i>	1 I
Поберечь(ся) <i>сов.</i>	56 VI	{ Повёргнуть ⁶ <i>сов., п., устар.</i>	
Побеседовать <i>сов.</i>	41 IV	{ <i>và</i> <i>высок.</i>	26 III
Побеспокоить(ся) <i>сов.</i>	12 II	Повёрить <i>сов.</i>	5 II
Побираться <i>нес., разг., устар.</i>	1 I	{ Повёрить <i>сов., п.</i>	5 II
Побить ² (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	69 VII	{ Поверять <i>нес., п.</i>	1 I
Поблагодарить* <i>сов., п.</i>	8 II	{ Повернуть(ся) <i>сов.</i>	28 III
Поблестеть <i>сов.</i>	2 I	{ Повёртывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Поблестеть <i>сов.</i>	26 III	{ поворачивать(ся) <i>нес.</i>	
Побожиться <i>сов.</i>	8 II	Повеселеть <i>сов.</i>	2 I
Побороть(ся) <i>сов.</i>	30 III	Повесить(ся) <i>сов., с:ш</i>	6 II
Побояться <i>сов.</i>	13 II	вешать(ся) <i>нес.</i>	
Побранить*(ся) <i>сов.</i>	8 II	Повесничать <i>нес., разг.</i>	
Побрататься <i>сов., разг.</i>	1 I	<i>неодобр.</i>	1 I
Побрёзгать <i>сов.</i>	1 I	Повествовать <i>нес., книжн.</i>	42 IV
Побрести <i>сов., с:д</i>	47 V	Повести <i>сов., п., с:д</i>	47 V
Побрить(ся) <i>сов.</i>	66 VII	поводить <i>нес.</i>	
Побродить <i>сов., д:ж</i>	11 II	Повестись <i>сов., с:д</i>	47 V
Побросать <i>сов., п.</i>	1 I	Повёять <i>сов., Зл.</i>	31 III
Побудить ³ <i>сов., п., д:ж, разг.</i>	11 II	Повздорить <i>сов., разг.</i>	5 II
{ Побудить <i>сов., п., д:ж:жд, книжн.</i>	9 II	Повзрслеть <i>сов.</i>	2 I
{ Побуждать <i>нес., п., книжн.</i>	1 I	Повидать*(ся) <i>сов., разг.</i>	1 I
Побуреть <i>сов.</i>	2 I	Повиниться <i>сов., разг.</i>	8 II
Побывать <i>сов.</i>	1 I	Повиноваться ⁷ <i>нес., сов.</i>	42 IV
Побыть ⁴ <i>сов.</i>	83 VII	Повисеть <i>сов., с:ш</i>	20 II
Повадиться <i>сов., д:ж, разг.</i>	6 II	Повиснуть <i>сов.</i>	26 III
Повалить(ся) <i>сов.</i>	10 II	Повлажнеть <i>сов., Зл.</i>	2 I
Повалиться <i>сов.</i>	1 I	Повлечь <i>сов., п.</i>	54 VI
Поведать <i>сов., п., устар.</i>	1 I	Повлиять <i>сов.</i>	1 I
Повезти <i>сов., п., và</i> <i>безл., разг.</i>	45 V	Поводить* <i>сов., п., д:ж</i>	11 II
		Поводить <i>нес., д:ж</i>	11 II
		повести <i>сов.</i>	
		Повозить* <i>сов., п., з:ж</i>	11 II
		Поворачивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
		повернуть(ся) <i>сов.</i>	

¹ ngôi thứ 1 số ít không dùng

² побыл, побыл|а, -о, -и; побйт

³ đánh thức một lúc

⁴ побыл, побыла, побыл|о, -и

⁵ повален

⁶ повергнут và повержен

⁷ thời quá khứ chỉ dùng cho động từ hoàn thành thể

{ Повредить(ся <i>прост.</i>) <i>сов.</i> , д:ж:жд	9 II	Погрешить <i>сов.</i>	8 II
{ Повреждать(ся <i>прост.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Погрозить <i>неперех.</i> (ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i> , з:ж	9 II
Повременить <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	8 II	Погрубеть <i>сов.</i>	2 I
Повстречать*(ся) <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	1 I	{ Погружать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Повторить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II	{ Погрузить(ся) <i>сов.</i> , з:ж	9 II
{ Повторять(ся) <i>нес.</i>	1 I	Погрузнёт <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	2 I
{ Пovýсить(ся) <i>сов.</i> , с:ш	6 II	Погрызться <i>сов.</i>	46 V
{ Пovýшать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Погрязать <i>нес.</i>	1 I
{ Пovýзывать(ся) <i>сов.</i> , з:ж	36 III	{ Погрязнуть <i>сов.</i>	25 III
{ Пovýзывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Погубить <i>сов.</i> , п., б:бл	11 II
Повянуть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	27 III	Поголивать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
Погадать <i>сов.</i>	1 I	Поголять <i>сов.</i>	1 I
Поганить <i>нес.</i> , п., <i>прост.</i>	5 II	Погустеть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	2 I
опоганить <i>сов.</i>		Подавать(ся) <i>нес.</i>	60 VII
Погасать <i>нес.</i> , <i>высок.</i>	1 I	подать(ся) <i>сов.</i>	
Погасить <i>сов.</i> , п., с:ш	11 II	{ Подавить(ся) <i>сов.</i> , в:вл	11 II
Погаснуть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	25 III	{ Подавлять <i>нес.</i> , п.	1 I
Погашать <i>нес.</i> , п., <i>офиц.</i>	1 I	Подарить ³ <i>сов.</i> , п.	10 II
{ Погибать <i>нес.</i>	1 I	Подать(ся) <i>сов.</i>	88 VII
{ Погнбнуть <i>сов.</i>	25 III	подавать(ся) <i>нес.</i>	
Погладить <i>сов.</i> , п., д:ж	6 II	{ Подбавить <i>сов.</i> , п., в:вл	6 II
{ Поглотить ¹ <i>сов.</i> , п., т:щ	11 II	{ Подбавлять <i>нес.</i> , п.	1 I
{ Поглощать <i>нес.</i> , п.	1 I	Подбадривать <i>нес.</i> , п., <i>разг.</i>	1 I
Поглупеть <i>сов.</i>	2 I	подбодрить <i>сов.</i>	
{ Поглядеть(ся) <i>сов.</i> , д:ж	20 II	Подбалтывать <i>нес.</i> , п., <i>разг.</i>	1 I
{ Поглядывать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	подболтать <i>сов.</i>	
Погнать(ся) <i>сов.</i>	75 VII	{ Подбегать <i>нес.</i>	1 I
Погнить <i>сов.</i> , <i>Зл.</i> , <i>разг.</i>	4 I	{ Подбежать <i>сов.</i>	85 VII
Погнуть(ся) <i>сов.</i>	28 III	{ Подбивать <i>нес.</i> , п.	1 I
Погнушаться <i>сов.</i>	1 I	{ Подбить ⁴ <i>сов.</i> , п.	69 VII
Поговаривать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Подбирать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Поговорить <i>сов.</i>	8 II	подобрать(ся) <i>сов.</i>	
Погодить <i>сов.</i> , д:ж, <i>разг.</i>	9 II	{ Подбодрить(ся) <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	8 II
Поголубеть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	2 I	{ Подбодрять(ся) <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
Погонять*(ся) <i>сов.</i>	1 I	подбадривать <i>нес.</i>	
{ Погорать <i>нес.</i>	1 I	Подболтать <i>сов.</i> , п., <i>разг.</i>	1 I
{ Погореть <i>сов.</i>	19 II	подбалтывать <i>нес.</i>	
Погорячиться <i>сов.</i>	8 II	{ Подбóчениваться <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
{ Погребать <i>нес.</i> , п., <i>книжн.</i>	1 I	{ Подбóчениться <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	5 II
{ Погрестй <i>сов.</i> , п., <i>устар.</i>	50 V	{ Подбрáсывать <i>нес.</i> , п.	1 I
Погрестй ² <i>сов.</i>	50 V	{ Подбрóсить <i>сов.</i> , п., с:ш	6 II
Погреть(ся) <i>сов.</i>	2 I		

¹ поглóщѣн

² chèo thuyền mội lúc

³ подáрен

⁴ подобью; подбйл, подбйл|а, -о, -и; подбйт, подбйт|а, -о, -ы

{ Подбривать <i>нес., п.</i>	1 I	Подгибать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Подбрить <i>сов., п.</i>	66 VII	подогнуть(ся) <i>сов.</i>	
{ Подваливать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Подглядеть <i>сов., д:ж,</i>	
{ Подвалить ¹ <i>сов., п.</i>	10 II	<i>разг.</i>	20 II
{ Подваривать <i>нес., п.,</i>		{ Подглядывать <i>нес., разг.</i>	1 I
<i>разг.</i>	1 I	{ Подгнивать <i>нес., Зл.</i>	1 I
{ Подварить ² <i>сов., п., разг.</i>	10 II	{ Подгнить <i>сов., Зл.</i>	4 I
Подвезти <i>сов., п.</i>	45 V	{ Подговорить <i>сов., п.</i>	8 II
подвозить <i>нес.</i>		{ Подговаривать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Подвергать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Подгонять <i>нес., п.</i>	1 I
{ Подвергнуть(ся) <i>сов.</i>	26 III	подогнать <i>сов.</i>	
{ Подвернуть(ся) <i>сов.</i>	28 III	{ Подгорать <i>нес., Зл.</i>	1 I
{ Подвёртывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Подгореть <i>сов., Зл.</i>	19 II
{ Подвёсить(ся <i>разг.</i>) <i>сов.,</i>		{ Подготавливать(ся) <i>нес.</i>	1 I
<i>с:ш</i>	6 II	{ Подготовить(ся) <i>сов.,</i>	
{ Подвешивать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I	<i>в:вл</i>	6 II
Подвести <i>сов., п., с:д</i>	47 V	{ Подготовлять(ся) <i>нес.</i>	1 I
подводить <i>нес.</i>		{ Подгрёбать <i>нес., п.</i>	1 I
Подвивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Подгрести <i>сов., п.</i>	50 V
подвить(ся) <i>сов.</i>		Подгулять <i>сов., прост.</i>	1 I
Подвигать*(ся) <i>сов.</i>	1 I	{ Поддавать(ся) <i>нес.</i>	60 VII
Подвигать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Поддать(ся) <i>сов.</i>	88 VII
подвинуть(ся) <i>сов.</i>		{ Поддакивать <i>нес., разг.</i>	1 I
Подвизаться <i>нес., высок. в:а</i>		{ Поддакнуть <i>сов., разг.</i>	24 III
<i>ирон.</i>	1 I	Поддевать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Подвинтить ³ <i>сов., п., т:ч</i>	9 II	поддеть <i>сов.</i>	
{ Подвинчивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Подделать(ся) <i>сов.</i>	1 I
Подвинуть(ся) <i>сов.</i>	23 III	{ Подделывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
подвигать(ся) <i>нес.</i>		{ Поддёргивать <i>нес., п.,</i>	
Подвить ⁴ (ся) <i>сов.</i>	69 VII	<i>разг.</i>	1 I
подвивать(ся) <i>нес.</i>		{ Поддёрнуть <i>сов., п.,</i>	
Подводить** <i>нес., п., д:ж</i>	11 II	<i>разг.</i>	24 III
подвести <i>сов.</i>		{ Поддержать <i>сов., п.</i>	17 II
Подвозить** <i>нес., п., з:ж</i>	11 II	{ Поддерживать <i>нес., п.</i>	1 I
подвезти <i>сов.</i>		Поддёрать <i>сов., п.</i>	61 VII
Подвыпить ⁵ <i>сов., прост.</i>	69 VII	поддевать <i>нес.</i>	
{ Подвязать(ся) <i>сов.,</i>		{ Поддразнивать <i>нес., п.,</i>	
<i>з:ж</i>	36 III	<i>разг.</i>	1 I
{ Подвязывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Поддразнить <i>сов., п.</i>	10 II
{ Подгадать <i>сов., п., разг.</i>	1 I	Поддубать <i>нес.</i>	1 I
{ Подгадывать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	Подёйствовать <i>сов.</i>	41 IV
Подгадить <i>сов., д:ж, прост.</i>	6 II	Поделать <i>сов., п., разг.</i>	1 I

¹ подв́ален

² подва́рен

³ подви́нчен

⁴ подово́ю; подви́л, подвिला́, подви́л|о, -и; подви́т, подвита́, подви́т|о, -ы

⁵ trong âm ở tất cả các hình thái đều rơi vào вы-

Поделѣть(ся) <i>сов.</i>	10 II	{ Подкинуть <i>сов., п., разг.</i>	23 III
Подѣлывать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{ Подкидывать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
Подѣргать <i>сов., п.</i>	1 I	Подкладывать <i>нес., п.</i>	1 I
Подѣргивать <i>нес., п. вѣ безл.</i>	1 I	{ Подклѣивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Подѣргиваться <i>нес.</i>	1 I	{ Подклѣить <i>сов., п.</i>	12 II
{ Подѣрнуться <i>сов., 3л.</i>	24 III	{ Подключать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Подешевѣть <i>сов., 3л.</i>	2 I	{ Подключить(ся) <i>сов.</i>	8 II
{ Поджаривать(ся 3л.) <i>нес.</i>	1 I	{ Подковать(ся <i>прост.</i>)	43 IV
{ Поджарить(ся 3л.) <i>сов.</i>	5 II	{ Подковывать(ся <i>прост.</i>)	1 I
{ Поджаты ¹ <i>сов., п.</i>	65 VII	Подковырнуть* <i>сов., п., разг.</i>	28 III
{ Поджимать <i>нес., п.</i>	1 I	Подколѣть <i>сов., п.</i>	30 III
{ Поджечь ² <i>сов., п.</i>	58 VI	подкалывать <i>нес.</i>	
{ Поджигать <i>нес., п.</i>	1 I	Подкопать(ся) <i>сов.</i>	1 I
{ Поджигать <i>нес., 3л., разг.</i>	1 I	подкапывать(ся) <i>нес.</i>	
{ Поджигать <i>сов., 3л., разг.</i>	62 VII	Подкормить(ся <i>разг.</i>) <i>сов., м:мл</i>	11 II
Поджидать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	подкармливать(ся) <i>нес.</i>	
Подзабыть <i>сов., п., разг.</i>	83 VII	Подкосить(ся 3л.) <i>сов., с:ш</i>	11 II
{ Подзадоривать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	подкашивать(ся) <i>нес.</i>	
{ Подзадорить <i>сов., п., разг.</i>	5 II	{ Подкрадываться <i>нес.</i>	1 I
Подзаработать <i>сов., п., разг.</i>	1 I	{ Подкрасться <i>сов.</i>	48 V
Подзарядить <i>сов., д:ж, разг.</i>	9 вѣ 11 II	{ Подкрасить(ся) <i>сов., с:ш</i>	6 II
Подзывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Подкрашивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
подозвать <i>сов.</i>		{ Подкрепить(ся) <i>сов., п:пл</i>	9 II
Подивить*(ся) <i>сов., в:вл, прост</i>	9 II	{ Подкреплять(ся) <i>нес.</i>	1 I
Подирать <i>нес., 3л., разг.</i>	1 I	{ Подкупать <i>нес., п.</i>	1 I
Подкалывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Подкупить <i>сов., п., п:пл</i>	11 II
подколѣть <i>сов.</i>		Подлѣдиться <i>сов., д:ж, разг.</i>	6 II
Подкапывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Подлѣживаться <i>нес., разг.</i>	1 I
подкопать(ся) <i>сов.</i>		Подлѣмывать(ся 3л.) <i>нес.</i>	1 I
{ Подкарауливать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	подломить(ся) <i>сов.</i>	
{ Подкараулить <i>сов., п., разг.</i>	5 II	Подлежать <i>нес., офиц.</i>	15 II
Подкармливать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Подлезать <i>нес.</i>	1 I
подкормить(ся) <i>сов.</i>		{ Подлѣзть <i>сов.</i>	44 V
{ Подкатить(ся) <i>сов., т:ч</i>	11 II	{ Подлетать <i>нес.</i>	1 I
{ Подкапывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Подлетѣть <i>сов., т:ч</i>	20 II
Подкашивать(ся 3л.) <i>нес.</i>	1 I	Подлѣть <i>нес., разг.</i>	2 I
подкосить(ся) <i>сов.</i>			

¹ подождѣ; подождѣ

² подождѣ; подождѣ

{ Подлѣчивать(ся) <i>нес.</i> , разг. 1 I	{ подмѣшивать <i>нес.</i>
{ Подлечить ¹ (ся) <i>сов.</i> , разг. 10 II	{ Подмести <i>сов.</i> , <i>п.</i> , с:т 47 V
{ Подливать <i>нес.</i> , <i>п.</i> 1 I	{ Подметать <i>нес.</i> , <i>п.</i> 1 I
{ Подлить ² <i>сов.</i> , <i>п.</i> 69 VII	{ Подметать ³ <i>сов.</i> , <i>п.</i> 1 I
{ Подлизаться <i>сов.</i> , з:ж, 36 III	{ Подмѣтывать <i>нес.</i> , <i>п.</i> 1 I
{ Подлизываться <i>нес.</i> , разг. 1 I	{ Подметить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , т:ч 6 II
Подличать <i>нес.</i> , разг. 1 I	{ Подмечать <i>нес.</i> , <i>п.</i> 1 I
сподличать <i>сов.</i>	{ Подмешать <i>сов.</i> , <i>п.</i> 1 I
Подложить ³ <i>сов.</i> , <i>п.</i> 10 II	{ Подмешивать <i>нес.</i> 1 I
подкладывать <i>нес.</i>	подмесить <i>сов.</i>
Подломить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , м:мл 11 II	{ Подмигивать <i>нес.</i> 1 I
подламывать(ся) <i>нес.</i>	{ Подмигнуть <i>сов.</i> 28 III
{ Подмáзать(ся разг.) <i>сов.</i> , з:ж 33 III	Подминать <i>нес.</i> , <i>п.</i> 1 I
{ Подмáзывать(ся разг.) <i>нес.</i> 1 I	подмять <i>сов.</i>
{ Подмалевать ⁴ <i>сов.</i> , <i>п.</i> , разг. 41 IV	{ Подмокать <i>нес.</i> 1 I
{ Подмалёвывать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , разг. 1 I	{ Подмóкнуть <i>сов.</i> 25 III
{ Подмáнивать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , разг. 1 I	{ Подморáживать <i>нес.</i> , безл. 1 I
{ Подманить ⁵ <i>сов.</i> , <i>п.</i> , разг. 10 II	{ Подморóзить <i>сов.</i> , безл. 6 II
{ Подмáсливать <i>нес.</i> , <i>п.</i> 1 I	Подмочить ⁷ <i>сов.</i> , <i>п.</i> 10 II
{ Подмáслить <i>сов.</i> , <i>п.</i> 7 II	подмáчивать <i>нес.</i>
{ Подмáхивать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , разг. <i>шутл.</i> 1 I	{ Подмывать(ся) <i>нес.</i> 1 I
{ Подмахнуть* <i>сов.</i> , <i>п.</i> , разг. <i>шутл.</i> 28 III	{ Подмýть(ся) <i>сов.</i> 67 VII
Подмáчивать <i>нес.</i> , <i>п.</i> 1 I	Подмýть ⁸ <i>сов.</i> , <i>п.</i> 64 VII
подмочить <i>сов.</i>	подминать <i>нес.</i>
{ Подмѣнивать <i>нес.</i> , <i>п.</i> 1 I	Поднажать <i>сов.</i> , <i>прост.</i> 65 VII
{ Подменить <i>сов.</i> , <i>п.</i> 10 II	Поднести <i>сов.</i> , <i>п.</i> 45 V
{ Подменять <i>нес.</i> , <i>п.</i> 1 I	подносить <i>нес.</i>
{ Подмерзать <i>нес.</i> , <i>Зл.</i> 1 I	Поднимать(ся) <i>нес.</i> 1 I
{ Подмёрзнуть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i> 25 III	поднять(ся) <i>сов.</i>
Подмесить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , с:ш 11 II	{ Подновить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , в:вл 9 II
	{ Подновлять <i>нес.</i> , <i>п.</i> 1 I
	Подносить** <i>нес.</i> , <i>п.</i> , с:ш 11 II
	поднести <i>сов.</i>
	{ Поднýривать <i>нес.</i> 1 I
	{ Поднýрнуть <i>сов.</i> 28 III
	Поднýть(ся) <i>сов.</i> 76 VII
	поднимать(ся) <i>нес.</i>
	Подобать <i>нес.</i> , безл. 1 I
	Подобрать ⁹ (ся) <i>сов.</i> 72 VII

¹ подлечен

² подолью; подлйт, подлитá, подлйт|о, -ы

³ подложен

⁴ подмáлюю; подмалёван

⁵ подмáнен вá подманён

⁶ подмѣтан

⁷ подмóчен

⁸ подомнý

⁹ подберý

подбирать(ся) <i>нес.</i>		{ Подпáливать <i>нес., п.</i>	1 I
Подобрéть <i>сов.</i>	2 I	{ Подпáлить <i>сов., п.</i>	8 II
Подогнáть ¹ <i>сов., п.</i>	75 VII	Подпáрывать <i>нес., п.</i>	1 I
подгоня́ть <i>нес.</i>		подпорóть <i>сов.</i>	
Подогнúть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	28 III	Подпáсть <i>сов.</i>	48 V
подгибáть(ся) <i>нес.</i>		подпадáть <i>нес.</i>	
{ Подогревáть <i>нес., п.</i>	1 I	Подпевáть <i>нес.</i>	1 I
{ Подогрéть <i>сов., п.</i>	2 I	{ Подперéть ⁵ (ся <i>разг.</i>)	
{ Пододвигáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	<i>сов.</i>	71 VII
{ Пододвинúть(ся) <i>сов.</i>	23 III	Подпирáть(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Подождáть* <i>сов., п.</i>	34 III	{ Подпíливать <i>нес., п.</i>	1 I
Подозвáть ² <i>сов., п.</i>	74 VII	{ Подпилíть ⁶ <i>сов., п.</i>	10 II
подзывать <i>нес.</i>		{ Подписáть(ся) <i>сов., с:ш</i>	36 III
Подозревáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Подпíсывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Подойтí ³ <i>сов., п.</i>	8 II	{ Подпíхивать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
Подойти <i>сов.</i>	81 VII	{ Подпíхнúть <i>сов., п.,</i>	
подходить <i>нес.</i>		<i>разг.</i>	28 III
{ Подольстíться <i>сов., ст:щ,</i>		{ Подплывáть <i>нес.</i>	1 I
<i>разг.</i>	9 II	{ Подплýть ⁷ <i>сов.</i>	62 VII
{ Подольщáться <i>нес., разг.</i>	1 I	Подпойть ⁸ <i>сов., п., разг.</i>	8 II
{ Подопревáть <i>нес., Зл.</i>	1 I	подпáивать <i>нес.</i>	
{ Подопрéть <i>сов., Зл.</i>	2 I	{ Подползáть <i>нес.</i>	1 I
Подорвáть(ся) <i>сов.</i>	34 III	{ Подползтí <i>сов.</i>	45 V
подрывать(ся) <i>нес.</i>		Подпорóть <i>сов., п.</i>	30 III
Подорожáть <i>сов., Зл.</i>	1 I	подпáрывать <i>нес.</i>	
Подослáть <i>сов., п.</i>	80 VII	Подпóртить <i>сов., п., т:ч,</i>	
подсылáть <i>нес.</i>		<i>разг.</i>	6 II
Подоспéть <i>сов., разг.</i>	2 I	{ Подпойсáть(ся) <i>сов.,</i>	
Подостлáть ⁴ <i>сов., п.</i>	73 VII	<i>с:ш</i>	33 III
подстилáть <i>нес.</i>		{ Подпойсывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Подоткнúть <i>сов., п.</i>	28 III	{ Подпрáвить <i>сов., п., в:вл</i>	6 II
подтыкáть <i>нес.</i>		{ Подправля́ть <i>нес., п.</i>	1 I
Подóхнуть <i>сов., Зл.</i>	25 III	{ Подпрýгивать <i>нес.</i>	1 I
подыхáть <i>нес.</i>		{ Подпрýгнуть <i>сов.</i>	24 III
Подпадáть <i>нес.</i>	1 I	{ Подпускáть <i>нес., п.</i>	1 I
подпáсть <i>сов.</i>		{ Подпустíть <i>сов., п., ст:щ</i>	11 II
Подпáивать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{ Подрáбатывать <i>нес., п.,</i>	
подпойть <i>сов.</i>		<i>разг.</i>	1 I
		{ Подрáботать <i>сов., п., разг.</i>	1 I

¹ подгоню

² подзову

³ подбен

⁴ подстелю

⁵ подопру; подпершись *ва* подлёршись

⁶ подпíлен

⁷ подплыл, подплыла, подплыл|о, -и

⁸ подпбен

Подра́внивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Подсиде́ть <i>сов., п., д:ж, разг.</i>	20 II
подровня́ть <i>сов.</i>		{ Подси́живать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
Подра́гивать <i>нес., разг.</i>	1 I	{ Подси́нивать <i>нес., п.</i>	1 I
Подража́ть <i>нес.</i>	1 I	{ Подсини́ть <i>сов., п.</i>	8 II
{ Подразде́лить <i>сов., п.</i>	8 II	Подска́бливать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Подразде́лять(ся) <i>Зл.) нес.</i>	1 I	подскоблѣ́ть <i>сов.</i>	
Подразумева́ть(ся) <i>Зл.) нес.</i>	1 I	{ Подсказа́ть <i>сов., п., з:ж</i>	36 III
{ Подраста́ть <i>нес.</i>	1 I	{ Подска́зывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Подрасти́ <i>сов.</i>	51 V	{ Подска́кивать <i>нес.</i>	1 I
Подра́ться <i>сов.</i>	72 VII	{ Подско́чить <i>сов.</i>	10 II
{ Подре́зать <i>сов., п., з:ж</i>	33 III	{ Подсласти́ть <i>сов., п., ст:щ</i>	9 II
{ Подреза́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Подсла́щивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Подрэ́зывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Подслу́живаться <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Подрисова́ть <i>сов., п.</i>	42 IV	{ Подслу́житься <i>сов., разг.</i>	10 II
{ Подрисо́вывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Подслуша́ть <i>сов., п.</i>	1 I
Подровня́ть ¹ <i>сов., п.</i>	1 I	{ Подслу́шивать <i>нес., п.</i>	1 I
подрáвнивать <i>нес.</i>		{ Подсмáтривать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Подрубáть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Подсмотре́ть <i>сов., п.</i>	21 II
{ Подруби́ть <i>сов., п., б:бл</i>	11 II	Подсме́иваться <i>нес.</i>	1 I
Подружѣ́ться <i>сов.</i>	8 II	Подсо́вывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Подру́ливать <i>нес.</i>	1 I	подсу́нуть <i>сов.</i>	
{ Подрули́ть <i>сов.</i>	8 II	Подсоли́ть ² <i>сов., п.</i>	8 и 10 II
{ Подрумя́нивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	подса́ливать <i>нес.</i>	
{ Подрумя́нить(ся) <i>сов.</i>	5 II	Подсо́хнуть <i>сов.</i>	25 III
{ Подрыва́ть <i>нес., п.</i>	1 I	подсыха́ть <i>нес.</i>	
{ Подры́ть <i>сов., п.</i>	67 VII	{ Подста́вить <i>сов., п., в:вл</i>	6 II
Подрыва́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Подставля́ть <i>нес., п.</i>	1 I
подорва́ть(ся) <i>сов.</i>		{ Подстегну́ть <i>сов., п.</i>	28 III
{ Подсади́ть <i>сов., п., д:ж</i>	11 II	{ Подстѣ́гивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Подса́живать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Подстели́ть <i>сов., п.</i>	40 III
Подса́живаться <i>нес.</i>	1 I	{ Подсти́лать <i>нес., п.</i>	1 I
подсе́сть <i>сов.</i>		{ Подстерега́ть <i>нес., п.</i>	1 I
Подса́ливать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Подстеречь <i>сов., п.</i>	56 VI
подсоли́ть <i>сов.</i>		Подстра́ивать <i>нес., п.</i>	1 I
Подсвѣ́чивать <i>нес., п.</i>	1 I	подстро́ить <i>сов.</i>	
{ Подсева́ть <i>нес., п.</i>	1 I	Подстрахова́ть <i>сов., п., разг.</i>	42 IV
{ Подсе́ивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Подстрекáть <i>нес., п.</i>	1 I
подсе́ять <i>сов.</i>		{ Подстрекну́ть* <i>сов., п.</i>	28 III
{ Подсека́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Подстрѣ́ливать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Подсе́чь <i>сов., п.</i>	54 VI	{ Подстрели́ть ³ <i>сов., п.</i>	10 II
Подсе́сть <i>сов.</i>	53 V		
подса́живаться <i>нес.</i>			
Подсе́ять <i>сов., п.</i>	31 III		
подсева́ть <i>нес.</i>			
подсе́ивать <i>нес.</i>			

¹ подро́внен

² подсо́лен

³ подстрѣ́лен

{ Подстригáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Подтолкну́ть <i>сов., п.</i>	28 III
{ Подстри́чь(ся) <i>сов.</i>	56 VI	подта́лкивать <i>нес.</i>	
Подстро́бить <i>сов., п.</i>	12 II	Подточíть <i>сов., п.</i>	11 II
подстра́ивать <i>нес.</i>		подта́чивать <i>нес.</i>	
{ Подступáть <i>неперех.</i>		{ Подтру́нивать <i>нес., разг.</i>	1 I
(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Подтрунóть <i>сов., разг.</i>	8 II
{ Подступíть <i>неперех.</i>		Подтыкáть <i>нес., п.</i>	1 I
(ся <i>разг.</i>) <i>сов., п:пл</i>	11 II	подоткну́ть <i>сов.</i>	
Подсúживать <i>нес., разг.</i>	1 I	{ Подтя́гивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Подсúнуть <i>сов., п.</i>	23 III	{ Подтяну́ть(ся) <i>сов.</i>	29 III
подсóвывать <i>нес.</i>		Подúмáть <i>сов.</i>	1 I
{ Подсúшивать <i>нес., п.</i>	1 I	Подúмывáть <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Подсушóть ¹ <i>сов., п.</i>	10 II	Подурнóть <i>сов.</i>	2 I
{ Подсчитáть <i>сов., п.</i>	1 I	Подúть <i>сов.</i>	3 I
{ Подсчóйывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Подúчивать(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I
Подсылáть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Подучóть ⁴ (ся) <i>сов., разг.</i>	10 II
подослáть <i>сов.</i>		Подушóть(ся) <i>сов.</i>	10 II
{ Подсыпáть <i>нес., п.</i>	1 I	Подхалíмничать <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Подсыпáть <i>сов., п., п:пл</i>	33 III	{ Подхватíть <i>сов., п., т:ч</i>	11 II
Подсыхáть <i>нес.</i>	1 I	{ Подхвáтывать <i>нес., п.</i>	1 I
подсóхнуть <i>сов.</i>		{ Подхлестну́ть <i>сов., п.</i>	28 III
Подта́ивать <i>нес., Зл.</i>	3 I	{ Подхлёстывать <i>нес., п.</i>	1 I
подта́ять <i>сов.</i>		Подходи́ть <i>нес., д:ж</i>	11 II
Подта́лкивать <i>нес., п.</i>	1 I	подойти́ <i>сов.</i>	
подтолкну́ть <i>сов.</i>		{ Подцепíть <i>сов., п., п:пл</i>	11 II
Подта́скивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Подцепл́ять <i>нес., п.</i>	1 I
подтащ́ить <i>сов.</i>		{ Подчáливáть <i>нес.</i>	1 I
{ Подтасовáть <i>сов., п.</i>	42 IV	{ Подчáлить <i>сов.</i>	5 II
{ Подтасóвывать <i>нес. п.</i>	1 I	{ Подчеркну́ть <i>сов., п.</i>	28 III
Подта́чивать <i>нес. п.</i>	1 I	{ Подчёркивать <i>нес., п.</i>	1 I
подточíть <i>сов.</i>		{ Подчинíть(ся) <i>сов.</i>	8 II
Подтащóть ² <i>сов., п.</i>	10 II	{ Подчиня́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
подта́скивать <i>нес.</i>		{ Подчй́стить <i>сов., п., ст:щ</i>	7 II
Подта́ять <i>сов., Зл.</i>	31 III	{ Подчищáть <i>нес., п.</i>	1 I
подта́ивать <i>нес.</i>		{ Подшибáть <i>нес., п., разг.</i>	1 I
{ Подтверд́ить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i>		{ Подшибóть <i>сов., п.,</i>	
д:ж:жд	9 II	разг.	39 III
{ Подтверждáть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Подшивáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Подтекáть <i>нес., Зл.</i>	1 I	{ Подшóить ⁵ <i>сов., п.</i>	69 VII
{ Подтёчь <i>сов., Зл.</i>	54 VI	{ Подшпíливать <i>нес., п.,</i>	
{ Подтерéть ³ <i>сов., п.</i>	71 VII	разг.	1 I
{ Подтирáть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Подшпíлить <i>сов., п., разг.</i>	5 II

¹ подсúшен

² подта́цен

³ подотру́

⁴ подúчен

⁵ подошóю; подшóйл, подшóйл|а, -о, -и

{ Подштопать сов., п., разг. 1 I	Пожина́ть нес., п., высок. 1 I
{ Подштопы́вать нес., п., разг. 1 I	пожа́ть сов. 1 I
{ Подшутить сов., т:ч 11 II	{ Пожира́ть нес., п., прост. 1 I
{ Подшу́чивать нес. 1 I	{ Пожра́ть сов., п., прост. 34 III
{ Подъеда́ть нес., п., прост. 1 I	Пожить сов. 62 VII
{ Подье́сть сов., п., прост. 87 VII	Позабави́ть(ся) сов., в:вл 6 II
{ Подъезжа́ть нес. 1 I	Позаботи́ться сов., т:ч 6 II
{ Подъе́хать сов. 83 VII	{ Позабыва́ть нес., п., разг. 1 I
{ Подыгра́ть(ся) сов., разг. 1 I	{ Позабы́ть сов., п., разг. 82 VII
{ Поды́грывать(ся) нес., разг. 1 I	Позави́довать сов. 41 IV
{ Подыска́ть сов., п., ск:щ 36 III	Поза́втракать сов. 1 I
{ Поды́скивать нес., п. 1 I	Поза́ймствовать сов., п. 41 IV
{ Подыто́живать нес., п. 1 I	Поза́риться сов., прост. 5 II
{ Подыто́жить сов., п. 5 II	Позва́ть сов., п. 74 VII
Подыха́ть нес., Зл. 1 I	{ Позво́лить сов., п. 5 II
подо́хнуть сов.	{ Позво́лять нес., п. 1 I
Подыша́ть сов. 17 II	Позвони́ть <i>неперех.</i> (ся разг.) сов. 8 II
{ Поеда́ть нес., п. 1 I	Поздору́ваться сов. 1 I
{ Пое́сть сов., п. 87 VII	Поздору́веть сов. 2 I
Пое́здить сов., д:ж 7 II	Поздору́виться ² сов., безл., разг. 6 II
Поеха́ть сов. 82 VII	{ Поздра́вить сов., п., в:вл 6 II
Пожа́дничать сов., разг. 1 I	{ Поздра́влять нес., п. 1 I
Пожа́леть* сов., п. 2 I	Позелене́ть сов. 2 I
Пожа́ловаться сов. 41 IV	Пози́ровать нес. 41 IV
Пожа́ть(ся) сов. 65 VII	{ Познава́ть нес., п., книжн. 60 VII
пожи́мать(ся) нес.	{ Позна́ть сов., п., книжн. 1 I
Пожа́ть сов., п. 64 VII	Познава́ться нес. 60 VII
пожина́ть нес.	Познако́мить(ся) сов., м:мл 6 II
{ Пожева́ть сов., п. 43 IV	Позоло́тить ³ сов., п., т:ч 9 II
{ Поже́вывать нес., п. 1 I	Позонди́ровать сов., п. 41 IV
Пожелáть сов., п. 1 I	Позори́ть(ся) нес. 5 II
Пожелте́ть сов. 2 I	опо́зори́ть(ся) сов.
Поже́ниться ¹ сов., разг. 10 II	Позыва́ть нес., п., безл. 1 I
Поже́ртвовать сов., п. 41 IV	Поименова́ть сов., п., офиц. 42 IV
Пожёчь сов., п. 58 VI	Поинтересова́ться сов. 42 IV
Пожива́ть нес., разг. 1 I	Поиска́ть* сов., п., ск:щ 36 III
Поживи́ться сов., в:вл, разг. 9 II	Пой́ть нес., п. 10 và 8 II
Пожима́ть(ся) нес. 1 I	напои́ть сов.
пожа́ть(ся) сов.	Пойма́ть сов., п. 1 I
	лови́ть нес.

¹ động từ hoàn thành thể không dùng ở sở í

² động từ này dùng với từ phủ định

³ позолóчен

Пойти <i>сов.</i>	81 VII	Покраснеть <i>сов.</i>	2 I
{ Показать(ся) <i>сов.</i> , з:ж	36 III	Покрасоваться <i>сов.</i>	42 IV
{ Показывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Покривить(ся) <i>сов.</i> , в:вл	8 II
Покалечить(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	5 II	Покривить <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
Покалывать <i>нес.</i>	1 I	Покритиковать <i>сов.</i> , п., <i>разг.</i>	42 IV
Покара́ть <i>сов.</i> , п., <i>высок.</i>	1 I	Покровительствовать <i>нес.</i>	41 IV
Покатать*(ся) <i>сов.</i>	1 I	Покрошить ⁵ <i>сов.</i> , п.	10 II
Покатить(ся) <i>сов.</i> , т:ч	11 II	Покруглеть <i>сов.</i>	2 I
{ Покачать(ся) <i>сов.</i>	1 I	Покрупнеть <i>сов.</i>	2 I
{ Покачивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Покрывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Покачнуть*(ся) <i>сов.</i>	28 III	{ Покрыть(ся) <i>сов.</i>	67 VII
{ Покашливать <i>нес.</i>	1 I	Покупать(ся) <i>сов.</i>	1 I
{ Покашливать <i>сов.</i>	1 I	Покупать <i>нес.</i> , п.	1 I
Покаяться <i>сов.</i>	31 III	купить <i>сов.</i>	
{ Покидать <i>нес.</i> , п.	1 I	Покуривать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
{ Покинуть <i>сов.</i> , п.	23 III	Покурить <i>сов.</i>	10 II
Поклевать ¹ <i>сов.</i> , п.	43 IV	Покусать <i>сов.</i> , п.	1 I
Поклониться <i>сов.</i>	10 II	{ Покуситься <i>сов.</i> , с:ш	9 II
кланяться <i>нес.</i>		{ Покушаться <i>нес.</i>	1 I
Поклоняться <i>нес.</i> , <i>высок.</i>	1 I	Покусывать <i>нес.</i> , п.	1 I
Поклясться ² <i>сов.</i>	49 V	Покушать <i>сов.</i> , п.	1 I
Покóиться <i>нес.</i> , Зл., <i>книжн.</i>	12 II	Полагать <i>нес.</i>	1 I
Поколебать ³ (ся Зл.) <i>сов.</i> , б:бл	33 III	Полагаться <i>нес.</i>	1 I
Поколотить(ся Зл., <i>прост.</i>) <i>сов.</i> , т:ч	11 II	положиться <i>сов.</i>	
Покончить <i>сов.</i>	7 II	Поладить <i>сов.</i> , д:ж	6 II
Покорёжить(ся Зл.) <i>сов.</i> , <i>прост.</i>	5 II	Полакомиться ⁶ <i>сов.</i> , м:мл	6 II
Покорить(ся) <i>сов.</i>	8 II	Полевётъ <i>сов.</i>	2 I
покорять(ся) <i>нес.</i>		Полегать <i>нес.</i> , Зл., <i>спец.</i>	1 I
Покормить(ся) <i>сов.</i> , м:мл	11 II	полечь <i>сов.</i>	
Покоробить(ся Зл.) <i>сов.</i> , б:бл	6 II	Полежать <i>сов.</i>	15 II
Покорять(ся) <i>нес.</i>	1 I	Полёживать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
покорить(ся) <i>сов.</i>		Полёзть <i>сов.</i>	44 V
Покосить ⁴ (ся) <i>сов.</i> , с:ш	9 II	Полемизировать <i>нес.</i>	41 IV
{ Покрапать <i>сов.</i> , Зл.	1 I	Полениваться <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
{ Покрапывать <i>нес.</i> , Зл.	1 I	Полениться <i>сов.</i>	10 II
Покрасить(ся) <i>сов.</i> , с:ш	6 II	Полетать <i>сов.</i>	1 I
		Полететь <i>сов.</i> , т:ч	20 II
		Полечь <i>сов.</i> , Зл.	59 VI
		полегать <i>нес.</i>	
		Ползать <i>нес.</i>	1 I

¹ поклюю

² поклялся, поклялась, поклялось, поклялись

³ поколѣбли; поколѣблен

⁴ покóшен

⁵ покрóшен

⁶ полакомься вѣ полакомись

Ползти <i>нес.</i>	45 V	Полюбоваться <i>сов.</i>	42 IV
Поливать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Полюбопытствовать <i>сов.</i>	41 IV
полить(ся) <i>сов.</i>		Помадить(ся) <i>нес., разг.,</i>	
Полить(ся) <i>сов.</i>	2 I	д:ж	6 II
Полинить <i>сов., Зл.</i>	1 I	Помазать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.,</i>	
Полировать <i>нес., п.</i>	42 IV	з:ж	33 III
наполировать <i>сов.</i>		Помалкивать <i>нес., разг.</i>	1 I
отполировать <i>сов.</i>		Поманить* <i>сов., п.</i>	10 II
Политиканствовать <i>нес.,</i>		Помаслить <i>сов., п.</i>	7 II
неодобр.	41 IV	{ Помахать <i>сов., х:ш</i>	36 III
Полить ¹ (ся) <i>сов.</i>	69 VII	{ Помахивать <i>нес.</i>	1 I
поливать(ся) <i>нес.</i>		Помедлить <i>сов.</i>	7 II
Полнеть <i>нес.</i>	2 I	Поменять*(ся) <i>сов.</i>	1 I
пополнеть <i>сов.</i>		Померёшиться ⁵ <i>сов., разг.</i>	7 II
Полнить <i>нес., п., Зл., разг.</i>	8 II	Помёрзнуть <i>сов.</i>	25 III
Полниться <i>нес., Зл., разг.</i>	7 II	Померить(ся) <i>сов.</i>	5 II
Положить ² <i>сов., п.</i>	10 II	Помёркнуть <i>сов., Зл.</i>	25 III
класть <i>нес.</i>		Помертветь <i>сов.</i>	2 I
Положиться <i>сов.</i>	10 II	Поместить(ся) <i>сов., ст:щ</i>	9 II
полагаться <i>нес.</i>		помещать(ся) <i>нес.</i>	
Поломать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	1 I	{ Пометить <i>сов., п., т:ч</i>	6 II
Полонизировать <i>нес.,</i>		{ Помечать <i>нес., п.</i>	1 I
<i>сов., п.</i>	41 IV	Помешать <i>сов.</i>	1 I
Полобаться <i>сов., Зл.</i>	1 I	Помещать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Полоскать(ся) <i>нес., ск:ш</i>	36 III	поместить(ся) <i>сов.</i>	
выполоскать <i>сов.</i>		Помйловать <i>сов., п.</i>	41 IV
прополоскать <i>сов.</i>		Поминать <i>нес., п.</i>	1 I
Полоть <i>нес., п.</i>	30 III	помянуть <i>сов.</i>	
Полужать <i>нес.</i>	15 II	Помирить(ся) <i>сов.</i>	8 II
Полуночищать <i>нес., разг.</i>	1 I	Помнить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	7 II
{ Получать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Помножать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Получить ³ (ся) <i>сов.</i>	10 II	{ Помножить <i>сов., п.</i>	5 II
Полысеть <i>сов.</i>	2 I	Помогать <i>нес.</i>	1 I
{ Полыхать <i>нес., Зл.</i>	1 I	помочь <i>сов.</i>	
{ Полыхнуть <i>сов., Зл.</i>	28 III	Помолиться <i>сов.</i>	10 II
Пользоваться <i>нес.</i>	41 IV	Помолодеть <i>сов.</i>	2 I
воспользоваться <i>сов.</i>		Поморить <i>сов., п.</i>	8 II
Польстить ⁴ (ся <i>разг.</i>) <i>сов.,</i>		Поморозить <i>сов., п., з:ж</i>	6 II
ст:щ	9 II	Поморщиться <i>сов.</i>	7 II
Полюбить*(ся <i>разг.</i>) <i>сов.,</i>		Помочиться <i>сов., разг.</i>	10 II
б:бл	11 II		

¹ полит và полйт

² положен

³ получен

⁴ động từ bắt cập vật; động từ này có thể có bổ ngữ ở cách 3; tính động từ bị động ngắn đuôi: польщён, польщен|а, -о, -и

⁵ thức mệnh lệnh không dùng

Помóчь сов.	57 VI	Попáдать сов., 3л.	1 I
помогáть нес.		{ Попáдать <i>неперех.</i> (ся)	1 I
Помрач́иться сов., 3л., книжн.	8 II	нес.	1 I
Помрачнётъ сов.	2 I	{ Попáсть <i>неперех.</i> (ся) сов.	48 V
Помут́ить ¹ (ся 3л.) сов., т:ч	9 II	Попáрить(ся) сов.	5 II
Помутнётъ сов., 3л.	2 I	Попáхивать нес., 3л., разг.	1 I
Помучить(ся) сов.	5 II	Попеня́ть сов., разг.	1 I
Помча́ть*(ся) сов.	15 II	Поперхну́ться сов.	28 III
Помыка́ть нес., разг.	1 I	Попёрчить сов., п.	7 II
{ Помыслить сов.	7 II	Попира́ть нес., п., <i>высок.</i>	1 I
{ Помышля́ть нес.	1 I	попра́ть сов.	
Помы́ть(ся) сов.	67 VII	Пописа́ть* сов., п., с:ш	36 III
Помяну́ть сов., п.	29 III	Попи́сывать нес., п., разг.	1 I
помина́ть нес.		Попи́ть ³ сов., п.	69 VII
Помя́ть(ся 3л.) сов.	64 VII	Поплати́ться сов., т:ч	11 II
Понаде́яться сов., разг.	31 III	Поплест́ись сов., с:т	47 V
Пона́добиться сов., б:бл	6 II	Поплотнётъ сов.	2 I
Понёрвничать сов., разг.	1 I	Поплётъ ⁴ сов.	62 VII
Понести́(сь) сов.	45 V	Пополнётъ сов.	2 I
{ Понижа́ть(ся) нес.	1 I	{ Попóлнить(ся 3л.) сов.	7 II
{ Пони́зить(ся) сов., з:ж	6 II	{ Пополня́ть(ся 3л.) нес.	1 I
Пони́кнуть сов., разг.	25 III	Поправе́ть сов.	2 I
Понима́ть нес., п.	1 I	{ Попра́вить(ся) сов., в:вл	6 II
поня́ть сов.		{ Поправля́ть(ся) нес.	1 I
Поноси́ть нес., п., с:ш	11 II	Попра́ть ⁵ сов., п., <i>высок.</i>	34 III
Понра́виться сов., в:вл	6 II	попира́ть нес.	
{ Пону́дить ² сов., п., д:ж:жд, книжн.	7 II	{ Попрека́ть нес., п.	1 I
{ Пону́ждать нес., п., книжн.	1 I	{ Попрекну́ть* сов., п.	28 III
Понукáть нес., п., разг.	1 I	Поприве́тствовать сов., п., разг.	41 IV
Пону́рить(ся) сов.	5 II	Попро́бовать сов., п.	41 IV
Поню́хать* сов., п.	1 I	Попроси́ть(ся) сов., с:ш	11 II
Поня́ть сов., п.	78 VII	Попроша́ться сов.	1 I
понима́ть нес.		Попры́скать сов., п., разг.	1 I
Пообе́дать сов.	1 I	Попря́тать(ся) ⁶ сов., т:ч	33 III
Пообеща́ть сов., п.	1 I	Попуга́йничать нес., разг.	
{ Поощри́ть сов., п.	8 II	неодобр.	1 I
{ Поощря́ть нес., п.	1 I	Попуга́ть сов., п., разг.	1 I
		Попу́дрить(ся) сов.	7 II

¹ помутнён

² понуждён, понужден|á, -ó, -ы

³ попил (và попи́л), попила́, попи́ло (và попи́ло), попи́ли (và попи́ли);
попит

⁴ поплы́л, поплыла́, поплы́л|о, -и

⁵ không dùng ở thời tương lai và ở thức mệnh lệnh

⁶ động từ có -ся không dùng ở ngôi thứ 1 và số ít

Популяризировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV	{ Порхать <i>нес.</i>	1 I
Попустительствовать <i>нес.</i>	41 IV	{ Порхнуть <i>сов.</i>	28 III
Попутать <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>Зл.</i> , <i>разг. шутл.</i>	1 I	Порывать(ся) <i>Зл.</i> <i>нес.</i>	1 I
Попытать*(ся) <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	1 I	порвать(ся) <i>сов.</i>	
Попытаться <i>сов.</i> , <i>т:ч</i>	6 II	Порыжеть <i>сов.</i>	2 I
Поработать <i>сов.</i>	1 I	Порябеть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	2 I
{ Поработить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>т:щ.</i> <i>высок.</i>	9 II	Посадить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>д:ж</i>	11 II
{ Порабощать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>высок.</i>	1 I	сажать <i>нес.</i>	
Поравняться <i>сов.</i>	1 I	Посапывать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
Порадеть <i>сов.</i> , <i>устар.</i>	2 I	Посахарить <i>сов.</i> , <i>п.</i>	7 II
Порядовать(ся) <i>сов.</i>	41 IV	Посв́атать(ся) <i>сов.</i>	1 I
{ Поражать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Посвежить <i>сов.</i>	2 I
{ Поразить(ся) <i>сов.</i> , <i>з:ж</i>	9 II	Посветить <i>сов.</i> , <i>т:ч</i>	11 II
Поразмыслить <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	7 II	Посветлеть <i>сов.</i>	2 I
Поранить(ся) <i>сов.</i>	5 II	{ Посвистать <i>сов.</i> , <i>ст:щ</i>	36 III
{ Порастать <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	1 I	{ Посвистеть <i>сов.</i> , <i>ст:щ</i>	20 II
{ Порастить <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	51 V	Посвистывать <i>нес.</i>	1 I
Порвать(ся) <i>Зл.</i> <i>сов.</i>	34 III	{ Посвятить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>т:щ</i>	9 II
порывать(ся) <i>нес.</i>		{ Посвящать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
Поредеть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	2 I	Поселеть <i>сов.</i>	2 I
Порезать(ся) <i>сов.</i> , <i>з:ж</i>	33 III	{ Поселить(ся) <i>сов.</i>	8 II
Порекомендовать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	42 IV	{ Поселять(ся) <i>нес.</i>	1 I
Порицать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>книжн.</i>	1 I	Посеребрить <i>сов.</i> , <i>п.</i>	8 II
{ Породить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>д:ж:жд</i>	9 II	Посереть <i>сов.</i>	2 I
Порождать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	{ Посетить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>т:щ</i>	9 II
Породниться <i>сов.</i>	8 II	{ Посещать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
Порозоветь <i>сов.</i>	2 I	Посетовать <i>сов.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV
Пороситься <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	8 II	Посёчься <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	54 VI
опороситься <i>сов.</i>		Посеять <i>сов.</i> , <i>п.</i>	31 III
Пороть(ся) <i>Зл.</i> <i>нес.</i>	30 III	Посидеть <i>сов.</i> , <i>д:ж</i>	20 II
Порочить <i>нес.</i> , <i>п.</i>	5 II	Посинеть <i>сов.</i>	2 I
опорочить <i>сов.</i>		Поскакать <i>сов.</i> , <i>к:ч</i>	36 III
Порошить <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>Зл.</i>	8 II	Поскользнуться <i>сов.</i>	28 III
запорошить <i>сов.</i>		Поскрѣмничать <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	1 I
Портить(ся) <i>нес.</i> , <i>т:ч</i>	10 II	Поскупиться <i>сов.</i> , <i>п:пл</i>	9 II
испортить(ся) <i>сов.</i>		Поскучнеть <i>сов.</i>	2 I
Порубить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>б:бл</i>	11 II	Посластить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>ст:щ</i>	9 II
Поругать(ся) <i>сов.</i>	1 I	Послать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	80 VII
{ Поручать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	посылать <i>нес.</i>	
{ Поручить ¹ <i>сов.</i> , <i>п.</i>	10 II	Последить <i>сов.</i> , <i>д:ж</i>	9 II
Поручиться <i>сов.</i>	10 II	Последовать <i>сов.</i>	41 IV
ручаться <i>нес.</i>		Послужить <i>сов.</i>	10 II
		Послушать(ся) <i>сов.</i>	1 I
		Послышаться <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	14 II
		Посматривать <i>нес.</i>	1 I
		Посмеиваться <i>нес.</i>	1 I

¹ поручен

Посмѣть <i>сов.</i>	2 I	Постоять ⁴ <i>сов.</i>	13 II
Посмотрѣть(ся) <i>сов.</i>	21 II	Пострадать <i>сов.</i>	1 I
Посмуглѣть <i>сов.</i>	2 I	Пострѣливать <i>нес., разг.</i>	1 I
Посоветиться <i>сов., ст:щ, разг.</i>	7 II	Пострелять* <i>сов., п.</i>	1 I
Посоветовать <i>неперех.(ся) сов.</i>	41 IV	{ Постригать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Посодѣйствовать <i>сов.</i>	41 IV	{ Постричь(ся) <i>сов.</i>	56 VI
Посолить ¹ <i>сов., п.</i>	8 II	Пострѣб(ся) <i>сов.</i>	12 II
Посохнуть <i>сов., Зл.</i>	25 III	Постулировать <i>нес., сов., п., книжн.</i>	41 IV
Поспать <i>сов., п:пл</i>	16 II	{ Поступать <i>неперех.(ся) нес.</i>	1 I
{ Поспевать <i>нес., Зл.</i>	1 I	{ Поступить <i>неперех.(ся) сов., п:пл</i>	11 II
{ Поспѣть <i>сов., Зл.</i>	2 I	Постучать <i>неперех.(ся) сов.</i>	15 II
Поспешить <i>сов.</i>	8 II	Постыдить*(ся) <i>сов., д:ж, разг.</i>	9 II
Поспорить <i>сов.</i>	5 II	Посудить <i>сов., д:ж</i>	11 II
Поспособствовать <i>сов.</i>	41 IV	Посулить <i>сов., п.</i>	8 II
{ Посрамить <i>сов., п., м:мл, высок.</i>	9 II	Посуровать <i>сов.</i>	2 I
{ Посрамлять <i>нес., п., высок.</i>	1 I	Посчастливиться <i>сов., безл.</i>	6 II
Посредничать <i>нес.</i>	1 I	Посчитаться <i>сов.</i>	1 I
Поссорить(ся) <i>сов.</i>	5 II	Посылать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Поставить <i>сов., п., в:вл</i>	6 II	послать <i>сов.</i>	
{ Поставлять ² <i>нес., п., спец.</i>	1 I	{ Посыпать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Постановить <i>сов., в:вл</i>	11 II	{ Посыпать ⁵ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов., п:пл</i>	33 III
{ Постановлять <i>нес.</i>	1 I	{ Посягать <i>нес., книжн.</i>	1 I
Постараться <i>сов.</i>	1 I	{ Посягнуть <i>сов., книжн.</i>	28 III
Постарѣть <i>сов.</i>	2 I	Потакать <i>нес., разг.</i>	1 I
Постелить <i>сов., п.</i>	40 III	Потащить(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	10 II
постилать <i>нес.</i>		Потворствовать <i>нес.</i>	41 IV
стлать <i>нес.</i>		Потемнѣть <i>сов., Зл.</i>	2 I
Постесняться <i>сов.</i>	1 I	Потеплѣть <i>сов., Зл.</i>	2 I
{ Постигать <i>нес., п.</i>	1 I	Потерѣть(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	71 VII
{ Постигнуть ³ <i>сов., п.</i>	25 III	Потерпѣть <i>сов., п:пл</i>	22 II
постичь <i>сов.</i>		Потерять(ся) <i>сов.</i>	1 I
Постилать <i>нес., п.</i>	1 I	Потеснить(ся) <i>сов.</i>	8 II
постелить <i>сов.</i>		Потѣть <i>нес.</i>	2 I
Постирать <i>сов., п., разг.</i>	1 I	вспотѣть <i>сов.</i>	
Поститься <i>нес., ст:щ</i>	9 II	Потѣчь <i>сов., Зл.</i>	54 VI
Постичь ³ <i>сов., п.</i>	25 III	{ Потешать(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I
постигать <i>нес.</i>		{ Потѣшить(ся) <i>сов.</i>	5 II
Постлать <i>сов., п.</i>	73 VII		
Посторониться <i>сов.</i>	10 II		

¹ посóлен

² chò đền, cung cấp hàng hóa nào đó

³ постигнут

⁴ постóй

⁵ посýпль

Потирать <i>нес.</i>	1 I	Потяжелеть <i>сов.</i>	2 I
Потолковать <i>сов., разг.</i>	42 IV	Потянуть(ся) <i>сов.</i>	29 III
Потолстеть <i>сов.</i>	2 I	Поужинать <i>сов.</i>	1 I
Потонуть <i>сов., разг.</i>	29 III	Поумнеть <i>сов.</i>	2 I
Потопить <i>сов., н., п:пл, разг.</i>	11 II	Поучать <i>нес., н., разг.</i>	1 I
Потоптать <i>сов., н., т:ч</i>	36 III	Похаживать <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Потопрапливать(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I	Похвалить ² (ся <i>прост.</i>) <i>сов.</i>	10 II
{ Поторопить(ся) <i>сов., п:пл</i>	11 II	Похвальнось <i>нес., разг.</i>	1 I
Потравить <i>сов., н., в:вл</i>	11 II	Похварывать <i>нес., разг.</i>	1 I
Потратить(ся <i>разг.</i>) <i>сов., т:ч</i>	6 I	Похвастать <i>неперех.(ся) сов.</i>	1 I
{ Потребить <i>сов., н., б:бл</i>	9 II	{ Похитить <i>сов., н., т:щ,</i>	6 II
{ Потреблять <i>нес., н.</i>	1 I	<i>книжн.</i>	6 II
Потребовать(ся) <i>сов.</i>	41 IV	{ Похищать <i>нес., н., книжн.</i>	1 I
Потребожить(ся) <i>сов.</i>	5 II	Похлопотать <i>сов., т:ч</i>	36 III
Потрепать(ся) <i>разг. сов., п:пл</i>	36 III	Походатайствовать <i>сов.</i>	41 IV
Потрёсаться <i>сов., Зл.</i>	1 I	Походить ³ <i>нес., д:ж</i>	11 II
Потрескивать <i>нес.</i>	1 I	Походить ⁴ <i>сов., д:ж</i>	11 II
Потрогать <i>сов., н.</i>	1 I	Похолодать <i>сов., безл.</i>	1 I
Потрошить <i>нес., н.</i>	8 II	Похолодеть <i>сов.</i>	2 I
выпотрошить <i>сов.</i>		Похоронить ⁵ <i>сов., н.</i>	10 II
Потрудиться <i>сов., д:ж</i>	11 II	Похорошеть <i>сов.</i>	2 I
{ Потрясать <i>нес., н.</i>	1 I	Похрабреть <i>сов., разг.</i>	2 I
{ Потрясти <i>сов., н.</i>	45 V	Похрапывать <i>нес., разг.</i>	1 I
Потряхивать <i>нес.</i>	1 I	Похудеть <i>сов.</i>	2 I
{ Потупить(ся) <i>сов., п:пл</i>	6 II	Поцапаться <i>сов., прост.</i>	1 I
{ Потуплять(ся) <i>нес.</i>	1 I	Поцарапать <i>сов., н.</i>	1 I
Потускнеть <i>сов., Зл.</i>	2 I	Поцеловать(ся) <i>сов.</i>	42 IV
{ Потухать <i>нес., Зл.</i>	1 I	Поцеремониться <i>сов., разг.</i>	5 II
{ Потухнуть <i>сов., Зл.</i>	25 III	Почахнуть <i>сов., Зл., разг.</i>	25 III
Потучнеть <i>сов.</i>	2 I	Почернеть <i>сов.</i>	2 I
Потушить ¹ <i>сов., н.</i>	10 II	{ Почерпать <i>нес., н.</i>	1 I
Потчевать <i>нес., н., разг.</i>	41 IV	{ Почерпнуть <i>сов., н.</i>	28 III
Потягаться <i>сов., разг. và прост.</i>	1 I	Почерстветь <i>сов.</i>	2 I
Потягиваться <i>нес.</i>	1 I	Почесать*(ся) <i>сов., с:ш</i>	36 III
		Почёсывать(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I
		Починить ⁶ <i>сов., н.</i>	10 II
		Почистить(ся) <i>сов., ст:щ</i>	7 II
		Почитать ⁷ <i>нес., н.</i>	1 I
		Почитать ⁸ <i>сов., н.</i>	1 I

¹ потушен

² похвален

³ giồng ai, giồng cái gì

⁴ đi bộ một chút

⁵ похоронен

⁶ почиен

⁷ kính trọng, tôn kính

⁸ đọc sách báo trong một thời gian nào đó

Почи́тывать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{	Превозмога́ть <i>нес., п., книжн.</i>	1 I
Почкова́ться <i>нес., Зл.</i>	42 IV		Превозмо́чь* <i>сов., п., книжн.</i>	57 VI
Почти́ть ¹ <i>сов., п., высок.</i>	8 II	{	Превознести́ <i>сов., п., книжн.</i>	45 V
Почу́ствовать(ся) <i>Зл.) сов.</i>	41 IV		Превозно́сить** <i>нес., п., с:ш, книжн.</i>	11 II
Почу́диться ² <i>сов., разг.</i>	6 II	{	Превосходи́ть <i>нес., п., д:ж</i>	11 II
Почу́ять(ся) <i>Зл.) сов., разг.</i>	31 III		превзойти́ <i>сов.</i>	
Поша́ливать <i>нес., разг.</i>	1 I	{	Преврати́ть(ся) <i>сов., т:щ</i>	9 II
Пошали́ть <i>сов.</i>	8 II		Превраща́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Поша́рить <i>сов.</i>	5 II	{	Превы́сить <i>сов., п., с:ш</i>	6 II
Пошатну́ть*(ся) <i>сов.</i>	28 III		Превыша́ть <i>нес., п.</i>	1 I
Поша́тываться <i>нес.</i>	1 I	{	Прегради́ть <i>сов., п., д:ж:жд, книжн.</i>	9 II
Пошевели́вать(ся) <i>нес.</i>	1 I		Прегражда́ть <i>нес., п., книжн.</i>	1 I
Пошевели́ть ³ (ся) <i>сов.</i>	8 và 10 II	{	Предава́ть(ся) <i>нес.</i>	60 VII
Пошевели́ну́ть*(ся) <i>сов.</i>	28 III		Преда́ть(ся) <i>сов.</i>	88 VII
Поши́ть ⁴ <i>сов., п.</i>	69 VII	{	Предвари́ть <i>сов., п., устар. và книжн.</i>	8 II
Пошле́ть <i>нес., разг.</i>	2 I		Предваря́ть <i>нес., п., устар. và книжн.</i>	1 I
опошле́ть <i>сов.</i>		{	Предвеща́ть <i>нес., п.</i>	1 I
Пошути́ть <i>сов., т:ч</i>	11 II		Предвидеть(ся) <i>Зл.) нес., д:ж</i>	18 II
Пошадить <i>сов., п., д:ж</i>	9 II	{	Предвкуша́ть <i>нес., п.</i>	1 I
Пошечкота́ть* <i>сов., п., т:ч</i>	36 III		Предводи́тельствова́ть <i>нес., высок.</i>	41 IV
Пошипáть <i>сов., п., п:пл</i>	36 III	{	Предвосхити́ть <i>сов., п., т:щ, книжн.</i>	6 II
Пошипыва́ть <i>нес., п.</i>	1 I		Предвосхища́ть <i>нес., п., книжн.</i>	1 I
Пошупа́ть* <i>сов., п.</i>	1 I	{	Предлага́ть <i>нес., п.</i>	1 I
Поэтизи́ровать <i>нес., сов., п., книжн.</i>	41 IV		Предложити́ ⁵ <i>сов., п.</i>	10 II
{ Появи́ться <i>сов., в:вл</i>	11 II	{	Предназначáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Появля́ться <i>нес.</i>	1 I		Предназначити́ <i>сов., п.</i>	5 II
{ Пояснить <i>сов., п.</i>	8 II	{	Предначертáть <i>сов., п., высок.</i>	1 I
{ Пояснить <i>нес., п.</i>	1 I		Предопредели́ть <i>сов., п.</i>	8 II
Праве́ть <i>нес.</i>	2 I	{	Предопределя́ть <i>нес., п.</i>	1 I
поправе́ть <i>сов.</i>				
Пра́вить <i>нес., п., в:вл</i>	6 II			
Праздно́вать <i>нес., п.</i>	41 IV			
отпраздно́вать <i>сов.</i>				
Практикова́ть(ся) <i>нес.</i>	42 IV			
напрактикова́ться <i>сов.</i>				
Пребывáть <i>нес., офиц. và книжн.</i>	1 I			
Превали́ровать <i>нес., книжн.</i>	41 IV			
Превзойти́ <i>сов., п.</i>	81 VII			
превосходи́ть <i>нес.</i>				

¹ почтят và почтут

² ngôi thứ 1 số ít không dùng

³ пошевелён

⁴ пошил, пошил|а, -о, -и

⁵ предложён

{	Предоставить сов., п., в:вл	6 II
{	Предоставлять нес., п.	1 I
{	Предостерегать нес., п.	1 I
{	Предостеречь сов., п.	56 VI
{	Предотвратить сов., п., т:щ	9 II
{	Предотвращать нес., п.	1 I
{	Предохранить сов., п.	8 II
{	Предохранять нес., п.	1 I
{	Предписать сов., п., с:ш, офиц. в:а книжн.	36 III
{	Предписывать нес., п., офиц. в:а книжн.	1 I
{	Предполагать(ся Зл.) нес.	1 I
{	Предположить ¹ сов., п.	10 II
{	Предпослать сов., п., книжн.	80 VII
{	Предпосылать нес., п., книжн.	1 I
{	Предпочесть сов., п.	52 V
{	Предпочитать нес., п.	1 I
{	Предпринимать нес., п.	1 I
{	Предпринять сов., п.	77 VII
{	Предрасполагать нес., п., книжн.	1 I
{	Предрасположить ² сов., п., книжн.	10 II
{	Предрешать нес., п.	1 I
{	Предрешить сов., п.	8 II
{	Председательствовать нес.	41 IV
{	Предсказать сов., п., з:ж	36 III
{	Предсказывать нес., п.	1 I
{	Представать нес., книжн.	60 VII
{	предстать сов.	
{	Представительствовать нес., книжн.	41 IV
{	Представить(ся) сов., в:вл	6 II
{	Представлять(ся) нес.	1 I
{	Предстать сов., книжн.	61 VII
{	представать нес.	
{	Предстоять сов., Зл.	13 II

{	Предугадать сов., п.	1 I
{	Предугадывать нес., п.	1 I
{	Предупредить сов., п., д:ж:жд	9 II
{	Предупреждать нес., п.	1 I
{	Предусматривать нес., п.	1 I
{	Предусмотреть сов., п.	21 II
{	Предчувствовать нес., п.	41 IV
{	Предшествовать нес.	41 IV
{	Предъявить сов., п., в:вл	11 II
{	Предъявлять нес., п.	1 I
{	Презирать нес., п.	1 I
{	Презреть сов., п., устар. в:а книжн.	19 II
{	Преисполнить(ся) сов., высок.	7 II
{	Преисполнять(ся) нес., высок.	1 I
{	Преклонить(ся) сов., высок.	8 II
{	Преклонять(ся) нес., высок.	1 I
{	Преислловить нес., в:вл	6 II
{	Прекратить(ся Зл.) сов., т:щ	9 II
{	Прекращать(ся Зл.) нес.	1 I
{	Преломить ¹ (ся Зл.) сов., м:мл	11 II
{	Преломлять(ся Зл.) нес.	1 I
{	Прельстить(ся) сов., ст:щ	9 II
{	Прельщать(ся) нес.	1 I
{	Премировать нес., сов., п.	42 IV
{	Пренебрегать нес.	1 I
{	Пренебречь сов.	56 VI
{	Преобладать нес., Зл.	1 I
{	Преобразать(ся) нес.	1 I
{	Преобразить(ся) сов., з:ж	9 II
{	Преобразовать сов., п.	42 IV
{	Преобразовывать нес., п.	1 I
{	Преодолевать нес., п.	1 I
{	Преодолеть ¹ сов., п.	2 I

¹ предположен

² предрасположен

³ преломлен

Препарировать <i>нес.</i> , <i>сов., п., спец.</i>	41 IV	Претъ <i>нес.</i>	2 I
Преπираться <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	сопреть <i>сов.</i>	
Преподавать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	60 VII	упреть <i>сов.</i>	
Преподать <i>сов., п.,</i> <i>книжн.</i>	88 VII	{ Преувеличивать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Преподнести <i>сов., п.</i>	45 V	{ Преувеличить <i>сов., п.</i>	5 II
{ Преподносить** <i>сов.,</i> <i>п., с:ш</i>	11 II	{ Преуменьшать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Препроводить ² <i>сов., п.,</i> <i>д:ж:жд, офиц.</i>	11 II	{ Преуменьшить <i>сов., п.</i>	7 II
{ Препровождать <i>нес.</i> , <i>п.,</i> <i>офиц.</i>	1 I	{ Преуспевать <i>нес.</i>	1 I
Препятствовать <i>нес.</i>	41 IV	{ Преуспеть <i>сов.</i>	2 I
{ Прервать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	34 III	{ Прибавить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i> <i>в:вл</i>	6 II
{ Прерывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Прибавлять(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Пререкаться <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	{ Прибегать <i>нес.</i>	1 I
{ Пресекать(ся <i>Зл., устар.</i>) <i>нес., книжн.</i>	1 I	{ Прибегнуть <i>сов.</i>	26 III
{ Пресечь(ся <i>Зл., устар.</i>) <i>сов., книжн.</i>	54 VI	{ Прибежать <i>сов.</i>	85 VII
Преследовать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	41 IV	{ Прибедниться <i>сов.,</i> <i>разг. неодобр.</i>	8 II
Пресмыкаться <i>нес.</i>	1 I	{ Прибедниться <i>нес.,</i> <i>разг. неодобр.</i>	1 I
Прессовать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	42 IV	{ Приберегать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ спрессовать <i>сов.</i>		{ Приберечь <i>сов., п.</i>	56 VI
{ Преступать <i>нес.</i> , <i>п.,</i> <i>устар.</i>	1 I	{ Прибивать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Преступить <i>сов., п.,</i> <i>п:пл, устар.</i>	11 II	{ Прибйть ³ <i>сов., п.</i>	69 VII
{ Пресытиться <i>сов., т:щ</i>	6 II	Прибйрать(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Пресыщаться <i>нес.</i>	1 I	{ прибйрать(ся) <i>сов.</i>	
{ Претворить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i> <i>высок.</i>	8 II	{ Приближать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Претворять(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.,</i> <i>высок.</i>	1 I	{ Приблизить(ся) <i>сов., з:ж</i>	6 II
Претендовать <i>нес.</i>	42 IV	Прибратить(ся) <i>сов., разг.</i>	72 VII
{ Претерпевать <i>нес.</i> , <i>п.,</i> <i>книжн.</i>	1 I	прибйрать(ся) <i>нес.</i>	
{ Претерпеть <i>сов., п.,</i> <i>п:пл, книжн.</i>	22 II	Прибрести <i>сов., с:д,</i> <i>разг.</i>	47 V
Претить <i>сов., Зл.</i>	9 II	{ Прибывать <i>нес.</i>	1 I
		{ Прибйть ⁴ <i>сов.</i>	83 VII
		{ Приваливать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
		{ Привалить ⁵ <i>сов., п.</i>	10 II
		{ Приваривать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
		{ Приварить ⁶ <i>сов., п.</i>	10 II
		Привезти <i>сов., п.</i>	45 V
		привозить <i>нес.</i>	
		Приверёдничать <i>нес., разг.</i>	1 I

¹ преодолён

² препровождён

³ прибйл, прибйл|а, -о, -и

⁴ прибыл, прибыл|а, прибыл|о, -и

⁵ привáлен

⁶ привáрен

{ Приверну́ть сов., п., разг. 28 III	{ Привязáть(ся) сов., з:ж 36 III
{ Привертéть сов., п., т:ч, прост. 22 II	{ Привязывать(ся) нес. 1 I
{ Привёртывать нес., п., разг. 22 II	{ Пригвождáть нес., п. 1 I
{ Привéсить сов., п., с:ш 6 II	{ Пригвоздít ⁴ сов., п., д:ж:жд 9 II
{ Привéшивать нес., п. 1 I	{ Пригибáть(ся) нес. 1 I
{ Привести(сь безл., разг.) сов., с:д 47 V	{ Пригнóуть(ся) сов. 1 I
{ Привéствовать нес., сов., ¹ п. 41 IV	{ Пригладít сов., п., д:ж 6 II
{ Прививáть(ся Зл.) нес. 1 I	{ Пригладивать нес., п. 1 I
{ Прививáть(ся) сов. 1 I	{ Пригласít сов., п., с:ш 9 II
{ Привидéться сов., д:ж 18 II	{ Приглашáть нес., п. 1 I
{ Привинчивáть нес., п. 1 I	{ Приглашáть нес., п. 1 I
{ Привинтít ³ сов., п., т:ч 9 II	{ Приглушáть нес., п. 1 I
{ Привирáть нес., п., разг. 1 I	{ Приглушít сов., п. 8 II
{ Привирáть сов. 1 I	{ Приглядéться сов., д:ж, разг. 20 II
{ Прививáть(ся) сов. 69 VII	{ Приглядывáться нес., разг. 1 I
{ Привлекáть нес., п. 1 I	{ Пригланóуться сов., разг. 29 III
{ Привлéчь сов., п. 54 VI	{ Пригнáть сов., п. 75 VII
{ Привнести́ сов., п. 45 V	{ Пригоня́ть нес. 28 III
{ Привно́сить** нес., п., с:ш 11 II	{ Пригнóуть(ся) сов. 28 III
{ Приводít** нес., п., д:ж 11 II	{ Пригибáть(ся) нес. 1 I
{ Привести́ сов. 8 II	{ Приговáривать нес., п. 1 I
{ Приводни́ться сов. 1 I	{ Приговорít ⁵ сов., п. 8 II
{ Привозít** нес., п., з:ж 11 II	{ Пригодítся сов., д:ж 9 II
{ Привезти́ сов. 34 III	{ Приголóубить сов., п., б:бл, разг. 6 II
{ Приврáть сов., п., разг. 34 III	{ Приголóубливать нес., п., разг. 1 I
{ Привира́ть нес. 1 I	{ Пригоня́ть нес., п. 1 I
{ Привска́кивать нес. 10 II	{ Пригорáть нес., Зл. 1 I
{ Привско́чить сов. 60 VII	{ Пригорéть сов., Зл. 19 II
{ Привстава́ть нес. 61 VII	{ Пригорю́ниваться нес., разг. 1 I
{ Привста́ть сов. 11 II	{ Пригорю́ниться сов., разг. 5 II
{ Привходи́ть нес., Зл., книжн. 11 II	{ Приготáвливать(ся) нес. 1 I
{ Привыкáть нес. 1 I	{ Приготóвить(ся) сов., в:вл 6 II
{ Привы́кнуть сов. 25 III	{ Пригрéбáть нес., п. 1 I
	{ Пригрéсти́ сов., п. 50 V
	{ Пригрéвáть нес., п. 1 I
	{ Пригрéть сов., п. 2 I

¹ động từ hoàn thành thể chỉ dùng ở thời quá khứ

² привинчен

³ привилось (và привилóсь), привились (và привили́сь)

⁴ пригвождён

⁵ kết án, kết tội

{ Пригрэзиться <i>сов.</i> , з:ж	6 II	{ Приземлѣть(ся) <i>сов.</i>	8 II
{ Пригрозѣть <i>сов.</i> , з:ж	9 II	{ Приземлять(ся) <i>нес.</i>	1 I
Пригубить <i>сов.</i> , п., б:бл	6 II	{ Признавать(ся) <i>нес.</i>	60 VII
{ Придавать <i>нес.</i> , п.	60 VII	{ Признать(ся) <i>сов.</i>	1 I
{ Придѣть <i>сов.</i> , п.	88 VII	Призывать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Придавить <i>сов.</i> , п., в:вл	11 II	призвать(ся) <i>сов.</i>	
{ Придавливать <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Приискать <i>сов.</i> , п.,	
{ Придвигать(ся) <i>нес.</i>	1 I	ск:ш, <i>разг.</i>	36 III
{ Придвинуть(ся) <i>сов.</i>	23 III	{ Приискивать <i>нес.</i> , п., <i>разг.</i>	1 I
{ Придѣлать <i>сов.</i> , п.	1 I	Прийти <i>неперех.</i> (сь) <i>сов.</i>	81 VII
{ Придѣлывать <i>нес.</i> , п.	1 I	приходить(ся) <i>нес.</i>	
{ Придержѣть <i>сов.</i> , п.,		{ Приказѣть <i>сов.</i> , з:ж	36 III
<i>разг.</i>	17 II	{ Приказывать <i>нес.</i>	1 I
{ Придѣрживать(ся) <i>нес.</i> ,		Прикалывать <i>нес.</i> , п.	1 I
<i>разг.</i>	1 I	приколѣть <i>сов.</i>	
{ Придираться <i>нес.</i>	1 I	Приканчивать <i>нес.</i> , п.,	
{ Придраться <i>сов.</i>	72 VII	<i>прост.</i>	1 I
{ Придумать <i>сов.</i> , п.	1 I	прикончить <i>сов.</i>	
{ Придумывать <i>нес.</i> , п.	1 I	Прикармливать <i>нес.</i> , п.	1 I
Придуть ¹ <i>сов.</i> , п.	10 II	Прикасѣться <i>нес.</i>	1 I
{ Придѣться <i>нес.</i> , Зл.	1 I	прикоснѣться <i>сов.</i>	
{ Приѣсться <i>сов.</i> , Зл.	87 VII	{ Прикатѣть <i>сов.</i> , п., т:ч	11 II
{ Приѣзжать <i>нес.</i>	1 I	{ Прикатывать <i>нес.</i> , п.	1 I
{ Приѣхать <i>сов.</i>	82 VII	{ Прикидывать(ся) <i>нес.</i> ,	
Прижать(ся) <i>сов.</i>	65 VII	<i>разг.</i>	1 I
прижимѣть(ся) <i>нес.</i>		Прикинѣть(ся) <i>сов.</i> ,	
{ Прижѣчь <i>сов.</i> , п.	58 VII	<i>разг.</i>	23 III
{ Прижигѣть <i>нес.</i> , п.	1 I	Прикипѣть <i>сов.</i> , Зл., <i>разг.</i>	20 II
{ Приживѣть(ся) <i>нес.</i> ,		Прикладывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
<i>прост.</i>	1 I	приложѣть(ся) <i>сов.</i>	
{ Прижѣть(ся) ² <i>сов.</i> ,		{ Приклѣивать(ся Зл.) <i>нес.</i>	1 I
<i>прост.</i>	62 VII	{ Приклѣить(ся Зл.) <i>сов.</i>	12 II
{ Приживѣть <i>сов.</i> , п., в:вл	9 II	{ Приклепѣть ³ <i>сов.</i> , п.	1 I
{ Приживлѣть <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Приклепывать <i>нес.</i> , п.	1 I
Прижимѣть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Приклонѣть <i>сов.</i> , п.	10 II
прижать(ся) <i>сов.</i>		{ Приклоняѣть <i>нес.</i> , п.	1 I
{ Призадѣматься <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	1 I	{ Приключѣаться <i>нес.</i> , Зл.,	
<i>разг.</i>	1 I	<i>разг.</i>	1 I
Призанѣть <i>сов.</i> , п., <i>разг.</i>	78 VII	Приключѣться <i>сов.</i> , Зл.	
Призвать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i> ,		<i>разг.</i>	8 II
п.	74 VII	{ Приковѣть <i>сов.</i> , п.	43 IV
призывать(ся) <i>нес.</i>		{ Приковывать <i>нес.</i> , п.	1 I

¹ придѣшен

² прижилсѣ, прижиласѣ, прижѣлось (vѣ прижилосѣ), прижились (vѣ прижились)

³ приклѣпан

{ Прикола́чивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Приколоты́ть <i>сов., п., т:ч</i>	11 II
Приколóть <i>сов., п.</i>	30 III
прика́лывать <i>нес.</i>	
{ Прикомандирова́ть <i>сов., п.</i>	42 IV
{ Прикомандиро́вывать <i>нес., п.</i>	1 I
Прико́нчить <i>сов., п., прост.</i>	7 II
прика́нчивать <i>нес.</i>	
Прикорну́ть <i>сов., разг.</i>	28 III
Прикосну́ться <i>сов.</i>	28 III
прикаса́ться <i>нес.</i>	
{ Прикра́сить <i>сов., п., с:ш, разг.</i>	6 II
{ Прикра́шивать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
{ Прикрепíть(ся) <i>сов., п:пл</i>	9 II
{ Прикрепля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Прикрíживать <i>нес.</i>	1 I
{ Прикрикну́ть <i>сов.</i>	24 III
{ Прикрути́ть <i>сов., п., т:ч</i>	11 II
{ Прикру́чивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Прикрыва́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Прикры́ть(ся) <i>сов.</i>	67 VII
{ Прикупáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Прикупíть <i>сов., п., п:пл</i>	11 II
{ Прику́ривать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Прикурíть ¹ <i>сов., п.</i>	10 II
{ Прикусíть <i>сов., п., с:ш</i>	11 II
{ Прику́сывать <i>нес., п.</i>	1 I
Прилага́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
приложíть(ся) <i>сов.</i>	
{ Прила́дить <i>сов., п., д:ж</i>	6 II
{ Прила́живать <i>нес., п.</i>	1 I
Приласка́ть(ся) <i>сов.</i>	1 I
Прилега́ть <i>нес., Зл.</i>	1 I
прилечь <i>сов.</i>	
Прилежа́ть <i>нес., Зл.</i>	15 II

{ Прилепíть(ся <i>Зл., разг.</i>)	
<i>сов., п:пл</i>	11 II
{ Прилепля́ть(ся <i>Зл., разг.</i>)	
<i>нес.</i>	1 I
{ Прилетáть <i>нес.</i>	1 I
{ Прилетéть <i>сов., т:ч</i>	20 II
Прилечь <i>сов.</i>	59 VI
Прилечь <i>сов., Зл.</i>	59 VI
прилега́ть <i>нес.</i>	
Прилива́ть <i>нес., Зл.</i>	1 I
прили́ть <i>сов.</i>	
{ Прилизáть(ся) <i>сов., з:ж</i>	36 III
{ Прили́зывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Прилипáть <i>нес., Зл.</i>	1 I
{ Прилипну́ть <i>сов., Зл.</i>	26 III
Прили́ть <i>сов., Зл.</i>	69 VII
прилива́ть <i>нес.</i>	
Приложíть ² (ся) <i>сов.</i>	10 II
прикла́дывать(ся) <i>нес.</i>	
прилага́ть <i>нес.</i>	
{ Прилунíться <i>сов.</i>	8 II
{ Прилуня́ться <i>нес.</i>	1 I
Прильну́ть <i>сов.</i>	28 III
{ Примáзаться <i>сов., з:ж, разг.</i>	33 III
{ Примáзываться <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Примáнивать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
{ Приманíть ³ <i>сов., п., разг.</i>	10 II
Примелька́ться <i>сов., разг.</i>	1 I
{ Применíть(ся) <i>сов.</i>	10 II
{ Применя́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Примерза́ть <i>нес.</i>	1 I
{ Примёрзну́ть <i>сов.</i>	25 III
{ Примéрить <i>сов., п.</i>	5 II
{ Примеря́ть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Примета́ть ⁴ <i>сов., п.</i>	1 I
{ Примёты́вать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Примéтить <i>сов., п., т:ч, разг.</i>	6 II
{ Примеча́ть <i>нес., п., разг.</i>	1 I

¹ прику́рен

² прило́жен

³ примáнен

⁴ примётан

{ Примешать сов., п.	1 I	Принять(ся) сов.	77 VII
{ Примешивать нес., п.	1 I	принимать(ся) нес.	
Приминать нес., п.	1 I	{ Приободрить(ся) сов.	8 II
примять сов.		{ Приободрять(ся) нес.	1 I
{ Примири́ть(ся) сов.	8 II	{ Приобрести́ сов., п., с:т	47 V
{ Прими́рять(ся) нес.	1 I	{ Приобретать нес., п.	1 I
Примкнуть сов.	28 III	{ Приобш́ать(ся) нес.	1 I
примы́кать нес.		{ Приобш́ить(ся) сов.	8 II
Примолкнуть сов., разг.	25 III	Приодеть(ся) сов., разг.	61 VII
Примостить(ся) сов., ст:щ,		{ Приоса́ниваться нес., разг.	1 I
разг.	9 II	{ Приоса́ниться сов., разг.	5 II
Примчаться сов.	15 II	{ Приостана́вливать(ся) нес.	1 I
Примы́кать нес.	1 I	{ Приостанови́ть(ся) сов.,	
примкнуть сов.		в:вл	11 II
Примять сов., п.	64 VII	{ Приотвори́ть(ся 3л.) сов.	8 II
приминать нес.		{ Приотвора́ть(ся 3л.) нес.	1 I
Принадлежать нес.	15 II	{ Приоткрыва́ть(ся 3л.) нес.	1 I
{ Принаряди́ть(ся) сов.,		{ Приоткры́ть(ся 3л.) сов.	67 VII
д:ж, разг.	11 II	Приохоти́ть(ся) сов., т:ч	
{ Принаряжа́ть(ся) нес.,		разг.	6 II
разг.	1 I	{ Припада́ть нес., разг.	1 I
Приневолить сов., п., разг.	5 II	{ Припа́сть сов., разг.	48 V
Принести́ сов., п.	45 V	{ Припа́ивать нес., п.	1 I
приноси́ть нес.		{ Припая́ть сов., п.	1 I
{ Принижа́ть нес., п.	1 I	{ Припаса́ть нес., п., разг.	1 I
{ Прини́зить сов., п., з:ж	6 II	{ Припасти́ сов., п., разг.	45 V
{ Приника́ть нес.	1 I	Припевать нес., разг.	1 I
{ Приинкнута́ сов.	26 III	Припекать нес., 3л., разг.	1 I
Принимать(ся) нес.	1 I	{ Припечатать сов., п., разг.	1 I
приня́ть(ся) сов.		{ Припеча́ывать нес., п.,	
{ Принора́вливать(ся) нес.,		разг.	1 I
разг.	1 I	{ Приписа́ть сов., п., с:ш	36 III
{ Принороти́ть ¹ (ся) сов.,		{ Припи́сывать нес., п.	1 I
в:вл, разг.	9 II	{ Приплати́ть сов., п., т:ч	11 II
Приносить** нес., п., с:ш	11 II	{ Приплáчивать нес., п.	1 I
принести́ сов.		{ Приплести́ ³ сов., п., с:т	47 V
{ Прину́дить ² сов., п.,		{ Приплета́ть нес., п.	1 I
д:ж:жд	6 II	{ Приплыва́ть нес.	1 I
{ Принужда́ть нес., п.	1 I	{ Приплы́ть ⁴ сов.	62 VII
Принципиальничать нес.,		{ Приплю́снуть сов., п.	24 III
прост.	1 I	{ Приплю́щивать нес., п.	1 I
{ Прино́ухаться сов., разг.	1 I	Припля́сывать нес.	1 I
{ Прино́ухиваться нес., разг.	1 I		

¹ прино́ровлен

² прину́ждён

³ приплéтший

⁴ приплы́л, приплыла́, приплы́л|о, -и

{ Приподнимать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Присваивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Пригоднять(ся) <i>сов.</i>	76 VII	{ Присвоить <i>сов., п.</i>	12 II
{ Приползть <i>нес.</i>	1 I	Присвистывать <i>нес.</i>	1 I
{ Приползть <i>сов.</i>	45 V	{ Приседать <i>нес.</i>	1 I
{ Припоминать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Присесть <i>сов.</i>	53 V
{ Припомнить(ся) <i>сов.</i>	7 II	присаживаться <i>нес.</i>	
{ Приправить <i>сов., п., в:вл</i>	6 II	Прискакать <i>сов., к:ч</i>	36 III
{ Приправлять <i>нес., п.</i>	1 I	{ Прискучивать <i>нес., разг.</i>	1 I
Припрыгивать <i>нес., разг.</i>	1 I	{ Прискучить <i>сов., разг.</i>	5 II
{ Припрятать <i>сов., п., т:ч, разг.</i>	33 III	Прислать <i>сов., п.</i>	80 VII
{ Припрятывать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	присылать <i>нес.</i>	
{ Припугивать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{ Прислонить(ся) <i>сов.</i>	8 вà
{ Припугнуть <i>сов., п., разг.</i>	28 III	{ Прислонять(ся) <i>нес.</i>	10 II
{ Припудривать(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I	{ Прислушаться <i>сов.</i>	1 I
{ Припудрить(ся) <i>сов., разг.</i>	7 II	{ Прислушиваться <i>нес.</i>	1 I
{ Припускать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Присматривать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Припустить <i>сов., п., ст:щ</i>	11 II	{ Присмотреть(ся) <i>сов.</i>	21 II
{ Припухать <i>нес., Зл.</i>	1 I	Присмиреть <i>сов.</i>	2 I
{ Припухнуть <i>сов., Зл.</i>	25 III	Присниться <i>сов.</i>	8 II
{ Прирабатывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Присовокупить <i>сов., п., п:пл, книжн. вà офиц.</i>	9 II
{ Прирабатывать <i>сов., п.</i>	1 I	{ Присовокуплять <i>нес., п., книжн. вà офиц.</i>	1 I
{ Приравнивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Присоединить(ся) <i>сов.</i>	8 II
{ Приравнять ¹ <i>сов., п.</i>	1 I	{ Присоединять(ся) <i>нес.</i>	1 I
Приравнивать <i>нес., п., прировнять сов.</i>	1 I	Присосаться ³ <i>сов.</i>	34 III
{ Прирастать <i>нес., Зл.</i>	1 I	присасываться <i>нес.</i>	
{ Прирасти <i>сов., Зл.</i>	51 V	Присоседиться <i>сов., д:ж, разг.</i>	6 II
Приревновать* <i>сов., п.</i>	42 IV	Присохнуть <i>сов., Зл.</i>	25 III
{ Прирезать <i>нес., п.</i>	1 I	присыхать <i>нес.</i>	
{ Прирезать <i>сов., п., з:ж</i>	33 III	{ Приспосабливать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Прировнять ² <i>сов., п., приравнивать нес.</i>	1 I	{ Приспособить(ся) <i>сов., б:бл</i>	6 II
{ Приручать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Приспускать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Приручить(ся) <i>сов.</i>	8 II	{ Приспустить <i>сов., п., ст:щ</i>	11 II
Присаживаться <i>нес. присесть сов.</i>	1 I	{ Приставать <i>нес.</i>	60 VII
Присасываться <i>нес. присосаться сов.</i>	1 I	{ Пристать <i>сов.</i>	61 VII
		{ Приставить <i>сов., п., в:вл</i>	6 II
		{ Приставлять <i>нес., п.</i>	1 I

¹ приравнен

² прировнен

³ присосался, присосалась, присосалось, присосались

{ Пристегать ¹ сов., п.	1 I	{ Присчитать сов., п.	1 I
{ Пристегивать ² нес., п.	1 I	{ Присчитывать нес., п.	1 I
{ Пристегивать ³ нес., п.	1 I	Присылать нес., п.	1 I
{ Пристегнуть сов., п.	28 III	прислать сов.	
Пристраи́вать(ся) нес.	1 I	{ Присыпать нес., п.	1 I
пристро́ить(ся) сов.		{ Присыпать ⁹ сов., п.,	
Пристрасти́ть(ся) сов., ст:щ,		п:пл	33 III
разг.	9 II	Присыхать нес., Зл.	1 I
Пристраи́чивать нес., п.	1 I	присохнуть сов.	
пристро́чить сов.		{ Присягать нес.	1 I
{ Пристрели́вать ⁴ нес., п.,	1 I	{ Присягнуть сов.	28 III
{ Пристрели́ть ⁵ сов., п.	10 II	Прита́иться сов.	8 II
{ Пристрели́вать ⁶ (ся) нес.	1 I	Прита́пты́вать(ся Зл.) нес.	1 I
{ Пристреля́ть(ся) сов.	1 I	прито́птать(ся) сов.	
Пристро́ить(ся) сов.	12 II	{ Прита́скивать нес., п.	1 I
пристраи́вать(ся) нес.		{ Притащи́ть ¹⁰ (ся разг.)	
Пристро́чить ⁷ сов., п.	8 và 10 II	сов.	10 II
пристраи́чивать нес.		{ Притвори́ть ¹¹ (ся Зл.) сов.	10 II
{ Пристру́нивать нес., п.,		{ Притвори́ть(ся Зл.) нес.	1 I
разг.	1 I	{ Притвори́ться ¹² сов.	8 II
{ Пристру́нить сов., п.,		{ Притвори́ться нес.	1 I
разг.	5 II	Притере́ться нес., Зл.	71 VII
{ Присту́кивать нес., п., разг.		Притерпе́ться сов., п:пл,	
và прост.	1 I	разг.	22 II
{ Присту́кнуть сов., п.,		{ Притесни́ть сов., п.	8 II
разг. và прост.	24 III	{ Притесня́ть нес., п.	1 I
{ Приступать нес.	1 I	{ Прите́чь сов., Зл.	54 VI
{ Приступи́ть сов., п:пл	11 II	{ Притека́ть нес., Зл.	1 I
Пристыди́ть сов., п., д:ж	9 II	{ Прити́скивать нес., п.,	
{ Присуди́ть ⁸ сов., п.,		разг.	1 I
д:ж:жд	11 II	{ Прити́снуть сов., п.,	
Присужда́ть нес., п.	1 I	разг.	24 III
Присутствовать нес.	41 IV	Прити́хнуть сов.	25 III
		Приткну́ть(ся) сов., разг.	28 III
		притыка́ть нес.	

¹ пристеган

² lượс

³ dính

⁴ giết chết

⁵ пристрелен

⁶ bắn điểu chỉnh

⁷ пристрочен

⁸ присужден

⁹ присып

¹⁰ притащен

¹¹ khớp hờ, đóng hờ; притворен

¹² giả vờ

Притопнуть <i>сов.</i>	24 III	Прихлебнуть* <i>сов., п.,</i>	
Притоптать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i>		разг.	28 III
т:ч	36 III	Прихлёбывать <i>нес., п.,</i>	
притаптывать(ся) <i>нес.</i>		разг.	1 I
Притопывать <i>нес.</i>	1 I	Прихлбнуть <i>сов., п.</i>	24 III
{ Притормаживать <i>нес., п.,</i>		Прихлбывать <i>нес., п.</i>	1 I
разг.	1 I	Прихлбнуть <i>сов., Зл.,</i>	
{ Притормозить <i>сов., п.,</i>		разг.	23 III
з:ж, разг.	9 II	Приходить <i>неперех.(ся)</i>	
{ Притрагиваться <i>нес.</i>	1 I	нес., д:ж	11 II
{ Притронуться <i>сов.</i>	23 III	прийти(сь) <i>сов.</i>	
{ Притупить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i>		Приходовать <i>нес., п.</i>	41 IV
п:пл	11 II	заприходовать <i>сов.</i>	
{ Притуплять(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Прихорашивать(ся) <i>нес.,</i>	
Притушить ¹ <i>сов., п., разг.</i>	10 II	разг.	1 I
Притыкать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	Прихрамывать <i>нес.</i>	1 I
приткнуть(ся) <i>сов.</i>		{ Прицеливаться <i>нес.</i>	1 I
{ Притягивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Прицелиться <i>сов.</i>	5 II
{ Притянуть <i>сов., п.</i>	29 III	{ Прицениваться <i>нес., разг.</i>	1 I
Притязать <i>нес., книжн.</i>	1 I	{ Прицениться <i>сов., разг.</i>	10 II
{ Приукрасить <i>сов., п.,</i>		{ Прицепить(ся) <i>сов., п:пл</i>	11 II
с:ш, разг.	6 II	{ Прицеплять(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Приукрашивать <i>нес., п.,</i>		{ Причаливать <i>нес., п.</i>	1 I
разг.	1 I	{ Причалить <i>сов., п.</i>	5 II
{ Приуменьшать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Причастить(ся) <i>сов., ст:щ</i>	9 II
{ Приуменьшить <i>сов., п.</i>	7 II	{ Причащать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Приумножать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Причесать ⁴ (ся) <i>сов., с:ш</i>	36 III
{ Приумножить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	5 II	{ Причёсывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Приумолкнуть <i>сов., разг.</i>	25 II	{ Причинить <i>сов., п.</i>	8 II
Приунить ² <i>сов., разг.</i>	67 VII	{ Причинять <i>нес., п.</i>	1 I
{ Приурочивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Причислить <i>сов., п.</i>	7 II
{ Приурочить <i>сов., п.</i>	5 II	{ Причислять <i>нес., п.</i>	1 I
Приустать <i>сов., разг.</i>	61 VII	Причитать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Приутihnуть <i>сов., разг.</i>	25 III	{ Причмкивать <i>нес.</i>	1 I
{ Приучать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Причмкнуть <i>сов.</i>	24 III
{ Приучить ³ (ся) <i>сов.</i>	10 II	{ Пришвартовать(ся) <i>сов.,</i>	
Прихвараывать <i>нес., разг.</i>	1 I	спец.	42 IV
Прихвастнуть <i>сов., разг.</i>	28 III	Пришвартовывать(ся)	
{ Прихватить <i>сов., п., т:ч</i>	11 II	нес., спец.	1 I
{ Прихватывать <i>нес., п.</i>	1 I	Пришёлпывать <i>нес., разг.</i>	1
Прихворнуть <i>сов., разг.</i>	28 III	Пришибить <i>сов., п.</i>	39 III

¹ притушен

² thời tương lai và thức mệnh lệnh không dùng

³ приучен

⁴ причёсан

{ Пришива́ть <i>нес., п.</i>	1 I	Пробра́ть(ся) <i>сов.</i>	72 VII
{ Приши́ть ¹ <i>сов., п.</i>	69 VII	пробира́ть(ся) <i>нес.</i>	
{ Пришпи́ливать <i>нес., п.</i>	1 I	Пробренча́ть <i>сов., п.</i>	15 II
{ Пришпи́лить <i>сов., п.</i>	5 II	Пробру́ннить <i>сов., п., разг.</i>	8 II
{ Пришпо́ривать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Пробудить ⁵ (ся) <i>сов.,</i>	
{ Пришпо́рить <i>сов., п.</i>	5 II	д:ж:жд, <i>высок.</i>	11 II
{ Прищё́лкивать <i>нес., разг.</i>	1 I	{ Пробужда́ть(ся) <i>нес.,</i>	
{ Прищё́лкнуть <i>сов., разг.</i>	24 III	<i>высок.</i>	1 I
{ Прище́мить <i>сов., п.,</i>		Пробура́вить <i>сов., п., в:вл</i>	6 II
м:мл	9 II	Пробури́ть <i>сов., п.</i>	8 II
{ Прище́млять <i>нес., п.</i>	1 I	Пробурча́ть <i>сов.</i>	15 II
{ Прищу́ривать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Пробы́ть ⁶ <i>сов.</i>	83 VII
{ Прищу́рить(ся) <i>сов.</i>	5 II	{ Прова́ливать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Приути́ть*(ся) <i>сов., т:ч</i>	9 II	{ Прова́лить ⁷ (ся) <i>сов.</i>	10 II
Проана́лизировать <i>сов., п.</i>	41 IV	{ Прова́ривать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Проба́вляться <i>нес., разг.</i>	1 I	{ Прова́рить ⁸ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	10 II
Проба́лтываться <i>нес., разг.</i>	1 I	{ Прове́дать <i>сов., п., разг.</i>	1 I
проболта́ться <i>сов.</i>		{ Прове́дывать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
Пробе́гать <i>сов., п.</i>	1 I	Провезти́ <i>сов., п.</i>	45 V
{ Пробега́ть <i>нес., п.</i>	1 I	провози́ть <i>нес.</i>	
{ Пробежа́ть(ся) <i>сов.</i>	85 VII	Провенти́лировать <i>сов.,</i>	
{ Пробива́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	<i>п.</i>	41 IV
{ Пробить ² (ся) <i>сов.</i>	69 VII	Провере́щать <i>сов.</i>	15 II
Пробира́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Прове́рить <i>сов., п.</i>	5 II
пробра́ть(ся) <i>сов.</i>		{ Проверя́ть <i>нес., п.</i>	1 I
Проби́рывать <i>нес., п., спец.</i>	41 IV	{ Проверну́ть <i>сов., п.</i>	28 III
{ Проблесну́ть <i>сов., Зл.</i>	28 III	{ Прове́ртывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Проблѣ́скивать <i>нес., Зл.</i>	1 I	{ Провертѣ́ть <i>сов., п., т:ч</i>	22 II
Пробѣ́ловать <i>нес., п.</i>	41 IV	{ Прове́ртывать <i>нес., п.,</i>	
испро́бовать <i>сов.</i>		<i>разг.</i>	1 I
попро́бовать <i>сов.</i>		Провести́ <i>сов., п., с:д</i>	47 V
Пробода́ть <i>сов., п., Зл.</i>	1 I	проводи́ть <i>нес.</i>	
Проболѣ́ть ³ <i>сов.</i>	2 I	{ Прове́тривать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Проболѣ́ть ⁴ <i>сов., Зл.</i>	19 II	{ Прове́трить(ся) <i>сов.</i>	7 II
Проболта́ться <i>сов., разг.</i>	1 I	Прове́ять <i>сов., п.</i>	31 III
проба́лтываться <i>нес.</i>		Прови́деть* <i>нес., п., д:ж,</i>	
Прормо́татъ <i>сов., п., т:ч,</i>		<i>высок. устар.</i>	18 II
<i>разг.</i>	36 III	Провини́ться <i>сов.</i>	8 II

¹ пришёл, пришёл|а, -о, -и

² пробыл, пробыл|а, -о, -и

³ bị ốm trong suốt một thời gian nào đó

⁴ bị đau trong suốt một thời gian nào đó (về các bộ phận, cơ quan của cơ thể)

⁵ пробуждён

⁶ próбыл, próбыла, próбыл|о, -и

⁷ прова́лен

⁸ прова́рен

{ Провисать <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	1 I	Прогнозировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> ,	
{ Провиснуть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	25 III	<i>п.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV
Проводить** <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>д:ж</i>	11 II	Прогнуть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	28 III
провести <i>сов.</i>		прогибать(ся) <i>нес.</i>	
{ Проводить* <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>д:ж</i>	11 II	{ Проговаривать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Провожать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	{ Проговорить(ся) <i>сов.</i>	8 II
{ Провозвестить <i>сов.</i> , <i>п.</i> ,		Проголодать <i>неперех.</i> (ся) <i>сов.</i>	1 I
ст:щ, <i>высок.</i>	9 II	Проголосовать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	42 IV
{ Провозвещать <i>нес.</i> , <i>п.</i> ,		Прогонять <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
высок.	1 I	прогнать <i>сов.</i>	
{ Провозгласить <i>сов.</i> , <i>п.</i> ,		{ Прогорать <i>нес.</i>	1 I
с:ш	9 II	{ Прогореть <i>сов.</i>	19 II
{ Провозглашать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Прогоркнуть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	25 III
Провозить** <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>з:ж</i>	11 II	Программировать <i>нес.</i> , <i>п.</i> ,	
провезти <i>сов.</i>		спец.	41 IV
Провозиться <i>нес.</i> , <i>з:ж</i> ,		запрограммировать <i>сов.</i>	
разг.	11 II	Прогреть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Провонять <i>сов.</i> , <i>прост.</i>	1 I	прогреть(ся) <i>сов.</i>	
Провороваться <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	42 IV	Прогреть(ся) <i>сов.</i>	2 I
Проворонить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>прост.</i>	5 II	Прогреть(ся) <i>сов.</i>	2 I
Проворчать* <i>сов.</i> , <i>п.</i>	15 II	Прогреть(ся) <i>нес.</i>	
Провоцировать <i>нес.</i>		прогреть(ся) <i>нес.</i>	
сов., <i>п.</i>	41 IV	Прогромыхать <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	1 I
спровоцировать <i>сов.</i>		Прогрохотать <i>сов.</i> , <i>т:ч</i>	36 III
Проявлять(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	5 II	{ Прогрызать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Прогадать <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	1 I	{ Прогрызть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	46 V
{ Прогадывать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Прогудеть <i>сов.</i> , <i>д:ж</i>	20 II
Прогибать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Прогуливать(ся) <i>нес.</i>	1 I
прогнуть(ся) <i>сов.</i>		{ Прогулять(ся) <i>сов.</i>	1 I
{ Прогладить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>д:ж</i>	6 I	Продавать(ся) <i>нес.</i>	60 VII
{ Проглаживать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	продать(ся) <i>сов.</i>	
{ Проглаживать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	{ Продавить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> ,	
{ Проглотить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>т:ч</i>	11 II	в:вл	11 II
{ Проглядеть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>д:ж</i>	20 II	{ Продавливать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Проглядывать ¹ <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Продавливать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Проглядывать ² <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	1 I	продолбить <i>сов.</i>	
{ Проглянуть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	29 III	Продать(ся) <i>сов.</i>	88 VII
Прогнать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	75 VII	продавать(ся) <i>нес.</i>	
прогонять <i>нес.</i>		{ Продвигать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Прогневать(ся) <i>сов.</i> , <i>устар.</i>	1 I	{ Продвинуть(ся) <i>сов.</i>	23 III
Прогневить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>в:вл</i> ,		Продевать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
устар.	9 II	продеть <i>сов.</i>	
{ Прогнивать <i>нес.</i>	1 I	Продезинфицировать <i>сов.</i> ,	
{ Прогнить <i>сов.</i>	4 I	п.	41 IV

¹ nhìn quanh, xem lướt

² xuất hiện, hiện ra

Продекламировать сов., п.	41 IV	Проектировать нес., п.	41 IV
{ Продéлать сов., п.	1 I	запроектировать сов.	
{ Продéлывать нес., п.	1 I	спроектировать сов.	
Продемонстрировать сов., п.	41 IV	Проёсть сов., п.	87 VII
Продержать(ся) сов.	17 II	проеда́ть нес.	
{ Продёргивать нес., п., разг. вá прост.	1 I	Проёхать(ся разг.) сов.	82 VII
{ Продёрнуть сов., п., разг. вá прост.	24 III	проезжа́ть(ся) нес.	
Продётé сов., п.	61 VII	Проецировать нес., сов., п.	41 IV
продева́ть нес.		{ Прожа́ривать(ся Зл.) нес.	1 I
Продешевить сов., п., в:вл, разг.	9 II	{ Прожа́рить(ся Зл.) сов.	5 II
Продиктовать сов., п.	42 IV	Прожда́ть сов., п.	34 III
Продирать(ся) нес., прост.	1 I	{ Прожева́ть сов., п.	43 IV
продра́ть(ся) сов.		{ Проже́вывать нес., п.	1 I
{ Продлева́ть нес., п., разг.	1 I	{ Проже́чь сов., п.	58 VI
{ Продлѣить сов., п.	8 II	{ Прожигать нес., п.	1 I
Продлѣиться сов., Зл.	8 II	{ Прожива́ть(ся разг.) нес.	1 I
Продолбить сов., п., б:бл	9 II	{ Прожить(ся разг.) ¹ сов.	62 VII
продáлбливать нес.		Прожужа́ть сов.	15 II
{ Продолжа́ть(ся Зл.) нес.	1 I	Прозва́ть сов., п.	74 VII
{ Продóлжить(ся Зл.) сов.	7 II	прозывать́ нес.	
Продохну́ть сов., разг.	28 III	Прозвенеть сов.	19 II
Продра́ть(ся) сов., прост.	72 VII	Прозвонѣть сов.	8 II
продира́ть(ся) нес.		Прозвуча́ть сов., Зл.	15 II
Продро́гнуть сов.	25 III	Прозева́ть* сов., п., разг.	1 I
{ Продува́ть нес., п.	1 I	Прозимовать сов.	42 IV
{ Проду́ть сов., п.	3 I	{ Прозрева́ть нес., книжн.	1 I
{ Проду́мать сов., п.	1 I	{ Прозреть сов., книжн.	2 I
{ Проду́мывать нес., п.	1 I	Просы́згать нес., п.	1 I
{ Продыря́вить(ся Зл.) сов., в:вл, разг.	6 II	прозв́ать сов.	
{ Продыря́вливать(ся Зл.) нес., разг.	1 I	Прозяба́ть нес.	1 I
Продыша́ться сов., разг.	17 II	Прозябнуть сов., прост.	25 III
Проедать нес., п., прост.	1 I	{ Проигра́ть(ся) сов.	1 I
прое́сть сов.		{ Проигрыва́ть(ся) нес.	1 I
Проёздить(ся разг.) сов., д:ж	7 II	{ Произвести́ сов., п., с:д	47 V
Проезжа́ть(ся разг.) нес.	1 I	{ Производи́ть** (ся Зл.) нес., д:ж	11 II
прое́хать(ся) сов.		{ Произнести́ сов., п.	45 V
		{ Произноси́ть** нес., п., с:ш	11 II
		Произойти́ сов.	81 VII
		происходи́ть нес.	
		{ Произраста́ть нес., Зл., книжн.	1 I
		{ Произрасти́ сов., Зл., книжн.	51 V
		Проиллюстри́ровать сов., п.	41 IV

¹ прожился, прожила́сь, прожило́сь, прожили́сь

Проинструктировать сов., п.	41 IV	Прокламливать нес., сов., п., книжн.	41 IV
Проинтервьюировать сов., п., книжн.	41 IV	{ Проклевать ³ сов., п.	43 IV
Проинформировать(ся) сов.	41 IV	{ Проклёвывать нес., п.	1 I
Проискать сов., п., ск:ш	36 III	{ Проклёивать нес., п.	1 I
{ Проистекать нес., Зл., книжн.	1 I	{ Проклёт сов., п.	12 II
{ Пронстечь сов., Зл., книжн.	54 VI	{ Проклинать нес., п.	1 I
Происходить ¹ нес., д:ж	11 II	{ Проклѣсть сов., п., высок.	49 V
произойти сов.		Проклѣнуть(ся Зл.) сов., разг.	23 III
Пройти(сь) сов.	81 VII	Проковылять сов., разг.	1 I
проходить нес.		{ Проковыривать нес., п., разг.	1 I
прохаживаться нес.		{ Проковырнуть сов., п., разг.	28 III
Прокáзничать нес., разг.	1 I	Проковырять сов., п., разг.	1 I
напрокáзничать сов.		Проколóть сов., п.	30 III
{ Прокáливает(ся Зл.) нес.	1 I	прокáлывать нес.	
{ Прокáлить(ся Зл.) сов.	8 II	Прокомментировать сов., п.	41 IV
Прокáлывать нес., п.	1 I	Прокомпостировать сов., п.	41 IV
проколóть сов.		{ Проконопáтить сов., п., т:ч	6 II
Прокáпывать нес., п.	1 I	{ Проконопáчивать нес., п.	1 I
прокопáть сов.		Проконспектировать сов., п.	41 IV
Прокáпчивать(ся) нес.	1 I	Проконсультировать(ся) сов.	41 IV
прокопт́ить(ся) сов.		Проконтролировать сов., п.	41 IV
Прокараулить сов., п., разг.	5 II	Прокопáть(ся разг.) сов.	1 I
{ Прокатáть(ся Зл.) сов.	1 I	прокáпывать нес.	
{ Прокáтывать(ся Зл.) нес.	1 I	Прокопт́ить(ся) сов., т:ч	9 II
{ Прокат́ить ² (ся) сов., т:ч	9 II	прокáпчивать(ся) нес.	
{ Прокáтывать(ся Зл.) нес.	1 I	Прокормить(ся) сов., м:мл	11 II
{ Прокáшливать(ся) нес.	1 I	Прокорректировать сов., п.	41 IV
{ Прокáшлиять(ся) сов.	1 I	{ Прокрáдываться нес.	1 I
{ Проквáсить(ся Зл.) сов., с:ш	6 II	{ Прокрэсться сов.	48 V
{ Проквáшивать(ся Зл.) нес.	1 I	{ Прокрáсить сов., п., с:ш	6 II
Прокидáть сов., п.	1 I	{ Прокрáшивать нес., п.	1 I
Прокипеть сов., Зл.	20 II	{ Прокрахмáливать(ся Зл.) нес.	1 I
Прокипят́ить сов., п., т:ч	9 II	Прокрахмáлить(ся Зл.) сов.	5 II
{ Прокисáть нес., Зл.	1 I		
{ Проќиснуть сов., Зл.	25 III		
Проклáдывать нес., п.	1 I		
положить сов.			

¹ thức mệnh lệnh không dùng

² прокáчен

³ проклѣю

Прокрича́ть <i>сов., п.</i>	15 II	{ Промáзать <i>сов., п., з:ж</i>	33 III
{ Прокру́тить <i>сов., п., т:ч</i>	11 II	{ Промáзывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Прокру́чивать <i>нес., п.</i>	1 I	Промáргивать <i>нес., п., прост.</i>	1 I
{ Проку́ривать <i>нес., п.</i>	1 I	проморга́ть <i>сов.</i>	
{ Проку́рить ¹ <i>сов., п.</i>	10 II	Промариновáть(ся) <i>Зл.) сов.</i>	42 IV
Прокусáть <i>сов., п.</i>	1 I	Промарширова́ть <i>сов.</i>	42 IV
{ Прокуси́ть <i>сов., п., с:ш</i>	11 II	{ Промáсливать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Проку́сывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Промáслить(ся) <i>сов.</i>	7 II
{ Прокути́ть(ся) <i>сов., т:ч, разг.</i>	11 II	Промáтывать(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I
{ Проку́чивать(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I	промотáть(ся) <i>сов.</i>	
Пролога́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Промáхиваться <i>нес.</i>	1 I
проложи́ть <i>сов.</i>		{ Промахну́ться <i>сов.</i>	28 III
Пролáмывать(ся) <i>Зл.) нес.</i>	1 I	Промáчивать <i>нес., п.</i>	1 I
проломáть(ся) <i>сов.</i>		промоchíть <i>сов.</i>	
проломи́ть(ся) <i>сов.</i>		Промéдлить <i>сов.</i>	7 II
Пролегáть <i>нес., Зл.</i>	1 I	Промелькнóть <i>сов.</i>	28 III
пролечóь <i>сов.</i>		{ Промéнивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Пролежа́ть <i>сов., п.</i>	15 II	{ Проме́нять <i>сов., п.</i>	2 I
{ Пролёжива́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Промерза́ть <i>нес.</i>	1 I
{ Пролезáть <i>нес.</i>	1 I	{ Промёрзну́ть <i>сов.</i>	25 III
{ Пролéзть <i>сов.</i>	44 V	{ Промéривать <i>нес., п.</i>	1 I
Пролепета́ть <i>сов., п., т:ч</i>	36 III	{ Промéрить <i>сов., п.</i>	5 II
{ Пролета́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Проме́рять <i>нес., п.</i>	1 I
{ Пролетéть <i>сов., п., т:ч</i>	20 II	Промеси́ть <i>сов., п., с:ш</i>	11 II
Пролечóь <i>сов., Зл.</i>	59 VI	проме́шивать <i>нес.</i>	
пролега́ть <i>нес.</i>		Промести́ <i>сов., п., с:т</i>	47 V
{ Пролива́ть(ся) <i>Зл.) нес.</i>	1 I	Промета́ть ³ <i>сов., п.</i>	1 I
{ Проли́ть(ся) <i>Зл.) сов.</i>	69 VII	{ Промешáть <i>сов., п.</i>	1 I
Проложи́ть ² <i>сов., п.</i>	10 II	{ Проме́шивать <i>нес., п.</i>	1 I
прокла́дывать <i>нес.</i>		промеси́ть <i>сов.</i>	
пролага́ть <i>нес.</i>		Проме́шкать <i>неперех.(ся) сов., разг.</i>	1 I
Проломáть(ся) <i>Зл.) сов.</i>	1 I	Проминáть(ся) <i>разг.) нес.</i>	1 I
пролáмывать(ся) <i>нес.</i>		промя́ть(ся) <i>сов.</i>	
Проломи́ть(ся) <i>Зл.) сов., м:мл</i>	11 II	{ Промока́ть <i>нес.</i>	1 I
пролáмывать(ся) <i>нес.</i>		{ Промо́кнуть <i>сов.</i>	26 III
Пролонги́ровать <i>сов., п., офиц.</i>	41 IV	Промо́лвить <i>сов., п., в:вл</i>	7 II
Пролопота́ть <i>сов., т:ч, прост.</i>	36 III	Промолча́ть <i>сов.</i>	15 II
Промáзать <i>сов., з:ж, прост.</i>	33 III	{ Промора́живать <i>нес., п.</i>	1 I
		{ Проморо́зить <i>сов., п., з:ж</i>	6 II
		Проморга́ть <i>сов., п., прост.</i>	1 I
		прома́ргивать <i>нес.</i>	

¹ проку́рен

² проло́жен

³ проме́тан

Проморить <i>сов., п., разг.</i>	8 II	Пропáлывать <i>нес., п.</i>	1 I
Промотать(ся) <i>сов., разг.</i>	1 I	прополóть <i>сов.</i>	
промáтывать(ся) <i>нес.</i>		{ Пропáривать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Промочить ¹ <i>сов., п.</i>	10 II	{ Пропáрить(ся) <i>сов.</i>	5 II
промáчивать <i>нес.</i>		Пропáрывать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
Промучить(ся) <i>сов.</i>	5 II	пропорóть <i>сов.</i>	
Промчаться <i>сов.</i>	15 II	Пропáсть <i>сов.</i>	48 V
{ Промывать <i>нес., п.</i>	1 I	пропадáть <i>нес.</i>	
{ Промыть <i>сов., п.</i>	67 VII	{ Пропахáть <i>сов., п., х:ш</i>	36 III
Промышлять <i>нес., п.</i>	1 I	{ Пропáхивать <i>нес., п.</i>	1 I
Проямлить <i>сов., п., разг.</i>	7 II	Пропáхнуть <i>сов.</i>	25 III
Проять(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	64 VII	{ Пропекáть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
проминáть(ся) <i>нес.</i>		{ Пропéчь(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	54 VI
Пронáшивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Пропéть <i>сов., п.</i>	68 VII
проносíть(ся) <i>сов.</i>		Пропивáть <i>нес., п.</i>	1 I
Пронестí(сь) <i>сов.</i>	45 V	пропíть <i>сов.</i>	
проносíть(ся) <i>нес.</i>		{ Пропíливать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Пронзáть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Пропилíть ³ <i>сов., п.</i>	10 II
{ Пронзíть ² <i>сов., п. з:ж</i>	9 II	{ Прописáть(ся) <i>сов., с:ш</i>	36 III
{ Пронизáть <i>сов., п., з:ж</i>	36 III	{ Пропíсывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Пронíзывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Пропитáть(ся) <i>сов.</i>	1 I
{ Проникáть <i>неперех.(ся)</i>		{ Пропíтывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
<i>нес.</i>	1 I	Пропíть <i>сов., п.</i>	69 VII
{ Пронíкнуть <i>неперех.(ся)</i>		пропивáть <i>нес.</i>	
<i>сов.</i>	25 III	Пропíхивать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
Пронимáть <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{ Пропихнóть <i>сов., п.,</i>	
проня́ть <i>сов.</i>		<i>разг.</i>	28 III
Проносíть(ся) <i>нес., с:ш</i>	11 II	Проплáвать <i>сов.</i>	1 I
пронестí(сь) <i>сов.</i>		Проплáкать <i>сов., п., к:ч</i>	33 III
Проносíть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i>		Пропплестíсь <i>сов., с:т, разг.</i>	47 V
<i>с:ш</i>	11 II	{ Проплывáть <i>нес., п.</i>	1 I
пронáшивать(ся) <i>нес.</i>		{ Проплыть ⁴ <i>сов., п.</i>	62 VII
Пронумеровáть <i>сов., п.</i>	42 IV	Проповéдовать <i>нес., п.,</i>	
{ Пронюхáть <i>сов., п., разг.</i>		<i>устар. вá книжн.</i>	41 IV
<i>неодобр.</i>	1 I	{ Проползáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Пронюхивать <i>нес., п.,</i>		{ Проползтí <i>сов., п.</i>	45 V
<i>разг. неодобр.</i>	1 I	Прополоскáть <i>сов., п., ск:щ</i>	36 III
Проня́ть <i>сов., п., разг.</i>	78 VII	Прополóть <i>сов., п.</i>	30 III
пронимáть <i>нес.</i>		пропáлывать <i>нес.</i>	
Пропагандíровать <i>нес., п.</i>	41 IV	Пропорóть <i>сов., п., разг.</i>	30 III
Пропадáть <i>нес.</i>	1 I	пропáрывать <i>нес.</i>	
пропáсть <i>сов.</i>		Пропотéть <i>сов.</i>	2 I

¹ промóчен

² пронзён

³ пропíлен

⁴ проплыл, проплыла, проплыл|о, -и

{ Пропускать <i>нес., п.</i>	1 I	Просачиваться <i>нес., Зл.</i>	1 I
{ Пропустить <i>сов., п., т:щ</i>	11 II	просочиться <i>сов.</i>	
Пропылить(ся) <i>сов.</i>	8 II	{ Просвёрливать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Прорабатывать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{ Просверлить <i>сов., п.</i>	8 II
{ Проработать <i>сов., п.</i>	1 I	{ Просветить(ся) <i>сов., т:щ</i>	9 II
{ Прорастать <i>нес., Зл.</i>	1 I	{ Просвещать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Прорастить <i>сов., Зл.</i>	51 V	{ Просветить(ся <i>разг.</i>) <i>сов., т:ч</i>	11 II
{ Прорастить <i>сов., п., ст:щ</i>	9 II	{ Провечивать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Прорашивать <i>нес., п.</i>	1 I	Просветлеть <i>сов., Зл.</i>	2 I
Прорвать(ся) <i>сов.</i>	34 III	Просвистать <i>сов., ст:щ</i>	36 III
прорывать(ся) <i>нес.</i>		Просвистеть <i>сов., п., ст:щ</i>	20 II
Прореагировать <i>сов.</i>	41 IV	{ Просёивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Проредить <i>сов., п., д:ж</i>	9 II	{ Просеять(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., п.</i>	31 III
{ Прорёживать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Просекать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Прорезать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., з:ж</i>	33 III	{ Просечь(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	54 VI
{ Прорезать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Просигнализировать <i>сов.</i>	41 IV
{ Прорезывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Просигнализировать <i>сов.</i>	5 II
Прорепетировать <i>сов., п.</i>	41 IV	{ Просидеть ² <i>сов., п., д:ж</i>	20 II
Прорецензировать <i>сов., п.</i>	41 IV	{ Просиживать <i>нес., п.</i>	1 I
Проржаветь <i>сов., Зл.</i>	2 I	Просить(ся) <i>нес., с:ш</i>	11 II
Прорисовать <i>сов., п.</i>	42 IV	попросить(ся) <i>сов.</i>	
Прорицать <i>нес., р., книжн.</i>	1 I	Просить <i>сов.</i>	1 I
Проронить ¹ <i>сов., п.</i>	10 II	Проскакать <i>сов., к:ч</i>	36 III
Проробчествовать <i>нес., книжн.</i>	41 IV	Проскакивать <i>нес., п.</i>	1 I
Пророчить <i>нес., п.</i>	5 II	проскочить <i>сов.</i>	
напророчить <i>сов.</i>		Проскальзывать <i>нес.</i>	1 I
{ Прорубать <i>нес., п.</i>	1 I	проскользнуть <i>сов.</i>	
{ Прорубить <i>сов., п., б:бл</i>	11 II	Просквозить* <i>сов., п., Зл., разг.</i>	9 II
Прорывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Просклонять* <i>сов., п.</i>	1 I
прорвать(ся) <i>сов.</i>		Проскользнуть <i>сов.</i>	28 III
{ Прорывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	проскальзывать <i>нес.</i>	
{ Прорыть(ся) <i>сов.</i>	67 VII	Проскочить* <i>сов., п.</i>	10 II
{ Просадить <i>сов., п., д:ж, прост.</i>	11 II	проскакивать <i>нес.</i>	
{ Просаживать <i>нес., п., прост.</i>	1 I	{ Проскребать <i>нес., п.</i>	1 I
Просаливать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Проскрестить <i>сов., п.</i>	50 V
просолить(ся) <i>сов.</i>		Проскучать <i>сов.</i>	1 I
{ Просаливать <i>нес., п.</i>	1 I	Прослабить <i>сов., Зл. ва безл., п.</i>	6 II
{ Просалить <i>сов., п.</i>	5 II	{ Прославить(ся) <i>сов., в:вл</i>	6 II
Просасывать(ся) <i>нес., Зл.</i>	1 I	{ Прославлять(ся) <i>нес.</i>	1 I
прососать(ся) <i>сов.</i>		Прослаивать <i>нес., п.</i>	1 I
		прослоить <i>сов.</i>	

¹ прорóнен

² просйжен

{ Проследить ¹ сов., п., д:ж	9 II	{ Проставить сов., п., в:вл,	
{ Прослѣживать нес., п.	1 I	офиц.	6 II
Прослѣдовать сов., офиц.	41 IV	{ Проставлять нес., п.,	
Прослезиться сов., з:ж	9 II	офиц.	1 I
Прослойть сов., п.	8 II	Простаивать нес.	1 I
прослаивать нес.		простоять сов.	
Прослужить ² сов., п.	10 II	Простегать сов., п.	1 I
{ Прослушать сов., п.	1 I	{ Простереть(ся Зл.) сов.	71 VII
{ Прослушивать нес., п.	1 I	{ Простирать(ся Зл.) нес.	1 I
Прослыть ³ сов., разг.	62 VII	{ Простирать(ся Зл., разг.)	
Прослышать сов., разг.	14 II	сов.	1 I
{ Просмаливать нес., п.	1 I	{ Простирывать(ся Зл.,	
{ Просмолить сов., п.	8 II	разг.) нес.	1 I
{ Просматривать(ся Зл.) нес.	1 I	Простирнуть сов., п.,	
{ Просмотреть сов., п.	21 II	прост.	28 III
Проснуться сов.	28 III	Простить(ся) сов., ст:щ	9 II
просыпаться нес.		прощать(ся) нес.	
Прособывать(ся) нес.	1 I	Простонать сов., п.	35 III
просунуть(ся) сов.		Простоять сов.	13 II
Просолить ⁴ (ся Зл.) сов.		простаивать нес.	
	10 va 8 II	Прострагивать нес., п.	1 I
просаливать(ся) нес.		прострогать сов.	
Прососать(ся) ⁵ сов., Зл.	34 III	Прострачивать нес., п.	1 I
просасывать(ся) нес.		прострочить сов.	
Просохнуть сов.	25 III	{ Простреливать(ся Зл.) нес.	1 I
Просочиться сов., Зл.	8 II	{ Прострелить ⁶ сов., п.	10 II
просачиваться нес.		Прострелять сов., п.	1 I
Проспаты(ся разг.) сов.,		{ Простригать нес., п.	1 I
п:пл	16 II	{ Простричь сов., п.	56 VI
просыпать нес.		Прострогать сов., п.	1 I
{ Проспиртовать(ся Зл.)		прострагивать нес.	
сов.	42 IV	Прострочить ⁷ сов., п.	8 II
{ Проспиртовывать(ся Зл.)		прострачивать нес.	
нес.	1 I	{ Простудить(ся) сов., д:ж	11 II
{ Проспóривать нес., п.	1 I	{ Простужать(ся) нес.	1 I
{ Проспóрить сов., п.	5 II	{ Простукать сов., п., разг.	1 I
Проспрягать* сов., п.	1 I	{ Простукивать нес., п.,	
{ Просрóчивать нес., п.	1 I	разг.	1 I
{ Просрóчить сов., п.	5 II	{ Проступать нес., Зл.	1 I
		{ Проступить сов., Зл.	11 II

¹ прослѣжен

² прослужен

³ прослы́л, прослыла́, прослы́л|о, -и

⁴ просóлен

⁵ прососáлся, прососáлась, прососáлось, прососáлись

⁶ прострѣлен

⁷ прострóчен

Просты́нуть <i>сов., прост.</i>	27 III	Протестова́ть <i>нес.</i>	42 IV
Просты́ть <i>сов., прост.</i>	61 VII	опротестова́ть <i>сов.</i>	
Просу́нуть(ся) <i>сов.</i>	23 III	Проте́чь <i>сов.</i>	54 VI
просо́вывать(ся) <i>нес.</i>		протека́ть <i>нес.</i>	
{ Просу́шивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Проты́виться <i>нес., в:вл</i>	6 II
{ Просуши́ть ¹ (ся) <i>сов.</i>	10 II	воспроти́виться <i>сов.</i>	
Просуществова́ть <i>сов.</i>	42 IV	Противобо́рствовать <i>нес., устар.</i>	41 IV
{ Просчита́ть(ся) <i>сов.</i>	1 I	Противоде́йствовать <i>нес.</i>	41 IV
{ Просчи́ывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Противополагáть <i>нес., п., книжн.</i>	1 I
Просыпа́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Противоположи́ть ⁴ <i>сов., п., книжн.</i>	10 II
{ Просыпа́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., п.</i>	1 I	{ Противопоста́вить <i>сов., п., в:вл</i>	6 II
{ Просыпа́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., п:пл</i>	33 III	{ Противопоставля́ть <i>нес., п.</i>	1 I
Просыпа́ться <i>нес.</i>	1 I	Противоре́чить <i>нес.</i>	5 II
просну́ться <i>сов.</i>		Противосто́ять ⁵ <i>нес., книжн.</i>	13 II
Просыхáть <i>нес.</i>	1 I	Протира́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
просо́хнуть <i>сов.</i>		протерéть(ся) <i>сов.</i>	
Прота́ивать <i>нес., Зл.</i>	1 I	{ Проты́скаться <i>сов., разг.</i>	1 I
протáять <i>сов.</i>		{ Проты́скиваться <i>нес., разг.</i>	1 I
Протáлкивать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Проты́снуть(ся) <i>сов., разг.</i>	24 III
протолкнóуть <i>сов.</i>		Проткнóуть <i>сов., п.</i>	28 III
протолкáть(ся) <i>сов.</i>		протыкáть <i>нес.</i>	
Протáпливать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Протоколи́ровать <i>нес., сов., п., книжн.</i>	41 IV
протопíть(ся) <i>сов.</i>		запротоколи́ровать <i>сов.</i>	
Протáптывать <i>нес., п.</i>	1 I	Протолкáть(ся) <i>сов., разг.</i>	1 I
протопта́ть <i>сов., п.</i>		протáлкивать(ся) <i>нес.</i>	
{ Протара́нивать <i>нес., п.</i>	1 I	Протолкнóуть <i>сов., п.</i>	28 III
{ Протара́нить <i>сов., п.</i>	5 II	протáлкивать <i>нес.</i>	
Протаскáть <i>сов., п., разг.</i>	1 I	Протóпать <i>сов., п., разг.</i>	1 I
{ Протáскивать <i>нес., п.</i>	1 I	Протопíть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., п:пл</i>	11 II
{ Проташчíть ³ <i>сов., п.</i>	10 II	протáпливать(ся) <i>нес.</i>	
Протáчивать <i>нес., п.</i>	1 I	Протопта́ть <i>сов., п., т:ч</i>	36 III
прото́чить <i>сов.</i>		протáптывать <i>нес.</i>	
Протáять <i>сов., Зл.</i>	31 III	Проторгова́ть(ся <i>прост.</i>)	42 IV
прота́ивать <i>нес.</i>			
Протежи́ровать <i>нес., книжн.</i>	41 IV		
Протека́ть <i>нес.</i>	1 I		
проте́чь <i>сов.</i>			
Протерéть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	71 VII		
проти́рать(ся) <i>нес.</i>			
Протерпе́ть <i>сов., п., п:пл</i>	22 II		

¹ просу́шен

² просы́п

³ протáщен

⁴ противополо́жен

⁵ противосто́я

{ Проторить *сов., п.* 8 II
 { Проторять *нес., п.* 1 I
 Проточить¹ *сов., п.* 10 II
 протачивать *нес.*
 { Протравить *сов., п., в:вл* 11 II
 { Протравливать *нес., п.* 1 I
 { Протравлять *нес., п.* 1 I
 { Протравливать *нес., п., спец.* 1 I
 { Протравить *сов., п.* 5 II
 { Протрезвить(ся) *сов., в:вл* 9 II
 { Протрезвлять(ся) *нес.* 1 I
 Протрубить *сов., п., б:бл* 9 II
 { Протухать *нес., Зл.* 1 I
 { Протухнуть *сов., Зл.* 25 III
 Протыкать *нес., п.* 1 I
 проткнуть *сов.*
 { Протягивать(ся) *нес.* 1 I
 { Протянуть(ся) *сов.* 29 III
 { Проучивать *нес., п., разг.* 1 I
 { Проучить²(ся) *сов.* 10 II
 Профанировать *нес., сов., п., книжн.* 41 IV
 Профилировать *нес., сов., п., спец.* 41 IV
 Профильтровать *сов., п.* 42 IV
 Прохаживаться *нес.* 1 I
 пройтись *сов.*
 { Прохватить *сов., п., т:ч, разг. vа прост.* 11 II
 { Прохватывать *нес., п., разг. vа прост.* 1 I
 Прохворать *сов., разг.* 1 I
 Прохладиться *сов., д:ж, разг.* 9 II
 Прохлаждаться *нес., разг.* 1 I
 Прохлпать *сов., п., прост.* 1 I
 Проходить^{**} *нес., п., д:ж* 11 II
 пройти *сов.*
 { Процвести *сов., с:т* 47 V
 { Процветать *нес.* 1 I

{ Процедить *сов., п., д:ж* 11 II
 { Процеживать *нес., п.* 1 I
 Прочитировать *сов., п.* 41 IV
 { Прочеркивать *нес., п.* 1 I
 { Прочеркнуть *сов., п.* 28 III
 { Прочертить *сов., п., т:ч* 11 II
 { Прочерчивать *нес., п.* 1 I
 { Прочесать³ *сов., п., с:ш* 36 III
 { Прочёсывать *нес., п.* 1 I
 Прочёсть *сов., п., разг.* 52 V
 читать *нес.*
 Прочистить *сов., п., ст:щ* 7 II
 прочищать *нес.*
 { Прочитать *сов., п.* 1 I
 { Прочитывать *нес., п., разг.* 1 I
 Прочить *нес., п., разг.* 5 II
 Прочихаться *сов.* 1 I
 Прочищать *нес., п.* 1 I
 прочистить *сов.*
 Прочувствовать *сов., п.* 41 IV
 Прошептать *сов., п., т:ч* 36 III
 { Прошибать *нес., п., прост.* 1 I
 { Прошибить *сов., п., прост.* 39 III
 { Прошивать *нес., п.* 1 I
 { Прошить⁴ *сов., п.* 69 VII
 { Прошмыгивать *нес., разг.* 1 I
 { Прошмыгнуть *сов., разг.* 28 III
 Прошнуровать *сов., п.* 42 IV
 { Прошпаклевать⁵ *сов., п.* 42 IV
 { Прошпаклёвывать *нес., п.* 1 I
 Прошлиговать *сов., п.* 42 IV
 Проштрафиться *сов., ф:фл, прост.* 6 II
 Проштудировать *сов., п., книжн.* 41 IV
 Проштукатурить *сов., п.* 5 II
 Прощать(ся) *нес.* 1 I
 простить(ся) *сов.*
 { Прощупать(ся *Зл.*) *сов.* 1 I
 { Прощупывать(ся *Зл.*) *нес.* 1 I
 Проекзаменовать(ся) *сов.* 42 IV

¹ протѣчен

² проучен

³ прочёсан

⁴ прошил, прошил|а, -о, -и

⁵ прошпаклюю

Разбить ¹ (ся) <i>сов.</i>	69 VII	Развѣивать (ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
разбивать(ся) <i>нес.</i>		развѣять(ся) <i>сов.</i>	
Разбогатѣть <i>сов.</i>	2 I	{ Развенчать <i>сов., п.</i>	1 I
Разбойничать <i>нес.</i>	1 I	{ Развенчивать <i>нес., п.</i>	1 I
Разболѣться ² <i>сов., разг.</i>	2 I	{ Развернуть(ся) <i>сов.</i>	28 III
разбаливаться <i>нес.</i>		{ Развѣртывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Разболѣться ³ <i>сов., Зл.</i>	19 II	разворачивать(ся) <i>нес.</i>	
разбаливаться <i>нес.</i>		Развертѣть (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i>	
Разболтать (ся) <i>сов., разг.</i>	1 I	{ т:ч	22 II
разбалтывать(ся) <i>нес.</i>		{ Развѣрчивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Разбомбить <i>сов., п., б:бл</i>	9 II	Развеселить (ся) <i>сов.</i>	8 II
Разбранить (ся) <i>сов., разг.</i>	8 II	Развѣсить <i>сов., п., с:ш</i>	6 II
Разбрасывать (ся) <i>нес.</i>	1 I	развѣшивать <i>нес.</i>	
разбросать(ся) <i>сов.</i>		Развести (сь) <i>сов., с:д</i>	47 V
{ Разбредаться ⁴ <i>нес.</i>	1 I	разводить(ся) <i>нес.</i>	
{ Разбрестись ⁴ <i>сов., с:д</i>	47 V	{ Развѣвиться <i>сов., Зл.</i>	9 II
Разбронировать <i>сов., п.</i>	41 IV	{ Разветвляться <i>нес., Зл.</i>	1 I
Разбросать (ся) <i>сов., разг.</i>	1 I	{ Развѣшать <i>сов., п.</i>	1 I
разбрасывать(ся) <i>нес.</i>		{ Развѣшивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Разбрызгать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	1 I	развѣсить <i>сов.</i>	
{ Разбрызгивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Развѣять (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	31 III
Разбрюзжаться <i>сов., разг.</i>	15 II	развѣивать(ся) <i>нес.</i>	
Разбудить <i>сов., п., д:ж</i>	11 II	{ Развивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Разбухать <i>нес., Зл.</i>	1 I	{ Развить ⁷ (ся) <i>сов.</i>	69 VII
{ Разбухнуть <i>сов., Зл.</i>	25 III	{ Развинтить ⁸ (ся) <i>сов., т:ч</i>	9 II
Разбушеваться <i>сов.</i>	42 IV	{ Развинчивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Разбуяниться <i>сов., разг.</i>	5 II	{ Развлѣкать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Разважничаться <i>сов., разг.</i>	1 I	{ Развлѣчь(ся) <i>сов.</i>	54 VI
{ Развалить ⁵ (ся) <i>нес.</i>	1 I	Разводить ^{**} (ся) <i>нес., д:ж</i>	11 II
{ Развалить ⁵ (ся) <i>сов.</i>	10 II	развести(сь) <i>сов.</i>	
{ Разваривать [*] (ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Развоеваться ⁹ <i>сов., разг.</i>	
{ Разварить ⁶ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	10 II	шутл.	42 IV
Развѣать (ся) <i>нес., Зл.</i>	1 I	Развозить ^{**} (ся <i>разг.</i>) <i>нес.,</i>	
{ Развѣдать <i>сов., п.</i>	1 I	з:ж	11 II
{ Развѣдывать <i>нес., п.</i>	1 I	развезти <i>сов.</i>	
Развезти <i>сов., п.</i>	45 V	Разволновать (ся) <i>сов.,</i>	
развозить <i>нес.</i>		разг.	42 IV

¹ разоぶぶ; разби́л, разби́л|а, -о, -и

² bị ốm nặng, kéo dài (về người)

³ bị đau dữ dội (về các bộ phận, cơ quan của cơ thể)

⁴ ngôi thứ 1 và 2 số ít không dùng

⁵ разва́лен

⁶ разва́рен

⁷ разоぶぶ; разви́л, разви́ла, разви́л|о, -и

⁸ разви́нчен

⁹ разоубо́юсь

Разворáчивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Разгорáться <i>нес.</i>	1 I
развернúть(ся) <i>сов.</i>		{ Разгорётсья <i>сов.</i>	19 II
Разворáчивать <i>нес., п.,</i>		Разгорячить(ся) <i>сов.</i>	8 II
<i>прост.</i>	1 I	Разгрáбить <i>сов., п., б:бл</i>	6 II
разворотítть <i>сов.</i>		{ Разгранíчивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Разворóвать <i>сов., п.,</i>		{ Разгранíчить <i>сов., п.</i>	5 II
<i>разг.</i>	42 IV	Разграфítть <i>сов., п., ф:фл</i>	9 II
{ Разворóвывать <i>нес., п.,</i>		{ Разгребáть <i>нес., п.</i>	1 I
<i>разг.</i>	1 I	{ Разгрестí <i>сов., п.</i>	50 V
Разворотítть <i>сов., п., т:ч,</i>		Разгромítть ¹ <i>сов., п., м:мл</i>	9 II
<i>прост.</i>	11 II	{ Разгружáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
разворáчивать <i>нес.</i>		{ Разгрузítть(ся) <i>сов., з:ж</i>	11 vа
Разворошítть <i>сов., п.</i>	8 II		9 II
Разворчáться <i>сов., разг.</i>	15 II	{ Разгрызáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Развратítть(ся) <i>сов., т:щ</i>	9 II	{ Разгрызть <i>сов., п.</i>	46 V
{ Развращáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Разгúливáть(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I
Развратíтничать <i>нес., разг.</i>	1 I	{ Разгулýть*(ся) <i>сов., разг.</i>	1 I
{ Развыючивáть <i>нес., п.</i>	1 I	Раздавáть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	60 VII
{ Развыючítть <i>сов., п.</i>	5 II	раздáть(ся) <i>сов.</i>	
{ Развязáть(ся) <i>сов., з:ж</i>	36 III	Раздавítть <i>сов., п., в:вл</i>	11 II
{ Развýзывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Раздáлбливáть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Разгадáть <i>сов., п.</i>	1 I	раздолбítть <i>сов.</i>	
{ Разгáдывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Раздáривáть <i>нес., п.</i>	1 I
Разгíбáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Раздáрítть ² <i>сов., п.</i>	10 II
разогнúть(ся) <i>сов.</i>		Раздáть ³ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	88 VII
Разгильдýйничать <i>нес.,</i>		раздавáть(ся) <i>нес.</i>	
<i>разг. презр.</i>	1 I	{ Раздвáивáть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Разглагóльствовать <i>нес.,</i>		{ Раздвойть ⁴ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II
<i>разг. неодобр.</i>	41 IV	{ Раздвигáть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Разглáдить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	6 II *	{ Раздвínуть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	23 III
{ Разглáживать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Раздевáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Разгласítть <i>сов., п., с:ш</i>	9 II	раздéть(ся) <i>сов.</i>	
{ Разглашáть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Раздéлать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	1 I
{ Разглядéть <i>сов., п., д:ж</i>	20 II	{ Раздéловать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Разгладýвать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Разделítть(ся) <i>сов.</i>	10 II
Разгнéвать(ся) <i>сов., устар.</i>	1 I	{ Разделýть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Разговáривать <i>нес.</i>	1 I	{ Раздёргáть <i>сов., п.</i>	1 I
Разговорítть(ся) <i>сов., прост.</i>	8 II	{ Раздёргивáть <i>нес., п.</i>	1 I
Разгонýть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Раздёрнуть <i>сов., п.,</i>	
разогнáть(ся) <i>сов.</i>		<i>разг.</i>	24 III
{ Разгорáживать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Раздéть(ся) <i>сов.</i>	61 VII
{ Разгородítть(ся) <i>сов., д:ж</i>	11 II	раздевáть(ся) <i>нес.</i>	

¹ разгромлén vа разгрóмлен

² раздáрен

³ рóздал (vа раздáл), раздалá, рóздало (vа раздáло); рóздан

⁴ раздвоён vа раздвóен

Раздира́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	{	Раззадо́ривать(ся) <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
разодо́рять(ся) <i>сов.</i>			Раззадо́рить(ся) <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	5 II
Раздо́бре́ть <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	2 I	{	Раззв́анивать <i>нес.</i> , <i>прост.</i> <i>неодобр.</i>	1 I
Раздо́бри́ться <i>сов.</i> , <i>разг.</i> <i>ча ирон.</i>	7 II		Раззвони́ть <i>сов.</i> , <i>прост.</i> <i>неодобр.</i>	8 II
{ Раздобыва́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	1 I	{	Раззнако́мить*(ся) <i>сов.</i> , <i>м:мл, разг.</i>	6 II
{ Раздобы́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	83 VII		Раззину́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	23 III
Раздолби́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , б:бл	9 II		разева́ть <i>нес.</i>	
разда́блывать <i>нес.</i>		Рази́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i> , з:ж , <i>книжн.</i>	9 II	
Раздоса́довать <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	41 IV		порази́ть <i>сов.</i>	
{ Раздража́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Разлага́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	
{ Раздражи́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II	разложи́ть(ся) <i>сов.</i>		
Раздразни́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	10 II	{ Разла́дить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , д:ж	6 II	
Раздроби́ть ¹ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , б:бл	9 II	{ Разла́живать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	
Раздру́житься <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	8 II	Разла́мывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	
{ Раздува́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	разлома́ть(ся) <i>сов.</i>		
{ Разду́ть(ся) <i>сов.</i>	3 I	разломи́ть(ся) <i>сов.</i>		
{ Разду́мать <i>сов.</i>	1 I	Разлежа́ться <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	15 II	
{ Разду́мывать <i>нес.</i>	1 I	Разле́живаться <i>нес.</i> , <i>разг.</i> <i>неодобр.</i>	1 I	
Разева́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	1 I	{	Разлеза́ться <i>нес.</i> , <i>Зл.</i> , <i>прост.</i>	1 I
раззину́ть <i>сов.</i>			Разле́зться <i>сов.</i> , <i>Зл.</i> , <i>прост.</i>	44 V
Разжа́лобить(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i> , б:бл	7 II	{	Разле́ниваться <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
Разжа́ловать <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>устар.</i>	41 IV		Разле́ниться <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	10 II
Разжа́ть ² (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	65 VII	{	Разлепи́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , п:пл	11 II
разжима́ть <i>нес.</i>			Разлепля́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
{ Разжева́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	43 IV	{	Разлета́ться <i>нес.</i>	1 I
{ Разже́вывать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I		Разлете́ться <i>сов.</i> , т:ч	20 II
{ Разже́чь ³ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	58 VI	Разле́чься <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	59 VI	
{ Разжига́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Разлива́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	
Разжива́ться <i>нес.</i> , <i>прост.</i>	1 I	{ Разли́ть ⁵ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	69 VII	
разжи́ться <i>сов.</i>		Разли́новать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	42 IV	
Разжи́мать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Разлино́вывать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	
разжа́ть(ся) <i>сов.</i>				
Разжи́ре́ть <i>сов.</i>	2 I			
Разжи́ться ⁴ <i>сов.</i> , <i>прост.</i>	62 VII			
разжива́ться <i>нес.</i>				

¹ раздроблен *ва* раздроблён

² разо́жму

³ разо́жгу

⁴ разжи́лся, разжи́лся, разжи́лось, разжи́лись

⁵ разо́лью

{ Различать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Размесить <i>сов., п., с:ш</i>	11 II
{ Различить <i>сов., п.</i>	8 II	размешивать <i>нес.</i>	
Разложить ¹ (ся) <i>сов.</i>	10 II	{ Разместить <i>сов., п., с:т</i>	47 V
разлагать(ся) <i>нес.</i>		{ Разметать <i>нес., п.</i>	1 I
Разложить ¹ (ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	10 II	Разместить(ся) <i>сов., ст:щ</i>	9 II
раскладывать(ся) <i>нес.</i>		размещать(ся) <i>нес.</i>	
Разломать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	1 I	{ Разметать ⁴ <i>сов., п., т:ч</i>	36 III
разламывать(ся) <i>нес.</i>		{ Размётывать <i>нес., п.</i>	1 I
Разломить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i>		Разметаться <i>сов., т:ч</i>	36 III
м:мл	11 II	{ Размётить <i>сов., п., т:ч</i>	6 II
разламывать(ся) <i>нес.</i>		{ Размечать <i>нес., п.</i>	1 I
Разлохматить(ся) <i>сов.,</i>		Размечаться <i>сов., разг.</i>	1 I
т:ч <i>разг.</i>	6 II	{ Размешать <i>сов., п.</i>	1 I
{ Разлучать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Размешивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Разлучить(ся) <i>сов.</i>	8 II	размесить <i>сов.</i>	
Разлюбить* <i>сов., п., б:бл</i>	11 II	Размещать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Размагнититься <i>сов., т:ч</i>	6 II	разместить(ся) <i>сов.</i>	
{ Размагничиваться <i>нес.</i>	1 I	Разминать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Размáзать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i>		размять(ся) <i>сов.</i>	
з:ж	33 III	Разминировать <i>сов.,</i>	
Размáзывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	<i>нес., п.</i>	41 IV
{ Размалевать ² <i>сов., п.,</i>		Разминуться <i>сов., прост.</i>	28 III
<i>разг.</i>	42 IV	{ Размножать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Размалёвывать <i>нес., п.,</i>		{ Размножить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	5 II
<i>разг.</i>	1 I	Размозжить <i>сов., п., разг.</i>	8 II
Размáлывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Размокать <i>нес., Зл.</i>	1 I
размолотъ <i>сов.</i>		{ Размо́кнуть <i>сов., Зл.</i>	25 III
Размáтывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Размолотъ <i>сов., п.</i>	70 VII
размотать(ся) <i>сов.</i>		размáлывать <i>нес.</i>	
Размахаться <i>сов., х:ш, разг.</i>	36 III	*Разморить <i>сов., п., Зл. вá</i>	
вá 1 I		<i>безл., разг.</i>	8 II
{ Размáхивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Размориться <i>сов., разг.</i>	8 II
{ Размахнуть(ся) <i>сов.</i>	28 III	Размотать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	1 I
Размáчивать <i>нес., п.</i>	1 I	размáтывать(ся) <i>нес.</i>	
размочить <i>сов.</i>		Размочить ⁵ <i>сов., п.</i>	10 II
{ Размежевать ³ (ся) <i>сов.</i>	42 IV	размáчивать <i>нес.</i>	
{ Размежёвывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Размусо́ливать <i>нес., п.,</i>	
Размельчить <i>сов., п.</i>	8 II	<i>прост.</i>	1 I
{ Размёнивать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Размусо́лить <i>сов., п.,</i>	
{ Разменять(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	1 I	<i>прост.</i>	5 II
{ Размёрить <i>сов., п.</i>	5 II	Размывать(ся) <i>нес., Зл.</i>	1 I
{ Размерять <i>нес., п.</i>	1 I	размы́ть(ся) <i>сов.</i>	

¹ разлóжен

² размáлюю

³ размежёван

⁴ размётан

⁵ размóчен

Размыка́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Разоблача́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
разомкну́ть(ся) <i>сов.</i>		{ Разоблачи́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II
Размы́слить <i>сов., разг.</i>	7 II	Разобра́ть ³ (ся) <i>сов.</i>	72 VII
Размы́ть(ся) <i>сов., Зл.</i>	67 VII	разбира́ть(ся) <i>нес.</i>	
размыва́ть(ся) <i>нес.</i>		{ Разобща́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Размышля́ть <i>нес.</i>	1 I	{ Разобщи́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II
{ Размягча́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Разогна́ть ⁴ (ся) <i>сов.</i>	75 VII
{ Размягчи́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II	разгоня́ть(ся) <i>нес.</i>	
{ Размяка́ть <i>нес., разг.</i>	1 I	Разогну́ть(ся) <i>сов.</i>	28 III
{ Размякну́ть <i>сов.</i>	25 III	разгиба́ть(ся) <i>нес.</i>	
Размя́ть ¹ (ся) <i>сов.</i>	64 VII	{ Разогрева́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
размина́ть(ся) <i>нес.</i>		{ Разогре́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	2 I
Разна́шивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Разоде́ть(ся) <i>сов., разг.</i>	61 VII
разноси́ть(ся) <i>сов.</i>		Разодра́ть ⁵ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i>	
{ Разне́живать(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I	<i>разг.</i>	72 VII
{ Разне́жить(ся) <i>сов., разг.</i>	5 II	раздира́ть(ся) <i>нес.</i>	
Разне́жничаться <i>сов., разг.</i>		Разозли́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II
<i>неодобр.</i>	1 I	Разойти́сь <i>сов.</i>	81 VII
Разнести́(сь <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	45 V	расходи́ться <i>нес.</i>	
разноси́ть(ся) <i>нес.</i>		Разомкну́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	28 III
Разнима́ть <i>нес., п.</i>	1 I	размыка́ть(ся) <i>нес.</i>	
разня́ть <i>сов.</i>		Разомле́ть <i>сов., разг.</i>	2 I
Разни́ться <i>нес., книжн.</i>	7 II	Разора́ться ⁶ <i>сов., прост.</i>	34 III
Разнообра́зить*(ся <i>Зл.,</i>		Разорва́ть(ся) ⁷ <i>сов.</i>	34 III
<i>книжн.</i>) <i>нес., з:ж</i>	6 II	разрыва́ть(ся) <i>нес.</i>	
Разноси́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., с:ш</i>	11 II	{ Разори́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II
разна́шивать(ся) <i>нес.</i>		{ Разоря́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Разноси́ть** (ся <i>Зл.</i>) <i>нес.,</i>		{ Разору́жать(ся) <i>нес.</i>	1 I
<i>с:ш</i>	11 II	{ Разоружи́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II
разнести́(сь) <i>сов.</i>		Разосла́ть <i>сов., п.</i>	80 VII
{ Разнузда́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	1 I	рассыла́ть <i>нес.</i>	
{ Разну́зывать <i>нес., п.</i>	1 I	Разоспа́ться <i>сов., п:пл,</i>	
{ Разну́хать <i>сов., п.</i>	1 I	<i>разг.</i>	16 II
{ Разну́хивать <i>нес., п.</i>	1 I	Разостла́ть ⁸ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	73 VII
Разня́ть ² <i>сов., п.</i>	76 VII	расстила́ть(ся) <i>нес.</i>	
разнима́ть <i>нес.</i>		Разоткрове́нничаться <i>сов.,</i>	
Разобиде́ть(ся) <i>сов., д:ж,</i>		<i>разг. неодобр.</i>	1 I
<i>разг.</i>	18 II	Разохоти́ть*(ся) ⁹ <i>сов., т:ч,</i>	
		<i>разг.</i>	6 II

¹ разомну́

² разня́л (và róзнял), разня́ла, разня́ло (và róзняло); разня́т

³ разберу́

⁴ разгону́

⁵ раздеру́

⁶ разорáлась

⁷ разорва́лось (và разорва́лось)

⁸ расстелю́

⁹ thức mệnh lệnh không dùng

{ Разочарова́ть(ся) <i>сов.</i>	42 IV	Разрыда́ться <i>сов.</i>	1 I
{ Разочаро́вывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Разрыхли́ть <i>сов., п.</i>	8 II
{ Разраба́тывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Разряди́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> ,	
{ Раза́ботать <i>сов., п.</i>	1 I	д:ж	9 II
Разра́внивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Разряжа́ть ² (ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
разровня́ть <i>сов.</i>		{ Разряди́ть ³ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , д:ж	9 II
{ Разража́ться <i>нес.</i>	1 I	{ Разряжа́ть ³ (ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Разрази́ть(ся) <i>сов., з:ж</i>	9 II	{ Разубеди́ть(ся) <i>сов.</i> ,	
{ Разраста́ться <i>нес., Зл.</i>	1 I	д:ж:жд	9 II
{ Разрасти́сь <i>сов., Зл.</i>	51 V	{ Разубежда́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Разреве́ться <i>сов., разг.</i>	37 III	Разува́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Разре́дить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> ,		разу́ть(ся) <i>сов.</i>	
д:ж	9 II	{ Разуве́рить(ся) <i>сов.</i>	5 II
{ Разрежа́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Разуве́рять(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Разреза́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Разузнава́ть <i>нес., п.</i> ,	
{ Разре́зать <i>сов., п., з:ж</i>	33 III	разг.	60 VII
Разреклами́ровать <i>сов., п.,</i>		{ Разузна́ть <i>сов., п., разг.</i>	1 I
разг.	41 IV	{ Разукра́сить(ся) <i>сов., с:ш,</i>	
{ Разреша́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	разг.	6 II
{ Разреши́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II	{ Разукра́шивать(ся) <i>нес.</i> ,	
{ Разрисова́ть <i>сов., п.</i>	42 IV	разг.	1 I
{ Разрисо́вывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Разукрупни́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II
Разровня́ть ¹ <i>сов., п.</i>	1 I	{ Разукрупня́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
разра́внивать <i>нес.</i>		Разуме́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	2 I
Разроди́ться <i>сов., д:ж,</i>		Разу́ть(ся) <i>сов.</i>	3 I
прост.	9 II	разува́ть(ся) <i>нес.</i>	
{ Разро́знивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Разу́чивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Разро́знить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> ,		{ Разучи́ть ⁴ (ся) <i>сов.</i>	10 II
разг.	7 II	Разье́дать(ся <i>разг.</i>) <i>нес., Зл.</i>	1 I
Разроня́ть* <i>сов., п., разг.</i>	1 I	* разве́сть ⁴ (ся) <i>сов.</i>	
{ Разруба́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Разье́дини́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II
{ Разруби́ть <i>сов., п., б:бл</i>	11 II	{ Разье́диня́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Разруга́ть(ся <i>прост.</i>) <i>сов.</i> ,		{ Разье́зжа́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
разг.	1 I	{ Разье́хаться <i>сов.</i>	82 VII
{ Разрумяни́вать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Разье́сть(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i> ,	
{ Разрумяни́ть(ся) <i>сов.</i>	5 II	Зл.	87 VII
{ Разруша́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	разье́дать(ся) <i>нес.</i>	
{ Разру́шить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	5 II	{ Разья́рить(ся) <i>сов.</i>	8 II
{ Разрыва́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Разья́рять(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Разры́ть <i>сов., п.</i>	67 VII	Разья́снить(ся) <i>безл., сов.,</i>	
Разрыва́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	разг.	7 II
разорва́ть(ся) <i>сов.</i>			

¹ разро́влен

² tháo đạn khỏi súng

³ mặt đẹp, mặt diện

⁴ разу́чен

{ Разъяснить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II	Раскладывать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Разъяснить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	разложить(ся) <i>сов.</i>	
{ Разыграть(ся) <i>сов.</i>	1 I	{ Раскланиваться <i>нес.</i>	1 I
{ Разыгрывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Раскланяться <i>сов.</i>	1 I
{ Разыскать(ся) <i>сов., ск:щ</i>	36 III	Расклассифицировать <i>сов..</i>	
{ Разыскивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	п.	41 IV
Районировать <i>нес., сов.,</i>		{ Расклевать ¹ <i>сов., п., Зл.</i>	43 IV
п.	41 IV	{ Расклёвывать <i>нес., п., Зл.</i>	1 I
Ранить <i>нес., сов., п.</i>	5 II	{ Расклёвывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Рапортовать <i>нес., сов.</i>	42 IV	{ Расклёнуть(ся) <i>сов.</i>	12 II
Раскаиваться <i>нес.</i>	1 I	Расклепать ² (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	1 I
раскаяться <i>сов.</i>		Расклёшить <i>сов., п.</i>	5 II
{ Раскалить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II	{ Расклінивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Раскалять(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Расклінить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	5 II
Раскалывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Расковать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	43 IV
расколоть(ся) <i>сов.</i>		{ Расковывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Раскапывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Расковыривать <i>нес., п.</i>	1 I
раскопать <i>сов.</i>		{ Расковырять <i>сов., п.</i>	1 I
Раскармливать <i>нес., п.</i>	1 I	Раскóкать <i>сов., п., прост.</i>	1 I
раскормить <i>сов.</i>		{ Расколáчивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Раскатать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	1 I	{ Расколотить <i>сов., п., т:ч</i>	11 II
{ Раскатывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Расколóть(ся) <i>сов.</i>	30 III
{ Раскатить(ся) <i>сов., т:ч</i>	11 II	раскалывать(ся) <i>нес.</i>	
{ Раскатывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Раскопáть <i>сов., п.</i>	1 I
{ Раскачать(ся) <i>сов.</i>	1 I	раскапывать <i>нес.</i>	
{ Раскачивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Раскормить <i>сов., п., м:мл</i>	11 II
Раскашляться <i>сов.</i>	1 I	раскармливать <i>нес.</i>	
Раскаяться <i>сов.</i>	31 III	{ Раскорчевать <i>сов., п.</i>	42 IV
раскаиваться <i>нес.</i>		{ Раскорчёвывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Расквартировать(ся) <i>сов.,</i>		Раскосмáтить <i>сов., п., т:ч,</i>	
спец.	42 IV	разг.	6 II
Расквартировывать(ся)		Раскошéливаться <i>нес.,</i>	
нес., спец.	1 I	{ разг.	1 I
{ Расквáсить <i>сов., п., с:ш,</i>		{ Раскошéлиться <i>сов., разг.</i>	5 II
прост.	6 II	Раскраивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Расквáшивать <i>нес., п.,</i>		раскроить <i>сов.</i>	
прост.	1 I	{ Раскрасить <i>сов., п., с:ш</i>	6 II
Расквитаться <i>сов., разг.</i>	1 I	{ Раскрашивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Раскидать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	1 I	Раскраснётся <i>сов.</i>	2 I
{ Раскидывать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Раскрепостить(ся) <i>сов.,</i>	
{ Раскидывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	ст:щ	9 II
{ Раскинуть(ся) <i>сов.</i>	23 III	{ Раскрепощать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Раскисать <i>нес.</i>	1 I	Раскритиковать <i>сов., п.</i>	42 IV
{ Раскиснуть <i>сов.</i>	25 III	Раскричаться <i>сов.</i>	15 II

¹ раскльоёт; расклёван

² расклёпан

Раскройть ¹ сов., п.	8 II	{ Распахивать(ся) нес.	1 I
раскраивать нес.		{ Распахнуть(ся) сов.	28 III
Раскрошить ² (ся Зл.) сов.	10 II	Распаять(ся Зл.) сов.	1 I
{ Раскрутить(ся Зл.) сов.,		Распевать нес., п.	1 I
т:ч	11 II	Распекать нес., п., разг.	1 I
{ Раскручивать(ся Зл.) нес.	1 I	распечь сов.	
{ Раскрывать(ся) нес.	1 I	{ Распеленать ⁶ (ся) сов.	1 I
{ Раскрыть(ся) сов.	67 VII	{ Распелёнывать(ся) нес.	1 I
Раскудэхтаться ³ сов., т:ч,		Распереть ⁷ сов., п., прост.	71 VII
разг.	33 III	распирать нес.	
{ Раскулачивать нес., п.	1 I	Распетушиться сов., разг.	8 II
{ Раскулачить сов., п.	5 II	Распётся сов., разг.	68 VII
{ Раскупать ⁴ нес., п.	1 I	{ Распечатать(ся Зл.) сов.	1 I
{ Раскупить ⁴ сов., п., п:пл	11 II	{ Распечатывать(ся Зл.) нес.	1 I
{ Раскупоривать(ся Зл.) нес.	1 I	Распечь сов., п., разг.	54 VI
{ Раскупорить(ся Зл.) сов.	5 II	распекать нес.	
{ Раскуривать(ся Зл.) нес.	1 I	Распивать нес., п., разг.	1 I
{ Раскурить ⁵ (ся Зл.) сов.	10 II	распить сов.	
{ Раскусить сов., п., с:ш	11 II	{ Распиливать нес., п.	1 I
{ Раскусывать нес., п.	1 I	{ Распилить ⁸ сов., п.	10 II
{ Раскúтать(ся) сов.	1 I	Распина́ть(ся разг. неодобр.)	
{ Раскúтывать(ся) нес.	1 I	нес.	1 I
Раскутиться сов., т:ч,		распять сов.	
разг.	11 II	Распирать нес., п., прост.	1 I
Распа́даться нес., Зл.	1 I	распереть сов.	
распа́сться сов.		{ Расписать(ся) сов., с:ш	36 III
{ Распаковать(ся) сов.	42 IV	{ Расписывать(ся) нес.	1 I
{ Распаковывать(ся) нес.	1 I	Распить ⁹ сов., п., разг.	69 VII
{ Распалить(ся) сов.	8 II	распивать нес.	
{ Распалить(ся) нес.	1 I	{ Распи́хатъ сов., п., разг.	1 I
{ Распа́ривать(ся) нес.	1 I	{ Распи́хивать нес., п., разг.	1 I
{ Распа́ривать(ся) сов.	5 II	Распла́вить(ся Зл.) сов.,	
Распа́рывать(ся Зл.) нес.	1 I	{ в:вл	6 II
распорóть(ся) сов.		{ Распла́влиять(ся Зл.) сов.	1 I
Распа́сться сов., Зл.	48 V	Распла́каться сов., к:ч	33 III
распа́даться нес.		Расплани́ровать сов., п.	41 IV
{ Распахать сов., п., х:ш	36 III	{ Распла́статъ(ся) сов.	1 I
{ Распахивать нес., п.	1 I	{ Распла́стывать(ся) нес.	1 I

¹ раскро́ен

² раскро́шен

³ раскудэхчись

⁴ ngôi thứ 1 và 2 số ít không dùng

⁵ раску́рен

⁶ распелёнат

⁷ разопрý

⁸ распи́лен

⁹ разо́пью; распи́л, распи́лá, распи́л|о, -и

{ Расплатиться <i>сов.</i> , т:ч	11 II	{ Распространить(ся) <i>сов.</i>	8 II
{ Расплачиваться <i>нес.</i>	1 I	{ Распространять(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Расплескаться ¹ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> ,		Распрошаться <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	1 I
{ ск:щ	36 III	{ Распрыскать <i>сов.</i> , <i>п.</i> ,	
{ Расплёскивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ <i>разг.</i>	1 I
{ Расплестить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , с:т	47 V	{ Распрыскивать <i>нес.</i> , <i>п.</i> ,	
{ Расплетать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ <i>разг.</i>	1 I
Расплодить* (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> ,		{ Распрягать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
д:ж	9 II	{ Распрячь ⁵ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	56 VI
{ Расплываться <i>нес.</i>	1 I	{ Распрямить(ся) <i>сов.</i> , м:мл	9 II
{ Расплыться ² <i>сов.</i>	62 VII	{ Распрямять(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Расплющивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Распугать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Расплющить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	7 II	{ Распугивать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Распознавать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	60 VII	{ Распускать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Распознать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	1 I	{ Распустить(ся) <i>сов.</i> , ст:щ	11 II
{ Располагать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Распутать(ся) <i>сов.</i>	1 I
{ Расположить ³ (ся) <i>сов.</i>	10 II	{ Распутывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Расползаться <i>нес.</i>	1 I	Распутничать <i>нес.</i>	1 I
{ Расползтись <i>сов.</i>	45 V	{ Распухать <i>нес.</i>	1 I
Располосовать <i>сов.</i> , <i>п.</i> ,		{ Распұхнуть <i>сов.</i>	25 III
спец.	42 IV	Распушить <i>сов.</i> , <i>п.</i>	8 II
Распороть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	30 III	{ Распылить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II
распарывать(ся) <i>нес.</i>		{ Распылять(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Распорядиться <i>сов.</i> , д:ж	9 II	{ Распыливать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Распоряжаться <i>нес.</i>	1 I	{ Распялить <i>сов.</i> , <i>п.</i>	5 II
{ Распоясать(ся) <i>сов.</i> , с:ш	33 III	Распять <i>сов.</i> , <i>п.</i>	64 VII
{ Распоясывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	распинать <i>нес.</i>	
{ Расправить(ся) <i>сов.</i> , в:вл	6 II	{ Рассадить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , д:ж	11 II
{ Расправлять(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Рассаживать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Распределить(ся) <i>сов.</i>	8 II	Рассаживаться <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	1 I
{ Распределять(ся) <i>нес.</i>	1 I	рассесться <i>сов.</i>	
{ Распродавать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	60 VII	Рассасывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Распродать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	88 VII	рассосать(ся) <i>сов.</i>	
Распропагандировать <i>сов.</i> ,		{ Рассверливать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
п.	41 IV	{ Рассверлить <i>сов.</i> , <i>п.</i>	8 II
{ Распростереть(ся) ⁴ <i>сов.</i> ,		{ Рассветить <i>сов.</i> , с:т, безл.	47 V
книжн.	71 VII	{ Рассветать <i>нес.</i> , безл.	1 I
{ Распростирать(ся) <i>нес.</i> ,		Рассвирепеть <i>сов.</i>	2 I
книжн.	1 I	Расседлать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	1 I
Распроститься <i>сов.</i> , ст:щ,		Рассеивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
разг.	9 II	рассеять(ся) <i>сов.</i>	

¹ расплёскан

² расплылся, расплылась, расплылось (và расплылось), расплылись (và расплылись)

³ расположен

⁴ thời tương lai không dùng; распростерёв và распростёрши(сь)

⁵ распряжён

Рассека́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Рассоса́ть ⁵ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	34 III
рассе́чь(ся) <i>сов.</i>		расса́сывать(ся) <i>нес.</i>	
{ Рассекре́тить <i>сов., п., т:ч</i>	6 II	Рассо́хнуться <i>сов., Зл.</i>	25 III
{ Рассекре́чивать <i>нес., п.</i>	1 I	рассыха́ться <i>нес.</i>	
{ Рассели́ть(ся) ¹ <i>сов.</i>	8 II	{ Расспра́шивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Расселя́ть(ся) ¹ <i>нес.</i>	1 I	{ Расспро́сить <i>сов., п., с:ш</i>	11 II
Рассерди́ть(ся) <i>сов., д:ж</i>	11 II	{ Рассредото́чивать(ся) ⁶ <i>нес.</i>	1 I
Рассе́сться <i>сов.</i>	53 V	{ Рассредото́чить(ся) ⁶ <i>сов.</i>	5 II
расса́живаться <i>нес.</i>		{ Рассро́чивать <i>нес., п.</i>	1 I
Рассе́чь(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	54 VI	{ Рассро́чить <i>сов., п.</i>	5 II
рассека́ть(ся) <i>нес.</i>		{ Расстава́ться <i>нес.</i>	60 VII
Рассе́ять(ся) <i>сов.</i>	31 III	{ Расста́ться <i>сов.</i>	61 VII
рассе́ивать(ся) <i>нес.</i>		{ Расста́вить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., в:вл</i>	6 II
{ Рассказа́ть <i>сов., п., з:ж</i>	36 III	{ Расста́вить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Рассказа́ывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Рассте́гивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Расскака́ться <i>сов., к:ч,</i>		{ Рассте́гнуть(ся) <i>сов.</i>	28 III
<i>разг.</i>	36 III	{ Расстели́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	40 III
{ Рассла́бить <i>сов., п., б:бл</i>	6 II	{ Рассти́лать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Расслабля́ть <i>нес., п.</i>	1 I	разостла́ть(ся) <i>сов.</i>	
Рассла́бнуть <i>сов., разг.</i>	25 III	{ Расстра́ивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Рассла́вить <i>сов., п., в:вл,</i>		{ Расстро́ить(ся) <i>сов.</i>	12 II
<i>разг.</i>	6 II	{ Расстре́ливать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Рассла́влять <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{ Расстре́лять <i>сов., п.</i>	1 I
{ Рассла́ивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Рассту́паться ⁷ <i>нес.</i>	1 I
{ Рассло́ить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II	{ Рассту́питься ⁷ <i>сов.</i>	11 II
Рассле́довать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	{ Рассты́ковать(ся) <i>сов.</i>	42 IV
Расслы́шать <i>сов., п.</i>	14 II	Рассты́ковывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Рассма́тривать <i>нес., п.</i>	1 I	Рассуди́ть* <i>сов., п., д:ж</i>	11 II
{ Рассмотрё́ть <i>сов., п.</i>	21 II	Рассужда́ть <i>нес.</i>	1 I
Рассмеша́ть <i>сов., п.</i>	8 II	Рассусо́ливать <i>нес., прост.</i>	
Рассмея́ться ² <i>сов.</i>	31 III	<i>неодобр.</i>	1 I
{ Рассова́ть <i>сов., п., разг.</i>	43 IV	{ Рассу́чивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Рассо́вывать <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{ Рассучи́ть ⁸ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	10 và 8 II
Рассо́рить ³ (ся) <i>сов.</i>	5 II	{ Рассчи́тать(ся) <i>сов.</i>	1 I
Рассори́ть ⁴ <i>сов., п., разг.</i>	8 II	{ Рассчи́тывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Рассорти́ровать <i>сов., п.</i>	42 IV	расче́сть(ся) <i>сов.</i>	
{ Рассорти́ровывать <i>нес., п.</i>	1 I		

¹ ngôi thứ 1 và 2 số ít không dùng

² рассмеюсь, рассмеешься

³ gây cãi cọ

⁴ xà rác

⁵ рассосал, рассосал|а, -о, -и

⁶ ở dạng phản thân ngôi thứ 1 và 2 số ít không dùng

⁷ ngôi thứ 1 và 2 số ít không dùng

⁸ рассу́чен

Рассы́лать <i>нес., п.</i>	1 I	Расты́ть <i>нес., п., ст:щ</i>	9 II
разосла́ть <i>сов.</i>		вырасти́ть <i>сов.</i>	
{ Рассыпа́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Растлева́ть(ся <i>устар.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Рассы́пать ¹ (ся) <i>сов., п:пл</i>	33 III	{ Растли́ть(ся <i>устар.</i>) <i>сов.</i>	8 II
Рассыха́ться <i>нес., Зл.</i>	1 I	Растолка́ть <i>сов., п.</i>	1 I
рассо́хнуться <i>сов.</i>		раста́лкивать <i>нес.</i>	
Раста́лкивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Растолкова́ть <i>сов., п.</i>	42 IV
раста́лка(ть) <i>сов.</i>		{ Растолко́вывать <i>нес., п.</i>	1 I
Раста́пливать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Растоло́чь <i>сов., п.</i>	55 VI
раста́пить(ся) <i>сов.</i>		Растолсте́ть <i>сов.</i>	2 I
Раста́птывать <i>нес., п.</i>	1 I	Растопи́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., п:пл</i>	11 II
раста́птать <i>сов.</i>		раста́пливать(ся) <i>нес.</i>	
{ Растаска́ть <i>сов., п.</i>	1 I	Растопта́ть <i>сов., п., т:ч</i>	36 III
{ Раста́скивать <i>нес., п.</i>	1 I	раста́птывать <i>нес.</i>	
раста́щить <i>сов.</i>		Растопы́ривать(ся) <i>нес.,</i>	
{ Растасова́ть <i>сов., п.,</i>		<i>разг.</i>	1 I
<i>разг.</i>	42 IV	Растопы́рить(ся) <i>сов.,</i>	
Растасо́вывать <i>нес., п.,</i>		<i>разг.</i>	5 II
<i>разг.</i>	1 I	Расторгáть <i>нес., п., офиц.</i>	1 I
Раста́чивать <i>нес., п., спец.</i>	1 I	{ Расто́ргнуть ⁵ <i>сов., п.,</i>	
раста́чить <i>сов.</i>		<i>офиц.</i>	26 III
Раста́щить ² <i>сов., п.</i>	10 II	Расторгова́ться <i>сов.,</i>	
раста́скивать <i>нес.</i>		<i>прост.</i>	42 IV
Раста́ять <i>сов.</i>	31 III	Расторго́вываться <i>нес.,</i>	
{ Раство́рить ³ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 và	<i>прост.</i>	1 I
	10 II	Растормо́шить <i>сов., п., разг.</i>	8 II
{ Раство́рять(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Расточа́ть <i>нес., п., устар.</i>	
Растека́ться <i>нес., Зл.</i>	1 I	<i>và книжн.</i>	1 I
раста́чься <i>сов.</i>		Расточи́ть <i>сов., п., устар.</i>	
Растереби́ть <i>сов., п., б:бл</i>	9 II	<i>và книжн.</i>	8 II
Растере́ть ⁴ (ся) <i>сов.</i>	71 VII	Расточи́ть ⁶ <i>сов., п., спец.</i>	10 II
растира́ть(ся) <i>нес.</i>		раста́чивать <i>нес.</i>	
Растерза́ть <i>сов., п., книжн.</i>	1 I	{ Растрави́ть <i>сов., п., в:вл</i>	11 II
Растеря́ть(ся) <i>сов.</i>	1 I	{ Растрáвливать <i>нес., п.</i>	1 I
Расте́чься <i>сов., Зл.</i>	54 VI	Растравля́ть <i>нес., п.</i>	1 I
растека́ться <i>нес.</i>		Растранжи́ривать <i>нес.,</i>	
Расты́ <i>нес.</i>	51 V	<i>п., разг.</i>	1 I
вы́расти <i>сов.</i>		Растранжи́рить <i>сов., п.,</i>	
Растира́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	<i>разг.</i>	5 II
растере́ть(ся) <i>сов.</i>		{ Растрáтить(ся) <i>сов., т:ч</i>	6 II
		Растрáчивать(ся) <i>нес.</i>	1 I

¹ рассы́п

² растáщен

³ a) hòa tan, làm cho tan (bảng 8); b) mở rộng (bảng 10)

⁴ разотру́

⁵ расто́ргнут và расто́ржен

⁶ расто́чен

Растрево́жить(ся) <i>сов., разг.</i>	5 II	Расходи́ться <i>нес., д:ж</i>	11 II
Растрезо́нить <i>сов., разг.</i>		разойти́сь <i>сов.</i>	
<i>неодобр.</i>	5 II	Расхо́довать(ся) <i>нес.</i>	41 IV
{ Растрепа́ть(ся) <i>сов., п:пл</i>	36 III	израсхо́довать(ся) <i>сов.</i>	
{ Растрёпы́вать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Расхола́живать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Растрёска́ться <i>сов., Зл.</i>	1 I	{ Расхолоди́ть ³ <i>сов., п.,</i>	
{ Растрёски́ваться <i>нес., Зл.</i>	1 I	<i>д:ж</i>	9 II
Растро́гать(ся) <i>сов.</i>	1 I	Расхоте́ть(ся <i>безл.</i>) <i>сов.,</i>	
Раструби́ть* <i>сов., п., б:бл,</i>		<i>т:ч, разг.</i>	86 VII
<i>прост. неодобр.</i>	8 II	Расхотота́ться <i>сов., т:ч</i>	36 III
Растря́сти <i>сов., п.</i>	45 V	Расхра́бриться <i>сов., разг.</i>	8 II
{ Растушева́ть <i>сов., п.,</i>		{ Расцара́пать(ся) <i>сов.</i>	1 I
<i>спец.</i>	42 IV	{ Расцара́пывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Растуше́вывать <i>нес., п.,</i>		{ Расцвести́ <i>сов., с:т</i>	47 V
<i>спец.</i>	1 I	{ Расцвета́ть <i>нес.</i>	1 I
{ Растя́гивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Расцвети́ть ⁴ <i>сов., п., т:ч,</i>	
{ Растяну́ть(ся) <i>сов.</i>	29 III	<i>разг.</i>	9 II
{ Расфасова́ть <i>сов., п.</i>	42 IV	{ Расцвечи́вать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Расфасо́вывать <i>нес., п.</i>	1 I	Расцелова́ть(ся) <i>сов.</i>	42 IV
{ Расформирова́ть <i>сов., п.</i>	42 IV	{ Расце́нивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Расформиро́вывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Расцени́ть <i>сов., п.</i>	10 II
Расфранти́ться <i>сов., т:ч,</i>		{ Расцепи́ть(ся) ⁵ <i>сов., п:пл</i>	11 II
<i>разг.</i>	9 II	{ Расцепля́ть(ся) ⁵ <i>нес.</i>	1 I
Расха́живать <i>нес.</i>	1 I	Расчekáнить <i>сов., п., спец.</i>	5 II
Расха́ять <i>сов., п., прост.</i>	31 III	{ Расчерти́ть <i>сов., п., т:ч</i>	11 II
{ Расхва́ливать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Расче́рчивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Расхвали́ть ¹ <i>сов., п.</i>	10 II	Расчеса́ть ⁶ (ся <i>разг.</i>) <i>сов.,</i>	
Расхва́статься <i>сов., разг.</i>	1 I	<i>с:ш</i>	36 III
{ Расхвата́ть <i>сов., п., разг.</i>	1 I	Расче́сывать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Расхва́тывать <i>нес., п.,</i>		Расче́сть ⁷ (ся) <i>сов., разг.</i>	52 V
<i>разг.</i>	1 I	расчи́тывать(ся) <i>нес.</i>	
Расхвора́ться <i>сов., разг.</i>	1 I	{ Расчехли́ть <i>сов., п., спец.</i>	8 II
{ Расхи́тить ² <i>сов., п., т:щ</i>	6 II	{ Расчехля́ть <i>нес., п., спец.</i>	1 I
{ Расхища́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Расчи́стить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i>	
{ Расхлебáть <i>сов., п., прост.</i>	1 I	<i>ст:щ</i>	7 II
{ Расхлебыва́ть <i>нес., п.,</i>		Расчища́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
<i>прост.</i>	1 I	Расчиха́ться <i>сов., разг.</i>	1 I
Расхлопотáться <i>сов., т:ч,</i>			
<i>разг.</i>	36 III		

¹ расхвален

² thức mệnh lệnh không dùng

³ расхоложен

⁴ расцвечен

⁵ động từ có -ся không dùng ở ngôi thứ 1 và 2 số ít

⁶ расчесан

⁷ разочтý

{ Расчлени́ть(ся <i>Зл.</i> , <i>книжн.</i>) <i>сов.</i>	8 II	Рде́ть <i>неперех.</i> (ся) <i>нес.</i> , <i>Зл.</i> , <i>книжн.</i>	2 I
{ Расчле́нять(ся <i>Зл.</i> , <i>книжн.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Реабли́тировать(ся) <i>нес.</i> , <i>сов.</i>	41 IV
Расчу́вствоваться <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	41 IV	Реаги́ровать <i>нес.</i>	41 IV
Расшале́ться <i>сов.</i>	8 II	прореа́гировать <i>сов.</i>	
{ Расша́ркаться <i>сов.</i>	1 I	отреа́гировать <i>сов.</i>	
{ Расша́ркиваться <i>нес.</i>	1 I	Реализова́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>книжн. спец.</i>	42 IV
{ Расшата́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	1 I	Ребя́читься <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	5 II
{ Расшата́ывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Реве́ть <i>нес.</i>	37 III
{ Расшвы́ривать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Ревизова́ть <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i>	42 IV
{ Расшвы́рять <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Ревнова́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	42 IV
Расшевели́ть(ся) <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	8 II	приревнова́ть <i>сов.</i>	
{ Расшиба́ть(ся) <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Революцио́низировать(ся) <i>нес.</i> , <i>сов.</i>	41 IV
{ Расшиби́ть(ся) <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	39 III	Регистр́ировать(ся) <i>нес.</i>	41 IV
{ Расшива́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	зарегистр́ировать(ся) <i>сов.</i>	
{ Расши́ть ¹ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	69 VII	Регламент́ировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV
{ Расши́рить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	5 II	Регресс́ировать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV
{ Расширя́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Регули́ровать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	41 IV
{ Расшифрова́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	42 IV	отрегу́лировать <i>сов.</i>	
{ Расшифровыва́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	урегу́лировать <i>сов.</i>	
{ Расшнурова́ть(ся) <i>сов.</i>	42 IV	Редакти́ровать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	41 IV
{ Расшнуровыва́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	отредакти́ровать <i>сов.</i>	
Расшуме́ться <i>сов.</i> , <i>м:мл</i> , <i>разг.</i>	20 II	Реде́ть <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	2 I
{ Расще́дриваться <i>нес.</i> , <i>разг. ирон.</i>	1 I	пореде́ть <i>сов.</i>	
{ Расще́дриться <i>сов.</i> , <i>разг.</i> <i>ирон.</i>	7 II	Режисс́ировать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>спец.</i>	41 IV
{ Расщепи́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , <i>п:пл</i>	9 II	Реза́ть(ся) <i>нес.</i> , <i>з:ж</i>	33 III
{ Расщепля́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	разре́зать <i>сов.</i>	
Ратифи́цировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV	за́резать <i>сов.</i>	
Ра́товать <i>нес.</i> , <i>устар.</i>	41 IV	вы́резать <i>сов.</i>	
Рафини́ровать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>спец.</i>	41 IV	Резви́ться <i>нес.</i> , <i>в:вл</i>	9 II
Рационали́зовать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV	Резерви́ровать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV
Рвану́ть*(ся) <i>сов.</i>	28 III	зарезерви́ровать <i>сов.</i>	
Рва́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	34 III	Резну́ть* <i>сов.</i> , <i>Зл.</i> <i>ва</i> <i>безл.</i> , <i>п.</i>	28 III
		Резонёрствовати́ <i>нес.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV
		Резони́ровать <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	41 IV
		Резюми́ровать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV

¹ разошью; расшй́л, расшй́л|а, -о, -и

Реквизировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	Ржаветь <i>нес., Зл.</i>	2 I
Рекламирывать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	заржаветь <i>сов.</i>	34 III
Рекомендовать(ся) <i>книжн.</i>	42 IV	Ржать ² <i>нес.</i>	23 III
отрекомендовать(ся) <i>сов.</i>		Ринуться <i>сов.</i>	28 III
порекомендовать <i>сов.</i>		{ Рискнуть <i>сов.</i>	42 IV
Реконструировать(ся) <i>Зл.</i>	41 IV	{ Рисковать <i>нес.</i>	
<i>нес., сов.</i>		Рисовать(ся) <i>нес.</i>	
Ремёсленничать <i>нес., разг.</i>	1 I	нарисовать <i>сов.</i>	
Ремилизировать <i>нес., сов., п.</i>	42 IV	Рифмовать(ся) <i>Зл.</i> <i>нес.</i>	42 IV
Ремонтировать <i>нес., п.</i>	41 IV	срифмовать <i>сов.</i>	
отремонтировать <i>сов.</i>		Робеть <i>нес.</i>	2 I
Реорганизовать ¹ <i>нес., сов., п.</i>	42 IV	оробеть <i>сов.</i>	
Репатриировать(ся) <i>нес., сов.</i>	41 IV	Ровнять <i>нес., п.</i>	1 I
Репетировать <i>нес., п.</i>	41 IV	сровнять <i>сов.</i>	
Репрессировать <i>нес., сов., п., офиц.</i>	41 IV	{ Родить(ся) ³ <i>нес., д:ж:жд</i>	9 II
Реставрировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	{ Родить(ся) ⁴ <i>сов., д:ж:жд</i>	9 II
отреставрировать <i>сов.</i>		Родить <i>нес., п., Зл.</i>	8 II
Ретироваться <i>нес., сов., разг. устар.</i>	42 IV	Родиться <i>нес.</i>	8 II
Ретушировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	породниться <i>сов.</i>	
отретушировать <i>сов.</i>		Рожать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
Реферировать <i>нес., сов., п., книжн.</i>	41 IV	Рождать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Реформировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	Розоветь <i>нес.</i>	2 I
Рехнуться <i>сов., прост.</i>	28 III	порозоветь <i>сов.</i>	
Рецензировать <i>нес., п.</i>	41 IV	Ройть(ся) <i>Зл.</i> <i>нес.</i>	8 II
прорецензировать <i>сов.</i>		Рокироваться <i>нес., сов.</i>	42 IV
{ Решать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Рокотать <i>нес., Зл., т:ч</i>	36 III
{ Решить(ся) <i>сов.</i>	8 II	Ронять <i>нес., п.</i>	1 I
Резвакуировать(ся) <i>нес., сов.</i>	41 IV	уронить <i>сов.</i>	
Рэять <i>нес., высок.</i>	31 III	Роптать <i>нес., т:щ</i>	36 III
		Роскошествовать <i>нес.</i>	41 IV
		Роскошничать <i>нес., разг.</i>	1 I
		Ротозейничать <i>нес., разг.</i>	1 I
		Рубануть* <i>сов., п., разг.</i>	28 III
		Рубить(ся) <i>нес., б:бл</i>	11 II
		срубить <i>сов.</i>	
		Рубцеваться <i>нес., Зл.</i>	42 IV
		зарубцеваться <i>сов.</i>	
		Ругать(ся) <i>нес.</i>	1 I
		выругать(ся) <i>сов.</i>	
		обругать <i>сов.</i>	
		отругать <i>сов.</i>	
		поругаться <i>сов.</i>	

¹ thời quá khứ chỉ dùng cho động từ hoàn thành thể

² ржала

³ родил(ся), родила(сь), родило(сь)

⁴ родился và родилсь, родилась và родилась, родилось và родилось;
рождён

Ругну́ть*(ся) <i>сов., разг.</i>	28 III	Са́днить <i>нес., безл.</i>	7 II
Руководи́ть** <i>нес., д:ж</i>	9 II	Сажáть <i>нес., п.</i>	1 I
Руководствоваться <i>нес.</i>	41 IV	посади́ть <i>сов.</i>	
Рукоде́льничать <i>нес., разг.</i>	1 I	Са́лить <i>нес., п.</i>	5 II
Рукоплеска́ть <i>нес., ск:щ</i>	36 III	Салютова́ть <i>нес., сов.</i>	42 IV
Румя́нить(ся) <i>нес.</i>	5 II	отсалютова́ть <i>сов.</i>	
зарумя́нить(ся) <i>сов.</i>		Самовольни́чать <i>нес., разг.</i>	1 I
Русифици́ровать(ся) <i>нес., сов.</i>	41 IV	Самоду́рствовать <i>нес.</i>	41 IV
Ру́хнуть <i>сов.</i>		{ Самоопредели́ться <i>сов.</i>	8 II
Руча́ться <i>нес.</i>	1 I	{ Самоопределя́ться <i>нес.</i>	1 I
поручи́ться <i>сов.</i>		Самоуправствова́ть <i>нес., разг.</i>	41 IV
Ру́шить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	5 II	{ Самоуспока́иваться <i>нес.</i>	1 I
обру́шить(ся) <i>сов.</i>		{ Самоуспоко́иться <i>сов.</i>	12 II
Рыба́чить <i>нес., разг.</i>	5 II	{ Самоустрани́ться <i>сов.</i>	8 II
{ Рыга́ть <i>нес.</i>	1 I	{ Самоустрани́ться <i>нес.</i>	1 I
{ Рыгну́ть <i>сов.</i>	28 III	Самочи́нствовать <i>нес.</i>	41 IV
Рыда́ть <i>нес.</i>	1 I	Санкциониро́вать <i>нес., сов., п., книжн.</i>	41 IV
Рыже́ть <i>нес.</i>	2 I	Сапо́жничать <i>нес.</i>	1 I
порыже́ть <i>сов.</i>		Сатане́ть <i>нес., прост.</i>	2 I
Рыка́ть <i>нес.</i>	1 I	осатане́ть <i>сов.</i>	
Рыси́ть ¹ <i>нес.</i>	8 II	Са́харить <i>нес., п.</i>	7 II
Ры́скать ² <i>нес., ск:щ</i>	33 III và	поса́харить <i>сов.</i>	
	1 I	{ Сба́вить <i>сов., п., в:вл</i>	6 II
Ры́ть(ся) <i>нес.</i>	67 III	{ Сбавля́ть <i>нес., п.</i>	1 I
вы́рыть <i>сов.</i>		Сбаланси́ровать <i>сов.</i>	41 IV
Рыхли́ть <i>нес., п.</i>	8 II	Сба́лтывать <i>нес., п.</i>	1 I
взрыхли́ть <i>сов.</i>		сболта́ть <i>сов.</i>	
разрыхли́ть <i>сов.</i>		Сбега́ть <i>сов., разг.</i>	1 I
Рыча́ть <i>нес.</i>	15 I	{ Сбегáть <i>неперех.(ся)</i> ³ <i>нес.</i>	1 I
Рябе́ть <i>нес., Зл.</i>	2 I	{ Сбежа́ть <i>неперех.(ся)</i> ³ <i>сов.</i>	85 VII
Ряби́ть <i>нес., Зл. và безл., п.</i>	9 II	{ Сберега́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Рявкaть <i>нес.</i>	1 I	{ Сбере́чь(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	56 VI
{ Рявкну́ть <i>сов.</i>	24 III	{ Сбива́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Ряди́ть(ся) <i>нес., д:ж</i>	11 II	{ Сби́ть ⁴ (ся) <i>сов.</i>	69 VII
		{ Сближа́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
		{ Сблízить(ся) <i>сов., з:ж</i>	6 II
		Сболта́ть <i>сов., п.</i>	1 I
		сба́лтывать <i>нес.</i>	
		Сболтну́ть* <i>сов., п., разг.</i>	28 III

С

Саботáжничать <i>нес., разг.</i>	1 I
Саботи́ровать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Сагити́ровать <i>сов., п.</i>	41 IV
Садить <i>нес., п., д:ж</i>	11 II
Садиться <i>нес., д:ж</i>	11 II
сесть <i>сов.</i>	

¹ ngôi thứ 1 số ít không dùng

² рыщи

³ ở dạng phản thân ngôi thứ 1 và 2 số ít không dùng

⁴ собою; сбйл|а, -о, -и

Сбра́сывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Сверну́ть(ся) <i>сов.</i>	28 III
сбро́сить(ся) <i>сов.</i>		{ Свёртывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Сбредáться ¹ <i>нес., разг.</i>	1 I	сворáчивать(ся) <i>нес.</i>	.
{ Сбреді́сь ¹ <i>сов., с:д, разг.</i>	47 V	{ Сверша́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.,</i>	
{ Сбривáть <i>нес., п.</i>	1 I	высок.	1 I
{ Сбритъ <i>сов., п.</i>	66 VII	{ Сверши́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i>	
Сбро́сить(ся) <i>сов., с:ш</i>	6 II	высок.	8 II
сбра́сывать(ся) <i>нес.</i>		Сверя́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Сброшюрова́ть <i>сов., п.</i>	42 IV	све́рить(ся) <i>сов.</i>	
{ Сбрызгивать <i>нес., п.</i>	1 I	Све́сить(ся) <i>сов., с:ш</i>	6 II
{ Сбрызнуть <i>сов., п.</i>	24 III	свёшивать(ся) <i>нес.</i>	
{ Сбыва́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Свесті́(сь <i>Зл.</i>) <i>сов., с:д</i>	47 V
{ Сбы́ть(ся <i>Зл.</i>) ² <i>сов.</i>	83 VII	своди́ть(ся) <i>нес.</i>	
{ Сва́ливать(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I	Света́ть <i>нес., безл.</i>	1 I
{ Свалі́ть ³ (ся) <i>сов.</i>	10 II	Свети́ть(ся) <i>нес., т:ч</i>	11 II
Сваля́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	1 I	посвети́ть <i>сов.</i>	
Сварі́ть ⁴ (ся) <i>сов.</i>	10 II	Светлѣ́ть <i>неперех. (ся <i>Зл.</i>)</i>	
Сва́тать(ся) <i>нес.</i>	1 I	<i>нес.</i>	2 I
посва́тать(ся) <i>сов.</i>		посветлѣ́ть <i>сов.</i>	
Свежева́ть <i>нес., п.</i>	42 IV	Све́шать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	1 I
освежева́ть <i>сов.</i>		Свёшивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Свеже́ть <i>нес.</i>	2 I	све́сить(ся) <i>сов.</i>	
посвеже́ть <i>сов.</i>		Свива́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Свезті́ <i>сов., п.</i>	45 V	сви́ть(ся) <i>сов.</i>	
свози́ть <i>нес.</i>		Свидѣ́тельствова́ть <i>нес.,</i>	
Свеликодúшничать <i>сов.,</i>		<i>п.</i>	41 IV
<i>разг.</i>	1 I	Свидѣ́ться <i>сов., д:ж, разг.</i>	18 II
{ Сверга́ть <i>нес., п., высок.</i>	1 I	Свирепѣ́ть <i>нес.</i>	2 I
{ Свёргну́ть ⁵ <i>сов., п.,</i>		рассвирепѣ́ть <i>сов.</i>	
<i>высок.</i>	26 III	Свирѣ́пствова́ть <i>нес.</i>	41 IV
Свёрзиться <i>сов., з:ж,</i>		Свиристѣ́ть <i>нес., ст:щ</i>	20 II
<i>разг. шутл.</i>	6 II	{ Свисáть <i>нес.</i>	1 I
Све́рить(ся) <i>сов.</i>	5 II	{ Свѣ́снуть <i>сов., разг.</i>	25 III
сверя́ть(ся) <i>нес.</i>		Свистáть <i>нес., ст:щ</i>	36 III
{ Сверка́ть <i>нес.</i>	1 I	{ Свистѣ́ть ⁶ <i>нес., ст:щ</i>	20 II và
{ Сверкну́ть <i>сов.</i>	28 III		38 III
Сверли́ть <i>нес., п.</i>	8 II	{ Свѣ́стнуть <i>сов.</i>	24 III
просверли́ть <i>сов.</i>		Сви́ть ⁷ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	69 VII
		свива́ть(ся) <i>нес.</i>	
		Свихну́ть(ся) <i>сов., разг.</i>	28 III

¹ ngôi thứ 1 và 2 số ít không dùng

² сбылся, сбывáсь, сбывóсь, сбывісь

³ сва́лен

⁴ сва́рен

⁵ свѣ́ргнут

⁶ свистя́

⁷ совью́

Сводить** (ся Зл.) <i>нес.</i> ,		Сгружать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
д:ж	11 II	Сгрузить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , з:ж	11 và 9 II
свестить (сь) <i>сов.</i>			
Сводничать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Сгруппировать (ся Зл.)	
Своевольничать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	сов.	42 IV
Свозить** <i>нес.</i> , <i>п.</i> , з:ж	11 II	Сгрызть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	46 V
свезти <i>сов.</i>		Сгубить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , б:бл,	
Сворачивать (ся) <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	разг.	11 II
свернуть (ся) <i>сов.</i>		{ Сгустить (ся Зл.) <i>сов.</i> , ст:щ	9 II
{ Сворачивать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	{ Сгущать (ся Зл.) <i>нес.</i>	1 I
{ Своротить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , т:ч	11 II	Сдабривать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Свыкаться <i>нес.</i>	1 I	сдобрить <i>сов.</i>	
{ Свыкнуться <i>сов.</i>	25 III	{ Сдавать (ся) <i>нес.</i>	60 VII
{ Связать (ся) <i>сов.</i> , з:ж	36 III	{ Сдать (ся) <i>сов.</i>	88 VII
{ Связывать (ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Сдавить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , в:вл	11 II
Святить <i>нес.</i> , <i>п.</i> , т:ч	9 II	{ Сдавливать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
освятить <i>сов.</i>		{ Сдваивать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
Святотатствовать <i>нес.</i> ,		{ Сдвойть ² <i>сов.</i> , <i>п.</i>	8 II
книжн.	41 IV	{ Сдвигать (ся) <i>нес.</i>	1 I
Священнодействовать		{ Сдвинуть (ся) <i>сов.</i>	23 III
<i>нес.</i> , <i>ирон.</i>	41 IV	Сдвурюшничать <i>сов.</i>	1 I
Сгибать (ся) <i>нес.</i>	1 I	Сделать (ся) <i>сов.</i>	1 I
согнуть (ся) <i>сов.</i>		{ Сдёргивать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
Сгінуть <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	23 III	{ Сдёрнуть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	24 III
{ Сгладить (ся Зл.) <i>сов.</i> , д:ж	6 II	{ Сдержать (ся) <i>сов.</i>	17 II
{ Сглаживать (ся Зл.) <i>нес.</i>	1 I	{ Сдерживать (ся) <i>нес.</i>	1 I
Сглазить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , з:ж,		Сдирать (ся Зл.) <i>нес.</i>	1 I
разг.	6 II	содрать (ся) <i>сов.</i>	
Сгладать <i>сов.</i> , <i>п.</i> , д:ж,		Сдобрить <i>сов.</i> , <i>п.</i>	7 II
разг.	36 III	сдабривать <i>нес.</i>	
Сглупить <i>сов.</i> , п:пл, <i>разг.</i>	9 II	Сдохнуть <i>сов.</i> , Зл., <i>прост.</i>	25 III
{ Сгнивать <i>нес.</i>	1 I	Сдрейфить <i>сов.</i> , ф:фл, <i>прост.</i>	6 II
{ Сгнить <i>сов.</i>	4 I	Сдружить ³ (ся) <i>сов.</i>	8 và 10 II
Сгноить <i>сов.</i> , <i>п.</i>	8 II	{ Сдувать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Сговариваться <i>нес.</i>	1 I	{ Сдунуть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	23 III
{ Сговориться <i>сов.</i>	8 II	Сдуть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	3 I
Сгонять <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Седеть <i>нес.</i>	2 I
согнать <i>сов.</i>		поседеть <i>сов.</i>	
{ Сгорать <i>нес.</i>	1 I	Седлать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Сгореть <i>сов.</i>	19 II	оседлать <i>сов.</i>	
Сгорбить (ся) <i>сов.</i> , б:бл	7 II	Секретарствовать <i>нес.</i>	41 IV
{ Сгребать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Секретничать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
{ Сгрести <i>сов.</i> , <i>п.</i>	50 V	Селить (ся) <i>нес.</i>	8 II
Сгрудиться ¹ <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	9 II	поселить (ся) <i>сов.</i>	

¹ ngôi thứ 1 và 2 số ít không dùng

² сдвоен

³ сдружен

Семенить <i>нес.</i>	8 II	Сидеть ⁶ <i>неперех.</i> (ся <i>безл.</i>) <i>нес.</i> , д:ж	20 II
Сентиментальничать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Сйживать ⁷ <i>нес.</i>	1 I
Сервировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i>	42 IV	Сйлиться <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	5 II
Сердить(ся) <i>нес.</i> , д:ж рассердить(ся) <i>сов.</i>	11 II	Силосовать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i>	42 IV
Серебрить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> посеребрить <i>сов.</i>	8 II	засилосовать <i>сов.</i>	
Серётъ <i>нес.</i> посерётъ <i>сов.</i>	2 I	Символизировать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV
Серьёзничать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Симпатизировать <i>нес.</i>	41 IV
Сестъ <i>сов.</i>	53 V	Симулировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV
Садиться <i>нес.</i>		Синеть <i>нес.</i>	2 I
Сётовать <i>нес.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV	посинеть <i>сов.</i>	
посётовать <i>сов.</i>		Синить <i>нес.</i> , <i>п.</i>	8 II
Сёчь(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	54 VI	подсинить <i>сов.</i>	
посёчь(ся) <i>сов.</i>		Синтезировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV
Сёять <i>нес.</i> , <i>п.</i>	31 III	Сипеть <i>нес.</i> , <i>п:пл</i>	20 II
посёять <i>сов.</i>		Сипнуть <i>нес.</i>	26 III
Сжались <i>сов.</i>	5 II	осипнуть <i>сов.</i>	
Сжать ¹ <i>сов.</i> , <i>п.</i>	64 VII	Сиротеть <i>нес.</i>	2 I
{ Сжать ² (ся) <i>сов.</i>	65 VII	осиротеть <i>сов.</i>	
{ Сжимать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Систематизировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV
Сжевать ³ <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	43 IV	Сиять <i>нес.</i>	1 I
{ Сжечь ⁴ <i>сов.</i> , <i>п.</i>	58 VI	Сказануть* <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>прост.</i>	28 III
{ Сжигать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Сказать <i>сов.</i> , <i>п.</i> , з:ж	36 III
{ Сживать(ся) <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	говорить <i>нес.</i>	
{ Сжить(ся) ⁵ <i>сов.</i>	62 VII	{ Сказаться <i>сов.</i> , з:ж, <i>разг.</i>	36 III
Сжۇльничать <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	1 I	{ Сказываться <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
Сзывать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	{ Скакать <i>нес.</i> , к:ч	36 III
созвать <i>сов.</i>		{ Скакнуть <i>сов.</i>	28 III
Сибаритствовать <i>нес.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV	Скалამбурить <i>сов.</i>	5 II
Сиветь <i>нес.</i>	2 I	Скалить(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	5 II
Сигануть <i>сов.</i> , <i>прост.</i>	28 III	оскалить(ся) <i>сов.</i>	
Сигнализировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i>	41 IV	Скальвать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
просигнализировать <i>сов.</i>		сколоть <i>сов.</i>	
Сигнальть <i>нес.</i>	5 II	Скалькулировать <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>спец.</i>	41 IV
просигнальть <i>сов.</i>			

¹ сожну́

² сожму́

³ сжѣван

⁴ сожгу́

⁵ сжился; сжилась, сжилось, сжились

⁶ сйда

⁷ thời hiện tại không dùng

Скальпировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	Склонять(ся) <i>нес.</i>	1 I
оскальпировать <i>сов.</i>		просклонять <i>сов.</i>	
Скандализировать <i>нес., сов., п., книжн.</i>	41 IV	Склóчничать <i>нес., разг.</i>	1 I
Сканда́лить(ся <i>устар.</i>) <i>нес.</i>	5 II	Скоблѣть <i>нес., п.</i>	8 II
осканда́лить(ся) <i>сов.</i>		{ Скова́ть <i>сов., п.</i>	43 IV
Скандировать <i>нес., п.</i>	41 IV	{ Ско́вывать <i>нес., п.</i>	1 I
Ска́пливать(ся) ¹ <i>нес.</i>	1 I	{ Сковы́ривать <i>нес., п.</i>	1 I
скопѣть(ся) <i>сов.</i>		{ Сковы́рнуть* <i>сов., п.</i>	28 III
Ска́пывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Скола́чивать <i>нес., п.</i>	1 I
скопáть <i>сов.</i>		{ Сколотѣть <i>сов., п., т:ч</i>	11 II
Ска́редничать <i>нес., прост.</i>	1 I	Сколóть <i>сов., п.</i>	30 III
Ска́рмливать <i>нес., п.</i>	1 I	ска́лывать <i>нес.</i>	
скормѣть <i>сов.</i>		{ Сколупнѣть <i>сов., п., прост.</i>	28 III
{ Ската́ть <i>сов., п.</i>	1 I	{ Сколу́пывать <i>нес., п., прост.</i>	1 I
{ Ска́тывать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Скользѣть <i>нес., з:ж</i>	9 II
{ Скатѣть(ся) <i>сов., т:ч</i>	11 II	{ Скользну́ть <i>сов.</i>	28 III
{ Ска́тывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Скомáндовать <i>сов.</i>	41 IV
Ска́шивать <i>нес., п.</i>	1 I	Скомбинировать <i>сов., п.</i>	41 IV
скосѣть <i>сов.</i>		Ско́мкать <i>сов., п.</i>	1 I
Скверносло́вить <i>нес., в:вл</i>	6 II	Скоморо́шничать <i>нес., разг. неодобр.</i>	1 I
Сквита́ть(ся <i>прост.</i>) <i>сов.</i>	1 I	Скомпи́лировать <i>сов., п., книжн.</i>	41 IV
Сквозѣть <i>нес., Зл. và безл.</i>	9 II	Скомплектóвать <i>сов., п., спец.</i>	42 IV
{ Скида́ть <i>сов., п., прост.</i>	1 I	Скомпоновáть <i>сов., п., книжн.</i>	42 IV
{ Ски́дывать <i>нес., п., прост.</i>	1 I	Скомпромети́ровать <i>сов., п.</i>	41 IV
{ Ски́дывать <i>нес., п.</i>	1 I	Сконстру́ировать <i>сов., п.</i>	41 IV
{ Ски́нуть <i>сов., п.</i>	23 III	Сконфу́зить(ся) <i>сов., з:ж</i>	6 II
{ Скипа́ться <i>нес., Зл., спец.</i>	1 I	Сконцентри́ровать(ся <i>Зл.</i>)	41 IV
{ Скипе́ться <i>сов., Зл., спец.</i>	20 II	сов.	
Скирдо́вать <i>нес., п.</i>	42 IV	Сконча́ться <i>сов., высок.</i>	1 I
заскирдо́вать <i>сов.</i>		Скоординировать <i>сов., п., книжн.</i>	41 IV
{ Скуси́ть <i>нес.</i>	1 I	Скопа́ть <i>сов., п.</i>	1 I
{ Ски́снуть <i>сов.</i>	25 III	ска́пывать <i>нес.</i>	
Скита́ться <i>нес.</i>	1 I	Скопидóмничать <i>нес., разг.</i>	1 I
Скла́дывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Скопи́ровать <i>сов., п.</i>	41 IV
сложѣть(ся) <i>сов.</i>		Скопи́ть(ся) ³ <i>сов., п:пл</i>	11 II
{ Склева́ть ² <i>сов., п.</i>	43 III	ска́пливать(ся) <i>нес.</i>	
{ Склё́вывать <i>нес., п.</i>	1 I		
{ Склёивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I		
{ Склёи́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	12 II		
Скликáть <i>нес., п., прост.</i>	1 I		
{ Склонѣть(ся) <i>сов.</i>	10 II		
{ Склоня́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I		

¹ động từ có -ся không dùng ở ngôi thứ 1 và 2 số ít

² склюю; склёван

³ động từ có -ся không dùng ở ngôi thứ 1 và 2 số ít

Скопнить сов., п.	♦	8 II	Слабеть нес.	2 I
Скорбеть нес., б:бл, высок.		20 II	ослабеть сов.	
Скорёжить(ся) сов., прост.		5 II	Сла́бить нес., Зл. và безл.	6 II
Скормить сов., п., м:мл		11 II	просла́бить сов.	
скáрмливать нес.			Сла́бнуть ³ нес., разг.	26 III
Скоротать* сов., п.		1 I	Сла́вить(ся) нес., в:вл	6 II
Скорректировать сов., п.		41 IV	осла́вить(ся) сов.	
Ско́рчить(ся) сов.		7 II	просла́вить(ся) сов.	
Скосить сов., п., с:ш		11 II	Славосло́вить нес., п., в:вл	6 II
Скра́дывать(ся) нес., Зл.		1 I	Слагáть нес., п.	1 I
{ Скра́сить(ся Зл.) сов., с:ш		6 II	сложить сов.	
{ Скра́шивать(ся Зл.) нес.		1 I	Сла́дить(ся Зл.) сов.,	
Скреже́тáть нес., т:щ		36 III	д:ж, прост.	6 II
{ Скрепить сов., п., п:пл		9 II	{ Сла́живать(ся Зл.) нес.,	
{ Скрепля́ть нес., п.		1 I	прост.	1 I
Скрести́(сь) сов.		50 V	Сла́зить сов., з:ж, разг.	6 II
{ Скрестить(ся Зл.) сов.,			Сласти́ть нес., п., ст:щ	9 II
ст:щ		9 II	посласти́ть сов.	
{ Скре́щивать(ся Зл.) нес.		1 I	Слатъ нес., п.	80 VII
Скривить(ся) сов., в:вл		9 II	посла́ть сов.	
{ Скрипéть нес., п:пл		20 II	Следить нес., д:ж	9 II
{ Скри́пнуть сов.		24 III	наследить ⁴ сов.	
Скройть ¹ сов., п.		8 II	Сле́довать нес.	41 IV
Скромнича́ть нес., разг.		1 I	последо́вать сов.	
{ Скрути́ть(ся Зл.) сов., т:ч		11 II	{ Слежа́ться сов., Зл.	15 II
{ Скру́чивать нес., п.		1 I	{ Сле́живаться нес., Зл.	1 I
{ Скрывáть(ся) нес.		1 I	{ Слезáть нес.	1 I
{ Скры́ть(ся) сов.		67 VII	{ Слезть сов.	44 V
Скры́тничать нес., разг.		1 I	Слезы́ться нес., Зл.	9 II
Скря́жничать нес., разг.		1 I	Слезоточи́ть нес., Зл.	8 II
Скуде́ть нес., книжн.		2 I	Слепи́ть нес., п., Зл. và	
оскуде́ть сов.			безл.	9 II
Скули́ть нес.		8 II	{ Слепи́ть(ся Зл.) сов., п:пл	11 II
{ Скупáть нес., п.		1 I	{ Слепля́ть(ся Зл.) нес.	1 I
{ Скупить сов., п., п:пл		11 II	Слепи́ть сов., п., п:пл	11 II
Скупиться нес., п:пл		9 II	Сле́пнуть нес.	26 III
поскупиться сов.			осле́пнуть сов.	
Скучáть нес.		1 I	Слетáть сов.	1 I
{ Скучивать(ся) ² нес., разг.		1 I	{ Слетáть <i>неперех.</i> (ся) ⁵ нес.	1 I
{ Скучи́ть(ся) ³ сов., разг.		5 II	{ Слетéть <i>неперех.</i> (ся) ⁵	
Скучне́ть нес.		2 I	сов., т:ч	20 II
Ску́шать сов., п.		1 I	Слечь сов., разг.	59 VI

¹ скрёен

² động từ có -ся không dùng ở ngôi thứ 1 và 2 số ít

³ слабнул, слабла (và слабнула)

⁴ để lại vết bản, làm bản

⁵ động từ có -ся không dùng ở ngôi thứ 1 và 2 số ít

Слиберальничать сов., разг.	1 I	Сманеврировать сов., разг.	41 IV
Сливать(ся) нес.	1 I	{ Сманивать нес., п.	1 I
слить(ся) сов.		{ Сманить ⁶ сов., п.	10 II
{ Слизать сов., п., з:ж	36 III	Смастерить сов., п.	8 II
{ Слизнуть сов., п.	28 III	Сматывать нес., п.	1 I
Слизывать нес., п.	1 I	смотать сов.	
Слинять сов., Зл.	1 I	{ Смаживать нес., п.	1 I
{ Слипаться нес., Зл.	1 I	{ Смахнуть сов., п.	28 III
{ Слипнуться сов., Зл.	25 III	Смачивать нес., п.	1 I
Слить ¹ (ся) сов.	69 VII	смочить сов.	
сливать(ся) нес.		Смежить сов., п., устар.	8 II
{ Сличать нес., п.	1 I	{ Сmekать нес., п., прост.	1 I
{ Сличить сов., п.	8 II	{ Сmekнуть сов., п.,	
Словчить сов.	8 II	прост.	28 III
Сложить ² (ся) сов.	10 II	Смелеть нес.	2 I
слагать(ся) нес.		осмелеть сов.	
складывать(ся) нес.		{ Сменить(ся) сов.	10 II
Слойть(ся Зл.) нес.	8 II	{ Сменять(ся) нес.	1 I
Сломать(ся Зл.) сов.	1 I	{ Смерзаться нес., Зл.	1 I
Сломить сов., п., м:мл	11 II	{ Смёрзнуться сов., Зл.	25 III
Слоняться нес., разг.	1 I	Смерить сов., п.	5 II
Служить ³ нес.	10 II	{ Смеркаться нес., безл.	1 I
послужить сов.		{ Смёркнуться сов., безл.	25 III
Слукавить сов., в:вл	6 II	{ Сместі сов., п., с:т	47 V
{ Случать(ся Зл.) нес.	1 I	{ Сметать нес., п.	1 I
{ Случить(ся Зл.) сов.	8 II	Сместить(ся) сов., ст:щ	9 II
Слушать(ся) нес.	1 I	сmeцать(ся) нес.	
послушать(ся) сов.		{ Сметать ⁷ сов., п., т:ч	36 III
Слыть нес., разг.	62 VII	{ Смётывать нес., п.	1 I
Слыхать ⁴ нес., п.		Сметь нес.	2 I
Слышать(ся Зл.) нес.	14 II	посметь сов.	
услышать сов.		{ Смешать(ся) сов.	1 I
послышаться сов.		{ Смешивать(ся) нес.	1 I
Слюбиться ⁵ сов., прост.	11 II	Смешить нес., п.	8 II
{ Смазать(ся Зл.) сов.,		насмешить сов.	
з:ж	33 III	рассмешить сов.	
Смазывать(ся Зл.) нес.	1 I	Смешать(ся) нес.	1 I
Смаковать нес., п., разг.	42 IV	сместить(ся) сов.	
Смалодушничать сов., разг.	1 I	Смеяться ⁸ нес.	31 III

¹ солью

² сложен

³ служащий

⁴ thời hiện tại không dùng

⁵ ngôi thứ 1 và 2 số ít không dùng

⁶ smānen và smānen

⁷ smētan

⁸ смеюсь, смеешься

Сминать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Снарядить(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i> , д:ж	9 II
смять(ся) <i>сов.</i>		Снаряжать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Смирить(ся) <i>сов.</i> , <i>книжн.</i>	8 II	Снашивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
{ Смирать(ся) <i>нес.</i> , <i>книжн.</i>	1 I	сносить(ся) <i>сов.</i>	
Смолить <i>нес.</i> , <i>п.</i>	8 II	Снедать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>высок.</i> <i>và</i> <i>ирон.</i>	1 I
осмолить <i>сов.</i>		Снести(сь) <i>сов.</i>	45 V
{ Смолкать <i>нес.</i>	1 I	сносить(ся) <i>нес.</i>	
{ Смолкнуть ¹ <i>сов.</i>	26 III	Снести(сь <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	45 V
Смолоть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	70 VII	{ Снизать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Смолчать <i>сов.</i>	15 II	{ Снизить(ся) <i>сов.</i> , з:ж	6 II
Смонтировать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV	Снизойти <i>сов.</i> , <i>книжн.</i> <i>và</i> <i>ирон.</i>	81 VII
Сморгнуть <i>сов.</i>	28 III	сниходить <i>нес.</i>	
{ Сморгаться <i>нес.</i>	1 I	Сникнуть <i>сов.</i>	25 III
{ Сморгнуться <i>сов.</i>	28 III	Снимать(ся) <i>нес.</i>	1 I
высморгать(ся) <i>сов.</i>		снять(ся) <i>сов.</i>	
Сморщить(ся) <i>сов.</i>	7 II	Снискать* <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>ск:щ</i> , <i>устар.</i>	36 III
Смотать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	1 I	Сниходить <i>нес.</i> , д:ж, <i>книжн.</i> <i>và</i> <i>ирон.</i>	11 II
сматывать <i>нес.</i>		снизойти <i>сов.</i>	
Смотреть(ся) <i>нес.</i>	21 II	Сниться <i>нес.</i>	8 II
посмотреть(ся) <i>сов.</i>		присниться <i>сов.</i>	
Смочить ² <i>сов.</i> , <i>п.</i>	10 II	Сновать <i>нес.</i>	43 IV
смачивать <i>нес.</i>		Сносить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , с:ш	11 II
Смочь ³ <i>сов.</i>	57 VI	снашивать(ся) <i>нес.</i>	
Смошенничать <i>сов.</i>	1 I	Сносить(ся) <i>нес.</i> , с:ш	11 II
Смуглеть <i>нес.</i>	2 I	снести(сь) <i>сов.</i>	
посмуглеть <i>сов.</i>		Снюхаться <i>сов.</i> , <i>разг.</i> <i>và</i> <i>прост.</i> , <i>презр.</i>	1 I
Смудрить <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	8 II	Снять(ся) <i>сов.</i>	76 VII
{ Смутить(ся) <i>сов.</i> , т:щ	9 II	снимать(ся) <i>нес.</i>	
{ Смущать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Собезьянничать <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	1 I
Смыкать(ся) ⁴ <i>нес.</i>	1 I	Собирать(ся) <i>нес.</i>	1 I
сомкнуть(ся) <i>сов.</i>		собрать(ся) <i>сов.</i>	
{ Смывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Соблаговолить <i>сов.</i> , <i>устар.</i> <i>và</i> <i>ирон.</i>	8 II
{ Смыть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	67 VII	{ Соблазнить(ся) <i>сов.</i>	8 II
Смыслить <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	7 II	{ Соблазнять(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Смягчать(ся) <i>нес.</i>	1 I		
{ Смягчить(ся) <i>сов.</i>	8 II		
Смять ⁵ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	64 VII		
сминать(ся) <i>нес.</i>			
{ Снабдить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , д:ж	9 II		
{ Снабжать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I		

¹ смолкший *và* смолкнувший

² смочен

³ thức mệnh lệnh không dùng

⁴ động từ có -ся không dùng ở ngôi thứ 1 và 2 số ít

⁵ сомну

{ Соблюда́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Содержа́ть(ся) <i>нес.</i>	17 II
{ Соблюсти́ <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>с:д</i>	47 V	Содрать ² (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	72 VII
Соболёзновать <i>нес.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV	сдира́ть(ся) <i>нес.</i>	
Собра́ть(ся) <i>сов.</i>	72 VII	{ Содрога́ться <i>нес.</i>	1 II
собира́ть(ся) <i>нес.</i>		{ Содрогну́ться <i>сов.</i>	28 III
Сова́ть*(ся <i>разг. неодобр.</i>)		{ Соеди́нить(ся) <i>сов.</i>	8 II
<i>нес.</i>	43 IV	{ Соеди́нять(ся) <i>нес.</i>	1 I
су́нуть(ся) <i>сов.</i>		Сожале́ть <i>нес.</i>	2 I
{ Соверша́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Сожра́ть ³ <i>сов.</i> , <i>п.</i>	34 III
{ Соверши́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II	{ Созва́ниваться <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
Соверше́нствовать(ся) <i>нес.</i>	41 IV	{ Созвони́ться <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	8 II
усоверше́нствовать(ся) <i>сов.</i>		Созва́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	74 VII
Сове́стить(ся) <i>нес.</i> , <i>ст:щ</i> ,		сзыва́ть <i>нес.</i>	
<i>разг. устар.</i>	7 II	созыва́ть <i>нес.</i>	
Советова́ть(ся) <i>нес.</i>	41 IV	{ Создава́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	60 VII
посоветова́ть(ся) <i>сов.</i>		{ Созда́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	88 VII
Совеща́ться <i>нес.</i>	1 I	Созери́ать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>книжн.</i>	1 I
{ Совмести́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> ,		{ Сознава́ть(ся) <i>нес.</i>	60 VII
<i>ст:щ</i>	9 II	{ Созна́ть(ся) <i>сов.</i>	1 I
Совмеща́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Созида́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>высок.</i>	1 I
{ Совокупíть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>п:пл</i> ,		Созорни́чать <i>сов.</i>	1 I
<i>книжн.</i>	9 II	{ Созрева́ть <i>нес.</i>	1 I
Совокупля́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i> ,		{ Созре́ть <i>сов.</i>	2 I
<i>книжн.</i>	1 I	Созыва́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Совпада́ть <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	1 I	созва́ть <i>сов.</i>	
{ Совпа́сть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i> , <i>с:д</i>	47 V	Соизво́лить <i>сов.</i> , <i>устар.</i> <i>ва</i>	
{ Соврати́ть(ся) <i>сов.</i> ,		<i>ирон.</i>	5 II
<i>т:щ</i> , <i>книжн.</i>	9 II	Сойти́ <i>неперех.</i> (сь) <i>сов.</i>	81 VII
Совраща́ть(ся) <i>нес.</i> , <i>книжн.</i>	1 I	сходи́ть(ся) <i>нес.</i>	
Совра́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	34 III	{ Сократи́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> ,	
{ Согласи́ться <i>сов.</i> , <i>с:ш</i>	9 II	<i>т:щ</i>	9 II
{ Соглаша́ться <i>нес.</i>	1 I	{ Сокраща́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Согласова́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	42 IV	{ Сокруша́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>высок.</i>	
{ Согласо́вывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	<i>ва книжн.</i>	1 I
Согна́ть ¹ <i>сов.</i> , <i>п.</i>	75 VII	{ Сокруши́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>высок.</i>	
сгоня́ть <i>нес.</i>		<i>ва книжн.</i>	8 II
Согну́ть(ся) <i>сов.</i>	28 III	Сокруша́ться <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
сгиба́ть(ся) <i>нес.</i>		Солга́ть <i>сов.</i>	84 VII
{ Согрева́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Солида́ризи́роваться <i>нес.</i> ,	
{ Согре́ть(ся) <i>сов.</i>	2 I	<i>сов.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV
Согрешíть <i>сов.</i>	8 II	Солить <i>нес.</i> , <i>п.</i>	10 <i>ва</i> 8 II
Содей́ствовать <i>нес.</i> , <i>сов.</i>	41 IV	посо́лить <i>сов.</i>	
посодей́ствовать <i>сов.</i>		Солове́ть <i>нес.</i> , <i>прост.</i>	2 I

¹ сгоню́

² сдеру́

³ со́жран

Сомкнѹть(ся) ¹ сов.	28 III	Сорѣть нес.	8 II
смыкѣть(ся) нес.		насорѣть сов.	
Сомневѣтьсѣ нес.	1 I	Сортировѣть нес., п.	42 IV
{ Соображѣть нес., п.	1 I	рассортировѣть сов.	
{ Сообразѣть сов., п., з:ж	9 II	Сосѣть ³ нес., п.	34 III
Сообразовѣть(ся) нес.,		Сосвѣтѣть сов., п.	1 I
сов., книжн.	42 IV	{ Соскѣбливѣть нес., п.	1 I
{ Сообщѣть(ся Зл., книжн.)	1 I	{ Соскоблѣть сов., п.	8 II
нес.		{ Соскѣкивѣть нес.	1 I
{ Сообщѣть(ся Зл., книжн.)	8 II	{ Соскочѣть сов.	10 II
сов.		{ Соскѣльзывѣть нес.	1 I
{ Соорудѣть сов., п., д:ж	9 II	{ Соскользнѹть сов.	28 III
{ Сооружѣть нес., п.	1 I	{ Соскребѣть нес., п.	1 I
Соотвѣтствовѣть нес.	41 IV	{ Соскрестѣть сов., п.	50 V
{ Соотнести сов., п.,		Соскѹчѣтьсѣ сов.	5 II
книжн.	45 V	Сослѣть(ся) сов.	80 VII
{ Соотносѣть** (ся Зл.) нес.,		ссылѣть(ся) нес.	
с:ш, книжн.	11 II	Сослужѣть ² сов., п.	10 II
Сопѣрничатѣ нес.	1 I	Соснѹть сов., разг.	28 III
Сопѣть нес., п:пл	20 II	{ Сосредотѣчивѣть(ся) нес.	1 I
Соподчинѣть сов., п.,		{ Сосредотѣчить(ся) сов.	5 II
книжн.	8 II	{ Составѣть(ся Зл., книжн.)	
{ Сопостѣвить сов., п., в:вл	6 II	сов., в:л	6 II
{ Сопоставлѣть нес., п.	1 I	{ Составлѣть (ся Зл.,	
Сопрѣть сов., Зл.	2 I	книжн.) нес.	1 I
{ Соприкасѣтьсѣ нес.	1 I	Состѣрѣть(ся) сов.	5 II
{ Соприкоснѹтьсѣ сов.	28 III	стѣрѣть(ся) нес.	
{ Сопроводѣть сов., п.,		Состѣять ⁵ <i>неперех.</i> (ся Зл.)	
д:ж:жд	9 II	сов.	13 II
{ Сопровождѣть(ся Зл.,		Сострѣгивѣть нес., п.	1 I
книжн.) нес.	1 I	сострогѣть сов.	
Сопротивлѣтьсѣ нес.	1 I	{ Состригѣть нес., п.	1 I
Сопѹтствовѣть нес.	41 IV	{ Сострѣчь сов., п.	56 VI
{ Соразмѣрѣть сов., п.	5 II	Сострѣть сов.	8 II
{ Соразмѣрѣть нес., п.	1 I	Сострогѣть сов., п.	1 I
Сорвѣть(ся) ³ сов.	34 III	сострѣгивѣть нес.	
срывѣть(ся) нес.		Состроѣть сов., п., разг.	
Сорганизовѣть(ся) сов.,		неодобр.	12 II
разг.	42 IV	Сострѣпать сов., п., разг.	1 I
Соревновѣтьсѣ нес.	42 IV	Состыковѣть(ся Зл.) сов.,	
Соригинѣлѣнничатѣ сов., разг.	1 I	спец.	42 IV
Сориентѣровѣтьсѣ сов.	41 II	Состязѣтьсѣ нес.	1 I

¹ động từ có -ся không dùng ở ngôi thứ 1 và 2 số ít

² сорвало́сь và сорвалóсь

³ сосѣла

⁴ сослѹжен

⁵ thức mệnh lệnh không dùng

Сосуществовать <i>нес.</i> , <i>книжн.</i>	42 IV	Спекать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Сосчитать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	1 I	спечь(ся) <i>сов.</i>	
Сотворить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>высок.</i>	8 II	Спекулировать <i>нес.</i>	41 IV
Соткать ¹ <i>сов.</i> , <i>п.</i>	34 III	Спеленать ² <i>сов.</i> , <i>п.</i>	1 I
Сотрудничать <i>нес.</i>	1 I	Спеть <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	2 I
{ Сотрясать(ся) <i>нес.</i>	1 I	поспеть <i>сов.</i>	
{ Сотрясти(сь) <i>сов.</i>	45 V	Спеть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	68 VII
Сохнуть <i>нес.</i>	25 III	Спеться <i>сов.</i>	68 VII
{ Сохранить(ся) <i>сов.</i>	8 II	Специализировать(ся) <i>нес.</i> ,	
{ Сохранять(ся) <i>нес.</i>	1 I	<i>сов.</i>	41 IV
Сочетать(ся) <i>нес.</i> , <i>сов.</i>	1 I	Спечь(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	54 VI
{ Сочинить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	8 II	спекать(ся) <i>нес.</i>	
{ Сочинять <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Спешить <i>нес.</i>	8 II
Сочиться <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	8 II	поспешить <i>сов.</i>	
{ Сочленить <i>сов.</i> , <i>п.</i> ,		Спиваться <i>нес.</i>	1 I
<i>книжн.</i>	8 II	спиться <i>сов.</i>	
{ Сочленять <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>книжн.</i>	1 I	Спикировать <i>сов.</i>	41 IV
Сочувствовать <i>нес.</i>	41 IV	{ Спйливать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Сошуривать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Спилить ³ <i>сов.</i> , <i>п.</i>	10 II
{ Сошурить(ся) <i>сов.</i>	5 II	{ Списать(ся) <i>сов.</i> , <i>с:ш</i>	36 III
Спадать <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	1 I	{ Спйсывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
спасть <i>сов.</i>		Спиться ⁴ <i>сов.</i>	69 VII
Спаивать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	спиваться <i>нес.</i>	
спойть <i>сов.</i>		{ Спйхивать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
Спаивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Спихнуть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	28 III
спаять(ся) <i>сов.</i>		{ Сплавить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> ,	
Спалить <i>сов.</i> , <i>п.</i>	8 II	<i>в:вл</i>	6 II
{ Спаривать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Сплавлиять(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Спарить <i>сов.</i> , <i>п.</i>	5 II	Спланировать <i>сов.</i> , <i>п.</i>	41 IV
Спарывать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Сплáчивать(ся) ⁵ <i>нес.</i>	1 I
спороть <i>сов.</i>		сплотить(ся) <i>сов.</i>	
{ Спасать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Сплёвывать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I
{ Спасти(сь) <i>сов.</i>	45 V	сплюннуть <i>сов.</i>	
Спасовать <i>сов.</i>	42 IV	Сплеснуть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	28 III
Спасть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	48 V	{ Сплести(сь) <i>сов.</i> , <i>с:т</i>	47 V
спадать <i>нес.</i>		{ Сплетать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Спать(ся <i>безл.</i>) <i>нес.</i> , <i>п:пл</i>	16 II	Сплётничать <i>нес.</i>	1 I
Спать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	1 I	насплётничать <i>сов.</i>	
спаивать(ся) <i>нес.</i>		Сплотить(ся) ⁶ <i>сов.</i> , <i>т:ч</i>	9 II
		сплáчивать(ся) <i>нес.</i>	
		Сплоховать <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	42 IV

¹ соткала và соткала

² спелёнат

³ спйлен

⁴ сопыюсь

⁵ động từ có -ся không dùng ở ngôi thứ 1 và 2 số ít

⁶ động từ có -ся không dùng ở ngôi thứ 1 và 2 số ít

Сплутова́ть <i>сов., разг.</i>	42 IV	{ Спры́гивать <i>нес.</i>	1 I
Сплю́нуть <i>сов., п.</i>	23 III	{ Спры́гнуть <i>сов.</i>	24 III
сплѣвывать <i>нес.</i>		{ Спры́скивать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
Сплю́снуть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., разг.</i>	24 III	{ Спры́снуть <i>сов., п., разг.</i>	24 III
{ Сплю́шивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Спряга́ть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Сплю́щить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	7 II	проспряга́ть <i>сов.</i>	
Спля́сать <i>сов., п., с:ш</i>	36 III	{ Спря́мить <i>сов., п., м:мл</i>	9 II
Спо́дличать <i>сов., разг.</i>	1 I	{ Спря́млять <i>нес., п.</i>	1 I
Сподо́бить(ся) <i>сов., б:бл, разг. шутол. ирон.</i>	6 II	Спрясть ² <i>сов., п.</i>	48 V
Спойть ¹ <i>сов., п.</i>	8 II	Спрятать(ся) <i>сов., т:ч</i>	33 III
спáивать <i>нес.</i>		{ Спу́гивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Сполáскивать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Спу́гнуть <i>сов., п.</i>	28 III
{ Сполосну́ть <i>сов., п.</i>	28 III	{ Спу́ска́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Сполза́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Спу́стить(ся) <i>сов., ст:щ</i>	11 II
{ Сползти́(сь) <i>сов.</i>	45 V	{ Спу́тать(ся) <i>сов.</i>	1 I
Спо́рить <i>нес.</i>	5 II	{ Спу́тывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
поспо́рить <i>сов.</i>		Спя́тить <i>сов., т:ч, прост.</i>	6 II
Спо́риться <i>нес., Зл., разг.</i>	8 II	{ Сраба́тывать(ся) <i>нес., прост.</i>	1 I
Споро́ть <i>сов., п.</i>	30 III	{ Сраба́тывать(ся) <i>сов., прост.</i>	1 I
спáрывать <i>нес.</i>		{ Сра́внивать <i>нес., п.</i>	1 I
Способство́вать <i>нес.</i>	41 IV	{ Сравни́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II
поспособство́вать <i>сов.</i>		{ Сра́внивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Споткну́ться <i>сов.</i>	28 III	{ Сравни́ть ³ (ся) <i>сов.</i>	1 I
{ Спотька́ться <i>нес.</i>	1 I	{ Сража́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Спoxвати́ться <i>сов., т:ч, разг.</i>	11 II	{ Срази́ть(ся) <i>сов., з:ж</i>	9 II
Спoxва́тываться <i>нес., разг.</i>	1 I	Срами́ть(ся) <i>нес., м:мл, разг.</i>	9 II
{ Спра́вить(ся) <i>сов., в:вл</i>	6 II	осрами́ть(ся) <i>сов.</i>	
{ Справля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Сраста́ться <i>нес., Зл.</i>	1 I
Спра́шивать(ся <i>разг.</i>) <i>нес</i>	1 I	{ Срасти́сь <i>сов., Зл.</i>	51 V
спроси́ть(ся) <i>сов.</i>		{ Срасти́ть <i>сов., п., ст:щ</i>	9 II
Спрессова́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	42 IV	{ Сра́щивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Спрова́дить <i>сов., п., д:ж, прост.</i>	6 II	{ Среза́ть <i>нес., п.</i>	1 I
{ Спрова́живать <i>нес., п., прост.</i>	1 I	{ Среза́ть <i>сов., п., з:ж</i>	33 III
Спровоци́ровать <i>сов., п.</i>	41 IV	{ Срисова́ть <i>сов., п.</i>	42 IV
Спроекти́ровать <i>сов., п.</i>	41 IV	{ Срисо́вывать <i>нес., п.</i>	1 I
Спроси́ть(ся <i>разг.</i>) <i>сов., с:ш</i>	11 II	Срифмова́ть <i>сов., п., разг.</i>	42 IV
спра́шивать(ся) <i>нес.</i>		Сровна́ть ⁴ <i>сов., п.</i>	1 I
		Сродни́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II
		{ Сруба́ть <i>нес., п.</i>	1 I
		{ Сруби́ть <i>сов., п., б:бл</i>	11 II

¹ спою, спо́ишь (vа споишь); спо́ен

² спряла́ vа спря́ла

³ сра́внен

⁴ сров́нен

Срывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Стаптывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
сорвать(ся) <i>сов.</i>		стоптать(ся) <i>сов.</i>	
{ Срывать <i>нес., п.</i>	1 I	Стараться <i>нес.</i>	1 I
{ Срыть <i>сов., п.</i>	67 VII	постараться <i>сов.</i>	
{ Срыгивать <i>нес.</i>	1 I	Стареть <i>нес.</i>	2 I
{ Срыгнуть <i>сов.</i>	28 III	постареть <i>сов.</i>	
{ Ссадить <i>сов., п., д:ж</i>	11 II	Старить(ся) <i>нес.</i>	5 II
{ Ссаживать <i>нес., п.</i>	1 I	состарить(ся) <i>сов.</i>	
{ Ссекать <i>нес., п.</i>	1 I	Старовать <i>нес., сов.</i>	42 IV
{ Ссечь <i>сов., п.</i>	54 VI	{ Стаскать <i>сов., п.</i>	1 I
{ Сселить <i>сов., п.</i>	8 II	{ Стаскивать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Сселять <i>нес., п.</i>	1 I	стащить <i>сов.</i>	
Ссорить(ся) <i>нес.</i>	5 II	Стать <i>неперех.</i> (ся <i>Зл., разг.</i>)	
поссорить(ся) <i>сов.</i>		<i>сов.</i>	61 VII
Ссохнуться <i>сов., Зл.</i>	25 III	становиться <i>нес.</i>	
ссыхаться <i>нес.</i>		Стачивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Ссудить <i>сов., п., д:ж</i>	11 II	сточить(ся) <i>сов.</i>	
{ Ссужать <i>нес., п.</i>	1 I	Стащить ³ <i>сов., п.</i>	10 II
Ссузлить(ся) <i>сов.</i>	5 II	стаскивать <i>нес.</i>	
Ссучить ¹ <i>сов., п.</i>	10 II	Стаять <i>сов., Зл.</i>	31 III
Ссылать(ся) <i>нес.</i>	1 I	стаивать <i>нес.</i>	
сослать(ся) <i>сов.</i>		{ Стегать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Ссыпать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Стегнуть <i>сов., п.</i>	28 III
{ Ссыпать ² <i>сов., п., п:пл</i>	33 III	Стегать <i>нес., п.</i>	1 I
Ссыхаться <i>нес., Зл.</i>	1 I	простегать <i>сов.</i>	
ссохнуться <i>сов.</i>		Стекать <i>неперех.</i> (ся) <i>нес.,</i>	
Стабилизовать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.,</i>		<i>Зл.</i>	1 I
<i>сов.</i>	42 IV	стечь(ся) <i>сов.</i>	
Ставить <i>нес., п., в:вл</i>	6 II	Стекленеть <i>нес., Зл.</i>	2 I
поставить <i>сов.</i>		остекленеть <i>сов.</i>	
Стажировать <i>неперех.</i> (ся)		Стеклографировать <i>нес.,</i>	
<i>нес.</i>	41 IV	<i>сов., п.</i>	41 IV
Стаивать <i>нес., Зл.</i>	1 I	Стелить <i>нес., п.</i>	40 III
стоять <i>сов.</i>		постелить <i>сов.</i>	
Сталкивать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Стемнеть <i>сов., безл.</i>	2 I
столкнуть(ся) <i>сов.</i>		Стенографировать <i>нес., п.</i>	41 IV
Стандартизовать <i>нес., сов.,</i>		застенографировать <i>сов.</i>	
<i>п.</i>	42 IV	Стервенеть <i>нес., разг.</i>	2 I
Стандартизировать <i>нес.,</i>		остервенеть <i>сов.</i>	
<i>сов., п.</i>	41 IV	Стереть ⁴ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	71 VII
Становиться <i>нес., в:вл</i>	11 II	стирать(ся) <i>нес.</i>	
стать <i>сов.</i>		Стеречь(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	56 VI

¹ ссучу, ссучишь (вд ссучишь); ссучен

² ссыпь

³ стащен

⁴ сотру

Стерилизовать <i>нес., сов., п.</i>	42 IV	Сторговать(ся) <i>сов.</i>	42 IV
Стерпеть(ся <i>разг.</i>) <i>сов., п:пл</i>	22 II	Сторожить <i>нес., п.</i>	8 II
{ Стесать ¹ <i>сов., п., с:ш</i>	36 III	Сторониться <i>нес.</i>	10 II
{ Стёсывать <i>нес., п.</i>	1 I	посторониться <i>сов.</i>	
{ Стеснить(ся) ² <i>сов.</i>	8 II	Стосковаться <i>сов.</i>	42 IV
{ Стеснять <i>нес., п.</i>	1 I	Сточить ⁵ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	10 II
Стесняться <i>нес.</i>	1 I	стачивать(ся) <i>нес.</i>	
постесняться <i>сов.</i>		Стошнить <i>сов., безл.</i>	8 II
Стечь <i>неперех.</i> (ся) <i>сов., Зл.</i>	54 VI	Стоять <i>нес.</i>	13 II
стека́ть(ся) <i>нес.</i>		{ Стравить <i>сов., п., в:вл</i>	11 II
Стилизовать <i>нес., сов., п.</i>	42 IV	{ Стравливать <i>нес., п.</i>	1 I
Стимулировать <i>нес., сов., п., книжн.</i>	41 IV	Страдать <i>нес.</i>	1 I
Стирать <i>нес., п.</i>	1 I	пострадать <i>сов.</i>	
выстирать <i>сов.</i>		Странствовать <i>нес.</i>	41 IV
Стирать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Страховать(ся) <i>нес.</i>	42 IV
стереть(ся) <i>сов.</i>		застраховать(ся) <i>сов.</i>	
{ Стискивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Страшить(ся) <i>нес.</i>	8 II
{ Стиснуть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	24 III	Стрекотать <i>нес., т:ч</i>	36 III
{ Стихать <i>нес.</i>	1 I	Стрелну́ть* <i>сов., п.</i>	28 III
{ Стихнуть ³ <i>сов.</i>	25 III	Стрелять(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Стлать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	73 VII	Стремиться <i>нес., м:мл</i>	9 II
постлать <i>сов.</i>		Стреножить <i>сов., п.</i>	5 II
Стоить <i>нес.</i>	12 II	Стричь(ся) <i>нес.</i>	56 VI
Столбенеть <i>нес.</i>	2 I	постричь(ся) <i>сов.</i>	
остолбенеть <i>сов.</i>		Строгать <i>нес., п.</i>	1 I
Столкну́ть(ся) <i>сов.</i>	28 III	выстрогать <i>сов.</i>	
ста́лкивать(ся) <i>нес.</i>		Стро́ить** (ся) <i>нес.</i>	12 II
{ Столковаться <i>сов., разг.</i>	42 IV	постро́ить(ся) <i>сов.</i>	
{ Столковываться <i>нес., разг.</i>	1 I	Стро́нуть(ся) <i>сов.</i>	23 III
Столываться <i>нес.</i>	42 IV	Стро́чить <i>нес., п.</i>	8 II
Столо́чь <i>сов., п.</i>	55 VI	простро́чить <i>сов.</i>	
Столпиться ⁴ <i>сов.</i>	9 II	Струиться <i>нес., Зл.</i>	8 II
Столя́рничать <i>нес., разг.</i>	1 I	Стру́сить <i>сов., с:ш</i>	6 II
Стонать <i>нес.</i>	35 III	Струхну́ть <i>сов., разг.</i>	28 III
Сто́порить(ся <i>Зл., разг.</i>) <i>нес.</i>	7 II	Стряпать <i>нес., п., разг.</i>	1 I
засто́порить(ся) <i>сов.</i>		состряпать <i>сов.</i>	
Стопта́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., т:ч</i>	36 III	Стрястись <i>сов., Зл., разг.</i>	45 V
ста́птывать(ся) <i>нес.</i>		{ Стряхивать <i>нес., п.</i>	1 I
		{ Стряхну́ть <i>сов., п.</i>	28 III
		Студить <i>нес., п., д:ж</i>	11 II
		остудить <i>сов.</i>	

¹ стёсан

² động từ có -ся không dùng ở ngôi thứ 1 và 2 số ít

³ стіхний и стіхнувший

⁴ ngôi thứ 1 và 2 số ít không dùng

⁵ stóčen

{ Стúкать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Сурóветь <i>нес.</i>	2 I
{ Стúкнуть(ся) <i>сов.</i>	24 III	посурóветь <i>сов.</i>	
{ Ступáть <i>нес.</i>	1 I	Сутúлить(ся) <i>нес.</i>	5 II
{ Ступить <i>сов.</i> , п:пл	11 II	ссутúлить(ся) <i>сов.</i>	
Стучáть <i>неперех.</i> (ся) <i>нес.</i>	15 II	Сутяжничать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	
постучáть(ся) <i>сов.</i>		<i>неодобр.</i>	1 I
{ Стушевáться <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	42 IV	Суфлirовать <i>нес.</i>	41 IV
{ Стушёвывать(ся) <i>нес.</i> ,		Сучить ² <i>нес.</i> , п.	10 II
<i>устар.</i>	1 I	Сушить ³ (ся) <i>нес.</i>	10 II
Сушить ¹ <i>сов.</i> , п.	10 II	высушить(ся) <i>сов.</i>	
Стыдítь(ся) <i>нес.</i> , д:ж	9 II	Существовáть <i>нес.</i>	42 IV
пристыдítь <i>сов.</i>		Сфабриковáть <i>сов.</i> , п.	42 IV
постыдítься <i>сов.</i>		Сфальшивить <i>сов.</i> , в:вл	6 II
Стыковáть(ся) <i>Зл.</i> <i>сов.</i> ,		Сфантазирóвать <i>сов.</i>	41 IV
<i>спец.</i>	42 IV	Сформировáть(ся) <i>сов.</i>	42 IV
Стýнуть <i>нес.</i>	27 III	Сформулирóвать <i>сов.</i> , п.	41 IV
остýнуть <i>сов.</i>		Сфотографирóвать(ся)	
Стыть <i>нес.</i>	61 VII	<i>сов.</i>	41 IV
остýть <i>сов.</i>		{ Схватítь(ся) <i>сов.</i> , т:ч	11 II
{ Стягивáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Схвáтывать(ся) <i>разг.</i>	
{ Стяну́ть(ся) <i>сов.</i>	29 III	<i>нес.</i>	1 I
Стяжáть <i>сов.</i> , п., <i>высок.</i>	1 I	Схематизирóвать <i>нес.</i> ,	
Субсидирóвать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> ,		<i>сов.</i> , п.	41 IV
п., <i>книжн.</i>	41 IV	Схитрítь <i>сов.</i>	8 II
Судáчить <i>нес.</i> , <i>прост.</i>	5 II	Схлы́нуть <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	23 III
Судить** (ся) <i>нес.</i> , д:ж	11 II	Сходítь <i>сов.</i> , д:ж	11 II
Суетítься <i>нес.</i> , т:ч	9 II	Сходítь <i>неперех.</i> (ся) <i>нес.</i> ,	
{ Сúживáть(ся) <i>Зл.</i> <i>нес.</i>	1 I	д:ж	11 II
{ Сúзить(ся) <i>Зл.</i> <i>сов.</i> , з:ж	6 II	сойтí(сь) <i>сов.</i>	
Сулítь <i>нес.</i> , п., <i>прост.</i> <i>вá</i>		Схоронítь ⁴ (ся) <i>сов.</i> , <i>прост.</i>	10 II
<i>высок.</i>	8 II	Сцáпать <i>сов.</i> , п., <i>прост.</i>	1 I
Сумасбрóдить <i>нес.</i> , д:ж,		{ Сцарáпать <i>сов.</i> , п.	1 I
<i>разг.</i>	6 II	{ Сцарáпнуть <i>сов.</i> , п.	24 III
Сúмерничать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Сцарáпывать <i>нес.</i> , п.	1 I
Сумéть <i>сов.</i>	2 I	{ Сцедítь <i>сов.</i> , п., д:ж	11 II
Суммíровать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> ,		{ Сцéживать <i>нес.</i> , п.	1 I
п., <i>книжн.</i>	41 IV	Сцементíровать <i>сов.</i> , п.	41 IV
Сúмничать <i>сов.</i> , <i>разг.</i>		{ Сцепítь(ся) <i>сов.</i> , п:пл	11 II
<i>неодобр.</i>	1 I	{ Сцеплáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Сúнуть(ся) <i>разг. неодобр.</i>		{ Счертítь <i>сов.</i> , п., т:ч, <i>разг.</i>	11 II
<i>сов.</i>	23 III	{ Счёрчивáть <i>нес.</i> , п., <i>разг.</i>	1 I
совáть(ся) <i>нес.</i>		{ Счесáть ⁵ <i>сов.</i> , п., с:ш	36 III
		{ Счёсывать <i>нес.</i> , п.	1 I

¹ стúшен

² сучú, сúчишь (вá сучíшь)

³ сúшащий

⁴ схорóнен

⁵ счёсан

Счѣсть ¹ (ся <i>разг.</i>) <i>сов., п.</i>	52 V	Тайть(ся) <i>нес.</i>	8 II
Счйстить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., ст:щ</i>	7 II	Танцевать <i>нес., п.</i>	42 IV
счищать(ся) <i>нес.</i>		Таранить <i>нес., п.</i>	5 II
Считать <i>нес., п.</i>	1 I	протаранить <i>сов.</i>	
сосчитать <i>сов.</i>		Тараторить <i>нес., разг.</i>	5 II
{ Считать <i>сов., п.</i>	1 I	Тарахтеть <i>нес., т:ч, разг.</i>	20 II
{ Считывать <i>нес., п.</i>	1 I	Тарашить(ся) <i>нес., разг.</i>	5 II
Считаться <i>нес.</i>	1 I	вытарашить(ся) <i>сов.</i>	
посчитаться <i>сов.</i>		Таскать (ся <i>прост. неодобр.</i>)	
Счищать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	<i>нес.</i>	1 I
счистить(ся) <i>сов.</i>		Татуировать(ся) <i>нес., сов.</i>	41 IV
{ Сшибать(ся <i>прост.</i>) <i>нес.,</i>		Ташить(ся) <i>нес., разг.</i>	10 II
<i>разг.</i>	1 I	Таять <i>нес.</i>	31 III
{ Сшибить(ся <i>прост.</i>) <i>сов.,</i>		растаять <i>сов.</i>	
<i>разг.</i>	39 III	Твердеть <i>нес., Зл.</i>	2 I
{ Сшивать <i>нес., п.</i>	1 I	затвердеть <i>сов.</i>	
{ Сшить ² <i>сов., п.</i>	69 VII	Твердить <i>нес., п., д:ж,</i>	
Съедать <i>нес., п.</i>	1 I	<i>разг.</i>	9 II
съесть <i>сов.</i>		вытвердить <i>сов.</i>	
{ Съеживаться <i>нес.</i>	1 I	затвердить <i>сов.</i>	
{ Съежиться <i>сов.</i>	5 II	Творить ^{**} (ся <i>Зл., разг.</i>)	
Съездить <i>сов., д:ж</i>	7 II	<i>нес., высок.</i>	8 II
{ Съезжать <i>неперех. (ся) нес.</i>	1 I	сотворить <i>сов.</i>	
{ Съехать <i>неперех. (ся) сов.</i>	82 VII	Театрализовать <i>нес., сов.,</i>	
Съест <i>сов., п.</i>	87 VII	<i>п.</i>	42 IV
съедать <i>сов.</i>		Телеграфировать <i>нес., сов.,</i>	
Съехидничать <i>сов., разг.</i>	1 I	<i>п.</i>	41 IV
Съязвить <i>сов., в:вл</i>	9 II	Телефонировать <i>нес., сов.,</i>	
{ Сыграть(ся) <i>сов.</i>	1 I	<i>п., спец.</i>	41 IV
{ Сыгрываться <i>нес.</i>	1 I	Телиться <i>нес., Зл.</i>	10 II
играть <i>нес.</i>		отелиться <i>сов.</i>	
Сымпровизировать <i>сов., п.</i>	41 IV	Темнеть <i>неперех. (ся разг.)</i>	
импровизировать <i>нес.</i>		<i>нес., Зл. в:а безл.</i>	2 I
Сыпать ³ (ся <i>Зл.</i>) <i>нес., п:пл</i>	33 III	потемнеть <i>сов.</i>	
Сыреть <i>нес.</i>	2 I	стемнеть <i>сов.</i>	
отсыреть <i>сов.</i>		Темный <i>нес., разг.</i>	8 II
Сыскать(ся) <i>сов., ск:щ,</i>		Температурировать <i>нес., разг.</i>	5 II
<i>прост.</i>	36 III	Теоретизировать <i>нес.,</i>	
Сэкономить <i>сов., п., м:мл</i>	6 II	<i>книжн.</i>	41 IV
Сюсюкать(ся) <i>нес., разг.</i>		Теплеть <i>нес., Зл.</i>	2 I
<i>неодобр.</i>	1 I	потеплеть <i>сов.</i>	
Т		Тёплиться <i>нес., Зл.</i>	7 II
Табанить <i>нес.</i>	5 II	Теплофицировать <i>нес.,</i>	
		<i>сов., п.</i>	41 IV

¹ сочту́

² сошью́; сшила́

³ сыпь

Теребѣть <i>нес., п., б:бл</i>	9 II	Толстѣть <i>нес., п., Зл., разг.</i>	9 II
Терѣть(ся) <i>нес.</i>	71 VII	Томѣть** (ся) <i>нес., м:мл</i>	9 II
потерѣть(ся) <i>сов.</i>		Тонизировать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV
Терзѣть(ся) <i>нес., книжн.</i>	1 I	Тонѣть <i>нес.</i>	29 III
Терпѣть(ся <i>безл., разг.</i>) <i>нес., п:пл</i>	22 II	потонѣть <i>сов.</i>	
Терроризировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	утонѣть <i>сов.</i>	
Терѣть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Топѣть <i>нес.</i>	1 I
потерѣть(ся) <i>сов.</i>		топнѣть <i>сов.</i>	
растерѣть(ся) <i>сов.</i>		Топѣть(ся) <i>нес., п:пл</i>	11 II
Тесѣть <i>нес., п., с:ш</i>	36 III	потопѣть <i>сов.</i>	
Теснѣть** (ся) <i>нес.</i>	8 II	утопѣть(ся) <i>сов.</i>	
потеснѣть(ся) <i>сов.</i>		Топѣть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., п:пл</i>	11 II
стеснѣть(ся) <i>сов.</i>		истопѣть <i>сов.</i>	
Течь <i>нес., Зл.</i>	54 VI	Топнѣть <i>сов.</i>	24 III
Тѣшить(ся) <i>нес.</i>	5 II	топѣть <i>нес.</i>	
потѣшить(ся) <i>сов.</i>		Топорщѣть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., разг.</i>	7 II
Тѣкать <i>нес., Зл., разг.</i>	1 I	Топотѣть <i>нес., т:ч, прост.</i>	36 III
Типизировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	Топтѣть(ся) <i>нес., т:ч</i>	36 III
Тиражировать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV	потоптѣть(ся) <i>сов.</i>	
Тирѣнить <i>нес., п.</i>	5 II	Топѣриться <i>нес., Зл., прост.</i>	5 II
Тѣскаць <i>нес., п., разг.</i>		Торговѣть(ся) <i>нес.</i>	42 IV
вѣ <i>спец.</i>	1 I	Торжествовѣть <i>нес., п.</i>	42 IV
Тѣснѣть <i>сов., п., разг.</i>		Тормозѣть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., з:ж</i>	9 II
вѣ <i>спец.</i>	24 III	затормозѣть(ся) <i>сов.</i>	
Титуловѣть <i>нес., сов., п.</i>	42 IV	Тормошѣть <i>нес., п., разг.</i>	8 II
Ткаць ¹ <i>нес., п.</i>	34 III	Торопѣть(ся) <i>нес., п:пл</i>	11 II
соткаць <i>сов.</i>		поторопѣть(ся) <i>сов.</i>	
Ткнуць*(ся <i>прост.</i>) <i>сов.</i>	28 III	Торпедировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
тѣкать(ся) <i>нес.</i>		Торчѣть <i>нес.</i>	15 II
Тлѣть(ся <i>разг.</i>) <i>нес., Зл.</i>	2 I	Тосковѣть <i>нес.</i>	42 IV
Токѣрничать <i>нес., разг.</i>	1 I	Точѣть <i>нес., п.</i>	10 II
Токовѣть <i>нес., Зл.</i>	42 IV	выточѣть <i>сов.</i>	
Толкаць(ся) <i>нес.</i>	1 I	наточѣть <i>сов.</i>	
Толкнуць*(ся <i>прост.</i>) <i>сов.</i>	28 III	Тошнѣть <i>нес., безл.</i>	8 II
Толковѣть <i>нес., п.</i>	42 IV	стошнѣть <i>сов.</i>	
Толочѣ(ся <i>прост.</i>) <i>нес.</i>	55 VI	Тошѣть <i>нес.</i>	1 I
истолочѣ <i>сов.</i>		Травѣть(ся <i>разг.</i>) <i>нес., в:вл</i>	11 II
растолочѣ <i>сов.</i>		Травмировать <i>сов., нес., п.</i>	41 IV
Толпѣться ² <i>нес.</i>	9 II	Траковѣть <i>нес., п., книжн.</i>	42 IV
Толстѣть <i>нес.</i>	2 I		
потолстѣть <i>сов.</i>			

¹ ткаlá và тка́ла

² ngồi thứ 1 và 2 số ít không dùng

Тра́лить <i>нес., п.</i>	5 II	Труни́ть <i>нес., разг.</i>	8 II
потра́лить <i>сов.</i>		Тру́сится <i>нес., с:ш</i>	6 II
Трамбова́ть <i>нес., п.</i>	42 IV	стру́сится <i>сов.</i>	
утрамбова́ть <i>сов.</i>		Трухля́веть <i>нес., Зл.</i>	2 I
Транжи́рить <i>нес., п., разг.</i>	5 II	{ Трясти́(сь) <i>нес.</i>	45 V
растрани́жить <i>сов.</i>		{ Тряхну́ть*(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	28 III
Трансли́ровать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	Тужи́ть <i>нес., прост.</i>	10 II
Транспорти́ровать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	Ту́житься <i>нес., прост.</i>	5 II
Трансформиро́вать <i>нес., сов., п., книжн. уа спец.</i>	41 IV	Тума́нить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	5 II
Трассиро́вать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	затума́нить(ся) <i>сов.</i>	2 I
Тра́тить(ся <i>разг.</i>) <i>нес., т:ч</i>	6 II	Тупе́ть <i>нес.</i>	
истра́тить(ся) <i>сов.</i>		отупе́ть <i>сов.</i>	
потре́тить(ся) <i>сов.</i>		Тупи́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., п:пл</i>	11 II
{ Тра́хать <i>нес., п., прост.</i>	1 I	затупи́ть(ся) <i>сов.</i>	
{ Тра́хнуть*(ся) <i>сов., прост.</i>	24 III	Тускне́ть <i>нес., Зл.</i>	2 I
Требо́вать(ся) <i>нес.</i>	41 IV	потускне́ть <i>сов.</i>	
потребо́вать(ся) <i>сов.</i>		Ту́скнуть <i>сов., Зл., разг.</i>	26 III
Трево́жить(ся) <i>нес.</i>	5 II	Ту́хнуть <i>нес., Зл.</i>	25 III
встрево́жить(ся) <i>сов.</i>		поту́хнуть <i>сов.</i>	
потрево́жить(ся) <i>сов.</i>		Тучне́ть <i>нес.</i>	2 I
Трезве́ть <i>нес.</i>	2 I	потучне́ть <i>сов.</i>	
отрезве́ть <i>сов.</i>		Тушева́ть(ся) <i>нес.</i>	42 IV
Трезво́нить <i>нес.</i>	5 II	стушева́ться <i>сов.</i>	
Тренирова́ть(ся) <i>нес.</i>	42 IV	затушева́ть <i>сов.</i>	
натренирова́ть(ся) <i>сов.</i>		Туши́ть <i>нес., п.</i>	10 II
Трено́жить <i>нес., п.</i>	5 II	потуши́ть <i>сов.</i>	
Тре́нькать <i>нес., разг.</i>	1 I	Туши́ть <i>нес., п.</i>	10 II
Трепа́ть(ся) <i>нес., п:пл</i>	36 III	стуши́ть <i>сов.</i>	
истрепа́ть(ся) <i>сов.</i>		Тщи́ться <i>нес., книжн.</i>	8 II
потрепа́ть(ся) <i>сов.</i>		Ты́кать(ся <i>прост.</i>) <i>нес., к:ч</i>	33 III ва 1 I
Трепетáть <i>нес., т:щ</i>	30 III	ткну́ть(ся) <i>сов.</i>	
Трепыхáться <i>нес., прост.</i>	1 I	{ Тю́кать <i>нес., п., прост.</i>	1 I
Треска́ться <i>нес., Зл.</i>	1 I	{ Тю́кнуть* <i>сов., п., прост.</i>	24 III
Тресну́ть(ся <i>прост.</i>) <i>сов.</i>	24 III	{ Тя́вкать <i>нес.</i>	1 I
потре́ска́ться <i>сов.</i>		{ Тя́вкнуть <i>сов.</i>	24 III
Третиро́вать <i>нес., п.</i>	41 IV	Тяга́ться <i>нес., разг., прост.</i>	1 I
Трещáть <i>нес.</i>	15 II	потяга́ться <i>сов.</i>	
{ Тро́гать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Тяготе́ть <i>нес., книжн. высок.</i>	2 I
{ Тро́нуть(ся) <i>сов.</i>	23 III	Тяготи́ть**(ся) <i>нес., т:щ</i>	9 II
Трой́ться <i>нес., Зл.</i>	8 II	Тяжеле́ть <i>нес.</i>	2 I
Труби́ть <i>нес., п., б:бл</i>	9 II	отяже́леть <i>сов.</i>	
Труди́ться <i>нес., д:ж</i>	11 II	Тяну́ть(ся) <i>нес.</i>	29 III
Трудоустро́ить <i>сов., п., офиц.</i>	12 II	{ Тя́пать <i>нес., п.</i>	1 I
		{ Тя́пнуть* <i>сов., п.</i>	24 III

У

{ Убавить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , в:вл	6 II	{ Увенчать(ся <i>Зл. книжн.</i>) <i>сов.</i>	1 I
{ Убавлять(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Увенчивать(ся <i>Зл. книжн.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Убаюкать <i>сов.</i> , п.	1 I	{ Уверить(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	5 II
{ Убаюкивать <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Уверить <i>нес.</i> , п.	1 I
{ Убегать <i>нес.</i>	1 I	Увернуться <i>сов.</i>	28 III
{ Убежать <i>сов.</i>	85 VII	Уверовать <i>сов.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV
{ Убедить(ся) ¹ <i>сов.</i> , д:ж:жд	9 II	Увеселять <i>нес.</i> , п.	1 I
{ Убеждать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Увести <i>сов.</i> , п., с:д	47 V
Убелить <i>сов.</i> , <i>Зл.</i> , п., <i>книжн.</i>	8 II	уводить <i>нес.</i>	
Уберечь(ся) <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	56 VI	Увечить(ся) <i>нес.</i>	5 II
{ Убивать(ся <i>прост.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Увешать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	1 I
{ Убить(ся <i>прост.</i>) ² <i>сов.</i>	69 VII	{ Увешивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Убирать(ся) <i>нес.</i>	1 I	Увещевать <i>нес.</i> , п.	1 I
убрать(ся) <i>сов.</i>		Увивать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i> , п.	1 I
{ Ублажать <i>нес.</i> , п., <i>разг.</i>	1 I	увить <i>сов.</i>	
{ Ублажить <i>сов.</i> , п., <i>разг.</i>	8 II	Увидеть(ся) <i>сов.</i> , д:ж	18 II
Убрать(ся) <i>сов.</i>	72 VII	{ Увливать <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
убирать(ся) <i>нес.</i>		{ Увильнуть <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	28 III
{ Убывать <i>нес.</i>	1 I	Увить <i>сов.</i> , п.	69 VII
{ Убыть ³ <i>сов.</i>	83 VII	увивать(ся) <i>нес.</i>	
{ Убыстрить <i>сов.</i> , п., <i>разг.</i>	8 II	{ Увлажнить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II
{ Убыстрять <i>нес.</i> , п., <i>разг.</i>	1 I	{ Увлажнять(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Уважать <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Увлечать(ся) <i>нес.</i>	1 I
Уважить <i>сов.</i> , п.	5 II	{ Увлечь(ся) <i>сов.</i>	54 VI
Увариваться <i>нес.</i> , <i>Зл.</i> , <i>разг.</i>	1 I	Уводить** <i>нес.</i> , п., д:ж	11 II
{ Увариться <i>сов.</i> , <i>Зл.</i> , <i>разг.</i>	10 II	уведать <i>сов.</i>	
Уведомить <i>сов.</i> , п., м:мл, <i>офиц.</i>	7 II	Увозить** <i>нес.</i> , п., з:ж	11 II
{ Уведомлять <i>нес.</i> , п., <i>офиц.</i>	1 I	увезти <i>сов.</i>	
Увезти <i>сов.</i> , п.	45 V	Уволакивать <i>нес.</i> , п., <i>прост.</i>	1 I
увозить <i>нес.</i>		{ Уволочь <i>сов.</i> , п., <i>прост.</i>	54 VI
{ Увековечивать <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Уволить(ся) <i>сов.</i>	5 II
{ Увековечить <i>сов.</i> , п.	5 II	{ Увольнять(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Увеличивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Увядать <i>нес.</i>	1 I
{ Увеличить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	5 II	увянуть <i>сов.</i>	
		{ Увязать ⁴ (ся <i>прост.</i>) <i>сов.</i> , з:ж	36 III
		{ Увязывать(ся <i>прост.</i>) <i>нес.</i>	1 I
		{ Увязать ⁵ <i>нес.</i>	1 I
		Увязнуть <i>сов.</i>	25 III

¹ ngôi thứ 1 và 2 số ít không dùng

² убила(сь)

³ убыл, убыла, убыл|о, -и

⁴ buộc lại; gói ghém

⁵ lặn xuống; sa lầy

Увянуть сов.	27 III	{ Удесятерить(ся Зл.) сов.	8 II
увядать нес.		{ Удесятерять(ся Зл.) нес.	1 I
{ Угадать сов., п.	1 I	Удешевить(ся Зл.) сов., в:вл	9 II
{ Угадывать нес., п.	1 I	{ Удивить(ся) сов., в:вл	9 II
{ Угасать нес., Зл.	1 I	{ Удивлять(ся) нес.	1 I
{ Угаснуть сов., Зл.	25 III	Удирать нес., разг.	1 I
{ Углубить(ся) сов., б:бл	9 II	удрать сов.	
{ Углублять(ся) нес.	1 I	Удить(ся Зл.) нес., д:ж	11 II
Угнать(ся) сов.	75 VII	{ Удлинить(ся Зл.) сов.	8 II
угонять нес.		{ Удлинять(ся Зл.) нес.	1 I
Угнетать нес., п.	1 I	{ Удобрить сов., п.	7 II
{ Уговаривать(ся разг.) нес.	1 I	{ Удобрять нес., п.	1 I
{ Уговорить(ся разг.) сов.	8 II	{ Удовлестворить(ся) сов.	8 II
{ Угодить сов., д:ж	9 II	{ Удовлестворять(ся) нес.	1 I
{ Угождать нес.	1 I	Удовольствоваться сов.	41 IV
Угодничать нес., разг.	1 I	Удорожить сов., п.	8 II
Угомонить(ся) сов., разг.	8 II	{ Удостанить(ся) нес.	1 I
Угонять нес., п.	1 I	{ Удостотить(ся) сов.	12 II
угнать(ся) сов.		{ Удостотерить(ся) сов.,	
Угораздить сов., Зл. в:в		офиц.	5 II
безл., разг.	7 II	{ Удостотерять(ся) нес.,	
{ Угорать нес.	1 I	офиц.	1 I
{ Угореть сов.	19 II	{ Удосуживаться нес., разг.	1 I
{ Угостить(ся разг.) сов.,		{ Удосужиться сов., разг.	5 II
ст:щ	9 II	{ Удочерить сов., п.	8 II
{ Угощать(ся разг.) нес.	1 I	{ Удочерять нес., п.	1 I
Угробить сов., п., б:бл,		Удрать сов., разг.	72 VII
прост.	6 II	удирать нес.	
Угрожать нес.	1 I	Удружить сов., разг.	8 II
Удаваться нес., Зл. в:в		{ Удручать нес., п.	1 I
безл.	60 VII	{ Удручить сов., п.	8 II
удаться сов.		Удушить ¹ сов., п., разг.	
Удавить(ся разг.) сов., в:вл	11 II	в:в книжн.	10 II
{ Удалить(ся) сов.	8 II	{ Уединить(ся) сов.	8 II
{ Удалять(ся) нес.	1 I	{ Уединять(ся) нес.	1 I
{ Ударить(ся) сов.	5 II	{ Уезжать нес.	1 I
{ Ударять(ся) нес.	1 I	{ Уехать сов.	82 VII
Удаться сов., Зл. в:в безл.	88 VII	Ужалить сов., п.	5 II
удаваться нес.		{ Ужариваться нес., Зл.,	
{ Удваивать(ся Зл.) нес.	1 I	разг.	1 I
{ Удвотить(ся Зл.) сов.	12 II	{ Ужариться сов., Зл., разг.	5 II
{ Уделить сов., п.	8 II	{ Ужасать(ся) нес.	1 I
{ Уделять нес., п.	1 I	{ Ужаснуть*(ся) сов.	28 III
{ Удержать(ся) сов.	17 II	{ Уживаться нес.	1 I
{ Удёрживать(ся) нес.	1 I	{ Ужить ² сов.	62 VII

¹ удýшен

² ужýлся, ужýлился

Ужинать <i>нес.</i>	1 I	{ Укротить(ся) <i>сов.</i> , т:ш	9 II
поужинать <i>сов.</i>		{ Укрошать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Узаконивать <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Укрупнить <i>сов.</i> , п.	8 II
{ Узаконить <i>сов.</i> , п.	5 II	{ Укрупнять <i>нес.</i> , п.	1 I
{ Узнавать <i>нес.</i> , п.	60 VII	{ Укрывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Узнать <i>сов.</i> , п.	1 I	{ Укрыть(ся) <i>сов.</i>	67 VII
Узурпировать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> ,		Укусить <i>сов.</i> , п., с:ш	11 II
п., книжн.	41 IV	{ Укутать(ся) <i>сов.</i>	1 I
Уйти <i>сов.</i>	81 VII	{ Укутывать(ся) <i>нес.</i>	1 I
уходить <i>нес.</i>		Улавливать <i>нес.</i> , п.	1 I
{ Указать <i>сов.</i> , п., з:ж	36 III	уловить <i>сов.</i>	
{ Указывать <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Уладить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , д:ж	6 II
Укалывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Улаживать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
уколоть(ся) <i>сов.</i>		Уламывать <i>нес.</i> , п., разг.	1 I
{ Укатать(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	1 I	уломать <i>сов.</i>	
{ Укатывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Улежать <i>сов.</i> , разг.	15 II
{ Укатить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , т:ч	11 II	{ Улепетнуть <i>сов.</i> , прост.	28 III
{ Укачивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Улепетывать <i>нес.</i> , прост.	1 I
{ Укачать(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	1 I	{ Улетать <i>нес.</i>	1 I
{ Укачивать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Улететь <i>сов.</i> , т:ч	20 II
Укладывать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Улетучиваться <i>нес.</i>	1 I
уложить(ся) <i>сов.</i>		{ Улетучиться <i>сов.</i>	5 II
Укладываться <i>нес.</i>	1 I	Улечься <i>сов.</i>	59 VI
улечься <i>сов.</i>		укладываться <i>нес.</i>	
{ Уклониться <i>сов.</i>	10 II	Улизнуть <i>сов.</i> , прост.	28 III
{ Уклоняться <i>нес.</i>	1 I	{ Уличать <i>нес.</i> , п.	1 I
Укокошить <i>сов.</i> , п., прост.	5 II	{ Уличить <i>сов.</i> , п.	8 II
Уколоть(ся) <i>сов.</i>	30 III	Уловить <i>сов.</i> , п., в:вл	11 II
укалывать(ся) <i>нес.</i>		улавливать <i>нес.</i>	
Укомплектовать <i>сов.</i> , п.	42 IV	Уложить ² (ся) <i>сов.</i>	10 II
Укорачивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	укладывать(ся) <i>нес.</i>	
укоротить(ся) <i>сов.</i>		Уломать <i>сов.</i> , п., разг.	1 I
{ Укоренить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II	уламывать <i>нес.</i>	
{ Укоренять(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Улучать <i>нес.</i> , п., разг.	1 I
{ Укорить <i>сов.</i> , п.	8 II	{ Улучить <i>сов.</i> , п., разг.	8 II
{ Укорять <i>нес.</i> , п.	1 I	{ Улучшать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Укоротить ¹ (ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	9 II	{ Улучшить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	7 II
укорачивать(ся) <i>нес.</i>		{ Улыбаться <i>нес.</i>	1 I
Украинизировать(ся) <i>нес.</i> ,		{ Улыбнуться <i>сов.</i>	28 III
сов.	41 IV	Улюлюкать <i>нес.</i>	1 I
{ Украсить(ся) <i>сов.</i> , с:ш	6 II	{ Умалить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II
{ Украшать(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Умалять(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Украсть <i>сов.</i> , п.	48 V	Умалчивать <i>нес.</i>	1 I
{ Укрепить(ся) <i>сов.</i> , п:пл	9 II	умолчать <i>сов.</i>	
{ Укреплять(ся) <i>нес.</i>	1 I		

¹ укорóчен

² уло́жен

{ Умáсливать <i>нес., п., прост.</i>	1 I	Уморить(ся <i>прост.</i>) <i>сов.</i>	8 II
{ Умáслить <i>сов., п., прост.</i>	7 II	Умствовать <i>нес.</i>	41 IV
Умáять(ся) <i>сов., прост.</i>	31 III	{ Умудрить(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	8 II
{ Уменьшáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Умудрять(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Умéньшить(ся) <i>сов.</i>	7 II	Умчáть(ся) <i>сов.</i>	15 II
Умерéть ¹ <i>сов.</i>	71 VII	{ Умывáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
умирáть <i>нес.</i>		{ Умыть(ся) <i>сов.</i>	67 VII
{ Умéрить <i>сов., п.</i>	5 II	Умýть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	64 VII
{ Умеря́ть <i>нес., п.</i>	1 I	уминáть(ся) <i>нес.</i>	
{ Умертвить ² <i>сов., п.</i>	9 II	{ Унавóживать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Умерщвля́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Унавóзить <i>сов., п., з:ж</i>	6 II
{ Уместить(ся) <i>сов., ст:щ</i>	9 II	Унаслéдовать <i>сов., п.</i>	41 IV
{ Уменьшáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	Унести́(сь) <i>сов.</i>	45 V
Умéть <i>нес.</i>	2 I	уно́сить(ся) <i>нес.</i>	
сумéть <i>сов.</i>		{ Унижáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Умили́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II	{ Унизить(ся) <i>сов., з:ж</i>	6 II
{ Умиля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Унизáть <i>сов., п., з:ж</i>	36 III
Уминáть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Уни́зывать <i>нес., п.</i>	1 I
умя́ть(ся) <i>сов.</i>		Унимáть(ся) <i>нес., разг.</i>	1 I
Умирáть <i>нес.</i>	1 I	уня́ть(ся) <i>сов.</i>	
умерéть <i>сов.</i>		Унифици́ровать <i>нес., сов., п., книжн.</i>	41 IV
{ Умиротворить(ся) <i>сов.</i>	8 II	{ Уничтожáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Умиротворя́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Уничто́жить(ся) <i>сов.</i>	5 II
Умнéть <i>нес.</i>	2 I	Уно́сить** (ся) <i>нес., с:ш</i>	11 II
поумнéть <i>сов.</i>		унести́(сь) <i>сов.</i>	
Умни́чать <i>нес., разг. неодобр.</i>	1 I	Уны́вать <i>нес.</i>	1 I
Умножáть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Унйáть(ся) ³ <i>сов., разг.</i>	78 VII
{ Умно́жить(ся <i>Зл., высок.</i>) <i>сов.</i>	5 II	унимáть(ся) <i>нес.</i>	
{ Умозаключáть <i>нес., п., книжн.</i>	1 I	{ Упаковáть <i>сов., п.</i>	42 IV
{ Умозаключítь <i>сов., п., книжн.</i>	8 II	{ Упако́вывать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Умолíть <i>сов., п.</i>	8 II	Упáсть <i>сов.</i>	48 V
{ Умоля́ть <i>нес., п.</i>	1 I	пáдать <i>нес.</i>	
{ Умолкáть <i>нес.</i>	1 I	{ Упекáть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес., разг. вá прост.</i>	1 I
{ Умóлкнуть <i>сов.</i>	25 III	{ Упéчь(ся <i>Зл.</i>) <i>сов., разг. вá прост.</i>	54 VI
Умолчáть <i>сов.</i>	15 II	{ Уперéть(ся) ⁴ <i>сов.</i>	71 VII
умáлчивать <i>несов.</i>		{ Упирáть(ся) <i>нес.</i>	1 I
		Упивáться <i>нес.</i>	1 I
		упítься <i>сов.</i>	

¹ умер, умерла, умерло, умерли; умерший

² умерщвлю; умерщвлён

³ унял(ся), уняла(сь), уняло(сь) вá унялось

⁴ уперёв вá упёрши; упершийсь вá упёршись

{ Уписать(ся 3л.) сов., с:ш, 36 III
 разг.
 { Уписывать(ся 3л.) нес., 1 I
 разг.
 Упиться¹ сов. 69 VII
 упиваться нес.
 Уплатить сов., п., т:ч 11 II
 { Уплести сов., п., с:т, 47 V
 разг. шутил.
 { Уплетать нес., п., разг. 1 I
 шутил.
 { Уплотнить(ся) сов. 8 II
 { Уплотнять(ся) нес. 1 I
 { Уплывать нес. 1 I
 { Уплыть² сов. 62 VII
 { Уподобить(ся) сов., б:бл 6 II
 { Уподоблять(ся) нес. 1 I
 { Уползать нес. 1 I
 { Уползти сов. 45 V
 { Уполномочивать нес., п. 1 I
 { Уполномочить сов., п. 5 II
 { Упомянуть сов., п. 29 III
 { Упомянуть сов., п. 29 III
 Упомнить* сов., п., разг. 7 II
 Упорствовать нес. 41 IV
 Упорхнуть сов. 28 III
 { Упорядочивать(ся 3л.) нес. 1 I
 { Упорядочить(ся 3л.) сов. 7 II
 { Употребить(ся 3л.) сов., 9 II
 б:бл
 { Употреблять(ся 3л.) нес. 1 I
 { Управиться сов., в:вл, 6 II
 разг.
 { Управляться нес., разг. 1 I
 Управлять нес. 1 I
 Упражнять(ся) нес. 1 I
 { Упразднить сов., п. 8 II
 { Упразднить сов., п. 1 I
 Упрашивать нес., п. 1 I
 упросить сов.
 Упредить сов., п., д:ж:жд, 9 II
 спец. в:устар.

{ Упрекать нес., п. 1 I
 { Упрекнуть* сов., п. 28 III
 Упреть сов., 3л. 2 I
 Упросить сов., п., с:ш 11 II
 упрашивать нес.
 { Упростить(ся 3л.) сов., 9 II
 ст:щ
 { Упрощать(ся 3л.) нес. 1 I
 { Упрочивать(ся) нес. 1 I
 { Упрочить(ся) сов. 5 II
 Упрямыться нес., м:мл, 6 II
 разг.
 { Упрятать сов., п., т:ч 33 III
 { Упрятывать нес., п. 1 I
 { Упускать нес., п. 1 I
 { Упустить сов., п., ст:щ 11 II
 { Уравнивать нес., п. 1 I
 { Уравнять³ сов., п. 1 I
 уровнять сов.
 { Уравновесить сов., п., 6 II
 с:ш
 { Уравновешивать нес., п. 1 I
 Уразуметь* сов., п., книжн. 2 I
 в:ирон.
 Урегулировать сов., п. 41 IV
 { Урзывать сов., п., з:ж 33 III
 { Урзывать нес., п. 1 I
 { Урезонивать нес., п., 1 I
 разг.
 { Урезонить сов., п., разг. 5 II
 Уровнять⁴ сов., п. 1 I
 уравнивать нес.
 Уродить(ся) сов., д:ж:жд 9 II
 Уродовать(ся разг.) нес. 41 IV
 изуродовать(ся) сов.
 Уронить⁵ сов., п. 10 II
 ронять нес.
 Урчать нес. 15 II
 { Усадить сов., п., д:ж 11 II
 { Усаживать(ся) нес. 1 I
 усесться сов.

¹ упи́лось в: упи́лось

² уплы́л, уплы́ла, уплы́л|о, -и

³ у́равнен

⁴ у́ровнен

⁵ уро́нен

{ Усва́ивать <i>нес., п.</i>	1 I	Усну́ть <i>сов.</i>	28 III
{ Усво́ить <i>сов., п.</i>	12 II	Усовершенствоваться(ся) <i>сов.</i>	41 IV
Усе́ивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Усо́вестить <i>сов., п., ст:щ,</i>	7 II
усе́ять(ся) <i>сов.</i>		{ <i>разг. устар.</i>	1 I
Усека́ть <i>нес., п.</i>	1 I	{ Усо́вещивать <i>нес., п.,</i>	8 II
усе́чь <i>сов.</i>		{ <i>разг. устар.</i>	25 III
Усе́рдствовать <i>нес.</i>	41 IV	Усомни́ться <i>сов.</i>	
Усе́сться <i>сов.</i>	53 V	Усо́хнуть <i>сов., Зл.</i>	
уса́живаться <i>нес.</i>		усыха́ть <i>нес.</i>	
Усе́чь <i>сов., п.</i>	54 VI	{ Успева́ть <i>нес.</i>	1 I
усека́ть <i>нес.</i>		{ Успе́ть <i>сов.</i>	1 I
Усе́ять(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	31 III	{ Успока́ивать(ся) <i>нес.</i>	12 II
усе́ивать(ся) <i>нес.</i>		{ Успоко́ить(ся) <i>сов.</i>	60 VII
Усиде́ть <i>сов., д:ж</i>	20 II	Устава́ть <i>нес.</i>	
{ Уси́ливать(ся) <i>нес.</i>	1 I	уста́ть <i>сов.</i>	
{ Уси́лить(ся) <i>сов.</i>	5 II	{ Уста́вить(ся) <i>сов., в:вл</i>	6 II
Ускака́ть <i>сов., к:ч</i>	36 III	{ Уставля́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Ускольза́ть <i>нес.</i>	1 I	{ Устана́вливать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Ускользну́ть <i>сов.</i>	28 III	{ Устано́вить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.,</i>	11 II
{ Уско́рить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	5 II	{ <i>в:вл</i>	1 I
{ Ускоря́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	{ Устарева́ть <i>нес.</i>	2 I
Усла́вливаясь <i>нес.</i>	1 I	{ Устаре́ть <i>сов.</i>	61 VII
уло́виться <i>сов.</i>		Уста́ть <i>сов.</i>	
Усла́ть <i>сов., п.</i>	80 VII	устава́ть <i>нес.</i>	
усыла́ть <i>нес.</i>		Устели́ть <i>сов., п.</i>	40 III
Усле́дить ¹ <i>сов., д:ж</i>	9 II	{ Усти́лать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Усло́биться <i>сов., в:вл</i>	6 II	{ Устла́ть <i>сов., п.</i>	73 VII
{ Усло́вливаясь <i>нес.</i>	1 I	Усто́ять ² <i>неперех.(ся Зл.)</i>	13 II
усла́вливаясь <i>нес.</i>		<i>сов.</i>	
{ Усло́жнить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II	Устра́ивать(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Усло́жнить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I	устро́ить(ся) <i>сов.</i>	
Услужи́ть <i>сов., разг.</i>	10 II	{ Устраи́ть(ся) <i>сов.</i>	8 II
Услыха́ть <i>сов., п., х:ш,</i>	14 II	{ Устраи́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
<i>разг.</i>		{ Устраша́ть(ся) <i>нес.,</i>	1 I
Услы́шать <i>сов., п.</i>	14 II	{ <i>книжн.</i>	8 II
Усма́тривать <i>нес., п.</i>	1 I	{ Устраши́ть(ся) <i>сов.,</i>	9 II
усмотре́ть <i>сов.</i>		{ <i>книжн.</i>	1 I
{ Усме́хаться <i>нес.</i>	1 I	{ Устреми́ть(ся) <i>сов., м:мл</i>	1 I
{ Усме́хнуться <i>сов.</i>	28 III	{ Устремля́ть(ся) <i>нес.</i>	12 II
{ Усми́рить(ся) <i>сов.</i>	8 II	Устро́ить(ся) <i>сов.</i>	
{ Усми́рять(ся) <i>нес.</i>	1 I	устро́ивать(ся) <i>нес.</i>	
Усмотре́ть <i>сов., п.</i>	21 II	{ Уступа́ть <i>нес., п.</i>	1 I
усма́тривать <i>нес.</i>		{ Уступи́ть <i>сов., п., п:пл</i>	11 II
{ Уснасти́ть <i>сов., п., ст:щ</i>	9 II	Устыди́ть(ся) <i>сов., д:ж</i>	9 II
{ Уснаща́ть <i>нес., п.</i>	1 I		

¹ услéжен

² thức mệnh lệnh không dùng

{ Усугубить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , б:бл <i>книжн.</i>	7 II	{ Утихоміровать(ся) <i>нес.</i> , <i>разг.</i>	1 I
{ Усугубить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , б:бл, <i>книжн.</i>	9 II	{ Утихомірить(ся) <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	5 II
{ Усугублять(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i> , <i>книжн.</i>	1 I	Уткну́ть ³ (ся) <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	28 III
Усыла́ть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	{ Утолить(ся <i>Зл.</i> , <i>устар.</i>) <i>сов.</i>	8 II
услáть <i>сов.</i>		{ Утолять(ся <i>Зл.</i> , <i>устар.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Усыновить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , в:вл	9 II	{ Утолстѣть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , ст:щ	9 II
{ Усыновлять <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	{ Утолщáть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Усыпáть <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	{ Утомить(ся) <i>сов.</i> , м:мл	9 II
{ Усыпать <i>сов.</i> , <i>п.</i> , п:пл	33 III	{ Утомлять(ся) <i>нес.</i>	1 I
{ Усыпить <i>сов.</i> , <i>п.</i> , п:пл	9 II	Утонúть <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	29 III
{ Усыплять <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	{ Утончáть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Усыхáть <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	1 I	{ Утончить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II
усóхнуть <i>сов.</i>		Утопáть <i>нес.</i>	1 I
{ Ута́ивать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	Утопить(ся) <i>сов.</i> , п:пл	11 II
{ Утайть <i>сов.</i> , <i>п.</i>	8 II	Утопта́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , т:ч	36 III
Ута́птывать <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 I	ута́птывать <i>нес.</i>	
утопта́ть <i>сов.</i>		{ Уточнить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	8 II
{ Ута́скивать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	1 I	{ Уточня́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Утащítь ¹ <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i>	10 II	Утра́ивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Утвердítь(ся) <i>сов.</i> , д:ж:жд	9 II	утрóбить(ся) <i>сов.</i>	
{ Утверждáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Утрамбовáть(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	42 IV
Утека́ть <i>нес.</i> , <i>Зл.</i>	1 I	{ Утрамбóвывать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
утéчь <i>сов.</i>		{ Утратить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i> , т:ч	6 II
{ Утеплить <i>сов.</i> , <i>п.</i>	8 II	{ Утра́чивать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
{ Утеплять <i>нес.</i> , <i>п.</i>	1 II	Утри́ровать <i>нес.</i> , <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>книжн.</i>	41 IV
Утерéть ² (ся) <i>сов.</i> , <i>разг.</i>	71 VII	Утрóбить(ся <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	12 II
утира́ть(ся) <i>нес.</i>		утра́ивать(ся) <i>нес.</i>	
Утерпéть <i>сов.</i> , п:пл	22 II	Утружда́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I
Утеря́ть <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>офиц.</i>	1 I	{ Утрясáть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
Утéчь <i>сов.</i> , <i>Зл.</i>	54 VI	{ Утрясти(сь <i>Зл.</i>) <i>сов.</i>	45 V
утекáть <i>нес.</i>		{ Уты́кать <i>сов.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i> <i>прост.</i>	1 I
{ Утешáть(ся) <i>нес.</i>	1 I	{ Уты́кать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>разг.</i> <i>прост.</i>	1 I
{ Утéшить(ся) <i>сов.</i>	5 II	Уты́кивать <i>нес.</i> , <i>п.</i> , <i>разг. прост.</i>	1 I
Утилизи́ровать <i>сов.</i> , <i>нес.</i> , <i>п.</i>	41 IV	Утóжить <i>нес.</i> , <i>п.</i>	5 II
Утира́ть(ся) <i>нес.</i>	1 I		
утерéть(ся) <i>сов.</i>			
{ Утихáть <i>нес.</i>	1 I		
{ Ути́хнуть <i>сов.</i>	25 III		

¹ ута́щен

² утерéв вá утёрши

³ уткну́т

Финансировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	Хвалить**(<i>ся прост.</i>) <i>нес.</i>	10 II
Финишировать <i>нес., сов.</i>	41 IV	похвалить(<i>ся</i>) <i>сов.</i>	
Финтить <i>нес., т:ч, разг.</i>	9 II	Хвастать <i>неперех.(ся) нес., разг.</i>	1 I
Фискалить <i>нес., разг. устар.</i>	5 II	похвасть(<i>ся</i>) <i>сов.</i>	
Фланировать <i>нес., разг. устар.</i>	41 IV	Хвастнуть <i>сов., разг.</i>	28 III
Флиртовать <i>нес.</i>	42 IV	{ Хватать <i>нес., безл.</i>	1 I
Фокусничать <i>нес., разг.</i>	1 I	{ Хватить <i>сов., безл.</i>	11 II
Формировать(<i>ся</i>) <i>нес.</i>	42 IV	Хватать(<i>ся</i>) <i>нес.</i>	1 I
сформировать(<i>ся</i>) <i>сов.</i>		схватить(<i>ся</i>) <i>сов.</i>	
Формулировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV	Хватиться <i>сов., т:ч, разг.</i>	11 II
Форсировать <i>нес., сов., п., книжн. và спец.</i>	41 IV	Хворать <i>нес., разг.</i>	1 I
Форсить <i>нес., с:ш, прост.</i>	9 II	Хиреть <i>нес.</i>	2 I
Фотографировать(<i>ся</i>) <i>нес.</i>	41 IV	захиреть <i>сов.</i>	
сфотографировать(<i>ся</i>) <i>сов.</i>		Хитрить <i>нес.</i>	8 II
Фразёрствовать <i>нес.</i>	41 IV	схитрить <i>сов.</i>	
Франтить <i>нес., т:ч, разг.</i>	9 II	{ Хихикать <i>нес., разг.</i>	1 I
Фрахтовать <i>нес., п., спец.</i>	42 IV	{ Хихикнуть <i>сов., разг.</i>	24 III
Фрондировать <i>нес., книжн. устар.</i>	41 IV	{ Хлебать <i>нес., п., прост.</i>	1 I
Функционировать <i>нес., книжн.</i>	41 IV	{ Хлебнуть* <i>сов., п., прост.</i>	28 III
{ Фёркать <i>нес.</i>	1 I	{ Хлестать(<i>ся</i>) <i>нес., ст:щ</i>	36 III
{ Фёркнуть <i>сов.</i>	24 III	{ Хлестнуть*(<i>ся</i>) <i>сов.</i>	28 III
		{ Хлопать(<i>ся прост.</i>) <i>нес.</i>	1 I
		{ Хлопнуть*(<i>ся прост.</i>) <i>сов.</i>	24 III
		Хлопотать <i>нес., т:ч</i>	36 III
		похлопотать <i>сов.</i>	
		Хлорировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
		Хлынуть <i>сов., 3л.</i>	23 III
		{ Хлюпать <i>нес., разг.</i>	1 I
		{ Хлопнуть <i>сов., разг.</i>	24 III
		Хмельеть <i>нес.</i>	2 I
		захмельеть <i>сов.</i>	
		Хмурить(<i>ся</i>) <i>нес.</i>	5 II
		нахмурить(<i>ся</i>) <i>сов.</i>	
		{ Хмыкать <i>нес., разг.</i>	1 I
		{ Хмыкнуть <i>сов., разг.</i>	24 III
		Хныкать <i>нес., к:ч, разг.</i>	33 III
		Ходатайствовать <i>нес.</i>	41 IV
		походатайствовать <i>сов.</i>	
		Ходить <i>нес., д:ж</i>	11 II
		Хозяинничать <i>нес.</i>	1 I
		Хозяйствовать <i>нес.</i>	41 IV
		Холить <i>нес., п.</i>	5 II
		Холодать <i>нес., безл.</i>	1 I
		похолодать <i>сов.</i>	

¹ thời hiện tại không dùng

Ча́хнуть <i>нес.</i>	25 III	Чита́ть(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	1 I
зача́хнуть <i>сов.</i>		проче́сть <i>сов.</i>	
Ча́ять <i>нес., устар.</i>	31 III	прочита́ть <i>сов.</i>	
Чва́ниться <i>нес., разг.</i>	5 II	{ Чиха́ть <i>нес.</i>	1 I
Чекáнить <i>нес., п.</i>	5 II	{ Чихну́ть <i>сов.</i>	28 III
Червй́веть <i>нес., Зл.</i>	2 I	Членй́ть(ся <i>Зл. книжн.</i>)	
зачервй́веть <i>сов.</i>		<i>нес.</i>	8 II
Чередова́ть(ся) <i>нес.</i>	42 IV	расчлени́ть(ся) <i>сов.</i>	
{ Черка́ть <i>нес., п., разг.</i>	1 I	{ Чмо́кать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Черкну́ть* <i>сов., п., разг.</i>	28 III	{ Чмо́кнуть* <i>сов., п.</i>	24 III
Черне́ть <i>неперех.(ся Зл.)</i>		{ Чо́каться <i>нес.</i>	1 I
<i>нес.</i>	2 I	{ Чо́кнуться <i>сов.</i>	24 III
почерне́ть <i>сов.</i>		Чревовеща́ть <i>нес.</i>	1 I
Черни́ть <i>нес., п.</i>	8 II	Чревоуго́дничать <i>нес., устар.</i>	1 I
очерни́ть <i>сов.</i>		Чти́ть**1 <i>нес., п., книжн.</i>	8 II
Чёрпа́ть <i>нес., п.</i>	1 I	почти́ть <i>сов.</i>	
почерпну́ть <i>сов.</i>		Чу́вствовать(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	41 IV
Черстве́ть <i>нес.</i>	2 I	почу́вствовать <i>сов.</i>	
зачерстве́ть <i>сов.</i>		Чуда́чить <i>нес., разг.</i>	5 II
очерстве́ть <i>сов.</i>		Чуди́ть ² <i>нес., разг.</i>	9 II
Черти́ть <i>нес., п., т:ч</i>	11 II	Чуди́ться ² <i>нес., разг.</i>	6 II
начерти́ть <i>сов.</i>		почу́диться <i>сов.</i>	
{ Черты́хаться <i>нес., разг.</i>	1 I	Чужда́ться <i>нес.</i>	1 I
{ Черты́хнуться <i>сов., разг.</i>	28 III	Чура́ться <i>нес.</i>	1 I
Чеса́ть(ся) <i>нес., с:ш</i>	36 III	Чу́ять(ся <i>Зл., разг.</i>) <i>нес.</i>	31 III
почеса́ть(ся) <i>сов.</i>			
Чёствова́ть <i>нес., п.</i>	41 IV		
Чести́ть <i>нес., п., ст:щ, прост.</i>	9 II		
Четвертова́ть <i>нес., сов., п.</i>	42 IV		
Чехли́ть <i>нес., п., спец.</i>	8 II		
Чини́ть <i>нес., п.</i>	10 II		
почини́ть <i>сов.</i>			
очини́ть <i>сов.</i>			
{ Чири́кать <i>нес.</i>	1 I		
{ Чири́кнуть <i>сов.</i>	24 III		
{ Чирка́ть <i>нес., п.</i>	1 I		
{ Чиркну́ть* <i>сов., п.</i>	24 III		
Чй́сли(ся) <i>нес., офиц.</i>	7 II		
Чй́стит(ся) <i>нес., ст:щ</i>	7 II		
вы́чистить(ся) <i>сов.</i>			
очи́стить(ся) <i>сов.</i>			
почй́стить(ся) <i>сов.</i>			

¹ чу, чтят (và чтут)

² ngôi thứ 1 số ít không, c ìng

Швартовать(ся) <i>нес., спец.</i>	42 IV	{ Шмыгать <i>нес., прост.</i>	
{ Швырнуть* <i>сов., п.</i>	28 III	{ <i>ва разг.</i>	1 I
{ Швырять(ся) <i>нес.</i>	1 I	Шмыгнуть <i>сов., разг.</i>	28 III
Шевелить(ся) <i>нес.</i>	8 <i>ва</i> 10 II	Шмякнуть*(ся) <i>сов., прост.</i>	24 III
пошевелить(ся) <i>сов.</i>		Шнуровать(ся) <i>нес.</i>	42 IV
Шевельнуть*(ся) <i>сов.</i>	28 III	зашнуровать(ся) <i>сов.</i>	
Шелестеть ¹ <i>нес.</i>	20 II	Шнырять <i>нес., разг.</i>	1 I
Шелохнуть*(ся) <i>сов.</i>	28 III	Шокировать <i>нес., п., книжн.</i>	41 IV
Шелушить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	8 II	Шпаклевать ⁴ <i>нес., п., спец.</i>	42 IV
Шельмовать <i>нес., п.</i>	42 IV	зашпаклевать <i>сов.</i>	
ошельмовать <i>сов.</i>		Шпарить(ся) <i>нес.</i>	5 II
Шепелявить <i>нес., в:вл</i>	6 II	ошпарить(ся) <i>сов.</i>	
{ Шепнуть* <i>сов., п.</i>	28 III	Шпиговать <i>нес., п.</i>	42 IV
{ Шептать(ся) <i>нес., т:ч</i>	36 III	нашпиговать <i>сов.</i>	
Шершаветь <i>нес., Зл.</i>	2 I	Шпионить <i>нес., разг.</i>	5 II
зашершаветь <i>сов.</i>		Шпынять <i>нес., п., прост.</i>	1 I
Шёстзовать <i>нес., высок.</i>	41 IV	Штаповать <i>нес., п.</i>	42 IV
Шёфствовать <i>нес.</i>	41 IV	Штемпелевать ⁵ <i>нес., п.</i>	42 IV
{ Шйкать <i>нес., разг.</i>	1 I	Штопать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Шйкнуть <i>сов., разг.</i>	24 III	заштопать <i>сов.</i>	
{ Шикнуть <i>сов., прост.</i>	28 III	Штрафовать <i>нес., п.</i>	42 IV
{ Шиковать <i>нес., прост.</i>	42 IV	оштрафовать <i>сов.</i>	
Шинковать <i>нес., п.</i>	42 IV	Штриговать <i>нес., п.</i>	42 IV
Шипеть <i>нес., п:пл</i>	20 II	заштриговать <i>сов.</i>	
Шйрить(ся <i>Зл.</i>) <i>нес.</i>	5 II	Штудировать <i>нес., п., книжн.</i>	41 IV
Шить ² <i>нес., п.</i>	69 VII	проштудировать <i>сов.</i>	
сшить <i>сов.</i>		Штукатурить <i>нес., п.</i>	5 II
Шифровать <i>нес., п.</i>	42 IV	оштукатурить <i>сов.</i>	
зашифровать <i>сов.</i>		Штурмовать <i>нес., п.</i>	42 IV
Шкодить ³ <i>нес., прост.</i>	6 II	{ Шугать <i>нес., п., прост.</i>	1 I
нашкодить <i>сов.</i>		{ Шугнуть* <i>сов., п., прост.</i>	28 III
Школить <i>нес., п., разг.</i>	5 II	Шуметь <i>нес., м:мл</i>	20 II
вышколить <i>сов.</i>		Шуршать <i>нес.</i>	15 II
{ Шлёпать(ся <i>разг.</i>) <i>нес.</i>	1 I	Шутить <i>нес., т:ч</i>	11 II
{ Шлёпнуть*(ся <i>разг.</i>) <i>сов.</i>	24 III	пошутить <i>сов.</i>	
Шлифовать <i>нес., п.</i>	42 IV	Шушукаться <i>нес., разг.</i>	1 I
отшлифовать <i>сов.</i>			
Шляться <i>нес., прост.</i>			
неодобр.	1 I		

¹ ngòi thứ 1 số ít không dùng

² шил, шйл|а, -о, -и

³ ngòi thứ 1 số ít không dùng

⁴ шпаклюю

⁵ штемпелію

Щ

Щадить <i>нес., п., д:ж</i>	9 II
пощадить <i>сов.</i>	
Щебетать <i>нес., т:ч</i>	36 III
{ Щегольнуть <i>сов.</i>	28 III
{ Щеголять <i>нес.</i>	1 I
Щекотать <i>нес., п., т:ч</i>	36 III
пощекотать <i>сов.</i>	
{ Щёлкать <i>нес., п.</i>	1 I
{ Щёлкнуть* <i>сов., п.</i>	24 III
Щемить <i>нес., Зл. в: безл.</i>	9 II
Щениться <i>нес., Зл.</i>	8 II
ошени́ться <i>сов.</i>	
Шепать <i>нес., п., п:пл</i>	36 III
Щерить(ся) <i>нес., прост.</i>	5 II
ощерить(ся) <i>сов.</i>	
Щетинить(ся) <i>нес., Зл.</i>	5 II
ощетинить(ся) <i>сов.</i>	
Щипать(ся <i>разг.</i>) <i>нес., п:пл</i>	36 III
общипать <i>сов.</i>	
ошипать <i>сов.</i>	
ушипнуть <i>сов.</i>	
Щупать <i>нес., п.</i>	1 I
пощупать <i>сов.</i>	
Щурить(ся) <i>нес.</i>	5 II
сощурить(ся) <i>сов.</i>	

Э

Эвакуировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Эволюционировать <i>нес., сов., книжн.</i>	41 IV
Экзаменовать(ся) <i>нес.</i>	42 IV
проэкзаменовать(ся) <i>сов.</i>	
Экипировать <i>нес., сов., п., книжн.</i>	42 IV
Экономить <i>нес., п., м:мл</i>	6 II
экономить <i>сов.</i>	
Экранизировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Экспериментировать <i>нес.</i>	41 IV
Эксплуатировать <i>нес., п.</i>	41 IV

Экспонировать <i>нес., сов., п., спец.</i>	41 IV
Экспортировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Экспроприировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Электризовать <i>нес., п.</i>	42 IV
наэлектризовать(ся) <i>сов.</i>	
Электрифицировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Эмалировать <i>нес., п.</i>	42 IV
Эмансипировать <i>нес., п., книжн.</i>	41 IV
Эмигрировать <i>нес., сов.</i>	41 IV
Эскортировать <i>нес., сов., п., книжн.</i>	41 IV

Ю

Юлить <i>нес., разг.</i>	8 II
Юркнуть <i>сов.</i>	24 III
Юродствовать <i>нес.</i>	41 IV
Ютиться <i>нес., т:ч</i>	9 II

Я

Ябедничать <i>нес., разг.</i>	1 I
наябедничать <i>сов.</i>	
{ Явить <i>высок. (ся) сов., в:вл</i>	11 II
{ Являть <i>высок. (ся) нес.</i>	1 I
Явствовать <i>нес., Зл., книжн.</i>	41 IV
Ягниться <i>нес., Зл.</i>	8 II
оягниться <i>сов.</i>	
Язвить <i>нес., в:вл</i>	9 II
съязвить <i>сов.</i>	
Якшаться <i>нес., разг. неодобр.</i>	1 I
Яриться <i>нес., Зл.</i>	8 II
Яровизировать <i>нес., сов., п.</i>	41 IV
Яснеть <i>нес., Зл.</i>	2 I

